

VL 00003657

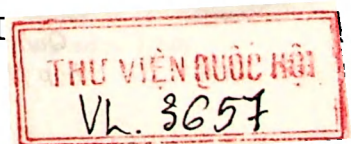


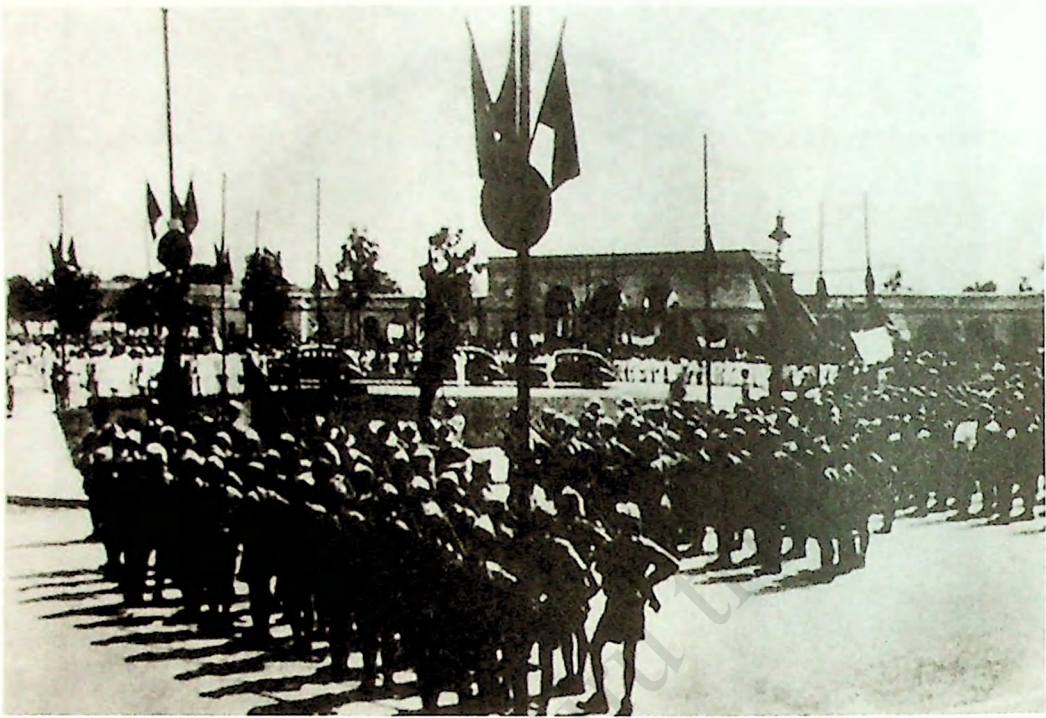
DÂN CHỦ VÀ THIẾT CHẾ DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

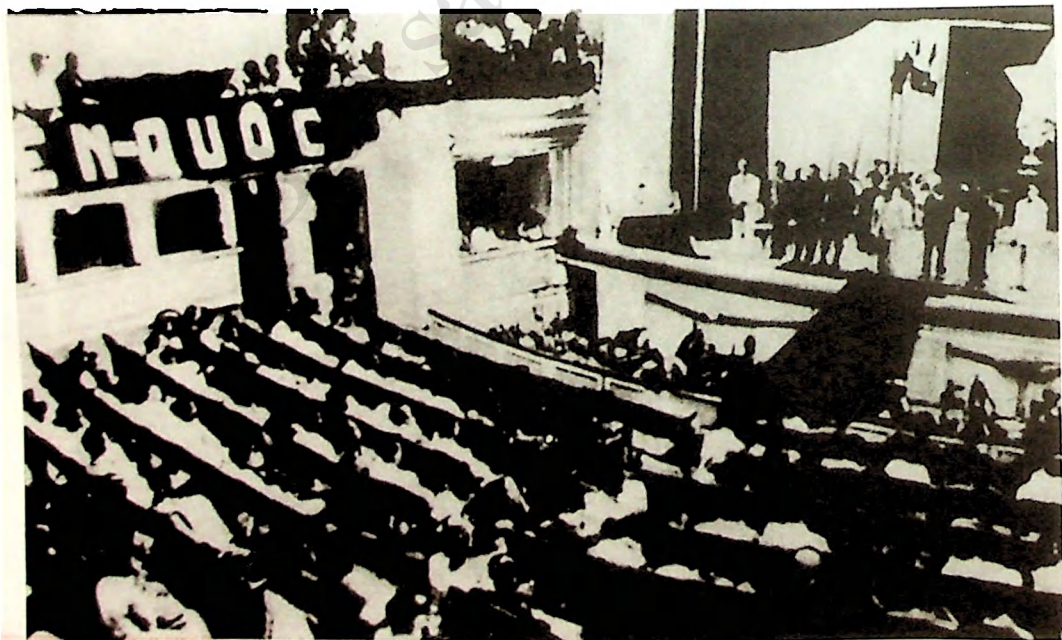


CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH
(1890-1969)





Quảng trường Ba Đình - Hà Nội, ngày 2-9-1945, câu hỏi của Người: "Đồng bào nghe tôi nói rõ không?" từ đây khắc sâu hình ảnh Bác Hồ trong trái tim mỗi người Việt Nam. Giải phóng quân từ chiến khu Việt Bắc về tham dự lễ Tuyên ngôn độc lập.



Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa họp phiên thứ nhất, sau cuộc Tổng tuyển cử ngày 6-1-1946.



Chính phủ dân chủ cánh mạng đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Người làm Chủ tịch được thành lập và ra mắt quốc dân.



Hồ Chủ tịch trong phòng làm việc của Người ở Phủ Chủ tịch năm 1946.



Tháng 2-1946, Hồ Chủ tịch nói chuyện với hơn 10 vạn nhân dân Thủ đô sau cuộc Tổng tuyển cử bầu ra Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.



Sau khi ký với Chính phủ Pháp bản Tạm ước ngày 14-9-1946, Người tuyên bố quyết tâm của toàn dân Việt Nam ta nhất định không bao giờ chịu làm nô lệ một lần nữa.

**DÂN CHỦ VÀ THIẾT CHẾ DÂN CHỦ
Ở VIỆT NAM**

Bản sao lưu trữ

NHÀ XUẤT BẢN MONG BẠN ĐỌC
GÓP Ý KIẾN, PHÊ BÌNH

Bản sao lưu trữ

DÂN CHỦ VÀ THIẾT CHẾ DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM

Bản sao lưu trữ

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN
Hà Nội - 2006

CHỈ ĐẠO NỘI DUNG:

Đại tá PHẠM QUANG ĐỊNH
Đại tá PHẠM BÁ TOÀN
Thượng tá NGUYỄN ĐỨC HÙNG

THỰC HIỆN:

Nhà văn HOÀNG ĐỨC NHUẬN
Thạc sĩ ĐẶNG QUỐC THÀNH
Thạc sĩ NGUYỄN HỒNG HẢI
Thạc sĩ ĐẬU XUÂN LUẬN
Thạc sĩ TRẦN SĨ DƯƠNG
Thạc sĩ NGUYỄN HỒNG SƠN
Thạc sĩ NGUYỄN ĐÌNH THIỆN
Cử nhân NGUYỄN MINH TUẤN
Cử nhân NGUYỄN HOÀNG AN

SUU TẦM TƯ LIỆU:

Cử nhân HOÀNG LAN ANH
Cử nhân HOÀNG TRÀ MY

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới, Đảng ta đặc biệt quan tâm xây dựng và phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa cả về lý luận và thực tiễn. Đảng coi việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa không chỉ là một trong những nội dung thể hiện bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, mà còn là quy luật hình thành, phát triển và tự hoàn thiện của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa; Dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới, nhất là trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Sau 20 năm thực hiện đường lối đổi mới, chúng ta đã đạt được những thành quả to lớn trên nhiều phương diện. Nhờ vậy, kinh tế tăng trưởng nhanh, chính trị được ổn định, quan hệ đối ngoại ngày càng được mở rộng... Trong những thành quả đã đạt được của công cuộc đổi mới phải kể đến bước tiến vững chắc thực hiện quá trình dân chủ hoá đời sống xã hội ở nước ta. Trên cơ sở đổi mới nhận thức về dân chủ xã hội chủ nghĩa và cơ chế thực hiện nó, chúng ta đã xác định những chủ trương, biện pháp và bước đi thích hợp để đẩy mạnh việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và đã đạt được những kết quả quan trọng.

Thành tựu dân chủ hoá được biểu hiện ở chủ trương thực hiện nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, dựa trên sự đa dạng hoá các loại hình sở hữu; quyền được tự do sản xuất, quyền tự chủ kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật của tất cả các thành phần kinh tế được đảm bảo. Trong đời sống chính trị - xã hội, quyền được bầu cử và ứng cử; quyền được thảo luận đóng góp xây dựng Đảng, Nhà nước và các dự án luật; Những sinh hoạt dân chủ trong cơ quan dân cử, các đoàn thể xã hội, trên các phương tiện thông tin đại chúng ngày càng được nâng cao. Quyền con người, quyền công dân đã và đang được tôn trọng và đảm bảo... Đây là những vấn đề khẳng định thực tế ở Việt Nam hiện nay thực sự có dân chủ và nhân dân là người chủ thực sự của đất nước.

Tuy nhiên, những gì đạt được trong quá trình dân chủ hoá cũng chỉ là những bước đi đầu tiên trên con đường đạt tới một xã hội thật sự dân chủ, công

bằng, vẫn minh theo đúng bản chất của chủ nghĩa xã hội. Trong quá trình thực hiện quy chế dân chủ ở nước ta, mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng song vẫn còn nhiều vấn đề bức xúc đặt ra cần sớm được giải quyết.

Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, tìm hiểu của bạn đọc về vấn đề dân chủ theo quan niệm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và của Đảng, cũng như quá trình thực hiện quy chế dân chủ cơ sở ở nước ta trong thời gian qua, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân tổ chức bản thảo và xuất bản cuốn sách "Dân chủ và thiết chế dân chủ ở Việt Nam".

Trong quá trình tổ chức bản thảo, trên cơ sở quán triệt đường lối chủ trương lãnh đạo của Đảng về vấn đề dân chủ và xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, chúng tôi đã kế thừa, chọn lọc, lược trích kết quả các công trình nghiên cứu, bài viết của các nhà khoa học, tổng kết của các ngành và địa phương; các đề tài khoa học đã được công bố trong những năm gần đây. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân xin chân thành cảm ơn các cơ quan, tổ chức, các nhà khoa học đã nhiệt tình giúp đỡ để cuốn sách được xuất bản.

Xây dựng nền dân chủ là một vấn đề rộng lớn, phức tạp, phạm vi nội dung mà cuốn sách đề cập khó tránh khỏi những khiếm khuyết, hạn chế, mong bạn đọc góp ý kiến, phê bình.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

Phần thứ nhất
DÂN CHỦ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ DÂN CHỦ

Bản sao lưu trữ

I. TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP¹ (1945)

Hỡi đồng bào cả nước,

"Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".

Lời bất hủ ấy ở trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1789 cũng nói:

"Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi".

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa.

Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do, dân chủ nào.

Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 1 - 4.

Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược.

Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều. Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu.

Chúng giữ độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng.

Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lý, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn, trở nên bần cùng.

Chúng không cho các nhà tư sản ta góc đầu lên. Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn.

Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng minh, thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng: mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật. Từ đó dân ta càng cực khổ, nghèo nàn. Kết quả là cuối năm ngoái sang đầu năm nay, từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ, hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói.

Ngày 9 tháng 3 năm nay, Nhật tước khí giới của quân đội Pháp. Bọn thực dân Pháp hoặc là bỏ chạy, hoặc là đầu hàng. Thế là chẳng những chúng không "bảo hộ" được ta, trái lại, trong 5 năm, chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật.

Trước ngày 9 tháng 3, biết bao lần Việt Minh đã kêu gọi người Pháp liên minh để chống Nhật. Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng, lại thẳng tay khủng bố Việt Minh hơn nữa. Thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng.

Tuy vậy, đối với người Pháp, đồng bào ta vẫn giữ một thái độ khoan hồng và nhân đạo. Sau cuộc biến động ngày 9 tháng 3, Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thùy, lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật và bảo vệ tính mạng và tài sản cho họ.

Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp.

Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc

lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập lên chế độ dân chủ cộng hòa.

Bởi thế cho nên, chúng tôi, lâm thời Chính phủ của nước Việt Nam mới, đại biểu cho toàn dân Việt Nam; tuyên bố thoát ly hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã ký về nước Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam.

Toàn dân Việt Nam, trên dưới một lòng kiên quyết chống lại âm mưu của bọn thực dân Pháp.

Chúng tôi tin rằng các nước Đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các Hội nghị Têhêrăng và Cựu Kim Sơn, quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam.

Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!

Vì những lẽ trên, chúng tôi, Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, trình trọng tuyên bố với thế giới rằng:

Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.

II.
MỘT SỐ QUY ĐỊNH
LIÊN QUAN MẬT THIẾT ĐẾN QUYỀN CON NGƯỜI
TRONG HIẾN PHÁP VÀ MỘT SỐ ĐẠO LUẬT CƠ BẢN
CỦA VIỆT NAM

HIẾN PHÁP NĂM 1992

Điều 2

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức.

Điều 3

Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân; xây dựng đất nước giàu mạnh, thực hiện công bằng xã hội, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

...

Điều 5

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình.

Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số.

...

Điều 11

Công dân thực hiện quyền làm chủ của mình ở cơ sở bằng cách tham gia công việc của Nhà nước và xã hội, có trách nhiệm bảo vệ của công, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, giữ gìn an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, tổ chức đời sống công cộng.

Điều 12

... Mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật.

...

Điều 25

Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vốn, công nghệ vào Việt Nam phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật và thông lệ quốc tế, bảo đảm quyền sở hữu hợp pháp đối với vốn, tài sản và các quyền lợi khác của các tổ chức, cá nhân nước ngoài...

...

Điều 28

... Nhà nước có chính sách bảo hộ quyền lợi của người sản xuất và người tiêu dùng.

...

Điều 50

Ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật.

Điều 51

Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.

Nhà nước bảo đảm các quyền của công dân; công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội.

Quyền và nghĩa vụ của công dân do Hiến pháp và luật quy định.

Điều 52

Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Điều 53

Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.

Điều 54

Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 55

Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động.

...

Điều 57

Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật

Điều 58

Công dân có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác; đối với đất được Nhà nước giao sử dụng thì theo quy định tại Điều 17 và Điều 18.

Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế của công dân.

Điều 59

Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Bậc tiểu học là bắt buộc, không phải trả học phí.

Công dân có quyền học văn hoá và học nghề bằng nhiều hình thức.

Học sinh có năng khiếu được Nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập để phát triển tài năng.

Nhà nước có chính sách học phí, học bổng.

Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho trẻ em tàn tật được học văn hoá và học nghề phù hợp.

Điều 60

Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hoá khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp.

Điều 61

Công dân có quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khoẻ.

Nhà nước quy định chế độ viện phí, chế độ miễn, giảm viện phí.

Công dân có nghĩa vụ thực hiện các quy định về vệ sinh phòng bệnh và vệ sinh công cộng.

Nghiêm cấm sản xuất, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ, sử dụng trái phép thuốc phiện và các chất ma tuý khác. Nhà nước quy định chế độ bắt buộc cai nghiện và chữa các bệnh xã hội nguy hiểm.

Điều 62

Công dân có quyền xây dựng nhà ở theo quy hoạch và pháp luật. Quyền lợi của người thuê nhà và người có nhà cho thuê được bảo hộ theo pháp luật.

Điều 63

Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình.

Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ.

Lao động nữ và nam việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Lao động nữ có quyền hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ là viên chức nhà nước và người làm công ăn lương có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật.

Nhà nước và xã hội tạo điều kiện để phụ nữ nâng cao trình độ mọi mặt, không ngừng phát huy vai trò của mình trong xã hội; chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, khoa nhi, nhà trẻ và các cơ sở phúc lợi xã hội khác để giảm nhẹ gánh nặng gia đình, tạo điều kiện cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập, chữa bệnh, nghỉ ngơi và làm tròn bổn phận của người mẹ.

Điều 64

Gia đình là tế bào của xã hội.

Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình.

Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

Cha mẹ có trách nhiệm nuôi dạy con thành những công dân tốt.

Con cháu có bổn phận kính trọng và chăm sóc ông bà, cha mẹ.

Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con.

Điều 65

Trẻ em được gia đình, Nhà nước và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục.

Điều 66

Thanh niên được gia đình, Nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập, lao động và giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng về đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân và lý tưởng xã hội chủ nghĩa, đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 67

Thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước. Thương binh được tạo điều kiện phục hồi chức năng lao động, có việc làm phù hợp với sức khỏe và có đời sống ổn định.

Những người và gia đình có công với nước được khen thưởng, chăm sóc.

Người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa được Nhà nước và xã hội giúp đỡ.

Điều 68

Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật.

Điều 69

Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin, có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật.

Điều 70

Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật.

Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước.

Điều 71

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

...

Điều 73

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

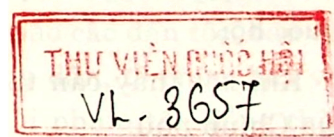
Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu người đó không đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép.

Thư tín, điện thoại, điện tín của công dân được bảo đảm an toàn và bí mật.

Việc khám xét chỗ ở, việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện tín của công dân phải do người có thẩm quyền tiến hành theo quy định của pháp luật.

Điều 74

Công dân có quyền khiếu nại, quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc bất cứ cá nhân nào.



Việc khiếu nại, tố cáo phải được cơ quan nhà nước xem xét và giải quyết trong thời hạn pháp luật quy định.

Mọi hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân phải được kịp thời xử lý nghiêm minh. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất và phục hồi danh dự.

Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác.

Điều 75

Nhà nước bảo hộ quyền lợi chính đáng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Nhà nước tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

...

Điều 105

Chủ tịch nước có quyền tham dự các phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch nước có quyền tham dự các phiên họp của Chính phủ.

Điều 122

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch và các thành viên khác của Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân. Người bị chất vấn phải trả lời trước Hội đồng nhân dân trong thời hạn do luật định.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước ở địa phương. Người phụ trách cơ quan này có trách nhiệm tiếp đại biểu, xem xét, giải quyết kiến nghị của đại biểu.

...

Điều 132

Quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm. Bị cáo có thể tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cho mình.

Tổ chức luật sư được thành lập để giúp bị cáo và các đương sự khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Điều 133

Toà án nhân dân bảo đảm cho công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc các dân tộc quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình trước Toà án...

...

BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999

Điều 1. Nhiệm vụ của Bộ luật Hình sự

Bộ luật Hình sự có nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, chống mọi hành vi phạm tội; đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

...

Điều 35. Tử hình

... Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội, đối với phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị xét xử.

Không thi hành án tử hình đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Trong trường hợp này hình phạt tử hình chuyển thành tù chung thân.

...

Điều 46. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

1. Các tình tiết sau đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

...

l) Người phạm tội là phụ nữ có thai;

m) Người phạm tội là người già;

n) Người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình;

...

Điều 48. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự

1. Chỉ các tình tiết sau đây mới là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

...

h) Phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ có thai, người già, người ở trong tình trạng không thể tự vệ được hoặc đối với người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác;

...

Điều 93. Tội giết người

1. Người nào giết người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Giết nhiều người;

b) Giết phụ nữ mà biết là có thai;

...

Điều 124. Tội xâm phạm chỗ ở của công dân

1. Người nào khám xét trái pháp luật chỗ ở của người khác, đuổi trái pháp luật người khác khỏi chỗ ở của họ hoặc có những hành vi trái pháp luật khác xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 1 năm đến 3 năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

Điều 125. Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác

1. Người nào chiếm đoạt thư, điện báo, telex, fax hoặc các văn bản khác được truyền đưa bằng phương tiện viễn thông và máy tính hoặc có hành vi trái pháp luật xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 5 triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 1 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ từ 1 năm đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Phạm tội nhiều lần;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng;

đ) Tái phạm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 2 triệu đồng đến 20 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

Điều 126. Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân

1. Người nào lừa gạt, mua chuộc, cưỡng ép hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở việc thực hiện quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 1 năm đến 2 năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

Điều 127. Tội làm sai lệch kết quả bầu cử

1. Người nào có trách nhiệm trong việc tổ chức, giám sát việc bầu cử mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 2 năm.

...

Điều 129. Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân

1. Người nào có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền hội họp, quyền lập hội phù hợp với lợi ích của Nhà nước và của nhân dân, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

2. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

Điều 130. Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ

Người nào dùng vũ lực hoặc có hành vi nghiêm trọng khác cản trở phụ nữ tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, khoa học, văn hoá, xã hội, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

Điều 131. Tội xâm phạm quyền tác giả

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 200 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 2 năm:

a) Chiếm đoạt quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình;

b) Mạo danh tác giả trên tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình;

c) Sửa đổi bất hợp pháp nội dung của tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình;

d) Công bố, phổ biến bất hợp pháp tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

Điều 132. Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm:

a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc khiếu nại, tố cáo, việc xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo hoặc việc xử lý người bị khiếu nại, tố cáo;

b) Có trách nhiệm mà cố ý không chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo gây thiệt hại cho người khiếu nại, tố cáo.

2. Người nào trả thù người khiếu nại, tố cáo thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.

...

BỘ LUẬT LAO ĐỘNG NĂM 2002

Lời nói đầu

...

Bộ luật Lao động bảo vệ quyền làm việc, lợi ích và các quyền khác của người lao động, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử

dụng lao động, tạo điều kiện cho mối quan hệ lao động được hài hoà và ổn định, góp phần phát huy trí sáng tạo và tài năng của người lao động trí óc và lao động chân tay của người quản lý lao động, nhằm đạt năng suất, chất lượng và tiến bộ xã hội trong lao động, sản xuất, dịch vụ, hiệu quả trong sử dụng và quản lý lao động, góp phần công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

...

Điều 5

1. Mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp, học nghề và nâng cao trình độ nghề nghiệp, không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo.

...

Điều 7

1. Người lao động được trả lương trên cơ sở thoả thuận với người sử dụng lao động nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định và theo năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc; được bảo hộ lao động, làm việc trong những điều kiện bảo đảm về an toàn lao động, vệ sinh lao động; nghỉ theo chế độ, nghỉ hàng năm có lương và được bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật. Nhà nước quy định chế độ lao động và chính sách xã hội nhằm bảo vệ lao động nữ và các loại lao động có đặc điểm riêng.

2. Người lao động có quyền thành lập, gia nhập, hoạt động công đoàn theo Luật Công đoàn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; được hưởng phúc lợi tập thể, tham gia quản lý doanh nghiệp theo nội quy của doanh nghiệp và quy định của pháp luật.

...

4. Người lao động có quyền đình công theo quy định của pháp luật.

...

Điều 16

1. Người lao động có quyền làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào và ở bất kỳ nơi nào mà pháp luật không cấm. Người cần tìm việc làm có quyền trực tiếp liên hệ để tìm việc hoặc đăng ký tại các tổ chức dịch vụ việc

làm để tìm việc tùy theo nguyện vọng, khả năng, trình độ nghề nghiệp và sức khoẻ của mình.

2. Người sử dụng lao động có quyền trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức dịch vụ việc làm để tuyển chọn lao động, có quyền tăng giảm lao động phù hợp với nhu cầu sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

...

Điều 20

1. Mọi người có quyền tự do lựa chọn nghề và nơi học nghề phù hợp với nhu cầu việc làm của mình.

...

Điều 37

1. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn từ 1 năm đến 3 năm, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định mà thời hạn dưới 1 năm có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trong những trường hợp sau đây:

a) Không được bố trí theo đúng công việc, địa điểm làm việc hoặc không được bảo đảm các điều kiện làm việc đã thoả thuận trong hợp đồng;

b) Không được trả công đầy đủ hoặc trả công không đúng thời hạn theo hợp đồng;

c) Bị ngược đãi, bị cưỡng bức lao động;

d) Bản thân hoặc gia đình thật sự có hoàn cảnh khó khăn không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng;

đ) Được bầu làm nhiệm vụ chuyên trách ở các cơ quan dân cử hoặc được bổ nhiệm giữ chức vụ trong bộ máy nhà nước;

e) Người lao động nữ có thai phải nghỉ việc theo chỉ định của thầy thuốc.

...

3. Người lao động làm theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, nhưng phải báo cho người sử dụng lao động biết trước ít nhất 45 ngày.

...

Điều 46

1. Mỗi bên đều có quyền đề xuất yêu cầu ký kết và nội dung thoả ước tập thể. Khi nhận được yêu cầu, bên nhận yêu cầu phải chấp nhận việc thương lượng và phải thoả thuận thời gian bắt đầu thương lượng chậm nhất 20 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

...

Điều 58

1. Người sử dụng lao động có quyền chọn các hình thức trả lương theo thời gian (giờ, ngày, tuần, tháng), theo sản phẩm, theo khoán nhưng phải duy trì hình thức trả lương đã chọn trong một thời gian nhất định và phải thông báo cho người lao động biết.

...

Điều 60

1. Người lao động có quyền được biết lý do mọi khoản khấu trừ vào tiền lương của mình. Trước khi khấu trừ tiền lương của người lao động, người sử dụng lao động phải thảo luận với Ban chấp hành công đoàn cơ sở; trường hợp khấu trừ thì cũng không được khấu trừ quá 30% tiền lương hàng tháng.

Điều 76

1. Người sử dụng lao động có quyền quy định lịch nghỉ hàng năm sau khi tham khảo ý kiến của Ban chấp hành công đoàn cơ sở và phải thông báo trước cho mọi người trong doanh nghiệp.

...

Điều 99

...

2. Người lao động có quyền từ chối làm công việc hoặc rời bỏ nơi làm việc khi thấy rõ có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động đe dọa nghiêm trọng tính mạng hoặc sức khoẻ của mình và phải báo ngay với người phụ trách trực tiếp. Người sử dụng lao động không được buộc người lao động tiếp tục làm công việc đó hoặc trở lại nơi làm việc đó nếu nguy cơ chưa được khắc phục.

...

Điều 109

1. Nhà nước bảo đảm quyền làm việc của phụ nữ bình đẳng về mọi mặt với nam giới, có chính sách khuyến khích người sử dụng lao động tạo điều kiện để người lao động nữ có việc làm thường xuyên, áp dụng rộng rãi chế độ làm việc theo thời gian biểu linh hoạt, làm việc không trọn ngày, không trọn tuần, giao việc làm tại nhà.

2. Nhà nước có chính sách và biện pháp từng bước mở mang việc làm, cải thiện điều kiện lao động, nâng cao trình độ nghề nghiệp, chăm sóc sức khoẻ, tăng cường phúc lợi về vật chất và tinh thần của lao động nữ nhằm giúp lao động nữ phát huy có hiệu quả năng lực nghề nghiệp, kết hợp hài hoà cuộc sống lao động và cuộc sống gia đình.

...

Điều 111

1. Nghiêm cấm người sử dụng lao động có hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm danh dự và nhân phẩm phụ nữ.

Người sử dụng lao động phải thực hiện nguyên tắc bình đẳng nam nữ về tuyển dụng, sử dụng, nâng bậc lương và trả công lao động.

2. Người sử dụng lao động phải ưu tiên nhận phụ nữ vào làm việc khi người đó đủ điều kiện chuẩn tuyển chọn làm công việc phù hợp với cả nam và nữ mà doanh nghiệp đang cần.

3. Người sử dụng lao động không được sa thải hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với người lao động nữ vì lý do kết hôn, có thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi, trừ trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động.

Điều 112

Người lao động nữ có thai có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động mà không phải bồi thường theo quy định tại Điều 41 của Bộ luật này, nếu có giấy của thầy thuốc chứng nhận tiếp tục làm việc sẽ ảnh hưởng xấu tới thai nhi. Trong trường hợp này, thời hạn mà người lao động nữ phải báo trước cho người sử dụng lao động tuỳ thuộc vào thời hạn do thầy thuốc chỉ định.

...

Điều 125

1. Nhà nước bảo hộ quyền làm việc của người tàn tật và khuyến khích việc thu nhận, tạo việc làm cho người tàn tật. Hàng năm, Nhà nước dành một khoản ngân sách để giúp người tàn tật phục hồi sức khỏe, phục hồi chức năng lao động, học nghề và có chính sách cho vay với lãi suất thấp để người tàn tật tự tạo việc làm và tự ổn định đời sống.

2. Những nơi thu nhận người tàn tật vào học nghề được xét giảm thuế, được vay vốn với lãi suất thấp và được hưởng các ưu đãi khác để tạo điều kiện cho người tàn tật học nghề.

3. Chính phủ quy định tỷ lệ lao động là người tàn tật đối với một số nghề và công việc mà doanh nghiệp phải nhận; nếu không nhận thì doanh nghiệp phải góp một khoản tiền theo quy định của Chính phủ vào quỹ việc làm để góp phần giải quyết việc làm cho người tàn tật. Doanh nghiệp nào nhận người tàn tật vào làm việc vượt tỷ lệ quy định thì được Nhà nước hỗ trợ hoặc cho vay với lãi suất thấp để tạo điều kiện làm việc thích hợp cho người lao động là người tàn tật.

...

Điều 135

1. Người lao động đi làm việc ở nước ngoài có quyền được biết các quyền lợi và nghĩa vụ của mình, được các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam ở nước ngoài bảo hộ về mặt lãnh sự và tư pháp, được quyền chuyển thu nhập bằng ngoại tệ và tài sản cá nhân về nước, được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội và các chính sách, chế độ khác theo quy định pháp luật của Việt Nam và của nước sở tại.

...

Điều 160

1. Trong quá trình giải quyết tranh chấp lao động, các bên tranh chấp có quyền:

a) Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện của mình để tham gia quá trình giải quyết tranh chấp;

b) Rút đơn hoặc thay đổi nội dung tranh chấp;

c) Yêu cầu thay người trực tiếp tiến hành giải quyết tranh chấp, nếu có lý do chính đáng cho rằng người đó không thể bảo đảm tính khách quan, công bằng trong việc giải quyết tranh chấp.

...

BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2000

...

Điều 1. Nhiệm vụ của Bộ luật Tố tụng hình sự

...

Bộ luật góp phần bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, giáo dục công dân nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật và tôn trọng quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa.

...

Điều 3. Tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân

Khi tiến hành tố tụng, điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, hội thẩm nhân dân trong phạm vi trách nhiệm của mình phải tôn trọng các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời huỷ bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó, nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết nữa.

Điều 4. Bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật

Tố tụng hình sự tiến hành theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội. Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật.

Điều 5. Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân

Không ai có thể bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát.

Việc bắt và giam giữ người phải theo đúng quy định của Luật này.

Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình.

Điều 6. Bảo hộ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự và nhân phẩm của công dân

Công dân có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự và nhân phẩm.

Mọi hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự và nhân phẩm của công dân đều bị xử lý theo pháp luật.

Điều 7. Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân

Không ai được xâm phạm chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

Việc khám xét chỗ ở, khám xét, tạm giữ và thu giữ thư tín, điện tín, khi tiến hành tố tụng phải theo đúng quy định của Bộ luật này.

...

Điều 12. Bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo

Bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa.

Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án có nhiệm vụ bảo đảm cho bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ.

Điều 20. Bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án

Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và những người đại diện hợp pháp của họ đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, đưa ra yêu cầu và tranh luận trước Tòa án.

...

Điều 24. Bảo đảm quyền khiếu nại và tố cáo của công dân đối với hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng

Công dân có quyền khiếu nại và tố cáo những việc làm trái pháp luật của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án hoặc bất cứ cá nhân nào thuộc các cơ quan đó.

Cơ quan có thẩm quyền phải xem xét và giải quyết nhanh chóng các khiếu nại và tố cáo, thông báo bằng văn bản kết quả cho người khiếu nại và tố cáo biết và có biện pháp khắc phục.

Cơ quan đã làm oan phải khôi phục lại danh dự, quyền lợi và bồi thường cho người bị thiệt hại. Cá nhân có hành vi trái pháp luật thì tùy trường hợp mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

...

Điều 29. Quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng

Những người sau đây có quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng:

1. Kiểm sát viên;
2. Bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người đại diện hợp pháp của họ;
3. Người bào chữa; người bảo vệ quyền lợi của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự.

Điều 34. Bị can, bị cáo

...

2. Bị can có quyền biết mình bị khởi tố về tội gì; đưa ra chứng cứ và những yêu cầu; đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của Bộ luật này; tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa.

...

Điều 36. Quyền và nghĩa vụ của người bào chữa

...

2. Người bào chữa có quyền có mặt khi hỏi cung bị can và nếu điều tra viên đồng ý thì được hỏi bị can và có mặt trong những hoạt động điều tra khác.

Người bào chữa có quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của Bộ luật này; đưa ra chứng cứ và những yêu cầu; gặp bị can, bị cáo đang bị tạm giam; được đọc hồ sơ vụ án và ghi chép những điều cần thiết sau khi kết thúc điều tra; có quyền tham gia xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa; khiếu nại các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, kháng cáo bản án và quyết định của Tòa án nếu bị cáo là người chưa thành niên hoặc người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần, quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 37 Bộ luật này.

...

Điều 38. Người bị tạm giữ

...

2. Người bị tạm giữ có quyền được biết lý do mình bị tạm giữ; được giải thích quyền và nghĩa vụ; trình bày lời khai; đưa ra những yêu cầu; khiếu nại

về việc tạm giữ và những quyết định khác có liên quan. Người bị tạm giữ có nghĩa vụ thực hiện các quy định về tạm giữ

...

Điều 39. Người bị hại

...

2. Người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền đưa ra chứng cứ và những yêu cầu; được thông báo về kết quả điều tra; đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của Bộ luật này; có quyền đề nghị mức bồi thường và các biện pháp bảo đảm bồi thường; tham gia phiên tòa; khiếu nại quyết định của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát; kháng cáo bản án và quyết định của Tòa án về phần bồi thường cũng như về hình phạt đối với bị cáo.

...

Điều 40. Nguyên đơn dân sự

...

2. Nguyên đơn dân sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền đưa ra chứng cứ và những yêu cầu; được thông báo về kết quả điều tra; đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của Bộ luật này; có quyền đề nghị mức bồi thường và các biện pháp bảo đảm bồi thường; tham gia phiên tòa; khiếu nại quyết định của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát; kháng cáo bản án và quyết định của Tòa án về phần bồi thường thiệt hại.

...

Điều 41. Bị đơn dân sự

...

2. Bị đơn dân sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại việc đòi bồi thường của nguyên đơn dân sự; đưa ra chứng cứ và những yêu cầu; được thông báo kết quả điều tra có liên quan đến việc đòi bồi thường; đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của Bộ luật này; tham gia phiên tòa khiếu nại quyết định của

cơ quan điều tra, Viện kiểm sát; kháng cáo bản án và quyết định của Toà án về phần bồi thường thiệt hại.

...

Điều 133. Quyền của bị can đối với kết luận giám định

1. Sau khi đã tiến hành giám định, nếu bị can yêu cầu thì được thông báo về nội dung kết luận giám định.

Bị can được trình bày những ý kiến của mình về kết luận giám định, yêu cầu giám định bổ sung hoặc giám định lại. Những điều này được ghi vào biên bản.

2. Trong trường hợp cơ quan điều tra không chấp nhận yêu cầu của bị can thì phải nêu rõ lý do và báo cho bị can biết.

...

Điều 205. Những người có quyền kháng cáo

Bị cáo, người bị hại, người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo bản án hoặc quyết định sơ thẩm.

Người bào chữa có quyền kháng cáo để bảo vệ lợi ích của người chưa thành niên hoặc người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần.

Nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo phần bản án hoặc quyết định có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo phần bản án hoặc quyết định có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ.

Người được Toà án tuyên là vô tội có quyền kháng cáo phần lý do bản án sơ thẩm đã tuyên là họ vô tội.

...

Điều 231. Hoãn thi hành án phạt tù

Đối với người bị xử phạt tù đang được tại ngoại, Chánh án Toà án có thể tự mình hoặc theo đề nghị của Viện kiểm sát, cơ quan công an hoặc người bị

kết án cho hoãn chấp hành hình phạt tù trong trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 61 Bộ luật Hình sự

...

BỘ LUẬT DÂN SỰ 1995

Điều 1. Nhiệm vụ và phạm vi điều chỉnh của Bộ luật Dân sự

Bộ luật Dân sự có nhiệm vụ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, bảo đảm sự bình đẳng và an toàn pháp lý trong quan hệ dân sự, góp phần tạo điều kiện đáp ứng các nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Bộ luật Dân sự quy định địa vị pháp lý của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác, quyền, nghĩa vụ của các chủ thể trong quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân trong giao lưu dân sự, xây dựng chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của các chủ thể khi tham gia quan hệ dân sự.

Điều 2. Nguyên tắc tôn trọng lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác

Việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Điều 3. Nguyên tắc tuân thủ pháp luật

Quyền, nghĩa vụ dân sự phải được xác lập, thực hiện theo các căn cứ, trình tự, thủ tục do Bộ luật này và các văn bản pháp luật khác quy định, nếu pháp luật không quy định, thì các bên có thể cam kết, thoả thuận về việc xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự, nhưng không được trái với những nguyên tắc cơ bản quy định trong Bộ luật này.

...

Điều 5. Nguyên tắc tôn trọng, bảo vệ quyền nhân thân

Quyền nhân thân trong quan hệ dân sự do pháp luật quy định được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Điều 6. Nguyên tắc tôn trọng, bảo vệ quyền sở hữu, các quyền khác đối với tài sản

Quyền sở hữu, các quyền khác đối với tài sản của các chủ thể thuộc các hình thức sở hữu được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Việc khai thác tài sản hợp pháp để hưởng lợi được khuyến khích.

Mọi người có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ tài sản thuộc sở hữu toàn dân.

Điều 7. Nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thoả thuận

Quyền tự do cam kết, thoả thuận phù hợp với quy định của pháp luật trong việc xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự được pháp luật bảo đảm.

Trong giao lưu dân sự, các bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào được áp đặt, cấm đoán, cưỡng ép, đe dọa, ngăn cản bên nào.

Mọi cam kết, thoả thuận hợp pháp có hiệu lực bắt buộc thực hiện đối với các bên.

Điều 8. Nguyên tắc bình đẳng

Trong quan hệ dân sự, các bên đều bình đẳng, không được lấy lý do khác biệt về dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, hoàn cảnh kinh tế, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp để đối xử không bình đẳng với nhau.

Điều 9. Nguyên tắc thiện chí, trung thực

Trong quan hệ dân sự, các bên phải thiện chí, trung thực, không chỉ quan tâm, chăm lo đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình mà còn phải tôn trọng, quan tâm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự, không bên nào được lừa dối bên nào, nếu một bên cho rằng bên kia không trung thực, thì phải có chứng cứ.

...

Điều 12. Bảo vệ quyền dân sự

1. Tất cả các quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

2. Khi quyền dân sự của một chủ thể bị xâm phạm, thì chủ thể đó có quyền yêu cầu Toà án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác:

- a) Công nhận quyền dân sự của mình;
- b) Buộc chấm dứt hành vi vi phạm;
- c) Buộc xin lỗi, cải chính công khai;
- d) Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự;
- đ) Buộc bồi thường thiệt hại;
- e) Phạt vi phạm.

Điều 17. Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

Cá nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự sau đây:

1. Quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản;
2. Quyền sở hữu, quyền thừa kế và các quyền khác đối với tài sản;
3. Quyền tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó.

...

Điều 26. Quyền nhân thân

Quyền nhân thân được quy định trong Bộ luật này là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Không ai được lạm dụng quyền nhân thân của mình xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền nhân thân của người khác.

Điều 27. Bảo vệ quyền nhân thân

Khi quyền nhân thân của một cá nhân bị xâm phạm, thì người đó có quyền:

1. Yêu cầu người vi phạm hoặc yêu cầu Toà án buộc người vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai;

2. Tự mình cải chính trên các phương tiện thông tin đại chúng;
3. Yêu cầu người vi phạm hoặc yêu cầu Toà án buộc người vi phạm phải bồi thường thiệt hại về vật chất và thiệt hại về tinh thần.

Điều 28. Quyền đối với họ, tên

1. Mỗi cá nhân đều có quyền có họ, tên. Họ, tên của một người được xác định theo họ, tên khai sinh của người đó.
2. Cá nhân xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự theo họ, tên của mình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.
3. Việc sử dụng bí danh, bút danh không được gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Điều 29. Quyền thay đổi họ, tên

1. Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ, tên trong các trường hợp sau đây:
 - a) Theo yêu cầu của người có họ, tên mà việc sử dụng họ, tên đó gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến tình cảm gia đình, đến danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của mình;
 - b) Theo yêu cầu của cha, mẹ nuôi về việc thay đổi họ, tên cho con nuôi hoặc khi người con nuôi thôi không làm con nuôi và người này hoặc cha, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại họ, tên mà cha, mẹ đẻ đã đặt;
 - c) Theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc người con khi xác định cha, mẹ cho con;
 - d) Thay đổi họ cho con từ họ của cha sang họ của mẹ hoặc ngược lại;
 - đ) Thay đổi họ, tên của người bị lưu lạc từ nhỏ mà tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình;
 - e) Các trường hợp khác do pháp luật quy định.
2. Việc thay đổi họ, tên cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó.
3. Việc thay đổi họ, tên không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập theo họ, tên cũ.

Điều 30. Quyền xác định dân tộc

1. Cá nhân khi sinh ra được xác định dân tộc theo dân tộc của cha, mẹ. Trong trường hợp cha và mẹ thuộc hai dân tộc khác nhau, thì dân tộc của người con được xác định là dân tộc của người cha hoặc dân tộc của người mẹ theo tập quán hoặc theo thoả thuận của cha, mẹ.

2. Người đã thành niên có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại dân tộc trong các trường hợp sau đây:

a) Xác định lại theo dân tộc của người cha hoặc người mẹ, nếu cha, mẹ thuộc hai dân tộc khác nhau;

b) Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ trong trường hợp làm con nuôi của người thuộc dân tộc khác.

Điều 31. Quyền của cá nhân đối với hình ảnh

1. Cá nhân có quyền đối với hình ảnh của mình.

2. Việc sử dụng hình ảnh của cá nhân phải được người đó đồng ý hoặc thân nhân của người đó đồng ý, nếu người đó đã chết, mất năng lực hành vi dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 32. Quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khoẻ, thân thể

1. Cá nhân có quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khoẻ, thân thể.

2. Không ai được xâm phạm đến tính mạng, sức khoẻ, thân thể của người khác.

3. Khi một người bị tai nạn, bệnh tật mà tính mạng bị đe doạ, thì người phát hiện có trách nhiệm đưa đến cơ sở y tế. Các cơ sở y tế của Nhà nước, tập thể và tư nhân không được từ chối việc cứu chữa mà phải tận dụng mọi phương tiện, khả năng hiện có để cứu chữa.

4. Việc thực hiện phương pháp chữa bệnh mới trên cơ thể một người, việc gây mê, mổ, cắt bỏ, cấy ghép bộ phận của thân thể phải được sự đồng ý của người đó; nếu người đó chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự hoặc là bệnh nhân bất tỉnh, thì phải được sự đồng ý của cha, mẹ, người giám hộ hoặc người thân thích của người đó; trong trường hợp có nguy cơ đe doạ đến tính mạng của bệnh nhân mà không chờ được ý kiến của cha, mẹ, người

giám hộ hoặc người thân thích của người đó, thì phải có quyết định của người đứng đầu cơ sở chữa bệnh.

5. Việc mổ tử thi chỉ được thực hiện khi đã có sự đồng ý của người quá cố được thể hiện rõ ràng trước khi người đó chết; trong trường hợp không có ý kiến của người quá cố, thì phải có sự đồng ý của cha, mẹ, người giám hộ hoặc người thân thích của người đó. Việc mổ tử thi cũng được thực hiện khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 33. Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín

1. Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

2. Không ai được xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác.

Điều 34. Quyền đối với bí mật đời tư

1. Quyền đối với bí mật đời tư của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

2. Việc thu thập, công bố thông tin, tư liệu về đời tư của cá nhân phải được người đó đồng ý hoặc thân nhân của người đó đồng ý, nếu người đó đã chết, mất năng lực hành vi dân sự, trừ trường hợp thu thập, công bố thông tin, tư liệu theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Không ai được tự tiện bóc mở, thu giữ, tiêu hủy thư tín, điện tín, nghe trộm điện thoại hoặc có hành vi khác nhằm ngăn chặn, cản trở đường liên lạc của người khác.

Chỉ trong những trường hợp được pháp luật quy định và phải có lệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới được tiến hành việc kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân.

Điều 35. Quyền kết hôn

Hôn nhân được xây dựng theo nguyên tắc một vợ, một chồng.

Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, có quyền tự do kết hôn, không bên nào được ép buộc, lừa

đối bên nào; không ai được cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ hoặc cưỡng ép kết hôn.

Việc tự do kết hôn giữa những người thuộc các dân tộc, tôn giáo khác nhau, giữa những người theo tôn giáo và không theo tôn giáo được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Điều 36. Quyền bình đẳng của vợ chồng

Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình và trong giao lưu dân sự, cùng nhau xây dựng gia đình ấm no, bền vững, hoà thuận, hạnh phúc.

Điều 37. Quyền được hưởng sự chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình

Các thành viên trong gia đình có quyền được hưởng sự chăm sóc, giúp đỡ nhau phù hợp với truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

Con, cháu chưa thành niên được hưởng sự chăm sóc, nuôi dưỡng của cha mẹ, ông bà; con, cháu có bổn phận kính trọng, chăm sóc và phụng dưỡng cha mẹ, ông bà.

Điều 38. Quyền ly hôn

Vợ hoặc chồng hoặc cả vợ chồng có quyền yêu cầu Toà án cho chấm dứt quan hệ hôn nhân khi có lý do chính đáng.

Điều 39. Quyền nhận, không nhận cha, mẹ, con

1. Người không được nhận là cha, mẹ hoặc là con của người khác có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định mình là cha, mẹ hoặc là con của người đó theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật về hộ tịch.

2. Người được nhận là cha, mẹ hoặc là con của người khác có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định mình không phải là cha, mẹ hoặc là con của người đó theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật về hộ tịch.

Điều 40. Quyền được nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi

Quyền được nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi của mỗi người được pháp luật công nhận và bảo hộ.

Việc nhận con nuôi và được nhận làm con nuôi được thực hiện theo các điều kiện, trình tự, thủ tục do pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật về hộ tịch quy định.

Điều 41. Quyền đối với quốc tịch

Mỗi cá nhân đều có quyền có quốc tịch.

Việc công nhận, thay đổi, nhập quốc tịch, thôi quốc tịch Việt Nam được thực hiện theo điều kiện, trình tự, thủ tục do pháp luật về quốc tịch quy định.

Điều 42. Quyền được bảo đảm an toàn về chỗ ở

Cá nhân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Việc vào chỗ ở của một người phải được người đó đồng ý.

Không ai được vào chỗ ở của người khác trái với ý muốn của người đó. Chỉ trong trường hợp được pháp luật quy định và phải có lệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới được tiến hành khám xét chỗ ở của một người; việc khám xét phải theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 43. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

1. Cá nhân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.

2. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Điều 44. Quyền tự do đi lại, cư trú

1. Cá nhân có quyền tự do đi lại, tự do cư trú theo quy định của pháp luật. Việc đi lại, lựa chọn nơi cư trú do cá nhân quyết định phù hợp với nhu cầu, khả năng, hoàn cảnh của mình.

2. Quyền tự do đi lại, tự do cư trú của cá nhân chỉ có thể bị hạn chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 45. Quyền lao động

Cá nhân có quyền lao động.

Mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 46. Quyền tự do kinh doanh

Quyền tự do kinh doanh của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Cá nhân có quyền lựa chọn hình thức, lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh, lập doanh nghiệp, tự do giao kết hợp đồng, thuê lao động và các quyền khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 47. Quyền tự do sáng tạo

1. Cá nhân có quyền tự do sáng tạo, nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất; có quyền sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hoá khác nhằm phát huy tài năng sáng tạo phù hợp với khả năng, sở trường của mình.

2. Quyền tự do sáng tạo được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ. Không ai có quyền cản trở, hạn chế quyền tự do sáng tạo của cá nhân.

3. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu đối với sản phẩm trí tuệ.

...

Điều 54. Đăng ký hộ tịch

1. Đăng ký hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận sự kiện sinh, tử, kết hôn, ly hôn, giám hộ, nuôi con nuôi, thay đổi họ, tên, quốc tịch, xác định dân tộc, cải chính hộ tịch và các sự kiện khác theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

2. Việc đăng ký hộ tịch là quyền, nghĩa vụ của mỗi người.

...

Điều 55. Khai sinh

1. Mọi người khi sinh ra đều có quyền được khai sinh không phân biệt sinh trong giá thú hoặc ngoài giá thú. Họ của trẻ sơ sinh là họ của người cha hoặc họ của người mẹ theo tập quán hoặc theo thoả thuận của cha, mẹ. Trong trường hợp không xác định được người cha, thì họ của trẻ sơ sinh là họ của người mẹ.

2. Cha, mẹ hoặc người thân thích phải khai sinh cho trẻ sơ sinh theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

...

Điều 175. Bảo vệ quyền sở hữu

1. Quyền sở hữu của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác được pháp luật công nhận và bảo vệ.

2. Không ai có thể bị hạn chế, bị tước đoạt trái pháp luật quyền sở hữu đối với tài sản của mình.

Chủ sở hữu có quyền tự bảo vệ, ngăn cản bất kỳ người nào có hành vi xâm phạm quyền sở hữu của mình, truy tìm, đòi lại tài sản bị người khác chiếm hữu, sử dụng, định đoạt không có căn cứ pháp luật.

3. Trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của cá nhân, pháp nhân hoặc của các chủ thể khác theo quy định của pháp luật.

Điều 263. Các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu

Chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp có quyền yêu cầu Toà án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu, quyền chiếm hữu phải trả lại tài sản, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, quyền chiếm hữu và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp có quyền tự bảo vệ tài sản thuộc sở hữu của mình, tài sản đang chiếm hữu hợp pháp bằng những biện pháp theo quy định của pháp luật.

...

Điều 634. Quyền thừa kế của cá nhân

Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

...

Điều 690. Căn cứ xác lập quyền sử dụng đất

1. Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý.
2. Quyền sử dụng đất của cá nhân, hộ gia đình được xác lập do Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất.
3. Quyền sử dụng đất của cá nhân, hộ gia đình cũng được xác lập do được người khác chuyển quyền sử dụng đất phù hợp với quy định của Bộ luật này và pháp luật về đất đai.

Điều 750. Quyền của tác giả

Quyền của tác giả bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả đối với tác phẩm do mình sáng tạo.

Điều 751. Các quyền của tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm

1. Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm có các quyền nhân thân đối với tác phẩm của mình bao gồm:
 - a) Đặt tên cho tác phẩm;
 - b) Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, phổ biến, sử dụng;
 - c) Công bố, phổ biến hoặc cho người khác công bố, phổ biến tác phẩm của mình;
 - d) Cho hoặc không cho người khác sử dụng tác phẩm của mình;
 - đ) Bảo vệ sự toàn vẹn tác phẩm, cho phép hoặc không cho phép người khác sửa đổi nội dung tác phẩm.
2. Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm có các quyền tài sản đối với tác phẩm của mình bao gồm:
 - a) Được hưởng nhuận bút;

- b) Được hưởng thù lao khi tác phẩm được sử dụng;
- c) Được hưởng lợi ích vật chất từ việc cho người khác sử dụng tác phẩm dưới các hình thức sau đây:
 - Xuất bản, tái bản, trưng bày, triển lãm, biểu diễn, phát thanh, truyền hình, ghi âm, ghi hình, chụp ảnh;
 - Dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể;
 - Cho thuê;
- d) Nhận giải thưởng đối với tác phẩm mà mình là tác giả, trừ trường hợp tác phẩm không được Nhà nước bảo hộ.

Điều 752. Các quyền của tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm

1. Tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm có các quyền nhân thân đối với tác phẩm mà mình là tác giả bao gồm:

- a) Đặt tên cho tác phẩm;
- b) Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, phổ biến, sử dụng;
- c) Bảo vệ sự toàn vẹn tác phẩm, cho phép hoặc không cho phép người khác sửa đổi nội dung tác phẩm.

2. Tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm có các quyền tài sản đối với tác phẩm mà mình là tác giả bao gồm:

- a) Được hưởng nhuận bút,
- b) Được hưởng thù lao khi tác phẩm được sử dụng;
- c) Nhận giải thưởng đối với tác phẩm mà mình là tác giả, trừ trường hợp tác phẩm không được Nhà nước bảo hộ.

Điều 753. Quyền của chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả

1. Chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả có các quyền nhân thân đối với tác phẩm bao gồm:

- a) Công bố, phổ biến hoặc cho người khác công bố, phổ biến tác phẩm thuộc quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp giữa tác giả và chủ sở hữu có thoả thuận khác;

b) Cho hoặc không cho người khác sử dụng tác phẩm thuộc quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp giữa tác giả và chủ sở hữu có thoả thuận khác.

2. Chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả được hưởng lợi ích vật chất từ việc sử dụng tác phẩm dưới các hình thức sau đây:

a) Xuất bản, tái bản, trưng bày, triển lãm, biểu diễn, phát thanh, truyền hình, ghi âm, ghi hình, chụp ảnh;

b) Dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể;

c) Cho thuê.

...

Điều 755. Các quyền của đồng tác giả

1. Trong trường hợp nhiều người cùng sáng tạo tác phẩm, thì họ là đồng tác giả tác phẩm đó. Các đồng tác giả là chủ sở hữu chung đối với tác phẩm và được hưởng các quyền của tác giả theo quy định tại Điều 751 của Bộ luật này; nếu tác phẩm được sáng tạo theo nhiệm vụ được giao, theo hợp đồng thì các đồng tác giả được hưởng các quyền của tác giả theo quy định tại Điều 752 của Bộ luật này.

2. Trong trường hợp tác phẩm do các đồng tác giả sáng tạo gồm các phần riêng biệt có thể tách ra để sử dụng độc lập, thì mỗi người có quyền sử dụng riêng biệt phần của mình và được hưởng quyền tác giả đối với phần đó, nếu các đồng tác giả không có thoả thuận khác.

Điều 756. Các quyền của tác giả đối với tác phẩm sáng tạo theo nhiệm vụ được giao hoặc theo hợp đồng

1. Trong trường hợp tác phẩm được sáng tạo theo nhiệm vụ được giao hoặc theo hợp đồng, thì tác giả được hưởng các quyền quy định tại Điều 752 của Bộ luật này.

2. Người giao nhiệm vụ hoặc người giao kết hợp đồng với tác giả có các quyền quy định tại Điều 753 của Bộ luật này.

Điều 757. Các quyền của tác giả dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể

1. Tác giả các tác phẩm phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể được hưởng các quyền tác giả đối với tác phẩm đó theo quy định tại Điều 751 hoặc

Điều 752 của Bộ luật này, nhưng phải được tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm gốc cho phép và phải trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm gốc; nếu muốn thay đổi nội dung tác phẩm gốc, thì phải được tác giả cho phép và phải ghi tên tác giả và tên tác phẩm gốc.

2. Đối với tác phẩm dịch, thì tác giả dịch được hưởng các quyền tác giả theo quy định tại Điều 751 hoặc Điều 752 của Bộ luật này, trừ quyền đặt tên cho tác phẩm.

Điều 758. Quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, vi-dê-ô, phát thanh, truyền hình, sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác

1. Đối với tác phẩm điện ảnh, vi-dê-ô, phát thanh, truyền hình, sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác, thì đạo diễn, biên kịch, quay phim, người dựng phim, nhạc sĩ, họa sĩ được hưởng các quyền quy định tại Điều 752 của Bộ luật này.

2. Cá nhân, tổ chức sản xuất tác phẩm điện ảnh, vi-dê-ô, phát thanh, truyền hình, sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác được hưởng các quyền quy định tại khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 751 của Bộ luật này.

Điều 759. Quyền yêu cầu được bảo hộ

Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm khi bị người khác xâm phạm quyền tác giả, quyền của chủ sở hữu tác phẩm, có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc người đó phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại.

...

Điều 762. Đăng ký và nộp đơn yêu cầu bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm

1. Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm có quyền:

a) Đăng ký tác phẩm thuộc sở hữu của mình tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Nộp đơn yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo hộ quyền của tác giả hoặc quyền của chủ sở hữu tác phẩm khi các quyền đó bị người khác xâm phạm.

2. Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm đã đăng ký bảo hộ tác phẩm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền không có nghĩa vụ phải chứng minh quyền sở hữu đối với tác phẩm đã đăng ký khi có tranh chấp.

...

Điều 764. Thừa kế quyền tác giả

1. Trong trường hợp tác giả chết, thì người thừa kế của tác giả được hưởng các quyền sau đây:

a) Các quyền nhân thân được quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 751 của Bộ luật này, trừ trường hợp tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm;

b) Các quyền tài sản của tác giả đối với tác phẩm quy định tại khoản 2 Điều 751 hoặc khoản 2 Điều 752 của Bộ luật này.

Trong trường hợp không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản, thì các quyền đó thuộc Nhà nước.

2. Trong trường hợp người thừa kế của tác giả chết trước khi hết thời hạn bảo hộ, thì người thừa kế của người đó được hưởng các quyền của tác giả quy định tại khoản 1 Điều này cho đến hết thời hạn bảo hộ.

3. Người thừa kế của tác giả được hưởng các quyền tài sản quy định tại khoản 2 Điều 751, khoản 2 Điều 752 của Bộ luật này là chủ sở hữu các quyền được chuyển giao và có quyền chuyển giao một phần hoặc toàn bộ các quyền đó cho người khác.

Điều 765. Thừa kế quyền của đồng tác giả

Đối với tác phẩm đồng tác giả mà các đồng tác giả là chủ sở hữu chung hợp nhất đối với tác phẩm, nếu có đồng tác giả chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản, thì các quyền về tài sản của đồng tác giả đó thuộc Nhà nước.

...

Điều 770. Quyền của tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm

Theo hợp đồng sử dụng tác phẩm, tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên sử dụng tác phẩm nêu tên hoặc bút danh của tác giả khi sử dụng tác phẩm;
2. Yêu cầu bên sử dụng tác phẩm trả đủ nhuận bút hoặc thù lao theo đúng thời hạn và phương thức đã thoả thuận;
3. Được chuyển giao tác phẩm cho nhiều người sử dụng, trừ trường hợp có thoả thuận khác với bên sử dụng tác phẩm.

...

Điều 775. Quyền của người biểu diễn

Người biểu diễn có các quyền sau đây:

1. Được giới thiệu tên khi biểu diễn;
2. Được bảo hộ hình tượng biểu diễn không bị xuyên tạc;
3. Cho hoặc không cho người khác phát thanh, truyền hình trực tiếp chương trình biểu diễn của mình tại nơi đang biểu diễn, trừ trường hợp phát thanh, truyền hình có tính chất tường thuật những sự kiện thời sự hoặc nhằm mục đích sử dụng trong giảng dạy;
4. Cho hoặc không cho người khác ghi âm, ghi hình chương trình biểu diễn và làm các bản sao để phổ biến;
5. Hưởng thù lao từ việc cho người khác sử dụng chương trình biểu diễn của mình quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này, nếu việc sử dụng chương trình biểu diễn nhằm mục đích kinh doanh;
6. Yêu cầu cá nhân, tổ chức xâm phạm quyền của người biểu diễn chấm dứt hành vi xâm phạm quyền của người biểu diễn, xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại.

...

Điều 777. Quyền của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình

1. Tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình có các quyền sau đây đối với sản phẩm do mình sản xuất:

a) Cho hoặc không cho nhân bản, phát hành sản phẩm;

b) Hưởng lợi khi sản phẩm được sử dụng.

2. Các quyền của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình được bảo hộ trong thời hạn 50 năm, kể từ ngày băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình được phổ biến lần đầu tiên.

3. Trong thời hạn được bảo hộ, tổ chức được chuyển giao quyền của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình được tiếp tục hưởng các quyền quy định tại khoản 1 Điều này cho đến khi hết thời hạn được bảo hộ.

...

Điều 779. Quyền của tổ chức phát thanh, truyền hình

1. Tổ chức phát thanh, truyền hình có các quyền sau đây đối với chương trình của mình:

a) Cho hoặc không cho phát lại chương trình;

b) Cho hoặc không cho làm các bản sao chương trình nhằm mục đích kinh doanh.

2. Các quyền của tổ chức phát thanh, truyền hình được bảo hộ trong thời hạn 50 năm, kể từ ngày chương trình phát thanh, truyền hình được phát lần đầu tiên.

3. Trong thời hạn được bảo hộ, tổ chức được chuyển giao quyền của tổ chức phát thanh, truyền hình được tiếp tục hưởng các quyền quy định tại khoản 1 Điều này cho đến hết thời hạn bảo hộ:

Điều 780. Quyền sở hữu công nghiệp

Quyền sở hữu công nghiệp là quyền sở hữu của cá nhân, pháp nhân đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, quyền sử dụng đối với tên gọi xuất xứ hàng hoá và quyền sở hữu đối với các đối tượng khác do pháp luật quy định.

...

Điều 789. Quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ

1. Những người sau đây có quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp:

a) Tác giả, các đồng tác giả tạo ra sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp bằng công sức và chi phí riêng của mình;

b) Người sử dụng lao động đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp do người lao động tạo ra trong khi thực hiện nhiệm vụ được giao, nếu không có thoả thuận khác;

c) Cá nhân, pháp nhân giao kết hợp đồng thuê nghiên cứu, triển khai khoa học - kỹ thuật với tác giả, nếu không có thoả thuận khác;

d) Cá nhân, pháp nhân được chuyển giao sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác sản xuất, kinh doanh hợp pháp có quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá của mình.

3. Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác sản xuất, kinh doanh sản phẩm đặc biệt tại địa phương có những yếu tố đặc trưng theo quy định tại Điều 786 của Bộ luật này có quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá cho sản phẩm của mình.

...

Điều 795. Người có quyền sử dụng hợp pháp tên gọi xuất xứ hàng hoá

Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá là người có quyền sử dụng hợp pháp tên gọi xuất xứ hàng hoá đó.

Điều 796. Quyền của chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá có các quyền sau đây:

a) Độc quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp;

b) Chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cho người khác;

c) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu của mình phải chấm dứt hành vi xâm phạm và bồi thường thiệt hại.

2. Quyền sở hữu đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá có thể được để thừa kế hoặc chuyển giao cho người khác.

Điều 797. Quyền của người có quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá

1. Người có quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá có các quyền sau đây:

- a) Sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá cho các sản phẩm của mình;
- b) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc người sử dụng bất hợp pháp tên gọi xuất xứ hàng hoá phải chấm dứt việc sử dụng bất hợp pháp đó và bồi thường thiệt hại.

2. Quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá không được chuyển giao cho người khác bằng bất cứ hình thức nào.

...

Điều 800. Quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp

1. Tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có các quyền sau đây:

a) Ghi tên vào văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và các tài liệu khoa học khác;

b) Nhận thù lao khi sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp được sử dụng, nếu chủ sở hữu và tác giả không có thoả thuận khác;

c) Yêu cầu Toà án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác xử lý các hành vi xâm phạm quyền tác giả của mình;

d) Nhận giải thưởng đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp mà mình là tác giả.

2. Đồng tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có các quyền quy định tại khoản 1 Điều này.

...

Điều 804. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp

1. Người nào sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp của người khác trong thời hạn bảo hộ mà không xin phép chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp, thì bị coi là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, trừ các trường hợp quy định tại Điều 801 và Điều 803 của Bộ luật này.

2. Khi quyền sở hữu công nghiệp bị xâm phạm, thì chủ sở hữu có quyền quy định tại điểm c khoản 1 Điều 796 của Bộ luật này.

...

Điều 807. Quyền chuyển giao công nghệ

1. Nhà nước bảo đảm lợi ích hợp pháp của mọi cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác trong hoạt động chuyển giao công nghệ.

2. Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác là chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc có quyền định đoạt các đối tượng sở hữu công nghiệp, là chủ sở hữu bí quyết, kiến thức kỹ thuật có quyền chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp, bí quyết, kiến thức kỹ thuật.

...

Điều 833. Quyền sở hữu tài sản

1. Việc xác lập, chấm dứt quyền sở hữu, nội dung quyền sở hữu đối với tài sản được xác định theo pháp luật của nước nơi có tài sản đó, trừ trường hợp pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định khác.

2. Quyền sở hữu đối với động sản trên đường vận chuyển được xác định theo pháp luật của nước nơi động sản được chuyển đến, nếu không có thoả thuận khác.

...

Điều 836. Quyền tác giả

Quyền tác giả của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài đối với tác phẩm lần đầu tiên được công bố, phổ biến tại Việt Nam hoặc được sáng tạo và thể hiện dưới hình thức nhất định tại Việt Nam, thì được bảo hộ theo quy định của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Điều 837. Quyền sở hữu công nghiệp

Quyền sở hữu công nghiệp của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài đối với các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp đã được Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cấp văn bằng bảo hộ, thì được bảo hộ theo quy định của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Điều 838. Chuyển giao công nghệ

Việc chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, pháp nhân Việt Nam với người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài, việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài, phải tuân theo quy định của Bộ luật này, các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về chuyển giao công nghệ và các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

...

Phần thứ hai
DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM

Bản sao lưu trữ

Bản sao lưu trữ

I. DÂN CHỦ

1. Khái lược chung về dân chủ.

a) Khái niệm.

Thuật ngữ dân chủ ra đời vào khoảng thế kỷ thứ VII - VI trước công nguyên. Theo đánh giá của Aristote (384 - 322 tr. CN), thì Solon (khoảng 638 - 559 tr. CN) là người đầu tiên đặt nền tảng cho nguyên lý *dân chủ*. Solon mong muốn xây dựng một nhà nước trên cơ sở một nền dân chủ - thông qua tuyển cử và hoà nhập sức mạnh với pháp luật.

Xét về mặt ngữ nghĩa, "dân chủ" (demokratia), trong tiếng Hy Lạp cổ là từ ghép, được cấu thành từ hai từ gốc là: demos = nhân dân (danh từ) và kratein = cai trị (động từ). Nếu dịch sát nghĩa thì demokratia sẽ là một mệnh đề hoàn chỉnh: *nhân dân cai trị*¹. Sau này các nhà chính trị học giản lược mệnh đề đó thành: "*Tất cả quyền lực thuộc về nhân dân*".

Như vậy, thuật ngữ dân chủ chỉ xuất hiện khi trước đó đã tồn tại ba yếu tố là: nhân dân, quyền lực công cộng và mối quan hệ giữa chúng.

Trong lịch sử của Hy Lạp cổ đại, hình thức quyền lực công cộng đầu tiên của các quốc gia - đô thị, được sử sách ghi lại chính là nhà nước. Bởi vậy, có thể khẳng định rằng dân chủ là khái niệm dùng để chỉ tính chất của mối quan hệ giữa cộng đồng dân cư với nhà nước. Theo đó, cộng đồng là chủ thể và có quyền năng áp đặt ý chí lên nhà nước.

Nội dung trên của khái niệm dân chủ, về cơ bản, vẫn giữ nguyên cho đến ngày nay. Điểm khác biệt căn bản giữa cách hiểu về dân chủ thời cổ đại với thời hiện đại là ở *tính chất trực tiếp* của mối quan hệ sở hữu quyền lực công cộng và ở cách hiểu còn hạn hẹp về khái niệm nhân dân.

1. The Oxford Companion to Politics of the World, *New York - Oxford*, 1993, tr. 220.

Trong tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*, Ph. Ăngghen đã không coi chế độ thị tộc là một thể chế dân chủ, mặc dù ông đã trích dẫn những lời lẽ rất đẹp đẽ của Morgan viết về nó: "Toàn thể các thành viên của thị tộc đều là những người tự do, có nghĩa vụ bảo vệ tự do cho nhau, họ đều có những quyền cá nhân ngang nhau - cả tù trưởng lẫn thủ lĩnh quân sự đều không đòi hỏi những đặc quyền, ưu tiên nào cả; họ kết thành một tập thể thân ái, gắn bó với nhau bởi những quan hệ dòng máu. Tự do, bình đẳng, bác ái, tuy chưa bao giờ được nêu thành công thức, nhưng vẫn là những nguyên tắc cơ bản của thị tộc..."¹. Như vậy, có thể thấy những giá trị mà dân chủ đề cập có mặt gần hết trong đời sống của chế độ thị tộc. Song không vì thế mà có thể khẳng định rằng: chế độ dân chủ đã tồn tại ở trạng thái xã hội nguyên thủy đó.

Ph. Ăngghen khi giải thích về hội nghị thị tộc đã sử dụng thuật ngữ dân chủ: "Thị tộc có một hội đồng, tức đại hội *dân chủ* của toàn thể các thành viên của thị tộc, trai cũng như gái, tất cả đều có quyền bầu cử như nhau"². Tuy nhiên, việc sử dụng thuật ngữ như vậy là nhằm giúp cho người đọc đương thời hình dung được về cơ chế và hoạt động của hội nghị thị tộc. Ở mệnh đề sau, Ph. Ăngghen đã dùng những thuật ngữ của khoa chính trị hiện đại như: "vị thành niên", "quyền bầu cử" ... cũng nhằm vào mục đích ấy.

Chỉ sau này, khi bàn về nhà nước Aten, thuật ngữ "chế độ dân chủ" mới xuất hiện: "Không phải chế độ dân chủ đã làm Aten sụp đổ... mà chính là chế độ nô lệ, tức là cái đã làm cho lao động của người công dân tự do bị khinh thị - đã làm cho Aten sụp đổ"³.

V.I. Lênin cũng đã khẳng định luận điểm này của Ph. Ăngghen khi nghiên cứu về mối quan hệ giữa dân chủ và nhà nước. Ông viết: "Trong những nhận định thông thường về nhà nước, người ta luôn luôn phạm một sai lầm mà Ph. Ăngghen đã căn dặn phải đề phòng... Sai lầm ấy là: người ta luôn luôn quên rằng thủ tiêu nhà nước cũng là thủ tiêu chế độ dân chủ và nhà nước tiêu vong cũng là chế độ dân chủ tiêu vong"⁴.

Liên quan đến mối quan hệ giữa nhà nước và dân chủ, liệu có thể xem xét hai đối tượng này trong sự độc lập tương đối? Lịch sử đã chứng thực rằng, đã có thời kỳ dài nhà nước tồn tại trong sự thiếu vắng dân chủ. Chẳng hạn như giai đoạn phong kiến Trung cổ ở Tây Âu, hay giai đoạn phong kiến tập quyền ở châu Á. Điều đó có nghĩa là, xuyên suốt chiều dài lịch sử của xã

1, 2, 3. C. Mác - Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 21, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 130, 136, 179.

4. V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 33, Nxb Tiến bộ, M. 1981, tr. 101.

hội có giai cấp, nhà nước và nhân dân vẫn luôn tồn tại, song dân chủ không phải lúc nào cũng hiện diện cùng với chúng.

Để có dân chủ thì nhân dân phải là chủ thể của quyền lực. Nếu sự tương tác diễn ra theo chiều ngược lại chúng ta sẽ nhận được mặt đối lập của dân chủ là *chuyên chế*. Thành thử, các yếu tố cấu thành nội dung của khái niệm dân chủ đã tồn tại suốt chiều dài lịch sử (trừ chế độ nguyên thủy), nhưng bản chất của dân chủ không nằm trong các yếu tố đó mà nằm trong một mối quan hệ xác định giữa chúng: quan hệ sở hữu và chi phối quyền lực công cộng từ phía nhân dân. Do đó, người ta có thể đề cập đến nhà nước mà không có dân chủ, nhưng không thể đề cập đến dân chủ mà lại thiếu vắng nhà nước¹.

Sự phức tạp của vấn đề dân chủ còn nằm ở chỗ: bản thân thuật ngữ *dân chủ* ngày nay được hiểu và sử dụng theo nhiều nghĩa. Bởi vậy, phân biệt các chiều cạnh khác nhau của nó cũng là việc làm cần thiết. Nếu sử dụng phương pháp lô-gíc để phân tích dân chủ (cách tiếp cận đồng đại) có thể thấy, dân chủ cùng một lúc hiện diện ở nhiều bình diện khác nhau, cụ thể:

Một là, dân chủ là một dòng triết học - chính trị.

Hai là, dân chủ là một chỉnh thể hiện thực (nền dân chủ).

Ba là, dân chủ là một hiện thực chính trị (thể chế dân chủ).

Bốn là, dân chủ là một hiện thực kinh tế (thị trường tự do).

Năm là, dân chủ là một hiện thực xã hội (xã hội công dân, các tổ chức xã hội, các phong trào lao động và xã hội quốc tế, các tổ chức phi chính phủ).

Sáu là, dân chủ là một trạng thái của hệ thống quan hệ quốc tế (quyền tự quyết dân tộc, chủ quyền quốc gia, chủ nghĩa đa phương và các thể chế, pháp luật quốc tế, sự khoan dung lẫn nhau của các nền văn hóa - văn minh).

Nếu đi theo tiến trình lịch sử nhân loại (cách tiếp cận lịch đại) thì dân chủ bao gồm các kiểu hình sau: dân chủ chủ nô, dân chủ tư sản, dân chủ xã hội chủ nghĩa (dân chủ vô sản); và hiện nay, nhiều học giả nước ngoài đã phỏng đoán về những dấu hiệu đầu tiên của một nền dân chủ thông tin mang tính toàn cầu, trong điều kiện bùng nổ toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghệ thông tin.

1. Mặc dù hiện nay đã xuất hiện quan điểm của chủ nghĩa tự do mới cho rằng: nhân loại có thể tiến đến trạng thái dân chủ mà không có nhà nước theo nghĩa truyền thống (tức là nhà nước trong khuôn khổ quốc gia - dân tộc), nhờ sức đẩy của thị trường tự do và cuộc cách mạng thông tin toàn cầu. Tuy nhiên, đó mới là giả định còn mang tính tranh luận. Và lại, một luận điểm thuộc khoa học xã hội, muốn đứng vững cần phải dựa trên sức mạnh của các sự kiện lịch sử, chứ không thể dựa vào các kết luận mang tính suy diễn.

Từ góc độ đương đại và lịch đại, có thể thấy, dân chủ thấm thấu vào tất cả các mặt của đời sống con người, từ cá nhân đến cộng đồng sắc tộc, dân tộc, quốc gia và liên quốc gia; và trên tất cả các phương diện: chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, tôn giáo, khoa học...

Với tư cách là *một triết thuyết chính trị*, dân chủ bao gồm một tổ hợp các giá trị nhân bản, duy lý và cao đẹp (chân, thiện, mỹ). Dân chủ là sự hoà hợp của các giá trị: tự do, bình đẳng, sự thống nhất trong tính đa dạng (khoan dung, hoà đồng, bác ái). Ở chiều cạnh này, dân chủ được hiểu như *một lý tưởng* mà con người khao khát hướng đến và cố gắng thực hành trong cuộc sống. Mỗi bước đi của lịch sử, đều là sự tiệm tiến đến ngày một gần hơn các giá trị đó.

Triết thuyết dân chủ còn hàm chứa những phương pháp luận giải khác nhau, nhằm khẳng định tính hợp lý và tính đáng được tuân thủ của những giá trị dân chủ. Nó đề ra các phương pháp thực hiện các giá trị đó trong đời sống, mà chủ yếu tập trung vào ba khâu quan trọng: nhà nước - pháp luật - xã hội công dân.

Với tư cách là một chỉnh thể hiện thực, dân chủ được định danh bằng thuật ngữ nền dân chủ. Đây là lĩnh vực thu tóm mọi khía cạnh vật chất và tinh thần của dân chủ, từ kinh tế, chính trị, xã hội cho đến văn hóa. Như vậy, nhà nước chỉ là một bộ phận (mặc dù rất quan trọng) trong đó.

Ngoài những chiều cạnh biểu đạt dân chủ nói trên, các học giả trong và ngoài nước còn nhìn nhận dân chủ dưới dạng một tiến trình lịch sử chung của toàn nhân loại. Ở đây, dân chủ khoác lên bản thân hình thái của một trào lưu chính trị - xã hội. Nó gắn liền với chủ nghĩa nhân bản thời phục hưng; với các cuộc cách mạng tư sản thế kỷ XVII - XIX; với làn sóng thị trường tự do, toàn cầu hóa và cuộc cách mạng thông tin, bắt đầu kể từ thập kỷ 70 của thế kỷ XX cho tới tận đầu thế kỷ XXI này mà vẫn chưa dừng lại. Theo dự đoán của nhiều nhà khoa học nước ngoài thì tới đây (trong suốt thế kỷ XXI này) nhân loại sẽ nếm trải những biến đổi mạnh mẽ của làn sóng thứ ba (cuộc cách mạng công nghệ thông tin và sự xuất hiện nền kinh tế tri thức). Làn sóng ấy sẽ làm biến đổi căn bản các thể chế chính trị quốc gia và quốc tế theo chiều hướng dân chủ phổ biến và trực tiếp¹.

1. Berman Ollivier, *Giới thiệu cuốn sách "Chiến tranh và chống chiến tranh"* của Alvin và Heidi Tordser, Tài liệu phục vụ nghiên cứu, Viện Thông tin Khoa học xã hội, *Tin đặc biệt*, số 20-1995.

Hoàng Văn Hào, Hoàng Văn Nghĩa, *Thuyết pháp luật tự nhiên và vấn đề quyền con người*, Tạp chí Nghiên cứu lý luận, số 12-1998.

V. Kudria, *Nhà nước pháp quyền - xã hội và cá nhân*, Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội, số 5-1991.

Cũng ở chiều cạnh ấy, người ta gọi những bước chuyển từ trạng thái chuyên chế hoặc vô chính phủ lên trạng thái ứng xử dựa vào pháp luật, mà luật pháp ấy phản ánh được nguyện vọng, ý chí chung của các tác nhân tham dự - là quá trình dân chủ hoá.

b) Quá trình hình thành và phát triển của dân chủ.

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, ở buổi bình minh của lịch sử nhân loại, trước sức mạnh huyền bí của thiên nhiên hoang sơ, để tồn tại và phát triển, con người buộc phải gắn bó với nhau thành cộng đồng để tạo nên sức mạnh cộng đồng. Con người đã sử dụng sức mạnh cộng đồng để thực hiện quyền sống, quyền tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc. Và, thế là một hình thức đặc biệt của dân chủ đã xuất hiện mà Ph. Ăngghen gọi là dân chủ quân sự hay dân chủ nguyên thủy. Cuộc sống cộng đồng đã đặt ra nhu cầu tổ chức và quản lý hoạt động chung. Thông qua đại hội nhân dân, nhân dân đã bầu ra hội đồng thị tộc và thủ lĩnh quân sự, đồng thời quyết định mọi vấn đề quan trọng của thị tộc, bộ lạc. Trong đại hội nhân dân, mọi người đều tự do, bình đẳng, có quyền phát biểu hoặc tham gia quyết định bằng giơ tay hoặc hoan hô. Trong "nền dân chủ quân sự", quyền lực của nhân dân là "thiênց liêng và bất khả xâm phạm, đều là một quyền lực tối cao được tự nhiên ban cho, quyền lực mà mỗi người phải phục tùng một cách vô điều kiện, trong tình cảm, tư tưởng và hành động của mình"¹.

Nhà nhân chủng học người Mỹ đầu thế kỷ XIX, L. Moócgan đã nhận xét: "Toàn thể các thành viên của thị tộc đều là những người tự do, có nghĩa vụ bảo vệ tự do của nhau, họ đều có những quyền cá nhân ngang nhau, cả tù trưởng lẫn thủ lĩnh quân sự đều không đòi hỏi những quyền ưu tiên nào cả; họ kết thành một tập thể thân ái, gắn bó với nhau bởi những quan hệ dòng máu. Tự do, bình đẳng, bác ái, tuy chưa bao giờ được nêu thành công thức, nhưng vẫn là những nguyên tắc cơ bản của thị tộc..."².

Do kết quả của quá trình phát triển sản xuất và phân công lao động, xã hội cộng sản nguyên thủy tan rã, nhà nước hình thành. Ngay từ khi mới ra đời, nhà nước đã thừa nhận tham vọng đặc quyền đứng trên xã hội để giải quyết những vấn đề xã hội. Áo tưởng nắm và sử dụng nhà nước của con người như một công cụ thực hiện sự "phục sinh" những quyền dân chủ ban đầu trong xã hội thị tộc dưới một hình thức cao hơn đã tan thành mây khói. Giai cấp chủ nô nhân danh xã hội, chiếm đoạt nhà nước, biến nhà nước thành công cụ thực hiện quyền lực chính trị của mình. Nhà nước chủ nô

1, 2. C. Mác và Ph. Ăng ghen, *Toàn tập*, tập 21, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 149, 150, 136.

chính là hình thức, hình thái đầu tiên của chế độ dân chủ trong xã hội có giai cấp. Chính giai cấp chủ nô đã nhận diện được cái khát vọng của con người, trong đó có khát vọng quyền lực chính trị, đã tổ chức nên chế độ nhà nước chủ nô, vì lợi ích của giai cấp chủ nô. Như thế, để có một giai cấp chủ nô có quyền dân chủ, loài người đã phải trả bằng một giá quá đắt là tuyệt đại bộ phận con người đã bị đẩy xuống hàng nô lệ, thành "những con vật biết nói".

Theo C. Mác, trong tác phẩm *Phê phán cương lĩnh Gôta* (1875) dân chủ tức là *chính quyền của nhân dân*. Trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng*, Lênin cũng cho rằng: Chế độ dân chủ là một hình thức, một trong những hình thái của nhà nước. Như vậy, nhà nước chủ nô là hình thái dân chủ đầu tiên trong lịch sử, không phải dành cho nhân dân với tư cách là số đông mà là cho giai cấp chủ nô, ý chí của giai cấp chủ nô được thể hiện thành chế độ nhà nước - bộ máy bạo lực - thực hành có tổ chức, có hệ thống, thực hiện sự cưỡng bức đối với số đông - giai cấp nô lệ. Thế là, từ khi nhà nước của giai cấp chủ nô ra đời, thì những khát vọng "ban đầu, của con người về tự do, bình đẳng, hạnh phúc đã bị giai cấp chủ nô chiếm đoạt và biến thành khát vọng, ý chí quyền lực chính trị của giai cấp chủ nô và tổ chức xã hội theo hình ảnh, lập trường, lợi ích của họ. Khát vọng tốt đẹp ban đầu của con người đã trở thành tham vọng quyền lực của giai cấp chủ nô và cũng là tai họa giáng xuống đầu người nô lệ. Đó là nguyên nhân khiến cho cuộc đấu tranh giành quyền dân chủ trở thành cuộc đấu tranh giai cấp, động lực cơ bản thúc đẩy sự phát triển của xã hội có giai cấp.

Theo quy luật phát triển, chế độ dân chủ sau phải cao hơn chế độ dân chủ trước; kiểu nhà nước sau phải tiến bộ hơn kiểu nhà nước trước, song trái lại, kiểu nhà nước phong kiến độc đoán chuyên quyền kết hợp với thế lực của thần quyền nên nhân dân hầu như bị gạt khỏi cơ chế quyền lực, bị mất hết quyền lực. Bởi vậy, chế độ quân chủ phong kiến là chế độ quân chủ chuyên chế và cuộc đấu tranh giành quyền lực lại diễn ra gay gắt. Trong cuộc đấu tranh này, nhân dân không chỉ phải chống lại chế độ chuyên chế phong kiến, mà còn phải đồng thời chống lại các thế lực của thần quyền. Trong đó, giai cấp tư sản đại diện cho tầng lớp thứ ba, chung số phận với những người nông dân, nên đã chiếm đoạt được nhà nước từ tay tầng lớp tăng lữ và quý tộc, nhưng sau đó đã nhanh chóng tổ chức bộ máy nhà nước theo hình ảnh, lập trường và lợi ích của giai cấp mình. Nhà nước tư sản, xét về bản chất, vẫn là bạo lực có tổ chức chỉ của giai cấp tư sản để thống trị, bóc lột giai cấp vô sản. Theo Lênin, hình thái chính trị của nhà nước tư sản chính là chế độ dân chủ tư sản đây "gian dối" và cạm bẫy. Dù là hình thức, "thiếu thành thực" và

"gian dối", song so với lịch sử nhân loại, dân chủ tư sản cũng đã đạt được bước tiến dài trên con đường giải phóng cá nhân. Dù vậy, xuất phát từ bản chất của nó, chế độ dân chủ tư sản vẫn là công cụ bạo lực có tổ chức của giai cấp tư sản đã sử dụng để thống trị, áp bức giai cấp vô sản và nhân dân lao động.

Chính vì vậy, dưới chế độ dân chủ tư bản chủ nghĩa, cùng với sự tha hóa của con người nói chung, thì sự tha hóa về quyền lực, đặc biệt là quyền lực chính trị nói riêng là tất yếu và phổ biến ở tất cả các nước tư bản chủ nghĩa. Đúng như nhận xét của C. Mác về chế độ dân chủ tư sản: "Bầu cử tự do trong chủ nghĩa tư bản biến thành "tự do" của nhân dân lựa chọn những người thống trị mình, tuyệt nhiên không phải là sự lựa chọn những người đại diện cho lợi ích của mình".

Nền dân chủ tư sản là nền dân chủ được xây dựng trên cơ sở tước đoạt quyền dân chủ của quần chúng nhân dân vì quyền lực và lợi ích của giai cấp tư sản. Trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng*, Lênin cũng có nhận xét tinh tế về bản chất chế độ dân chủ tư sản: "Chế độ đại nghị tư sản là chế độ kết hợp chế độ dân chủ (*không phải cho nhân dân*) với chế độ quan liêu (*chống nhân dân*)¹. Như vậy, có thể khẳng định, dân chủ trong xã hội có giai cấp đối kháng luôn chứa đựng sự thống nhất có tính mâu thuẫn giữa bản chất giai cấp của giai cấp thống trị với tính nhân dân. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, yếu tố mang tính nhân dân tăng lên khiến cho mâu thuẫn giữa bản chất giai cấp của giai cấp tư sản cầm quyền với tính nhân dân (tính vô sản) của dân chủ càng trở nên gay gắt. Đó cũng là một trong những nguyên nhân dẫn tới cách mạng xã hội nhằm giải quyết mâu thuẫn trên bằng việc thiết lập một chế độ dân chủ mới, chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Trong tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C. Mác và Ph. Ăngghen đã chỉ rõ: "Giai cấp vô sản mỗi nước trước hết phải tự mình giành lấy chính quyền, phải tự mình vươn lên thành giai cấp dân tộc"², phải giành lấy dân chủ với ý nghĩa trực tiếp là giành lấy quyền lực nhà nước (quyền lực dân chủ về chính trị) và tổ chức quyền lực đã giành được đó thành nhà nước vô sản, nhà nước dân chủ vô sản, chế độ dân chủ vô sản, một chế độ dân chủ khác về chất so với chế độ dân chủ tư sản. Đó là "chế độ sẽ thi hành ngay lập tức những biện pháp để chặt tận gốc chế độ quan liêu và sẽ có thể thi hành những biện pháp ấy tới cùng, tới chỗ hoàn toàn phá hủy chế độ quan liêu, tới chỗ hoàn toàn xây dựng một chế độ dân chủ cho nhân dân"¹. Và chỉ có chế độ

1, 3, 4. V.I.Lênin, *Toàn tập*, tập 33, Nxb Tiến bộ, M. 1976, tr. 135, 143.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 623, 624.

dân chủ vô sản, chế độ dân chủ được thiết lập trên cơ sở của chế độ kinh tế mà ở đó các tư liệu sản xuất chủ yếu đã thuộc về toàn xã hội, lực lượng sản xuất không ngừng tăng lên, sự đối kháng giai cấp đã bị thủ tiêu thì quyền làm chủ của quần chúng nhân dân mới được thực hiện đầy đủ.

Lênin đã chỉ rõ: "Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, nhiều mặt của chế độ dân chủ nguyên thủy tất nhiên sẽ sống lại, vì lần đầu tiên trong lịch sử những xã hội văn minh, *quần chúng* nhân dân vươn lên tham gia một cách *độc lập* không những vào việc bầu cử và tuyển cử, mà cả vào việc quản lý hàng ngày nữa" với ý nghĩa đó, chế độ dân chủ vô sản, chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa đóng vai trò to lớn trong các cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội và giải phóng con người.

Là một hình thức của nhà nước đặc thù, nhà nước nửa nhà nước, chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa là chế độ chính trị mà ở đó, những giá trị dân chủ, quyền lực của nhân dân được thể chế hoá thành pháp luật, thành hệ thống chính trị (trong đó nhà nước là trụ cột) thành nguyên tắc, mục tiêu của sự phát triển; các giá trị và chuẩn mực dân chủ thâm nhập và chi phối hoạt động của mọi lĩnh vực xã hội: mọi công dân và tổ chức xã hội có khả năng nhận thức và vận dụng các giá trị dân chủ và biến thành những quy tắc phổ biến trong hoạt động và các quan hệ xã hội.

Sự ra đời của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là sự phát triển mang tính cách mạng về dân chủ. Việc xác lập nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là một nội dung quan trọng của cuộc cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo. Cuộc cách mạng về dân chủ không phải là sự đoạn tuyệt với mọi giá trị dân chủ đã đạt được trong quá khứ, không có nghĩa là xoá bỏ sạch trơn mọi thành tựu của các nền dân chủ có trước chủ nghĩa xã hội. Trái lại, nó là sự thừa kế, là sự phát triển những giá trị dân chủ đích thực trong lịch sử để đạt tới một nền dân chủ mới về chất.

Dân chủ xã hội chủ nghĩa là dân chủ của giai cấp công nhân và toàn thể nhân dân lao động - lực lượng xã hội cơ bản có sứ mệnh lịch sử cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa.

Dân chủ xã hội chủ nghĩa là quyền lực thực tế thuộc về giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Quyền lực đó vừa được thực hiện một cách trực tiếp vừa được thực hiện một cách gián tiếp thông qua bộ máy nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội khác dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua Đảng tiên phong của mình.

Trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, các quyền công dân và quyền con người không chỉ được đảm bảo về mặt pháp lý mà cả trên thực tế; nó phát

huy những truyền thống quý báu của dân tộc và những tinh hoa văn hoá của nhân loại; nó thể hiện và thực hiện những lợi ích chính đáng của mọi thành viên trong xã hội.

Cơ sở để dân chủ xã hội chủ nghĩa trở thành hiện thực xã hội là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất trên nền tảng lực lượng sản xuất hiện đại đã đạt được trình độ xã hội hoá cao; là sự thống nhất những lợi ích căn bản trong phạm vi toàn xã hội; do một giai cấp tiên tiến nhất trong xã hội hiện đại lãnh đạo - giai cấp công nhân, một giai cấp có khả năng tiếp thu và phát triển toàn bộ những giá trị của nền văn minh nhân loại mà các xã hội trước đã tạo ra và lấy đó làm tiền đề cho công cuộc xây dựng xã hội mới.

Bằng sự sáng tạo của mình trong công xã Paris (1871), giai cấp công nhân đã phác hoạ những nét cơ bản của thể chế dân chủ xã hội chủ nghĩa. Theo đó, nhà nước phải do nhân dân lập ra và phục vụ nhân dân; bộ máy nhà nước và các viên chức của nó phải đặt dưới sự kiểm soát của nhân dân, được nhân dân bảo vệ; nhân dân là chủ thể của mọi tư liệu sản xuất; xoá bỏ mọi đặc quyền, đặc lợi ngay trong bộ máy nhà nước mới...

Trong thực tế tồn tại của chủ nghĩa xã hội với tư cách là những chế độ xã hội hơn 75 năm qua, dù có những khiếm khuyết ở mức độ nào, dân chủ xã hội chủ nghĩa có bị biến dạng so với những tư tưởng của các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học ra sao, nhưng những thành quả mà nó đã đạt được ngay trên lĩnh vực dân chủ vẫn không thể bị phủ nhận. Trong tiến trình lịch sử, dân chủ xã hội chủ nghĩa là một nền dân chủ tiến bộ hơn dân chủ tư sản; nó thay thế dân chủ tư sản vẫn là một tất yếu hợp quy luật.

Xét về tính tất yếu, về quy mô, dân chủ xã hội chủ nghĩa là một nền dân chủ rộng rãi hơn so với nền dân chủ tư sản. Nó dân chủ với đa số quần chúng nhân dân lao động và được thể hiện trong tất cả các mặt của đời sống xã hội.

Xét trong bản chất của nó, dân chủ xã hội chủ nghĩa mang bản chất của giai cấp công nhân; nó có tính nhân đạo, tiến bộ. Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là một hình thức tổ chức nhà nước - một thiết chế xã hội để thực hiện quyền lực của giai cấp công nhân và nhân dân lao động; vừa là một hình thức tổ chức, quản lý của xã hội hiện đại với các nguyên tắc: tập trung dân chủ; thống nhất quyền lực nhưng có sự phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; công khai; lắng nghe ý kiến quần chúng nhân dân... Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa thể hiện bản chất của chủ nghĩa xã hội, vừa là nhân tố cơ bản để hình thành và phát triển cá nhân và nhân cách của con người. Dân chủ

xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu, vừa là động lực to lớn đối với quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Là thành quả của quá trình hoạt động tự giác của quần chúng nhân dân, dân chủ xã hội chủ nghĩa với tư cách là quyền lực của nhân dân, đồng thời với tư cách là chế độ chính trị sẽ từng bước hoàn thiện và phát huy vai trò động lực to lớn trong tiến trình cách mạng, dưới sự lãnh đạo duy nhất của Đảng mác-xít lê-nin-nít. Chỉ dưới sự lãnh đạo của Đảng dựa trên hệ tư tưởng cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, quần chúng mới giác ngộ lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc, mới đấu tranh tự giác trong quá trình thực hiện yêu cầu dân chủ; cũng chỉ dưới sự lãnh đạo của Đảng, quần chúng nhân dân mới đấu tranh có hiệu quả chống lại mọi mưu đồ lợi dụng dân chủ vì những động cơ, mục đích đi ngược lại lợi ích của nhân dân. Với ý nghĩa như vậy, dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhất nguyên về chính trị, bảo đảm vai trò lãnh đạo duy nhất của Đảng cầm quyền mà không bài trừ nhau. Chính sự thống nhất giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhất nguyên về chính trị sẽ tạo điều kiện để dân chủ xã hội chủ nghĩa ra đời, tồn tại và phát triển vì lợi ích của nhân dân. Tất nhiên, trình độ chín muồi của dân chủ xã hội chủ nghĩa tùy thuộc vào trình độ trưởng thành về tính xã hội chủ nghĩa của các quan hệ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, trong đó quan hệ kinh tế có vai trò quan trọng nhất, quyết định nhất.

Xây dựng một nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải có thời gian, tuân theo những điều kiện nghiêm ngặt của lịch sử. Xét về bản chất của dân chủ, thì khi còn nhà nước, chỉ có chế độ nhà nước có nhiều dân chủ hơn hoặc ít dân chủ hơn mà thôi. Nói dân chủ hay không dân chủ cũng theo tinh thần ấy, giới hạn ấy. Ngày nay, nội dung của dân chủ đang còn là quá trình vận động hoàn thiện, là mục tiêu phấn đấu của mỗi quốc gia và toàn nhân loại.

Nói đến xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa, tức là nói đến phương thức, mục tiêu xã hội hoá cái nhà nước mà chủ nghĩa xã hội tiếp nhận từ lịch sử trong một giai đoạn quá độ để tiến tới chủ nghĩa cộng sản.

Ngày nay, chúng ta đang sống trong một giai đoạn mà nhà nước tồn tại như là một tất yếu, làm thế nào để có dân chủ. Lúc này, dân chủ ít hay nhiều là phụ thuộc vào sự tham gia của dân vào công việc của nhà nước ít hay nhiều. Nói cách khác là "cổ phần chính trị của dân" trong nhà nước được bao nhiêu.

Để dân có "cổ phần chính trị" trong nhà nước, cần hai điều kiện: *một là*, sự kết cấu của nhà nước đó, nguyên tắc hoạt động của nhà nước đó là "mở" đối với sự tham gia của nhân dân; *hai là*, nhân dân phải chuẩn bị "vốn chính

trị", nghĩa là phải có các điều kiện kinh tế, văn hoá, văn hoá chính trị và văn hoá pháp luật để thực hiện vai trò làm chủ của mình. Theo Mác, không có những điều kiện này thì nền dân chủ không có cơ sở hiện thực. Và như vậy thì dù có gắn từ "nhà nước" với "nhân dân" đến hàng ngàn lần, vấn đề cũng không nhích lên được chút nào.

Như vậy, dân chủ là xu hướng tiến bộ của xã hội và vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Một khi nhân dân là chủ, làm chủ mọi quyền lực xã hội trong công cuộc xây dựng đất nước thì mọi sự sáng tạo của nhân dân sẽ được khơi dậy, và như vậy, chế độ chính trị sẽ ổn định, bền vững, phát huy được các nguồn lực trong nước, tranh thủ được các nguồn lực từ bên ngoài, tạo nên tốc độ phát triển nhanh về kinh tế - xã hội.

c) Sự thống nhất giữa bản chất giai cấp với tính dân tộc và tính nhân loại trong các giá trị dân chủ ở xã hội có giai cấp.

Không ít người cho rằng dân chủ chỉ xuất hiện khi xã hội loài người phân chia thành giai cấp và cùng với nó là sự ra đời của nhà nước. Theo quan điểm này, dân chủ chỉ là một phạm trù chính trị, là một chế độ nhà nước mang bản chất giai cấp. Nhà nước mất đi thì dân chủ cũng tiêu vong. Do vậy, dân chủ chỉ gắn liền với chế độ chính trị; nó phản ánh và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị. Dân chủ bao giờ cũng là dân chủ của một giai cấp - giai cấp thống trị; không có dân chủ cho mọi giai cấp.

Nếu hiểu dân chủ chỉ là một hình thức tổ chức nhà nước thì dân chủ chỉ bắt đầu xuất hiện trong xã hội nô lệ. Hình thức đầu tiên của dân chủ là dân chủ chủ nô, dân chủ xã hội chủ nghĩa được xem như là một hình thức dân chủ cao nhất và cuối cùng trong lịch sử. Nhưng trong thực tế lịch sử, như trên đã trình bày, với một ý nghĩa nào đó, dân chủ có từ khi xuất hiện loài người. Đó là "dân chủ quân sự" trong thời kỳ cộng sản nguyên thủy mà Moócgan, Ph. Ăngghen đã nhắc tới.

Nền dân chủ quân sự là một nền dân chủ hoạt động theo cơ chế tự quản, nhưng ở trình độ xã hội chưa phát triển, chưa bị biến dạng, chưa bị khúc xạ bởi quyền lực và lợi ích của giai cấp thống trị như trong xã hội có giai cấp. Nó được thực hiện như "bản năng dân chủ của họ, cái bản năng coi mọi công việc chung là công việc cá nhân". Trong nền dân chủ đó, cá nhân con người hoà tan trong cộng đồng. Đến chủ nghĩa cộng sản văn minh, "nhiều mặt của chế độ dân chủ nguyên thủy tất nhiên sẽ sống lại", nhưng ở một trình độ cao hơn. Lúc đó, nền dân chủ hoàn thiện nhất ấy là sản phẩm cao nhất của nền văn minh; cá nhân con người không bị hoà tan trong cộng đồng; xã hội tồn

tại và phát triển trên cơ sở thoả mãn nhu cầu đa dạng của các cá nhân... Như vậy, không thể coi dân chủ chỉ là hình thức tổ chức nhà nước, không phải chỉ có nền dân chủ giai cấp.

Có người xem dân chủ như một dòng sông chảy xuyên suốt lịch sử và qua mỗi giai đoạn, dòng sông ấy in hình nhà cửa, cây cối, mây trời... trên dòng chảy của nó. Dấu ấn ấy chính là tính giai cấp của dân chủ - nếu như "dòng sông" dân chủ chảy xuyên qua các hình thái xã hội có giai cấp. Quan điểm vừa nêu cũng cần bàn luận thêm. Nếu hiểu tính giai cấp chỉ là "cái bóng" được phản ánh lên tính nhân loại của nền dân chủ thì điều đó cũng có nghĩa tính giai cấp không phải là một mặt cấu thành thuộc tính của dân chủ - dù trong xã hội có giai cấp. Thực tế cho thấy, trong xã hội có giai cấp, tính giai cấp lại là mặt cơ bản, mặt chi phối, nó có ảnh hưởng to lớn đến việc xem xét và giải quyết những yêu cầu dân chủ mang tính nhân loại. Bởi vậy, sẽ là hợp lý hơn nếu cho rằng trong xã hội có giai cấp, bản thân tính nhân loại luôn bị khúc xạ qua tính giai cấp, luôn được nhận thức và giải quyết trên lập trường giai cấp nhất định.

Khi xã hội phân chia thành các giai cấp, những yếu tố của nền dân chủ nguyên thủy bị thu hẹp dần. Tự do của mọi người nhường chỗ cho tự do của một thiểu số bình đẳng bị lấn át bởi sự bất bình đẳng ngày càng gia tăng. Giai cấp nào nắm được tư liệu sản xuất chủ yếu sẽ có quyền chi phối các giai cấp và tầng lớp còn lại trên tất cả mọi phương tiện - từ kinh tế đến chính trị, tư tưởng và tinh thần. Trong tình trạng đó, cuộc đấu tranh cho dân chủ ngày càng nổi lên, nó thực sự trở thành một động lực của mọi sự chuyển biến mang tính cách mạng trong đời sống xã hội. Trước áp lực đấu tranh của quần chúng, giai cấp cầm quyền cũng phải chấp nhận một số yêu cầu nào đó của nhân dân. Mức độ và chiều sâu của những giá trị dân chủ mà nhân dân đạt được trước hết và chủ yếu tùy thuộc vào thành quả đấu tranh của chính nhân dân. Vì thế, nền dân chủ trong xã hội có giai cấp đối kháng chứa đựng sự thống nhất có tính mâu thuẫn giữa tính dân tộc, tính nhân loại và bản chất giai cấp trong giá trị dân chủ. Tính dân tộc, tính nhân loại của dân chủ được xét từ cơ sở nhân văn, nhân đạo của nó, gắn với những mối quan tâm của toàn xã hội đối với việc giải quyết các nhu cầu chung về môi trường sống, về triển vọng phát triển của con người, của cộng đồng các dân tộc phù hợp với đặc điểm dân tộc và thời đại.

Thực tế đã cho thấy, ngay trong các xã hội có giai cấp và đối kháng giai cấp thì giai cấp nắm quyền kiểm soát xã hội thông qua nhà nước cũng không thể chỉ bảo vệ lợi ích, quyền lợi của mình mà gạt bỏ tất cả phần còn lại của cơ cấu xã hội cấu thành xã hội đó. Không chỉ có giai cấp, càng không phải chỉ

lược quy vào hai giai cấp đối lập nhau mà cấu thành xã hội. Xã hội là một cơ cấu rộng, tác động lẫn nhau bởi nhiều giai cấp, tầng lớp xã hội, nhiều nhóm, lực lượng xã hội khác nhau. Muốn tồn tại và phát triển, xã hội và nhà nước phải được xây dựng, trong đó, lợi ích, quyền lực - tức vấn đề dân chủ - cho công dân, cho xã hội phải được bảo đảm ít nhất cũng là ở những giới hạn tối thiểu. Đó là một tất yếu mà không một giai cấp nắm quyền nào, kể cả giai cấp tư sản có thể vượt qua được. Hơn nữa, ngoài sự chi phối của lợi ích, quan điểm chính trị và hệ tư tưởng của giai cấp ra, con người với tư cách người - cá thể và người thành viên của cộng đồng xã hội, nhân loại đều có những cái chung của tồn tại và phát triển. Các quốc gia - dân tộc lại không thể tự mình tồn tại trong thế khép kín mà phải giao lưu, liên kết, hợp tác và cùng phải đối đầu với những xung đột xảy ra hoặc cùng phải tham gia giải quyết những vấn đề chung toàn cầu. Rõ ràng là, một số nhu cầu dân chủ và những quy chế chung để giải quyết nhiều mối quan hệ quốc gia - quốc tế một cách dân chủ đang trở thành nhu cầu chung của loài người.

Một thế giới hiện đại, văn minh phải là một thế giới trong đó các nguyên tắc và giá trị dân chủ phải thấm sâu vào mọi mối quan hệ cấu thành nó, được tôn trọng và được giải quyết hợp lý, thúc đẩy tiến bộ xã hội. Dĩ nhiên điều đó chỉ có thể đạt được thông qua đấu tranh, đúng hơn là đấu tranh và hợp tác.

Trong tính chung - tính dân tộc và nhân loại của những giá trị dân chủ chân chính của nhân dân, người ta lưu ý tới tính đạo lý của nó. Các công ước quốc tế về quyền của trẻ em, tuyên ngôn về bảo vệ môi trường sống... là những thực tế về tính chung, ý nghĩa nhân văn, văn hoá của dân chủ.

Mặt khác, trong lịch sử văn hoá và trong đời sống thực tiễn, tự do được thừa nhận như là yêu cầu giải phóng con người khỏi mọi hình thức nô dịch. Nó đối lập với nô lệ. Tự do là tiên đề, là cơ sở dẫn tới dân chủ, và ngược lại, sự phát triển của dân chủ lại thúc đẩy con người tiến tới tự do.

Dân chủ - theo ý nghĩa đầy đủ của từ đó - là sự thể hiện và sự thực hiện quyền lực của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Nó xa lạ với quan liêu, chuyên chế và độc tài. Không thấy cái chung - phổ biến trong những giá trị dân chủ đích thực, chân chính của nhân dân có thể rơi vào quan niệm hạn hẹp về dân chủ; làm nghèo nàn các tư tưởng, các giá trị nhân văn và văn hoá của dân chủ.

Tính giai cấp của dân chủ là những yếu tố thể hiện quyền lực và lợi ích của giai cấp thống trị, được thực hiện thông qua thể chế nhà nước mà giai cấp thống trị đại diện. Đề cập tới một số yếu tố chung, có tính dân tộc và

nhân loại trong những giá trị dân chủ thực sự của nhân dân, theo phương pháp luận mác-xít, chúng ta hiểu rằng, không có một thuộc tính chung nào lại không cần một hình thái biểu hiện của nó trong cái riêng và thông qua cái riêng. Cái riêng đó bộc lộ ra như tính lịch sử, cụ thể, những điều kiện cụ thể, những giới hạn xác định cụ thể (ở đây, trong lĩnh vực dân chủ, chính là tính giai cấp, đặc điểm dân tộc của nó). Cũng như vậy, khi đề cập tới tính chung, tính nhân loại trong những giá trị dân chủ đích thực của nhân dân cần thiết phải nhận rõ, nó được thể hiện và khúc xạ qua lợi ích, quan điểm chính trị riêng của mỗi một giai cấp, một chế độ xã hội nhất định. Chính ở điểm phức tạp này của lý luận dân chủ mà trong khi nghiên cứu, chúng ta luôn vấp phải không ít những khó khăn, lúng túng, để luận chứng cho thấu triệt thì thực tiễn vận động của dân chủ trong bối cảnh chính trị quốc tế hiện đang cung cấp khá nhiều sự kiện làm cho nó trở nên sáng tỏ, tường minh. Chỉ cần quan sát các sự kiện của cải tổ, các sự biến chính trị ở Liên Xô và Đông Âu, các làn sóng dấy lên về nhân quyền trong cuộc đấu tranh lý luận và hệ tư tưởng trên bình diện quốc tế cũng đủ thấy rõ điều đó. Sự thật là, những tiếng nói ồn ào nhất về dân chủ, nhân quyền, tự do đang cất lên từ các thế lực tư sản, chống cộng ở phương Tây không phải nhằm hướng tới bảo vệ quyền dân chủ, tự do cho nhân dân với tư cách là người lao động và giải phóng họ ra khỏi mọi hình thức nô dịch. Nó chủ yếu được sử dụng nhằm công kích vào các nước xã hội chủ nghĩa. Sự công kích đó lại có hiệu quả, một mặt, vì nó khai thác được chỗ yếu kém có thật của chủ nghĩa xã hội hiện thực trong vấn đề dân chủ với các biểu hiện như quan liêu, tham nhũng, dân chủ hình thức...; mặt khác, nó bắt mạch được sự nhạy cảm và khát vọng sâu xa của con người; con người cần dân chủ, tự do như cần tới không khí để sống. Bằng mọi thủ đoạn kích động, mị dân, nó đã khai thác tính chung - phổ biến của nhu cầu dân chủ, tự do của nhân dân, biến nó thành một công cụ dễ thao túng; nó dùng chính nhân dân để chống lại bản chất chân chính của dân chủ và chống lại chính bản thân nhân dân.

Những thực tế vừa dẫn ra trên đây không phải để phủ nhận tính nhân loại trong các giá trị dân chủ chân chính của nhân dân mà để nhấn mạnh rằng, việc giải quyết vấn đề dân chủ trên quy mô toàn cầu không tách rời cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân các dân tộc trên thế giới vì thắng lợi của lý tưởng và mục tiêu xã hội chủ nghĩa nhằm thực hiện dân chủ, tự do, công bằng thực sự cho tất cả mọi người lao động. Điều đó chỉ có được thông qua một tiến trình lịch sử lâu dài, biến đổi trật tự thế giới theo con đường xác lập một chủ nghĩa nhân đạo tích cực, xây dựng một chủ nghĩa xã hội đích thực như một chế độ xã hội chứa đựng trong nó các giá trị nhân đạo và

dân chủ vì quyền sống, quyền tự do, quyền phát triển sáng tạo, quyền lực và hạnh phúc thực sự cho nhân dân lao động.

Sự tập hợp các lực lượng đông đảo của quần chúng đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, tiến bộ xã hội cũng là sự tập hợp lực lượng đấu tranh cho sự phát triển và từng bước đạt tới thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Trong sự tập hợp lực lượng và tiến hành cuộc đấu tranh này, mục tiêu dân sinh, dân chủ đích thực của nhân dân đang là mẫu số chung làm cho các dân tộc xích lại gần nhau, cùng phối hợp các nỗ lực chung tạo thành sức mạnh chung, sức mạnh của dân chủ để chống lại các thế lực phản dân chủ, gạt bỏ mọi mưu toan lợi dụng dân chủ để làm biến dạng dân chủ.

Bởi lẽ đó, việc khuôn toàn bộ các giá trị dân chủ chỉ vào giới hạn của giai cấp và quyền thống trị của giai cấp nắm quyền lực nhà nước, không thấy tính nhân loại trong các giá trị dân chủ đích thực của nhân dân là không thoả đáng. Sự cứng nhắc này không những không phù hợp với thực tế đang biến đổi mà còn trở ngại tới hướng tiếp cận tổng thể, xem xét dân chủ, kể cả dân chủ xã hội chủ nghĩa, tách rời với lô-gíc và lịch sử mà các dân tộc, các thời đại đấu tranh cho dân chủ đã và đang trải qua. Trực tiếp hơn, nó không đi tới sự giải phóng mình ra khỏi những định kiến và biệt phái khi đánh giá các giá trị và thành tựu của dân chủ tư sản, của văn hoá và văn minh mà loài người đã đạt được trong thời đại tư sản trước đây cũng như trong chủ nghĩa tư bản hiện đại ngày nay. Nó có thể tiếp tục một tình trạng đã xảy ra: phủ định máy móc những thành tựu quá khứ, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa xã hội trong sự đứt đoạn với lịch sử. Không biết chất lọc từ quá khứ những giá trị dân chủ chân chính mà nhân dân đã đạt được như là những yếu tố xuất phát để xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Dân chủ trong các xã hội có giai cấp cũng có sự thống nhất giữa tính giai cấp và tính nhân loại. Mặt khác cũng cần thấy rằng tính giai cấp quy định quy mô và trình độ thực hiện những yêu cầu dân chủ mang tính nhân loại. Sự hoàn thiện và phát triển của tính nhân loại trong một nền dân chủ phụ thuộc vào bản chất của giai cấp thống trị.

Việc khẳng định sự tồn tại quan hệ biện chứng giữa bản chất giai cấp và tính nhân loại trong các giá trị dân chủ ở xã hội có giai cấp có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng ở chỗ:

Một là, nó giúp chúng ta khắc phục những quan điểm phiến diện hoặc là tuyệt đối hoá tính giai cấp hoặc là tuyệt đối hoá tính nhân loại trong khi xem xét vấn đề dân chủ.

Hai là, nó cho ta thấy sự phát triển, sự thay thế của nền dân chủ này bằng nền dân chủ khác cao hơn bao giờ cũng là phủ định biện chứng tạo thành sự thống nhất giữa tính liên tục và tính gián đoạn.

Như vậy, trong bất kỳ một nền dân chủ nào của xã hội có giai cấp, nhân tố giai cấp vẫn là cái chi phối. Mọi sự ảo tưởng, thổi phồng quá mức cần thiết tính nhân loại trong nền dân chủ giai cấp của các xã hội trước chủ nghĩa xã hội đều là hoàn toàn sai lầm. Trái lại, trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng sẽ có sự kết hợp hài hoà, sự thống nhất giữa bản chất giai cấp và tính nhân loại. Điều đó được quy định ở chỗ, lợi ích căn bản của giai cấp công nhân đáp ứng những đòi hỏi căn bản của nhân loại. Một khi đòi hỏi đó được biến thành hiện thực trong phạm vi dân tộc cũng như trên phạm vi quốc tế, những nhu cầu dân chủ căn bản của nhân loại sẽ hoàn toàn được thực hiện.

d) Những nguyên tắc và tiêu chí của một xã hội dân chủ.

Dân chủ ngày nay được xem xét chủ yếu dưới các dạng:

- Chế độ nhà nước (các hình thức, nguyên tắc, phương thức thực thi quyền lực nhà nước và quản lý nhà nước).

- Nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt của đời sống xã hội (nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt của các đảng chính trị, các tổ chức xã hội...).

- Giá trị xã hội (thể hiện ở trình độ đạt được về bảo đảm các quyền, nghĩa vụ, tự do của công dân và sự tham gia của họ trong đời sống xã hội).

- Lý tưởng, nhân sinh quan, thế giới quan, mục đích hoạt động của các lực lượng chính trị - xã hội.

Quan niệm về dân chủ cho đến nay còn khác nhau, phụ thuộc vào giai cấp, dân tộc, tôn giáo, tập quán văn hoá và truyền thống chính trị. Mặc dù vậy, đại bộ phận dân cư thế giới có một số cách nhìn nhận thống nhất về dân chủ như sau:

- Nhân dân được coi là nguồn gốc và chủ thể của quyền lực nhà nước.

- Các cơ quan quyền lực phải được nhân dân bầu hoặc bãi miễn thông qua bầu cử tự do, bình đẳng và bỏ phiếu kín.

- Các thể chế chính trị và nhà nước phải hợp hiến, quản lý xã hội bằng luật, sự ngự trị tối cao của pháp luật.

- Không tập trung hoặc tuyệt đối hoá quyền lực vào bất kỳ một chủ thể quyền lực nào, thực hiện nguyên tắc phân quyền, tản quyền.

- Nhà nước thực thi quyền lực công cộng và công khai.

- Nhà nước phải phối hợp hoạt động với xã hội công dân, tạo điều kiện cho công dân tham gia công việc nhà nước và giám sát phê bình hoạt động của nhà nước.

- Nhân dân dễ dàng tiếp cận các phương tiện thông tin đại chúng.

- Thiếu số phải phục tùng quyết định của đa số và đa số tôn trọng, bảo vệ thiểu số.

Thực chất của nền dân chủ theo nghĩa rộng là xây dựng một nền kinh tế thị trường, một nhà nước pháp quyền và xã hội công dân. Tuy nhiên, nền kinh tế thị trường, nhà nước pháp quyền và xã hội công dân đều mang những hình thức lịch sử và địa phương. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, khi chính quyền nhà nước đã thuộc về nhân dân lao động, những nội dung trên đây của nền dân chủ sẽ mang bản chất giai cấp hoàn toàn mới, mặt khác nó còn mang tính lịch sử cụ thể rất phong phú.

Dân chủ là một sự nghiệp khó khăn, phức tạp từ nhận thức đến thực tiễn, từ thể chế đến hành vi con người. Chính vì vậy mà "dân chủ" được nói đến từ thời cổ đại, là khát vọng của nhân loại được ghi đậm trong tất cả các tác phẩm văn chương, nghệ thuật, chính trị, xã hội...

Các nhà tư tưởng của mọi thời đại và tất cả những ai muốn giải phóng con người khỏi ách áp bức giai cấp và dân tộc đều luôn luôn trăn trở về dân chủ. Và cho đến ngày nay, "dân chủ" vẫn là vấn đề được bàn tới nhiều nhất, nhưng hầu như đây là lĩnh vực mà nhân loại giành được ít thành quả nhất so với các mục tiêu khác đã đặt ra và đã đạt được.

Vậy, xây dựng một chế độ dân chủ phụ thuộc vào điều gì? Phải chăng dân chủ phụ thuộc vào sự phát triển kinh tế và tốc độ tăng trưởng kinh tế? Không thể phủ nhận sự ảnh hưởng của yếu tố kinh tế tới việc xây dựng một chế độ dân chủ. Sự phát triển kinh tế đảm bảo cho triển vọng của nền dân chủ, đến hành vi, quan điểm của công dân, tạo ra các khả năng để nâng cao trình độ văn hoá cũng như văn hoá chính trị của toàn xã hội. Sự phát triển kinh tế là điều kiện cơ bản và cần thiết cho việc kiến tạo một nền dân chủ. Nhưng, mặt khác, cũng cần thấy rằng, việc xây dựng một nền dân chủ không phụ thuộc hoàn toàn vào điều kiện kinh tế. Có nhiều nước được coi là dân chủ như ở châu Âu và Bắc Mỹ, bắt đầu sự nghiệp dân chủ hoá khi trình độ kinh tế của họ còn thấp hơn nhiều so với một số nước Ả rập hoặc châu Á hiện nay. Dân chủ cũng không hẳn phụ thuộc, hoặc song hành với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Ở một số nước tư bản, kinh tế phát triển mạnh trong những năm 70 của thế kỷ XX, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt trung bình 5 - 6% năm, nhưng đây là thời kỳ mà các nước này bị thống trị bởi các chế độ

độc tài quân sự. Chính các chế độ độc tài quân sự là nguyên nhân suy giảm kinh tế của các nước này ở các thời kỳ sau.

Ở nước ta cũng cho thấy rõ, những nơi mất dân chủ, những nơi có nhiều biểu hiện tham nhũng, cửa quyền, ức hiếp dân không hẳn là những địa phương, cơ sở nghèo. Thậm chí những nơi đó còn có đời sống kinh tế khá hơn nhiều địa phương khác.

Mối quan hệ giữa dân chủ và phát triển kinh tế là rất phức tạp, chặt chẽ, làm tiền đề và điều kiện cho nhau, không thể nhìn nhận máy móc hoặc đơn giản. Kinh tế tạo điều kiện để xây dựng dân chủ, nhưng dân chủ cũng tạo điều kiện cho phát triển kinh tế. Cũng cần thấy rằng, dân chủ đã tạo điều kiện phân phối công bằng hơn phúc lợi xã hội, nhờ vậy, kích thích sự phát triển kinh tế. Mối quan hệ nhân - quả ở đây là tương đối và có thể chuyển đổi cho nhau. Chúng ta đã biết, kinh tế quyết định cuối cùng đối với chính trị và chính trị có ý nghĩa quyết định trực tiếp cho phát triển kinh tế. Nguyên lý ấy cũng đúng trong trường hợp thiết lập một chế độ dân chủ. Nhận thức đúng vấn đề này có ý nghĩa to lớn trong thực tiễn. Bởi không ít người chưa thấy được tính tích cực của dân chủ trong phát triển kinh tế, muốn chờ đợi đến khi có điều kiện kinh tế phát triển cao mới xây dựng dân chủ. Vin vào điều này mà thụ động, thờ ơ, lơ là trong việc thực thi dân chủ là có tội với nhân dân. Mặt khác, cần thấy rằng, xây dựng một nền dân chủ thực sự, đặc biệt là dân chủ xã hội chủ nghĩa là một sự nghiệp gian khổ, phức tạp, lâu dài, không nên bi quan, thiếu kiên nhẫn.

Xây dựng một nền dân chủ đã không phụ thuộc hoàn toàn vào yếu tố kinh tế, vậy thì phụ thuộc vào yếu tố gì?

Việc thực hiện dân chủ phụ thuộc chủ yếu vào các nhân tố.

- Trình độ dân trí, văn hoá của nhân dân.
- Nhân sinh quan và thế giới quan, phẩm chất và năng lực của chủ thể cầm quyền.
- Các thể chế dân chủ được chế định bằng nguyên tắc luật pháp, chuẩn mực văn hoá đạo đức về đời sống xã hội.

Việc nâng cao trình độ văn hoá, dân trí cho nhân dân là nhân tố cơ bản để thực hiện dân chủ bởi vì dân chủ là biểu hiện của trình độ văn hoá chính trị, có quan hệ mật thiết với trình độ dân trí, văn hoá nói chung. Chỉ khi nào người dân tự giác nhận thức được quyền hạn và nghĩa vụ của mình, tự giác tham gia vào công việc nhà nước, công việc xã hội, hoạt động với tư cách là công dân có tri thức, văn hoá... thì mới thực sự có điều kiện thực hiện dân

chủ. "Mù chữ đứng ngoài chính trị", ít hiểu biết cũng làm hạn chế sự tham gia vào đời sống chính trị.

Song, dân chủ không chỉ phụ thuộc vào trình độ dân trí, văn hoá mà còn phụ thuộc vào chủ thể cầm quyền. Giai cấp tiến bộ, lực lượng tiến bộ cầm quyền, những con người có tài, có đức nắm giữ quyền lực thường thực hiện dân chủ với nhân dân. Trong điều kiện trình độ văn hoá, dân trí như nước ta hiện nay, so với các nước có trình độ tương đương trên thế giới, thì chúng ta thực hiện dân chủ tốt hơn. Có được kết quả đó là do đa số những người cộng sản tình nguyện thừa hành quyền lực của nhân dân, tự giác thực hiện dân chủ với nhân dân.

Nhưng thực hiện dân chủ không phải chỉ mong đợi vào "lòng tốt" của người cầm quyền mà quan trọng hơn là xây dựng những chế định dân chủ có khả năng buộc những người nắm giữ quyền lực dù muốn hay không cũng phải tuân theo. Những người cầm quyền được lựa chọn có thể là những người có tài, có đức, suy nghĩ và hành động của họ vì lợi ích của nhân dân, nhưng nếu không có thể chế để nhân dân kiểm soát mọi hành vi của họ thì có thể dần dần họ lạm dụng quyền lực mưu lợi ích của riêng mình, trong đó có nạn quan liêu tham nhũng. Phương thức đặc hiệu để chữa quan liêu, tham nhũng chính là dân chủ. Tuy nhiên, không chỉ dừng lại ở việc nâng cao nhận thức về dân chủ, giáo dục ý thức dân chủ mà cần được chế định bằng pháp luật.

Dân chủ được thực hiện dưới hai hình thức là dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp. Dân chủ trực tiếp là hình thức dân chủ được thực hiện bằng cách nhân dân trực tiếp bày tỏ chính kiến của mình, trực tiếp tham gia quyết định những vấn đề chung của cộng đồng xã hội. Còn dân chủ đại diện là nhân dân thông qua các đại biểu của mình, đoàn thể của mình và các phương tiện khác để bày tỏ chính kiến, để quyết định những vấn đề chung của cộng đồng xã hội. Những hình thức dân chủ ấy được thể chế bằng luật pháp nhà nước và được thực thi bằng cả hệ thống chính trị. Dân chủ trực tiếp thường được thực hiện trong những cộng đồng dân cư nhỏ hẹp như xã, phường, cơ quan, xí nghiệp, trường học. Ở đây, nhân dân có thể trực tiếp bày tỏ chính kiến của mình, trực tiếp quyết định và giám sát những công việc của cộng đồng xã hội. Ở quy mô quốc gia, dân chủ trực tiếp được thực hiện dưới hình thức trưng cầu dân ý để quyết định những vấn đề trọng đại của đất nước, đặc biệt là trong những trường hợp cần thiết. Song, ở những quốc gia hiện đại, dân chủ, về cơ bản được thực hiện dưới hình thức dân chủ đại diện.

Dân chủ đại diện ở nước ta được thực hiện thông qua các chủ thể quyền lực trong hệ thống chính trị: Thông qua cấp ủy đảng, đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp; thông qua hoạt động của các đoàn thể nhân dân; thông qua các phương tiện thông tin đại chúng... Các quan hệ dân chủ ấy cần được luật hoá và trở thành chuẩn mực xã hội... Như vậy, thực hiện dân chủ có quan hệ với việc đổi mới về tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, vì nó được thực hiện bằng hệ thống chính trị, mà trụ cột là Nhà nước.

Nâng cao dân trí, văn hoá, ý thức dân chủ và thói quen sinh hoạt dân chủ của nhân dân; đào tạo và giáo dục đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, thừa hành thực hiện dân chủ của nhân dân; xây dựng và hoàn thiện các thể chế dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện... là những nhiệm vụ cơ bản trong công cuộc xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa và cũng là những vấn đề đặt ra hiện nay.

Cũng cần nhấn mạnh rằng, kể cả khi đã có nhận thức chung của toàn xã hội về sự cần thiết của một nền dân chủ nhưng việc xây dựng một nền dân chủ vẫn còn gặp những thách thức không dễ vượt qua. Bởi chính dân chủ, như trên đã đề cập, cũng có những hạn chế, những thất bại, những điểm dễ bị tổn thương của nó.

Chúng ta thường thấy các hiện tượng mất ổn định các bộ phận hoặc mất ổn định toàn diện của các chế độ dân chủ, đặc biệt là ở các nước thế giới thứ ba. Sự mất ổn định này, ở nhiều nước làm cho kinh tế trì trệ, xã hội chia rẽ, dân chúng mệt mỏi. Trong điều kiện ấy, những nguyên tắc dân chủ lại mở đường cho những kẻ mị dân, cơ hội, kém văn hoá, những kẻ đục nước béo cò... thoán đoạt chính quyền.

Nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số có mặt trái của nó, đó là khi đa số chỉ là đa số trung bình, thậm chí yếu kém, lạc hậu, sai trái. Khi đó sự thắng lợi của đa số là nguyên nhân của trì trệ, bảo thủ, thậm chí kéo lùi lại lịch sử, cản trở sự phát triển và tiến bộ xã hội.

Hiện tượng đó được gọi là sự thống trị "đa số thường đối với một thiểu số tốt". Ngay cả trong điều kiện bình thường cũng có nhiều lúc đa số tìm cách đàn áp, tiêu diệt thiểu số cả về kinh tế, tư tưởng, chính trị và thể chất. Để khắc phục thiểu số này, ngày nay người ta bổ sung vào nguyên tắc "thiểu số phục tùng *quyết định* của đa số", một mệnh đề "đa số phải tôn trọng và bảo vệ thiểu số".

Mặc dù dân chủ còn nhiều giới hạn và thiếu sót như vậy, nhưng cho đến ngày nay, nhân loại còn chưa sáng tạo ra điều gì tốt hơn thế trong quan hệ

giữa nhà nước và xã hội, giữa xã hội với từng con người, nhằm hiện thực hoá các cá nhân và nhân cách. Chính vì thế dân chủ đã trở thành mục tiêu và động lực cho sự phát triển và thịnh vượng của các dân tộc. Ngày nay, dân chủ hoá xã hội đã trở thành khuynh hướng chủ đạo của phát triển thế giới. Mọi dân tộc đều có quyền, cơ hội và khả năng hoà nhập vào dòng chảy đó của nhân loại, tới tiến bộ xã hội và văn minh.

Dân chủ là giải pháp hạn chế sự tha hoá quyền lực nhà nước. Quyền lực nhà nước vốn là quyền lực công, nhưng khi xã hội phân chia thành giai cấp, quyền lực đó được tổ chức thành nhà nước do giai cấp thống trị nắm giữ để thực hiện lợi ích của mình và đàn áp lại sự chống đối của nhân dân, của giai cấp đối lập. Quyền lực công của cộng đồng xã hội, khi được tổ chức thành nhà nước nó tách ra đứng lên trên xã hội, độc lập với xã hội, thậm chí xa lạ và đối lập với xã hội. Cuộc đấu tranh của nhân dân đòi nhà nước thực hiện chức năng công quyền, đảm bảo lợi ích cho mọi người, chống lại việc dùng quyền lực nhà nước chỉ mưu lợi cho giai cấp cầm quyền, thực chất là cuộc đấu tranh đòi dân chủ. Kết quả của cuộc đấu tranh ấy dẫn đến thay đổi chủ thể cầm quyền, thay đổi thể chế nhà nước, hình thức nhà nước theo xu hướng ngày càng đảm bảo dân chủ cho nhân dân, ngày càng thực hiện tốt hơn chức năng công quyền; và do vậy mà hạn chế sự tha hoá trong quyền lực nhà nước.

Đấu tranh chống lại việc dùng quyền lực nhà nước để mưu lợi ích riêng còn diễn ra trong nội bộ giai cấp cầm quyền. Quyền lực nhà nước được giao cho một số người trong giai cấp cầm quyền và họ có thể lợi dụng quyền lực đó để mưu lợi ích riêng cho mình, vi phạm đến lợi ích của nhân dân và cả lợi ích giai cấp mà họ đại diện. Vì vậy, vấn đề đấu tranh giành, giữ và thực thi quyền lực nhà nước còn là vấn đề nội bộ của một giai cấp, để bảo đảm cân bằng lợi ích giữa các bộ phận khác nhau của một giai cấp. Cuộc đấu tranh giành quyền lực nhà nước giữa Đảng Cộng hoà và Đảng Dân chủ ở Mỹ qua các kỳ bầu cử là một ví dụ về vấn đề nội bộ của giai cấp tư sản Mỹ.

Cuộc đấu tranh của nhân dân, của những cán bộ vì lợi ích của nhân dân với những người lợi dụng quyền lực nhà nước mưu lợi ích cho mình cũng đã và đang diễn ra ở các nước phát triển theo mục tiêu xã hội chủ nghĩa. Ở đây, những người nắm giữ quyền lực nhà nước không phải thuộc giai cấp đối lập với nhân dân, họ trưởng thành từ phong trào quần chúng, được nhân dân tín nhiệm lựa chọn bầu vào các cơ quan nhà nước. Song, khi cầm quyền, một bộ phận lợi dụng quyền lực, quan liêu, tham nhũng trở thành xa lạ, đối lập với nhân dân. Quan liêu, tham nhũng là căn bệnh phổ biến của các nhà nước.

Nó chỉ có thể được hạn chế và khắc phục khi nhân dân thực sự làm chủ và có các thể chế kiểm soát quyền lực nhà nước.

2. Cơ chế thực hiện dân chủ.

Nói đến cơ chế là nói đến mối quan hệ giữa các yếu tố, sự sắp đặt và tác động qua lại giữa các yếu tố trong một hệ thống theo những nguyên tắc nhất định để bảo đảm sự vận hành của hệ thống nhằm đạt một mục tiêu nhất định. Như vậy, cũng có thể hiểu: cơ chế là cách thức tổ chức hoạt động của một hệ thống, theo đó, một quá trình, một chức năng nào đó được thực hiện. Do đó, muốn hiểu cơ chế phải hiểu hệ thống; muốn hiểu hệ thống phải hiểu vị trí, đặc điểm, chức năng của mỗi yếu tố trong hệ thống và các nguyên tắc chi phối, các mối quan hệ qua lại giữa chúng.

Cơ chế, dù là cơ chế vận hành của một quá trình tự nhiên như cơ chế di truyền, hay cơ chế do con người tạo lập ra như cơ chế hoạt động của nền kinh tế trong một quốc gia đều mang tính khách quan.

Tính khách quan của cơ chế được quy định bởi sự tồn tại khách quan của hệ thống, của các nguyên tắc quan hệ trong hệ thống phù hợp với vị trí, chức năng, bản chất của mỗi yếu tố cũng như của cả hệ thống. Con người không thể áp đặt các nguyên tắc quan hệ trái với bản chất của hệ thống và của mỗi thành tố trong hệ thống mà không phải trả giá. Vì vậy, có thể nói rằng: cơ chế thể hiện tính quy luật trong quan hệ qua lại giữa các yếu tố của hệ thống.

Cơ chế thực hiện dân chủ là một cơ chế xã hội. Nó được quy định bởi một hệ thống các tổ chức và các nguyên tắc quan hệ giữa các tổ chức mà thông qua chúng, các giá trị dân chủ được thể chế hoá, được hiện thực hoá. Do đó, khi nói đến cơ chế thực hiện dân chủ xã hội, đến nguyên tắc các mối quan hệ giữa các tổ chức, mà nhờ vậy, dân chủ được thực hiện.

Như vậy, cơ chế thực hiện dân chủ là những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của một hệ thống các tổ chức chính trị - xã hội¹ hoặc các tổ chức xã hội² nhằm thực hiện quyền dân chủ của một giai cấp hay của nhân dân.

Dưới hình thức phân chia, các tổ chức xã hội hình thành từ khi hình thành xã hội loài người. Ở thời kỳ nguyên thủy trong thị tộc, bộ lạc có các tổ chức như: hội đồng, đại hội nhân dân... Khi xã hội phân chia thành giai cấp, trong xã hội hình thành hệ thống chính trị. Đó là hệ thống các tổ chức chính trị - xã hội thể hiện quan hệ giữa các giai cấp trong xã hội mà biểu hiện tập

1. Trong xã hội có giai cấp.

2. Trong xã hội không có giai cấp.

trung nhất là nhà nước. Nếu nhà nước được tổ chức theo những nguyên tắc dân chủ nhằm bảo đảm các quyền dân chủ của giai cấp cầm quyền thì đó là cơ chế thực hiện dân chủ của giai cấp đó. Chẳng hạn, những nguyên tắc quan hệ giữa các tổ chức trong bộ máy nhà nước chủ nô dân chủ nhằm thể chế hoá, hiện thực hoá các quyền dân chủ của giai cấp chủ nô. Đó là cơ chế thực hiện dân chủ chủ nô.

Đến chủ nghĩa tư bản, khi trong xã hội xuất hiện đảng chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội khác, lúc đó hệ thống chính trị của xã hội được mở rộng. Hệ thống chính trị có thể được hiểu là toàn bộ các đảng phái chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội nằm trong khuôn khổ pháp luật với một nhà nước thuộc giai cấp cầm quyền nhằm tác động vào các quá trình kinh tế, xã hội để duy trì và phát triển xã hội đương thời. Nói cách khác, hệ thống chính trị - đó là hệ thống các tổ chức chính trị - xã hội hợp pháp và các mối quan hệ qua lại nhiều chiều giữa các tổ chức ấy; là các thiết chế, quy ước, các điều kiện và phương tiện cho phép thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nghĩa vụ của từng tổ chức, cho phép thực hiện khả năng phối hợp - hợp tác và chế ước lẫn nhau để cùng tham gia vào quá trình tổ chức đời sống chính trị - xã hội nhằm thực hiện tốt nhất những mục tiêu phát triển xã hội mà giai cấp thống trị đặt ra. Khi những mục tiêu dân chủ được đặt ra thì hệ thống chính trị như là một cơ chế tổng thể chung xác định quyền dân chủ của một giai cấp hoặc của nhân dân và những phương thức thực hiện quyền đó.

Như vậy, hệ thống chính trị là cơ chế chung, cơ chế vận hành của nền dân chủ mà trực tiếp là dân chủ chính trị. Thông qua đó, các giá trị dân chủ vừa được xã hội hoá (tức là thâm nhập vào mọi quan hệ xã hội), vừa có tính chất pháp chế hoá và thể chế hoá các chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ của các tổ chức cấu thành hệ thống chính trị. Sức mạnh của hệ thống chính trị được tạo ra từ sức mạnh của toàn bộ hệ thống nhờ sự phối hợp đồng bộ các yếu tố chức năng. Cơ chế vận hành của hệ thống chính trị nhằm thực hiện dân chủ của giai cấp cầm quyền. Nhưng, cơ chế thực hiện dân chủ và hệ thống chính trị là khái niệm thống nhất mà không đồng nhất.

Thống nhất ở chỗ, chúng cùng là cơ chế quản lý xã hội để thực hiện dân chủ của giai cấp cầm quyền, đều cùng dựa trên những cơ sở kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội. Chúng đều là sản phẩm của sự kiến tạo nên bởi con người và tổ chức - tức là các chủ thể chính trị và xã hội.

Khác biệt ở chỗ, hệ thống chính trị như một cơ chế chung, tổng thể những nguyên tắc định tính mà ở cấp vĩ mô là chủ yếu. Muốn cho hệ thống chính trị trở thành một hệ thống bảo đảm quyền dân chủ của giai cấp cầm quyền và làm cho những quyền đó thâm nhập vào mọi lĩnh vực, mọi quan

hệ, mọi tổ chức, cộng đồng, nhóm, xã hội và cá nhân con người... Cần phải có một cơ chế tương ứng ngay trong hệ thống đó. Cơ chế này khi hình thành phải có được thuộc tính điều khiển và điều chỉnh tự nhiên đối với hệ thống đó, sao cho sự vận hành của hệ thống đưa tới việc tổ chức, quản lý xã hội theo đúng quan điểm dân chủ của giai cấp cầm quyền, đi đúng quỹ đạo của nó.

Mỗi hình thức dân chủ trong lịch sử có một cơ chế đặc trưng để các giá trị dân chủ tương ứng ở từng giai đoạn lịch sử đó trở thành hiện thực trong cuộc sống. Mỗi cơ chế ấy đều có quá trình hình thành, phát triển và tiêu vong.

Ngay từ thời kỳ cộng sản nguyên thủy, hệ thống tổ chức xã hội tạo thành nền "dân chủ quân sự" bao gồm thủ lĩnh quân sự, hội đồng, đại hội nhân dân. Những nguyên tắc chi phối hoạt động của thủ lĩnh quân sự, hội đồng, đại hội nhân dân cũng như mối quan hệ qua lại của chúng nhằm thực hiện ý nguyện chung của dân chúng là cơ chế thực hiện dân chủ trong nền dân chủ quân sự đó.

Nguyên tắc chi phối sự vận hành của hệ thống các tổ chức xã hội cộng sản nguyên thủy là dân chủ trực tiếp và bình đẳng. Nguyên tắc dân chủ trực tiếp được thể hiện ở chỗ: mọi người đều có thể trực tiếp phát biểu ý kiến và trực tiếp tham gia biểu quyết về các quyết định có liên quan tới toàn dân. Nguyên tắc bình đẳng được thể hiện ở chỗ: mọi người đều có quyền và lợi ích như nhau trong thể chế xã hội.

Khi xã hội phân chia thành giai cấp, nhà nước của giai cấp chủ nô xuất hiện. Nhà nước chủ nô đảm nhiệm chức năng quản lý xã hội. Vai trò của quần chúng nhân dân trong việc trực tiếp tham gia đóng góp ý kiến và biểu quyết các quyết định chung của cộng đồng dần dần bị hạn chế. Thay vào đó là quyền quyết định thuộc về các tổ chức và cá nhân trong bộ máy nhà nước chủ nô. Hệ thống tổ chức bộ máy nhà nước chủ nô bao gồm: trên hết là vua, dưới vua là hội đồng bộ lão, bên cạnh hội đồng bộ lão là quốc dân đại biểu.

Hoạt động của bộ máy nhà nước chủ nô dân chủ giới hạn trong một nhóm người, trong đó có sự kiểm soát của nhân dân.

Nguyên tắc "tập trung quyền lực" trong tay một nhóm người thể hiện ở chỗ chỉ có một cơ quan làm luật. Đó là hội đồng bộ lão. Cơ quan làm luật cũng là người quyết định cuối cùng trước khi đem thi hành luật (Hội đồng bộ lão dự thảo luật, đưa sang quốc dân đại biểu thông qua, sau đó đưa trở lại hội đồng bộ lão. Hội đồng bộ lão đồng ý thì trình vua và đem thi hành). Hội đồng bộ lão không phải là cơ quan do nhân dân lập ra mà được hình thành từ những người cao tuổi có uy tín trong tầng lớp quý tộc vương công. Về thực

chất, luật ở đây là ý chí của tầng lớp chủ nô được nâng lên thành luật; nó phản ánh trước hết lợi ích của giai cấp chủ nô.

Nhưng, tính chất dân chủ trong cơ chế vận hành của bộ máy nhà nước chủ nô dân chủ được thể hiện ở nguyên tắc: nhân dân thực hiện sự kiểm soát thông qua cơ quan đại diện do mình bầu ra. Đó là quốc dân đại biểu. Tổ chức này gồm những người được nhân dân chọn bằng cách biểu quyết trong đại hội toàn dân (vì sau khi dự thảo luật xong, hội đồng bộ lão đưa sang quốc dân đại biểu thông qua).

Xã hội nô lệ càng phát triển, sự phân chia đẳng cấp trong xã hội càng diễn ra một cách mạnh mẽ. Sự bất bình đẳng giữa người giàu và người nghèo ngày càng cao. Quốc dân đại biểu - cơ quan đại diện cho quần chúng nhân dân - cũng dần dần bị biến chất hoặc tiêu vong theo ý chí của giai cấp thống trị. Nhà nước chuyên chế chủ nô ra đời. Trong cơ chế chuyên chế, quyền lực nhà nước tập trung trong tay giai cấp chủ nô quý tộc. Quyền dân chủ của quần chúng nhân dân bị bóp nghẹt, cơ chế thực hiện dân chủ trong xã hội nô lệ bị thủ tiêu.

Tiếp theo chế độ chuyên chế chủ nô là chế độ chuyên chế phong kiến. Trong cơ chế chuyên chế của xã hội phong kiến, quyền lực nằm trong tay nhà vua; thần dân chỉ là kẻ tôi đòi, được sống nhờ ơn huệ của nhà vua; tất cả do vua ban phát; thần dân không có quyền gì, ngoài quyền phụng sự nhà vua một cách trung thành. Do đó, trong chế độ chuyên chế phong kiến, về cơ bản, không tồn tại một cơ chế dân chủ.

Cách mạng tư sản nổ ra, nhân loại bước vào một thời kỳ lịch sử mới, thời kỳ nền dân chủ tư sản thay thế nền quân chủ chuyên chế phong kiến. Cơ chế thực hiện dân chủ trong xã hội tư bản thời kỳ chưa hình thành các đảng phái chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội khác là cơ chế vận hành của bộ máy nhà nước cộng hoà tư bản. Nhà nước cộng hoà tư sản được hình thành theo hai hướng. Hướng thứ nhất, cách mạng tư sản thắng lợi một cách triệt để, chính thể cộng hoà ra đời (như ở Pháp); hướng thứ hai, giai cấp tư sản thoả hiệp với giai cấp quý tộc phong kiến, giai cấp quý tộc phong kiến dần dần tư sản hoá; thể chế quân chủ dần dần được thay thế bằng thể chế cộng hoà (như ở Anh, Phần Lan, Nhật Bản).

Chính thể cộng hoà bao gồm: cộng hoà tổng thống (tức là tổng thống đứng đầu nhà nước và chính phủ) và cộng hoà nghị viện (chính phủ được thành lập trên cơ sở nghị viện: tổng thống được nghị viện bầu ra, tổng thống bổ nhiệm chính phủ căn cứ vào số ghế của các đảng phái trong nghị viện,

thủ tướng có thẩm quyền lớn lẫn át cả tổng thống, như nhà nước Italia, Đức, Hà Lan).

Ngoài hai chính thể tiêu biểu trên cũng có một hình thức trung gian kết hợp cả chính thể cộng hoà tổng thống và cộng hoà nghị viện (như ở Pháp). Đó là chính thể cộng hoà nghị viện nhưng tăng quyền lực cho tổng thống. Chính thể cộng hoà - một hình thức tổ chức nhà nước, trong đó, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất (Quốc hội) do bầu cử bằng phổ thông đầu phiếu mà có. Trong nền cộng hoà tư sản, Hiến pháp tư sản cũng xem cơ quan quyền lực xuất phát từ nhân dân, do nhân dân bầu ra. Nhưng việc bầu cử trong các nước tư sản lại do đồng tiền đóng vai trò chi phối rất lớn, nên cơ quan đại diện cho nhân dân cũng mang tính hình thức. Thực chất, đó là cơ quan đại diện của những kẻ có tiền. Nhà nước tư sản ở một số nước áp dụng nguyên tắc "tam quyền phân lập". Người khởi xướng thuyết "tam quyền phân lập" là Môngtecxiơ (1689-1775). Theo ông, quyền lực nhà nước được phân chia thành: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Như vậy, quyền lực nhà nước sẽ tập trung trong các cơ quan khác nhau, chúng sẽ chế ước lẫn nhau và cân bằng nhau. Sự phân chia quyền lực đó, theo ông, nhằm làm cho không có cơ quan nào nắm trọn vẹn nhà nước trong tay mình; đồng thời, không có cơ quan nào không bị ràng buộc bởi pháp luật; không có cơ quan nào nằm ngoài sự giám sát, kiểm tra từ phía cơ quan khác. Cơ chế hoạt động như vậy sẽ góp phần pháp chế hoá, hiện thực hoá các quyền dân chủ của công dân; không một cá nhân nào hoặc cơ quan nào có thể thao túng, vi phạm các quyền dân chủ đã được pháp luật công khai thừa nhận. Tuy nhiên, trong một xã hội mà đồng tiền chi phối các quan hệ xã hội thì cơ chế trên cũng chỉ góp phần hạn chế bớt những vi phạm quyền dân chủ mà thôi.

Thực tế có những nước áp dụng theo đúng nguyên tắc "tam quyền phân lập" trong cơ chế vận hành của hệ thống tổ chức nhà nước. Chẳng hạn, như Mỹ, Phần Lan, Philippin... Còn các nước khác tuy không áp dụng triệt để nguyên tắc trên, nhưng quyền lực nhà nước vẫn được phân định thành các cơ quan chức năng như lập pháp, hành pháp và tư pháp. Như vậy, nguyên tắc "tam quyền phân lập" vẫn được áp dụng một phần nào đó.

Khi trong hệ thống chính trị xuất hiện các đảng phái chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội khác, thì cơ chế thực hiện dân chủ trong xã hội có những đặc điểm mới, phức tạp...

Cơ chế vận hành của hệ thống chính trị cũng chính là cơ chế thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp cầm quyền hoặc của nhân dân khi nhân dân trở thành chủ thể của quyền lực nhà nước.

Cơ chế thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp cầm quyền có chức năng cơ bản là: bảo đảm việc củng cố quyền lực của giai cấp đó trên tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội nhằm củng cố, duy trì, phát triển xã hội đương thời: buộc tất cả các giai cấp và các tầng lớp xã hội khác phải thực hiện đường lối chính trị, kinh tế cũng như chính sách xã hội do mình đưa ra. Đó đồng thời cũng là cơ chế thực hiện dân chủ của giai cấp cầm quyền.

Để hoàn thành chức năng đó, xét về mặt nội dung, cần có một cơ chế tạo thành từ bốn khâu với trật tự sắp xếp như sau:

Thứ nhất, cương lĩnh, đường lối thể hiện mục tiêu chính trị của giai cấp cầm quyền.

Thứ hai, hệ thống Hiến pháp, pháp luật, nghị định... với tư cách là sự thể chế hoá mục tiêu chính trị của giai cấp cầm quyền thành những văn bản mang tính chất pháp quy. Đề cập tới vấn đề này trong chủ nghĩa tư bản, C. Mác nói rằng Hiến pháp của giai cấp tư sản chẳng qua chỉ là ý chí của giai cấp tư sản được đưa thành pháp luật. Điều đó cũng hoàn toàn đúng cho mọi xã hội có giai cấp. Nhờ sự thể chế hoá thành pháp luật mà có khả năng làm cho cái vốn là của một giai cấp (mục tiêu chính trị của giai cấp cầm quyền) lại mang hình thức của cái phổ biến và có tính cưỡng chế đối với toàn xã hội (mọi công dân - không phân biệt thành giai cấp xuất thân của họ - đều phải thực hiện Hiến pháp và pháp luật).

Thứ ba, hệ thống tổ chức thực hiện làm cho những quy định pháp lý có được sức mạnh của hoạt động thực tiễn; nhờ vậy, mục tiêu của giai cấp cầm quyền được thực hiện hoá trong thực tế đời sống và quyền dân chủ của giai cấp đó cũng được thực hiện.

Thứ tư, trong tổ chức thực hiện Hiến pháp phải có kiểm tra, giám sát để kịp thời phát hiện những khiếm khuyết có thể mắc phải nhằm nâng cao hiệu quả hiện thực hoá mục tiêu chính trị mà giai cấp cầm quyền đã nêu ra.

Cơ chế nội dung trên đây được thể hiện và thực hiện thông qua một cơ chế thực thể tương ứng:

- Đảng cầm quyền, tổ chức có vai trò đưa ra đường lối chính trị cho sự phát triển đất nước.
- Quốc hội hay nghị viện (tức là cơ quan lập pháp).
- Chính phủ (cơ quan hành pháp)
- Tòa án, viện kiểm sát... (cơ quan tư pháp).

Yếu tố thứ hai, thứ ba và thứ tư nêu trên trong sự thống nhất của chúng tạo thành một chỉnh thể - đó là nhà nước.

- Các tổ chức chính trị - xã hội của quần chúng.

Trong sự liên hệ chặt chẽ giữa hai loại cơ chế trên, hệ thống chính trị chỉ trở thành cơ chế thực hiện dân chủ, khi nhân dân được tham gia vào cả quá trình hoạch định mục tiêu chính trị cho sự phát triển xã hội lẫn quá trình hình thành Hiến pháp, pháp luật và giám sát, kiểm tra việc tổ chức thực hiện nó.

Trong hệ thống chính trị với tư cách là cơ chế thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp cầm quyền ở thời đại ngày nay, sự tồn tại của đảng chính trị là một hiện tượng mang tính phổ biến. Nó có vai trò là một trong những thành phần cơ bản của hệ thống chính trị và của xã hội công dân.

Sự ra đời của các đảng chính trị được xem là một hiện tượng chính trị đặc biệt của thời cận đại gắn liền với việc thiết lập nền dân chủ phương Tây và hình thành xã hội tư bản chủ nghĩa thế kỷ XVIII - XIX. Đảng chính trị nào cũng đều tồn tại với mục đích nắm quyền lực nhà nước - đây là một quan niệm chung. Chính vì vậy, nếu ai đó cho rằng đảng tách rời vấn đề nhà nước; nhà nước tồn tại thuần túy ngoài sự chế định của đảng, "nhà nước phi chính trị"... thì chúng tỏ chưa tiếp cận đúng thực chất sự vận động tất yếu của đảng chính trị.

Sự tồn tại chế độ đa đảng trong nhà nước tư sản hiện nay gây ra cảm giác các lợi ích khác nhau có thể tự do liên kết với nhau. Chế độ bầu cử cơ quan nghị viện tư sản cũng dựa trên cơ sở "tự do", đa đảng làm cho nhân dân lầm tưởng mình cũng có người đại diện trong cơ quan quyền lực cao nhất của nhà nước. Nhưng những điều kiện kinh tế, chính trị của xã hội tư sản thực tế đã đặt quần chúng ra ngoài hệ thống quyền lực nhà nước, còn các đảng phái chính trị tư sản chỉ là người đại diện lợi ích tư sản một cách có tổ chức của các nhà tư bản.

Trong chủ nghĩa tư bản hiện đại thường có nhiều đảng chính trị của một giai cấp duy nhất - giai cấp tư sản. Sự ra đời và tồn tại của các đảng đó trong cơ chế thực hiện dân chủ tư sản trước hết nhằm hoàn thiện thể chế và công nghệ cai trị của giai cấp tư sản đối với toàn xã hội.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười năm 1917 ở Nga thành công đã mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử nhân loại - kỷ nguyên quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Xây dựng chủ nghĩa xã hội là xây dựng một xã hội dựa trên trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất xã hội hoá mà từng bước thành lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, xoá bỏ chế độ người bóc lột người, tạo những tiền đề cho cá nhân phát triển toàn diện. Trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, lợi ích của giai cấp công nhân và

các tầng lớp nhân dân lao động khác về cơ bản là thống nhất. Hơn nữa, xây dựng chủ nghĩa xã hội nói chung, xây dựng và củng cố nền dân chủ xã hội chủ nghĩa nói riêng là quá trình hiện thực hoá triệt để nguyên tắc "toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân", nhân dân là cội nguồn và chủ thể duy nhất của mọi quyền lực. Giai cấp công nhân, Đảng mác-xít lê-nin-nít là người lãnh đạo, là lực lượng tiêu biểu cho lợi ích, ý chí, nguyện vọng của cả dân tộc.

Trong điều kiện đó không có sự cần thiết khách quan cho một cơ chế đa nguyên về chính trị. Giai cấp công nhân chỉ cần một đảng và thống nhất trong một đảng chân chính. Đảng đó đại diện cho lợi ích của giai cấp công nhân, cho toàn xã hội và cho lợi ích của dân tộc. Với tính chất như vậy, trong cơ chế thực hiện dân chủ với một đảng duy nhất lãnh đạo vẫn có thể phát huy được tiềm năng sáng tạo của mọi công dân để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội với một nền dân chủ "gấp triệu lần dân chủ tư sản".

Hình thức tổ chức quyền lực nhà nước cũng như phương thức hoạt động của nó có quan hệ chặt chẽ với khả năng bảo đảm quyền lực của giai cấp cầm quyền, do vậy có ảnh hưởng to lớn tới quyền lực của tất cả các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội. Quan hệ giữa các giai cấp và các tầng lớp trong việc quản lý nhà nước - đó là vấn đề chính trị. Với ý nghĩa đó, V.I. Lênin đã định nghĩa: "Chính trị là sự tham gia vào những công việc của nhà nước, là việc vạch hướng đi cho nhà nước, việc xác định những hình thức, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của nhà nước"¹. Trong xã hội có giai cấp, giai cấp nào có thế lực nhất, thống trị về mặt kinh tế sẽ là giai cấp lập ra và sử dụng bộ máy nhà nước. Nhờ có nhà nước, giai cấp đó cũng trở thành giai cấp thống trị về mặt chính trị. Khi đề cập tới bản chất giai cấp đó của nhà nước, Ph. Ăngghen cho rằng "nhà nước chẳng qua chỉ là một bộ máy của một giai cấp này dùng để trấn áp một giai cấp khác, điều đó, trong chế độ cộng hoà dân chủ cũng hoàn toàn giống như trong chế độ quân chủ"².

Trong lịch sử cũng như hiện đại, quyền lực nhà nước có thể được thực hiện thông qua hình thức tập quyền, tản quyền hay phân quyền. Tiếp cận vấn đề này từ góc độ khác liên quan tới phương thức để thực hiện quyền lực chính trị là chủ đạo.

Với những phương thức tổ chức quyền lực khác nhau đó sẽ hình thành những kiểu xã hội khác nhau: "xã hội thân dân" của thời kỳ chuyên chế phong kiến và "xã hội công dân" của thời kỳ mà chế độ tư bản chủ nghĩa, chế độ xã hội chủ nghĩa đã hình thành.

1. V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 33, Nxb Tiến bộ, M. 1976, tr. 404.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Tuyển tập*, gồm 2 tập, tập 1, Nxb Sự thật, H. 1970, tr. 482.

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, để có dân chủ - dù là dân chủ tư sản hay dân chủ xã hội chủ nghĩa - thì quyền lực nhà nước phải được tổ chức theo nguyên tắc nhà nước pháp quyền dựa trên một xã hội công dân phát triển.

Hình thức nhà nước nói chung, nhà nước pháp quyền nói riêng, được quy định bởi các điều kiện kinh tế, xã hội, chính trị, văn hoá, lịch sử cũng như các lý tưởng khác nhau, các quan niệm khác nhau về tổ chức một xã hội công bằng, dân chủ... Do vậy, trong khi thừa nhận có những nguyên tắc chung của nhà nước pháp quyền (như tôn trọng tính tối cao của pháp luật; trong tổ chức và hoạt động, quyền lực nhà nước phải có sự phân công giữa quyền lập pháp với quyền hành pháp và quyền tư pháp, quyền công dân phải được đặt ở vị trí trung tâm...), chúng ta không thể không thấy có sự khác nhau nhất định giữa nhà nước pháp quyền và xã hội công dân trong chủ nghĩa tư bản và trong chủ nghĩa xã hội.

Về mặt lý luận, các học giả tư sản có quan niệm tương đối đúng đắn về nhà nước pháp quyền, xem đó là một giai đoạn phát triển của nhà nước mà trong đó tạo lập được cơ chế quyền lực cho phép mọi công dân có quyền bình đẳng trong việc tham gia một cách có hiệu quả vào chương trình hoạch định chính sách và tuân theo nguyên tắc đa số. Nhưng trong thực tế chúng ta thấy ở các nước tư bản chủ nghĩa còn rất xa với quan điểm lý luận đó. Sức mạnh của đồng tiền, của những thế lực nắm đồng tiền vẫn mang tính chất quyết định. Sự bình đẳng trước pháp luật giữa người sở hữu tư liệu sản xuất và người làm thuê trên những vấn đề căn bản của lĩnh vực kinh tế, lĩnh vực chính trị và xã hội phần nhiều mới dừng lại trên giấy... Để cho tất cả những tư tưởng về nhà nước pháp quyền được thể hiện một cách đầy đủ, không thể không vượt qua giới hạn của thể chế tư bản chủ nghĩa.

Trong quan niệm về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và việc hiện thực hoá nó có chứa đựng những giá trị đã được thử thách qua hàng mấy trăm năm hiện diện của nhà nước pháp quyền trong chủ nghĩa tư bản. Ngoài ra, do tính đặc thù của thế giới quan và phương pháp luận Mác - Lênin trong việc tiếp cận với vấn đề nhà nước pháp quyền và xã hội công dân cũng như do sự khác biệt về tính giai cấp, về định hướng hoạt động... mà cả trong quan niệm về nhà nước pháp quyền, xã hội công dân cũng như trong việc hiện thực hoá nó trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội cũng có những nét khác biệt nhất định.

Một là, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa phải là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, dựa trên nền tảng liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng mác-xít lê-nin-nít. Tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân

dân; không ngừng phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Nhà nước ấy phải bảo đảm được sự thống nhất giữa bản chất giai cấp công nhân với tính nhân dân, tính dân tộc rộng rãi của nó.

Hai là, quyền lực nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc thống nhất nhưng có sự phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp.

Ba là, trong tổ chức và hoạt động của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, quán triệt nguyên tắc tập trung dân chủ. Chỉ khi đó mới bảo đảm được sự thống nhất tổ chức và hành động, phát huy đồng bộ và kết hợp chặt chẽ sức mạnh của cả tập thể và từng cá nhân, của cả nước và từng địa phương, của từng tổ chức và cả hệ thống bộ máy.

Chống tập trung quan liêu cũng như phân tán cục bộ.

Bốn là, nhà nước quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật. Đồng thời coi trọng giáo dục nâng cao đạo đức xã hội chủ nghĩa.

Năm là, bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng mác-xít lê-nin-nít đối với nhà nước. Đó là điều kiện bảo đảm tính giai cấp công nhân, tính nhân dân của nhà nước.

Thể hiện được đầy đủ các đặc trưng trên đây, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa sẽ có vai trò quan trọng trong việc hình thành và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa mà nội dung cơ bản của nó là "toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân".

Hoạt động của các tổ chức ngoài nhà nước có ý nghĩa rất to lớn trong việc thực thi quyền lực chính trị của các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau. Do vậy, để có một nhận thức đầy đủ hơn về vị trí các yếu tố cấu thành hệ thống chính trị với tư cách là cơ chế thực hiện dân chủ ở xã hội đó, chúng ta cần phải nghiên cứu một cách đầy đủ hơn các tổ chức chính trị - xã hội ngoài nhà nước.

Các tổ chức chính trị - xã hội là những tổ chức của những cộng đồng người trong cơ cấu xã hội dựa trên nguyên tắc tự nguyện, tự chủ, thống nhất hoạt động. Các tổ chức ấy lấy hoạt động chính trị - xã hội làm phương thức chủ yếu để tập hợp, tổ chức hành động của các thành viên nhằm gây ảnh hưởng (tích cực hay tiêu cực) với mức độ khác nhau đối với quyền lực chính trị vì lợi ích của các thành viên trong tổ chức mình.

Cơ cấu hệ thống các tổ chức chính trị - xã hội trong một chế độ xã hội cụ thể được quy định trước hết bởi cơ cấu kinh tế - xã hội, và do đó, hình thành một cơ cấu phức tạp về nhu cầu, lợi ích của những nhóm, những cộng đồng người khác nhau.

Sự ra đời của các tổ chức chính trị - xã hội nhằm thực hiện ba chức năng cơ bản sau đây:

Một là, bảo vệ những lợi ích chính đáng của các thành viên trong tổ chức mình trong quan hệ với nhà nước.

Hai là, tập hợp các thành viên tham gia vào đời sống chính trị của đất nước.

Ba là, giáo dục, nâng cao trình độ mọi mặt của các thành viên để thực hiện có hiệu quả mục tiêu mà tổ chức đó đặt ra.

Ngoài ba chức năng cơ bản, mang tính phổ biến như trên, tùy theo tính chất của các loại tổ chức chính trị - xã hội cụ thể, nó còn có thêm một số chức năng khác.

Là những yếu tố cấu thành của hệ thống chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội này phải là những tổ chức hợp pháp. Sự ra đời, tồn tại, hoạt động của nó phải phù hợp với Hiến pháp, với pháp luật của chế độ chính trị đương thời.

Đời sống chính trị cũng như hoạt động của hệ thống chính trị trong chủ nghĩa tư bản hiện đại không chỉ được quyết định bởi nhà nước và các đảng chính trị mà còn chịu ảnh hưởng to lớn của nhiều nhân tố khác. Trong một xã hội có tổ chức cao như chủ nghĩa tư bản hiện đại, tồn tại một mạng lưới dày đặc các tổ chức xã hội và các tổ chức tự nguyện khác nhau. Các tổ chức này có vai trò rất quan trọng trong hệ thống quyền lực chính trị. Trong số những tổ chức như vậy, chúng ta thường gặp nhất là công đoàn, các hiệp hội sản xuất và kinh doanh, hợp tác xã, hiệp hội những nhà lý luận và thực tiễn hoạt động trong các phạm vi khác nhau của xã hội, các tổ chức tôn giáo, các liên minh dân tộc... Các tổ chức chính trị - xã hội thường đấu tranh với nhau để giành niềm tin của nhân dân. Các tổ chức tự nguyện của nhân dân hoạt động thường xuyên. Nó liên kết công dân để giải quyết nhiều vấn đề xã hội - chính trị khác nhau mang tính xung đột hoặc không xung đột. Nhờ vậy mà xung đột giai cấp (kể cả xung đột dân tộc và tôn giáo) có thể, một là, bị phân rã ra thành hàng ngàn những mâu thuẫn trong các phạm vi khác nhau của xã hội; hai là, biến thành phương thức hoạt động của thiết chế dân chủ...

Trong hệ thống chính trị ở các nước xã hội chủ nghĩa, ngoài Đảng mác-xít lê-nin-nít (Đảng cầm quyền), Nhà nước xã hội chủ nghĩa, còn có các tổ chức chính trị - xã hội khác của nhân dân như Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ... Các tổ chức này cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện quyền lực của nhân dân. Đó là giáo dục, tổ chức, vận động giai cấp công nhân, nông dân, trí thức và các tầng lớp nhân dân lao động xây dựng khối

liên minh vững chắc; phát huy tính năng động, sáng tạo, tích cực tham gia vào quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội; bảo vệ lợi ích chính đáng của các thành viên trong tổ chức của mình...

Trên đây là những nét cơ bản về các yếu tố trong hệ thống chính trị ở xã hội hiện đại. Nhưng hệ thống chính trị với tư cách là cơ chế thực hiện dân chủ, nó phải là một chỉnh thể thống nhất, trong đó, các yếu tố có quan hệ với nhau một cách chặt chẽ theo đúng vị trí, vai trò, chức năng và bản chất của chúng để bảo đảm thể chế hoá được các giá trị dân chủ trong đời sống xã hội. Nếu chỉ một nhân tố xác định sai vai trò và vị trí của mình cũng làm cho cơ chế bị rối loạn, dân chủ không được bảo đảm. Chẳng hạn, khi đảng cầm quyền hoặc một tổ chức chính trị - xã hội nào đó làm những chức năng và nhiệm vụ của nhà nước - nghĩa là có sự "lấn sân", sẽ dẫn tới hiện tượng lạm quyền, ỷ lại và dựa dẫm vào nhau, tất yếu sẽ không tránh khỏi tình trạng tranh công, đổ lỗi... Khi đó sẽ không thể bảo đảm được các quyền dân chủ của ngay cả lực lượng cầm quyền, dễ gây mất ổn định xã hội.

Để bảo đảm sự thống nhất của hệ thống, sự vận hành của toàn bộ hệ thống chính trị phải đảm bảo các nội dung cơ bản như sau:

Thứ nhất, cơ chế thực hiện các yêu cầu dân chủ trước hết phải bảo đảm các quyền cơ bản của chủ thể chuyên chính và các lợi ích cơ bản của chủ thể đó. Hơn thế nữa, phải có sự thống nhất giữa hai mặt vừa nêu. Lợi ích không thể tách khỏi các quyền.

Trong nền dân chủ ở các xã hội có giai cấp, hệ thống chính trị với tư cách là cơ chế chung - cơ chế vận hành của nền dân chủ, nguyên tắc chi phối sự vận hành của nó là thực hiện, bảo vệ quyền dân chủ và lợi ích của giai cấp thống trị. Trong chủ nghĩa tư bản, đó là quyền dân chủ và lợi ích của giai cấp tư sản. Trong chủ nghĩa xã hội, đó là quyền dân chủ và lợi ích của giai cấp công nhân và toàn thể nhân dân lao động. Tách rời mục tiêu đó, sự vận hành của hệ thống chính trị sẽ chuyển sang một tính chất khác.

Thứ hai, sự tồn tại và vận hành của cơ chế nhằm thực hiện những mục tiêu dân chủ của nó phải được bảo đảm bằng pháp luật. Bởi vì, trong các nền dân chủ ở các xã hội có giai cấp, pháp luật thể chế hoá các nội dung dân chủ, làm cho các giá trị dân chủ thông qua pháp luật mà đi vào cuộc sống. Đồng thời, pháp luật còn là cơ sở để phát huy hoặc hạn chế các quyền dân chủ. Trong xã hội có giai cấp, có thể có pháp luật mà không có dân chủ, nhưng không thể có một nền dân chủ không được bảo đảm bằng pháp luật. Do vậy, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, làm cho hệ thống đó ngày càng phản ánh đúng đắn, đầy đủ hơn những yêu cầu bản chất của con người là một nhân tố nội tại của cơ chế thực hiện dân chủ ngày càng hoàn bị.

Thứ ba, để bảo đảm sự vận động và phát triển của mình, cơ chế thực hiện dân chủ phải luôn luôn có khả năng tự đổi mới để đáp ứng những yêu cầu phát triển của xã hội. Đó cũng là điểm khác nhau cơ bản của cơ chế thực hiện dân chủ với cơ chế quan liêu. Cơ chế quan liêu là cơ chế kìm hãm sự phát triển xã hội, là cơ chế phản dân chủ.

Khả năng tự đổi mới của cơ chế thực hiện dân chủ được xác định bằng khả năng tự đổi mới, tự điều chỉnh của mỗi thành tố và của cả hệ thống trong quá trình vận hành. Chính trong quá trình vận hành, những cái không phù hợp, lỗi thời, lạc hậu sẽ bộc lộ; đồng thời nó cho phép nhận thức đúng những nhu cầu của thực tiễn, kịp thời điều chỉnh chính sách, pháp luật; uốn nắn các mối quan hệ, điều chỉnh phương hướng hoạt động để bảo đảm quyền dân chủ và lợi ích của giai cấp hoặc của nhân dân.

Trong các nước tư bản, để khắc phục tình trạng quan liêu hoá, theo định kỳ trong một thời hạn nhất định (2 năm, hoặc 4 năm...) lại tổ chức bầu lại các đại biểu quốc hội và những người giữ các chức vụ quan trọng trong bộ máy nhà nước một lần. Làm như vậy, ít nhất cũng tạo ra một sự đổi mới trong phạm vi nhất định. Tất nhiên đây cũng chỉ là một giải pháp tạo ra điều kiện để đổi mới, còn trong thực tế, nhân sự thì đổi mới mà bộ máy vẫn quan liêu. Điều đó liên quan đến nhiều yếu tố như cơ sở kinh tế - xã hội, thiết chế xã hội, tâm lý, thói quen của cả cộng đồng, sự phù hợp hay không phù hợp giữa lợi ích của giai cấp cầm quyền với tiến trình lịch sử.

3. Dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa.

a) Dân chủ tư sản.

** Điều kiện lịch sử xuất hiện dân chủ tư sản.*

Dân chủ tư sản với tính cách là một thiết chế nhà nước, ra đời gắn liền với thắng lợi của cách mạng tư sản. Nó không xuất hiện tức khắc, tức thời mà trải qua một quá trình phát sinh phát triển từ thấp lên cao, từ ít đến nhiều, từ những yếu tố dân chủ lẻ tẻ trong từng lĩnh vực kinh tế, tư tưởng xã hội đến một nền dân chủ gắn liền với chế độ thống trị của giai cấp tư sản.

Dân chủ tư sản không xuất hiện ngẫu nhiên mà có tính tất yếu. Nó không xuất hiện tùy ý, tùy tiện theo ý muốn chủ quan của con người mà theo yêu cầu khách quan của lịch sử. Như vậy, dân chủ tư sản ra đời trong những điều kiện lịch sử nhất định. Đó là điều kiện lịch sử của sự hình thành, phát triển và tồn tại của chủ nghĩa tư bản. Vì thế nền dân chủ này gọi là dân chủ tư sản. Nó là sản phẩm của tiến trình lịch sử, của chế độ tư bản chủ nghĩa. Không thể có dân chủ tư sản nếu không có giai cấp tư sản,

nếu không có chủ nghĩa tư bản cùng với chế độ chính trị, xã hội của nó. Điều kiện ra đời của dân chủ tư sản, trước hết và căn bản nhất là điều kiện kinh tế.

Sự xuất hiện dân chủ tư sản gắn liền với sự hình thành của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Quá trình khẳng định dân chủ tư sản đồng thời cũng là quá trình phủ định quân chủ. Quá trình đó diễn ra từ thấp đến cao trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, từ hẹp đến rộng, nhằm xóa bỏ từng yếu tố phản dân chủ, đi tới phủ định cả một nền quân chủ. Quá trình khẳng định và phủ định đó không phải là quá trình tự động, tự nhiên mà là một quá trình đấu tranh giai cấp rất quyết liệt của giai cấp tư sản và những đồng minh của nó, nhằm xóa bỏ phương thức sản xuất phong kiến, lật đổ ách thống trị của giai cấp phong kiến.

Chế độ phong kiến ra đời thay thế cho chế độ chiếm hữu nô lệ là một bước phát triển nhảy vọt trong tiến trình lịch sử, bởi vì nó đã đem lại ít nhiều tự do, dân chủ cho giai cấp phong kiến, địa chủ và người lao động. Tuy còn ít ỏi, còn nhiều hạn chế nhưng, so với chế độ chiếm hữu nô lệ thì cuộc sống của người dân dưới chế độ phong kiến cũng đã khác xa, hơn hẳn người nô lệ. Sống dưới chế độ áp bức, bóc lột của giai cấp chủ nô, người nô lệ bị tước đoạt hoàn toàn mọi quyền tự do, dân chủ. Họ bị coi là "công cụ biết nói" (ở Hy Lạp cổ đại); là "súc dân" (ở Trung Quốc cổ đại); là "động vật hai chân" (ở Ấn Độ cổ đại). Chủ nô coi nô lệ là vật sở hữu; họ có quyền tự do mua bán nô lệ. Chế độ phong kiến với phương thức sản xuất mới, cao hơn đã đem lại cho giai cấp nô lệ trước đó những quyền tự do, dân chủ đầu tiên là làm cho họ trở thành "con người", từ thân phận nô lệ họ trở thành người nông nô được hưởng một phần, dù rất ít, sản phẩm lao động mà họ làm ra sau khi nộp tô cho chúa đất. Quyền tự do, dân chủ đó thật chưa đáng là bao, còn rất hạn hẹp nhưng đó là quyền dân chủ cao nhất trong lĩnh vực kinh tế mà người nông nô đã đạt được so với tất cả những chế độ xã hội trước đó. Tuy vậy, xét về mặt thiết chế nhà nước thì chế độ phong kiến không có dân chủ, mà chỉ có quân chủ, tức là chỉ có một người được làm chủ, đó là vua. Về thực chất, đó là một kiểu chế độ chuyên chế, độc tài, độc đoán rất nghiêm khắc. Ở nhiều nước, vua được coi là thiên tử (con trời), thay trời trị dân, toàn quyền định đoạt vận mệnh của đất nước và của mọi thân dân. Quan hệ giữa vua và tôi (dân) được thể chế hoá bằng những trật tự nghiêm ngặt về đẳng cấp và những quy định về lễ nghi, ứng xử rất khắt khe, nghiêm khắc.

Chủ nghĩa tư bản, kể từ thời kỳ tích lũy sơ khai vào thế kỷ XIV, đã phải đương đầu với biết bao xiềng xích phong kiến trói buộc con người, phải vượt qua cả một cơ chế cưỡng quyền, thần quyền kim kẹp con người, ngăn cản sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa. Đó là sự đối nghịch giữa hai nền kinh tế với hai phương thức sản xuất khác nhau, thậm chí đối lập nhau, không thể điều hòa, điều tiết. Một bên là chế độ phong kiến cát cứ, mỗi chúa đất là một vương quốc riêng; về chính trị thì thả sức chuyên quyền độc đoán; về kinh tế thì tự cấp tự túc, tự sản, tự tiêu, và sản xuất thì mang nặng tính chất tự nhiên, chỉ trông chờ vào trời đất. Một bên thì sản xuất hàng hóa, cần xoá cát cứ để mở rộng thị trường, phá vỡ nền kinh tế tự nhiên tự cấp tự túc với hàng rào thuế quan rất nghiêm ngặt của các vương quốc để lưu thông tiêu thụ được nhiều hàng hoá, thu nhiều giá trị thặng dư.

Cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản chống chế độ thống trị của giai cấp phong kiến, trước hết diễn ra trên lĩnh vực kinh tế, nhằm giành quyền tự do sản xuất hàng hóa, mở rộng thị trường. Đó là cuộc đấu tranh đòi dân chủ trong kinh tế.

Dưới chế độ phong kiến, tình trạng bất công về sở hữu ruộng đất giữa chúa đất và nông nô đã dẫn đến sự chênh lệch về của cải rất lớn, làm cho sự phân biệt giai cấp, đẳng cấp rất sâu sắc, tạo nên những lối sống đối lập nhau về nhiều mặt. Đó là những biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp giữa phong kiến và nông nô. Những mâu thuẫn này tất yếu dẫn đến những cuộc khởi nghĩa của nông nô chống ách thống trị của giai cấp phong kiến và những cuộc đấu tranh quyết liệt về nhiều mặt của giai cấp tư sản nhằm lật đổ chế độ phong kiến.

Những mâu thuẫn kinh tế trong xã hội phong kiến chính là nguyên nhân kinh tế của cuộc đấu tranh tư tưởng của giai cấp tư sản chống lại tư tưởng phong kiến và từ cuộc đấu tranh đó, những tư tưởng tư sản xuất hiện và hình thành nên hệ tư tưởng tư sản, trong đó tư tưởng về dân chủ đã trở thành mục tiêu, động lực của cuộc cách mạng tư sản. Chính nền dân chủ tư sản đã được hình thành trong quá trình đấu tranh ấy.

** Sự phát triển của dân chủ tư sản trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản.*

Dân chủ là khái niệm có tính lịch sử. Ở thời cổ đại Hy Lạp, dân chủ là mục tiêu đấu tranh của phái chủ nô bình dân. Phái này dùng dân chủ để chống lại phái chủ nô quý tộc thống trị xã hội. Ở thời kỳ này, đấu tranh đòi dân chủ chỉ bó hẹp trong những đòi hỏi một số quyền tự do như tự do đi lại,

buôn bán, tự do hành nghề thủ công hoặc trong những yêu sách nhằm bảo vệ lợi ích của những người nông dân tự do, chống những hành động cưỡng bức thợ thủ công và những người lao động khác phục dịch tầng lớp thống trị.

Đến thời trung cổ là thời đại phong kiến thống trị, những yếu tố dân chủ mạnh mẽ mới xuất hiện trong chế độ chiếm hữu nô lệ đã bị chế độ chuyên chế phong kiến bóp nghẹt bằng những hình thức cai trị vô cùng dã man tàn bạo. Ở châu Âu, ách thống trị phong kiến kéo dài hơn một ngàn năm đã làm cho xã hội đầy rẫy bất công, mâu thuẫn giai cấp trong xã hội diễn ra rất gay gắt. Giai cấp thống trị phong kiến căm thù khoa học, đốt sách, xã hội sống trong cảnh tối tăm, dốt nát, chỉ có thần học là được tồn tại và chi phối toàn bộ đời sống tinh thần. Nhưng cũng chính trong lòng xã hội phong kiến, trong quá trình phát triển của lực lượng sản xuất đã phát sinh một phương thức sản xuất mới, cao hơn hẳn phương thức sản xuất phong kiến. Đây là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Sự phát sinh phát triển của phương thức sản xuất mới làm cho phương thức sản xuất phong kiến càng ngày càng lỗi thời và trở thành đối tượng lật đổ của chủ nghĩa tư bản.

Để tồn tại và phát triển, ngay từ buổi đầu hình thành chủ nghĩa tư bản đã phải tiến hành cuộc đấu tranh trên nhiều mặt mà trước hết là trên lĩnh vực tư tưởng, chống lại thần học, thần quyền, chống lại mọi sự ức chế tình cảm và áp chế tư tưởng, đòi tự do bình đẳng, bình quyền và bảo vệ chân lý khoa học.

Ở Tây Âu, "phát súng" lớn đầu tiên của giai cấp tư sản nã vào dinh lũy của chế độ phong kiến là phong trào Phục Hưng kéo dài từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI. Phong trào này diễn ra trong lĩnh vực tinh thần, văn hoá nhưng đã giáng một đòn mạnh vào chế độ phong kiến. Phục hưng văn hoá nói ở đây là phục hưng văn hoá của thời cổ đại, nhất là văn hóa Hy Lạp cổ đại. Toàn bộ nội dung văn hoá của phong trào này đã thể hiện rõ quan điểm tư tưởng, lập trường của giai cấp tư sản, chĩa mũi nhọn vào chế độ phong kiến, đòi dân chủ trong văn hoá, khoa học, đòi tự do tư tưởng không phải chỉ cho một người (vua) mà cho toàn bộ giai cấp tư sản và tất cả những ai mà giai cấp tư sản cần đến họ, liên minh với họ trong cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến.

Cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến Tây Âu, giành tự do, dân chủ trên lĩnh vực văn hoá, tư tưởng, trước hết thể hiện trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa kinh viện, chủ nghĩa thầy tu và thần học. Các nhà tư tưởng đại biểu cho lợi ích của giai cấp tư sản - giai cấp đang trở thành lực lượng trung tâm của thời đại bấy giờ - đã triển khai cuộc đấu tranh trên nhiều lĩnh vực triết học, khoa học, văn học, nghệ thuật, đặc biệt là hội họa.

Tên tuổi nổi bật trong thời kỳ này, về triết học thiên văn học có Côpécnic, Brunô; về văn học có Sếchxpia, Xécvăngtét; về hội họa có Lêôna Đơ Vanhxi, Miken Lãnggiơ (Michel Ange). Ăngghen đã suy tôn họ là "những người khổng lồ" của thời đại này. Tính dân chủ, chủ nghĩa nhân văn là sợi chỉ đỏ xuyên suốt cuộc đấu tranh này. Nội dung dân chủ của giai cấp tư sản thời nay mang nhiều yếu tố tiến bộ. Họ đã khẳng định giá trị thật sự của cuộc sống, cái đẹp chân chính của nó là ở con người chứ không phải ở thần thánh, ở trần gian chứ không phải ở thiên đàng. Cho nên con người không thể cam chịu mà phải sống, phải đấu tranh cho con người, vì con người chứ không phải cho thần thánh, vì thần thánh, và do đó, dân chủ, tự do cũng là vì con người, cho con người.

Thành tựu lớn nhất trong phong trào này là đã phá được những mắt khâu đầu tiên của xiềng xích phong kiến bao đời trói buộc con người vào thần quyền và cường quyền, đã đẩy lùi được một bước thần học với chủ nghĩa kinh viện, góp phần giải phóng tư duy, đem lại tự do, dân chủ cho con người từ buổi bình minh của giai cấp tư sản.

Ngon đòn lớn thứ hai giáng vào chế độ phong kiến Tây Âu là chủ nghĩa duy lý (rationalisme) trong thế kỷ XVII. Đó là cuộc đấu tranh chống thần quyền và thần học do các nhà duy lý khởi xướng, tiêu biểu là Đécác (1596 - 1650). Nhà triết học và toán học này đề cao tư duy, trí tuệ con người; phủ định "chân lý" của tôn giáo. Những thành tựu khoa học của thời kỳ này đã đẩy lùi vai trò sáng thế của chúa trời, thượng đế và khẳng định mạnh mẽ vai trò của lý trí, tư duy trong quá trình tìm tòi, phát hiện chân lý. Đây là bước mở đầu quan trọng trên con đường phát triển khoa học tự nhiên do yêu cầu khách quan của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Đây cũng là một thành tựu của giai cấp tư sản đạt được trên lĩnh vực đấu tranh giành quyền tự do, dân chủ.

Ngon đòn lớn thứ ba đã giáng vào chế độ phong kiến cũng ở Tây Âu là trào lưu Khai sáng trong thế kỷ XVIII. Tiếp theo trào lưu Duy lý ở đầu thế kỷ XVII, bước sang thế kỷ XVIII, trào lưu Khai sáng (còn gọi là thế kỷ Ánh sáng) đã làm rạn vỡ nền văn hoá tư sản với những tư tưởng dân chủ, nhân đạo. Trào lưu này chủ trương làm bùng lên ánh sáng văn hóa, soi rọi vào đêm trường trung cổ, xua tan tình trạng tối tăm, ngu muội do chủ nghĩa kinh viện và thần học bao trùm, áp đặt lên toàn bộ nhân quần, xã hội. Tinh thần đấu tranh cho dân chủ của trào lưu này thể hiện nổi bật trong cuộc đấu tranh rất quyết liệt chống lại thần quyền, cường quyền, chống lại thần học, nhất là chủ nghĩa kinh viện và chủ nghĩa thầy tu ngu muội nhằm mở mang trí tuệ, đổi mới tư duy; nêu cao tư tưởng dân chủ về bình quyền, bình

đảng; khẳng định thế giới quan duy vật; hình thành chủ nghĩa vô thần khoa học. Vonte (1774-1778) là nhà triết học, nhà văn cũng là một người khởi xướng trào lưu khai sáng văn hóa. Rút-xô (1712-1778) là người nổi tiếng đấu tranh đòi dân chủ với thuyết bình đẳng (égalité) nhằm chống lại chính quyền phong kiến phản nhân dân. Cũng trong trào lưu này, Đid-rô (1713-1784) là người đã nêu ra ý tưởng về một nhà nước cộng hòa dân chủ để thay thế chế độ phong kiến. Với những nhà khai sáng như vậy, trào lưu này là một bước phát triển mới của tư tưởng dân chủ. Người ta đã coi nó là cuộc chuẩn bị về mặt tư tưởng cho cách mạng tư sản, nhất là cách mạng tư sản Pháp. Nội dung cơ bản của trào lưu khai sáng là nội dung dân chủ, trong đó nổi bật là tư tưởng tự do bình đẳng, bác ái, nhằm chống lại chế độ phong kiến.

Ngọn đèn quyết định sự cáo chung của chế độ phong kiến Tây Âu là cách mạng tư sản, mở đầu là cách mạng tư sản Hà Lan, Anh và điển hình nhất là cách mạng tư sản Pháp. Nền dân chủ tư sản được hình thành tương đối đầy đủ trong quá trình đấu tranh cách mạng tư sản - một nấc thang quan trọng của tiến bộ lịch sử.

** Vai trò lịch sử của dân chủ tư sản.*

Cách mạng tư sản chẳng những đã hình thành và hoàn chỉnh một nền dân chủ tư sản mà còn xây dựng nên một hệ thống chính trị cùng với một hệ thống thiết chế nhà nước nhằm bảo đảm sự thống trị của giai cấp tư sản và nền dân chủ của giai cấp tư sản, do giai cấp tư sản và vì giai cấp tư sản.

Dân chủ tư sản là sự phát triển về chất, đó là bước phát triển nhảy vọt so với nền chuyên chế, độc tài của chế độ phong kiến, quân chủ. Bình đẳng, bình quyền, tự do cá nhân là nội dung nổi bật của dân chủ tư sản. Đó là nội dung dân chủ không hề có trong chế độ phong kiến. Đó cũng là những yếu tố tích cực, có ý nghĩa tiến bộ khách quan của nền dân chủ tư sản. Đó cũng là những cống hiến lớn lao của giai cấp tư sản ở vào giai đoạn chống chế độ phong kiến lạc hậu, lỗi thời. Song, dân chủ không phải là khái niệm bất biến và dân chủ tư sản không phải là khái niệm phi lịch sử, mà nó gắn liền với vận mệnh của chủ nghĩa tư bản. Ở giai đoạn thịnh trị, khi giai cấp tư sản là giai cấp tiên tiến của xã hội, giữ vai trò trung tâm của thời đại thì dân chủ tư sản có tác dụng tích cực trong việc tập hợp lực lượng chống phong kiến. Nhưng khi chủ nghĩa tư bản phát triển thành chủ nghĩa đế quốc thể hiện tính chất phản động, ăn bám và thối nát của nó thì dân chủ tư sản ngày càng bị thu hẹp, nhân dân lao động ngày càng bị áp bức bóc lột nặng nề; có nước, giai cấp tư sản thống trị trở thành phát xít.

Chủ nghĩa tư bản hiện đại, do phải vượt qua nhiều chu kỳ khủng hoảng, do yêu cầu của cuộc đấu tranh chống cộng, chống chủ nghĩa xã hội và do phải đối phó với cuộc đấu tranh của các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, đã buộc phải mở rộng một số quyền dân chủ cho nhân dân lao động. Nhưng điều đó không có nghĩa là giai cấp này có thiện tâm, thiện chí. Xét về bản chất thì nền dân chủ đó trước sau vẫn là dân chủ tư sản, tuyệt nhiên không phải là dân chủ vô sản hay dân chủ nhân dân, càng không phải là dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Trong cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt trước nguy cơ mất còn, giai cấp tư sản thống trị đã không ngần ngại bóp nghẹt dân chủ, thẳng tay chuyên chính, đàn áp mọi cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

** Bản chất giai cấp tư sản của dân chủ tư sản.*

Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, dân chủ luôn luôn là mục tiêu đấu tranh cho tiến bộ xã hội, cho công bằng, chính nghĩa. Dân chủ là sản phẩm của lịch sử, là thành quả của đấu tranh giai cấp, đấu tranh giải phóng dân tộc, đấu tranh cho văn minh, tiến bộ của loài người qua các thời đại. Mỗi thời đại lịch sử đều đã cắm được cái mốc quan trọng trên bước đường phát triển dân chủ. Sự đối lập giữa dân chủ và độc tài, chuyên chế, phát xít là sự đối lập không thể điều hòa, chiết trung. Vì thế, con đường phát triển dân chủ hoàn toàn không phải là con đường đơn giản, dễ dàng mà là một quá trình đấu tranh cách mạng lâu dài, ác liệt. Có thể nói, nhân loại đã trả giá đắt bằng xương máu của mình cho những thành tựu về dân chủ. Trong cuộc đấu tranh cách mạng chống các giai cấp thống trị áp bức, bóc lột, có khi người lao động chịu tổn thất nặng nề mà cũng chỉ thêm được một chút tự do hay một quyền dân chủ nhỏ.

Trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin, nắm vững bản chất cách mạng và khoa học của học thuyết này, Đảng ta luôn luôn khẳng định tính giai cấp của dân chủ. Hiện nay, tuy không nhiều, nhưng đã có những biểu hiện mơ hồ về tính giai cấp của dân chủ, thậm chí có người còn phê phán là cổ hủ, lỗi thời đối với những ai nói về tính chất cốt lõi này của dân chủ. Trong cuộc đổi mới, để bảo đảm việc phát huy và mở rộng dân chủ đúng hướng, chúng ta càng cần làm rõ vấn đề này.

Dân chủ không phải là sản phẩm của tự nhiên, cũng không phải là bẩm sinh, càng không phải là tặng phẩm của một lực lượng siêu nhân nào, mà là kết quả của quá trình đấu tranh trong trường kỳ lịch sử của nhân loại, của quá trình phát triển trí tuệ loài người qua các thời đại. Bậc thang giá trị của

dân chủ ngày càng được nâng cao theo tiến trình phát triển của lịch sử. Do đó, đứng trên quan điểm phát triển biện chứng thì dân chủ không những có tính nhân loại, xét về mặt giá trị nhân văn, về quyền con người, mà còn mang tính giai cấp sâu sắc. Tự do là quyền cơ bản có tính nhân loại. Nhưng trong xã hội có giai cấp thì không một quyền tự do nào lại không mang tính giai cấp, không thể hiện lợi ích giai cấp. Những giá trị dân chủ có tính nhân loại chính là kết quả cuộc đấu tranh giai cấp của những lực lượng xã hội tiến bộ, những giai cấp tiên tiến, giữ vai trò trung tâm của thời đại. Chính vì dân chủ mang tính giai cấp sâu sắc cho nên khái niệm này đã được giải thích về mặt lý thuyết, cũng như được xây dựng trong thực tiễn theo nhiều cách khác nhau, tùy theo lập trường, quan điểm và lợi ích của những giai cấp khác nhau. Trong xã hội có giai cấp, dân chủ bao giờ cũng có tính giai cấp, phản ánh lợi ích giai cấp, không có dân chủ trừu tượng, phi giai cấp, siêu giai cấp, ngoài giai cấp. Bản chất của dân chủ được thể hiện ở tính giai cấp của nó.

So với chế độ quân chủ do một người (vua) chuyên chế độc tài thì nền dân chủ tư sản là một bước tiến trong lịch sử phát triển dân chủ của xã hội loài người. Từ dân chủ của một người, vì một người, do một người (quân chủ), tiến đến dân chủ của một giai cấp, vì một giai cấp do một giai cấp (tư sản). Về thực chất, nền dân chủ đó vẫn là nền dân chủ dành cho thiểu số giai cấp tư sản chứ không phải là dân chủ cho nhân dân lao động gồm nhiều giai cấp và tầng lớp. Nền dân chủ đó tuyệt nhiên không phải là nền dân chủ của dân, do dân, vì dân. Nền "dân chủ" tư sản ấy đã đem lại bao tai họa cho nhân dân thế giới. Đó là chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa quân phiệt, là những cuộc chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, là tệ phân biệt chủng tộc, là một số đông nhân dân sống dưới mức nghèo khổ. Ở Mỹ, hiện nay tệ phân biệt chủng tộc diễn ra nghiêm trọng ở nhiều thành phố. Tại mười thành phố ở Mỹ, người da đen buộc phải sống trong khu vực riêng. Họ có khoảng 30,2 triệu người nhưng 33% sống dưới mức nghèo khổ. Tất cả nền dân chủ tư sản chỉ cốt nhằm phục vụ giai cấp tư sản. Toàn bộ thiết chế của nền dân chủ đó được giai cấp tư sản thống trị dựng lên không phải để truyền bá tư tưởng của giai cấp nông dân hay tiểu tư sản, càng không phải để mở rộng tư tưởng giai cấp vô sản, mà chỉ nhằm mục đích duy nhất là để bảo vệ địa vị thống trị của giai cấp tư sản, để bảo vệ quyền sở hữu thiêng liêng của giai cấp ấy, để truyền bá tư tưởng tư sản, đồng thời để chống lại mọi tư tưởng về tự do, dân chủ của giai cấp vô sản, cũng như các giai cấp lao động khác. Tính giai cấp ấy của dân chủ tư sản không hề thay đổi, bởi vì giai cấp thống trị không bao giờ và tuyệt đối không bao giờ tự nguyện nói rộng dân chủ cho người lao động. Cho đến nay, thử hỏi có nước tư bản phương Tây nào, kể cả Mỹ, mà người lao

động trực tiếp (công nhân hay nông dân) được bầu vào nghị viện tư sản. Thật là ngây thơ, nếu có ai đó nghĩ rằng trong xã hội có đấu tranh giai cấp mà lại tồn tại một nền dân chủ trừu tượng, chung chung, phi giai cấp, hay siêu giai cấp.

Trước đây, Cauxki, thủ lĩnh Quốc tế II, mà Lênin gọi là tên phản bội, đã tìm mọi cách chống lại nền dân chủ vô sản và chủ trương xây dựng một "nền dân chủ thuần túy" phi giai cấp. Ngày nay, giai cấp tư sản hiện đại đang ra sức tuyên truyền cho cái gọi là "nền dân chủ không bờ bến". Trong thực tế không thể có một nền dân chủ như vậy. Dân chủ trong thời đại ngày nay bao giờ cũng có "bờ bến", hoặc là "bờ bến" tư sản, hoặc là "bờ bến" vô sản. Hiện nay, chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch đang ra sức cổ vũ cho quá trình dân chủ hóa ở một số nước xã hội chủ nghĩa, nhưng chắc chắn là không bao giờ cổ vũ cho dân chủ hóa xã hội chủ nghĩa.

Nắm vững tính giai cấp của dân chủ, Lênin đòi hỏi khi xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thì không được quên trả lời những câu hỏi có tính nguyên tắc: dân chủ cho ai và vì cái gì, tự do đối với ai, vì ai và vì cái gì?

Thật là khờ dại, nếu có ai đó nghĩ rằng có thể xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội bằng dân chủ tư sản, cũng không có kẻ tư sản nào lại điên rồ cho rằng chủ nghĩa tư bản có thể tồn tại dựa vào nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Quan niệm như vậy cho nên Đảng ta trước sau như một, vẫn khẳng định dân chủ xã hội chủ nghĩa là một mục tiêu của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nền dân chủ ấy đối lập với dân chủ tư sản về tính giai cấp và mang tính giai cấp công nhân hiện đại. Đó là nền dân chủ trong đó nhân dân lao động làm chủ toàn bộ đất nước, làm chủ mọi mặt hoạt động của đời sống xã hội, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân, là lương tâm, trí tuệ của nhân dân, là người tổ chức mọi thắng lợi của cách mạng nước ta.

Đối với chúng ta, khẳng định tính giai cấp của dân chủ cũng có nghĩa là phủ định mọi thứ lý thuyết chống lại dân chủ xã hội chủ nghĩa, cũng có nghĩa là bác bỏ mọi thứ thuyết tư sản về phi tập trung hóa đảng hay phi tích tụ quyền lực nhà nước.

Dân chủ tư sản được thiết lập sau thắng lợi của cách mạng tư sản từ thế kỷ XVII - XVIII là bước nhảy vọt lớn trong lịch sử loài người. Nhưng về thực chất, nền dân chủ ấy không phải là của đa số nhân dân lao động không phải là nền dân chủ của dân, vì dân, do dân, mà chỉ là dân chủ tư sản, vì giai cấp tư sản, do giai cấp tư sản, dân chủ của thiểu số giai cấp này.

Chính vì thế, Lênin khẳng định trong xã hội có giai cấp không có và tuyệt đối không thể có một nền dân chủ chung chung, phi giai cấp, ngoài giai cấp, siêu giai cấp. Càng không thể có nền "dân chủ thuần túy". Theo Lênin, bọn Saideman và bọn Cauxky nói "dân chủ thuần túy" hay "dân chủ nói chung" để lừa bịp quần chúng và che giấu - không cho họ thấy tính chất của nền dân chủ. Người nhấn mạnh: Chế độ dân chủ thuần túy chẳng qua chỉ là một câu nói giả dối của một kẻ thuộc phái tự do tìm cách lừa bịp công nhân. Gần đây, ở một số nước Đông Âu đã xuất hiện những lực lượng chống cộng, chống chủ nghĩa xã hội. Chúng đả kích một cách hằn học chế độ xã hội chủ nghĩa "tập quyền" nhưng chính ở những nước đó cũng không thoát khỏi sự "tập quyền", cũng chuyên chính quyết liệt. Chúng ráo riết chống cộng sản, bỏ tù và sa thải nhiều người cộng sản, xử án một loạt cán bộ mà họ vu cho là vi phạm hiến pháp. Có nước giải tán bộ máy an ninh, thay toàn bộ cán bộ chủ chốt ngành tòa án, kiểm sát. Có nước còn sa thải tất cả 2.000 cán bộ nhân viên của đài truyền hình trung ương... Phải chăng đó là nền dân chủ thuần túy, phi bạo lực. Vì thế, Lênin đòi hỏi người mác-xít phải biết phân biệt dân chủ của ai và vì ai? Tự do đối với ai? Và vì ai? Tự do đối với bọn bóc lột, có nghĩa là nô lệ đối với người bị bóc lột. Dưới chế độ tư sản, theo Lênin, liệu có thể có bình đẳng giữa người bị bóc lột và kẻ đi bóc lột không?

Đó là tiêu chí để xem xét tính giai cấp tư sản của dân chủ tư sản, nhưng không vì tiêu chí đó mà chúng ta đi đến sai lầm là tạo ra ranh giới tuyệt đối, không thể vượt qua nhau giữa hai nền dân chủ tư sản và xã hội chủ nghĩa. Xem xét dân chủ không phải chỉ căn cứ vào tính giai cấp mà còn phải đứng trên quan điểm lịch sử và phải có thái độ biện chứng, khoa học đối với những thành tựu dân chủ với tính cách là những giá trị liên tục mà loài người đã đạt được trong tiến trình lịch sử.

** Tình trạng hiện nay của dân chủ tư sản.*

Trải qua một chặng đường dài tồn tại, chủ nghĩa tư bản đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm, nhiều bài học chống cộng, chống chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là những kinh nghiệm về sử dụng "vũ khí" dân chủ. Đáng chú ý là giai cấp tư sản hiện nay rất tinh quái. Chúng dùng dân chủ để mị dân đến mức tình vi, để che giấu bản chất phản động, phản nhân dân của chúng đến mức thành thạo, chúng cũng sử dụng cả những hình thức dân chủ của chủ nghĩa xã hội để thích nghi với thời đại. Chúng ta biết rằng, trong thời đại ngày nay, sự thâm nhập lẫn nhau của những hình thức dân chủ là khó tránh khỏi. Chủ nghĩa xã hội cũng đã vận dụng những kinh nghiệm quản lý kinh tế và một số hình thức, thiết chế về dân chủ của chế độ tư bản chủ nghĩa cũng như chủ nghĩa tư bản trong những thập kỷ qua đã vận dụng

những kinh nghiệm về chính sách xã hội của chủ nghĩa xã hội để thích nghi với điều kiện mới của thời đại. Điều quan trọng là khi xem xét sự thâm nhập lẫn nhau của những hình thức dân chủ thì không bao giờ được quên hoặc coi nhẹ đấu tranh của các mặt đối lập về nội dung chính trị, tư tưởng, về mặt lợi ích giai cấp, mục đích giai cấp của việc sử dụng những hình thức dân chủ đó. đảng Dân chủ và đảng Cộng hòa ở Mỹ tuy là hai đảng nhưng vẫn cùng một bản chất giai cấp tư sản. Vì thế cả hai đảng này tuyệt nhiên không kết nạp người lao động trực tiếp như nông dân, công nhân. Cái tên gọi của những đảng này chỉ là cái nhãn, cái chiêu bài dân chủ đối với người lao động. Cái gọi là chế độ bầu cử tự do ở những nước tư bản chủ nghĩa cũng thế, nếu không gọi là dân chủ mị dân thì cũng là dân chủ không thực chất. Trong lưỡng viện (Hạ nghị viện và Thượng nghị viện) của Quốc hội Mỹ từ trước đến nay chưa hề có một nghị sĩ nào là người trực tiếp lao động chân tay. Người lao động trực tiếp bị coi rẻ và cũng không có điều kiện ứng cử. Có nước, người nào muốn ra tranh cử ít ra cũng phải có tài sản trị giá một triệu đô-la. Có nước, người ứng cử phải nộp khoản lệ phí tương đương với 500 stéc-ling. Ở miền Nam nước ta trước đây, Ngô Đình Diệm lập ra Đảng Cần lao Nhân vị, Nguyễn Văn Thiệu lập ra cái gọi là Đảng Dân chủ và xây dựng nhiều tổ chức gọi là "vì dân"... nhưng tất cả những cái đó cũng chỉ là những thủ đoạn che giấu bản chất phản dân, hại nước của chúng mà thôi.

Tình hình ấy đòi hỏi chúng ta phải sáng suốt, nhạy cảm về chính trị để xem xét, phân tích bản chất giai cấp tư sản của dân chủ tư sản và để đấu tranh, phê phán những tư tưởng, quan điểm sai trái về dân chủ.

Dân chủ là khái niệm phong phú về nội dung, đa dạng về tính chất, muôn vẻ về hình thức. Trong cuộc đấu tranh giai cấp hiện đại đã xuất hiện nhiều loại, nhiều thuyết dân chủ: dân chủ tư sản, dân chủ xã hội chủ nghĩa, dân chủ nhân dân, dân chủ tiên tiến, dân chủ hạn chế, dân chủ không bờ bến, dân chủ thuần túy, dân chủ quản lý, dân chủ hình thức, dân chủ không tính từ... Giai cấp tư sản luôn luôn che giấu tính giai cấp của nền dân chủ tư sản, coi dân chủ là thuần túy, là khái niệm chung cho mọi giai cấp nhưng về mặt thực chất thì ai cũng thấy nền dân chủ đó chỉ dành riêng cho giai cấp tư sản và bảo vệ chế độ tư sản. Lênin quả quyết rằng dân chủ tư sản có nghĩa là "bảo vệ phe thiểu số"¹, tức là thiểu số giai cấp tư sản.

Gần đây, trên thế giới có những người đề xuất quan niệm "dân chủ không có tính từ". Họ cho rằng, khi nói về dân chủ thì không cần nói thêm

1. V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 37, tiếng Việt, Nxb Tiến bộ, M. 1977, tr. 308.

tính ngữ, hay tính từ gì hết. Bởi vì dân chủ, bản thân nó đã mang đầy đủ ý nghĩa của nó rồi, không cần phải nói thêm tính từ tư sản hay xã hội chủ nghĩa... Theo họ, đã là dân chủ thì bất cứ dân chủ nào cũng mang nội dung cốt lõi của nó là "quyền lực nhân dân". Song, quyền lực đó không phải ở bất kỳ chế độ xã hội nào cũng thực hiện được, không phải bất cứ giai cấp thống trị nào cũng có thể bảo đảm được. Giai cấp tư sản chỉ tôn trọng và bảo vệ quyền lực của giai cấp họ. Đế quốc dù có đội lốt dân chủ kiểu gì thì vẫn là dân chủ kiểu đế quốc.

b) Dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Thắng lợi chính trị trong cuộc cách mạng vô sản đã đưa giai cấp vô sản và quần chúng lao động từ địa vị những người nô lệ bị bóc lột và áp bức lên địa vị những người chủ của xã hội. Chính quyền đã thuộc về tay giai cấp công nhân với tư cách là nhà nước kiểu mới, là bộ máy quản lý và điều hành mọi hoạt động của xã hội để thực hiện quyền làm chủ của những người lao động đã được giải phóng.

Nhờ bước ngoặt chính trị này, người lao động đã ra khỏi tình trạng bị bóc lột về kinh tế và áp bức, nô dịch về chính trị và tinh thần, bắt đầu quá trình tạo dựng chế độ mới xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Như vậy là, việc thiết lập chính quyền nhà nước kiểu mới - chính quyền của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, việc Đảng Cộng sản khẳng định trong thực tế vai trò lãnh đạo nhà nước và xã hội của mình, việc xã hội bước vào thời kỳ quá độ lịch sử - xây dựng xã hội mới theo các định hướng và mục tiêu xã hội chủ nghĩa đã được xác định như những tiền đề và nguyên tắc chính trị căn bản nhất để hình thành chủ nghĩa xã hội với tư cách là một chế độ xã hội. Đây cũng chính là những tiền đề và nguyên tắc dẫn tới sự hình thành nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, một nền dân chủ phát triển mới về chất so với nền dân chủ tư sản, một trình độ mới, cao hơn so với các nền dân chủ đã có từ trước trong lịch sử nhân loại. Dân chủ xã hội chủ nghĩa xuất hiện trong thắng lợi của cách mạng chính trị giành chính quyền của giai cấp công nhân. Nó gắn liền với sự ra đời của nhà nước kiểu mới sau thắng lợi của cuộc cách mạng đó. Dân chủ xã hội chủ nghĩa lại có một quá trình phát triển và hoàn thiện cùng với quá trình lịch sử lâu dài mà giai cấp công nhân và nhân dân lao động dựa trên nhà nước của mình để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

** Bản chất của dân chủ xã hội chủ nghĩa.*

Có nhiều cách tiếp cận khác nhau tới phạm từ "Dân chủ" cũng như có nhiều bộ môn khoa học khác nhau cùng xác định dân chủ như đối tượng nghiên cứu của mình. Dĩ nhiên là, mỗi môn khoa học ấy nghiên cứu những phương diện khác nhau của dân chủ và bằng những phương pháp khác nhau. Nghiên cứu lý thuyết về dân chủ có nhiệm vụ làm sáng tỏ bản chất, những đặc điểm hình thành, những trình độ phát triển cùng những nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển đó của dân chủ trong mỗi thời kỳ lịch sử nhất định. Cuối cùng, cần phải vạch ra những điều kiện để thực hiện dân chủ trong xã hội gắn liền với những quy định tất yếu, khách quan của cơ sở kinh tế và chính trị - xã hội của xã hội đó. Thực hiện nhiệm vụ này của nghiên cứu lý thuyết về dân chủ đòi hỏi trước hết phải xác định hướng tiếp cận về dân chủ như sau:

Thứ nhất: Dân chủ là một hiện tượng lịch sử - xã hội, xuất hiện và phát triển với tư cách là sản phẩm, là kết quả trực tiếp của đời sống chính trị, của sự vận động chính trị của các giai cấp trong cuộc đấu tranh giai cấp nhằm giải quyết vấn đề quyền lực thuộc về giai cấp nào trong xã hội. Theo ý nghĩa này, không thể không tìm căn nguyên sâu xa của dân chủ và quyền dân chủ chính trị trong kinh tế, trong sự chi phối và quyết định từ lợi ích và địa vị kinh tế của con người, giai cấp, nhóm và tầng lớp xã hội. Cũng theo đó, dân chủ gắn liền một cách phổ biến, trực tiếp với nhà nước, với quyền lực nhà nước trong điều khiển, quản lý xã hội. Do đó, lịch sử hình thành dân chủ như một đặc trưng của quan hệ quyền lực, như hình thức chính trị của sự biểu đạt một kiểu quan hệ xã hội thường gắn liền với lịch sử xuất hiện các giai cấp trong xã hội. Chế độ dân chủ của một xã hội thường tìm thấy phương thức biểu hiện phổ biến của nó ở chế độ nhà nước. Nhà nước như là một thiết chế chính trị để thực hiện dân chủ tuy không phải bất cứ chế độ nhà nước nào cũng là chế độ dân chủ. Lịch sử đã từng bước tới các hình thức nhà nước chuyên chế, quân chủ (dưới các triều đại và chế độ phong kiến) cũng như nhà nước phát xít, các khuynh hướng độc tài và phát xít hoá nhà nước trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. Đó là những chế độ nhà nước phản dân chủ, xung đột gay gắt với quyền dân chủ của công dân và xã hội nói chung. Sự tương hợp giữa dân chủ với nhà nước đòi hỏi tổ chức và bộ máy nhà nước được xây dựng nên cùng với công cụ của nó là pháp luật phải ít nhiều mang tính chất tiến bộ, đáp ứng được những mức độ nào đó của lợi ích

nhân dân và nhu cầu xã hội. Cũng do đó, các cuộc đấu tranh cho dân chủ diễn ra trong lịch sử bao giờ cũng phản ánh và gắn liền với các cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh xã hội. Nó đụng chạm trực tiếp tới những cải cách hoặc phá bỏ chế độ nhà nước này hay chế độ nhà nước khác, quyền thống trị của giai cấp này hay giai cấp khác. Xét trên bình diện xã hội và quản lý xã hội, *giải quyết vấn đề dân chủ có nội dung căn bản của nó ở chỗ giải quyết vấn đề nhà nước*. Đó là lĩnh vực các quan hệ tổ chức, cơ cấu và trật tự pháp lý của quyền lực dân chủ. Xét từ góc độ lợi ích trong xã hội đã phân chia thành giai cấp và hình thành nhà nước thì không thể có dân chủ thuần túy, dân chủ tuyệt đối và dân chủ chung cho tất cả mọi người không phân biệt giai cấp. Tính chất giai cấp của dân chủ đã và sẽ còn tồn tại chừng nào xã hội còn tồn tại giai cấp và nhà nước. Dân chủ chủ nô trong chế độ chiếm hữu nô lệ, dân chủ tư sản trong chế độ tư bản chủ nghĩa và dân chủ xã hội chủ nghĩa trong chủ nghĩa xã hội là những hình thức và trình độ khác nhau của sự phát triển dân chủ trong lịch sử. Dân chủ của ai, quyền lực thuộc về giai cấp hay lực lượng xã hội nào, giải quyết vấn đề lợi ích và quyền lực trên lập trường giai cấp nào trong những điều kiện lịch sử - cụ thể của một chế độ xã hội - tính xác định có trong những câu hỏi đó cho thấy không thể có câu trả lời trừu tượng, phi lịch sử, thoát ly khỏi những giới hạn và ràng buộc giai cấp trong vấn đề dân chủ. Điều này chứng tỏ rằng, mọi nghiên cứu về dân chủ, nếu không tựa vững chắc trên cơ sở kinh tế - xã hội và có sự nhất quán về quan điểm chính trị, tính thống nhất và sự chi phối lẫn nhau giữa lợi ích kinh tế và quyền lực chính trị của một giai cấp xác định thì không thể chỉ ra bản chất của dân chủ. Lý luận về tính giai cấp của dân chủ, vì lẽ đó là yếu tố quan trọng nhất, là điểm xuất phát dẫn tới các vấn đề khác có trong lý thuyết và tư tưởng về dân chủ. Nó có vai trò định hướng đúng đắn cho việc giải quyết các nhiệm vụ thực tiễn để thực hiện dân chủ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Thứ hai: Dân chủ không chỉ là một hiện tượng lịch sử xã hội, một sản phẩm của sự vận động chính trị bị chế ước bởi trình độ và trạng thái hiện thực của kinh tế - xã hội mà dân chủ còn là thành tựu của nền văn hoá nhân loại, là thước đo về trình độ giải phóng con người và xã hội mà loài người đã đạt được trong mỗi thời đại lịch sử. Mỗi bước tiến của dân chủ và mỗi trình độ phát triển của dân chủ là những nấc thang khác nhau của tiến bộ xã hội, phản ánh những kết quả khác nhau theo xu hướng ngày càng cao hơn và

hoàn thiện hơn của tổ chức xã hội, của quản lý nhà nước và quản lý xã hội nói chung. Sự phát triển của dân chủ đồng thời là nhân tố kích thích và cũng là kết quả sự mở rộng và nâng cao tính tích cực chính trị của quần chúng. Việc quần chúng (tức là đông đảo những người lao động, những công dân của nhà nước và những khả năng và điều kiện để tham gia vào các hoạt động của nhà nước, các công việc quản lý xã hội, các hoạt động chính trị, điều đó tùy thuộc vào mức độ phát triển thực tế của dân chủ xã hội, của pháp luật dân chủ và tiến bộ. Toàn bộ lịch sử xuất hiện và phát triển của dân chủ tự trung lại là lịch sử đấu tranh chống bóc lột và áp bức dưới mọi hình thức đối với con người, chống sự nô dịch và thống trị con người về vật chất và tinh thần, từng bước giải phóng con người khỏi tình cảnh nô lệ, đưa con người tới tự do và làm chủ. Với dân chủ, con người chuyển từ thế bị động, lệ thuộc bởi giai cấp bóc lột thống trị tới chỗ xác lập vai trò chủ thể, tích cực trong xã hội mà mình trở thành người chủ.

Như vậy, dân chủ là thành quả của đấu tranh giai cấp và cải tạo xã hội do quần chúng nhân dân thực hiện như một hành vi giải phóng *để đạt tới tự do* và trở thành tự do. Việc nhân dân lao động giành lấy dân chủ thông qua đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội để thay thế chế độ xã hội cũ bằng một chế độ xã hội mới tiên tiến hơn, dân chủ hơn có ý nghĩa tích cực về chính trị và văn hoá. Với chế độ dân chủ được xác lập trong tiến trình của cuộc cách mạng chính trị, việc nhân dân củng cố và phát triển các thành quả dân chủ đạt được, làm cho nó có tác dụng nhiều hơn đối với xã hội và con người không chỉ là một *hành vi chính trị* mà còn là *sự sáng tạo văn hoá*. Nói cách khác, trong các thành tựu và giá trị văn hoá mà con người đạt được và sáng tạo ra, dân chủ đã đóng một vai trò đặc biệt, không thể thiếu. Chính dân chủ, trong hình thức hoàn hảo của nó, quyền lực thuộc về nhân dân; nhân dân tự quản lý và quyết định lấy mọi vấn đề thuộc về quyền sống và lợi ích của mình, ý thức và quyền lực tối cao của nhân dân được xã hội thừa nhận và tuân theo... đã làm cho văn hoá trở nên sống động và sâu sắc hơn khi nó biểu đạt khát vọng giải phóng của con người và xem con người tự do, sáng tạo như là giá trị cao nhất của mọi giá trị văn hoá. Văn hoá dân chủ một khi con người tự ý thức và nhận thức được, một khi được hình thành và phát triển trong đời sống xã hội, trở thành nhu cầu của xã hội, động lực của tiến bộ lịch sử sẽ mở ra những khả năng và triển vọng to lớn cho sự phát triển của văn hoá, và chuyển những tác động mạnh mẽ của văn hoá vào mọi lĩnh vực của đời sống, làm cho con người tiếp nhận các giá trị văn hoá với thái độ tích cực, nhờ đó, con người củng cố

bền vững các giá trị của chủ nghĩa nhân đạo và lý tưởng nhân văn do văn hoá đem lại. Sức mạnh của con người trong cuộc đấu tranh giành lấy dân chủ và tự do được nâng lên đáng kể dưới ảnh hưởng của những tác động văn hoá. Dân chủ và văn hoá dân chủ như những nhân tố thúc đẩy văn hoá phát triển. Cùng với văn hóa nói chung, nó như những lăng kính xã hội cho phép đo lường và xác nhận trình độ phát triển của xã hội.

Những hướng tiếp cận nêu trên trong nghiên cứu về dân chủ đòi hỏi việc làm sáng tỏ bản chất của dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa phải dựa trên sự xác định mối liên hệ hữu cơ giữa lô-gíc và lịch sử của phạm trù này. Trước khi chủ nghĩa xã hội đạt tới trình độ phát triển vững mạnh và trở nên hoàn thiện trên những cơ sở của bản thân nó (mà điều này hiện nay vẫn đang là vấn đề chưa được giải quyết xong của chủ nghĩa xã hội, thậm chí trên con đường phát triển của mình, chủ nghĩa xã hội đang phải khắc phục rất nhiều khuyết tật và sự biến dạng) thì bất cứ một nền dân chủ nào cũng có những hạn chế của nó. Những hạn chế đó cũng là tất yếu. Nó phản ánh những giới hạn bị quy định bởi lịch sử ở từng thời kỳ nhất định trên suốt chặng đường mà loài người đã đi để thực hiện các mục tiêu giải phóng và tiến bộ xã hội. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là ở những giai đoạn đầu khi mới hình thành cũng bị quy định bởi những hạn chế tự nhiên đó. Đó là chưa kể những sai lầm chủ quan mà chúng ta mắc phải trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội sẽ phát sinh những tác động tiêu cực có thể làm chậm lại hoặc kìm hãm sự phát triển của dân chủ, thậm chí không loại trừ khả năng làm biến dạng dân chủ xã hội chủ nghĩa. Thực tế và kinh nghiệm lịch sử từ nhiều nước xã hội chủ nghĩa đã cho thấy, sự trì trệ và khủng hoảng xã hội dẫn đến những căng thẳng và phản ứng xã hội, ngoài những nguyên nhân về kinh tế và quản lý kinh tế, còn có những nguyên nhân về sự chậm trễ trong việc đáp ứng các nhu cầu dân chủ của xã hội và của công dân, sự lạc hậu của cơ chế quản lý xã hội để thực hiện dân chủ, sự yếu kém hoặc suy giảm hiệu lực của pháp luật đối với việc trừng phạt các hành vi phạm tội, xâm phạm tài sản xã hội, làm tổn hại đến an ninh trật tự và các quy tắc đạo đức xã hội cũng như quyền dân chủ của công dân. Do đó, không thể có ảo tưởng về việc có thể giải quyết một cách dễ dàng và sự hoàn thiện nhanh chóng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa chỉ với sự phát sinh của những tiền đề kinh tế (chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất) và chính trị (nhà nước thuộc quyền quản lý của giai cấp công nhân và nhân dân lao động). Trên thực tế, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được hình thành và có đầy đủ những

thuộc tính bản chất của nó, cái mà Lênin cho rằng nó đầy đủ hơn, tốt đẹp hơn và cao hơn gấp triệu lần so với dân chủ tư sản, phải trải qua một quá trình lâu dài và thông qua tổ chức xây dựng rất công phu, khoa học trên tất cả các lĩnh vực của chế độ xã hội mới. Chỉ giải quyết thuần túy riêng biệt các vấn đề về quan hệ sở hữu, chính quyền nhà nước hay pháp luật... đều không thể đem lại dân chủ xã hội chủ nghĩa trong nội dung hoàn chỉnh và những cơ sở đảm bảo chắc chắn của nó. Vấn đề bản chất của dân chủ xã hội chủ nghĩa không dừng lại ở bản chất giai cấp công nhân, sự thống nhất chân chính giữa lợi ích của giai cấp công nhân với lợi ích của đông đảo những người lao động, ở quyền tham gia quản lý xã hội và nhà nước của công dân, cho dù đây là những khía cạnh quan trọng về lý luận và là những yếu tố hợp thành nội dung thực tiễn của dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Để có quan niệm đúng đắn và toàn diện về bản chất của dân chủ xã hội chủ nghĩa cần phải xem xét vai trò và ý nghĩa của dân chủ trong các lĩnh vực tổ chức các hoạt động của đời sống, tác động và ảnh hưởng của nó đối với các mối quan hệ và liên hệ xã hội của con người trong chủ nghĩa xã hội. Như vậy, trong cách hiểu về dân chủ cần khắc phục tính chất phiến diện trước đây thường dẫn tới đồng nhất giản đơn giữa dân chủ với nhà nước, với chế độ nhà nước và từ đó quan niệm rằng sự tiêu vong của nhà nước (đến một lúc nào đó trong tiến trình phát triển của lịch sử) cũng đồng thời là sự tiêu vong của dân chủ. Điều đó đem lại cảm giác rằng, dường như dân chủ chỉ là một vấn đề tạm thời, vấn đề quyền lực của giai cấp thống trị gắn liền với tổ chức và bộ máy nhà nước. Cũng do đó, trong quan niệm truyền thống dân chủ chỉ được xem như một phạm trù lịch sử. Lập luận này đúng đắn một cách không đầy đủ, không diễn tả hết nội dung khoa học và ý nghĩa xã hội của dân chủ đối với sự phát triển của con người, xã hội và lịch sử nói chung. Phương pháp tiếp cận hệ thống cho phép khắc phục hạn chế nêu trên đây bằng cách xác định một tập hợp các yếu tố cấu thành nội dung và thể hiện bản chất của dân chủ xã hội chủ nghĩa. Chúng ta xem xét các yếu tố nổi bật và quan trọng nhất dưới đây:

- Dân chủ được xét với tư cách là *hình thức tổ chức xã hội, là phương thức quản lý và điều hành xã hội được xây dựng thành các thiết chế, quy chế, chế độ được bảo đảm về mặt pháp lý và được biểu hiện thành trật tự của tổ chức, bộ máy nhà nước. Dân chủ trở thành một hình thức tổ chức nhà nước, thông qua tổ chức và quản lý để thực hiện quyền lực đối với xã hội. Lẽ đương nhiên, chủ thể trực tiếp của quyền lực đó trước hết thuộc về một giai cấp hoặc lực lượng xã hội nào nắm quyền điều khiển, chi phối nhà nước và thông*

qua nhà nước mà điều khiển và chi phối xã hội. Trong mối tương quan với quyền lực nhà nước và chế độ nhà nước, dân chủ được hiểu ở đây là *chế độ dân chủ*, là *nền dân chủ*. Chỉ với ý nghĩa này và trong mối quan hệ này giữa chế độ dân chủ với chế độ nhà nước thì dân chủ mới là một phạm trù lịch sử. Nói một cách chặt chẽ hơn, dân chủ chỉ là một phạm trù lịch sử và chỉ tiêu vong với nghĩa dân chủ được xây dựng thành chế độ quyền lực và được tổ chức thành chế độ nhà nước. Sự tiêu vong của nhà nước chỉ làm mất đi các hình thái biểu hiện quyền lực bằng nhà nước của dân chủ chứ không làm mất đi nhu cầu xã hội của dân chủ mà thực chất của nhu cầu này là *nhân dân trở thành người chủ xã hội, toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân*, do nhân dân tự quản lý, tự quyết định mọi vấn đề của chính bản thân họ. Nó cũng không hề làm mất đi cái giá trị của dân chủ mà trung tâm của các giá trị này là tự do, là thành quả đấu tranh xã hội để giành lấy tự do cho con người, con người trở thành tự do, làm chủ và sáng tạo. Nền dân chủ, chế độ dân chủ đã từng xuất hiện từ thời cổ đại và sẽ còn tồn tại lâu dài trong lịch sử. Theo dự kiến của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ đến khi chủ nghĩa cộng sản thắng lợi hoàn toàn, khi ấy nhà nước trở nên thừa, nó sẽ tự tiêu vong, lúc ấy mới có thể đi tới sự tiêu vong của chế độ dân chủ.

Trong tác phẩm "*Nhà nước và Cách mạng*", Lênin đã nhấn mạnh rằng: "Trong những nhận định thông thường về nhà nước, người ta luôn luôn phạm một sai lầm mà Ăngghen đã căn dặn phải đề phòng ở đây... Sai lầm ấy là: người ta luôn luôn quên rằng thủ tiêu nhà nước cũng là thủ tiêu chế độ dân chủ và nhà nước tiêu vong cũng là chế độ dân chủ tiêu vong"¹. Và "chế độ dân chủ là một hình thức nhà nước, một trong những hình thái của nhà nước... Chế độ dân chủ càng hoàn bị bao nhiêu thì nó càng gần đến lúc trở thành thừa bấy nhiêu"².

- Dân chủ không chỉ được xét với nghĩa là chế độ dân chủ gắn liền với một nhà nước tương ứng mà dân chủ còn được hiểu là một *giá trị xã hội*. Kết tinh của giá trị xã hội này của dân chủ là ở chỗ, các cuộc đấu tranh để giành lấy dân chủ đều dẫn đến những khả năng giải phóng con người, nâng cao vị trí của con người trong lịch sử, hình thành và phát triển ở con người ý thức và năng lực dân chủ, làm chủ xã hội. Những thành tựu dân chủ đạt được trước chủ nghĩa xã hội, mà đỉnh cao nhất của nó là dân chủ tư sản xét về ý nghĩa khách quan của nó đều có ý nghĩa tiến bộ vì nó đã từng bước chuẩn bị tiến tới nền dân chủ đầy đủ, triệt để và hoàn thiện nhất trong chủ nghĩa xã hội. Cho dù các nền dân chủ trước đây, kể cả dân chủ tư sản, chưa đem lại

1, 2. V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 33, tiếng Việt, Nxb Tiến bộ, M. 1976, tr. 101, 123, 125.

và không thể đem lại được quyền lực xã hội cho đa số những người lao động nhưng nó vẫn trở nên cần thiết đối với tiến bộ xã hội. Nó tích lũy và làm chín muồi dần ý thức dân chủ, tinh thần phản kháng mọi hiện trạng bất công và sự áp bức bóc lột đối với con người. Nó làm thức tỉnh con người thái độ phê phán hiện thực, thúc đẩy con người trong cuộc đấu tranh giành lấy dân chủ, tự do cho chính mình. Lịch sử đấu tranh cho dân chủ như một trường học thực tiễn rộng lớn, trong đó những người lao động tập hợp và liên kết lại, dựa vào những căn cứ pháp lý, các đạo luật đã được xã hội thừa nhận để đấu tranh đòi giai cấp thống trị, đòi chính quyền nhà nước phải thực hiện các quyền công dân, thực hiện các nhu cầu và lợi ích phổ biến của con người.

Đấu tranh cho các quyền dân sinh, dân chủ dù diễn ra trong những khuôn khổ và giới hạn của trật tự và pháp luật tư sản với tất cả những hạn chế của nó vẫn có tác dụng tích cực đối với quần chúng lao động. Nó tạo nên sự trưởng thành chính trị, ý thức giai cấp của quần chúng, cung cấp cho họ những kinh nghiệm thực tiễn cần thiết để chuyển từ đấu tranh đòi cải thiện dân sinh dân chủ sang đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội, tức là vì một nền dân chủ thực sự, đầy đủ nhất và triệt để nhất. Trong quan niệm của Mác, thực chất của dân chủ là ở chỗ quyền lực thực tế thuộc về nhân dân, là nhân dân tự quản lý xã hội của mình, xã hội được quản lý bởi nhân dân và vì nhân dân... đã cho thấy trình độ phát triển đầy đủ và điển hình này của dân chủ chỉ có thể được bắt đầu từ hình thái xã hội chủ nghĩa. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới làm xuất hiện chất lượng mới mẻ đó của dân chủ. Và do đó, dân chủ càng phát triển đầy đủ bao nhiêu càng tiến tới chủ nghĩa xã hội bấy nhiêu.

Giá trị xã hội đích thực của dân chủ là ở chỗ giành về cho đại đa số nhân dân lao động những quyền lực của chính họ thông qua đấu tranh cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội mới của chính bản thân quần chúng nhân dân. Sự kết hợp tất yếu và tự nhiên giữa dân chủ và chủ nghĩa xã hội là ở đó, chủ nghĩa xã hội tìm thấy ở dân chủ một thuộc tính bản chất, một trong những động lực phát triển nội tại của mình. Dân chủ trên con đường tiến hoá và phát triển tìm thấy ở hình thức tổ chức xã hội xã hội chủ nghĩa những khả năng và điều kiện tốt nhất để bộc lộ đầy đủ tiềm lực, sức mạnh bản chất, chân giá trị của mình. Nó hiện diện ra ở quyền lực nhân dân, tính chủ động, tích cực và sáng tạo của nhân dân trong các lĩnh vực hoạt động sản xuất vật chất và sản xuất tinh thần. Giải phóng cá nhân, giải phóng xã hội dựa trên một đòi hỏi có tính nguyên tắc là phải xoá bỏ tình trạng bóc lột và áp bức về kinh tế và tư tưởng, tức là phải khắc phục triệt để tình trạng đối kháng giai cấp trong xã hội. Đây là con đường dẫn tới sự phát triển thực chất và đầy đủ

của dân chủ, sự hình thành chủ nghĩa xã hội, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, các giá trị nhân đạo và pháp lý của nền dân chủ đó. Sự khẳng định này không thể không phủ định và loại trừ mặt đối lập của nó. Xét về mặt lô-gíc và một hiện trạng đã bị lịch sử vượt qua, đã trở nên lỗi thời. Xét về mặt lịch sử, đó là chế độ tư bản chủ nghĩa và nền dân chủ tư sản. Lênin đã chỉ rõ điều ấy khi luận chứng rằng, chính chủ nghĩa tư bản trong tiến trình phát triển của nó đã dẫn tới các tiền đề cho sự chín muồi đầy đủ của dân chủ và một khi dân chủ đã phát triển đầy đủ thì nó không thể dung nạp được trật tự tư sản¹.

Giá trị xã hội của dân chủ thể hiện *mối liên hệ hữu cơ giữa dân chủ với công bằng và bình đẳng xã hội, giữa dân chủ với tự do, dân chủ với pháp luật và văn hóa*. Cùng với dân chủ, các khái niệm trên đây biểu đạt các nhu cầu xã hội của con người, có trong đời sống hiện thực của nó, trở thành các nhân tố điều chỉnh và kích thích hoạt động của con người xã hội cùng các quan hệ xã hội của nó. Những khái niệm này không phải là bất biến mà luôn luôn biến đổi, có nội dung lịch sử cụ thể và bị chế ước bởi nhân tố kinh tế. Nó chỉ được hiểu một cách hợp lý khi tính đến vai trò chi phối của chế độ sở hữu tư liệu sản xuất, quản lý sản xuất và phân phối các lợi ích kinh tế đối với việc xác định vị trí xã hội và khả năng thực hiện các quyền của con người trong xã hội đó. Như vậy, các vấn đề dân chủ, công bằng; bình đẳng, tự do, một mặt thuộc về nhu cầu của từng con người, những quyền tự nhiên của nó trong đời sống cá thể và trong sinh hoạt cộng đồng. Nó biểu hiện thành lợi ích vật chất để tồn tại, thành các giá trị tinh thần, các động cơ tư tưởng, ý thức và tâm lý, có ý nghĩa đạo đức và văn hoá để biểu hiện tính xã hội và hoạt động xã hội của nó. Khi pháp luật xã hội thừa nhận, xác nhận những nhu cầu đó (dù chỉ là ở hình thức pháp lý) thì nó chuyển thành các quyền, thành cơ sở pháp lý, đấu tranh đòi các quyền đó phải thực hiện.

Mặt khác, đây cũng là những nhu cầu xã hội, biểu hiện qua các giai cấp và các tập đoàn xã hội mà trong điều kiện các đối kháng giai cấp còn tồn tại

1. Dân chủ có lợi cho chủ nghĩa tư bản như một công cụ để đấu tranh chống chế độ đẳng cấp thời trung cổ. Ở đây chủ nghĩa tư bản và dân chủ tồn tại một cách hài hòa với nhau. Nhưng khi dân chủ trở thành dân chủ hoàn toàn, chân chính và phổ biến sâu rộng tới mức thâm nhập cả vào quan hệ sở hữu thì chủ nghĩa tư bản trở thành kẻ thù không hòa hoãn của nó. V.I. Lênin viết: "Chế độ cộng hòa dân chủ mâu thuẫn với chủ nghĩa tư bản một cách lô-gíc" vì nó "chính thức đặt người giàu và người nghèo ngang nhau". (V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 30, tiếng Việt, Nxb Tiến bộ, tr. 126). Xu hướng dân chủ, một khi được thực hiện triệt để đến cùng, nó trở thành xu hướng chống chủ nghĩa tư bản. Lênin đã đề ra nhiệm vụ: "Chủ nghĩa xã hội thắng lợi nhất thiết phải thực hiện chế độ dân chủ hoàn toàn" (*Sđd*, tập 27, tr. 323).

thì sự biểu hiện các nhu cầu đó diễn ra qua những khác biệt, mâu thuẫn và xung đột cả về lợi ích và quan điểm. Nó cũng sẽ giải quyết và đạt tới kết quả ở mức độ này hay mức độ khác, cho lực lượng này hay lực lượng khác thông qua các cuộc đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội. Các vấn đề trên chỉ thuận chiều và thực hiện lợi ích, quyền lực cho đa số và chỉ diễn ra trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, bắt nguồn từ bản chất kinh tế và chính trị của chế độ xã hội chủ nghĩa dựa trên cơ sở thủ tiêu mọi bóc lột và áp bức, loại bỏ đối kháng giai cấp và thực hiện quyền lực cho đa số người lao động. Theo Lênin, "dân chủ nghĩa là bình đẳng. Rõ ràng là cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản để giành lấy quyền bình đẳng và thực hiện khẩu hiệu bình đẳng có một ý nghĩa rất lớn, miễn là phải hiểu bình đẳng cho đúng, hiểu theo nghĩa xoá bỏ giai cấp"¹.

Công bằng xã hội cũng được hiểu theo nghĩa đó. Với việc giành lấy quyền lực chính trị cho đa số, xoá bỏ được quyền bóc lột và áp bức của giai cấp thống trị - một bộ phận thiểu số, giai cấp công nhân và nhân dân lao động tiến hành tổ chức xây dựng xã hội mới, đảm bảo trên thực tế nguyên tắc mọi người bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ đối với xã hội, mọi công dân bình đẳng trước pháp luật, và công bằng được thực hiện bởi nguyên tắc đảm bảo lợi ích chính đáng phù hợp với kết quả lao động của mình cho xã hội. Tuy nhiên, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác cũng thấy rõ, dù sao, sự bình đẳng hình thức, tức là vẫn còn tồn tại trên thực tế những sự bất bình đẳng nào đó, những mầm còn sót lại của pháp quyền tư sản vẫn là điều chưa thể khắc phục hết trong chủ nghĩa xã hội. Hạn chế này không chỉ do trình độ phát triển sản xuất mà còn do trình độ quản lý và trình độ phát triển văn hóa trong chủ nghĩa xã hội, đặc biệt trong thời kỳ đầu mới hình thành của nó quy định. Cũng như vậy, tự do bao hàm nhiều sắc thái và mức độ, tức là bao hàm những giới hạn tương đối của nó. Tự do là khả năng nhận thức được cái tất yếu và hành động phù hợp với cái tất yếu được nhận thức, như định nghĩa của Ăngghen. Con người sẽ không đạt tới tự do nếu lý trí không giác ngộ được điều ấy và lại hành động tự phát, để cho cái tất yếu chi phối hoàn toàn, thụ động và mù quáng trước sự thao túng của nó, hành động bên ngoài cái tất yếu đó. Chỉ khi nào đạt tới tự do thì con người mới xác định được quyền lực của mình, tức là xác định mình là chủ thể trước đối tượng. Trong đời sống xã hội, đấu tranh xoá bỏ bóc lột và áp bức là giành lấy dân chủ và tự do cho nhân dân. Đó là trường hợp giai cấp vô sản đấu tranh chống lại trật tự của xã hội tư bản, giải phóng cho mình và cho nhân dân lao

1. V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 33, tiếng Việt, Nxb Tiến bộ, M. 1976, tr. 122.

động thoát ra khỏi tình cảnh bị bóc lột, tình cảnh của chế độ nô lệ làm thuê. *Tự do đối lập với nô lệ cũng như dân chủ không thể dung hoà được với quan liêu và chuyên chế.* Sự phát triển tự do và toàn diện của mỗi cá nhân là điều kiện cho sự phát triển tự do của xã hội. Nhưng muốn phát triển trong tự do thì trước hết con người phải trở thành tự do đã, mà điều ấy không thể không diễn ra trong sự xung đột trực tiếp với giai cấp thống trị cũng như sau đó trong hành vi chống lại âm mưu phục hồi quyền thống trị của chúng bằng chính sức mạnh của chế độ dân chủ, chế độ nhà nước của nhân dân vừa được giải phóng. Chính điều đó cho thấy, *tự do vừa như tiền đề chính trị để thực hiện dân chủ và xác lập chế độ dân chủ, đồng thời sự phát triển của dân chủ lại từng bước mở rộng và hoàn thiện tự do cho cá nhân và xã hội.* Đây là một quá trình vận động rất lâu dài. Nó đạt tới trình độ đầy đủ trong điều kiện của chủ nghĩa cộng sản với sự chín muồi rất cao của năng lực sản xuất, quản lý, văn hoá, khoa học, các giá trị đạo đức, sự phong phú của các giá trị tinh thần và sự thâm nhập của các giá trị đó vào đời sống, lối sống của từng người, thành nhu cầu và tập quán của xã hội. Theo đó, có thể nói dân chủ và tự do, công bằng và bình đẳng, đó là những mục tiêu giải phóng con người, những giá trị của chủ nghĩa nhân đạo, của văn minh, của tiến bộ. Xã hội càng ở trình độ phát triển cao thì nhu cầu về dân chủ, tự do, công bằng và bình đẳng của cá nhân và xã hội càng lớn, càng có thêm những nội dung mới, phong phú và sâu sắc hơn. Mỗi bước tiến mà lịch sử đạt được là mỗi bước con người có thêm nhiều hơn các quyền lực dân chủ và các khả năng tiến tới tự do đầy đủ, thông qua việc khắc phục và vượt qua những hạn chế tạm thời về chính dân chủ, tự do, công bằng, bình đẳng ở giai đoạn trước. Sự xuất hiện giai cấp và nhà nước, xu hướng tiến tới xoá bỏ giai cấp và làm nảy những dữ kiện cho phép nhà nước đi vào quá trình tự tiêu vong trong tương lai của xã hội cộng sản văn minh là bằng chứng, đồng thời là dự báo cho vấn đề đã nêu ra.

Lênin đã hình dung cả phương thức giải quyết, đồng thời cũng xác nhận những hạn chế tất yếu để từng bước giải quyết vấn đề này khi đề cập tới chuyên chính vô sản, nhà nước và tự do. "Đồng thời với việc mở rộng rất nhiều chế độ dân chủ - *lần đầu tiên* biến thành chế độ dân chủ cho người nghèo, chế độ dân chủ cho nhân dân chứ không phải cho bọn nhà giàu - chuyên chính vô sản còn thực hành một loạt biện pháp hạn chế quyền tự do đối với bọn áp bức, bọn bóc lột, bọn tư bản. Chúng ta phải trấn áp bọn đó để giải phóng nhân loại khỏi chế độ nô lệ làm thuê (mà không thực hiện mục tiêu này thì mọi vấn đề nói về dân chủ, tự do, bình đẳng chỉ là lời nói suông

và trò bịp bợm), phải dùng bạo lực để đập tan sự phản kháng của chúng, và chỗ nào có trấn áp, có bạo lực, thì đương nhiên là chỗ đó không có tự do mà cũng không có dân chủ"¹.

Trong thư gửi Bêben, Ăngghen cũng nhấn mạnh rằng, giai cấp vô sản cần đến nhà nước không phải là vì tự do, mà là để trấn áp kẻ địch của mình, và ngày nào có thể nói đến tự do thì nhà nước không còn nữa.

Phù hợp với bản chất con người, tự do là cần thiết để con người sáng tạo. *Không có tự do không thể có bất kỳ sự sáng tạo đích thực nào.* Hoàn thiện bản chất con người và hoàn thiện xã hội là yêu cầu thường xuyên, mãi mãi, dường như vô tận, không có kết thúc của tiến bộ lịch sử. Trong lô-gíc này, tự do sẽ có mặt vĩnh viễn trong đời sống con người và loài người. Khi hình dung xã hội tương lai, một xã hội thực sự tự do và nhân đạo cho con người, xứng đáng với con người, các nhà kinh điển sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học đã quan niệm tự do là bước ngoặt vĩ đại *phân biệt thời kỳ tiền sử với thời kỳ làm nên lịch sử một cách tự giác, chân chính* của con người. Ăngghen gắn liền bước ngoặt vĩ đại ấy với cách mạng vô sản và việc thực hiện sứ mệnh lịch sử thế giới của giai cấp vô sản cách mạng. Đó là cuộc cách mạng sản sinh ra chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, cuộc cách mạng chuyển con người từ Vương quốc của tất yếu tới Vương quốc của tự do. Còn Mác thì nhìn thấy sức mạnh tiềm ẩn những năng lực sáng tạo kỳ diệu của con người sẽ được bộc lộ và biểu hiện ra nhờ động lực tự do, cũng như vậy, mọi thành quả lao động và đấu tranh sáng tạo của con người và loài người tích lũy lại qua mọi thời đại lịch sử phát triển và củng cố bền vững hơn giá trị tự do cho con người. Trong *"Bản thảo kinh tế triết học"* (1844), Mác đã mô tả con người không chỉ khai thác những cái vốn có trong tự nhiên mà còn bổ sung và làm phong phú thêm tự nhiên, cải biến giới tự nhiên vốn là môi trường tồn tại của con người thành một tự nhiên có tính người, một tự nhiên được nhân loại hoá, sáng tạo ra một tự nhiên thứ hai, như là tác phẩm nghệ thuật của mình. Con người in dấu ấn sáng tạo của mình vào tự nhiên. Con người tự nhân đôi mình lên một cách cần lao và anh dũng trong lao động và nhờ đó trở thành chủ thể sáng tạo, trở thành tự do và chiếm lĩnh lấy tự do.

Về sau này, Lênin đã khái quát tầm vóc con người tự do và sáng tạo trong một mệnh đề nổi tiếng: "Giới tự nhiên không làm thoả mãn con người nên con người quyết định cải biến nó bằng đôi bàn tay và trí tuệ của mình".

Chính là nhờ tự do như một giá trị đặc trưng riêng có của con người, tài sản vô giá và thiêng liêng nhất, con người thực hiện được vai trò và khẳng

1. V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 33, tiếng Việt, Nxb Tiến bộ, M. 1976, tr. 109.

định được vị trí của chính mình. Vai trò sáng tạo ra lịch sử và vị trí là chủ nhân chân chính của tự nhiên và xã hội, là thước đo của tất cả, là kích thước của vũ trụ. Không phải là không có lý do khi hầu hết các tác phẩm văn hoá nghệ thuật được sáng tạo ra bởi các thiên tài văn hoá đều lấy tự do là nguồn cảm hứng chủ đạo của mình. Trên một ý nghĩa nào đó, có thể khái quát rằng, tự do là sinh khí của văn hoá và văn hoá, đến lượt nó là sự thức tỉnh ở con người những khát vọng tự do, hướng tới tự do, đấu tranh cho tự do. Sự ra đời của con người tự do và sự phát triển tự do, toàn diện mọi năng lực con người trên cơ sở con người được giải phóng, xã hội được giải phóng trở thành mục đích tự thân của lịch sử. Rõ ràng là, *sự phát triển đầy đủ của dân chủ, sự kết hợp, tác động và chuyển hóa của dân chủ và tự do đã hướng sự vận động của lịch sử tới chủ nghĩa xã hội, đã làm xuất hiện khả năng thăng hoa của trí tuệ và phẩm giá con người.* Là một giá trị xã hội, dân chủ sẽ kết tinh lại và trở thành tự do, trở thành văn hoá, thành biểu tượng về sức mạnh con người và loài người. Theo ý nghĩa đó, *chỉ có chế độ dân chủ tương đồng với chế độ nhà nước sẽ mất đi như một phạm trù lịch sử. Còn giá trị xã hội của dân chủ dẫn tới tự do, sáng tạo, văn hoá, thúc đẩy liên tục sự hoàn thiện của con người và lịch sử sẽ còn mãi mãi.*

- *Dân chủ còn được xét với ý nghĩa là điều kiện để hình thành và phát triển một nhân cách trung thực, sáng tạo.* Ở đây nổi bật lên tác dụng của dân chủ đối với sự phát triển các năng lực trí tuệ và hình thành các chuẩn mực đạo đức của con người. Kết luận có thể rút ra là, không bảo đảm sự phát triển lành mạnh của dân chủ trong đời sống xã hội và chuyển tác động của nó vào các mối quan hệ xã hội của con người, trong đời sống cá thể của nó, sẽ không có bất cứ một nhân cách trung thực và sáng tạo nào cả. Kết luận này đúng đắn một cách phổ biến đối với mọi người dù họ ở một vị trí xã hội nào, hoạt động trong lĩnh vực nào và với nghề nghiệp gì. Lẽ dĩ nhiên, tính đúng đắn phổ biến này bao hàm một giả định, đây là nói về những người lao động trong kết cấu xã hội xã hội chủ nghĩa và nền dân chủ của xã hội đó đang chín muồi dần dần các yếu tố xã hội chủ nghĩa.

Nhân cách (của cá nhân và của xã hội) hình thành trong chủ nghĩa xã hội phải mang các chuẩn mực tích cực mà tiêu biểu nhất là *trung thực và sáng tạo.* Cơ sở kinh tế, xã hội và các đặc điểm của đời sống chính trị, các quan hệ về văn hoá, tinh thần trong xã hội xã hội chủ nghĩa xét về khả năng khách quan cho phép hình thành các chuẩn mực ấy nhờ đã xoá bỏ được tình trạng bóc lột, áp bức; đã xác lập lao động tự do, chủ nghĩa tập thể, sự hợp tác con người tham gia vào các hoạt động quản lý, các sinh hoạt chính trị - xã hội. Những khả năng khách quan này có được khai thác, sử

dụng và trở thành hiện thực hay không là tùy thuộc ở tính đúng đắn của quản lý xã hội bởi nhà nước, ở trình độ phát triển của giáo dục xã hội đối với con người và sự hình thành ý thức tự giáo dục của bản thân nó. Những điều kiện này đặt trong môi trường xã hội để tác động vào cá nhân làm hình thành ở nó nhân cách mà xã hội định hướng theo các chuẩn mực. Thực tế và kinh nghiệm cho thấy giải quyết vấn đề này không đơn giản một chút nào. Những mâu thuẫn, những cản trở đã từng xuất hiện gây nên hiện tượng lệch chuẩn của xã hội và ảnh hưởng tiêu cực tới nhân cách cá nhân. Chủ nghĩa quan liêu, tình trạng vi phạm dân chủ, kìm hãm sự phát triển của dân chủ, tự do, sáng tạo đã là đầu mối của những hiện tượng tiêu cực đó. Khắc phục tình trạng liên quan trực tiếp tới các lĩnh vực hoạt động của dân chủ, trước hết là dân chủ trong kinh tế, dân chủ trong chính trị và dân chủ trong đời sống văn hoá tinh thần, trong đó phải đặc biệt chú trọng thực hiện yêu cầu tự do tư tưởng, giải phóng tinh thần cho con người. Hãy hình dung sự vắng bóng của dân chủ trong các lĩnh vực trên sẽ dẫn tới những hậu quả xã hội như thế nào. Nếu không tôn trọng và đảm bảo lợi ích kinh tế chính đáng cho con người, lại đưa vào xã hội những yếu tố xa lạ với dân chủ, công bằng, bình đẳng như đặc quyền, đặc lợi, bình quân, bao cấp, quản lý hành chính - mệnh lệnh... sẽ làm nảy nở cơ sở xã hội cho sự xuất hiện thói thờ ơ, lãnh đạm đối với xã hội, lảng tránh trách nhiệm, thiếu ý thức bổn phận, nghĩa vụ công dân, tính thụ động, ỷ lại, tâm lý ký sinh, sống nhờ, ăn bám và lối sống lười biếng, ích kỷ. Mặt khác, nếu chính trị quan liêu, hình thức (nhất là trong bầu cử) sẽ làm mất đi tính tích cực chính trị của công dân. Nếu trong đời sống tinh thần và sáng tạo văn hoá không có khuyến khích tìm tòi, tính phê phán, tranh luận, đối thoại sẽ không có sự phát triển của lối suy nghĩ thực, nói và làm không nhất quán, sẽ phát triển tính thụ động, thái độ thừa hành, lệ thuộc, không phát huy được bản sắc cá tính sáng tạo riêng. Một khi độc thoại thay thế cho đối thoại, chân lý bị độc quyền, tính phê phán bị cản trở... con người sẽ không nhận được những kích thích tới sự sáng tạo, thậm chí có nguy cơ bị biến dạng, rơi vào sự tha hóa. Không ý thức được nhu cầu phê phán để phát triển, không nhận được những đảm bảo xã hội cho quá trình phê phán thẳng thắn, có trách nhiệm hướng tới sự phát triển lành mạnh... con người sẽ rơi vào các tình trạng hoặc lảng tránh, hoặc tùy thời, thậm chí giả dối giữa ý nghĩ và hành động, giữa nói và làm. Đó là sự tự hủy hoại nhân cách.

Do đó, chỉ có trong điều kiện thực hiện đầy đủ dân chủ, phát triển các xu hướng lành mạnh tới dân chủ, phát triển các giá trị dân chủ xã hội chủ nghĩa thì mới đem lại bầu khí hậu đạo đức, tinh thần xứng đáng để thực

hiện nhân cách, đặc biệt ở thế hệ thanh thiếu niên đang lớn lên, đang chuẩn bị bước vào cuộc sống công dân, trau dồi lập trường công dân tích cực.

- Ngoài những phương diện trên của bản chất dân chủ xã hội chủ nghĩa, còn phải nhấn mạnh rằng: *Dân chủ là cơ sở và nguyên tắc của lãnh đạo và quản lý xã hội. Chế độ tập trung dân chủ là cần thiết khách quan để tổ chức một xã hội phù hợp với văn hoá dân chủ và nền văn minh chính trị xã hội chủ nghĩa.*

Xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta xây dựng là xã hội của những người lao động làm chủ, hoạt động tự giác, sáng tạo và có tổ chức, được quản lý một cách khoa học và dân chủ. Dân chủ đầy đủ và thực chất, dân chủ của từng công dân, của mỗi thành viên trong xã hội và dân chủ của toàn xã hội, dân chủ gắn liền mật thiết, hữu cơ với pháp luật và kỷ luật xã hội, đảm bảo sự thống nhất và ràng buộc lẫn nhau giữa quyền lợi và nghĩa vụ, lợi ích với trách nhiệm, kết hợp hài hòa giữa lợi ích của xã hội với lợi ích của từng cá nhân

Như vậy, dân chủ xã hội chủ nghĩa là một trình độ phát triển mới về chất, nó kế thừa một cách biện chứng những giá trị dân chủ mà chủ nghĩa tư bản đã tạo ra; những yêu cầu dân chủ của nhân dân đặt ra trong chủ nghĩa tư bản cũng như trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội được giai cấp công nhân, nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản biến thành hiện thực. Dân chủ xã hội chủ nghĩa có những nguyên tắc mới phù hợp với sự phát triển lịch sử và sự tiến bộ xã hội, nó dần dần được hoàn thiện về mọi phương diện để mang một giá trị ngày càng phù hợp với bản chất của con người.

II. DÂN CHỦ VÀ QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM

1. Truyền thống dân chủ ở Việt Nam.

a) Cơ sở hình thành truyền thống dân chủ ở Việt Nam.

Về kinh tế, nền kinh tế của người Việt chủ yếu là nông nghiệp trồng lúa nước với hệ thống thủy lợi khá phát triển. Đặc điểm nổi bật của nó là sản xuất nhỏ, kinh tế tiểu nông, xây dựng trên cơ sở hộ gia đình, đơn vị kinh tế cơ bản xuyên suốt trong lịch sử nước ta. Tài sản quý nhất, tư liệu sản xuất quan trọng nhất của nền kinh tế nông nghiệp là ruộng đất. Dưới chế độ phong kiến, ruộng đất được chia theo các hình thức sở hữu: nhà nước, làng xã và tư nhân. Sự tồn tại ruộng đất công làng xã là nền tảng kinh tế chủ yếu để duy trì các hoạt động cộng đồng và là hình thức biểu hiện dân chủ rõ nét trong chế độ phong kiến Việt Nam. Cụ thể là:

- *Ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước* là ruộng của vua, do làng xã quản lý.

- *Ruộng tư của nông dân* ngày càng chiếm ưu thế trong xã hội phong kiến. Tới thế kỷ XVIII, ruộng đất tư nhân đã chiếm phần lớn; đến đầu thế kỷ XX chiếm gần 90%.

- *Ruộng đất công làng xã* do làng xã quản lý và phân phối hoa lợi phục vụ cho công việc chung của làng. Loại ruộng đất này chia theo suất đinh; ngoài ra, làng còn để lại ruộng cho họ, giáp, chùa, hội tư văn, cho chức dịch... Theo quy định, ruộng đất công không thể mua bán hay chuyển nhượng. Chế độ sở hữu ruộng đất công của làng xã được nhà nước và cộng đồng bảo vệ trước hết là để củng cố chế độ thuế, đồng thời về mặt xã hội có ý nghĩa nhân đạo, nó đảm bảo quyền được sống cho những người nghèo và những người tàn tật.

Trong lịch sử phong kiến Việt Nam, các triều đại đều tìm cách bảo vệ người cày có ruộng thông qua chế độ ruộng đất công và hạn chế sự phát triển của nền kinh tế địa chủ. Thời nhà Trần, giới quý tộc mở rộng điền trang, thái ấp, lấn át ruộng công. Năm 1397, khi nắm quyền, Hồ Quý Ly thi hành

"hạn điền", thực hiện quốc hữu hóa. Đến thế kỷ XV, Lê Lợi tiến hành chính sách "quân điền", phong cấp đất đai cho quý tộc quan lại, tư hữu hóa ruộng công. Nhưng đến thời vua Lê Thánh Tông và các triều đại nhà Nguyễn sau này (nhất là Minh Mệnh) đều thi hành chính sách khôi phục và mở rộng ruộng đất công.

Trải qua hàng nghìn năm, sở hữu của địa chủ chưa bao giờ chiếm địa vị thống trị trong nông nghiệp nước ta, nhưng từ khi thực dân Pháp xâm lược, chúng đã khuyến khích và thúc đẩy quá trình tư hữu hóa ruộng đất, vì vậy, diện tích ruộng đất công ngày càng bị thu hẹp. Dù sao, ruộng đất công vẫn là cơ sở nền tảng kinh tế của xã hội Việt Nam. Bởi vậy, truyền thống dân chủ bình quân trong việc chia ruộng đất công bám rễ sâu nặng trong tập tục của làng, tạo ra cho nó một sức sống dai dẳng, ngoan cường mặc cho sự lấn lướt của chính sách tư hữu hóa ruộng đất. Sức mạnh của tục lệ không những đã bảo vệ có hiệu lực, duy trì ruộng đất công, hơn thế nữa, còn làm tăng lên theo thời gian.

Về chính trị, là thiết chế nhà nước sơ khai, phát triển từ mô hình thiết chế làng xã, mang đậm màu sắc làng xã, nhà nước của thời Hùng Vương đại diện cho quyền lợi chung của người Việt.

Trải qua thời kỳ Bắc thuộc, sau khi giành được độc lập, các triều đại phong kiến Việt Nam ra sức xây dựng, củng cố chế độ *quân chủ chuyên chế* bảo vệ lợi ích của giai cấp mình. Chịu ảnh hưởng sâu sắc của thiết chế làng xã, các triều đại Lý - Trần đã dựa trên kết cấu làng xã cổ truyền để xây dựng một bộ máy nhà nước tập quyền thân dân, lấy dân làm gốc và lấy ruộng đất công làm chỗ dựa về kinh tế của chính quyền trung ương.

Năm Nhâm Thìn (1052), vua Lý Thái Tông cho đặt *Lầu chuông* ở sân rồng, ai có oan ức thì vào đánh chuông để kêu nhà vua, theo gương đó, năm Ất Ty (1725), đời vua Lê Dụ Tông, chúa Trịnh cho yết bảng để dân được phản ánh những việc làm tốt xấu của quan lại địa phương và bày tỏ nỗi oan ức của mình¹.

Vua Lý Thánh Tông "thương dân như con", còn trong di chiếu của mình, vua Lý Nhân Tông khiêm nhường, đề cao vai trò của các quan và dân chúng: Nay kẻ ấu thơ chịu mệnh trời, nối thân ta truyền nghiệp của ta, làm cho rộng lớn thêm công nghiệp đời trước. Nhưng cũng phải *nhờ quan dân* các người một lòng giúp rập mới được.

Cùng với việc tạo ra cơ chế bảo vệ quyền lợi cho dân, hạn chế quan liêu trong bộ máy nhà nước, các triều đại phong kiến còn quan tâm tới việc tuyển

1. Bùi Xuân Đính, *101 truyện pháp luật thời xưa*, Nxb Thanh niên, H. 1999, tr. 235.

chọn người vào bộ máy nhà nước. Chính các vua Lý lập Quốc Tử Giám, mở rộng Nho học, tổ chức thi tuyển để chọn người hiền tài ra làm quan, không phân biệt đẳng cấp, giàu nghèo. Trong vòng 844 năm, từ kỳ thi đầu tiên (năm 1075) đến kỳ thi cuối cùng của khoa cử phong kiến (năm 1919) với 185 khoa thi, 2.875 người đã thi đỗ (trong đó có 56 trạng nguyên), nhiều người trong số họ đã trở thành quan lại triều đình phục vụ đắc lực cho bộ máy quản lý nhà nước¹.

Năm 1284, vua Trần triệu tập các bô lão từ các địa phương trong cả nước đến Hội nghị Diên Hồng để quyết định kế sách giữ nước, động viên toàn dân đánh giặc. Có thể coi đây là một hình thức dân chủ trực tiếp tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam. Trần Quốc Tuấn tổng kết nguyên nhân thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên là do triều đình thực hiện triệt để chủ trương "khoan thư sức dân" và do "vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước góp sức".

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, đánh đuổi giặc Minh tàn ác cũng là do nhà Lê biết dựa vào dân, huy động sức mạnh của nhân dân, do "tướng sĩ một lòng phụ tử". Thực tế lịch sử đó đã chỉ rõ: một phong trào dân tộc rộng lớn bao giờ cũng chứa đựng những yếu tố dân chủ nhất định.

Từ thế kỷ XV trở đi, chế độ quân chủ trở nên nặng nề hơn. Triều đình thi hành chính sách nắm trực tiếp làng xã, làm cho các quan hệ và thiết chế làng xã thay đổi sâu sắc, mâu thuẫn giai cấp tăng thêm.

Tuy nhiên, trong thời kỳ này, các yếu tố dân chủ không mất đi mà vẫn tồn tại dưới nhiều hình thức. Khi cả nước bị hạn hán kéo dài, năm Kỷ Ty (1449), vua Lê Nhân Tông tự mình đến cung Cảnh Linh làm lễ cầu mưa, sau đó lại xuống chiếu tự trách mình, cho rằng đó là trời phạt, vì mình thiếu tài đức, không biết dùng người nên nạn hối lộ, lộng quyền, xa xỉ đang phổ biến, vì chưa thi hành đầy đủ nhân chính để dân chúng vẫn còn nhiều người thất nghiệp... dân phải nộp nhiều thuế... Trong hàng ngũ quan lại có nhiều người đã dũng cảm can gián, nói thẳng khuyết tật của vua và đưa ra kế sách giúp nước. Năm Mậu Ngọ (1618), một số quan dâng tờ tâu lên chúa Trịnh Tùng, đòi chúa phải thi hành 6 việc: "1. Xin sửa đức để cầu mệnh trời; 2. Ngăn quyền hào để nuôi sức dân; 3. Cấm phiền hà để dân sống khá; 4. Cấm xa xỉ để dân phong túc; 5. Dẹp trộm cướp để dân ở yên; 6. Sửa quân chính để bảo hộ dân sinh"²... "thương nuôi dân mọn; phạm một tí gì tiện lợi cho dân thì đều làm, một tệ gì có hại cho dân thì đều bỏ"³. Năm Tân Sửu (1841), khi vua

1. Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, H. 1998, tr. 266.

2, 3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 4, Nxb Khoa học xã hội, H. 1973, tr. 243, 244.

Thiệu Trị mới lên ngôi, Giám sát Ngự sử Lưu Quĩ và Nguyễn Bình Đức dâng sớ tâu trình vua 10 điều sách lược trị nước, được vua tâm đắc thưởng lụa và phong chức. Trong tờ sớ có điều: Chăm sóc đời sống nhân dân, vì dân là gốc của nước, gốc có vững thì nước mới yên, việc nào ảnh hưởng xấu tới dân, của cải của dân thì không nên vội làm để dân được yên nghiệp; thận trọng và công bằng trong dùng hình phạt... Thời đó, người ta cho rằng, nếu vua hà khắc, bạo ngược, không chăm lo cho dân thì sẽ bị trời phạt, đất nước sẽ bị hạn hán hay lũ lụt, mất mùa đói kém, vì vậy các ông vua, chúa đều cố gắng tu nhân, tích đức để mưa thuận, gió hòa. Và, quan hệ vua - tôi cũng tương đối dân chủ nên các quan mới dám can ngăn, nói thẳng với vua mà không sợ bị bắt tội.

Về văn hóa, đặc trưng của văn hóa Việt Nam là "lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống"¹.

Từ buổi đầu dựng nước, người Việt đã nêu cao tinh thần đoàn kết chống thiên tai, địch họa, tạo nên nền văn hóa, văn minh Việt Nam rất đặc sắc.

Trong thời kỳ đấu tranh chống Bắc thuộc, cội nguồn của tinh thần đấu tranh bất khuất, bên cạnh ý thức dân tộc là ý thức bảo vệ một lối sống riêng, phong tục, tập quán riêng của mình, không chấp nhận sự cưỡng bức, áp đặt văn hóa Hán.

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, truyền thống yêu nước lại một lần nữa được thử thách và càng chứng tỏ bản lĩnh và tính bền vững, tự tin của dân tộc. Ngay khi Pháp nổ súng tấn công xâm lược, mặc cho triều đình nhà Nguyễn hèn nhát đầu hàng, nhân dân ta vẫn anh dũng đứng lên, nhiều cuộc khởi nghĩa và các phong trào yêu nước đã diễn ra liên tục và sôi nổi như: phong trào Cần Vương, khởi nghĩa Yên Thế, phong trào Đông Du... Và khi Nguyễn Ái Quốc đến được với chủ nghĩa Mác - Lênin thì truyền thống yêu nước Việt Nam đã gắn kết với chủ nghĩa Mác - Lênin để hình thành chân lý của thời đại: độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân ta đã tiến hành cuộc kháng chiến gian khổ, lâu dài, chống đế quốc xâm lược, giành độc lập dân tộc và hiện nay đang tiến hành công cuộc đổi mới vì chủ nghĩa xã hội. Trong sâu thẳm của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, tư tưởng "nhân

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1998, tr. 56.

nghĩa" "lấy dân làm gốc" là một biểu hiện tiêu biểu của tinh thần dân chủ, là nét đặc sắc trong văn hóa Việt Nam.

Cùng với chủ nghĩa yêu nước nhân nghĩa, nét đặc sắc văn hóa truyền thống của nước ta còn là hình ảnh mái đình, bến nước, cây đa, lũy tre. *Mái đình* là biểu tượng tiêu biểu nhất của làng về mọi phương diện, là trung tâm hành chính, trung tâm văn hóa. *Bến nước* là bờ sông hay giếng nước của làng, là nơi quần tụ của dân làng, đặc biệt là của phụ nữ. Dưới gốc *cây đa cổ thụ* ở đầu làng có miếu thờ thần, lúc nào cũng khói hương nghi ngút; có quán nước, nơi nghỉ chân của những người làm đồng, khách qua đường, nhờ gốc đa mà cánh cửa của làng thông với nước. *Lũy tre* là biểu tượng của tính tự trị, một thứ thành lũy kiên cố bất khả xâm phạm: đốt không cháy, trèo không được, đào đường hầm không dễ qua...

Về xã hội, sau một thời kỳ phát triển lâu dài của chế độ công xã nguyên thủy với những quan hệ cộng đồng - dân chủ nguyên thủy, lịch sử Việt Nam bước vào thời kỳ phân hóa xã hội, hình thành chế độ phong kiến.

Chế độ phong kiến Việt Nam hình thành và phát triển trên cơ sở bảo tồn và phong kiến hóa kết cấu kinh tế xã hội của công xã nông thôn và chế độ tư hữu ruộng đất. Cùng với chế độ quốc hữu hóa (quân điền), quá trình tư hữu hóa ruộng đất dẫn đến sự phân hóa cơ cấu giai cấp xã hội, làm sản sinh ra một tầng lớp địa chủ tư hữu (bao gồm địa chủ, quý tộc và một số quan lại) phát canh, thu tô bóc lột trực tiếp nông dân tá điền, một tầng lớp nông dân tư hữu có ít nhiều ruộng đất tư (số này phải cày ruộng của vua và của địa chủ theo quan hệ địa chủ - tá điền) và một số nông dân nghèo khổ gắn với thân phận nô tỳ. Đây là quá trình "thần dân hóa" các thành viên công xã. Bộ máy tự trị (dân chủ) trong làng xã bị tầng lớp địa chủ chi phối.

Trong xã hội phong kiến, đại bộ phận dân cư nước ta sống ở nông thôn, trong làng xã. Làng không những là đơn vị cư trú của gia đình mà còn là một tổ chức xã hội, tổ chức sản xuất, tổ chức quân sự thu nhỏ. Cơ cấu xã hội làng xã thể hiện rõ nét quan hệ xã hội của người Việt trong lịch sử. Dân trong làng phân ra nhiều thứ bậc, theo tôn ti, trên dưới khác nhau: những người khoa mục, chức tước, những tân, cựu chánh, phó tổng, chánh phó lý, các thí sinh, khóa sinh... gọi là quan viên; tầng lớp dưới là *dân đình*, là những người từ 18 - 49 tuổi, phải gánh vác sưu dịch và tất cả những công việc nặng nề trong làng. Tuy trong làng có sự phân chia đẳng cấp, nhưng các hạng người vẫn có sự thay đổi: người có tiền có thể mua chức tước, người học giỏi đỗ đạt được xếp vào hàng "quan viên".

Trải qua các biến động lịch sử, tính chất dân chủ nguyên khai của các quan hệ và thiết chế làng xã trước kia đã bị biến dạng. Quan hệ đẳng cấp

phong kiến và nạn cường hào lũng đoạn đè nặng lên đời sống người nông dân. Tuy nhiên, những chuẩn mực đạo đức, phép ứng xử xã hội giàu tình nhân ái vẫn còn sức sống mãnh liệt trong cộng đồng người Việt. Khuynh hướng chung của nông dân Việt Nam là muốn củng cố chế độ ruộng đất chung của công xã với một quy chế quân điền bình đẳng, bảo đảm cho mọi người có đủ ruộng đất để cày cấy, nộp tô thuế cho Nhà nước, ước mơ về một xã hội công bằng có "vua sáng, tôi hiền".

b) Dân chủ làng xã truyền thống.

Làng là một thiết chế xã hội ở nông thôn nước ta, một tổ chức bảo vệ quyền lợi của các gia đình. Mọi thành viên trong làng đều có quyền được nhận đất canh tác có thời hạn từ ruộng đất công của làng, được tham gia bầu chọn những người đại diện cho họ để quản lý việc làng. Trong hoàn cảnh đó, một thiết chế dân chủ sơ khai đã được hình thành để duy trì các quan hệ nói trên.

Hương ước mỗi làng có lệ (phong tục tập quán) riêng. Lệ làng vốn là những ước định bằng miệng của tập thể và trở thành một thứ luật tục bất thành văn. Qua nhiều thế hệ lưu truyền, lệ làng thay đổi hay bị thất truyền, nên cần phải ghi lại thành văn bản, gọi là *hương ước* (còn gọi là khoán ước, hương lệ, hương khoán), ghi trên giấy, hay khắc trên đá. Có thể coi hương ước là luật thành văn của làng xã, là sản phẩm chung của cộng đồng làng xã, thông qua thảo luận, bàn bạc trên cơ sở bình đẳng, tất cả các thành viên, không phân biệt đẳng cấp, giàu nghèo, phải có nghĩa vụ, trách nhiệm thực hiện. Hương ước quy định chế độ tự quản của làng xã, đề cập đến các vấn đề: sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường, cơ cấu tổ chức và các quan hệ xã hội, bảo vệ an ninh, thờ cúng, khuyến học, bảo đảm nghĩa vụ với nhà nước... Nó ràng buộc từng cá nhân vào một nếp sống chung, quy định, thỏa thuận về nghĩa vụ và trách nhiệm của các thành viên. Nó cũng quy định quyền lợi của từng cá thể, từng hộ gia đình, từng đơn vị nhỏ, từng nhóm xã hội trong làng mà cộng đồng phải bảo vệ, đồng thời cũng quy định nhiệm vụ và những điều cấm đoán mà mọi thành viên trong làng phải tuân thủ. Hương ước là "tuyên ngôn về quyền tự trị" của từng làng đối với nhà nước phong kiến, còn là "thông lệ pháp lý" của từng cộng đồng dân cư, khẳng định sau từng lũy tre xanh là những bầu trời riêng của người nông dân.

Bộ máy quản lý làng xã được Trần Từ mô hình hóa bằng ba vòng tròn đồng tâm, có nguồn gốc từ các công xã cổ xưa¹:

1. Trần Từ, *Dân chủ làng - xã*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số tháng 2-1991.

- Vòng nhỏ trung tâm là bộ phận lý dịch do Lý trưởng cầm đầu, thi hành mọi mệnh lệnh từ triều đình thông qua các cấp quan lại trung gian (Trước kia, đó là trưởng làng, người đứng đầu các hộ, thi hành những quyết định của các bộ lão).

- Vòng giữa là Hội đồng kỳ mục, thường gồm những người có điền sản, phẩm hàm. Hội đồng này có trách nhiệm tư vấn cho Lý trưởng và các lý dịch khác để họ hoàn thành lệnh trên (Trước kia, đó là tập thể các già làng, gồm những người cao tuổi giàu kinh nghiệm về sản xuất và xã hội).

- Vòng ngoài cùng là cuộc họp của dân làng: sau khi nghe ý kiến của Hội đồng kỳ mục, lý dịch triệu tập mọi chủ hộ trong làng ra *đình* để phổ biến lệnh trên và cách thức thi hành lệnh. (Trước kia, đây là cuộc họp của dân làng, thường được đại diện bởi các chủ hộ).

Về phương diện hành chính, quyền cai trị làng xã thuộc về các đại biểu do dân cử ra (*cơ quan lập pháp*): Hội đồng kỳ mục là một tập thể không hạn định về số lượng các *quan viên*, gồm các thân hào danh tiếng trong xã đã từng đỗ đạt như: Tú tài, Cử nhân, Tiến sĩ, đã hoặc đang làm quan (sau khi nộp vọng và khao dân). Sau này, trong Hội đồng bao gồm cả địa chủ, thương gia, nhà giàu và cả những người bỏ tiền ra mua tước vị của xã. Thứ tự chức vị trong Hội đồng từ trên xuống là: Tiên chỉ, Thứ chỉ, các thành viên khác theo thứ tự phẩm hàm và tuổi tác như: Cựu chánh, Phó tổng, Quản tổng, Phó lý... Hội đồng kỳ mục họp vào ngày mồng một và ngày rằm hàng tháng ở đình làng, bàn bạc những việc liên quan đến toàn dân, như: phân bổ thuế, tuyển binh, phân công điền, lấy dầu công phục vụ mục đích chung.

Cơ quan chấp hành (hành pháp) các quyết định của Hội đồng kỳ mục và của nhà nước là bộ máy chức dịch (lý dịch), đứng đầu là Lý trưởng, Phó lý, do dân trực tiếp bầu. Lý trưởng là người đại diện của làng trước cấp trên. Giúp việc cho Lý trưởng có Hộ lại chuyên theo dõi hộ tịch hộ khẩu, Chưởng bạ chuyên theo dõi giấy tờ về ruộng đất, Trương tuần và các Tuần đình phụ trách công việc tuần phòng, giữ gìn trật tự trị an trong xã. Những người này không được hưởng lương bổng của nhà nước. Lý trưởng và Phó lý nhận thù lao bằng vài sào ruộng (gọi là *ruộng bút*), những chức sắc còn lại nhận *lúa sương* của các chủ ruộng (mỗi sào vài lượm lúa). Các chức sắc tuy do dân bầu ra, nhưng phải được quan cấp tỉnh phê duyệt, bổ nhiệm và sau đó làm việc dưới sự điều hành của cấp trên.

Về tư pháp, xã nào cũng có pháp định riêng, thường do Lý trưởng (từ thời Nguyễn trở về sau do Tiên chỉ) đảm nhiệm. Làng là nơi thụ lý đầu tiên các

vụ án xảy ra trong phạm vi làng xã. Trước hết, họ căn cứ vào lệ công bằng, lệ làng để hòa giải, phán quyết. Khác với luật nước, khung hình phạt ở làng không có giam giữ.

Hình phạt thường dùng là phạt tiền, phạt bằng hiện vật (trâu, bò, lợn, gà, rượu...), bồi thường thiệt hại, đánh đòn, hạ chức... Hình phạt cao nhất là đuổi khỏi làng.

Về tài chính, làng nào cũng có quỹ chung, thu từ hoa lợi ao đầm, ruộng đất công, tiền vọng ngôi thứ, nộp cheo, thuế chợ, thuế đò và thu từ dân đình. Ngoài nộp thuế nhà nước, mỗi người còn phải đóng góp vào quỹ chung của làng.

Trong *quan hệ với nhà nước*, làng là một cộng đồng có tính tự trị cao. Nhà nước quản lý dân thông qua đại diện của làng chứ không trực tiếp giao dịch với từng người, không can thiệp vào công việc nội bộ của làng xã. Đối với nhà nước, làng phải thực hiện ba việc chính: nộp thuế, lao dịch và quân dịch.

Các tổ chức xã hội, bên cạnh bộ máy quản lý hành chính, làng xã còn có nhiều tổ chức xã hội khác. Đó là: dòng họ, ngõ, xóm, giáp, phe, phường, hội. Mỗi tổ chức có mục đích, tôn chỉ riêng, nên có hình thức sinh hoạt riêng, nhưng đều có tính chất tập thể và dân chủ, cơ quan hành chính làng xã hầu như không can thiệp.

Khi nghiên cứu mô hình tự trị, khép kín của làng xã, một người Pháp đã từng nhận định: Việt Nam là một liên bang gồm hàng nghìn tiểu vương quốc. Mỗi một làng xã hợp thành một khối hoàn chỉnh, như một nhà nước thu nhỏ (có luật pháp là hương ước; bộ máy lập pháp là Hội đồng kỳ mục; hành pháp là Lý dịch; tư pháp là Tiên chỉ, Thứ chỉ, Lý trưởng, già làng) đến nỗi người ta không thể sửa đổi một điểm nhỏ nào và tốt nhất là để nó nguyên vẹn và tôn trọng các hình thức của nó để cai trị.

Vì vậy, dân chủ là một giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam, mặc dù giá trị ấy lúc hiện hữu đậm nét, lúc mờ nhạt. Song, có thể khẳng định rằng, trong lịch sử nước ta đã từng tồn tại một truyền thống dân chủ, nhưng truyền thống đó bị chế độ quân chủ phong kiến trong các giai đoạn khác nhau kìm hãm, lấn át. Vì vậy, phạm vi ảnh hưởng và những hình thức biểu hiện dân chủ còn rất hạn chế. Thực chất đó là *dân chủ nông dân* hay dân chủ nông nghiệp dựa trên sự tồn tại và bảo lưu lâu dài tàn dư của công xã nông thôn.

c) *Lịch sử dân chủ ở Việt Nam.*

Trong lịch sử cách mạng Việt Nam, ngay từ thời kỳ chưa có Đảng, đã có các phong trào đấu tranh dân chủ rộng khắp, như phong trào Đông Du,

Đông Kinh Nghĩa Thục, Duy Tân... Nhưng chỉ sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, cuộc đấu tranh dân chủ ở nước ta mới trực tiếp được đặt ra như một bộ phận của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Mục tiêu của cuộc cách mạng do Đảng Cộng sản lãnh đạo là: trước làm cuộc cách mạng tư sản dân quyền (cuộc cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới), sau đó tiến lên chủ nghĩa xã hội. Dân chủ trong cuộc cách mạng này là giành lại quyền độc lập dân tộc và dân chủ cho nhân dân mà đại đa số là nông dân. Với mục tiêu đó, cách mạng có nhiệm vụ đánh đổ ách thực dân và phong kiến. Đó là một sứ mệnh dân chủ vĩ đại, trước hết là giành dân chủ về chính trị cho cả một dân tộc, sau đó và đồng thời là giành dân chủ cho nhân dân, mà đại đa số là nông dân, từ tay các giai cấp bóc lột mà chủ yếu là giai cấp phong kiến. Trong cuộc cách mạng này, không thực hiện được dân chủ cho nhân dân thì không giải phóng được dân tộc, và không giải phóng được dân tộc thì mục tiêu dân chủ cho nhân dân trở thành vô nghĩa. Nếu giành được độc lập rồi mà dân không hưởng tự do (dân chủ) thì độc lập cũng không có giá trị gì. Trong cuộc cách mạng ấy, các lực lượng dân tộc và dân chủ liên minh đoàn kết với nhau để chống lại các lực lượng phản dân tộc và phản dân chủ (chủ yếu là đế quốc và phong kiến).

Lực lượng trong cuộc cách mạng dân chủ là toàn thể nhân dân Việt Nam yêu nước. Nhân dân đấu tranh chủ yếu phải thông qua các tổ chức chính trị của mình - đó là Đảng Cộng sản, Mặt trận, các thành viên của nó và các hội đoàn khác, cùng với những sáng kiến muôn hình muôn vẻ đã làm nên một mặt trận chống đế quốc và phong kiến rộng lớn chưa từng có kể từ ngày bị mất nước vào tay thực dân Pháp. Lúc này, dân chủ đã trở thành một phong trào, một nội dung căn bản của dân tộc, và giải phóng dân tộc là một phong trào, một nội dung căn bản của dân chủ.

Trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, những *nội dung dân chủ* mà Đảng đề ra không dừng lại ở mục tiêu mà được triển khai thành tổ chức và thực thi trong thực tiễn. Đảng lãnh đạo nhân dân đấu tranh bằng những nội dung cụ thể thiết thực từ giảm sưu cao thuế nặng đến đòi ruộng đất; từ giảm giờ làm, chống đánh đập đến giành lại nhà máy, hầm mỏ về tay mình. Cao nhất là cuộc đấu tranh giành chính quyền về tay nhân dân. Ở những nơi cách mạng giành chính quyền (vùng tự do trong kháng chiến và vùng giải phóng trong chiến tranh chống Mỹ ở miền Nam), Đảng chủ trương thi hành ngay những chính sách dân chủ, dân sinh, tạo điều kiện để nhân dân thực hiện đầy đủ các quyền của mình. Những thành tựu đó khích lệ nhân dân vùng tạm chiếm, vùng dưới quyền kiểm soát của địch hăng hái đấu tranh vì mục tiêu dân chủ của Đảng.

Xuyên suốt các quá trình cách mạng, trong cương lĩnh, đường lối, chủ trương, chính sách của mình, Đảng ta luôn luôn nhấn mạnh cách mạng là sự nghiệp của quần chúng và nhân dân là chủ thể của mọi quyền lực của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà và sau này là Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Sau khi thống nhất đất nước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (năm 1976) đã tuyên bố trong đường lối chung một nhiệm vụ có tính cương lĩnh là xây dựng quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, sao cho nhân dân xứng đáng là người chủ trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và chinh phục tự nhiên.

Quyền làm chủ tập thể, mà tính tất yếu khách quan của nó xuất hiện khi chính quyền nhà nước thuộc về nhân dân, phải được xây dựng thành chế độ xã hội mà Nghị quyết Đại hội IV gọi là "chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa". Chế độ đó là tổng hợp những quan hệ, cơ chế, phương thức, mục tiêu và lực lượng nhằm xây dựng xã hội nước ta thành một xã hội, trong đó người làm chủ chân chính là cộng đồng xã hội, là tập thể nhân dân lao động có tổ chức mà nòng cốt là liên minh công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo. Một xã hội có khả năng "kết hợp hữu cơ quyền làm chủ tập thể với quyền tự do chân chính của từng cá nhân" là "một nhà nước kiểu mới, nhà nước do chính giai cấp công nhân và nhân dân lao động tự tổ chức để thực hiện quyền làm chủ tập thể của mình, nhà nước thật sự của dân, do dân, vì dân, thông qua đó, Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình đối với xã hội"².

Việc xây dựng một chế độ dân chủ như vậy, trong thực tiễn, mặc dù đã phải trả giá bằng những yếu kém, nóng vội, sai lầm, nhưng vẫn là mục tiêu có tính cương lĩnh cho việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (năm 1986) triển khai mạnh mẽ sự nghiệp dân chủ hoá từ các lĩnh vực tư tưởng, chính trị và đặc biệt là kinh tế (lĩnh vực mà cho đến lúc bấy giờ còn có nhiều nhận thức sai lầm), trao cho nhân dân quyền chủ động sản xuất kinh doanh, chủ động cải thiện đời sống của mình. Lúc đó, tinh thần của Nghị quyết Đại hội VI được coi là "cởi trói", tạo điều kiện trao cho nhân dân quyền "tự cứu" lấy mình, quyết định lấy cuộc sống của mình. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI mở ra thời kỳ đổi mới đất nước. Đối với sự nghiệp dân chủ thì đây là một mốc son chói lọi đưa sự nghiệp dân chủ của cách mạng nước ta vào chiều sâu, thành thể chế mà

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb Sự thật, H. 1977, tr. 51, 52.

trước hết là các thể chế kinh tế, đưa ra cách tiếp cận mới thực tiễn hơn, biện chứng hơn về nền dân chủ xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng.

Những thành quả do đổi mới mang lại đã góp phần làm thay đổi đời sống kinh tế, trên cơ sở đó Đảng và nhân dân có điều kiện để nhìn nhận sâu sắc hơn về các vấn đề dân chủ trong chính trị, trong quản lý nhà nước. Chính vì thế mà hoạt động của Đảng suốt trong nhiệm kỳ Đại hội VII và Đại hội VIII đã dành sự chú ý thích đáng đến dân chủ trong chính trị, đã đặt ra một cách dứt khoát mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cải cách nền hành chính Việt Nam vốn nặng nề và trì trệ bởi những tàn tích của nền hành chính quan liêu bao cấp.

Tiến xa hơn, năm 1998, bằng Chỉ thị 30/CT-TW và Nghị định 29/CP, Đảng và Chính phủ đã tích cực tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, tìm tòi những khâu mấu chốt trong sự nghiệp dân chủ hoá đất nước và đã ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở (gọi tắt là Quy chế dân chủ ở cơ sở).

Đây là bước đột phá đúng về nhận thức tư tưởng và tổ chức, về lý luận và thực tiễn.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX được coi là Đại hội của trí tuệ, dân chủ, đoàn kết, đổi mới, khẳng định lại mục tiêu xây dựng một chế độ dân chủ thông qua Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cải cách các thể chế và phương thức hoạt động của Nhà nước, mở rộng và đa dạng hoá các hình thức tập hợp nhân dân. Coi đoàn kết, dân chủ là động lực của phát triển xã hội. Đại hội đã đưa "dân chủ" thành một trong năm mục tiêu quan trọng mà Đảng phải lãnh đạo đất nước hướng tới: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X đã khẳng định: "Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân. Nhà nước là đại diện quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời là người tổ chức và thực hiện đường lối chính trị của Đảng. Mọi đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đều phải phản ánh lợi ích của đại đa số nhân dân. Nhân dân không chỉ có quyền mà còn có trách nhiệm tham gia hoạch định và thi hành các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Chúng ta chủ trương xây dựng một xã hội dân chủ, trong đó cán bộ, đảng viên và công chức phải thật sự là công bộc của nhân dân, đặt mình dưới sự kiểm tra, giám sát của nhân dân".

Trên đây là khái lược những quan điểm về dân chủ của Đảng ta. Những quan điểm này đã được luật hoá thành những nguyên tắc hiến định trong bốn bản Hiến pháp của nước ta. Điều 1 Hiến pháp năm 1946, Điều 4 Hiến pháp năm 1959, Điều 6 Hiến pháp năm 1980, Điều 2 Hiến pháp năm 1992 đều ghi rõ: Ở nước ta, tất cả quyền lực trong nước đều thuộc về nhân dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần tuyên bố: Nước ta là một nước dân chủ. Bao nhiêu lợi ích đều *vì dân*, bao nhiêu lực lượng đều *ở nơi dân*¹. Nền tảng của nhà nước dân chủ ấy được xây dựng trên *các nguyên tắc hiến định* từ Hiến pháp 1946.

Thứ nhất, đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo (lực lượng của dân chủ).

Thứ hai, đảm bảo các quyền tự do dân chủ (nội dung của dân chủ).

Thứ ba, thực hiện một chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân (phương thức thực thi dân chủ)².

Ba nguyên tắc chung trên đây đã phản ánh đầy đủ những yêu cầu, nội dung của dân chủ mà ngày nay phần lớn các nước dân chủ đang thi hành.

Trong suốt quá trình xây dựng một nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta, Đảng và Nhà nước ta đã nỗ lực không ngừng để xây dựng những nguyên tắc vận hành, thể chế hoá mục tiêu, đưa ra những phương châm hoạt động cho nền dân chủ. Đó là cơ chế: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Mục tiêu: Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Phương châm: Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra... Nhờ vậy mà trong đời sống xã hội ở nước ta, dân chủ đã đạt được những thành tựu nhất định, các thể chế của nền dân chủ đang từng bước được mở rộng và hoàn thiện. Dân chủ được coi là mục tiêu và động lực của phát triển xã hội ở nước ta.

2. Dân chủ và cơ chế thực hiện dân chủ ở nước ta hiện nay.

a) Quá trình thực hiện dân chủ và cơ chế dân chủ ở nước ta.

Dân chủ là một hiện tượng xã hội mang tính lịch sử. Trình độ phát triển của dân chủ và hình thức thực hiện nó do những điều kiện lịch sử khách quan và trình độ chín muồi của nhân tố chủ quan quyết định. Trong mỗi quốc gia, sự phát triển kinh tế, chính trị - xã hội và truyền thống dân tộc, trình độ dân trí... quy định những hình thức cụ thể của dân chủ. Vì thế cần nghiên cứu thực trạng xã hội ta hiện nay để "chúng ta ý thức đầy đủ điểm

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 698.

2. *Hiến pháp 1946*.

xuất phát của đất nước, đánh giá thật sự khoa học ta đang ở giai đoạn nào trong lịch sử phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội" khi bước vào xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và cơ chế thực hiện nó. Chỉ trên cơ sở đó, chúng ta mới xác định đúng được nội dung và hình thức thực hiện dân chủ phù hợp với thực tế lịch sử của đất nước ta, tránh được sự áp đặt chủ quan duy ý chí.

Trong "*Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*" được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Đảng ta đã khẳng định: "Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản, từ một xã hội vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, lực lượng sản xuất rất thấp. Đất nước trải qua hàng chục năm chiến tranh, hậu quả để lại còn nặng nề. Những tàn dư thực dân phong kiến còn nhiều..."

Từ khẳng định trên đây chúng ta có thể nhận thấy, điểm xuất phát của xã hội ta khi bước vào thời kỳ quá độ là một xã hội phức tạp, trong đó đan xen nhiều phương thức sản xuất khác nhau như: phương thức sản xuất phong kiến ở trình độ thấp, những biểu hiện đặc thù của phong kiến phương Đông; phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa dưới hình thức biến dạng đặc thù là chế độ thuộc địa.

Cùng với chế độ chuyên chế phong kiến, tư tưởng đẳng cấp của Nho giáo có ảnh hưởng lâu đời ở nước ta làm hằn sâu tư tưởng không dân chủ vào cách nghĩ, cách sống; vào tâm lý, thói quen của con người Việt Nam.

Thiết chế xã hội chuyên chế phương Đông tạo ra trong xã hội một trật tự trên dưới nhiều bậc. Trật tự trên dưới trong xã hội được xây dựng theo mẫu mực quan hệ cha - con trong gia đình. Mọi người sống với nhau tình nghĩa theo kiểu cha từ, con hiếu, dưới phục tùng trên với tấm lòng biết ơn. Trước trật tự trên dưới theo kiểu gia đình, trong không khí tình nghĩa, người ta mong muốn tình trạng hoà mục, ổn định, trật tự; trên ra trên, dưới ra dưới. Bên cạnh yếu tố tích cực nhất định, quan điểm tôn trọng trật tự đó không đặt vấn đề đấu tranh khẳng định cá nhân và nhân cách. Trên ý nghĩa nhất định, trật tự phong kiến đó là một hình thức áp bức làm cho con người dễ đánh mất đi nhân cách của mình. Những người có học trong xã hội cũng chỉ biết cung phụng nhà vua, bảo vệ nhà vua chứ không biết đấu tranh đòi dân chủ. Họ có dũng cảm, cương trực cũng chỉ biết đòi vua lắng nghe ý dân, thương dân, được lòng dân, chứ không đòi cho người dân được tham gia vào việc quyết định công việc chung; không mấy khi phủ nhận hay đòi hỏi chia quyền quyết định của vua. Mọi người mong được sống yên phận "ai lo phận nấy", "đèn nhà ai nhà ấy rạng". Trong cảnh khó khăn, loạn lạc đen tối, người

dân phải chịu nhiều oan ức bất công, người ta chờ đợi "minh quân" cứu vớt, ít nghĩ tới việc đấu tranh tự giải phóng.

Tầng lớp thị dân ở nước ta chưa phát triển nên chưa có phong trào đấu tranh cho dân chủ như ở phương Tây.

Khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, chúng du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa dưới hình thức biến dạng đặc thù là chế độ thuộc địa, nhưng vẫn tiếp tục duy trì thiết chế xã hội quan liêu phong kiến để áp bức bóc lột dân tộc Việt Nam, tư tưởng dân chủ tư sản dần dần du nhập vào nước ta. Tư tưởng dân chủ tư sản đã thức tỉnh các nhà nho yêu nước đầu thế kỷ XX như cụ Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh... Hai cụ Phan đã nhận thấy mối nguy hại của thiết chế xã hội chuyên chế quan liêu phong kiến. Đồng thời với việc lên án thiết chế xã hội đó, hai cụ Phan đã dựa vào một số nội dung của dân chủ tư sản để làm cuộc vận động cải cách dân chủ trong xã hội nhằm chấn hưng dân tộc.

Chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã đẩy xã hội Việt Nam vào tình trạng bần cùng. Thêm vào đó là 30 năm chiến tranh tàn phá gây thiệt hại lớn về người và của, để lại nhiều hậu quả nặng nề về kinh tế, xã hội. Chúng chỉ có thể được khắc phục sau những nỗ lực lâu dài của toàn Đảng, toàn dân trong quá trình xây dựng xã hội mới.

Sau khi hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân ở miền Bắc (1954) và trong phạm vi cả nước (1975), chúng ta bước vào giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước. Bằng lao động sáng tạo của mình, dần dần chúng ta đã tạo ra những tiền đề về kinh tế, chính trị, văn hoá - xã hội, tư tưởng... để hình thành và phát triển dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Về kinh tế - xã hội, tuy chúng ta có mắc một số khuyết điểm trong cải cách ruộng đất, trong hợp tác hoá, trong cải tạo công thương nghiệp tư nhân, trong đầu tư xây dựng cơ bản... nhưng phải thừa nhận một thực tế là, sau nhiều năm thực hiện đổi mới, những quan hệ kinh tế xã hội mang nặng tính quan liêu, mất dân chủ đã từng bước được khắc phục; những năng lực tiềm tàng của mọi thành phần kinh tế và ở mọi tầng lớp xã hội đã và đang từng bước được giải phóng. Nhờ vậy, dân chủ về kinh tế và xã hội đã được phát huy. Chẳng hạn, trong phạm vi toàn quốc đã có sự giao lưu, phát triển kinh tế một cách đều khắp; đã có sự ưu tiên đầu tư thích đáng đối với các vùng cao, hẻo lánh, chậm phát triển nhằm giảm dần sự chênh lệch và bất bình đẳng giữa các thành phần dân tộc trong đại gia đình dân tộc Việt Nam; thực hiện nhất quán chủ trương đa dạng hóa thành phần kinh tế. Đó là những

điều kiện cơ bản để nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình trong lĩnh vực kinh tế - một nội dung quan trọng của dân chủ.

Trên thực tế, nhân dân đã phần nào khẳng định quyền làm chủ của mình trong việc xác định quyền sở hữu và quyền sử dụng đối với tư liệu sản xuất, đối với quá trình quản lý sản xuất và cả với quá trình phân phối sản phẩm xã hội ở một mức độ nhất định.

Về chính trị: Trên pháp lý, chúng ta đã thừa nhận quyền lực tối cao của quần chúng nhân dân. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, thông qua Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, quần chúng nhân dân đã từng bước thực hiện quyền lực của mình trong việc tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Quá trình lập pháp, hành pháp, tư pháp cũng đang được dân chủ hóa từng bước; mọi tầng lớp nhân dân ngày càng được thu hút sâu rộng hơn vào quá trình trên. Cùng với việc từng bước hoàn thiện phương thức dân chủ đại diện, dân chủ trực tiếp cũng ngày càng được mở rộng...

Xét về bản chất, hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay mang bản chất của giai cấp công nhân với những yếu tố cơ bản của nó là: Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội khác của nhân dân.

Nền tảng xã hội của hệ thống ấy là khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức, nhằm đưa đất nước phát triển theo hướng xã hội chủ nghĩa.

Thông qua hệ thống chính trị, quần chúng nhân dân đã thực hiện được vai trò làm chủ của mình.

Về mặt văn hóa, giáo dục: Ngay từ đầu Đảng ta đã ý thức sâu sắc rằng "người không biết chữ thì đứng ngoài chính trị" (Lênin). Do vậy, sau khi giành được chính quyền, Đảng và Nhà nước ta đã chú ý đến vấn đề giáo dục, nâng cao trình độ học vấn, trình độ văn hóa cho nhân dân để họ có đủ năng lực tham gia công việc nhà nước và xã hội.

Giáo dục văn hoá, đạo đức, lối sống theo những giá trị văn minh, nhân đạo xã hội chủ nghĩa là nội dung mà chúng ta đang theo đuổi. Nhờ từng bước thực hiện nội dung đó, chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể và nó đã góp phần quan trọng trong công cuộc sáng tạo xã hội mới, tạo tiền đề cho việc xây dựng và phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Về mặt tư tưởng: Thông qua thực tiễn cách mạng cũng như bằng công tác giáo dục và tuyên truyền, chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh - hệ tư tưởng khoa học và cách mạng của giai cấp công nhân - đang chiếm vị

trí chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội. Hệ tư tưởng tiên tiến đó là cơ sở thế giới quan, phương pháp luận chung để quần chúng nhận thức và cải tạo thế giới. Nó là ngọn đuốc soi đường trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng con người khỏi áp bức, bóc lột và mọi bất công xã hội. Tư tưởng dân chủ xã hội chủ nghĩa có nguồn gốc về mặt tư tưởng từ chủ nghĩa nhân đạo cao cả đó. Đồng thời, chúng ta đang kiên quyết xoá bỏ ảnh hưởng của hệ tư tưởng phi vô sản, phản động kìm hãm quần chúng nhân dân trong vòng nô lệ của chủ nghĩa quan liêu, gia trưởng, phản dân chủ...

Nền dân chủ mà chúng ta cần xây dựng là nền dân chủ mang tính định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó chưa phải là nền dân chủ xã hội chủ nghĩa với nội dung hoàn chỉnh của nó. Chúng ta mới đang cố gắng xây dựng từng mặt, từng yếu tố của nền dân chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Xét về bản chất, nó sẽ là nền dân chủ cao hơn nền dân chủ tư sản theo nghĩa nó dân chủ với đa số quần chúng nhân dân lao động. Nhưng do điều kiện kinh tế, xã hội, v.v... nền dân chủ mà chúng ta xây dựng chưa vượt qua được trình độ của nền văn minh mà thời đại đã đạt được.

Để có được nền dân chủ mang tính định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta cũng phải kế thừa những giá trị tích cực mà nền dân chủ tư sản đã tạo ra (như quyền tự do công dân, các quyền con người được thể chế hoá bằng pháp luật). Trên cơ sở đó, chúng ta nâng cao hơn một bước. Chẳng hạn, quyền dân chủ của nhân dân không chỉ được bảo đảm bằng pháp luật mà phải được bảo đảm bằng thực tế.

Bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang từng bước tiến tới là "toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân", nó phản ánh đúng bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Trong nền dân chủ chúng ta đang xây dựng sẽ kết hợp chặt chẽ dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp ở tất cả các cấp, các khâu. Bởi vì, phương thức tổ chức của xã hội ta là: mọi công dân đều tồn tại trong những tổ chức xã hội nhất định và thông qua tổ chức đó để thực hiện quyền dân chủ của mình. Đồng thời, trong nền dân chủ đó, những hình thức tự quản của quần chúng nhân dân sẽ ngày càng phát triển. Nền dân chủ mà chúng ta xây dựng không do ai ban phát cho dân, trái lại, đó là sự nghiệp sáng tạo của bản thân nhân dân. Nhân dân tự làm chủ, tự quản lý mọi quá trình hoạt động và phát triển của xã hội. Trình độ tự quản chỉ phát triển cùng với trình độ phát triển của ý thức và năng lực làm chủ của quần chúng nhân dân. Nếu sự tự quản được mở rộng quá những điều kiện trên dễ dẫn đến chủ nghĩa cực đoan vô chính phủ. Tự quản phải được đặt trong khuôn khổ pháp luật.

Nền dân chủ mà chúng ta đang xây dựng sẽ bao quát tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó dân chủ trên lĩnh vực kinh tế là cơ sở. Bởi vì, dân chủ là một vấn đề thống nhất giữa quyền lực và lợi ích. Quyền lực và lợi ích được thể hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó tập trung nhất là lợi ích kinh tế. Nếu nhân dân không làm chủ được về mặt kinh tế thì cũng không thể làm chủ được về mặt chính trị và xã hội...

Nền dân chủ mà chúng ta đang xây dựng mang những giá trị nhân đạo phù hợp với sự phát triển tiến bộ xã hội, những giá trị dân chủ đó có một cơ chế xã hội bảo đảm. Đặc điểm này phản ánh mục đích và bản chất của nền dân chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Cơ chế thực hiện dân chủ mà chúng ta xây dựng không có gì khác hơn là cơ chế vận hành của hệ thống chính trị. Bởi vì, cơ chế vận hành của hệ thống chính trị được xem là cơ chế tổng thể nhằm thể chế hoá và thực hiện hoá quyền lực của nhân dân. Trong cơ chế vận hành của hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay nổi lên mấy đặc điểm sau:

Một là, cơ chế đó vận hành dưới sự lãnh đạo của một Đảng duy nhất - Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng là bộ não, là hạt nhân lãnh đạo, là linh hồn của hệ thống chính trị. Cơ sở xã hội của Đảng ta không chỉ là giai cấp công nhân mà cả dân tộc. Không ít lần Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh rằng, Đảng ta không có lợi ích nào khác là phục vụ nhân dân, phục vụ dân tộc. Do có sự thống nhất về cơ bản giữa lợi ích của nhân dân và mục tiêu hoạt động của Đảng nên càng bảo đảm vai trò lãnh đạo duy nhất của Đảng ta càng có khả năng phát huy cơ chế thực hiện dân chủ của nhân dân.

Bảo đảm và tăng cường vai trò lãnh đạo duy nhất của Đảng là nhân tố giữ vững sự thống nhất trong hoạt động của hệ thống chính trị. Nhưng Đảng chỉ đóng vai trò lãnh đạo chính trị, tham mưu hành động và tiên phong gương mẫu trong hành động. Đảng không thể làm thay công việc của Nhà nước và các tổ chức xã hội khác.

Hai là, trong cơ chế thực hiện dân chủ của nhân dân, nhà nước là một khâu cơ bản. Nhà nước ở nước ta hiện nay là Nhà nước làm nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hình thức tổ chức, cơ chế hoạt động phải mềm dẻo phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Nhà nước của ta là Nhà nước của dân, do dân và vì dân mà nền tảng xã hội của nó là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức.

Để thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa theo nguyên tắc "toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân", quyền lực nhà nước ta phải là một thể thống nhất không thể phân chia, nhưng có sự phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các

cơ quan nhà nước để thực hiện chức năng lập pháp, hành pháp và tư pháp; các tổ chức có sự ràng buộc, hợp tác và giám sát lẫn nhau, không tổ chức nào đứng trên pháp luật.

Nhà nước ta mang bản chất của giai cấp công nhân. Bản chất đó chỉ được giữ vững khi Nhà nước tuân theo sự lãnh đạo chính trị của Đảng; Hiến pháp, pháp luật đều là sự thể chế hoá các quan điểm cơ bản của Đảng trong cương lĩnh, đường lối; Nhà nước hoạt động vì lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và dân tộc.

Để thực hiện tốt vị trí then chốt trong cơ chế thực hiện dân chủ của nhân dân, cùng với bản chất giai cấp công nhân, Nhà nước ta đồng thời phải mang tính nhân dân, tính dân tộc.

Ba là, xây dựng Nhà nước pháp quyền và xã hội công dân là nhân tố bảo đảm hiệu quả của cơ chế thực hiện dân chủ của nhân dân.

Xây dựng Nhà nước pháp quyền nghĩa là khẳng định quyền lực và hiệu lực tối cao của pháp luật trong xã hội; quyền lực nhà nước là thống nhất nhưng có sự phân công, phân cấp rõ ràng; quyền con người, quyền công dân, lợi ích con người, lợi ích công dân phải được thể chế hoá thành pháp luật; tuân thủ luật pháp quốc tế đã tham gia ký kết và công nhận...

Trên cơ sở Nhà nước pháp quyền mà hình thành một xã hội công dân, xác lập quyền người dân với Nhà nước.

Trong cơ chế thực hiện dân chủ, các tổ chức chính trị - xã hội của quần chúng nhân dân là thiết chế để quần chúng nhân dân thông qua đó thực hiện và phát huy quyền dân chủ của mình. Sự hoạt động của các tổ chức quần chúng tuân theo sự lãnh đạo của Đảng, trong khuôn khổ pháp luật của nhà nước, nhưng không thụ động và rập khuôn theo các hình thức tổ chức, hoạt động của các cơ quan chính quyền nhà nước. Trên những nguyên tắc đó, hoạt động của các tổ chức quần chúng mang tính chất tự quản.

Bốn là, "tập trung dân chủ" là nguyên tắc cơ bản trong hoạt động của mỗi thành tố trong hệ thống chính trị cũng như của toàn bộ hệ thống đó để bảo đảm tác động cùng chiều theo hướng phát huy quyền lực của nhân dân. Không có tập trung thì cũng không có dân chủ. Nếu tập trung không trên cơ sở dân chủ thì sẽ dẫn đến chuyên quyền, độc đoán và chuyên chế.

Như vậy, dân chủ là quyền của nhân dân được tham gia vào mọi công việc của nhà nước và xã hội, nhân dân là chủ thể của mọi quyền lực trong xã hội. Song, cả về hình thức lẫn nội dung, mức độ hiện thực hoá yêu cầu dân chủ đó lại khác nhau trong các thời kỳ lịch sử khác nhau. Việc phân tích những biểu hiện cụ thể của các hình thức dân chủ trong xã hội nguyên thủy

(dân chủ quân sự), nô lệ (dân chủ chủ nô), tư bản (dân chủ tư sản), xã hội chủ nghĩa (dân chủ xã hội chủ nghĩa) cho chúng ta nhận thức khái lược về sự tiến hoá của dân chủ trong lịch sử.

Trong nền dân chủ thuộc các xã hội có giai cấp, không ít giá trị dân chủ mang trong mình sự thống nhất biện chứng giữa bản chất giai cấp với tính dân tộc và tinh nhân loại. Để thực hiện bản chất giai cấp của dân chủ, giai cấp cầm quyền phải thừa nhận một số giá trị dân chủ mang tính dân tộc và nhân loại. Mặt khác, tính dân tộc và nhân loại của những yêu cầu và giá trị dân chủ lại được nhận thức và giải quyết thông qua lăng kính giai cấp. Khi giai cấp thống trị đóng vai trò tiến bộ trong lịch sử, bản chất giai cấp của những giá trị dân chủ cơ bản tương đồng với tính dân tộc và nhân loại. Khi giai cấp thống trị đã hết vai trò lịch sử đối với sự phát triển tiến bộ xã hội, bản chất giai cấp của dân chủ về cơ bản đối lập với tính dân tộc và nhân loại.

Dân chủ trong bất kỳ xã hội nào cũng được thực hiện bằng một cơ chế nhất định. Trong các chế độ xã hội khác nhau, ứng với trình độ phát triển khác nhau của xã hội cũng như hình thức tổ chức quyền lực chính trị, cơ chế thực hiện dân chủ sẽ không như nhau. Lịch sử loài người đã trải qua những cơ chế thực hiện dân chủ cơ bản sau đây: cơ chế tự quản của nền "dân chủ quân sự" trong thời kỳ công xã nguyên thủy; cơ chế vận hành của các nhà nước dân chủ trong nền dân chủ chủ nô và dân chủ tư sản. Trong xã hội hiện đại, cơ chế vận hành của hệ thống chính trị với sự tham gia của các đảng phái chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội hợp pháp là cơ chế tổng quát để thực hiện dân chủ. Chính thông qua cơ chế vận hành của hệ thống chính trị đó, các giá trị dân chủ được thể chế hoá và hiện thực hóa.

Việc nắm vững nội hàm phạm trù "dân chủ" và "cơ chế thực hiện dân chủ" là chỗ dựa đáng tin cậy để xem xét thực trạng dân chủ cũng như cơ chế thực hiện nó ở nước ta hiện nay. Trong khi đánh giá cao thành quả dân chủ hóa đất nước đã đạt được sau nhiều năm thực hiện đổi mới, chúng ta cũng thấy rằng, những gì đã đạt được đó còn rất xa so với yêu cầu của một nền dân chủ xã hội chủ nghĩa chân chính. Cơ chế vận hành hệ thống chính trị ở nước ta nhằm nâng cao những giá trị dân chủ của nhân dân cũng còn nhiều vấn đề cần giải quyết. Tình trạng quan liêu trong hệ thống chính trị còn nặng, bệnh dân chủ hình thức chưa giảm đáng kể, hệ thống pháp luật trong quản lý nhà nước còn thiếu đồng bộ, không nhất quán; thể chế hành chính còn quá phiền hà...

Tình trạng trên đây về dân chủ và cơ chế thực hiện nó có nhiều nguyên nhân khác nhau. Đó là do những hạn chế trong nhận thức về dân chủ và năng lực thực hành dân chủ của nhân dân. Đó cũng còn do những yếu kém

chưa được khắc phục triệt để trong tổ chức và vận hành của hệ thống chính trị...

Nguyên nhân sâu xa của những yếu kém về dân chủ và cơ chế thực hiện nó còn là tình trạng thấp kém trên lĩnh vực kinh tế; di hại của nền kinh tế hiện vật, quan liêu - bao cấp còn nặng nề.

b) Dân chủ ở Việt Nam là nền dân chủ của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới (1986), Đảng ta xác định, cùng với đổi mới kinh tế là đổi mới chính trị, mà mục tiêu của đổi mới chính trị là từng bước xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Theo quan điểm đó, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách thực hiện dân chủ hoá xã hội chủ nghĩa mọi mặt đời sống xã hội. Thực tiễn cuộc sống đã khẳng định, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là một trong những động lực to lớn của sự nghiệp đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Kế thừa các Hiến pháp 1946, 1959, 1980 và nâng cao tính dân chủ xã hội chủ nghĩa trong điều kiện lịch sử mới, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã xác định: "Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức".

Tư tưởng cơ bản, xuyên suốt của mọi hoạt động, tổ chức, con người là xác định quyền dân chủ và làm chủ của nhân dân. Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nhân dân Việt Nam đã và đang tích cực thực hiện dân chủ hóa trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, với tư tưởng: "Dân là gốc" và phương châm: "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Trên thực tế, trong xã hội Việt Nam hiện nay, nhân dân là người chủ và thực sự làm chủ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Nền dân chủ ở Việt Nam hiện nay là nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, sản phẩm thắng lợi của cuộc cách mạng "tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản"¹, của các cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc, thống nhất nước nhà, của công cuộc đổi mới đất nước vì hạnh phúc nhân dân do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, đã được toàn Đảng, toàn quân, toàn dân Việt Nam dốc lòng và đồng tâm xây dựng nhiều chục năm qua. Ấy vậy mà, trong chiến lược "diễn biến hoà bình" chống Việt Nam, chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch lại rêu rao một cách ác ý rằng

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 1.

"ở Việt Nam thực hiện chế độ độc đảng lãnh đạo nên đã dẫn tới chế độ "đảng trị"; rằng "độc đảng thì kéo theo: độc tài, độc đoán, độc quyền"; rồi họ yêu cầu: "Việt Nam phải xoá bỏ sự độc quyền lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam", vì "còn thực hiện "độc đảng" lãnh đạo thì Việt Nam không có dân chủ" và họ "khuyên": "Để có dân chủ, Việt Nam nên thực hiện đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập", bởi "đa nguyên, đa đảng bao giờ cũng tốt hơn chế độ nhất nguyên độc đảng. Độc tài, đảng trị là cái gốc sai chính của nhà nước cầm quyền Việt Nam hiện đại"... Thậm chí gần đây một số thế lực còn coi việc từ bỏ "sự lãnh đạo độc quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam", "thực hiện đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập" là "điều kiện tiên quyết" để "xét duyệt" Việt Nam gia nhập tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Họ còn trắng trợn ghi vào "Đạo luật về nhân quyền Việt Nam" do Hạ viện Hoa Kỳ thông qua tháng 9 năm 2001 và 2004 rằng: "Việt Nam là một quốc gia độc đảng, do Đảng Cộng sản Việt Nam cai trị và kiểm soát" để lấy cơ đòi "Chính phủ Hoa Kỳ cần phải có "thái độ" đối với Việt Nam". Hòa theo những luận điệu này, một số kẻ cơ hội chính trị, bất mãn và có tư tưởng thù địch với nhân dân đã tự biến mình thành kẻ phát ngôn thuê cho các thế lực thù địch. Những kẻ đó lớn tiếng hô hào: "Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và cả hệ thống chính trị hiện nay là không cần thiết"; "Đảng là trở lực của nền dân chủ"... và họ "kiến nghị": "Việt Nam nên bỏ Điều 4 trong Hiến pháp"; "Đảng chỉ nên lãnh đạo tư tưởng, đạo đức, lối sống và định hướng chung chung", "Đảng không nên lãnh đạo kinh tế, văn hoá, không lãnh đạo lực lượng vũ trang", "vì đó là các công việc cụ thể của Nhà nước"...

Thực chất đó chỉ là những luận điệu xuyên tạc lịch sử, bóp méo sự thật hòng lừa gạt nhân dân ta để dọn đường cho mưu toan áp đặt chế độ đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập, che đậy cho dã tâm lôi kéo (thực chất là đánh lừa) để chúng ta trượt bẫy sang chế độ dân chủ tư sản.

Lịch sử dân tộc ta từ thế kỷ XX đến nay đã minh chứng rằng, vai trò lãnh đạo cách mạng để rồi trở thành Đảng cầm quyền lãnh đạo Nhà nước, lãnh đạo xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam tuyệt nhiên không phải do ai áp đặt, mà đó là do đòi hỏi của lịch sử - lịch sử tạo ra và lịch sử thừa nhận vai trò đó của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nhìn lại lịch sử Việt Nam thời kỳ cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, do không cam tâm chịu "kiếp ngựa trâu" cho đế quốc, phong kiến, và với tấm lòng yêu nước nồng nàn, nhân dân ta đã liên tục vùng dậy khởi nghĩa, dưới sự lãnh đạo của nhiều nhà yêu nước phong kiến, nhiều cá nhân anh hùng nông dân, thậm chí có cả chính đảng của giai cấp tiểu tư sản... để đòi quyền độc lập dân tộc, giải phóng đồng bào. Song mọi sự cố gắng đó đều đã dẫn tới thất bại, mọi cuộc khởi nghĩa yêu nước của nhân dân ta đều bị kẻ thù thẳng tay dìm trong

biển máu. Dân tộc ta lâm vào cảnh "không có đường ra", bế tắc nghiêm trọng về đường lối cứu nước. Chỉ đến khi người thanh niên yêu nước Nguyễn Ái Quốc tìm thấy con đường cứu nước, cứu dân đúng đắn theo học thuyết Mác - Lênin, gắn phong trào yêu nước với phong trào công nhân, gắn giải phóng dân tộc với giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động, gắn cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới... thì dân tộc Việt Nam mới chấm dứt thời kỳ khủng hoảng và bế tắc đường lối cứu nước. Điều này được đánh dấu bằng việc ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-1930).

Từ ngày ra đời đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đã toàn tâm, toàn ý phục vụ nhân dân, lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành độc lập cho dân tộc, ấm no, tự do, hạnh phúc cho nhân dân, lập nên Nhà nước dân chủ cộng hòa đầu tiên ở Đông Nam Á. Nhà nước đó ngay từ đầu đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố là nhà nước của dân, do dân, vì dân: "Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân... quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân"¹.

Hơn 75 năm qua, Đảng Cộng sản Việt Nam đã luôn dày công tìm tòi, sáng tạo, không ngừng đổi mới và hoàn thiện phương thức lãnh đạo của mình đối với Nhà nước, nhằm làm cho Nhà nước không ngừng vững mạnh và thực sự là cơ quan quyền lực, công cụ biểu hiện ý chí, nguyện vọng, thực hiện và bảo vệ quyền dân chủ thực sự của nhân dân. Đặc biệt là từ ngày thực hiện đường lối đổi mới đất nước đến nay, sinh hoạt dân chủ trong xã hội Việt Nam ngày càng được mở rộng, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân mỗi ngày một nâng cao, tiếng nói tâm huyết của nhân dân vì một xã hội công bằng, bình đẳng, dân chủ, văn minh được các cấp chính quyền lắng nghe, tôn trọng và tiếp thu đúng đắn.

Thực tế cho thấy rằng, từ những thập kỷ 70, 80 của thế kỷ XX, nước Việt Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng về kinh tế - xã hội; lạm phát với tốc độ phi mã, đời sống nhân dân lao động cực kỳ khó khăn, ăn không đủ no, mặc không thật đủ ấm,... Nhưng từ năm 1986 đến nay, với đường lối đổi mới đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam, kinh tế của nước Việt Nam từng bước tăng trưởng, tốc độ tăng trưởng GDP năm sau cao hơn năm trước, bình quân trong 5 năm 2001-2005 đạt mức 7,5%. Sản xuất lương thực tăng nhanh, từ chỗ thường xuyên nhập khẩu lương thực đến nay đã đứng vào hàng thứ hai trên thế giới về xuất khẩu lương thực, năm 2004 xuất khẩu gần 4 triệu tấn gạo, năm 2005 xuất khẩu trên 5 triệu tấn gạo.

Những năm đầu của thế kỷ XXI, Việt Nam được cộng đồng thế giới và các tổ chức quốc tế thừa nhận và tuyên dương là quốc gia dẫn đầu về tốc độ và hiệu

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2000, tr. 698.

quả xóa đói, giảm nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, từ 17,2% năm 2001 xuống còn 8,3% vào năm 2004, đến cuối năm 2005 còn khoảng dưới 7% (theo tiêu chuẩn Việt Nam cho giai đoạn 2001-2005). Trong "*Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2004*", Ngân hàng Thế giới đã đánh giá: "Những thành tựu giảm nghèo của Việt Nam là một trong những câu chuyện thành công nhất trong phát triển kinh tế".

Trong những năm qua, xoá đói, giảm nghèo là chủ trương nhất quán của Đảng Cộng sản Việt Nam, là chương trình hành động hàng năm của Chính phủ nước Việt Nam, là phong trào của toàn thể nhân dân Việt Nam. Các hoạt động "Uống nước nhớ nguồn", "Đền ơn đáp nghĩa", "Lá lành đùm lá rách" được nhân dân cả nước tham gia. Toàn dân góp nhiều tiền của, công sức cứu trợ đồng bào các vùng bị thiên tai lớn; tham gia nhiều hoạt động nhân đạo, từ thiện giúp đỡ những người nghèo, những người tàn tật, người già không nơi nương tựa và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Trong việc chăm lo cho nhân dân trước thiên tai lớn, Việt Nam là một điểm sáng vì Đảng và Chính phủ Việt Nam luôn hướng về dân để lo cho dân, vì "dân là gốc", vì "trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân".

Từ một nước với trên 95% người dân không biết chữ, đến nay cả nước đã hoàn thành chương trình phổ cập tiểu học, năm 2006 sẽ có 36 tỉnh, thành hoàn thành chương trình phổ cập trung học cơ sở, tiến tới phổ cập trung học phổ thông. Hệ thống giáo dục quốc dân không ngừng phát triển cả về số lượng và chất lượng. Theo *Niên giám thống kê năm 2003*, năm học 2003-2004 ở Việt Nam có 88.700 lớp mẫu giáo với 2.172.900 học sinh; 14.346 trường tiểu học với 8.436.000 học sinh; 8.745 trường trung học cơ sở với 6.569.800 học sinh; 1.664 trường trung học phổ thông với 2.589.600 học sinh; 268 trường trung học chuyên nghiệp với 360.400 học sinh; 214 trường cao đẳng, đại học với 1.131.000 sinh viên. Tính chung cả nước hàng năm có khoảng 23 triệu người đi học, bình quân 7,5 năm học/người trong độ tuổi lao động.

Việc chăm lo sức khỏe cho nhân dân đã đạt những thành tựu đáng kể. Hệ thống bệnh viện, đội ngũ thầy thuốc ngày càng tăng về số lượng và chất lượng chữa bệnh. Các thầy thuốc Việt Nam đã thành công trong thụ tinh trong ống nghiệm, trong ghép tạng,... Việt Nam được công nhận là nước có chỉ số phát triển con người (HDI) tăng nhanh, năm 1995 xếp ở vị trí 138, đến năm 2002 xếp ở vị trí 108 trong tổng số 173 nước được thống kê; tuổi thọ trung bình vào hàng cao của thế giới, năm 2005 là 71,3; trẻ em dưới 6 tuổi được khám chữa bệnh miễn phí. Với một nước được xếp vào hàng các nước nghèo trên thế giới, những thành tựu về giáo dục đào tạo và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân càng minh chứng một điều, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chính phủ Việt Nam luôn

hướng về dân. Với thành tựu về giáo dục đào tạo, về chăm sóc sức khỏe nhân dân đã khẳng định một thực tế, ở nước Việt Nam hiện nay thực sự có dân chủ.

Trong những năm vừa qua, việc khôi phục, bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc được đẩy mạnh và thu được thành tựu đáng kể. Hoạt động văn hóa dân gian được khôi phục và đẩy mạnh trên khắp các vùng miền của đất nước. Kết quả của việc bảo tồn văn hóa ở chỗ, trong mấy năm gần đây, chúng ta có đủ hồ sơ để UNESCO công nhận "Nhã nhạc cung đình Huế" là di sản văn hóa phi vật thể của thế giới, "Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên" là kiệt tác truyền khẩu và di sản phi vật thể của nhân loại. Chúng ta đang tập hợp tư liệu về khu di tích Hoàng thành Thăng Long, Ca trù, Dân ca quan họ Bắc Ninh để gửi UNESCO xem xét và công nhận là di sản văn hóa thế giới.

Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên được công nhận là kiệt tác truyền khẩu và di sản phi vật thể của nhân loại, là sự cố gắng của các nhà chuyên môn với công sức bảo tồn văn hóa của nhân dân các dân tộc sống trên mảnh đất Tây Nguyên, được khơi dậy bắt nguồn từ chủ trương đúng đắn và sáng suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam về bảo tồn và phát triển văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Và hơn thế nữa, nó chứng minh một điều rằng, văn hóa của 54 dân tộc anh em sống trên đất nước Việt Nam được bảo tồn, tôn trọng, phát huy, không có sự kỳ thị đối với văn hóa của các dân tộc thiểu số.

Đảng Cộng sản Việt Nam, Chính phủ Việt Nam luôn chăm lo, không ngừng thoả mãn nhu cầu hưởng thụ các giá trị văn hóa của các tầng lớp nhân dân. Hệ thống thông tin đại chúng ngày càng phát triển. Hiện nay, ở Việt Nam đã có các loại báo nói, báo viết, báo hình, báo điện tử,... và được phát hành đến tất cả các vùng, miền trong cả nước. Hầu hết các địa phương, kể cả vùng sâu, vùng xa, biển đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống đã xây dựng và đi vào hoạt động có hiệu quả điểm bưu điện - văn hóa xã, nơi cung cấp các ấn phẩm văn hóa và bảo đảm thông tin liên lạc cho các tầng lớp nhân dân. Báo chí không chỉ là tiếng nói của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể chính trị, các tổ chức xã hội và nghề nghiệp mà còn là tiếng nói của nhân dân. Trong những năm vừa qua, thông qua báo chí, nhân dân đã phản ánh nhiều vấn đề giúp Đảng, Nhà nước hiểu rõ thực trạng xã hội, trong đó có những vụ việc tiêu cực của cán bộ, đảng viên, để từ đó có những giải pháp quản lý xã hội tốt hơn và sửa chữa những sai lầm, khuyết điểm trong công tác giáo dục, rèn luyện cán bộ, đảng viên.

Nước Việt Nam còn nghèo, nhưng Đảng, Chính phủ đã làm hết sức mình để bảo tồn các giá trị văn hóa các dân tộc, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu văn

hóa của nhân dân, vì Đảng Cộng sản Việt Nam, Chính phủ Việt Nam luôn tâm niệm: "Dân là gốc", vì "trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân". Với thành tựu về bảo tồn, phát triển văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và chăm lo thoả mãn nhu cầu đời sống văn hóa của nhân dân trong 20 năm qua đã khẳng định một thực tế, ở nước Việt Nam hiện nay thực sự có dân chủ.

Đảng Cộng sản Việt Nam đã công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng toàn bộ dự thảo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng để lấy ý kiến của các tầng lớp nhân dân. Những năm gần đây, trong các kỳ họp của Quốc hội nước Việt Nam đã định kỳ truyền hình trực tiếp nhiều phiên họp, tập trung vào các phiên họp chất vấn các thành viên trong Chính phủ để thông tin cho quảng đại quần chúng nhân dân biết và lắng nghe ý kiến phản hồi của nhân dân. Có thể khẳng định rằng, mỗi kỳ đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam, mỗi kỳ họp Quốc hội nước Việt Nam là một đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng trong xã hội. Mọi tầng lớp nhân dân được tự do trình bày ý kiến tâm huyết của mình vào các vấn đề của Đảng, của đất nước.

Đây không phải là một việc làm mang tính hình thức mà là một sự cầu thị thực sự của Đảng Cộng sản Việt Nam, của Nhà nước Việt Nam. Trên thực tế, các ý kiến đóng góp của nhân dân vào văn kiện Đảng, vào hoạt động quản lý của Nhà nước, từ việc xây dựng luật, xây dựng chương trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, xây dựng các cấp chính quyền đến việc thực thi chúng đã được Đảng, Nhà nước tiếp thu nghiêm túc.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của dân, do dân, vì dân; mọi hoạt động của Nhà nước đều hướng về phục vụ lợi ích của quảng đại quần chúng nhân dân lao động, ngoài ra Nhà nước Việt Nam không có mục đích nào khác. Đồng thời, Nhà nước Việt Nam cũng kiên quyết trừng trị những kẻ xâm hại đến lợi ích quốc gia dân tộc, đến lợi ích của nhân dân. Kẻ nào đi ngược lại lợi ích chính đáng của nhân dân, chống đối chính quyền thì sẽ bị trừng trị. Việc làm đó của Nhà nước Việt Nam cũng chính nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhân dân, bảo vệ nền dân chủ của dân, do dân, vì dân.

Như vậy, trong quá trình đổi mới đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam luôn tạo mọi điều kiện cho các tầng lớp nhân dân thực hiện quyền dân chủ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội với phương châm: "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" và đã thu được nhiều thành tựu quan trọng.

Thế nhưng, suốt từ 1986 đến nay các thế lực thù địch, những kẻ cơ hội chính trị đã tìm mọi thủ đoạn xuyên tạc, phá hoại nền dân chủ xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta đang xây dựng. Họ cho rằng, "dân chủ phải đi liền với đa nguyên chính trị". Thực chất ý đồ thâm độc của sự lừa mị đó là che giấu bản chất thâm độc của kẻ thù, lái quá trình xây dựng nền dân chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đi vào quỹ đạo dân chủ tư sản.

Ngày nay, các nhà tư tưởng, lý luận của giai cấp tư sản hiện đại tiếp tục tuyên truyền cho cái gọi là "dân chủ thuần túy", "dân chủ không tính từ", "dân chủ đa nguyên" để che đậy bản chất giai cấp của dân chủ tư sản. Trên thực tế, giai cấp tư sản luôn tuân thủ quan điểm giai cấp và tìm mọi cách để tăng cường tính giai cấp của dân chủ tư sản. Ở các nước tư bản, trước sự đấu tranh đòi quyền tự do dân chủ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, nhà nước tư sản buộc phải nhượng bộ, nhưng sự nhượng bộ ấy bao giờ cũng nằm trong khuôn khổ luật pháp tư sản. Một khi quyền lực chính trị bị đe dọa, nhà nước tư sản lập tức sử dụng bộ máy bạo lực khổng lồ để đàn áp nhân dân lao động và các lực lượng đối lập. Nấp sau chiêu bài bảo vệ tự do, dân chủ, nhân quyền, chủ nghĩa đế quốc đã gây ra những cuộc can thiệp, bao vây cấm vận, trừng phạt kinh tế, vũ trang xâm lược... Những cái đó đã tự nó vạch trần sự dối trá, giả nhân, giả nghĩa của luận điệu "dân chủ thuần túy", "dân chủ phi giai cấp" của dân chủ tư sản.

Trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn công khai tuyên bố tính giai cấp của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Nền dân chủ ấy đối lập với dân chủ tư sản về bản chất giai cấp. Đó là nền dân chủ của dân, do dân, vì dân, "bao nhiêu lợi ích đều vì dân, bao nhiêu quyền hạn đều của dân... quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân". Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân ta làm chủ đất nước, làm chủ mọi mặt của đời sống xã hội thông qua hệ thống chính trị, bằng các hình thức dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện. Trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, các bộ phận hợp thành đều hoạt động vì mục tiêu thực hiện quyền làm chủ xã hội của nhân dân, toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân và luôn được thực thi vì quyền lợi của nhân dân. Nền dân chủ ấy được vận hành theo cơ chế: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ.

Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa - Nhà nước của dân, do dân, vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng được nhân dân giao phó nắm quyền lực, thực thi quyền làm chủ của nhân dân bằng pháp luật. Quyền làm chủ của nhân dân không chỉ được thực hiện thông qua Nhà nước mà còn được thực hiện thông qua các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể quần chúng do nhân dân lập ra. Ở Việt Nam, các tổ chức này là thành viên của hệ thống chính trị, có địa

vị pháp lý vững chắc, được Hiến pháp, pháp luật bảo vệ; được Nhà nước bảo đảm các điều kiện vật chất, tài chính cần thiết; được thường xuyên cử đại diện của mình vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Với một thiết chế dân chủ như vậy, đã tạo nên sự đoàn kết, nhất trí, sự thống nhất cao về ý chí và hành động trong thực hiện quyền làm chủ của nhân dân trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Bản chất giai cấp của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa cũng khẳng định đây là nền dân chủ nhất nguyên về chính trị. Do đó, giữ vững sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là điều kiện tiên quyết cho sự tồn tại và phát triển của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, chúng đã lợi dụng những sai lầm, khuyết điểm trong quản lý điều hành đất nước, đặc biệt là sai lầm về đường lối cải tổ và sự phản bội chủ nghĩa Mác - Lênin của một số người trong ban lãnh đạo của Đảng Cộng sản, để phá hoại sự ổn định chính trị, đòi dân chủ vô giới hạn đời sống chính trị - xã hội, đòi thực hiện chế độ đa nguyên, đa đảng và tìm mọi cách tài trợ cho các lực lượng chống đối thẳng cử, giành quyền lãnh đạo đất nước, từng bước xoá bỏ nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thiết lập dân chủ tư sản. Chính sự từ bỏ, phản bội nguyên tắc giai cấp của chủ nghĩa Mác - Lênin về dân chủ, thực hiện đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập trong hệ thống chính trị, "dân chủ không bờ bến", thiếu định hướng của những nhân vật trong ban lãnh đạo cấp cao của Đảng Cộng sản, đã đẩy đất nước rơi vào tình trạng hỗn loạn, vô chính phủ, mở đường cho các thế lực thù địch cướp chính quyền thông qua cái gọi là "bầu cử tự do", cuộc "cách mạng nhung"...

Đối với Việt Nam, các thế lực thù địch tiếp tục thực hiện ý đồ thâm độc này nhằm loại bỏ sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với quá trình xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Chúng phê phán Đảng ta không thực hiện đa nguyên chính trị, "giữ độc quyền lãnh đạo là hạn chế dân chủ". Tráng trọng hơn, họ còn lấy đó làm điều kiện, gây sức ép với Đảng và Nhà nước ta trong các quan hệ quốc tế. Ý đồ thâm độc của chúng là buộc Đảng và Nhà nước ta chấp nhận và hợp pháp hóa những lực lượng chính trị chống đối trong xã hội, phủ nhận và tiến tới loại bỏ sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với quá trình xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Hiện nay, trước những thủ đoạn phá hoại nền dân chủ xã hội chủ nghĩa của các thế lực thù địch, chúng ta phải sáng suốt, nhạy cảm về chính trị để xem xét, vạch trần ý đồ thâm độc của những luận điệu lừa mị đó. Cần khẳng định dứt khoát rằng, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ nhất nguyên về chính trị. Tính chất nhất nguyên chính trị thể hiện ở chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng của dân chủ xã hội chủ nghĩa; giữ

vững sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là điều kiện tiên quyết cho sự tồn tại và phát triển dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta; không chấp nhận các khuynh hướng đi ngược lại mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Việt Nam không chấp nhận cơ chế chính trị đa nguyên, đa đảng đối lập. Thừa nhận đa đảng đối lập có nghĩa là tạo điều kiện cho sự ngóc đầu dậy ngay tức khắc một cách hợp pháp của các lực lượng cơ hội, xét lại và các lực lượng phản động, phục thù trong nước và từ nước ngoài trở về hoạt động chống Tổ quốc, chống nhân dân, chống chế độ. Trong xu thế hội nhập kinh tế thế giới, Việt Nam muốn gia nhập tổ chức Thương mại thế giới là vì lợi ích chung của cả cộng đồng quốc tế trong đó có Việt Nam. Thế nhưng, không phải Việt Nam gia nhập WTO bằng mọi giá. Mọi ý đồ lợi dụng vấn đề này để đặt điều kiện ép Việt Nam, mọi hành vi dù là vô tình hay hữu ý làm tổn hại đến lợi ích của Việt Nam, gây cản trở con đường đi lên theo mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh của Việt Nam thì đều là những hành vi ác ý.

Thực tiễn xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân trong những năm đất nước đổi mới đã khẳng định, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với sự vận động và phát triển của quá trình dân chủ hoá xã hội chủ nghĩa. Bởi lẽ, Đảng Cộng sản Việt Nam đại biểu trung thành cho lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc. Đảng luôn trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nắm vững quy luật phát triển của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; tiếp thu những thành tựu dân chủ của nhân loại để đề ra đường lối, chủ trương, chính sách xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta phù hợp với đặc điểm, truyền thống văn hóa của dân tộc Việt Nam. Chính vì thế, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng về xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đã được các tầng lớp nhân dân ủng hộ và tự giác thực hiện. Nhân dân Việt Nam tin tưởng trao cho Đảng sứ mệnh lãnh đạo hệ thống chính trị và toàn xã hội xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Đối với nhân dân Việt Nam, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là cái quý giá nhất mà nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giành được và bảo vệ bằng xương máu của nhiều thế hệ, là mục tiêu mà chúng ta đang kiên định phấn đấu. Đó cũng là lý do vì sao, chúng ta cần phải cảnh giác, đập tan các luận điệu vu cáo, tuyên truyền lừa bịp của các thế lực thù địch, các phần tử chống đối nền dân chủ xã hội chủ nghĩa mà Đảng và nhân dân ta đang tập trung mọi nỗ lực xây dựng. Cuộc đấu tranh chống lại sự phá hoại nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là một bộ phận của cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc gay go, quyết liệt lâu dài. Đây là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng

sản Việt Nam. Cần phải triển khai có chiều rộng, chiều sâu việc giáo dục cho nhân dân về bản chất, nội dung, cơ chế, nguyên tắc của dân chủ xã hội chủ nghĩa. Làm cho mọi tầng lớp nhân dân hiểu rõ sự kế thừa và sự khác nhau giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và dân chủ tư sản, khắc phục lối nhìn phiến diện, không phân biệt về bản chất giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và dân chủ tư sản; vạch trần luận điệu lừa mị của các thế lực thù địch cho rằng, chế độ dân chủ tư sản đang tồn tại ở các nước phương Tây là chế độ dân chủ cao nhất, là "thiên đường", là "mục tiêu đi tới của loài người". Kiên quyết chống khuynh hướng tự do hóa tư sản, đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập trong hệ thống chính trị và xã hội. Có kế hoạch chủ động phòng ngừa, ngăn chặn, triệt phá mọi âm mưu, thủ đoạn nhen nhóm lực lượng đối lập, tạo dựng "ngọn còi" phục vụ cho ý đồ thâm độc của các thế lực thù địch phá hoại quá trình dân chủ hóa xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Điều cốt yếu, cái bảo đảm thắng lợi trong cuộc đấu tranh này là, phải xây dựng một hệ thống chính trị vững mạnh, với một Đảng Cộng sản Việt Nam trí tuệ, cách mạng, thống nhất, một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả và các tổ chức chính trị - xã hội hoạt động vì lợi ích của nhân dân; không ngừng nâng cao ý thức, năng lực làm chủ của nhân dân trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Tuy nhiên, quá trình lãnh đạo xây dựng nền dân chủ ở Việt Nam cũng không tránh khỏi khuyết điểm. Hiện nay, trong xã hội ta cũng còn nhiều điều bất cập: Nền kinh tế phát triển chưa vững chắc, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp; tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn còn ở mức cao; một số giá trị văn hóa và đạo đức xã hội suy giảm; việc khám chữa bệnh cho nhân dân, nhất là cho đồng bào nghèo, còn phiền hà và tiêu cực; mức sống nhân dân, nhất là nông dân ở một số vùng quá thấp; sự phân hoá giàu nghèo giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp dân cư tăng nhanh chóng; tình trạng khiếu kiện của nhân dân ở nhiều nơi kéo dài và phức tạp, chưa được các cấp, các ngành giải quyết kịp thời; các tệ nạn xã hội, nhất là nạn ma tuý và mại dâm lan rộng; trật tự an toàn xã hội chưa được bảo đảm vững chắc; cơ chế, chính sách không đồng bộ... đã làm hạn chế mức độ thực hiện dân chủ của xã hội ta. Đặc biệt, khuyết điểm lớn nhất là tệ quan liêu, tham nhũng, suy thoái về chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên; nó đang làm cản trở việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, làm suy giảm lòng tin của nhân dân.

Đảng Cộng sản Việt Nam đã công khai thừa nhận khuyết điểm và kiên quyết khắc phục những yếu kém; kiên định con đường độc lập dân tộc và chủ

nghĩa xã hội, cảnh giác và kiên quyết đấu tranh vạch trần mọi luận điệu xuyên tạc, dụ dỗ, lừa mị của kẻ thù, cùng nhau đoàn kết một lòng, quyết tâm đưa sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta tiến lên giành nhiều thành tựu hơn nữa.

Như vậy, dân chủ là sự làm chủ xã hội của nhân dân trên tất cả các lĩnh vực, các hoạt động xã hội; dân là chủ, dân làm chủ, nhân dân lao động được ấm no, tự do, hạnh phúc. Với những thành tựu trên các lĩnh vực của đời sống xã hội sau 20 năm đổi mới đã khẳng định một thực tế, ở nước Việt Nam hiện nay thực sự có dân chủ và nhân dân là người chủ thực sự của đất nước.

c) Những kinh nghiệm trong công cuộc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Nhà nước do chính Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo, mục tiêu hoạt động của Đảng là vì lợi ích của nhân dân, đảm bảo quyền lực của nhân dân. Xét về bản chất, Nhà nước ấy không thể tha hoá trở thành xa lạ, đối lập với nhân dân. Nhưng để không đi lại vết xe lịch sử của các nhà nước trước đây, cần phải tìm ra và thực hiện những hình thức dân chủ, thể chế dân chủ, tìm nó chính từ những bài học kinh nghiệm thực tiễn. C. Mác đã tìm thấy những hình thức và thể chế dân chủ từ Công xã Pari, V.I. Lênin tìm thấy từ các Xô-viết công nông trong Cách mạng tháng Mười.

Sau ngày miền Bắc được giải phóng (1954), vì chưa có kinh nghiệm nào khác, chúng ta đã áp dụng mô hình chủ nghĩa xã hội và phương thức xây dựng chủ nghĩa xã hội của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Trong điều kiện đất nước chia làm hai miền, cả nước đồng thời thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược (xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam thống nhất đất nước). Trên phạm vi toàn xã hội không còn giai cấp bóc lột, mọi người đều là người lao động, dưới sự chỉ đạo, điều hành của một bộ máy tập trung thống nhất vì lợi ích chung, do vậy đã phát huy được sức mạnh của toàn dân tộc, chung một ý chí, một hành động vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội. Chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc trở thành nhân tố quyết định nhất cho thắng lợi của cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất đất nước.

Song, nền dân chủ được thiết lập ở các nước xã hội chủ nghĩa và ở nước ta trước đây còn chứa đựng nhiều khuyết tật: tập trung quyền lực vào người đứng đầu tối cao nhưng không có cơ chế cân bằng và kiểm soát quyền lực; thiếu cơ chế phát huy sức sáng tạo của cơ sở, của từng cá nhân. Đó là điều

kiện khách quan dẫn đến quan liêu, độc tài, lạm dụng quyền lực, phát sinh những hiện tượng trì trệ, tiêu cực trong đời sống xã hội. Khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội diễn ra vào cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990 có nguồn gốc không chỉ từ những khuyết tật của chế độ kinh tế, chế độ sở hữu mà còn từ những khuyết tật của chế độ chính trị, chế độ dân chủ.

Thực hiện công cuộc đổi mới có nghĩa là thay đổi phương thức, thay đổi chiến lược đi lên chủ nghĩa xã hội, nhưng lại nhất quán với mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, thực hiện con đường "yêu nước thương dân", chủ nghĩa nhân đạo, nhân văn trong công cuộc xây dựng đất nước phù hợp với điều kiện mới, tìm ra những hình thức, phương thức mới thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Về kinh tế, chúng ta chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hình thành cơ cấu nhiều thành phần, đa dạng các hình thức sở hữu và hội nhập với thị trường quốc tế.

Về chính trị, một trong những nội dung cơ bản là xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và mở rộng dân chủ.

Nhà nước pháp quyền là thành tựu của văn minh chính trị. Thực hiện nhà nước pháp quyền là bước tiến của quá trình dân chủ. Bởi vì nó được tổ chức và hoạt động trên nguyên tắc lấy pháp luật làm tối thượng, bất cứ cá nhân nào dù là người đứng đầu quốc gia, bất cứ tổ chức nào dù là đảng cầm quyền đều phải tuân thủ pháp luật và đảm bảo mọi công dân bình đẳng trước pháp luật. Như vậy, nếu pháp luật phản ánh đúng ý chí và nguyện vọng của nhân dân thì nhà nước pháp quyền là cơ sở để thực hiện dân chủ trong đời sống xã hội.

Nhà nước pháp quyền hình thành cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước ngay bên trong nhà nước. Quyền lực nhà nước cần phải tập trung thống nhất nhưng lại cần phải phân công rõ ràng và kiểm soát lẫn nhau giữa lập pháp, hành pháp và tư pháp, có như vậy mới hạn chế được lạm dụng quyền lực, độc đoán chuyên quyền trong bộ máy nhà nước. Xây dựng nhà nước pháp quyền không những là giải pháp thực hiện dân chủ mà còn khắc phục khuyết tật của chế độ dân chủ trước đây - tập trung quyền lực nhưng thiếu cơ chế kiểm soát quyền lực.

Xây dựng nhà nước pháp quyền còn do đòi hỏi của sự phát triển kinh tế thị trường. Thị trường tạo môi trường cho mọi người lựa chọn việc làm, sản xuất, kinh doanh theo sở trường và năng lực của mình, là "sân chơi" dân chủ, bình đẳng về cơ hội. Song, để có thể đạt được điều đó cần có sự quản lý, điều tiết của một nhà nước pháp quyền mạnh.

Thực hiện dân chủ không chỉ có quan hệ với việc xây dựng thể chế nhà nước, hình thức nhà nước, mà quan trọng hơn là phụ thuộc vào bản chất nhà nước. Khác với các nước tư bản, nước ta xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân. Bản chất của nhà nước, của chế độ chính trị thể hiện ở chế độ dân chủ.

Tiến hoá của chính trị theo xu hướng tiến bộ cơ bản là tiến hoá của các nền dân chủ. Cách mạng xã hội chủ nghĩa là bước tiến cơ bản về dân chủ, bởi vì cuộc cách mạng ấy với mục tiêu giành dân chủ cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động, dân chủ cho đa số. Song, trải qua gần một thế kỷ, kể từ Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 đến nay, chế độ xã hội chủ nghĩa tuy đã đạt được những thành tựu nhất định về dân chủ với nhân dân lao động, nhưng qua khủng hoảng toàn hệ thống và sự sụp đổ một mảng lớn của chủ nghĩa xã hội vào cuối những năm 80 và đầu những năm 90 thế kỷ XX, cho thấy rằng, nền dân chủ ấy còn có những khuyết tật, cần phải đổi mới, hoàn thiện.

Đảng Cộng sản Việt Nam, trải qua hơn 75 năm lãnh đạo cách mạng Việt Nam với mục tiêu tất cả mọi quyền lợi, mọi lợi ích thuộc về nhân dân, ngoài ra Đảng ta không có lợi ích nào khác. Với mục tiêu ấy, Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân giành được thắng lợi vẻ vang trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và giành được thắng lợi bước đầu trong công cuộc đổi mới, đưa đất nước phát triển theo mục tiêu xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, đến nay, khi công cuộc đổi mới được triển khai một cách toàn diện và đi vào chiều sâu thì dường như vấn đề dân chủ lại nảy sinh phức tạp. Do vậy, việc phân tích rõ dân chủ là mục tiêu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, những bài học đã qua và những giải pháp thực hiện dân chủ hiện nay là đòi hỏi cấp thiết từ thực tiễn.

Trên thực tế, sự nghiệp dân chủ hoá nước ta gặp không ít khó khăn thách thức, còn nhiều vấn đề tồn tại dai dẳng mà chưa giải quyết dứt điểm. Cho đến nay, xác định cho được nội dung, phạm vi, phương thức thực hiện Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý còn là vấn đề phức tạp, vẫn còn tình trạng chồng lấn, chồng chéo chức năng, trùng chức năng lãnh đạo và quản lý giữa các cơ quan quyền lực. Trùng chức năng sẽ cản trở việc triển khai các thể chế dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Lực lượng của chế độ dân chủ là nhân dân. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy rằng, khi nào đặt đúng vị trí, vai trò của nhân dân trong cách mạng lúc đó cách mạng, gặp thuận lợi, giành được nhiều thành tựu, nếu ngược lại, sẽ phải trả giá. Vấn đề này có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn. Nó giải quyết mối quan hệ biện chứng giữa dân tộc và dân chủ, giữa lực lượng của dân tộc

và lực lượng của dân chủ, giữa nội dung của những nhiệm vụ dân tộc và nội dung của những nhiệm vụ dân chủ trong cách mạng. Đây là hai vấn đề quan hệ rất chặt chẽ khi xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ở nước ta, không có cái dân tộc đối lập với dân chủ và không có cái dân chủ phản lại dân tộc. Không ý thức được dân tộc thì cũng không có tinh thần dân chủ, không có tinh thần dân chủ thì cũng không thấy được quyền lợi dân tộc. Ý thức dân chủ, tinh thần dân chủ phải là dân chủ xã hội chủ nghĩa. Hình thành một ý thức dân chủ như vậy trong khi đại đa số nhân dân chưa trải qua trường học dân chủ tư sản là một việc rất khó. Từ thân phận nô lệ trở thành người chủ qua bão táp của cách mạng, nhiều cán bộ và người dân chưa thấy hết sự cần thiết phải chuẩn bị cho dân chủ như thế nào. Vì thế mà nhiều cán bộ lãnh đạo không biết lãnh đạo theo phương pháp dân chủ, nhiều công dân đã được trao quyền dân chủ cho rồi mà không biết sử dụng quyền đó, không coi đó là quan trọng, là thành tựu cách mạng để bảo vệ và phát huy nó, thậm chí còn có biểu hiện thờ ơ, coi thường, làm tầm thường hoá nó, làm tha hoá những nội dung dân chủ thiêng liêng và cao cả. Nhận thức về lực lượng của chế độ dân chủ ở nước ta có diễn biến thăng trầm khác nhau, nhưng có thể nói rằng, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X đã kế thừa những thành tựu của quá khứ và đưa nhận thức của Đảng lên tầm cao mới.

Đoàn kết dân tộc là động lực trong sự nghiệp xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh là đưa toàn bộ nhân dân vào vị trí trung tâm của đời sống dân chủ. Đoàn kết mới có dân chủ và trên cơ sở dân chủ mới có đoàn kết. Đó là bài học được rút ra qua nhiều thời kỳ cách mạng khác nhau.

Đoàn kết nhân dân, nhưng nhân dân không sống đơn độc, đơn lẻ, mà tập hợp thành cộng đồng: các cộng đồng dân tộc anh em, cộng đồng tín ngưỡng, cộng đồng giai cấp, cộng đồng xã hội, nghề nghiệp, v.v... Đó chính là xã hội công dân mà ở nước ta các tổ chức chính trị - xã hội trong Mặt trận Tổ quốc là nòng cốt. Vai trò của các đoàn thể nhân dân (xã hội công dân) rất quan trọng, nó xã hội hoá các quyền và nghĩa vụ của cá nhân công dân, hiện thực hóa các nhân cách, nối các cá nhân với nhà nước. Xã hội công dân phản biện, giám sát, điều hoà hoạt động của nhà nước, làm cho quan hệ giữa nhà nước và xã hội hài hoà tìm kiếm các hình thức cân bằng tối ưu. Đó là điều kiện của dân chủ và phát triển, là điều kiện để biến nhà nước thành nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Hiện nay, vai trò của các đoàn thể nhân dân chưa được phát huy đúng mức, còn có nhận thức và đối xử lệch lạc đối với các đoàn thể nhân dân, đang tồn tại khuynh hướng hành chính hoá các đoàn thể nhân dân, lấn át hoạt

động của chúng, biến chúng thành một bộ máy phụ việc cho bộ máy nhà nước.

Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra là phương châm quan trọng để dân có thể làm chủ. Nhưng biết, bàn, làm, kiểm tra cái gì? Bằng cách nào? Ở đâu? Và khi nào? Từng người dân đơn lẻ, lẫn lộn mưu sinh hàng ngày làm sao đủ điều kiện để biết, bàn, làm và kiểm tra được. Phương châm này cho đến trước lúc ra đời Quy chế dân chủ ở cơ sở chỉ là một khẩu hiệu. Ngày nay, nhờ Quy chế dân chủ ở cơ sở, tình hình đã tốt hơn nhiều, người dân đã có thể biết, bàn, làm và kiểm tra một cách cụ thể, hợp pháp và cơ bản hoạt động của bộ máy đảng và chính quyền ở cơ sở. Đó là một bước tiến của dân chủ ở nước ta.

Để thực sự biết, bàn, làm và kiểm tra, người dân chủ yếu thông qua các đoàn thể nhân dân. Ở nơi nào các đoàn thể nhân dân yếu kém thì quyền biết, bàn, làm và kiểm tra của nhân dân sẽ bị vô hiệu hoá. Tình trạng này diễn ra ở nhiều nơi, ngay cả sau khi đã triển khai Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Đối với một nước nghèo nàn lạc hậu như nước ta, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là một nhiệm vụ lịch sử có tính khai phá, trong lúc đó, đa số nhân dân chưa có "vốn liếng chính trị" đầy đủ, chưa được chuẩn bị về kinh tế, văn hoá, học vấn, kỹ năng chính trị, lại chưa có kinh nghiệm của trường học dân chủ tư sản... thì những mục tiêu của dân chủ sẽ bị hạn chế rất nhiều, thậm chí bị lệch lạc.

Chính vì vậy, ở nước ta, "nhìn chung, quyền làm chủ của nhân dân còn bị vi phạm ở nhiều nơi, trên nhiều lĩnh vực; tệ quan liêu, mệnh lệnh, cửa quyền, tham nhũng, sách nhiễu, gây phiền hà cho nhân dân vẫn đang phổ biến và nghiêm trọng mà chúng ta chưa đẩy lùi, ngăn chặn được"¹.

Có thể nói rằng, không thể để tình hình xấu hơn được nữa. Cần phải có những biện pháp kiên quyết để đổi mới, hoàn thiện chế độ dân chủ ở nước ta. Trong nhiệm vụ quan trọng và cấp bách đó, Đảng ta xác định: "Khâu quan trọng và cấp bách trước mắt là phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở"². Bởi vì đó là "nơi trực tiếp thực hiện mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, là nơi cần thực hiện quyền dân chủ của nhân dân một cách trực tiếp và rộng rãi nhất"³.

3. Một số vấn đề cấp bách của dân chủ hoá ở nước ta hiện nay.

Một là, những năm đầu của công cuộc đổi mới đã đi qua. Xã hội đã chuyển mình trên con đường đổi mới và dân chủ hoá với những khởi sắc rõ

1, 2, 3. Chỉ thị số 30/CT-TW ngày 18-2-1998 của Bộ Chính trị, *Về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.*

rệt trong đời sống kinh tế cùng những biến đổi tích cực trong các lĩnh vực chính trị, xã hội, tư tưởng và văn hoá. Trước thời kỳ đổi mới, tình trạng thiếu lương thực và khan hiếm hàng tiêu dùng tồn tại dai dẳng, gây nên không ít sự căng thẳng xã hội. Dưới ánh sáng của đường lối đổi mới do Đảng khởi xướng, xã hội đã bước vào những thử nghiệm quan trọng và quyết định nhằm dỡ bỏ khỏi mình những lực cản vốn gây nên sự trì trệ, tìm kiếm những giải pháp mới, những biện pháp mới thúc đẩy xã hội tới sự phát triển năng động và sáng tạo. Dù mới chỉ bắt đầu, thực tiễn của đổi mới và dân chủ hoá cũng đã cung cấp cho chúng ta những kinh nghiệm và bài học bổ ích. Khi cơ chế một giá và chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế đi vào cuộc sống thì rõ ràng là, những bức bối và căng thẳng xã hội tự nhiên đã được giải quyết. Người dân được thỏa mãn các nhu cầu lương thực và hàng hoá tiêu dùng thiết yếu hàng ngày trên thị trường. Lần đầu tiên đất nước đã có thể xuất khẩu gạo và từng bước phục hồi được giá trị thật của đồng tiền. Nhờ lựa chọn được cơ chế đúng và các chính sách hợp lý như những đảm bảo xã hội cho cơ chế có thể vận hành được, chúng ta đã bắt đầu vực dậy một nền kinh tế mà trước đó gần như một cơ thể suy kiệt. Chính nhờ ổn định được kinh tế, do đó ổn định được đời sống mà chúng ta giữ được ổn định chính trị và tiến tới lành mạnh hoá các quan hệ xã hội.

Bắt đầu từ đâu và nhờ vào cái gì mà chúng ta tìm ra và nắm lấy cái phanh hãm đối với lạm phát, đối với khủng hoảng kinh tế, từ đó dần dần hình thành bầu không khí cởi mở, sáng tạo trong các sinh hoạt chính trị, tinh thần và văn hoá của xã hội? Những thử nghiệm đầu tiên trong đổi mới và sự xác nhận của bản thân cuộc sống đã cho câu trả lời khẳng định: dân chủ hoá đời sống mà trước hết là dân chủ hoá đời sống kinh tế, thực hiện dân chủ cho từng công dân, từng thành viên của xã hội, mở rộng dân chủ của xã hội, đó là phương thức giải quyết các nhiệm vụ, mục tiêu của đổi mới xã hội Việt Nam. Dân chủ hoá xã hội trở thành một trong những động lực của đổi mới và phát triển của xã hội ta trong thập kỷ cuối cùng của thế kỷ này. Cũng như vậy, dân chủ xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang từng bước xây dựng là *mục đích và động lực* của chủ nghĩa xã hội, nó thể hiện *bản chất* dân chủ và nhân đạo của xã hội xã hội chủ nghĩa. *Dân chủ hoá để thực hiện dân chủ, để đưa các giá trị dân chủ vào cuộc sống, làm cho nó trở thành hiện thực trực tiếp và phổ biến trong đời sống công dân và trong các quan hệ xã hội, trong các lĩnh vực của đời sống và của quản lý xã hội.* Tư tưởng cơ bản và chủ đạo, xuyên suốt mọi hoạt động, mọi tổ chức và con người của dân chủ hoá là *xác lập quyền dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân*; là khẳng định và thực hiện mọi quyền lực thuộc về nhân dân; ý chí, nguyện vọng, lợi ích và

quyền lực của nhân dân là sức mạnh tối cao. Nó phải trở thành quyền lực chi phối, kiểm tra và quyết định đối với mọi tổ chức xã hội, mọi cơ quan nhà nước, nghĩa là mọi thiết chế quyền lực, thiết chế dân chủ.

Dân chủ hoá là cuộc đấu tranh trên quy mô xã hội, liên quan đến mọi người, mọi việc, mọi tổ chức nhằm phê phán và loại bỏ mọi biểu hiện vi phạm dân chủ của công dân, của xã hội, khắc phục dân chủ hình thức, dân chủ cực đoan; tự do vô chính phủ. Dân chủ hoá chỉ đúng đắn và lành mạnh khi nó đem lại những kết quả tích cực làm cho xã hội ổn định và phát triển; phát triển dân chủ trong tính thống nhất chặt chẽ với giữ vững kỷ luật, trật tự, an ninh và an toàn xã hội, đề cao kỷ cương, pháp luật. Sự hỗn loạn và rối loạn xã hội là hệ quả trực tiếp của tình trạng tự do vô chính phủ, của dân chủ tách rời pháp luật. Nó không những không đem lại dân chủ mà còn tàn phá nghiêm trọng những chuẩn mực, quy tắc xã hội và các thành tựu dân chủ mà xã hội đã giành được. Do đó, cuộc đấu tranh thực hiện các nhiệm vụ và mục tiêu dân chủ hoá là cuộc đấu tranh lâu dài vừa chống lại mọi vi phạm dân chủ, cản trở và kìm hãm dân chủ, mọi mưu toan lợi dụng dân chủ hoá để đẩy con người và xã hội tới những hành vi tự phát manh động vô chính phủ, vừa phải tập luyện cho công dân ý thức, tri thức và kỹ năng thực hành dân chủ. Dân chủ hoá trở thành trường học thực tiễn rèn luyện cho con người những năng lực và phẩm chất công dân mà xã hội dân chủ đòi hỏi. Đó là sự nắm vững và làm quen với các yêu cầu của văn hoá dân chủ, tập cách sống dân chủ, làm việc và hoạt động, trong môi trường dân chủ, đấu tranh để bảo vệ và phát triển dân chủ...

Hai là, dân chủ hoá ở nước ta có nội dung *toàn diện*, trong đó dân chủ hoá đời sống kinh tế là *quan trọng* và *quyết định nhất*. Chỉ với dân chủ hoá đời sống kinh tế được thực hiện và đem lại lợi ích cho người lao động, đảm bảo sự thống nhất lợi ích xã hội với lợi ích cá nhân, thừa nhận và tôn trọng lợi ích cá nhân, coi đó là động lực trực tiếp của sự phát triển xã hội thì dân chủ hoá trong các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, văn hoá mới thực sự có ý nghĩa và phát huy được tác dụng tích cực đối với công cuộc đổi mới.

** Dân chủ hóa đời sống kinh tế.*

Dân chủ hoá đời sống kinh tế liên quan trực tiếp tới việc đổi mới quan niệm của chúng ta về nền kinh tế trong chủ nghĩa xã hội, và chế độ sở hữu và các thành phần kinh tế, các hình thức tổ chức sản xuất và hoạt động kinh tế cũng như các chính sách nhằm phát triển kinh tế và khuyến khích người lao động tham gia vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vì lợi ích xã hội trong đó có lợi ích của bản thân họ. Đây là lĩnh vực rộng lớn, hết sức đa dạng, phong phú và đang diễn ra sôi động ở cả thành thị và nông thôn, đang

làm chuyển động nền kinh tế, tạo nên mối liên hệ hữu cơ và sự tác động lẫn nhau giữa kinh tế và xã hội trong một quá trình thống nhất. Dân chủ hoá đời sống kinh tế kích thích sự hình thành tư duy, nhận thức mới về kinh tế - một trong những nội dung chủ yếu của nhận thức mới về chủ nghĩa xã hội.

Quan niệm nền kinh tế của chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là nền kinh tế hàng hoá, do đó phải thừa nhận sự có mặt và tác động của quy luật giá trị, của thị trường, vai trò của cạnh tranh trong hoạt động kinh tế, của cơ chế mới lấy hạch toán kinh doanh có lãi thay cho hành chính, bao cấp, bù lỗ trước đây; lấy sự kết hợp giữa kế hoạch với thị trường thay thế cho nguyên tắc kế hoạch chi phối toàn bộ, tập trung quá mức từ bên trên gắn với phương pháp điều khiển nền kinh tế bằng các mệnh lệnh hành chính... có tầm quan trọng đặc biệt đối với quá trình dân chủ hoá kinh tế. Có thể nói, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trên cơ sở thừa nhận sự tồn tại của nền kinh tế hàng hoá, chủ trương phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần là cơ sở và tiền đề lý luận căn bản của dân chủ hoá kinh tế. Đó cũng đồng thời là nội dung kinh tế của dân chủ hoá xã hội, xét theo nghĩa rộng nhất của khái niệm này.

Cái cốt lõi đảm bảo cho dân chủ hoá kinh tế có tính hiện thực là ở vấn đề lợi ích của người lao động, trước hết là lợi ích vật chất. Muốn vậy, phải bắt đầu giải quyết từ vấn đề sở hữu, gắn liền các quan hệ sở hữu với quan hệ phân phối và quản lý. Gắn quyền sở hữu với quyền sử dụng tư liệu sản xuất, làm cho người lao động, người sản xuất trong một hình thức xác định của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa (sở hữu tập thể ở các hợp tác xã nông nghiệp hoặc sở hữu nhà nước trong các xí nghiệp quốc doanh) thực sự làm chủ quá trình sản xuất, khắc phục tình trạng vô chủ trước đây là bước tiến rất rõ rệt của dân chủ hoá. Nó được biểu hiện cụ thể trong các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất như khoán sản phẩm trong nông nghiệp và công nghiệp, giao đất, giao rừng cho các hộ xã viên, các hình thức đấu thầu, giao quyền cho các tập thể lao động sử dụng, quản lý các tư liệu sản xuất và cơ sở vật chất kỹ thuật trong các hoạt động sản xuất - kinh tế đặc thù của họ.

Lợi ích cá nhân của người lao động được khẳng định là động lực trực tiếp để phát triển sản xuất, kinh tế. Thực hiện và đảm bảo lợi ích cá nhân là cơ sở để thực hiện lợi ích xã hội và lợi ích xã hội xét đến cùng cũng nhằm mục đích phục vụ tốt nhất cho cuộc sống của người lao động trên cơ sở thống nhất lợi ích cá nhân với lợi ích xã hội... Đó là nguyên tắc của dân chủ hoá kinh tế.

Nền kinh tế hàng hoá dưới tác động chi phối của quy luật giá trị và thị trường, trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội hoặc các định hướng xã hội chủ

nghĩa còn có vai trò điều tiết của kế hoạch, ảnh hưởng của các chính sách xã hội, các phúc lợi và đảm bảo xã hội... đã chứa đựng những yêu cầu khách quan để dân chủ hoá các mối quan hệ kinh tế, giữa các chủ thể kinh tế. Đó là quan hệ giữa xã hội với cá nhân, giữa người sản xuất với người tiêu dùng, giữa nhu cầu xã hội với các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ của sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Các yếu tố thị trường, cạnh tranh, nhu cầu, chất lượng giá trị và giá cả hàng hoá trên thị trường, cũng như những yếu tố mới xuất hiện trong sản xuất kinh doanh, dịch vụ như quảng cáo, thái độ đối với người tiêu dùng, các tác động tâm lý - xã hội nhằm hướng dẫn và kích thích nhu cầu, các biện pháp kinh tế nhằm điều chỉnh các hoạt động kinh tế như thuế và giá... đã góp phần làm sống động, nhịp độ khẩn trương, tính tháo vát trong hoạt động kinh tế của các chủ thể kinh tế. Việc khẳng định quyền tự chủ của cơ sở trong sản xuất, kinh doanh, việc không ngừng hoàn thiện các chính sách và biện pháp nhằm đảm bảo cho quyền đó được thực hiện, việc phân định rõ chức năng quản lý hành chính - kinh tế của Nhà nước với chức năng quản lý sản xuất - kinh doanh của các đơn vị kinh tế đã góp phần trực tiếp thúc đẩy mạnh mẽ quá trình dân chủ hoá kinh tế ở nước ta.

Từ quan niệm đa dạng hoá các hình thức sở hữu, tính chất bình đẳng trước pháp luật của các thành phần kinh tế đến các biện pháp nhằm khai thác tốt nhất, có hiệu quả cao nhất mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế, giải phóng sức sản xuất xã hội, đó không những là điều kiện thực hiện dân chủ hoá kinh tế mà còn là kết quả được tạo ra, được thúc đẩy bởi chính quá trình dân chủ hoá kinh tế. Nền sản xuất hàng hoá đòi hỏi một cách khách quan sự phát triển mau chóng tính chất xã hội hoá của sản xuất và phân công lao động, mở rộng các mối liên hệ và quan hệ xã hội của các công dân trong đời sống kinh tế, thúc đẩy việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ, lợi ích và trách nhiệm của họ về mặt kinh tế trong mối quan hệ với nhà nước, với xã hội. Mặt khác, Nhà nước và xã hội trong điều kiện của nền sản xuất và nền kinh tế hàng hoá được phát triển cũng đứng trước yêu cầu khách quan phải biến đổi một cách năng động phương thức tổ chức, hoạt động và cơ cấu của mình. Chính tính tất yếu kinh tế nảy sinh từ nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần đã đòi hỏi phải nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý của nhà nước thông qua những sắp xếp, điều chỉnh bộ máy chính quyền các cấp, bộ máy của các ngành kinh tế - kỹ thuật - sản xuất và kinh tế - xã hội sao cho gọn, nhẹ, hợp lý, thông qua việc tuyển lựa, sử dụng các cán bộ, nhân viên nhà nước tinh thông nghiệp vụ quản lý, cũng như sự hoàn thiện pháp luật trong đó có Luật Kinh tế) với tư cách là công cụ quản lý. Nhu cầu dân chủ hóa kinh tế đã đẩy nhanh nhịp độ cải cách cơ chế quản lý kinh tế,

phá vỡ cơ chế hành chính - bao cấp, thiết lập cơ chế hạch toán kinh doanh, hướng tới mục tiêu sản xuất và kinh doanh có lãi một cách trực tiếp và phổ biến. Dân chủ hoá kinh tế cũng đồng thời làm sâu sắc thêm yêu cầu xã hội phải chống chủ nghĩa bình quân, chủ nghĩa quan liêu không chỉ trong lĩnh vực kinh tế, quản lý kinh tế mà còn trong lĩnh vực xã hội và quản lý xã hội.

Ý nghĩa tích cực của dân chủ hoá kinh tế còn là ở chỗ, nó cung cấp cho xã hội và cho mỗi cá nhân cơ sở kinh tế khách quan để làm biến đổi theo xu hướng dân chủ hàng loạt quan niệm về giá trị, định hướng các giá trị đạo đức, văn hoá, làm thay đổi cả tâm lý và lối sống. Nó tạo ra những khả năng làm sâu sắc và phong phú hơn các khía cạnh văn hoá tinh thần của xã hội và của cá nhân. Một trong vô số những ví dụ cho phép hình dung rõ những biến đổi đó là, dưới tác động và ảnh hưởng của nền kinh tế hàng hoá, của quá trình dân chủ hoá kinh tế, con người làm quen dần với quyền và trách nhiệm kinh tế. Các phẩm chất như tính năng động, tháo vát, sáng kiến, tính liên kết, hợp tác, cạnh tranh, vượt lên các giới hạn cũ để phát triển và đổi mới... cũng được hình thành một cách tất yếu - tự nhiên như một hệ quả hợp lô-gíc của dân chủ hoá kinh tế vì một nền kinh tế hàng hoá phồn vinh của xã hội, vì một mức sống cao hơn, tốt hơn của mỗi cá nhân. Do đó, dân chủ hoá đời sống kinh tế tạo ra khả năng và tiềm lực sáng tạo mới của người lao động, người sản xuất, người tiêu dùng - thống nhất trong tư cách chủ thể của mỗi cá nhân, tạo ra động lực để thúc đẩy tiến bộ kinh tế cũng như tiến bộ xã hội nói chung.

Dân chủ hoá kinh tế - sản xuất của xã hội lúc này phải đáp ứng nhu cầu *tao việc làm, nâng cao mức sống và thực hiện công bằng xã hội cho người lao động*. Đồng thời đòi hỏi phải mở rộng tính công khai như phương thức thực hiện dân chủ. Đó là công khai thông tin đối với cá nhân, với tập thể, với xã hội. Nó đòi hỏi với yêu cầu ngày càng mới mẻ và cao hơn vấn đề công khai kế hoạch, chỉ tiêu, các điều kiện và nhân tố bảo đảm xã hội cho sự phát triển của sản xuất, người sản xuất, công khai các nhiệm vụ, công khai lợi ích và chế độ phân phối lợi ích dưới dạng tiền lương, tiền thưởng, xử phạt vật chất và các quy định chịu trách nhiệm vật chất khi làm hỏng việc, làm vỡ hợp đồng...

Dân chủ hoá kinh tế, trong quá trình thực hiện ở mọi ngành nghề, mọi thành phần kinh tế, mọi khu vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, ở mọi cấp độ vĩ mô và vi mô... đã tìm thấy sự đa dạng của các hình thức thể hiện, sự phong phú của các biện pháp, đồng thời phải đảm bảo sự nhất quán với những nguyên tắc. Là lĩnh vực quan trọng nhất và quyết định trực tiếp nhất

đối với toàn bộ tiến trình dân chủ hoá xã hội, những nguyên tắc sau đây phải được coi trọng và thực hiện nghiêm túc đối với dân chủ hoá kinh tế:

- Dân chủ hoá kinh tế để phát triển mạnh mẽ nền kinh tế hàng hoá, tạo ra một nền kinh tế năng động, có mức tăng trưởng và hiệu quả cao vì lợi ích của người lao động, vì tiến bộ xã hội theo các định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Dân chủ hoá kinh tế trong khi tạo mọi điều kiện và khả năng phát triển mọi thành phần kinh tế, khai thác mọi tiềm năng của chúng vẫn phải đồng thời củng cố vững chắc vai trò, tác dụng chỉ đạo của kinh tế quốc doanh và tập thể trong nền kinh tế, tức là củng cố các quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

- Dân chủ hoá kinh tế lấy việc đảm bảo và thực hiện lợi ích cho người lao động làm cơ sở và động lực phát triển kinh tế, lấy việc đổi mới cơ chế quản lý làm trọng tâm trong những nhiệm vụ kinh tế - xã hội của nó. Dân chủ hoá kinh tế hướng tới việc thực hiện bình đẳng và công bằng xã hội thông qua tính công khai, tính hợp lý và hợp pháp trong hoạt động kinh tế của các loại chủ thể kinh tế khác nhau: cá nhân, đơn vị, tập thể và Nhà nước...

- Cuối cùng, dân chủ hoá kinh tế phải góp phần thúc đẩy mạnh mẽ và cùng chiều các quá trình dân chủ hoá chính trị, văn hoá, xã hội, vì thắng lợi của đổi mới và của chủ nghĩa xã hội.

** Dân chủ hoá đời sống chính trị.*

Một trong những nét nổi bật của dân chủ hoá đời sống chính là *thực hiện dân chủ trong bầu cử*, khắc phục triệt để những biểu hiện của dân chủ hình thức trong sinh hoạt chính trị quan trọng này của công dân. Bầu cử là để lựa chọn những đại diện tiêu biểu xứng đáng nhất, đại diện cho quyền lực, lợi ích, ý chí, nguyện vọng và tâm trạng của quần chúng trong các cơ quan quyền lực nhà nước và trong các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể của quần chúng. Muốn cho dân chủ đại diện, một trong những hình thức biểu hiện của dân chủ trở nên thực chất và có hiệu quả thực tiễn, có ý nghĩa chân thực trong việc giáo dục lập trường công dân tích cực cho quần chúng nhân dân thì phải cải cách căn bản chế độ bầu cử hiện nay. Tính tích cực chính trị của công dân chỉ hình thành và phát triển lành mạnh khi người công dân được cảm nhận trực tiếp tinh thần dân chủ trong các sinh hoạt bầu cử, khi họ được thực sự quyết định việc lựa chọn người đại diện của mình cũng như được biểu thị và quyết định việc bãi miễn những người không còn đủ tư cách đại diện cho họ nữa. Thái độ cử tri, ý thức về trách nhiệm, nghĩa vụ công dân của cử tri trong sinh hoạt bầu cử, trong việc thực hiện quyền công dân qua lá phiếu cho thấy một cách chính xác thực trạng dân chủ như thế nào?

Trong lĩnh vực Nhà nước, việc thực hiện phương hướng *chuyển từ nhà nước vì dân sang nhà nước của dân và do dân* phụ thuộc chủ yếu và trước hết từ quá trình dân chủ hoá chính trị, dân chủ hoá chế độ bầu cử. Kinh nghiệm lịch sử và thực tiễn đã cho thấy rõ một hiện trạng: Không có dân chủ, hoặc không thoát ra khỏi dân chủ hình thức thì bất cứ một tổ chức nào cũng có thể nhân danh nhân dân, vì lợi ích nhân dân nhưng lại không phục vụ nhân dân thực sự. Nó giải thích rõ vì sao vẫn thường xảy ra trong thực tế tình trạng người dân giữ thái độ thờ hững, không quan tâm tới tính tích cực, chủ động thực sự trong các sinh hoạt chính trị và trong bầu cử.

Để khắc phục tình trạng này, quá trình dân chủ hoá chính trị và những cải cách dân chủ trong bầu cử đã đặt ra những yêu cầu cụ thể và thiết thực nhằm đảm bảo sự tiếp xúc mật thiết giữa các cử tri với các ứng cử viên, loại bỏ tình trạng cá nhân hoá trong bầu cử (tức là chỉ có một ứng cử viên duy nhất, số lượng ứng cử viên trùng khít hoặc gần như trùng khít với số lượng đại biểu được bầu, làm giảm giá trị lựa chọn thực tế của bầu cử, bầu cử chỉ là hình thức hợp pháp hoá những cái định sẵn, do đó nó gần như vô nghĩa, chỉ gây nên lãng phí thời gian, tiền của...). Cùng với sự loại bỏ này phải thay thế bằng các hình thức tạo ra không khí tranh luận, những điều kiện lựa chọn đại biểu thật sự dân chủ và tự do, các ứng cử viên phải trình bày trước cử tri và chịu sự chất vấn của họ về chương trình hành động, kế hoạch công tác của mình. Sự cạnh tranh lành mạnh, thi đua, biểu thị sáng kiến, tinh thần trách nhiệm, sự tin cậy, hợp tác giữa các ứng cử viên với các cử tri trong các sinh hoạt bầu cử tạo nên môi trường xã hội để tập dượt ý thức và năng lực dân chủ chính trị của quần chúng. Chất lượng và tác dụng xã hội tích cực của dân chủ chính trị được biểu hiện rất rõ ở phương hướng: *thực hiện dân chủ đại diện* tốt nhất qua bầu cử và *tăng cường dân chủ trực tiếp* qua các hoạt động tự quản, kiểm tra, thảo luận và quyết định của các thành viên trong các tổ chức xã hội, hiệp hội, đoàn thể. Để hỗ trợ và đảm bảo cho dân chủ trong bầu cử cần phải quy chế hoá các thể thức bầu cử, soạn thảo và thực hiện nghiêm chỉnh luật bầu cử, tôn trọng ý chí và nguyện vọng của dân trong việc lựa chọn các đại biểu của họ. Pháp luật phải bảo vệ quyền công dân chính đáng của người dân, trừng trị mọi hành vi gian lận, ép buộc trong bầu cử. Dân chủ hoá đời sống chính trị còn bao hàm việc đáp ứng nhu cầu của công dân và của các tầng lớp xã hội về việc tham gia đóng góp ý kiến, kiến nghị, thảo luận dân chủ, bình đẳng về những vấn đề có ý nghĩa chính trị trong đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, của Nhà nước, làm cho tinh thần dân chủ, tính nhân dân được thấm nhuần sâu sắc trong các quyết định chính trị. Liên quan trực tiếp tới yêu cầu này là việc đảm bảo cho các tổ

chức xã hội, các hội nghề nghiệp, các đoàn thể quần chúng được củng cố, phát triển phù hợp với pháp luật, được chủ động và phát huy tính sáng kiến, sáng tạo trong công tác thực tiễn, trong các sinh hoạt chính trị.

Đây là một trong những yếu tố hợp thành hệ thống chính trị. Do đó, dân chủ hoá đời sống chính trị đòi hỏi tất yếu và tự nhiên việc đổi mới hệ thống chính trị, phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Chính trị là lĩnh vực biểu thị một cách trực tiếp và sâu sắc các quan hệ giai cấp gắn liền với thái độ và hành vi của con người, của các giai cấp, các tầng lớp xã hội về chế độ chính trị, chế độ nhà nước, nền dân chủ của xã hội. Lợi ích và quyền lực chính trị có cơ sở và căn nguyên sâu xa từ kinh tế, phục vụ việc thực hiện và bảo vệ lợi ích kinh tế của một giai cấp nhất định. Do đó, dân chủ hoá chính trị không thể không liên quan mật thiết tới hoạt động của Đảng, sự lãnh đạo của Đảng đối với xã hội và hiệu lực quản lý của các cơ quan nhà nước.

Quá trình dân chủ hoá chính trị phải góp phần đảm bảo và phát triển vững mạnh chế độ chính trị của xã hội là chế độ xã hội chủ nghĩa. Nó đòi hỏi phải đảm bảo và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với xã hội, giữ vững các nguyên tắc trong sinh hoạt chính trị của Đảng: chế độ lãnh đạo tập thể và trách nhiệm của từng cá nhân, chế độ tập trung dân chủ, phê bình và tự phê bình, nguyên tắc tính công khai, đảm bảo dân chủ và bình đẳng của mọi đảng viên trong việc thảo luận, tranh luận các vấn đề liên quan tới đường lối, nghị quyết, chủ trương và chính sách của Đảng. Giữ vững và phát triển mối liên hệ mật thiết giữa Đảng với quần chúng, kết hợp những nỗ lực của các tổ chức đảng và đảng viên với sự tham gia của đông đảo quần chúng trong việc xây dựng Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức; làm cho Đảng ngày càng xứng đáng với vai trò tiên phong lãnh đạo xã hội là phương hướng quan trọng của công tác xây dựng Đảng. Ở đó cũng phản ánh và quy tụ các kết quả cần đạt tới của dân chủ hoá đời sống chính trị, bao hàm cả dân chủ hoá trong sinh hoạt đảng.

Dân chủ hoá đời sống chính trị đòi hỏi phải *đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu* trong các cơ quan lãnh đạo của Đảng, trong bộ máy chính quyền các cấp làm chức năng quản lý, trong các cơ quan kinh tế, trong các đoàn thể và tổ chức xã hội của quần chúng. Đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu không chỉ nhằm vào việc phê phán những biểu hiện của bệnh giấy tờ, thói sinh hội họp, tính hình thức phô trương trong việc triển khai các nhiệm vụ thực tiễn, thái độ chủ quan, hời hợt đối với công tác hàng ngày, xem nhẹ việc kiểm tra, đánh giá cán bộ, nhân viên gắn liền với nhiệm vụ, kết quả và chất lượng làm việc. Phê phán những hiện tượng tiêu cực trên đây là cần thiết nhưng chưa đủ. Điều quan trọng hơn là loại trừ nó ra khỏi

đời sống. Muốn vậy phải phát hiện đúng cội nguồn sâu xa dẫn tới những hiện tượng đó, những cơ sở kinh tế - xã hội đã làm nảy sinh và bám rễ dai dẳng những hiện tượng đó trong đời sống và phải bằng nhiều biện pháp để xoá bỏ nó. Chống chủ nghĩa quan liêu có nội dung thực chất và chủ yếu của nó ở chỗ chống sự cách biệt với nhân dân, đứng trên nhân dân, giản đơn hoá các hoạt động và phương thức quản lý bằng thói quen ra lệnh, áp đặt thay thế tính phong phú sinh động của các biện pháp thuyết phục con người bằng sự đơn điệu của quá trình "sản xuất" các chỉ thị, mệnh lệnh mà không quan tâm tới hiệu quả thực tế của nó và thái độ phản ứng của dân chúng. Tình trạng đó có thể cắt nghĩa từ nguyên nhân kinh tế. Quan liêu sinh ra từ đặc quyền đặc lợi, từ bao cấp. Nó tách rời lợi ích của các cán bộ, nhân viên nhà nước ra khỏi lợi ích của nhân dân, không do nhân dân kiểm soát, điều chỉnh. Lợi ích của các viên chức quan liêu hoá phụ thuộc vào cơ chế, vào bộ máy của họ chứ không phụ thuộc vào dân. Hậu quả của tình trạng này là rất nặng nề. Cơ chế và bộ máy, cán bộ và nhân viên hoạt động trong cơ chế đó không bị chi phối một cách tất yếu từ nhân dân, do đó nảy nở ngày càng nhiều thói vô trách nhiệm, sự trì trệ, thói chuyên quyền, độc đoán, coi thường dân và vi phạm quyền dân chủ của nhân dân. Bổ sung một cách tự nhiên vào hậu quả này từ phía nhân dân là sự nảy sinh thói hờ hững, tính thụ động, đứng ngoài hoặc tham gia chiếu lệ, hình thức các sinh hoạt chính trị, các hoạt động quản lý nhà nước của quần chúng. Chừng nào chưa khắc phục được chủ nghĩa quan liêu, chừng ấy, trong nhận thức và hành vi của quần chúng vẫn còn những biểu hiện suy giảm tính tích cực chính trị. Kinh nghiệm cũng cho thấy, càng nhiều chủ nghĩa quan liêu và tập trung quan liêu ở bên trên bao nhiêu càng nhiều bấy nhiêu những phản ứng tiêu cực ở phía dưới - thói tự do vô chính phủ. Kết cục đó không những xa lạ với tinh thần dân chủ, không đem lại dân chủ mà còn là một lực cản nghiêm trọng đối với quá trình dân chủ hoá.

Dân chủ hoá đời sống chính trị là thực hiện đổi mới hệ thống chính trị với tư cách là một cơ chế quản lý xã hội để thực hiện quyền dân chủ và làm chủ của nhân dân. Dưới tác động tích cực và lành mạnh của dân chủ hoá chính trị với những nội dung nêu trên, hệ thống chính trị sẽ khắc phục được tính trì trệ, sơ cứng và lạc hậu, khắc phục được tình trạng hành chính - quan liêu và tạo ra khả năng lôi cuốn quần chúng vào các hoạt động chính trị - xã hội, tham gia vào các công việc quản lý và tự quản. Nếu chủ nghĩa quan liêu và phương thức quản lý hành chính - mệnh lệnh đã làm mất mát sinh khí của đời sống chính trị, làm tăng lên tính thụ động, bị động hoặc những phản ứng tự phát, tiêu cực ở quần chúng thì nền dân chủ chính trị và

dân chủ hoá chính trị sẽ góp phần cải tạo căn bản tình hình ấy, tạo lập bầu không khí cởi mở, tự tin, thúc đẩy quần chúng nâng cao ý thức và thái độ chính trị tích cực, tính chủ động và sáng tạo trong các hoạt động chính trị thực tiễn.

** Dân chủ hoá trong lĩnh vực tư tưởng và ý thức xã hội.*

Thực hiện dân chủ hoá trong kinh tế và chính trị đã đem lại cho xã hội những biến đổi rất căn bản và quyết định để hình thành và phát triển dân chủ xã hội chủ nghĩa. Dân chủ hoá đời sống kinh tế đem lại lợi ích vật chất cho người lao động, giải phóng sức sản xuất, phát triển năng động nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, khẳng định quyền sản xuất - kinh doanh của các cá nhân và tập thể sản xuất phù hợp với các quy định của luật pháp và lợi ích chung của xã hội. Dân chủ hoá đời sống chính trị giải quyết vấn đề quyền lực của nhân dân trong quản lý nhà nước, sự tham gia của quần chúng vào các sinh hoạt chính trị, mối liên hệ mật thiết giữa Đảng và nhân dân. Chính hai quá trình cơ bản này của dân chủ hoá (kinh tế và chính trị) đã thúc đẩy dân chủ hoá trong lĩnh vực tư tưởng và ý thức xã hội. Mặt khác, yêu cầu phát triển kinh tế và đổi mới hệ thống chính trị cũng tất yếu đòi hỏi dân chủ hoá trong lĩnh vực tư tưởng và ý thức xã hội phải có những bước tiến tương ứng. Nó bao hàm các hoạt động giáo dục, tuyên truyền nghiên cứu khoa học, các hoạt động sáng tạo văn hoá, nghệ thuật, các lĩnh vực báo chí, thông tin, xuất bản. Nói một cách khác, dân chủ hoá tư tưởng và ý thức liên quan tới toàn bộ các mặt, các mối quan hệ, các đối tượng hoạt động của đời sống tinh thần, văn hoá của xã hội, đời sống tâm lý, ý thức của cá nhân. Nó không thể không liên quan tới các vấn đề về tư duy và đổi mới tư duy, về đạo đức và lối sống, về nhân cách, mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, quan niệm và thái độ đối với các giá trị của truyền thống cũng như mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại trong lĩnh vực ý thức tư tưởng và văn hoá tinh thần.

Dân chủ hoá trong lĩnh vực quan trọng và phức tạp như thế của đời sống xã hội làm nổi bật *vai trò và tác dụng của lý luận*, của khoa học xã hội nói chung. Cũng do đó, việc phát huy tinh thần dân chủ trong công tác nghiên cứu lý luận và khoa học xã hội, khắc phục sự lạc hậu của lý luận, sự chậm trễ của khoa học xã hội so với yêu cầu của cuộc sống đã trở thành nhu cầu xã hội và là điều kiện để phát triển khoa học trong quá trình dân chủ hoá. *Tự do tư tưởng và giải phóng tinh thần* là vấn đề có tầm quan trọng hàng đầu đối với quá trình dân chủ hoá đời sống tư tưởng và ý thức xã hội. Nó có ý

nghĩa quyết định để tăng cường tiềm lực khoa học, tư tưởng và lý luận của xã hội.

Để thực hiện những yêu cầu đó cần phải áp dụng rất nhiều biện pháp, những chủ trương và chính sách, những điều kiện và đảm bảo xã hội để khai thác tốt nhất năng lực sáng tạo của giới trí thức, của các nhà khoa học, các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy, các công cụ thông tin, tuyên truyền trong cả nước. Theo hướng đó, cần khuyến khích mọi tìm tòi, sáng tạo trong công tác nghiên cứu, tính phong phú và sự đa dạng trong hình thức biểu hiện của đời sống văn hoá, tinh thần, tôn trọng tinh thần độc lập trong suy nghĩ, trong nhận thức, thảo luận, tranh luận của các cá nhân làm cho chân lý, với tính đúng đắn khách quan của nó - được thừa nhận thông qua thảo luận, tranh luận một cách dân chủ, bình đẳng, thông qua đối thoại và thuyết phục bởi nhận thức khoa học chứ không phải bằng sự áp đặt, bởi sự lệ thuộc giáo điều. Tạo ra trong đời sống tinh thần của xã hội bầu không khí cởi mở, tin cậy, tính năng động và sáng tạo hướng tới cái mới, tìm kiếm và đấu tranh cho thắng lợi của cái mới, cái tiến bộ và cách mạng vì lợi ích của nhân dân và của chủ nghĩa xã hội là một trong những mục tiêu trực tiếp của quá trình dân chủ hoá tư tưởng và ý thức xã hội. Đạt tới mục tiêu này, tư tưởng và ý thức xã hội sẽ phát huy vai trò của động lực tinh thần đối với công cuộc đổi mới xã hội, đối với sự phát triển dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Đường lối đổi mới xã hội mà Đảng ta vạch ra từ Đại hội VI đã đặc biệt nhấn mạnh tới sự cần thiết phải đổi mới tư duy, khắc phục lối tư duy kinh nghiệm, giáo điều và bảo thủ, xây dựng tư duy lý luận khoa học, nâng cao trình độ giác ngộ khoa học về chủ nghĩa xã hội, tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ về phương pháp và phong cách công tác của cán bộ, đảng viên và quần chúng đã thể hiện tập trung những vấn đề vừa cấp bách vừa cơ bản lâu dài của dân chủ hoá tư tưởng và ý thức xã hội.

Tự do tư tưởng và giải phóng tinh thần như đã nói ở trên, do đó phải được thể hiện một cách nhất quán trong hoạt động tư tưởng - lý luận của Đảng, trong giao tiếp tinh thần của các công dân và trong đời sống văn hoá tinh thần của toàn xã hội. Không có tự do tư tưởng và giải phóng tinh thần sẽ không có tiền đề để phát triển nhận thức khoa học, không thể xuất hiện không khí thảo luận, tranh luận thực sự mang tính chất khoa học, không thể có sự sáng tạo và phát hiện có giá trị về mặt lý luận, cũng đồng thời không thể có sự phê bình một cách nghiêm túc, trung thực và có trách nhiệm. Tự do tư tưởng và giải phóng tinh thần trở thành nhu cầu tất yếu, khách quan không những đối với sự phát triển của ý thức công dân, nhân cách của cá nhân mà còn là dấu hiệu của sự phát triển và tiến bộ, là điều

kiện để thực hiện dân chủ. Một xã hội ở vào trình độ phát triển về dân chủ phải đảm bảo cho các công dân quyền tự do tư tưởng, quyền suy nghĩ thật và nói thật, quyền được biết sự thật, đấu tranh và bảo vệ chân lý và những đảm bảo thực tế để thực hiện các quyền đó.

Như vậy, tự do tư tưởng và giải phóng tinh thần là con đường dẫn tới sự phát triển trí tuệ, đạo đức, nhân cách của mỗi cá nhân, đồng thời là phương thức khắc phục sức ỳ, sự trì trệ, tính cứng nhắc giáo điều trong tư tưởng, ý thức của xã hội. Đây là quy luật của tiến bộ tư tưởng và của sự phát triển khoa học. Điều này có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn đối với quản lý xã hội. Tùy thuộc vào mức độ phát triển và kết quả của dân chủ hoá đời sống tinh thần xã hội mà xã hội có thể đạt được những bước tiến nhanh hay chậm, hoặc tiến vào quỹ đạo của sự phát triển năng động sáng tạo, hoặc vẫn bị cản trở, ràng buộc bởi sự trì trệ, lạc hậu về mọi mặt.

Công cuộc đổi mới xã hội, phát triển dân chủ càng mở rộng về quy mô và các lĩnh vực của nó càng làm tăng lên một cách khách quan vai trò và ảnh hưởng của dân chủ hoá tư tưởng và ý thức, càng liên kết các quá trình dân chủ hoá kinh tế chính trị và tinh thần thành một quá trình thống nhất. Ở đó, mọi lĩnh vực đều liên hệ, phụ thuộc và tác động lẫn nhau. Thực tiễn đổi mới xã hội đã xác nhận điều đó. Việc xoá bỏ cơ chế hành chính - bao cấp trong kinh tế không chỉ mở đường cho sự phát triển kinh tế, tổ chức lại sản xuất, nâng cao thực sự vai trò của các cá nhân và tổ chức về năng lực và trách nhiệm trong lĩnh vực sản xuất và các hoạt động kinh tế mà còn tác động tới cuộc đấu tranh khắc phục chủ nghĩa quan liêu trong chính trị, trong quản lý nhà nước. Đồng thời, việc xoá bỏ bao cấp trong kinh tế đã tạo ra tính tất yếu thúc đẩy sự phá bỏ tình trạng bao cấp về tư tưởng, nó thúc đẩy và đòi hỏi các cá nhân và xã hội nói chung phải hướng tới tính độc lập, tự chủ, tự chịu trách nhiệm, do đó phải không ngừng tìm tòi, sáng tạo để tự phát triển và khẳng định mình. Cũng như vậy, một khi xã hội đã bước vào quá trình dân chủ hoá tư tưởng và ý thức, mỗi người nhận được từ xã hội sự cổ vũ, khích lệ để nói thẳng, nói thật, tôn trọng chân lý khách quan, đấu tranh cho sự thật, lẽ phải, sự công bằng... thì chính sinh khí mới của các hoạt động tư tưởng, tinh thần xã hội đã làm tăng lên rất nhiều sức mạnh hỗ trợ của nó đối với cuộc đấu tranh cho dân chủ hoá kinh tế và chính trị. Biểu hiện cụ thể của sự hỗ trợ này là ở chỗ nó tạo nên dư luận xã hội tích cực, lành mạnh để khẳng định cái đúng, cái tốt mà xã hội đã đạt được trong những thử nghiệm đổi mới kinh tế và chính trị. Mặt khác nó hướng dư luận xã hội, sức mạnh của tư tưởng và ý thức xã hội tiên tiến vào việc đấu tranh phê phán, vạch trần những mặt trái, những hiện tượng tiêu cực trong đời

sống kinh tế - xã hội như lãng phí, tham ô, xâm phạm tài sản của xã hội và của công dân, tệ tham nhũng, đầu cơ, buôn lậu, hối lộ, tình trạng độc đoán, chuyên quyền, thói vô trách nhiệm, ức hiếp quần chúng.

Nhờ dân chủ hoá trong lĩnh vực tư tưởng và ý thức mà mỗi người với tư cách là người lao động và người công dân không những chỉ khẳng định mình là chủ thể của các lợi ích kinh tế, mà còn là chủ thể đạo đức, tâm lý, tính cách, tư tưởng và nhân cách riêng của mình. Nó nâng cao rõ rệt vai trò và trách nhiệm của mỗi người trong cuộc sống công dân; trong mối quan hệ giữa công dân với Nhà nước và xã hội. Đổi mới và dân chủ hoá xã hội tạo ra cơ hội để mỗi người có thể bộc lộ và phát triển tốt nhất những khả năng, năng lực của mình, đóng góp vào sự nghiệp phát triển chung của xã hội. Sự gắn bó về lợi ích và sự khẳng định vai trò công dân của mình đã làm cho mỗi cá nhân tìm thấy mối liên hệ tự nhiên giữa mình với xã hội, sự ràng buộc tất yếu giữa cuộc sống và triển vọng của mỗi cá nhân đối với sự tiến bộ, phát triển của xã hội. Chính tự do tư tưởng và giải phóng tinh thần đã mở ra khả năng để con người giác ngộ một cách chân thật nhất, tiếp nhận một cách dân chủ nhất lý tưởng và mục tiêu của xã hội; nhờ đó nó biểu hiện bằng ý thức, thái độ và hành vi một cách chủ động và tích cực để bảo vệ chế độ chính trị xã hội mà nó tự ý thức được rằng chế độ đó phục vụ lợi ích và đem lại hạnh phúc cho bản thân nó.

Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực ý thức và hệ tư tưởng để bảo vệ những mục tiêu và giá trị chân chính của dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải lôi cuốn vào đó sự quan tâm và thái độ chính trị tích cực của mọi công dân. Cuộc đấu tranh đó đòi hỏi xã hội phải thường xuyên tăng cường các chức năng tư tưởng và lý luận của mình và chuyển nó thành sức mạnh tinh thần, tình cảm và đạo đức của nhân dân. Chính quần chúng nhân dân được trau dồi ngày càng tốt hơn về ý thức chính trị, về học vấn và văn hoá, được tích lũy về kinh nghiệm chính trị và quản lý và ở họ hình thành được niềm tin khoa học, tức là niềm tin dựa trên hiểu biết khoa học về chủ nghĩa xã hội sẽ là cơ sở xã hội bền vững nhất để bảo vệ chủ nghĩa xã hội. Dân chủ hoá tư tưởng và ý thức xã hội, hướng những thành quả của nó vào nhân dân lao động là tạo ra sức mạnh tinh thần của xã hội. Sức mạnh đó ở trong nhân dân và được nhân dân sử dụng sẽ là sự bảo đảm đầy tin cậy đủ sức chống lại mọi âm mưu phá hoại sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, chống lại mọi thế lực thù địch mưu toan lợi dụng quá trình dân chủ hoá, tự do tư tưởng và giải phóng tinh thần để chống lại nhân dân, chống lại chủ nghĩa xã hội bằng cách làm chệch phương hướng xã hội chủ nghĩa của công cuộc đổi mới và dân chủ hoá.

Dân chủ hoá tư tưởng và ý thức xã hội, tự do tư tưởng và giải phóng tinh thần trong nội dung lành mạnh của nó và từ bản chất xã hội chủ nghĩa của nó hoàn toàn không có một chút gì chung với những quan niệm tự do và dân chủ tư sản, với tự do vô chính phủ hoặc những biểu hiện cơ hội, mị dân nhằm lợi dụng quá trình dân chủ hoá để kích động và xuyên tạc các định hướng chính trị của xã hội, để phê phán cực đoan và có dụng ý chính trị xấu đối với sự lãnh đạo của Đảng, hoạt động quản lý của Nhà nước, đầu độc bầu không khí tinh thần - đạo đức của xã hội bằng việc truyền bá các tư tưởng phản động, các văn hoá phẩm đồi trụy.

Tự do tư tưởng và giải phóng tinh thần, nhu cầu ấy của sự phát triển của cá nhân và của xã hội dựa trên những căn cứ khoa học, phù hợp với văn hoá và tiến bộ lịch sử. Nó đồng thời còn gắn liền với các nguyên tắc và quan điểm chính trị của chủ nghĩa xã hội, được xác định bởi lập trường chính trị giai cấp, lợi ích của nhân dân lao động, được hướng dẫn bởi phương hướng và mục tiêu của đổi mới xã hội. Hơn nữa, nó còn bị quy định tất yếu bởi pháp luật và kỷ luật xã hội. Tự do tư tưởng và giải phóng tinh thần hoàn toàn có nội dung xác định và được nhận thức một cách đúng đắn theo quan điểm lịch sử - cụ thể. Nó phân biệt một cách dứt khoát những thái độ và hành vi khác nhau giữa một bên là quần chúng nhân dân, những người đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội, bằng sức mạnh của dân chủ, hướng đấu tranh và phê phán tới sự sáng tạo tích cực, gắn bó máu thịt với sự lựa chọn chủ nghĩa xã hội bằng tất cả ý thức công dân, tinh thần trách nhiệm với lịch sử... với một bên là những kẻ quá khích và phá hoại, lợi dụng dân chủ hoá và đổi mới, lợi dụng tự do tư tưởng và sự giải phóng để xuyên tạc, phủ nhận chủ nghĩa xã hội, làm biến dạng các quan niệm và phương hướng hành động tiến tới đổi mới, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Chính ở đây nổi lên một cách rõ nét vai trò của chính trị, của khoa học và của pháp luật như những nhân tố đảm bảo cho quá trình dân chủ hoá xã hội nói chung và dân chủ hoá tư tưởng ý thức nói riêng được thực hiện một cách đúng đắn, tránh được các nguy cơ biến dạng.

Thứ ba, nội dung toàn diện và tính phức tạp của quá trình dân chủ hoá ở nước ta như đã trình bày trên đây cho thấy rõ yêu cầu khách quan của việc *đảm bảo và không ngừng nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng đối với xã hội cũng như sự cần thiết phải nâng cao vai trò của pháp luật trong đời sống*. Kết luận thực tiễn đó được rút ra từ bản thân cuộc sống đang trực tiếp thể nghiệm các nội dung đổi mới, đang phát triển theo xu hướng dân chủ và tiến tới chủ nghĩa xã hội.

Kết luận đó cũng phù hợp với lý luận về sự hình thành chủ nghĩa xã hội với tư cách là một chế độ xã hội và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, với tư cách

là nền dân chủ tiến bộ nhất, đem lại lợi ích đầy đủ nhất cho nhân dân lao động.

Đảng Cộng sản là Đảng mang bản chất giai cấp công nhân, là lực lượng lãnh đạo, dẫn dắt nhân dân và toàn thể xã hội tới các mục tiêu xã hội chủ nghĩa. Đảng đại diện cho lợi ích và nguyện vọng của nhân dân lao động, đấu tranh cho quyền sống, tự do, dân chủ và hạnh phúc của nhân dân.

Tiêu biểu cho sự giác ngộ khoa học về xu thế phát triển của lịch sử, nhận thức được tính tất yếu lịch sử của chủ nghĩa xã hội. Đảng lãnh đạo xã hội để thực hiện sự giải phóng triệt để nhất đối với nhân dân lao động. Khởi xướng đường lối đổi mới và thực hiện dân chủ hoá xã hội, Đảng tự biểu hiện mình trong tư cách đội tiền phong chính trị của giai cấp và của nhân dân, vạch ra đường lối chiến lược, phương pháp và chính sách để tập hợp các lực lượng xã hội, lãnh đạo nhân dân tới dân chủ, tiến bộ xã hội và chủ nghĩa xã hội.

Đảm bảo vai trò lãnh đạo xã hội của Đảng là đòi hỏi khách quan của xã hội trên con đường tới dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Nó thống nhất với ý nguyện của nhân dân chứ không phải một sự áp đặt. Nhân dân tiếp nhận sự lãnh đạo đó từ nhu cầu nội tại về sự phát triển của mình. Vấn đề đặt ra là, Đảng cần đến sự nỗ lực và trưởng thành vượt bậc để ngang tầm với trọng trách lãnh đạo và đủ sức giải quyết các nhiệm vụ mà công cuộc đổi mới và dân chủ hoá đặt ra. Đáp ứng những đòi hỏi đó, Đảng ý thức sâu sắc về nhu cầu sẵn sàng đổi mới bản thân mình để đổi mới xã hội, thực hiện dân chủ hoá đời sống chính trị của Đảng để thực hiện dân chủ hoá xã hội. Mấu chốt của vấn đề là tiềm lực tư tưởng, trình độ lý luận khoa học và sức mạnh tổ chức của Đảng cũng như củng cố cơ sở xã hội của Đảng - tức là mối liên hệ mật thiết giữa Đảng với quần chúng, *tăng cường vai trò và hiệu lực của pháp luật đối với đời sống* là tất yếu cần thiết để đảm bảo và phát triển dân chủ trong xã hội.

Xuất phát từ bản chất của dân chủ là dân chủ bao giờ cũng gắn liền với pháp luật, pháp luật như một yếu tố cấu thành nội dung của dân chủ, cần phải làm cho pháp luật trở thành công cụ của quản lý xã hội, quản lý nhà nước, có đủ sức mạnh và hiệu lực để chi phối, kiểm soát và điều chỉnh mọi hoạt động của các cơ quan, tổ chức, các lực lượng xã hội, các tập thể và từng cá nhân.

Cùng với tư cách là công cụ quản lý xã hội, pháp luật còn thể hiện vai trò và chức năng xã hội của nó là bảo đảm và phát huy quyền dân chủ, quyền công dân, quyền con người của mọi thành viên trong xã hội. Không có một nền pháp luật tiến bộ và dân chủ, không có một hệ thống các đạo luật, các

văn bản pháp luật đồng bộ, hiện đại, có cơ sở vững chắc về mặt khoa học và phản ánh chính xác yêu cầu của cuộc sống thực tiễn, bao quát được các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá của một xã hội đang chuyển động theo xu hướng dân chủ hoá và đang quá độ tới chủ nghĩa xã hội, thì không thể có hoạt động quản lý kinh tế - xã hội theo đúng nghĩa của nó. Nhà nước chỉ thực sự là một nhà nước, là một thiết chế quyền lực của nhân dân để thực hiện dân chủ công dân và của xã hội chừng nào nhà nước đó xây dựng dựa trên pháp luật và hoạt động bởi công cụ pháp luật. Không chỉ là sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật mà còn là trình độ tổ chức, chất lượng hoạt động của các cơ quan luật pháp nhà nước (hệ thống các toà án, các viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan nghiên cứu và soạn thảo pháp luật, các tổ chức dịch vụ - tư vấn pháp luật, các đoàn luật sư ở trung ương và các địa phương) cũng như phẩm chất công dân và trình độ tinh thông nghiệp vụ của cán bộ nhân viên hoạt động trong ngành luật pháp, an ninh, nội vụ... Đó là những điều kiện đảm bảo trực tiếp để nhà nước hoạt động có hiệu lực và pháp luật có sức mạnh chi phối toàn xã hội. Cần phải xác định và đề cao *nguyên tắc công khai và dân chủ trong mọi hoạt động xét xử theo pháp luật, nguyên tắc bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật*, không có bất kỳ một biểu hiện ngoại lệ và miễn trừ nào đối với tổ chức và cá nhân khi xảy ra hành vi vi phạm pháp luật. Đó cũng là đòi hỏi tất yếu tự nhiên của công bằng xã hội. Một xã hội tôn trọng tinh thần dân chủ, một nhà nước nghiêm minh với một nền pháp luật thực sự có hiệu lực cần phải luôn luôn xuất phát từ lợi ích chung của toàn xã hội và bảo vệ một cách nhất quán lợi ích và quyền lực của các công dân, của nhân dân để giữ cho mọi nguyên tắc, quy chế, kỷ cương xã hội không bị xâm phạm, không trở nên hình thức hoá và vô hiệu hoá bởi bất kỳ sự tùy tiện, coi thường hoặc lạm dụng nào của tổ chức hoặc cá nhân có chức, quyền can thiệp.

Việc thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, thậm chí trong những trường hợp cần thiết phải mang tính cưỡng bức, cưỡng chế các yêu cầu pháp luật đối với mọi tổ chức, mọi cá nhân là hết sức cần thiết để giữ cho pháp luật có giá trị và có hiệu lực, giữ cho xã hội không rơi vào tình trạng hỗn loạn, tự phát, vô chính phủ. Mọi người dân trong xã hội, bất kể ở cương vị nào, từ người lãnh đạo cấp cao, có trọng trách đến người lao động bình thường đều bình đẳng như nhau trước xã hội và pháp luật *trong tư cách công dân của nó*. Do đó, cần phải đảm bảo sao cho không một người dân lương thiện nào lại không nhận được những bảo đảm xã hội, những sự bênh vực của pháp luật để có thể bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình khi những quyền và lợi ích đó bị xâm phạm. Cũng như vậy, cần phải có những nỗ lực xã hội cần thiết

thông qua Nhà nước và pháp luật, thông qua cả dư luận xã hội và sự hỗ trợ bởi tinh thần phê phán về mặt đạo đức để không một hành vi phạm tội nào, của bất cứ ai lại có thể lẩn tránh, ở ngoài vòng kiểm soát của chính quyền và sự trừng phạt của pháp luật. Một nguyên tắc được xem là minh bạch, tiến bộ và dân chủ, trong đó nêu rõ: *Mọi người được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm* (tức là được pháp luật cho phép), cũng như *mọi hành vi phạm pháp đều phải được xử lý theo luật pháp* cần phải được nhanh chóng chuyển từ quan niệm vào thực tiễn cuộc sống. Sống theo luật, làm theo luật và xử theo luật - lối sống tiến bộ và văn minh có sự thấm nhuần sâu sắc văn hoá pháp luật là cái cốt lõi của văn hoá dân chủ - cần được giáo dục, hướng dẫn tỉ mỉ và tập luyện một cách công phu đối với mọi người. Điều đó càng đặc biệt cần thiết đối với các công dân trẻ tuổi mới bước vào đời và các thế hệ công dân tương lai.

Theo tinh thần duy lý của văn hoá pháp luật và văn hoá dân chủ, cần phải uốn nắn những quan niệm không đúng, hoặc mơ hồ dễ dẫn đến những tùy tiện trong ứng xử và hành động trái với pháp luật và dân chủ. Một trong số những biểu hiện đó là quan niệm đã hình thành từ lâu và vẫn còn đang tồn tại về cái gọi là "dân chủ nội bộ", "xử lý nội bộ". Những quan niệm đó rất dễ dẫn tới những sự nới lỏng, linh động, ngoại lệ trong xét xử. Nó đặt pháp luật trước nguy cơ mất đi tính nghiêm minh chặt chẽ, phá vỡ kỷ cương, tạo tiền đề cho sự vô hiệu hoá pháp luật, làm tổn hại tới các chuẩn mực và uy tín pháp luật trước xã hội. Hơn nữa, trong những quan niệm đó còn ẩn dấu những khả năng của sự bao che, sự lạm dụng chức quyền để đứng trên hoặc đứng ngoài pháp luật. Những quan niệm đó cũng đồng thời phản ánh tính chất phường hội trong những tổ chức, những tập thể, những cơ quan thuộc các hệ thống có trong guồng máy quản lý rộng lớn của xã hội. Tình hình đó không thể không làm biến dạng pháp luật và dân chủ. Điều này có liên quan tới quá trình dân chủ hoá trong đảng và trong nhà nước. Là một yếu tố hợp thành của hệ thống chính trị, lại là lực lượng lãnh đạo của hệ thống đó và xã hội nói chung, tính nghiêm minh và sự gương mẫu thực hiện pháp luật của các tổ chức đảng và đảng viên có tác dụng quan trọng tới dân chủ và pháp luật của xã hội. Để đạt tới điều đó, quá trình dân chủ hoá trong Đảng cần đi tới sự khẳng định những quan niệm mới và đưa những quan niệm đó vào cuộc sống. Ví dụ: Đảng là một bộ phận của xã hội, Đảng hoạt động phù hợp với các nguyên tắc của pháp luật và trong khuôn khổ của pháp luật, Đảng có nghĩa vụ tôn trọng và gương mẫu thi hành luật pháp, mọi đảng viên trong mọi trường hợp đều phải thể hiện tư cách công dân của mình, bất kỳ đảng viên nào khi phạm pháp đều phải được xét xử theo pháp luật, với mọi quy

định mà pháp luật nêu ra đối với các công dân. Cũng như vậy, cán bộ nhân viên nhà nước, khi vi phạm pháp luật phải được xử lý nghiêm minh và nghiêm khắc để nêu gương giáo dục trong toàn xã hội. Cùng với việc hoàn thiện pháp luật và tăng cường các tổ chức pháp luật, nêu cao trách nhiệm thi hành luật pháp của các tổ chức và cá nhân, *việc giáo dục, tuyên truyền pháp luật cho quần chúng, hình thành văn hoá pháp luật của xã hội và lối sống phù hợp với pháp luật của cá nhân phải được đặt vào vị trí quan trọng của chương trình giáo dục xã hội.*

Đây là một nhiệm vụ có tầm quan trọng chiến lược lâu dài nhằm thực hiện tiến bộ xã hội và phát triển dân chủ. Mọi công dân phải được trang bị những tri thức phổ thông cần thiết về pháp luật. Sự am hiểu pháp luật, ý thức đối với pháp luật và nhu cầu nắm vững pháp luật trong cuộc sống góp phần nâng cao đáng kể tư cách công dân của họ. Nó tạo điều kiện cho quần chúng nắm lấy pháp luật làm công cụ tự bảo vệ mình và bảo vệ xã hội. Việc thực hiện yêu cầu này đòi hỏi phải có sự hỗ trợ của học vấn, văn hoá tức là sự nâng cao trình độ dân trí của xã hội. Người mù chữ sẽ đứng ngoài chính trị như Lenin đã nói. Cũng như vậy, sự thấp kém về học vấn và văn hoá của quần chúng đã cản trở họ nắm lấy pháp luật, làm cho họ thụ động trong cuộc đấu tranh vì dân chủ. Tình trạng đó dẫn tới hậu quả là, trong nhiều trường hợp, quần chúng nhân dân, nhất là nông dân, do kém hiểu biết và không giác ngộ về pháp luật đã vi phạm pháp luật một cách không tự giác. Họ có thể tự phát và manh động trong các phản ứng xã hội rơi vào hành động vô chính phủ, dễ bị kẻ xấu lợi dụng, kích động. Một dạng biểu hiện khác, họ có thể tùy tiện trong các hành vi ứng xử và trong lối sống, không ý thức được yêu cầu của kỷ luật xã hội, không thấy sự ràng buộc tất yếu giữa quyền và nghĩa vụ, dân chủ và pháp luật. *Giáo dục pháp luật, do đó phải trở thành bộ phận hữu cơ của giáo dục công dân.* Môn học này phải trở thành bắt buộc đối với mọi công dân tương lai trong nhà trường phổ thông. Nó cũng cần phải được phổ biến, truyền bá sâu rộng dưới mọi hình thức, bằng mọi phương tiện thông tin đại chúng để thâm nhập vào nhân dân.

Những điều trình bày trên đây cho thấy, dân chủ hoá đời sống xã hội gắn liền mật thiết với tăng cường pháp luật và kỷ luật.

Trọng điểm của dân chủ hoá là thực hiện pháp luật. *Dân chủ hoá đồng thời là pháp chế hoá xã hội.* Nguyên tắc này là cơ sở đảm bảo cho dân chủ hoá phát triển lành mạnh, thực chất, không dẫn xã hội tới tình trạng hỗn loạn vô chính phủ.

Quan niệm đó tất yếu làm sáng tỏ luận đề mà Đảng ta nêu ra: Công cuộc đổi mới và dân chủ hoá xã hội cần thiết phải được định hướng chính trị

đúng, theo các mục tiêu xã hội chủ nghĩa, do Đảng lãnh đạo. Hơn nữa, Đảng thực hiện vai trò lãnh đạo của mình phù hợp với tinh thần dân chủ, *lãnh đạo bằng phương pháp dân chủ để thực hiện dân chủ.*

Đó là những quan điểm lớn, đồng thời là những vấn đề cơ bản, cấp bách để thực hiện dân chủ hoá ở nước ta.

Để nâng cao dân chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa và hoàn thiện cơ chế thực hiện dân chủ ở nước ta hiện nay, chúng ta phải:

- Tăng cường giáo dục ý thức dân chủ và nâng cao năng lực thực hành dân chủ cho quần chúng nhân dân. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, việc giáo dục ý thức và bồi dưỡng năng lực thực hành dân chủ là tạo ra một động lực tinh thần cho phép phát huy cao độ nhân tố con người trong quá trình dân chủ hoá đất nước.

- Đổi mới hệ thống chính trị nhằm hoàn thiện cơ chế thực hiện dân chủ ở nước ta hiện nay. Khi thực hiện đổi mới về chính trị, cần chú trọng phương châm đổi mới từ từ, từng bước nhằm giữ vững ổn định chính trị, kinh tế, xã hội. Nhưng phải đổi mới toàn diện hệ thống chính trị - từ các yếu tố cấu thành của nó (như Đảng Cộng sản, Nhà nước, Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội của nhân dân) đến những nguyên tắc trong quan hệ giữa các yếu tố nhằm phát huy và thể chế hoá, hiện thực hoá quyền làm chủ của nhân dân.

- Thực hiện nhất quán chủ trương chuyển sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước tạo điều kiện vật chất để mọi người dân thực hiện làm chủ về mặt kinh tế. Chỉ khi đó nhân dân mới có điều kiện làm chủ về mặt chính trị và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

4. Phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng, chức năng quản lý của Nhà nước trong quá trình thực hiện dân chủ và đấu tranh chống tham nhũng ở nước ta hiện nay.

a) Vai trò lãnh đạo của Đảng, chức năng quản lý của Nhà nước trong quá trình thực hiện dân chủ ở nước ta.

Trong công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, việc nâng cao vai trò lãnh đạo chính trị của Đảng cần phải được hướng theo mục tiêu xây dựng quyền lực của nhân dân lao động, đưa quần chúng nhân dân lao động tham gia vào hoạt động quản lý nhà nước, làm cho Nhà nước thực sự trở thành "nhà nước của dân, do dân và vì dân".

Để đạt được mục tiêu đó, trước hết Đảng phải tự đổi mới mình, thực hiện dân chủ hóa đời sống chính trị, đổi mới công tác quản lý kinh tế của nhà nước, đảm bảo cho nhà nước thực sự trở thành một thiết chế chính trị dân chủ, một cơ quan quyền lực của nhân dân.

Việc đổi mới công tác quản lý kinh tế của nhà nước đang được đặt ra như một vấn đề cấp bách nhất trong tổng thể đổi mới nhà nước nói chung. Mục đích trực tiếp của sự đổi mới này là nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo chính trị, nâng cao uy tín và ảnh hưởng của Đảng đối với toàn xã hội. Đây là yếu tố quyết định đảm bảo cho thắng lợi của công cuộc đổi mới ở nước ta, đảm bảo giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong tiến trình đổi mới. *Đảng lãnh đạo Nhà nước* và thông qua đó, Đảng lãnh đạo toàn xã hội với tư cách là một *Đảng cầm quyền*, điều đó được khẳng định và thể chế hóa trong Hiến pháp và pháp luật nhà nước. Do đó, một nhà nước mạnh, một nền pháp luật mạnh và có hiệu lực trong quản lý xã hội, đặc biệt là quản lý kinh tế, trở thành điều kiện tối cần thiết để cho đường lối chính trị và những tư tưởng chiến lược của Đảng đi vào cuộc sống và trở thành hiện thực, đảm bảo cho uy tín của Đảng thành một sức mạnh thực tế trong xã hội. Nói một cách khác, đổi mới quản lý nhà nước phải đặt nguyên tắc Đảng lãnh đạo nhà nước và tính nhất quán của đường lối chính trị lên hàng đầu. Sức mạnh của Đảng và sức mạnh của Nhà nước do Đảng lãnh đạo là một thể thống nhất hữu cơ không bao giờ tách rời nhau. Đảng mạnh với một nhà nước mạnh và một cơ sở bền vững là khối đại đoàn kết sâu rộng trong quần chúng nhân dân. Nhà nước mạnh là khi nó được dẫn dắt bởi một định hướng chính trị đúng, được vận hành với sự đồng bộ của pháp luật, cơ chế, chính sách và tổ chức bộ máy, hướng vào việc phục vụ lợi ích và thực hiện quyền lợi của nhân dân lao động. Nó chính là "nhà nước của dân, do dân và vì dân".

Điều nói trên cho thấy những giải pháp và biện pháp đổi mới công tác quản lý kinh tế của nhà nước phải phù hợp và thuận chiều với đổi mới hệ thống chính trị xét trên tổng thể. Mấu chốt của vấn đề này là ở chỗ, phân biệt rõ chức năng lãnh đạo của Đảng với chức năng quản lý nhà nước và sự tham gia tích cực, chủ động của các đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội của quần chúng nhằm phát triển dân chủ trong xã hội và động viên được đông đảo quần chúng tham gia xây dựng Đảng và các hoạt động quản lý của nhà nước.

Bước chuyển động mạnh mẽ của quá trình dân chủ hóa mọi lĩnh vực đời sống xã hội ở nước ta cùng với nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường như hiện nay đang khách quan hóa việc nâng vai trò và hiệu lực của nhà nước, đang đặt yêu cầu đổi mới công tác quản lý kinh tế của nhà nước thành một vấn đề bức xúc. Song việc đổi mới công tác

quản lý kinh tế của nhà nước không tách rời, mà liên hệ, chế ước mật thiết với việc đổi mới công tác quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực khác như xã hội và văn hóa. Cơ sở lý luận và thực tiễn của quan niệm toàn diện này là ở chỗ, đời sống xã hội là một hệ thống chỉnh thể bao gồm các lĩnh vực hoạt động, các mối quan hệ, các mô hình và các cấp độ tổ chức quản lý (ngành, lãnh thổ, trung ương, địa phương - cơ sở), các công cụ và phương tiện quản lý (mà nổi bật là pháp luật, cơ chế, chính sách, đội ngũ công chức, viên chức nhà nước...), các nhân tố kích thích (lợi ích, nhu cầu) và điều chỉnh (thông tin, dư luận xã hội). Hơn nữa, quản lý nhà nước là nhằm đảm bảo cho sự vận hành của xã hội trên mọi phương diện trở nên có tổ chức, tự giác theo mục tiêu tiến bộ, phát triển, không rơi vào tự phát, ngẫu nhiên, hỗn loạn, nhằm tạo ra sự tác động cùng chiều với các nhân tố động và phát triển. Đây là chỗ chứng tỏ rằng quản lý của nhà nước với ý nghĩa chính trị của nó phải đạt tới sự phối hợp nhịp nhàng giữa khoa học và nghệ thuật. V.I. Lênin nói: chính trị vừa là khoa học, vừa là nghệ thuật là theo nghĩa đó với tất cả sự sâu sắc và tinh tế của luận điểm này.

Thực tế cho thấy không có một hoạt động hay một chính sách, một giải pháp kinh tế nào lại chỉ thuần túy là kinh tế với lợi ích và hiệu quả kinh tế trần trụi. Nó luôn đi kèm theo các tác dụng và ý nghĩa xã hội, làm phát sinh các vấn đề xã hội (bao hàm cả kinh tế và chính trị) phải giải quyết. Cũng như vậy, không một giải pháp, một chính sách xã hội nào lại không chứa đựng nội dung vật chất - kinh tế không dựa trên cái giá đỡ kinh tế và cần phải có thực lực kinh tế nhất định mới giải quyết được một cách khoa học và hợp lý. Nếu đem lại kết quả tích cực, góp phần làm cho xã hội phát triển một cách lành mạnh, thì nó có ý nghĩa như là một quá trình liên tục và đạt đến những trình độ khác nhau của văn hóa, của sự sáng tạo vì lợi ích và hạnh phúc của con người. Một sự phát triển như thế của xã hội đòi hỏi quản lý nhà nước phải bao trùm mọi lĩnh vực, kể cả lĩnh vực văn hóa, hơn nữa phải đạt đến trình độ cao của khoa học quản lý mà hợp điểm của các quá trình quản lý kinh tế, chính trị, xã hội đó chính là văn hóa, vì văn hóa là động lực nội sinh của sự phát triển.

Bước chuyển sang kinh tế hàng hóa và cơ chế thị trường hiện nay của nền kinh tế đang mới ở giai đoạn đầu. Trong bước chuyển này, tính chất quá độ thể hiện rất đậm nét ở cả mô hình tổ chức, cơ chế quản lý, cơ cấu và chất lượng cán bộ trong hoạt động quản lý của nhà nước. Do tồn tại quá lâu trong nền kinh tế tập trung - quan liêu bao cấp nên tổ chức bộ máy và phương thức hoạt động của Nhà nước ta có không ít hạn chế. Trong bước chuyển của kinh tế thì những hạn chế đó càng có dịp bộc lộ ra một cách rõ nét. Vì vậy,

đổi mới quản lý kinh tế của nhà nước, một mặt, phải làm cho sự quản lý điều hành của nhà nước ngày càng phù hợp hơn với sự vận động khách quan của nền kinh tế thị trường, mặt khác phải xây dựng một cách cơ bản những chuẩn mực của một nhà nước tương xứng với yêu cầu phát triển của một xã hội hiện đại đang bước vào kỷ nguyên công nghiệp hóa và hiện đại hóa, đó chính là Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Đây là một quá trình lâu dài và cần nhận rõ rằng những yếu kém, khuyết tật trong quản lý nhà nước hiện đang mắc phải là điều khó tránh khỏi trong bước trưởng thành. Nó có khả năng sửa chữa được nếu sớm phát hiện và có những giải pháp đồng bộ, nhất quán. Hơn nữa, phải có những bước đi thích hợp, biết tập trung vào việc sửa chữa, đổi mới ở *những mắt khâu trọng yếu*.

Trong tình hình hiện nay của Nhà nước ta, những mắt khâu trọng yếu đó là:

- Xác định rõ phương hướng và biện pháp thực thi đủ mạnh trong thực tiễn kinh tế để phân định rành mạch chức năng quản lý hành chính - kinh tế của Nhà nước với quyền chủ động và tự chủ của các đơn vị kinh tế (xí nghiệp, công ty, các chủ doanh nghiệp, các tập đoàn sản xuất kinh doanh).

- Chấn chỉnh và tổ chức lại hệ thống tổ chức, bộ máy của cơ quan quyền lực nhà nước ở tất cả các cấp theo hướng gọn, nhẹ, có hiệu quả trong hoạt động và có hiệu lực khi sử dụng các công cụ quản lý, nhất là ở cấp vĩ mô. Đây là một trong những khâu đặc biệt xung yếu. Nó phải được tổ chức sao cho các cơ quan lập pháp (Quốc hội), hành pháp (Chính phủ) và tư pháp (Tòa án, Viện kiểm sát) có sự phân công rành mạch về chức năng và thẩm quyền, đồng thời có sự phối hợp nhịp nhàng và hợp tác để tạo ra hiệu quả hoạt động chung. Nó là cái đảm bảo tính dân chủ thực sự và tính tập trung nghiêm túc theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

- Xây dựng và hoàn thiện luật pháp, pháp chế xã hội theo tinh thần dân chủ và mang bản chất xã hội chủ nghĩa. Pháp luật không chỉ là sinh khí của nhà nước, đảm bảo cho nhà nước có thực quyền, mà pháp luật còn là nguyện vọng của nhân dân, là công cụ đảm bảo an toàn, an ninh của công dân, của các tổ chức kinh tế trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Nó giữ cho dân chủ được vận động trong một trật tự, một hành lang hợp lý.

- Một mắt khâu quan trọng khác không thể bỏ qua là chất lượng cán bộ, tức là đội ngũ công chức, viên chức nhà nước. Đội ngũ này phải được đào tạo lại hết sức công phu để trở thành đội ngũ chuyên nghiệp, có học thức, có đạo đức công dân gương mẫu, tận tụy với nhân dân, có trách nhiệm với nhà nước, thành thạo trong công việc, tuân thủ nghiêm ngặt pháp luật, chính sách và chức trách nghĩa vụ.

Chính vì vậy, trong quá trình quản lý kinh tế nhà nước cần phải áp dụng những biện pháp sau đây:

Một là, xác lập mối quan hệ giữa nhà nước với chức năng quản lý hành chính, kinh tế và các đơn vị kinh tế có vai trò là các chủ thể kinh tế, có tư cách pháp nhân trong hoạt động kinh tế và có chức năng quản lý sản xuất - kinh doanh. Thực chất của mối quan hệ này là ràng buộc và chi phối lẫn nhau về quyền và nghĩa vụ giữa nhà nước với những cá nhân, những đơn vị làm kinh tế. Mối quan hệ này được thực hiện theo tinh thần luật pháp và chịu sự kiểm soát của luật pháp. Ngoài luật pháp như một công cụ quản lý có sức mạnh tối cao và thống nhất trong phạm vi cả nước, còn có các công cụ hữu hiệu khác trong quản lý nhà nước cũng tham gia trực tiếp vào việc giải quyết mối quan hệ này như *thuế*, chính sách *giá*, *kế hoạch*, thông tin và thị trường, nguồn nhân lực, hoạt động kinh tế đối ngoại, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, an ninh kinh tế và an toàn trong sản xuất kinh doanh... Động lực kích thích và điều chỉnh mối quan hệ này là lợi ích với ba mặt: lợi ích cá nhân của người lao động, lợi ích của doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh, lợi ích của nhà nước với tư cách là lợi ích chung của toàn là hội.

Cần khắc phục triệt để tình trạng quản lý theo kiểu tập trung tuyệt đối, kế hoạch hóa toàn diện tất cả mọi khâu từ sản xuất đến tiêu dùng, với hàng loạt các chỉ tiêu pháp lệnh, vì đây là vật cản kìm hãm tối đa quyền tự chủ của cơ sở, óc sáng tạo của người sản xuất cũng như khả năng lựa chọn của người tiêu dùng, nó xa lạ với yêu cầu dân chủ hóa về kinh tế, với đặc trưng của kinh tế thị trường. Kế hoạch là cần thiết, không thể xem nhẹ, buông lỏng, nhưng nó là kế hoạch tổng thể, chiến lược phát triển ở tầm vĩ mô trên quy mô quốc gia và vươn tới sự hợp tác quốc tế đầu tư phát triển. Kế hoạch nhà nước không sa lầy vào những chi tiết, gây cản trở cho sự chủ động của cơ sở, làm ách tắc sự vận động của doanh nghiệp vốn năng động và biến đổi thường xuyên, đảm bảo được sự linh hoạt, phản ứng kịp thời trong sự sôi động của thị trường và cạnh tranh. Theo đó, cần phải xác lập cơ chế kinh tế của nhà nước ngày càng sát hợp với cơ chế thị trường. Cơ chế đó phải có khả năng phối hợp một cách tự giác với mức độ ngày càng tăng giữa người tiêu dùng và người sản xuất - kinh doanh và dịch vụ thông qua hệ thống giá cả và thị trường là chính. Hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh chỉ nên ở mức tối thiểu. Đồng thời phải giảm mạnh các tầng lớp trung gian để tránh gây nên sức ỳ, sự trì trệ trong sản xuất, sự lãng phí lớn về kinh tế và làm cho nền kinh tế bị quan liêu hóa. Kế hoạch hóa chỉ giữ ở mức cần thiết, phù hợp với tư tưởng chủ đạo về sự thừa nhận thị trường và cạnh tranh trên thị trường như một tất yếu kinh tế.

Hai là, nhà nước phải nhanh chóng xây dựng hệ chuẩn pháp luật, hình thành hành lang pháp lý cho tư duy kinh doanh và hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường. Đây là chỗ cần thiết để nâng cao vai trò lãnh đạo chính trị của Đảng, để thể chế hóa các quan điểm chính trị - kinh tế của Đảng, đảm bảo cho mọi công dân, mọi doanh nghiệp "được phép làm những gì mà pháp luật không cấm". Ngay cả các tổ chức kinh tế, các nhà doanh nghiệp tư nhân từ nước ngoài cũng phải hoạt động trên tinh thần luật pháp khi làm ăn, buôn bán ở nước ta. *Cái được* và *cái bị cấm* là những chuẩn mực phải thật rõ ràng, cụ thể, chặt chẽ trong các luật kinh tế, trong các quy định hoạt động sản xuất kinh doanh. Luật Đầu tư, Luật Lao động, Luật Sản phẩm, Luật Kinh doanh, Luật Thuế..., cũng như hoạt động của cơ quan trọng tài kinh tế, tòa án kinh tế... là những công cụ và phương tiện quản lý, kiểm soát của nhà nước. Cần sớm hoàn thiện mặt công tác trọng yếu này để nâng lực quản lý kinh tế của nhà nước được khẳng định.

Ba là, nhà nước cần có trong tay một lực lượng hàng hóa, vật tư, tiền tệ cần thiết, đủ mạnh để chủ động can thiệp đúng lúc, đúng chỗ, có tác dụng và hiệu quả trong những tình huống phát sinh của kinh tế thị trường, nhằm giảm tối đa yếu tố đột biến do tính tự phát của thị trường gây ra. Nhà nước chỉ nắm những khâu then chốt, đầu não, huyết mạch và tỏ rõ sức mạnh trí tuệ, pháp lý của cơ quan quản lý có quyền lực. Cải cách mạnh mẽ hệ thống quản lý hành chính trong quan hệ làm ăn, buôn bán với nước ngoài, phải thật sự tỏ rõ tính khoa học, hợp lý, tiến tới nguyên tắc "chỉ qua một cửa duy nhất" để đảm bảo độ nhanh, nhạy, kịp thời, hiệu quả trong hợp tác đầu tư. Chấm dứt tình trạng nhiều cơ quan không hiểu biết kinh doanh và luật pháp vẫn tham gia vào các quyết định kinh tế.

Bốn là, cán bộ là khâu quyết định thắng lợi và hiệu quả của hoạt động. Đội ngũ công chức, viên chức nhà nước trong quản lý kinh tế phải được trang bị kiến thức, phương pháp, kỹ thuật và trau dồi phong cách, bản lĩnh trong công việc hàng ngày của họ. Có hiểu biết về kinh tế, quản lý kinh tế, pháp luật và nắm vững đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước cũng như phương pháp tư duy sáng tạo, có tinh thần dám chịu trách nhiệm, có ý thức tôn trọng công việc, đề cao con người - đó là những đòi hỏi không thể thiếu đối với cán bộ ta hiện nay. Chỉ như vậy Nhà nước mới có sức mạnh và đảm đương được chức năng quản lý một nền kinh tế đang trên đà phát triển ở nước ta.

b) Phát huy dân chủ trong đấu tranh chống tham nhũng là yêu cầu khách quan, là đòi hỏi cấp bách của công cuộc đổi mới đất nước hiện nay.

Tham nhũng, tiêu cực là hành vi tham lam, sách nhiễu của người có chức, có quyền đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó để tham ô, nhận hối lộ

hoặc cố ý làm trái pháp luật vì động cơ vụ lợi, gây thiệt hại đối với tài sản của Nhà nước, tập thể và cá nhân; làm sai lệch những hoạt động và làm mất uy tín của các cơ quan, tổ chức.

Tham nhũng đã có từ rất lâu trong lịch sử loài người, từ khi xã hội man rợ có nhà nước. Ngày nay, tham nhũng đang phát triển đến mức độ đặc biệt nguy hiểm, nó đang là vấn đề nhức nhối của hầu hết các quốc gia trên thế giới, để lại hậu quả nặng nề về kinh tế, xã hội, thể chế, đạo đức, lối sống xã hội, nhất là ở các nước đang phát triển.

Công cuộc đổi mới ở nước ta đã đem lại nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực của xã hội, đời sống mọi mặt của nhân dân được nâng cao và không ngừng được cải thiện. Tuy nhiên, kinh tế thị trường cũng đang làm nảy sinh nhiều hiện tượng tiêu cực mới, tạo ra môi trường mới cho các hành vi tham nhũng, tiêu cực phát triển gây nguy hại cho hầu hết mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Những năm gần đây, bên cạnh mặt mạnh, kinh tế thị trường ở nước ta cũng đã bộc lộ những mặt trái của nó. Thị trường mới hình thành nên tính bất ổn định còn rất cao; môi trường kinh doanh thiếu lành mạnh vì chưa đủ các thể chế pháp lý và thiếu các thói quen thương mại. Một thị trường như vậy, dĩ nhiên sẽ tác động đến đời sống kinh tế, đời sống xã hội của chúng ta theo nhiều chiều hướng, trong đó có hướng tiêu cực. Tâm lý chạy theo lợi nhuận phi pháp bất chấp đạo đức; nền kinh tế ngấm của chủ nghĩa tư bản; sự cạnh tranh không trung thực bằng cách dựa vào những kẻ có thế lực để triệt hạ đối thủ... đang là một thực tế trong nền kinh tế thị trường của chúng ta. Mặt khác, Nhà nước vẫn chưa có đủ phương tiện pháp lý để điều tiết thị trường mới hình thành. Tất cả những vấn đề đó đã dẫn tới hàng loạt những tiêu cực nảy sinh, phát triển như sự phân hóa giàu nghèo, phân tầng xã hội có xu hướng gia tăng; một số giá trị xã hội bị đảo lộn; công bằng xã hội bị vi phạm. Cơ chế thị trường quá đề cao giá trị vật chất, giá trị đồng tiền, thúc đẩy lòng tham, tính vụ lợi của một bộ phận không nhỏ cán bộ công chức, làm suy thoái về đạo đức, phẩm chất... dẫn đến tệ tham nhũng phát triển trên nhiều lĩnh vực với nhiều thủ đoạn tinh vi, phức tạp. Tham nhũng đã trở thành "quốc nạn", ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình xây dựng, hoàn thiện và thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa cũng như nguy cơ làm suy yếu chế độ ta. Nếu chúng ta không giải quyết được tình trạng này thì nền kinh tế thị trường của chúng ta sẽ bị chệch hướng là điều khó tránh khỏi.

Thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa là nhằm xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua người đại diện cho ý

chí, nguyện vọng của nhân dân được nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân, mọi hoạt động của nhà nước đều nhằm mục đích xây dựng đất nước giàu mạnh, thực hiện công bằng xã hội, mọi người dân có cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Những hiện tượng tham nhũng, chiếm đoạt tài sản của Nhà nước, của tập thể và của công dân bằng cách lợi dụng quyền hạn do nhân dân giao cho là hiện tượng xa lạ với bản chất Nhà nước, bản chất của xã hội chúng ta; đi ngược lại lợi ích dân chủ của nhân dân nên không thể chấp nhận. Chính vì thế, phát huy dân chủ trong đấu tranh chống tham nhũng được đặt ra như một yêu cầu cấp bách, nóng bỏng mà Đảng, Nhà nước và nhân dân ta cần thực hiện trong giai đoạn hiện nay.

Thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của nhân dân lao động là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu và cũng là bản chất tốt đẹp của Nhà nước ta. Thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng đều là công bộc của dân, nghĩa là để gánh vác việc chung cho dân, chứ không đè đầu dân. Nhà nước phải liên hệ chặt chẽ với nhân dân, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, chống tham ô, lãng phí, đặc quyền, đặc lợi. Đồng thời, phải động viên quần chúng, phải thực hành dân chủ, phải cho quần chúng hiểu rõ, làm cho quần chúng hăng hái tham gia thì mới chắc chắn thành công. Quần chúng tham gia càng đông, thành công càng đầy đủ, mau chóng¹. Theo Người, trách nhiệm của cán bộ là phải khuyến khích nhân dân tham gia các công việc của Nhà nước, khắc phục mọi thứ dân chủ hình thức "làm sao cho nhân dân biết hưởng quyền dân chủ, biết dùng quyền dân chủ của mình, dám nói, dám làm"². Đảng ta đã đề ra nhiệm vụ xây dựng từng bước Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa như là con đường cơ bản để khẳng định chức năng cơ bản của Nhà nước, trong đó quản lý mọi hoạt động của xã hội bằng pháp luật nhằm bảo đảm cho mọi công dân được hưởng các quyền tự do cơ bản, cũng như bảo vệ nhân dân khi các quyền của họ bị xâm phạm, nhất là quyền dân chủ. Bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là chính quyền gắn liền với nhân dân, chính nhân dân là người tham gia vào việc tổ chức chính quyền nhà nước và thiết lập các thể chế nhà nước. Sức mạnh của Nhà nước pháp quyền là ở chỗ nó được xây dựng trên sự đồng thuận xã hội. Theo đó, chính quyền và nhân dân không thể đứng đối lập như là những cái xa lạ và thù địch. Phát huy dân chủ trong đấu tranh chống tham nhũng là đòi hỏi tất yếu của quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2002, tr. 495.

2. *Sđd*, tập 12, tr. 223.

định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Cơ chế thị trường và nền kinh tế thị trường có nhiều mặt tích cực, là nhân tố khách quan cần thiết của việc xây dựng và phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa, nhưng nó cũng có những tác động tiêu cực. Thực hiện cơ chế thị trường đòi hỏi phải nâng cao năng lực quản lý vĩ mô của Nhà nước nhằm phát huy tác dụng tích cực, đồng thời ngăn ngừa hạn chế và khắc phục những mặt tiêu cực của nó.

Đảng ta khởi xướng công cuộc đổi mới đất nước, thực hiện nền kinh tế mở cửa, tăng cường giao lưu hợp tác quốc tế, coi đây là yêu cầu khách quan của quá trình phát triển đất nước. Song trong quá trình mở cửa, giao lưu, chủ động hội nhập, chúng ta cũng gặp những thách thức không nhỏ như tệ tham nhũng, buôn lậu, rửa tiền... đang tràn vào và có xu hướng phát triển mạnh, nhất là tệ tham nhũng.

Ở nước ta, trong thời gian qua, những hành vi lợi dụng chức quyền, lợi dụng vị thế xã hội để làm trái pháp luật hoặc lợi dụng những sơ hở của pháp luật nhằm kiếm lợi cho bản thân, gây hại cho xã hội, cho công dân của một số người ngày càng nhiều. Tham nhũng có biểu hiện phức tạp, diễn ra trên nhiều lĩnh vực, nổi bật là ở các lĩnh vực quản lý, sử dụng đất đai; quản lý tài chính, ngân sách; quản lý và thực hiện các dự án; lĩnh vực tín dụng, ngân hàng; xuất nhập khẩu; xây dựng, giao thông, hợp tác đầu tư với nước ngoài... Tham nhũng, tiêu cực không chỉ xảy ra trong các lĩnh vực kinh tế mà còn xâm nhập vào cả các cơ quan bảo vệ pháp luật như công an, thanh tra, kiểm sát, toà án và vào các lĩnh vực nhạy cảm, liên quan trực tiếp tới con người như giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe nhân dân và thực hiện chính sách xã hội... Phổ biến là các hành vi tham ô, hối lộ; cố ý làm trái các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng... Chỉ tính riêng từ năm 1993-2004, toàn quốc đã phát hiện 9.960 vụ việc có dấu hiệu tham nhũng, gây thiệt hại 7.558 tỷ đồng. Thiệt hại về vật chất do các vụ tham nhũng đã khám phá có chiều hướng tăng dần: năm 1993 là 319 tỷ đồng thì năm 2004 là 712 tỷ đồng¹.

Có thể khái quát thực trạng nạn tham nhũng, tiêu cực ở nước ta những năm đổi mới như sau: hành vi tham nhũng ngày càng đa dạng, phức tạp; mức độ tham nhũng ngày càng nghiêm trọng; phạm vi tham nhũng, tiêu cực ngày càng lan rộng; số lượng người vi phạm ngày càng gia tăng và thành phần cán bộ, công chức có quyền vi phạm ngày càng nhiều.

Tham nhũng là hành vi đối lập với dân chủ, không thể dung hòa với chế độ xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta đang quyết tâm xây dựng. Hiện nay,

1. Báo *Nhân dân*, số 180202, ngày 6-6-2005.

tham nhũng, tiêu cực không phải chỉ là nguy cơ của đất nước mà nó đã trở thành quốc nạn" của xã hội, cần phải tập trung giải quyết. Để đẩy lùi "quốc nạn" này, trong những năm vừa qua, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, biện pháp đấu tranh chống tham nhũng, coi đây là nhiệm vụ cấp bách, gắn liền với nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Đảng, Nhà nước đã có nhiều văn bản pháp luật để điều chỉnh, nhưng để nó đi vào cuộc sống thì phải có cơ chế, đó là cơ chế dân chủ. Chỉ có phát huy dân chủ, huy động sức mạnh của toàn thể nhân dân vào cuộc chiến sống còn với tham nhũng, mới có thể đẩy lùi được nguy cơ này ra khỏi đời sống xã hội của chúng ta.

Với quan điểm chỉ đạo là đấu tranh chống tham nhũng thành công sẽ góp phần nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng; tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước, xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch, vững mạnh; thực hiện quyền làm chủ của nhân dân; củng cố và bảo vệ những thành tựu của sự nghiệp đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã triển khai công tác đấu tranh chống tham nhũng một cách khẩn trương, nghiêm túc trong toàn bộ nội bộ Đảng và trong xã hội, trong đó, phát huy dân chủ được đặt lên hàng đầu. Cuộc đấu tranh chống tham nhũng ở nước ta đã đạt được những thành tựu bước đầu quan trọng, như: nhân dân tham gia vào công tác giám sát, kiểm tra việc xây dựng các quy chế, quy định của đơn vị, địa phương; vào công tác thanh tra nhân dân; vào việc đóng góp ý kiến với Đảng, Nhà nước về những vấn đề có liên quan đến tham nhũng, đấu tranh chống tham nhũng thông qua các cơ quan dân cử, thông qua các cơ quan thông tin đại chúng.

Tuy nhiên, quá trình phát huy dân chủ trong công tác đấu tranh chống tham nhũng cũng còn nhiều hạn chế, ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả của cuộc đấu tranh này, đó là đấu tranh chống tham nhũng còn chưa mạnh mẽ, rộng khắp trong cán bộ, đảng viên và nhân dân; cơ chế dân biết, dân bàn, dân tham gia góp ý kiến và dân kiểm tra còn yếu; tình trạng mất dân chủ, quan liêu trong một số cơ quan, đơn vị, cơ sở xã, phường chậm được khắc phục sửa chữa... mà nguyên nhân có cả từ phía chủ quan và khách quan.

Để phát huy dân chủ trong cuộc đấu tranh này có hiệu quả, cần phải có những giải pháp khả thi. Trước hết là phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, nhận thức của nhân dân; củng cố và hoàn thiện hệ thống chính trị, nhất là cấp cơ sở, phát huy quyền làm chủ của nhân dân và phát huy vai trò của báo chí trong đấu tranh chống tham nhũng; xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách và xây dựng đội ngũ cán bộ trong các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp vừa hồng vừa chuyên... Các giải pháp này đòi hỏi phải thực hiện đồng bộ và luôn quán triệt nguyên tắc dân chủ khi thực hiện.

III.

TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ CƠ SỞ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

1. Những đặc điểm cơ bản tác động đến quá trình thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở hiện nay.

Cơ sở là cấp cuối cùng trong hệ thống hành chính nhà nước, đó là cấp xã, phường. Cơ sở và chính quyền cấp cơ sở có vị trí đặc biệt trong hệ thống chính trị nước ta. Đó là cấp xa Trung ương nhất, là cấp gần dân nhất. Các cấp cơ quan địa phương và huyện là hai cấp trung gian nối Trung ương với cơ sở. Trong quá trình thực thi quyền lực nhà nước thì chính quyền cấp cơ sở là cấp trực tiếp làm việc với dân, còn các cấp khác chủ yếu làm việc với hệ thống cơ quan nhà nước. Từ đặc điểm đó chúng ta thấy rằng, vai trò, vị trí của cấp cơ sở rất quan trọng. Nói dân làm chủ, theo nghĩa đen của từ này là nói đến cơ sở.

Mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân là mục tiêu, đồng thời là động lực đảm bảo thắng lợi của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Khâu quan trọng và cấp bách hiện nay là phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở, thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Cơ sở là nơi trực tiếp triển khai, thực hiện mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước - chỉ có thực hiện dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân mới khơi dậy được tính tích cực, chủ động, tự giác của nhân dân tham gia thực hiện những chủ trương, chính sách ấy, nhờ vậy ... chủ trương, chính sách mới trở thành hiện thực. Và chỉ khi công việc của nhà nước, của xã hội trở thành công việc của mọi người và mọi người tham gia thực hiện thì chế độ chính trị mới thực sự có sức mạnh. Điều đó lại diễn ra thường xuyên, hàng ngày ở chính cơ sở.

Việc thực hiện dân chủ ở cơ sở là xây dựng nền tảng của chế độ chính trị theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Chế độ chính trị ở nước ta thực chất là chế độ dân chủ của nhân dân lao động, cơ bản là của công nhân, nông dân và trí thức. Nhân dân lao động làm chủ quyền lực nhà nước, quyền lực xã hội

trước hết và cơ bản là ở cơ sở, từ đó mới có thể làm chủ quyền lực ở phạm vi rộng lớn hơn. Xây dựng chế độ dân chủ ở cơ sở là nền tảng cho xây dựng chế độ dân chủ của toàn bộ hệ thống chính trị ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Dân chủ ở cơ sở chủ yếu là thực hiện hình thức dân chủ trực tiếp mặc dù có cả dân chủ đại diện. Dân chủ trực tiếp đã nảy sinh trong cộng đồng xã hội đầu tiên của loài người - thị tộc bộ lạc nguyên thủy. Nó cũng tồn tại lâu dài trong lịch sử nước ta dưới hình thức dân chủ làng xã. Ngày nay, khi đã hình thành các quốc gia rộng lớn, hình thức dân chủ đại diện ngày càng có vị trí quan trọng, song dân chủ trực tiếp không phải mất vị trí của nó. Dân chủ trực tiếp vẫn giữ vị trí nền tảng trong nền dân chủ hiện đại. Bởi vì chỉ trên cơ sở thực hiện tốt dân chủ trực tiếp mọi người mới có ý thức, thói quen, trách nhiệm thực hiện dân chủ đại diện. Hơn nữa, khi cử tri đi bầu cử lựa chọn người đại diện cho mình đó cũng là hành vi của dân chủ trực tiếp. Dân chủ trong bầu cử, nhân dân chọn đúng người đại diện cho mình là tiền đề đầu tiên để có thể thực hiện được dân chủ đại diện.

Quyền lực, lợi ích của nhân dân được thực hiện thông qua những công việc thường xuyên, trực tiếp ở cơ sở. Do vậy, nhân dân phải biết, bàn, làm và kiểm tra những công việc ấy mới có thể thực hiện quyền lực và lợi ích của mình. Dân chủ ở cơ sở có ý nghĩa thiết thực, cụ thể trong việc thực hiện dân chủ.

Nếu chỉ nói đến địa bàn nông nghiệp và nông thôn thì ở cơ sở có hơn 80% dân cư nước ta sinh sống. Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, dân chủ hoá xã hội và các mục tiêu có tính cương lĩnh khác của Đảng có thực hiện được không phần lớn phụ thuộc vào bộ phận dân cư này.

Về kết cấu chính trị, xã hội và văn hoá, ở cơ sở được coi là phức tạp nhất. Về chính trị, ngoài hệ thống chính trị chính thức hợp pháp đang công khai hoạt động ở cơ sở còn có những áp lực chính trị không thành văn như quyền lực các dòng họ, các già làng, trưởng bản, đời sống tín ngưỡng... Hơn bất kỳ cấp hành chính nào khác, ở cơ sở đan xen, đấu tranh và thoả hiệp giữa pháp luật của Nhà nước, hương ước của làng xã, các luật tục, lệ làng và nhiều thể chế không thành văn khác... Những yếu tố này hàng ngày tham gia vào việc chi phối, điều chỉnh tư tưởng, tâm lý hành vi của mọi người trong làng xã, trong những quan hệ kinh tế - xã hội phức tạp ở nông thôn.

Trong lịch sử, đơn vị "xã", có nơi là "làng - xã" - một đơn vị quân cư - hành chính có từ lâu đời trong kết cấu nông thôn Việt Nam.

Trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội của làng - xã, những đặc điểm sinh hoạt kinh tế, văn hoá, xã hội của nó là những yếu tố đặc biệt quan trọng quyết định đến sự nghiệp dân chủ hoá cấp cơ sở nói riêng và sự phát triển nông nghiệp, nông thôn nói chung. Làng - xã là một cộng đồng địa vực, có ranh giới lãnh thổ tự nhiên và hành chính xác định. Trong đó, lãnh thổ hành chính chủ yếu dựa trên lãnh thổ tự nhiên, thường là trên đất đai mà những thế hệ đầu tiên lập làng và khai khẩn xác định. Vì vậy mà đất đai, mặc dù nhiều thời kỳ thuộc sở hữu tối cao của nhà nước, nhưng làng - xã có quyền sử dụng. Diện tích đất của các làng lại không đồng đều, tác động từ phía nhà nước nếu không chú ý đến đặc điểm này đều có thể gây ra tranh chấp, kiện tụng, xung đột ở các làng - xã.

Làng là một đơn vị tự cấp tự túc về kinh tế. Làng - xã vừa có ruộng, có nghề, có chợ tạo thành một không gian kinh tế khép kín thống nhất. Ngày nay, mặc dù kinh tế hàng hoá đã bắt đầu phá vỡ kết cấu truyền thống này, đã xuất hiện tự do di chuyển vốn, lao động, kỹ thuật giữa các làng, các vùng... nhưng những đặc điểm kinh tế làng xã vẫn còn đậm nét. Nhiều làng sản xuất những sản vật truyền thống, nhiều làng nghề truyền thống đã có từ lâu trong lịch sử đến nay vẫn không thay thế được.

Làng - xã là một cộng đồng tương đối độc lập về phong tục tập quán văn hoá. Chúng ta có thể nhận thấy sự khác biệt giữa giọng nói, tập tục đậm nhạt khác nhau giữa các làng - xã trong phong nền chung của văn hoá Việt Nam. Các phong tục tập quán độc đáo của các làng xã chủ yếu được quy định bởi lệ làng, hương ước, luật tục thành văn và không thành văn. Có nhiều tập quán ở nhiều làng - xã khắt khe, lạc hậu. Ví dụ: trọng nam, khinh nữ, con gái không có quyền thừa kế tài sản, không truyền nghề của làng cho con gái, còn nhiều quy định của các dòng họ không những còn lạc hậu mà thậm chí còn trái với pháp luật. Để nhân dân làm chủ thực sự trong đời sống văn hoá, cần gạt đục khơi trong, phải kiên quyết đấu tranh phá bỏ những tập quán lạc hậu của làng - xã.

Làng - xã còn là một đơn vị tự trị về chính trị. Mặc dù kết cấu hành chính của làng - xã có những thay đổi, nhưng nhìn chung trong lịch sử Việt Nam, làng - xã là đơn vị hành chính cơ sở của nhà nước phong kiến. Xã trưởng (hoặc lý trưởng) do dân bầu và tỉnh trưởng quyết định công nhận. Bên cạnh lý trưởng có hội đồng lý dịch giúp việc. Quyết định toàn bộ công việc của làng - xã là Hội đồng hào mục, gồm những người có uy tín trong làng do dân trực tiếp bầu ra. Làng - xã dùng phép vua (luật) và lệ làng để điều hành xã hội của làng. Trong thời phong kiến "phép vua thua lệ làng" do nhiều nguyên nhân. Nhưng nguyên nhân quan trọng nhất là do tính tự trị

của làng, do làng tự bảo vệ lấy lợi ích của làng. Làng tự làm ăn, tự sinh sống, tự nuôi dạy và giáo dục con cái.

Đời sống chính trị làng - xã nói chung là dân chủ kiểu công xã nông thôn, nặng tính cộng đồng về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm. Trong quá trình phát triển của làng - xã thì dân chủ làng xã luôn luôn đấu tranh, thoả hiệp, liên kết với quá trình nhà nước hoá, phong kiến hoá. Về phía nhà nước phong kiến cũng vậy, nó vừa áp đặt, vừa lựa chiều, vừa đấu tranh, vừa thoả hiệp với làng - xã để tồn tại, để củng cố chế độ. Dân chủ làng - xã vừa có mặt tích cực đó là dân chủ cộng đồng, tự trị nhưng vừa có mặt tiêu cực là nó trì trệ, nó "cứng đầu" với nhà nước, mặc kệ nhà nước.

"Quan có cần nhưng dân không vội"

Quan có vội quan lợi quan sang".

Mặc dù trong thời đại phong kiến nước ta có nhiều bộ luật như Hình thư (thời Lý), Quốc triều hình luật (thời Lê), Luật Gia Long... Nhưng dân ta vẫn sống theo phận vị và tục lệ cũ, nền tảng lối sống theo pháp luật rất ít.

Vậy thì dân chủ cộng đồng kiểu công xã của làng Việt có thật sự dân chủ không?

Nền dân chủ làng - xã rất đề cao "làng" tức là cộng đồng. Mỗi cá nhân là thường dân của nước, tôi của vua chứ không phải là "công dân" được xác định các quyền lợi và nghĩa vụ một cách hợp pháp. Đời sống cá nhân trong các làng Việt phải hoà vào cộng đồng, phải đứng dưới, phải phục tùng cộng đồng. Ở trong làng Việt, cá nhân không được tạo điều kiện để xã hội hoá và hiện thực hoá các nhân cách, nó phải nương theo cộng đồng. Với các hệ thống thể chế làng, hương ước, dư luận, phường, hội, họ... làng ràng buộc, áp đặt, cưỡng bức đối với cá nhân.

Thể chế làng luôn luôn giám sát chặt chẽ suy nghĩ, hành vi của cá nhân, tước bỏ quyền tự do chính kiến, tự do hành động của cá nhân, nhất là tầng lớp cùng đinh, bạch đinh. Nếu các cá nhân có biểu hiện "vùng vẫy" thì các tục lệ của làng càng thêm siết chặt nghiệt ngã. Sự giám sát, can thiệp của làng nhiều khi vô lý, thậm chí vô nhân đạo.

Bên cạnh đó, tư tưởng thống trị Nho giáo khi vào làng, nó không còn là Nho giáo nguyên thủy và không còn tính hệ thống. Nho giáo vào làng theo cái khuôn của làng, làm lợi cho làng và làng làm lợi cho vị thế của Nho giáo và vị thế của vua quan thống trị.

Ở làng - xã, Nho giáo đề cao tình nghĩa, hoà mục, ổn định trật tự trên ra trên dưới ra dưới, chứ không khẳng định cá nhân. Nho giáo nhấn mạnh hiếu lễ, kính trên nhường dưới, ăn ở thủy chung. Trong quan hệ giữa người với

người, ở làng - xã tất cả đều biến thành quan hệ chú, bác, cô, dì, con cháu chứ không phải quan hệ công dân, bình đẳng về nghĩa vụ, quyền hạn và trách nhiệm.

Vậy nói đến làng - xã dưới thời phong kiến, chúng ta có thể khẳng định rằng nó không có những thể chế, quy chế và điều kiện để đảm bảo dân chủ thật sự cho cá nhân con người với tư cách là công dân của một nước.

Khi tài năng cá nhân không có điều kiện phát triển thì trí tuệ của cả cộng đồng cũng không được phát huy, làm cho làng - xã hàng ngàn năm dưới chế độ cũ vẫn giẫm chân trong thế "bùng nhùng".

Đặc biệt tính tự trị - tự quản tương đối khép kín cùng với đời sống sinh hoạt vật chất thiếu thốn thấp kém đã tạo ra sự lạm quyền, thói tham lam, bòn rút trong số chức dịch của làng xã, biến họ thành cường hào - một tệ nạn xã hội hết sức nặng nề và thường xuyên những nhiều đời sống người nông dân. Ở mức cao hơn, các cường hào cấu kết với những địa chủ gian ác nhất, dùng lệ làng, dùng các thể chế làng để khống chế và áp bức nông dân, lũng đoạn tổ chức làng - xã, làm cho sự chuyên chế, mất dân chủ ở nông thôn ngày càng trầm trọng.

Nếu so sánh với những tiêu chí dân chủ ở trên đã nêu ra, chúng ta thấy rằng, ở làng - xã Việt Nam xưa không có dân chủ theo quan niệm ngày nay. Cái mà nhiều người gọi là "dân chủ làng xã" cũng chỉ là muốn nói "hình thức lịch sử" của dân chủ phong kiến, cụ thể hơn là phong kiến phương Đông mà thôi. Sinh hoạt chính trị - xã hội của làng - xã Việt Nam như trên đã mô tả còn có ảnh hưởng quan trọng đến cuộc sống hiện tại. Làng - xã có một lịch sử quá dài để truyền thống đủ tầm mức thúc đẩy chúng ta tiến xa hơn trên con đường dân chủ hoá nhưng những tập quán lạc hậu cũng đủ nặng để neo giữ chúng ta lại. Giải quyết những vấn đề của quá khứ là một việc làm có ý nghĩa bức phá, là điều kiện tiên quyết để dân chủ hoá cơ sở thành công.

Hướng về cơ sở cũng chính là phát huy truyền thống lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Những giá trị tiêu biểu của văn hoá chính trị Việt Nam truyền thống mà dân tộc ta suốt chiều dài lịch sử đã tạo dựng thì giờ đây nó lại được thúc đẩy và phát triển nhân lên. Mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại là mối quan hệ lô-gíc nội tại thể hiện tính liên tục và tính khách quan của nó. Ở đây bước đầu phác thảo tác động những giá trị tiêu biểu của văn hoá chính trị Việt Nam truyền thống đối với việc dân chủ hoá ở cơ sở hiện nay trong tổng thể mối quan hệ đồ sộ, nhiều chiều, nhiều mặt giữa truyền thống và hiện đại.

Chủ nghĩa yêu nước là sản phẩm tinh thần cao quý của dân tộc Việt Nam, là tư tưởng và tình cảm thiêng liêng, giữ một trong những vị trí chuẩn mực cao nhất của đạo lý và đứng hàng đầu thang bậc giá trị dân tộc. Chủ nghĩa yêu nước đã phát huy sức mạnh của nó trong các cuộc chống thiên tai, địch họa và là mẫu số chung, là động lực nội sinh của cộng đồng dân tộc Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước. Trong lịch sử thế giới đã thể nghiệm sức mạnh lớn lao của chủ nghĩa yêu nước, tinh thần dân tộc chân chính của nhiều dân tộc trong quá trình tồn tại và phát triển Tổ quốc của mình. Sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước và tinh thần độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia của dân tộc Việt Nam từ trước tới nay có thể nói chủ yếu là sức mạnh được nảy sinh và tập hợp từ các cộng đồng làng - xã. Con người Việt Nam sống trong tập thể nhỏ là làng, nhưng làng không đủ khả năng để giải quyết những việc lớn là chống thiên tai và địch họa, nên các làng phải hợp nhau lại thành nước. Từ đó, đối với người Việt Nam thì quốc gia, ranh giới quốc gia là rất đối thiêng liêng, và ý thức quốc gia, tinh thần dân tộc là những đặc trưng nổi bật.

Nông dân Việt Nam sống trong các làng xã rồi liên làng thành nước đã cố kết lại như một sức mạnh văn hoá, như lực lượng cơ bản nhất, nền tảng nhất để dựng nước và giữ nước. Ngày nay sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước phần lớn đồng nhất với công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn bởi vì hơn 80% dân cư Việt Nam hiện nay đang sống trong các cộng đồng làng xã. Và đây cũng chính là lực lượng to lớn cùng với những giá trị truyền thống lịch sử của nó tạo thành sức mạnh cho sự nghiệp đổi mới hiện nay. Dân chủ hoá ở làng - xã chính là một phương thức cơ bản hữu hiệu để nhân sức mạnh từ truyền thống đến hiện đại. Vì vậy, hướng về nông thôn, nông nghiệp để nghiên cứu tìm cách nhân sức mạnh của một lực lượng nông dân to lớn là một vấn đề có tầm chiến lược bao quát và hết sức căn bản. Vì ở nông nghiệp, nông thôn từ trong lịch sử, từ chiều sâu của nó đã là cơ sở, nguồn mạch tạo sức mạnh to lớn để dựng nước và giữ nước.

Chủ nghĩa yêu nước, tinh thần độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia là sức mạnh đã giúp dân tộc ta vượt qua mọi thử thách thiên tai, địch họa. Sức mạnh dân tộc đã được nảy sinh và phát triển trong lịch sử một cách liên tục qua Văn Lang, Âu Lạc, Vạn Xuân, Đại Cồ Việt, Đại Việt, Việt Nam và mỗi thời kỳ lịch sử đều được nâng lên với tầm vóc mới. Chủ nghĩa yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên qua lịch sử từ truyền thống tới hiện tại. Chính chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc chân chính này sẽ khơi dậy và phát huy được sức mạnh phát triển của toàn dân, trong đó đa số là nông dân đang sống trong các cộng đồng làng xã. Thực hiện dân chủ ở cơ sở làng xã là tạo ra cộng đồng

cơ sở vững mạnh và qua đó tạo tác động ngược lại để củng cố, hoàn thiện bộ máy nhà nước và sự lãnh đạo của Đảng, phát triển chủ nghĩa yêu nước Việt Nam lên tầm cao mới. Mục tiêu thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở nhằm giữ vững và phát huy bản chất tốt đẹp của chế độ và Nhà nước ta, thu hút nhân dân tham gia quản lý nhà nước, tham gia kiểm kê, kiểm soát nhà nước, khắc phục tình trạng suy thoái, quan liêu, mất dân chủ và nạn tham nhũng.

Nhân dân Việt Nam giàu lòng yêu nước. Tinh thần yêu nước đã phát triển từ thời dựng nước đến nay đã cho thấy ý thức dân tộc của nhân dân ta đã phát triển lên trình độ của chủ nghĩa yêu nước với một nhận thức mang tính hệ thống, khái quát và khá toàn diện. Trải qua hơn 75 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng, nông dân Việt Nam đã trở thành nông dân cách mạng, làng xã Việt Nam từ trong lịch sử đã là những "lô cốt" kiên cường chống đồng hoá từ phương Bắc nay đã trở thành những căn cứ và lực lượng to lớn của cách mạng, của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nếu trước đây tinh thần yêu nước đã thôi thúc họ tăng sức mạnh trong giữ nước và dựng nước thì ngày nay chủ nghĩa yêu nước cũng sẽ thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Cho đến nay, ở Việt Nam, nông dân cũng vẫn là lực lượng to lớn nhất trong dựng nước và giữ nước. Ở trong họ tinh thần yêu nước được phát triển và chính tinh thần yêu nước được phát triển lại thúc đẩy họ hoàn thành những nhiệm vụ to lớn của đất nước. Lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước đã chứng minh hùng hồn rằng, chính những giá trị văn hoá chính trị tiêu biểu này đã trở thành định hướng cho mọi hoạt động xã hội Việt Nam cho đến ngày nay. Hiện nay, giữ vững con đường xã hội chủ nghĩa, nhân dân Việt Nam đã dựa vào mạch nguồn từ tinh thần yêu nước, từ tư tưởng và hành động về độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia hình thành và phát triển trong lịch sử. Sức mạnh đó được nhân lên gấp bội khi có đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam - đường lối giương cao ngọn cờ: "Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội". Chủ nghĩa yêu nước, tinh thần độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia là những giá trị văn hoá chính trị tiêu biểu thể hiện rất chắc chắn và rõ ràng ý chí tự lập tự cường, tự chủ của dân tộc ta.

Chủ nghĩa yêu nước là mẫu số chung của người Việt Nam. Cái "dựng" trước tiên của chủ nghĩa yêu nước là cứu nước. Dân tộc Việt Nam hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chống giặc ngoại xâm, đắp đê thủy lợi, dựng nước và giữ nước là do một trong những nguyên nhân cơ bản nhất là chủ nghĩa yêu nước của cả dân tộc được phát huy đến cao độ. Cái "dựng" của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam còn thể hiện ở chỗ nó là một tiêu chuẩn cho sự xác định tốt - xấu, phải - trái, đúng - sai... như một triết lý xã hội và nhân sinh của

nhân dân ta. Cái gì có lợi cho nước cho dân là phải, là tốt, là đúng. Điều đó đã trở thành phương châm hành động của người cán bộ ngày nay như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy: Việc gì có lợi cho dân cho nước thì hết sức làm, việc gì có hại cho dân cho nước thì hết sức tránh. Và chính nhân dân ta tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin một cách nhanh chóng cũng bởi vì chủ nghĩa Mác - Lênin được nhân dân ta đánh giá là ánh sáng, là sức mạnh cứu nước không gì bằng. Chủ nghĩa yêu nước kết hợp với chủ nghĩa quốc tế vô sản trở thành sức mạnh to lớn, động cơ mạnh mẽ để nhân dân ta xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Vấn đề dân chủ cơ sở đang là vấn đề có tầm chiến lược rộng lớn trong sự nghiệp xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay. Chủ nghĩa yêu nước vẫn là động lực mạnh mẽ nhất đối với vấn đề có tầm chiến lược ấy. Chủ nghĩa yêu nước vẫn là cái hồn của sự phát triển cho đến ngày nay.

Yếu tố văn hoá chính trị thân dân, đề cao dân và giàu các giá trị dân sinh có ảnh hưởng tích cực đến đời sống chính trị hiện đại

Ở phương Đông, Nho giáo lấy đạo Khổng làm giáo lý kinh điển và cho rằng: ý dân là ý trời; dân là quý; dân là gốc nước; dân là nước; vua quan là thuyền, nước có thể chở thuyền nhưng cũng có thể lật đổ thuyền; mất lòng dân, vương triều phải đổ thì văn hoá chính trị truyền thống có ảnh hưởng rất lớn đến sinh hoạt dân chủ. Vì vậy, khi bàn đến những giá trị tiêu biểu của văn hoá chính trị trong xã hội truyền thống Đông Á, không thể không khẳng định một di sản to lớn của truyền thống này - đó chính là tư tưởng văn hoá chính trị Khổng giáo.

Ở Việt Nam, chịu ảnh hưởng nhiều những quan điểm đạo đức và tư tưởng chính trị Nho giáo. Thực tiễn lịch sử - chính trị - xã hội của đất nước chỉ ra rằng, giới cầm quyền qua các triều đại phong kiến trong lịch sử đã hình thành nên được một quan niệm cũng như những chính sách đặc sắc của mình đối với dân chúng. Ở một mức độ nào đó, tư tưởng thân dân, khoan thư sức dân, yêu dân, vua dân hoà mục, dựa vào dân của xã hội phong kiến nhiều lúc được xem là điều kiện sống còn của Nhà nước. Ảnh hưởng của tư tưởng Khổng giáo đối với văn hoá chính trị Việt Nam không chỉ trong phạm vi làng - xã, mà cả trong phạm vi quốc gia. Ý thức "dân vi quý" không phải chỉ là ở một vài cá nhân thủ lĩnh hiểu biết và kiên cường, mà còn lại của đại đa số trong tầng lớp kẻ sĩ ở tất cả các vùng trên đất nước. Ý thức đó được giữ gìn, phát triển và được nâng lên thành nguyên tắc chính trị. Về điều này có thể lấy một vài ví dụ điển hình để chứng minh. Chẳng hạn, trong *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn có đoạn: "Muốn mưu việc lớn, tính kế muôn đời cho con cháu thì trên phải vâng mệnh trời, dưới theo ý dân". Sang đời Trần, những

quan niệm về độc lập và tự chủ của đất nước được đặt trên cơ sở chắc chắn của sự nhận thức về dân, xem dân là lực lượng quyết định sự nghiệp của dân tộc. Trần Quốc Tuấn cho rằng: "Khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ, bền gốc, đó là thượng sách để giữ nước". Hay cái sợ nhất như Hồ Nguyên Trừng là "sợ lòng dân không theo" chứ không phải là "sợ đánh giặc". Đến thời Lê Lợi - Nguyễn Trãi thì tư tưởng khoan thư sức dân, lo cho dân và dựa vào dân được phát triển đến đỉnh cao, được xem là mục đích tối hậu trong việc dựng nước và giữ nước. Vì thế đường lối chính trị của Nguyễn Trãi được gọi là đường lối chính trị nhân nghĩa. Nhân nghĩa vừa là mục tiêu vừa là phương thức của sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Nó vừa là cuộc sống của người dân, vừa là tư tưởng chỉ đạo trong bang giao hoà bình. Tư tưởng đó vừa khái quát truyền thống, vừa tạo nghiệp, vừa định hướng cho sự phát triển bền vững của dân tộc. Truyền thống dân tộc trong lĩnh vực chính trị ở Việt Nam không chỉ là những quan niệm, nhận thức về vai trò quan trọng của dân trong dựng nước và giữ nước, mà Nhà nước phong kiến Việt Nam còn có nhiều chính sách và hành động thiết thực quan tâm đến đời sống và nguyện vọng của dân. Các giá trị dân sinh, dân chủ, dân quyền tuy chưa được khái quát rõ ràng và tác động mạnh mẽ nhưng nó đã trở thành một đặc trưng của văn hoá chính trị Việt Nam truyền thống. Đặc biệt đến thời đại Hồ Chí Minh thì lòng thương dân từ truyền thống đã phát triển và được nâng lên tầm cao mới. Tư tưởng thương dân ở Hồ Chí Minh không phải ở chỗ ban ơn cho dân mà là kính trọng dân, đưa nhân dân lên địa vị làm chủ cuộc sống của mình, của dân tộc Nhà nước, theo tư tưởng Hồ Chí Minh là bộ máy thừa hành của nhân dân; cán bộ, nhân viên nhà nước là đầy tớ của nhân dân. Chế độ mà nhân dân ta xây dựng, theo Hồ Chí Minh phải là chế độ dân chủ, nhân dân là người chủ, địa vị cao nhất là dân; nhà nước là của dân, do dân, vì dân.

Chúng ta đang xây dựng một xã hội mới xã hội chủ nghĩa. Chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa đã được thiết lập và ngày càng được hoàn thiện. Quy chế dân chủ ở cơ sở được ban hành năm 1998 đã và đang ăn sâu, lan rộng trong thực tế. Từng bước, người dân được làm chủ thực sự cuộc sống của mình và vận mệnh dân tộc bởi sự đổi mới về chính trị đang diễn ra với sự tham gia sôi nổi của hàng triệu nông dân ở các cộng đồng làng - xã, đem lại cho người dân quyền bàn bạc, quyết định và giám sát tất cả những gì liên quan đến cuộc sống hàng ngày của họ. Có thể nói, những giá trị tiêu biểu của văn hoá chính trị Việt Nam truyền thống đã có vai trò rất to lớn đối với việc đưa chủ trương và thực hiện chủ trương có tầm vóc chiến lược lay động mọi mặt của đời sống nông thôn hiện nay - chủ trương thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là một sự nghiệp lớn của dân tộc nhìn trong chiều sâu của công cuộc đổi mới, của sự nghiệp công

nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đối với nước ta hiện nay, có thể nói, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước chỉ có thể thực hiện được khi nông thôn, nông nghiệp được công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Điều này dễ hiểu vì nông dân đang là số đông, nông thôn đang là lãnh thổ phần lớn của đất nước, nông nghiệp đang là chủ yếu trong các lĩnh vực kinh tế. Song, sự nghiệp vĩ đại này có thành công hay không, phần không nhỏ lại từ truyền thống trong đó có những giá trị tiêu biểu của văn hoá chính trị. Nói như vậy cũng có nghĩa là từ suy nghĩ, nhận thức tư tưởng coi trọng vai trò của những giá trị ấy để tập trung, đầu tư tinh thần và nghị lực, quyết tâm và hành động để nối dài truyền thống tốt đẹp ấy và nâng nó lên tầm vóc mới. Từ tình cảm thương dân, kính trọng dân đến phục vụ dân, đẩy tớ dân một cách khoa học, tức khoa học hoá lòng thương người mới giải phóng được con người.

Ngày nay cơ sở cũng là cấp còn nhiều khó khăn tồn tại trong đời sống văn hoá. Trình độ học vấn, trình độ dân trí thấp (kể cả cán bộ xã), nhân dân còn gặp nhiều hạn chế trong việc tiếp cận và hưởng thụ những thành tựu văn hoá, khoa học - kỹ thuật hiện đại.

Đa số các cơ sở, đặc biệt là ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa, đời sống kinh tế quá khó khăn, nhân dân chỉ lo mưu sinh, ít quan tâm đến những vấn đề chính trị, văn hoá, xã hội; thậm chí còn ít quan tâm đến cả quyền lợi hợp pháp của mình.

Vì vậy, theo cách tiếp cận chính trị, thì cấp cơ sở là *mắt xích yếu nhất trong hệ thống chính trị, hệ thống nhà nước ở nước ta hiện nay*. Nhiều vấn đề nổi cộm, tiêu cực đang tiềm tàng, những nơi nổ ra "điểm nóng" cũng đều xuất phát từ cơ sở. Ở cơ sở, dân chủ bị vi phạm nghiêm trọng. Nạn tham ô, tham nhũng, ức hiếp nhân dân diễn ra tràn lan, kéo dài, chậm được quan tâm giải quyết. Vậy mà từ trước đến khi có Quy chế dân chủ ở cơ sở ra đời, chưa có một phương án nào có tính quy phạm pháp luật nhằm đảm bảo quyền dân chủ cho nhân dân ở cơ sở.

Chính quyền nhiều nơi đã rất nỗ lực giải quyết tốt những vấn đề bức xúc của cơ sở mình, lãnh mạnh hoá đời sống chính trị - xã hội, nhưng vì thiếu một cách tiếp cận toàn diện, thiếu sự phối hợp trong tổng thể từ chiều ngang lẫn chiều dọc của hệ thống chính trị nên những cố gắng của các cơ sở đó không mang lại hiệu quả mong muốn.

Sau những sự kiện ở Thái Bình và nhiều địa phương khác, sự yếu kém của hệ thống chính trị ở cơ sở đã bộc lộ rõ ràng, đầy đủ những hình hài, góc cạnh của nó. Nhận thức được vai trò quyết định của hệ thống chính trị ở cơ sở trong ổn định chính trị, trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, ngày 18 tháng 2 năm 1998, Bộ Chính trị đã ra Chỉ thị số 30/CT-TW về Quy

chế dân chủ ở cơ sở và ngày 11 tháng 5 năm 1998, Chính phủ ra Nghị định số 29/CP về Quy chế thực hiện dân chủ ở xã. Những văn kiện trên đây của Đảng và Nhà nước đã đưa ra cách tiếp cận, sự đánh giá sát đúng tình hình ở cơ sở, thể chế hoá, cụ thể hoá, pháp quy hoá những nội dung, nguyên tắc, phương châm cho sinh hoạt dân chủ ở địa bàn này. Quy chế dân chủ ở cơ sở là một khâu đột phá, đưa sinh hoạt chính trị ở nước ta lên một tầm cao mới, củng cố và kiến tạo những điều kiện có tính nền tảng cho sự nghiệp dân chủ hoá ở địa bàn nông nghiệp và nông thôn.

Quy chế dân chủ ở cơ sở bước đầu đã đặt đúng vị trí, vai trò của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể nhân dân trong hệ thống chính trị, trong chế độ dân chủ của đất nước. Quy chế dân chủ ở cơ sở bước đầu xác định rõ dân ở cơ sở là ai? Như chúng ta đã biết, con người trong lịch sử nói chung thường không tồn tại một cách đơn lẻ, biệt lập mà liên kết thành cộng đồng: cộng đồng gia đình (tế bào của xã hội), cộng đồng dòng họ, cộng đồng giới (phụ nữ, thanh niên, người cao tuổi, cựu chiến binh); cộng đồng xã hội nghề nghiệp, cộng đồng kinh tế và cộng đồng về chính trị. Con người với tư cách là cá nhân, là công dân thông qua các cộng đồng ấy để hiện thực hoá nhân cách của mình; thực hiện hoá quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và lợi ích của mình. Vì vậy, nói đến "dân" ở cơ sở, chúng ta không loại trừ hoặc coi nhẹ tư cách cá nhân, nhưng trước hết và quan trọng hơn hết là các cộng đồng của họ. Trong các cộng đồng đó, ngày nay ở nước ta phần lớn đã có tư cách pháp lý như gia đình, các đoàn thể (dưới thời phong kiến, các dòng họ phải nhận sắc phong của vua). Có thể khẳng định rằng, trong điều kiện nước ta hiện nay, nói đến dân, quan trọng hơn hết và trước hết là nói đến các đoàn thể nhân dân. Nói đến dân làm chủ là nói đến vai trò làm chủ của các đoàn thể nhân dân. Ở cơ sở có dân chủ hay không trước hết là phụ thuộc vào vai trò làm chủ của các đoàn thể nhân dân.

Quy chế dân chủ ở cơ sở đã tạo ra một bước chuyển biến về chất trong cán bộ, đảng viên và nhân dân. Từ đây, dân chủ không còn là những mệnh đề trừu tượng, những khẩu hiệu trống rỗng mà là những vấn đề cụ thể: Đảng làm gì? Nhà nước làm gì? Đoàn thể nhân dân làm gì? Dân làm gì? Dân cần biết, bàn, làm, kiểm tra cái gì? Như thế nào?

Qua khảo sát thực tế, chúng ta thấy rằng, chuyện dân chủ đã thành chuyện hàng ngày, gần gũi thân thiết, bổ ích như chuyện cơm ăn, nước uống, như không khí dễ thở. Ý nghĩa Quy chế dân chủ ở cơ sở rất to lớn, có thể hơn hẳn cả một tá cương lĩnh trừu tượng xa vời. Dân chủ đã về làng và đi vào trong đời sống của làng.

Với Quy chế dân chủ ở cơ sở, có lẽ đây là lần đầu tiên, khái niệm dân chủ ở nước ta đã biến thành thể chế, thành quy phạm pháp luật. Nhiều cơ sở, trước khi có Quy chế dân chủ, hàng năm, mười năm đã thử làm Quy chế dân chủ của cơ sở mình. Cố gắng đó là rất đáng ghi nhận, nhưng dù sao đó cũng không phải là "luật", thiếu vắng tính điều chỉnh, tính bắt buộc và các chế tài xử phạt. Mặc dù chưa phải đã hoàn thiện, nhưng Quy chế dân chủ ở cơ sở là đòn bẩy để nhân dân, cán bộ, đảng viên sống theo pháp luật.

Quy chế dân chủ ở cơ sở đã góp phần sàng lọc, đào tạo đội ngũ cán bộ. Dân chủ cơ sở qua thời gian sẽ tạo ra được cơ chế lựa chọn, tôn vinh những cán bộ có tâm, có tầm, có trí, gắn bó với nhân dân, vì nhân dân, loại bỏ được những phần tử cơ hội, cá nhân chủ nghĩa trong chính quyền cơ sở. Về lâu dài, điều này sẽ ảnh hưởng tích cực đến việc hình thành một quan điểm về cán bộ đúng hơn, khoa học hơn, dân chủ hơn.

Quy chế dân chủ ở cơ sở vì vậy là yếu tố trực tiếp tham gia xây dựng Đảng, chính quyền vững mạnh, trong sạch. Nhà nước pháp quyền của dân, do dân vì dân sẽ là hiện thực ở cơ sở.

Khi sinh hoạt chính trị ở cơ sở đã thành tập quán dân chủ, chúng ta sẽ có chế độ dân chủ ở cơ sở toàn quốc. Đó là thành trì bền vững, thành trì lòng dân cho chế độ chính trị. Có thể nói, vì vậy dân chủ cơ sở có ý nghĩa quyết định cho thắng lợi của sự nghiệp dân chủ hoá ở nước ta nói riêng và sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh nói chung.

Dân chủ ở cơ sở lại được thực hiện bằng hệ thống tổ chức chính trị ở cơ sở. Chúng ta thường khẳng định: vận hành của hệ thống chính trị là Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ. Đảng bộ, chi bộ cơ sở, đặc biệt là ở xã, phường, lãnh đạo toàn diện đời sống kinh tế, chính trị, an ninh, văn hoá, xã hội ở cơ sở. Sự lãnh đạo ấy đã đảm bảo phát huy mọi tiềm lực của địa phương và đảm bảo dân chủ của nhân dân được thực hiện bằng hệ thống chính trị ở cơ sở.

Để có thể thực hiện được như vậy, trước hết đảng bộ, chi bộ phải đề ra được nghị quyết đúng. Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy rằng, chỉ khi các vấn đề được bàn bạc thật sự dân chủ trong đảng bộ thì mới có thể đảm bảo cho việc đề ra các nghị quyết đúng. Bởi vì đảng viên ở cơ sở không ít người có trình độ hiểu biết, đã trải qua nắm giữ những cương vị quan trọng trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, trong các lực lượng vũ trang... cuộc sống lại gần với thực tiễn, với nhân dân. Nếu không được bàn bạc thật dân chủ thì nghị quyết của đảng bộ, chi bộ đôi khi là ý kiến của cấp ủy. Do vậy, về hình thức

có vẻ là dân chủ, nhưng thực chất lại mất dân chủ. Một khi trong Đảng đã mất dân chủ thì khó có thể thực hiện được dân chủ với nhân dân.

Khi thực hiện dân chủ trong Đảng, đề ra được nghị quyết đúng sẽ phát huy sức sáng tạo, tiên phong, dẫn đầu của đảng viên trong việc triển khai thực hiện nghị quyết. Song, nghị quyết ấy còn được thực hiện thông qua các tổ chức chính trị ở cơ sở, quá trình dân chủ lại được tiếp diễn thông qua hoạt động của các tổ chức ấy.

Trước hết, nghị quyết cần thông qua Hội đồng nhân dân xã, phường. Đảng ủy trình bày nghị quyết của mình trước Hội đồng nhân dân và được các đại biểu bàn bạc, đóng góp ý kiến. Hội đồng nhân dân có quyền chấp nhận, bổ sung, sửa đổi hoặc không chấp nhận đề xuất của Đảng bộ. Đại biểu Hội đồng nhân dân cần có số đông là những người không kiêm nhiệm công việc Đảng ủy, ủy ban nhân dân ở cơ sở. Trong các kỳ họp Hội đồng nhân dân có thể mời thêm đại biểu nhân dân tới dự. Các đại biểu này có quyền phát biểu, không có quyền quyết định. Chỉ khi nâng cao vị trí của Hội đồng nhân dân, dân có quyền quyết định những vấn đề có liên quan trực tiếp đến đời sống cộng đồng dân cư, thực sự dân chủ tôn trọng nguyện vọng chính đáng của nhân dân thông qua đại biểu của họ thì ý Đảng, lòng dân mới đồng thuận. Thực tế cũng cho thấy rằng, nếu chúng ta không thực sự phát huy vai trò quyết định của Hội đồng nhân dân, không thực sự dân chủ thông qua các đại biểu của dân thì dân chủ ở cơ sở chỉ là hình thức. Các kỳ họp của Hội đồng nhân dân có thể chỉ là để hợp thức hoá quyết định của Đảng bộ. Sự lãnh đạo của Đảng không phải là sự áp đặt ý chí của Đảng đối với nhân dân, mà chỉ là sự định hướng, gợi mở phải được nhân dân chấp nhận. Nếu không được chấp nhận, Đảng phải tự xem xét lại chính mình.

Trên địa bàn xã, hoạt động của Hội đồng nhân dân mang tính đặc thù. Những vấn đề đặt ra của đời sống cộng đồng dân cư lại thường tập trung ở thôn, xóm. Những quyết định của chi bộ do vậy cần được thảo luận dân chủ và được đại biểu của dân hoặc toàn dân chấp nhận và quyết định. Từ nghị quyết của Đảng đến quyết định của dân là một quá trình dân chủ.

Khi nghị quyết của Đảng ủy phù hợp với ý nguyện của nhân dân và trở thành quyết định của Hội đồng nhân dân sẽ được ủy ban nhân dân phường, xã và trưởng thôn triển khai, thực hiện. Những đảng viên hoạt động trong ủy ban nhân dân phường, xã và trưởng thôn đồng thời thực hiện hai nghị quyết: nghị quyết của Đảng và nghị quyết của Hội đồng nhân dân, chịu sự giám sát của Đảng ủy và Hội đồng nhân dân. Sự lãnh đạo của Đảng ủy đối với chính quyền cơ sở thể hiện trên hai bình diện:

- Đào tạo cán bộ, giới thiệu với dân bầu vào chính quyền, lãnh đạo chính quyền thực hiện nghị quyết của Đảng và quyết định của nhân dân.

- Đứng về phía nhân dân để kiểm tra, giám sát chính quyền.

Thực hiện được như vậy sẽ phát huy được hiệu lực của chính quyền, đảm bảo cho chính quyền thực sự của dân, do dân và vì dân; đồng thời cũng đảm bảo cho Đảng mãi mãi vì dân.

Chính quyền cơ sở dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, chi bộ, cấp ủy cơ sở, song lại có tính độc lập tương đối. Đó là chính quyền cơ sở phải chấp hành ý nguyện và quyết định của nhân dân và chính quyền cơ sở phải chấp hành pháp luật của Nhà nước, chỉ thị, mệnh lệnh của chính quyền cấp trên.

Vì vậy, sự lãnh đạo của Đảng phải đảm bảo tính chủ động, sáng tạo của chính quyền cơ sở, vì cán bộ chính quyền còn có nhiệm vụ trước dân, trước pháp luật của Nhà nước và chính quyền cấp trên. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng bộ, chi bộ, cấp ủy đảng cơ sở thực chất là làm cho chính quyền làm tốt chức phận của mình. Không làm như vậy có thể dẫn đến tình trạng Đảng cản trở hoạt động của chính quyền. Song, nếu quá nhấn mạnh tính chủ động, sáng tạo mà thiếu sự định hướng, kiểm tra, giám sát của Đảng đối với chính quyền thì sẽ hạ thấp vai trò lãnh đạo của Đảng. Hơn nữa, Đảng cũng cần kiểm tra, giám sát chính quyền về việc chấp hành luật pháp của Nhà nước, chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên.

Chính quyền phường, xã là tổ chức quan trọng nhất trong việc thực thi quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước ở cơ sở, đồng thời cũng là tổ chức quan trọng nhất làm chức năng công quyền của nhân dân. Tuy nhiên, chính quyền nhà nước dù được tổ chức hoàn thiện và có hiệu lực đến mức nào chăng nữa cũng không thể đảm nhận hết các công việc của đời sống xã hội. Hơn nữa, chính quyền nhà nước thực thi quyền lực và quản lý xã hội trên cơ sở luật pháp nhưng đời sống xã hội còn bao gồm cả những nguyên tắc đạo đức, tình cảm, tâm lý, phong tục, tập quán... rất phong phú và đa dạng. Tổ chức cộng đồng dân cư phường, xã và thôn còn mang tính chất tự quản. Do vậy, ngoài chính quyền nhà nước còn cần có hoạt động của các đoàn thể nhân dân như: Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh...

Các đoàn thể nhân dân hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, chi bộ, các cấp ủy đảng cơ sở. Đảng bộ đề ra nghị quyết định hướng cho các đoàn thể, giúp đỡ đào tạo cán bộ, giới thiệu với các đoàn thể lựa chọn bầu vào các chức vụ lãnh đạo. Nhưng sự lãnh đạo ấy không phải là sự áp đặt ý chí chủ quan mà tôn trọng tính tự nguyện, tự chủ và tự quyết của các đoàn thể. Các

đoàn thể nhân dân ở nước ta trong thời kỳ bao cấp và cả hiện nay hoạt động mang tính chất thuần túy chính trị và tính chất hành chính, ít mang tính chất các hội đoàn thể, do vậy trong những năm đổi mới rất khó hoạt động.

Di nhiên, hoạt động của các đoàn thể nhân dân phải mang tính chất chính trị, thực hiện các nghị quyết của Đảng, chịu sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, tuân theo các luật pháp của Nhà nước. Song, mỗi tổ chức đoàn thể phải mang lại lợi ích thiết thân cho thành viên của mình. Lợi ích đó có thể là vật chất, văn hoá, tinh thần, đảm bảo quyền công dân, quyền con người... Những năm gần đây, hoạt động của các đoàn thể nhân dân đã có những đổi mới, thanh niên có phong trào lập nghiệp và bảo vệ Tổ quốc; phụ nữ giúp nhau làm kinh tế gia đình, nuôi con khoẻ, dạy con ngoan; Hội Nông dân tham gia khuyến nông, cho nông dân nghèo vay vốn... Tuy đã đạt kết quả bước đầu, song hoạt động của các tổ chức đoàn thể vẫn chưa thật tương xứng với yêu cầu mới. Các đoàn thể nhân dân có vị trí quan trọng trong hệ thống chính trị, thông qua hoạt động của các tổ chức này mà người dân thực hiện quyền dân chủ của mình. Các đoàn thể nhân dân còn lôi cuốn đông đảo quần chúng vào sinh hoạt chính trị - xã hội, tham gia giải quyết nhiều vấn đề xã hội mà chính quyền không thể đảm nhiệm được. Điều đó đặc biệt quan trọng đối với phường, xã và thôn - nơi sinh hoạt cộng đồng dân cư mang nặng tính chất tự quản.

Mặc dù chịu sự lãnh đạo của Đảng, song các đoàn thể nhân dân lại là một chủ thể trong hệ thống chính trị cơ sở. Vì vậy, chúng cần có vị thế nhất định trong hệ thống ấy, cần chủ động kiến nghị, góp ý về sự lãnh đạo của Đảng. Chỉ khi nào phát huy được tính chủ động, sáng tạo của các chủ thể quyền lực trong hệ thống chính trị thì mới phát huy được hiệu lực của hệ thống chính trị.

Là những tổ chức hợp pháp trong hệ thống chính trị, các đoàn thể phải tuân thủ pháp luật, hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, chấp hành những nguyên tắc hành chính của chính quyền địa phương. Song, hoạt động của các đoàn thể lại có những địa hạt riêng như: giải quyết những công việc mà chính quyền cơ sở không thể đảm nhiệm được; đảm bảo lợi ích cho các thành viên tham gia tổ chức của mình. Thực tế cho thấy, nhiều vấn đề thuộc đời sống cộng đồng cơ sở chưa cần đến mức giải quyết theo nguyên tắc pháp lý, hành chính của chính quyền mà chỉ cần áp dụng các biện pháp tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục thông qua hoạt động của các đoàn thể, hoặc có thể kết hợp cả hai biện pháp ấy đã đưa lại những kết quả tốt như hoà giải đảm bảo đoàn kết cộng đồng, an ninh, phòng chống ma tuý, sinh hoạt văn hoá, thể thao, giúp đỡ những người khó khăn cơ nhỡ...

Như vậy, hoạt động của các đoàn thể nhân dân không chỉ là phụ thêm của chính quyền mà đảm bảo chức năng quan trọng đời sống xã hội. Các đoàn thể còn đại diện cho tiếng nói của quần chúng kiến nghị với chính quyền giải quyết công việc theo nguyện vọng của quần chúng, đấu tranh với các hành vi mất dân chủ, vi phạm pháp luật, vi phạm quyền công dân, quyền con người của các cán bộ trong cơ quan chính quyền nhà nước. Những năm qua và cả hiện nay, hoạt động của các đoàn thể nhân dân chưa tương xứng với vị thế như vậy.

Hệ thống chính trị ở cơ sở về mặt tổ chức bao gồm các tổ chức đảng, chính quyền và các đoàn thể nhân dân, mỗi tổ chức có vị trí khác nhau và có quan hệ với nhau. Trong hệ thống ấy, Đảng giữ vị trí hạt nhân, giữ vai trò lãnh đạo. Song, không có nghĩa là Đảng làm tất cả mà quan trọng hơn là Đảng phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của chính quyền và các đoàn thể nhân dân. Muốn vậy, chính quyền và các đoàn thể nhân dân phải được tổ chức hoạt động như một chủ thể quyền lực có vị trí xứng đáng trong hệ thống chính trị. Mỗi tổ chức trong hệ thống này mạnh hay yếu đều có ảnh hưởng đến bộ phận khác và toàn bộ hệ thống.

Hệ thống chính trị ở cơ sở đã trải qua nhiều năm xây dựng và hơn 10 năm đổi mới. Hiện nay, nhiều đảng bộ, chi bộ, chính quyền và các đoàn thể được công nhận là trong sạch, vững mạnh. Nhưng qua "điểm nóng" Thái Bình cho thấy rằng có rất nhiều cơ sở đảng không phải là trong sạch, vững mạnh, thậm chí là rất yếu kém, bất lực và ít tác dụng, dường như nó chỉ tồn tại trên danh nghĩa. Nguyên nhân cơ bản là sự vận hành của hệ thống ấy chưa đảm bảo thực hiện dân chủ.

Có thể nói rằng, sự mất dân chủ thực sự bắt đầu từ trong Đảng. Các cuộc họp của Đảng bộ, chi bộ để ra là cần xây dựng đường giao thông, trường học, trạm xá cần phải huy động sự đóng góp của dân, nhưng lại không được bàn kỹ, không tính đến khả năng đóng góp, nguyện vọng của dân. Khi triển khai những công việc trên lại không kiểm tra chặt chẽ, thanh toán không rõ ràng, phát sinh tham nhũng. Tuy là nghị quyết của Đảng bộ, chi bộ nhưng đó lại không phải là ý chí của đa số đảng viên mà chỉ là ý chí của một bộ phận cán bộ đương chức, đương quyền mưu lợi ích cho riêng mình.

Nghị quyết của đảng bộ được đưa ra thông qua tại kỳ họp Hội đồng nhân dân nhưng thành phần của Hội đồng nhân dân lại đa số là cán bộ đương chức, đương quyền, các đại biểu còn lại trong khá nhiều trường hợp là cơ cấu...

Khi đã trở thành nghị quyết của Hội đồng nhân dân thì ủy ban nhân dân có nhiệm vụ triển khai, thực hiện, nếu ai không đóng góp thì chính quyền có

biện pháp cưỡng chế. Sự bất bình của nhân dân đối với cán bộ đương chức, đương quyền nảy sinh vì hai lý do chính:

Một là, bất nhân dân đóng góp quá nhiều, các khoản thu lại được sử dụng bất hợp lý hoặc bị thất thoát do tham nhũng.

Hai là, do sự cưỡng chế sai nguyên tắc của chính quyền, sự mất dân chủ với nhân dân.

Ở nhiều nơi, ngay cả khi thực hiện nghiêm minh về các khoản thu đối với nhân dân, có nghĩa là thực hiện tốt các nghị quyết, thì thường được đánh giá là trong sạch, vững mạnh. Song, cũng chính tại các địa phương ấy nhiều khi sự phản ứng, bất bình của nhân dân lại cao hơn.

Nhân dân gửi đơn khiếu kiện lên cấp trên. Cấp trên cử các đoàn thanh tra về giải quyết, nhưng thường kéo dài, dây dưa, không công khai, triệt để, bởi vì những sự chi tiêu không hợp lý và tham nhũng đâu chỉ ở cấp dưới mà có quan hệ với cả cấp trên, có khi lại liên quan tới cả người ký quyết định cử đoàn đi thanh tra. Thực tế đó dẫn tới tình trạng nhân dân không tin tưởng vào các tổ chức đảng, chính quyền cơ sở và cả thanh tra nhà nước cấp trên.

Mâu thuẫn trên cũng được phản ánh vào trong nội bộ Đảng, sự bất bình của cán bộ đảng viên là cán bộ về hưu, bộ đội xuất ngũ (những người mà cuộc sống còn gặp nhiều khó khăn) với cán bộ đương chức, đương quyền, những người quan liêu mà cuộc sống đang giàu lên một cách bất chính.

Những bất bình trên tích đọng qua nhiều năm tháng tất yếu bùng lên thành phong trào đấu tranh của quần chúng; nhân dân tự thành lập thanh tra để thực hiện dân chủ trực tiếp, dùng sức mạnh đông người buộc cán bộ đương chức, đương quyền làm theo ý của mình. Dẫn đầu đoàn biểu tình xuất đầu lộ diện là những người quá khích, bị chính quyền xử lý trước đây hoặc là những người có tiền án, tiền sự, còn một số đảng viên bất bình thì ẩn náu đằng sau chỉ đạo.

Khi "điểm nóng" Thái Bình nổ ra cho thấy rằng, có những nơi được phong danh hiệu Đảng bộ, chi bộ, chính quyền trong sạch, vững mạnh lại không phải là trong sạch vững mạnh, thực chất lại là rất yếu kém; cán bộ bị nhân dân khinh ghét, đánh đập, xỉ nhục. Bởi vì hệ thống tổ chức ấy, những con người ấy đã xa dân, đối lập với dân.

Hệ thống chính trị cơ sở được tổ chức ra để thực hiện dân chủ với nhân dân lại trở thành mất dân chủ với dân, khởi nguyên của hiện tượng trên lại là sự mất dân chủ trong nội bộ Đảng.

Mặt khác, sự vững mạnh hay yếu kém, bệnh hoạn ở cơ sở không chỉ có nguyên nhân từ cơ sở mà có cả nguyên nhân từ trong thể chế, chính sách, từ

sự chỉ đạo của cấp trên. Sự bùng nổ "điểm nóng" Thái Bình và nhiều nơi khác còn là hậu quả của toàn bộ hệ thống mà cán bộ cơ sở là người trực tiếp gánh chịu.

Vấn đề Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ đã đề ra nhiều năm nay mà trên thực tế vẫn chưa được thực hiện tốt. Quan trọng nhất là làm thế nào để nhân dân làm chủ, đặc biệt là những vấn đề ở cơ sở liên quan trực tiếp đến đời sống của họ. Điều quan trọng là xây dựng chế độ dân chủ mà trước hết là thực hiện dân chủ trong nội bộ Đảng, hoàn thiện tổ chức và nâng cao hiệu lực của hệ thống chính trị ở cơ sở. Từ thực tiễn các "điểm nóng" có thể rút ra được nhiều bài học quý giá.

Việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 30/CT-TW ngày 18 tháng 2 năm 1998 của Bộ Chính trị về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở và Nghị định số 29/CP của Chính phủ ngày 11 tháng 5 năm 1998 về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở chính là một phương thuốc đặc hiệu chữa những căn bệnh còn tồn tại trong hệ thống chính trị, đặc biệt là ở cơ sở.

2. Vai trò của tổ chức đảng và đảng viên trong thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

a) *Chủ trương lãnh đạo của Đảng đối với việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.*

Những yếu tố dân chủ, tinh thần dân chủ, truyền thống "lấy dân làm gốc", coi trọng dân vốn đã hình thành trong lịch sử mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước, được Đảng ta kế thừa và phát huy trong điều kiện mới. Đảng ta, người sáng lập và rèn luyện là Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã có nhận thức rất sớm và sâu sắc về vấn đề dân chủ và vai trò của việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Theo Người, dân chủ, *thứ nhất*, là *dân là chủ*, "nước ta là nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân, vì dân là chủ"¹; *thứ hai*, dân chủ là *dân làm chủ*: "nước ta là nước dân chủ, nghĩa là nước nhà do nhân dân làm chủ..."², "chế độ ta là chế độ *dân chủ*. Tức là nhân dân làm chủ..."³; *thứ ba*, dân chủ là *toàn bộ quyền lực lợi ích đều thuộc về dân*: "Nước ta là một nước dân chủ. Mọi công việc đều vì lợi ích của dân mà làm. Khắp nơi có đoàn thể nhân dân, như Hội đồng nhân dân, Mặt trận, Công đoàn, Hội Nông dân cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, v.v... Những đoàn thể ấy là tổ chức của dân, phấn đấu cho dân, bênh vực quyền của dân, liên lạc mật thiết nhân dân với Chính phủ"⁴.

1, 4. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2000, tr. 515, 66.

2. *Sđd*, tập 7, tr. 452.

3. *Sđd*, tập 10, tr. 251.

Cần phải khẳng định lại rằng, chiều sâu, cội nguồn tư tưởng của Hồ Chí Minh về dân chủ bắt nguồn từ quan niệm đúng đắn của Người về nhân dân. Theo Người, dân là gốc của nước, của cách mạng:

Để mười lần không dân cũng chịu

Khó trăm lần dân liệu cũng xong"¹.

"Dân chúng đồng lòng, việc gì cũng làm được

Dân chúng không ủng hộ, việc gì làm cũng không nên"².

Bởi vậy, dân chủ là dựa vào lực lượng quần chúng, đi đúng đường lối quần chúng. Dân chủ đối lập với quan liêu: "*chống tham ô, lãng phí, quan liêu là dân chủ*"³. Chính vì quan niệm như vậy, Hồ Chí Minh đã đi tới kết luận: "*Thực hành dân chủ là cái chìa khóa vạn năng có thể giải quyết mọi khó khăn...*"⁴.

Nhận thức đúng và vận dụng sáng tạo những lời chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng ta đã sớm xác định việc mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân và coi đây vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng, của sự nghiệp đổi mới vì chủ nghĩa xã hội.

Từ Đại hội Đảng lần thứ IV, Đảng ta đã xác định việc xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa là một trong bốn mục tiêu cơ bản của cách mạng xã hội chủ nghĩa, và cũng là một trong bốn đặc trưng của cách mạng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Quan điểm đó được tiếp tục khẳng định và cụ thể hóa từng bước trong Nghị quyết Đại hội lần thứ V và lần thứ VI của Đảng.

Đại hội Đảng lần thứ VI là Đại hội đổi mới theo hướng lấy dân làm gốc, phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế, nhằm giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất; đổi mới cơ chế quản lý, xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, hành chính bao cấp, chuyển sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa; đổi mới vai trò quản lý của Nhà nước, thực hiện chính sách mở cửa, hợp tác rộng rãi với nước ngoài; đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng trên cơ sở nắm vững nguyên tắc, kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kế thừa phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu thành tựu của nền văn minh nhân loại, bảo đảm cho quá trình đổi mới diễn ra đúng nguyên tắc tập trung dân chủ... Bởi vậy, trên thực tế, quyền làm chủ của nhân dân đã từng bước được khơi dậy và phát huy.

Đại hội Đảng lần thứ VII diễn ra trong điều kiện hệ thống xã hội chủ nghĩa trên thế giới đang lâm vào khủng hoảng, song với việc thông qua

1, 4. *Sđd*, tập 12, tr. 212, 249.

2. *Sđd*, tập 5, tr. 293.

3. *Sđd*, tập 6, tr. 494.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội đến năm 2000, Đảng ta đã khẳng định: "Thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa là thực chất của việc đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị. Đây vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới"¹.

Đại hội Đảng lần thứ VIII (6-1996) đã tổng kết 10 năm đổi mới và tiếp tục cụ thể hóa đường lối đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Sau đó là Đại hội Đảng lần thứ IX, X Đảng ta đã tập trung lãnh đạo, sửa đổi và bổ sung nhiều chủ trương, chính sách phù hợp nhằm đẩy mạnh quá trình đổi mới. Nghị quyết về khoa học công nghệ, giáo dục - đào tạo, chiến lược cán bộ trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hóa, cũng như nghị quyết về kinh tế, văn hóa, đặc biệt là nghị quyết về xây dựng, chỉnh đốn Đảng... thể hiện quyết tâm của Đảng ta trong sự nghiệp đổi mới, vì chủ nghĩa xã hội.

Phải nói rằng, qua hơn 20 năm đổi mới, thực hiện nghị quyết các Đại hội VI, VII, VIII, IX, X của Đảng và các nghị quyết ban hành sau đó, quyền làm chủ của nhân dân lại được Đảng và Nhà nước phát huy thêm một bước; tiềm năng to lớn về vật chất và tinh thần, trí tuệ của nhân dân được khơi dậy, nhờ đó công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước thu được những thành tựu to lớn. Tuy nhiên, quyền làm chủ của nhân dân còn bị vi phạm ở một số nơi, trên nhiều lĩnh vực. Tệ quan liêu, mệnh lệnh, cửa quyền, tham nhũng, sách nhiễu, gây phiền hà cho dân vẫn còn tồn tại ở một số địa phương mà chúng ta chưa ngăn chặn, đẩy lùi kịp thời, phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" chưa được cụ thể hóa và thể chế hóa thành pháp luật, thành cơ chế, chế độ nên chậm đi vào cuộc sống. Chính vì vậy, vấn đề dân chủ, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân để phát huy động lực to lớn, thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh" vừa là đòi hỏi khách quan, vừa là yêu cầu cấp bách của thực tiễn cách mạng nước ta, đồng thời là biện pháp chiến lược để phòng chống tham nhũng, quan liêu có hiệu quả, để bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ.

Trong giai đoạn này, hơn bao giờ hết, vấn đề quan trọng và cấp bách là phát huy được quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở. Cơ sở là nơi đông đảo nhân dân sinh sống, sản xuất, kinh doanh, lao động học tập; là nơi trực tiếp thực hiện mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Do vậy, đây cũng là nơi nhân dân đang có nhiều đòi hỏi về quyền làm chủ, điều kiện thực hiện quyền làm chủ của nhân dân được tiến hành một cách trực tiếp và rộng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, H. 1991, tr. 90.

rãi nhất. Hơn nữa, thực hiện dân chủ ở cơ sở sẽ góp phần thúc đẩy cải cách hành chính, sửa đổi những cơ chế, chính sách và thủ tục hành chính không còn phù hợp với cuộc sống. Nhân dân ở cơ sở sẽ tham gia tích cực vào quá trình kiểm kê, kiểm soát các hoạt động của chính quyền và các thành tố khác của hệ thống chính trị.

Nắm bắt được yêu cầu của thực tiễn và trải qua quá trình tìm tòi, thử nghiệm, ngày 18 tháng 2 năm 1998, Bộ Chính trị ra Chỉ thị 30/CT-TW về xây dựng và thực hiện *Quy chế dân chủ ở cơ sở*. Ngày 15 tháng 5 năm 1998, để cụ thể hóa Chỉ thị này, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 29/NĐ-CP về ban hành *Quy chế thực hiện dân chủ ở xã*. Đây là những văn bản quan trọng do Đảng, Nhà nước ban hành, nhằm giữ vững và phát huy được bản chất tốt đẹp của Nhà nước ta, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, thu hút nhân dân tham gia quản lý nhà nước, tham gia kiểm kê, kiểm soát nhà nước, khắc phục tình trạng suy thoái quan liêu, mất dân chủ và nạn tham nhũng.

Quy chế thực hiện dân chủ ở xã do Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 5 năm 1998 gồm *Lời nói đầu*, 7 chương và 25 điều. Về nội dung, Quy chế quy định những quyền của nhân dân ở cơ sở được biết và hình thức biệt những thông tin liên quan đến pháp luật, chủ trương chính sách của Nhà nước, đặc biệt là những thông tin liên quan trực tiếp tới đời sống dân sinh, quy chế cũng quy định những việc để nhân dân bàn và quyết định cũng như những hình thức thực hiện, quy định những việc nhân dân ở cấp xã có quyền giám sát, kiểm tra và những phương thức để thực hiện giám sát, kiểm tra; việc xây dựng cộng đồng dân cư thôn, làng, bản, ấp và những hình thức tổ chức. Đặc biệt, để thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", Quy chế quy định cơ chế thực hiện dưới hai hình thức dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện, trong đó ở cấp cơ sở dân chủ trực tiếp là quan trọng hơn cả.

Như vậy, mặc dù *Quy chế dân chủ ở cơ sở* còn cần phải tiếp tục hoàn thiện trong quá trình tổ chức thực hiện, song nó cũng đã phản ánh quyết tâm cao của Đảng và Nhà nước ta trong việc thực hiện và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, nhằm khơi dậy và nhân lên sức mạnh của mọi tiềm năng, thế mạnh của đất nước, thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới vì chủ nghĩa xã hội.

b) Vai trò tổ chức cơ sở đảng trong việc thực hiện quy chế dân chủ.

** Tổ chức cơ sở đảng với việc quán triệt Quy chế dân chủ.*

Quán triệt, tuyên truyền Quy chế dân chủ trước hết là trách nhiệm của tổ chức đảng ở cơ sở. Nhận thức đúng đắn điều đó, các cấp ủy Đảng ở cơ sở

đặc biệt coi trọng công tác tuyên truyền, quán triệt Quy chế từ đảng viên đến quần chúng ngoài Đảng.

Quá trình triển khai tuyên truyền Quy chế dân chủ ở cơ sở được tiến hành theo các bước sau:

- Thành lập Ban chỉ đạo do đồng chí Bí thư Đảng ủy làm trưởng ban, các thành viên là đại diện chính quyền và các đoàn thể.

- Tổ chức nghiên cứu học tập Quy chế trong tổ chức đảng, trong Ban chỉ đạo; phân công trách nhiệm cụ thể cho từng đảng viên, từng thành viên.

- Xây dựng đội ngũ báo cáo viên có phẩm chất, năng lực và uy tín, có khả năng nắm bắt nhanh và xử lý chính xác các thông tin theo hai chiều từ trên xuống và từ dưới lên; có khả năng hướng dẫn quần chúng học tập, thảo luận về việc thực hiện Quy chế.

- Biên soạn tài liệu cần thiết theo hướng cụ thể hóa những nội dung cơ bản trong Quy chế, để cung cấp tới từng người dân trước khi tiến hành triển khai học tập Quy chế.

- Chia nhỏ địa bàn theo đơn vị thôn, bản, xóm, tổ dân phố và bố trí đủ báo cáo viên xuống tận nơi để truyền đạt Quy chế.

- Kết hợp các hình thức để tuyên truyền, phổ biến Quy chế phù hợp với trình độ dân trí ở từng cơ sở.

Sau khi quán triệt Quy chế dân chủ trong cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, các tổ chức cơ sở đảng tiến hành triển khai trong nhân dân với những hình thức đa dạng: mở lớp học tập có các báo cáo viên hướng dẫn; tuyên truyền trên các phương tiện thông tin: báo, đài truyền thanh, truyền hình, trên các bảng tin, pa nô, khẩu hiệu; in ấn tài liệu phát đến tận tay cán bộ và hộ gia đình.

Như vậy, công tác tuyên truyền, phổ biến quán triệt là khâu mở đầu quan trọng trong việc triển khai Quy chế, nhằm làm cho cán bộ, đảng viên và nhân dân nhận thức sâu sắc Chỉ thị của Bộ Chính trị, Nghị định của Chính phủ về Quy chế dân chủ, về các quyền và nghĩa vụ của mình.

** Tổ chức cơ sở đảng lãnh đạo việc thể chế hóa Quy chế dân chủ thành các chương trình phát triển kinh tế - xã hội.*

Trước đây, khi chưa có Quy chế dân chủ ở cơ sở, vấn đề dân chủ cũng đã được đặt ra, nhưng chủ yếu chỉ tổ chức thực hiện dưới hình thức dân chủ đại diện, thông qua các cơ quan dân cử. Với trách nhiệm là hạt nhân chính trị ở cơ sở, đảng ủy xã đã lãnh đạo các chi bộ, đảng viên, các tổ chức chính quyền,

đoàn thể bước đầu đưa Quy chế vào cuộc sống; tập trung chỉ đạo thể chế hóa Quy chế dân chủ thành các chương trình phát triển kinh tế - xã hội như: xây dựng cơ sở hạ tầng, quy hoạch, kế hoạch xây dựng đất đai; dự toán và quyết toán thu chi các loại quỹ, các khoản đóng góp của dân...

Các cấp ủy Đảng cơ sở rất quan tâm tạo điều kiện để nhân dân bàn bạc và quyết định xây dựng các quy ước, hương ước thôn, bản, làng xóm theo đúng pháp luật hiện hành. Nhiều quy ước đã được thực hiện và đạt kết quả tốt. Tuy nhiên, ở nhiều nơi vẫn còn lúng túng trong việc chỉ đạo xây dựng quy ước.

Trên cơ sở thể chế hóa quy chế dân chủ thành chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, cấp ủy Đảng cơ sở đã chỉ đạo việc hiện thực hóa Quy chế. Sau hơn hai năm thực hiện Quy chế, kết quả ở những nơi làm điểm cho thấy: Có nhiều việc trước đây dân chỉ biết thực hiện chứ không được bàn và quyết định, nay cấp ủy Đảng đã chỉ đạo tiến hành theo đúng Quy chế dân chủ và đạt kết quả tốt. Những việc dân được biết, được bàn thì đồng tình ủng hộ, tự giác tham gia, tự làm, tự kiểm tra, giám sát. Nhiều thôn, ấp, bản đã tiến hành bầu lại trưởng thôn, trưởng bản, thay cho hình thức chỉ định trước đây. Do "được biết, được bàn", nhiều công trình công cộng nhân dân đã tự nguyện đóng góp với giá trị từ hàng trăm triệu đến hàng chục tỷ đồng.

Trong quá trình lãnh đạo tổ chức thực hiện Quy chế dân chủ, các tổ chức đảng không chỉ phát huy được năng lực, trí tuệ, lòng nhiệt tình và tính cộng đồng của nhân dân mà còn làm cho chính lề lối làm việc của cấp ủy Đảng và chính quyền cơ sở cũng thay đổi theo hướng dân chủ.

c) Vai trò của đội ngũ cán bộ trong quá trình thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Quy chế dân chủ ở cơ sở ra đời là một chủ trương hợp lòng dân và việc thực hiện nó là đòi hỏi cấp bách trong giai đoạn hiện nay, khi mà tệ quan liêu, tham nhũng đang là nguy cơ lớn đe dọa chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Để dân chủ hoá đời sống xã hội, thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở cần có nhiều điều kiện, nhưng trước hết nó phụ thuộc vào nhận thức của cán bộ cơ sở - những người trực tiếp phổ biến và tổ chức cho nhân dân thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Cán bộ bao giờ cũng là khâu quan trọng nhất, then chốt nhất trong mọi công việc. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: Cán bộ là cái gốc của mọi công việc. Công việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém. Thực tiễn cách mạng nước ta trong kháng chiến bảo vệ Tổ quốc cũng như trong xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng đã chứng minh tính đúng đắn của nhận định này. Vì thế, công tác cán bộ ngày càng được Đảng và Nhà nước ta coi

trọng. Hiện nay, với trên một vạn xã, phường, đội ngũ cán bộ cơ sở đang là một lực lượng đông đảo của hệ thống chính trị. Họ là những người trực tiếp truyền đạt và tổ chức cho nhân dân thực hiện mọi chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước. Vì thế, mọi chủ trương, đường lối, mọi chính sách của Đảng và Nhà nước đến với quần chúng đều thông qua đội ngũ cán bộ này. Mặc dù ngày nay các phương tiện thông tin ngày càng phong phú, đa dạng và không thể thiếu được trong mỗi gia đình Việt Nam dù ở thành phố hay ở những vùng xa xôi hẻo lánh, nhưng chỉ là phương tiện hỗ trợ, nó không thể thay thế đội ngũ cán bộ ở cơ sở trong việc tuyên truyền, phổ biến và tổ chức cho nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Từ khi Chính phủ ban hành Quy chế dân chủ ở cơ sở, một chủ trương hợp lòng dân, khắp nơi trong cả nước như được tiếp thêm sức mạnh thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Nhận thức rõ tầm quan trọng của Quy chế dân chủ ở cơ sở trong việc khơi dậy tiềm năng, động viên sức sáng tạo của quần chúng, củng cố mối liên hệ giữa Đảng và nhân dân, tăng cường sức mạnh của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, hệ thống chính trị, v.v..., nhiều cấp ủy, chính quyền đã nhanh chóng quán triệt và triển khai tổ chức thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở ở địa phương mình. Những kết quả bước đầu đạt được trong việc thực hiện quy chế là rất đáng được khích lệ.

Chấp hành sự chỉ đạo của Trung ương, ở hầu hết các địa phương trong cả nước đã thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở do chủ tịch ủy ban nhân dân hoặc bí thư đảng ủy làm trưởng ban. Trong thời gian qua, các địa phương đều đã triển khai việc tuyên truyền phổ biến và tổ chức thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở từ xây dựng điểm và sau khi rút kinh nghiệm đã nhân ra diện rộng. Nhưng nhiều nơi việc tuyên truyền, tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở còn nhiều hạn chế.

Nguyên nhân là do đặc điểm của nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu, cơ sở vật chất nghèo nàn, kỹ thuật thấp kém. Chính điều kiện kinh tế - xã hội ấy đã tạo nên tâm lý của người nông dân sản xuất nhỏ với tầm nhìn hạn hẹp. Người cán bộ cơ sở ở nông thôn cũng là người nông dân, được bà con tín nhiệm giao cho chức vụ và trọng trách lo cho cuộc sống của nhân dân. Vì thế, suy nghĩ và hành động của họ vẫn là suy nghĩ của người tiểu nông mà mặt trái của tâm lý này là tư tưởng đổ ky, cục bộ địa phương, gia trưởng... Tâm lý này làm hạn chế nhận thức của người cán bộ cơ sở về vấn đề dân chủ.

Mặt khác, do trình độ dân trí thấp, đặc biệt là ít hiểu biết về luật pháp. Bởi vì, hàng ngàn năm nay người dân Việt Nam sống và làm việc theo lệ chứ

không theo luật, "phép vua thua lệ làng" là một thực tế. Đây là một khó khăn lớn cho việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, vì nó đã trở thành nếp suy nghĩ, thành thói quen của mỗi cộng đồng nên việc thay đổi nó thành tập quán mới phải cần rất nhiều thời gian và phải rất kiên trì.

Đội ngũ cán bộ cơ sở là lực lượng rất đông, nhưng lại thường xuyên thay đổi qua mỗi kỳ bầu cử nên việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ này gặp rất nhiều khó khăn. Một bộ phận không nhỏ cán bộ cơ sở hiện nay chưa qua đào tạo, trình độ văn hoá, chính trị còn thấp nên nhận thức về nội dung, mục đích, ý nghĩa và yêu cầu của Quy chế dân chủ chưa đầy đủ, làm cản trở đến việc xây dựng và triển khai thực hiện quy chế trong thực tế.

Đặc biệt, do trình độ văn hoá của cán bộ cơ sở nói chung còn thấp, những người có bằng cấp cao về chuyên môn còn ít.

Nhìn chung, cán bộ cơ sở hiện nay có trình độ học vấn cấp II và cấp III là chiếm tỷ lệ cao nhất, học vấn trên đại học không có. Do điều kiện ở cơ sở còn nhiều khó khăn nên một số cán bộ cơ sở còn ngại học, hoặc học chưa đến nơi đến chốn, vì thế mà nhận thức chưa đồng đều và chưa cao. Một bộ phận cán bộ do sự tác động của cơ chế thị trường, do chưa rèn luyện và tu dưỡng đúng mức, đã biến chất, thể hiện quan liêu, ức hiếp quần chúng, hoặc sống buông thả, ích kỷ cá nhân, một số có biểu hiện tham nhũng...

Để nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ, góp phần thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở phải tiến hành đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ cơ sở. Vì thông tin ngày nay rất phong phú, đa dạng, phức tạp và luôn luôn thay đổi cho nên việc đào tạo liên tục nhằm cập nhật kiến thức là rất quan trọng. Thời gian đào tạo nên chia thành từng giai đoạn, mỗi giai đoạn cần bồi dưỡng một nội dung cụ thể, nhằm giải quyết những vấn đề đang đặt ra ở địa phương. Hình thức học tập phải đa dạng, vừa tập trung vừa tại chức, cần chú trọng khai thác kinh nghiệm của họ, dùng lý luận soi sáng những việc đã qua để rút ra bài học kinh nghiệm. Địa điểm học có thể mở lớp theo từng cụm xã, hoặc tại huyện, một số cán bộ kế cận có thể đào tạo tại trường chính trị tỉnh.

Nhà nước và địa phương phải có chế độ đãi ngộ xứng đáng nhằm động viên những cán bộ đang công tác tại cơ sở, đồng thời có chế độ khuyến khích nhằm thu hút những người có tài về công tác tại cơ sở, đặc biệt là những người của quê hương sau khi đỗ đạt quay về phục vụ quê hương.

Kết hợp thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở với cải cách hành chính, xây dựng chính quyền trong sạch vững mạnh. Phát huy vai trò của các đoàn thể

quần chúng và thanh tra nhân dân nhằm giải quyết dứt điểm những vấn đề tiêu cực còn tồn tại ở cơ sở, làm trong sạch hóa đội ngũ cán bộ, kiên quyết xử lý nghiêm những thành phần thoái hóa biến chất.

3. Nâng cao nhận thức, thái độ, niềm tin của nhân dân đối với việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là sự thể hiện cụ thể quan điểm "lấy dân làm gốc", dựa vào sức mạnh, sự sáng tạo của nhân dân trong việc xây dựng, quản lý chính quyền và đất nước trong thời kỳ mới, thể hiện thái độ kiên quyết của Đảng và Nhà nước ta trong việc đấu tranh với tệ nạn quan liêu, tham nhũng ứ hẹp quần chúng đang diễn ra ở nhiều nơi, bảo vệ và tôn trọng quyền làm chủ thực sự của nhân dân, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Nhìn lại những năm triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, đời sống chính trị - xã hội ở nước ta đã có nhiều thay đổi, không khí dân chủ đang bao trùm trong mọi lĩnh vực hoạt động, mọi tầng lớp dân cư, trong đó có nông dân. Quyền làm chủ của người nông dân đang từng bước được thực hiện. Quy chế dân chủ ở cơ sở đang thực sự là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Nông dân phấn khởi và ngày càng tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, vào chế độ xã hội chủ nghĩa. Tiềm năng kinh tế - xã hội nông thôn đang được khơi dậy và từng bước phát huy. Tuy nhiên, quá trình xây dựng và triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở đang có nhiều diễn biến phức tạp, nhất là diễn biến trong nhận thức, thái độ và niềm tin của nông dân. Nhiều khuynh hướng nhận thức và hành vi trái chiều của cán bộ, đảng viên và quần chúng đang diễn ra. Tình trạng dân chủ hình thức, dân chủ "quá trớn", lợi dụng Quy chế dân chủ hoặc đối phó trong việc thực hiện Quy chế dân chủ để mưu lợi cho bản thân không phải là ít. Tình trạng nhận thức về quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ công dân trong quá trình làm chủ chưa rõ ràng.

Chính vì vậy, vấn đề củng cố và nâng cao nhận thức, thái độ, niềm tin của nhân dân đối với việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở là tất yếu. Vì:

Thứ nhất, nhận thức, thái độ và niềm tin của nhân dân là cơ sở và điều kiện để thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Trong đời sống tâm lý của con người, nhận thức, thái độ và niềm tin là những hiện tượng tâm lý có vai trò rất lớn liên quan đến hành vi hoạt động, định hướng và điều khiển hoạt động của con người phù hợp với nhu cầu, động cơ và mục đích, phù hợp với điều kiện môi trường sống của họ.

Muốn cải tạo và biến đổi thế giới khách quan, trước hết con người phải nhận thức về nó, hiểu biết bản chất của sự vật, hiện tượng, hình thành thái độ, tình cảm với đối tượng, từ đó xuất hiện các hành vi hoạt động để chiếm lĩnh đối tượng.

Nhận thức và thái độ được coi là nguồn khởi đầu mọi hoạt động của con người. Nếu con người nhận thức được bản chất của sự vật, hiện tượng, hiểu được ý nghĩa, mục đích của nó sẽ nảy sinh, hình thành tình cảm đúng. Thái độ và tình cảm đúng đắn là cơ sở và là động lực thúc đẩy con người có nhận thức và hành vi đúng, đồng thời là điều kiện để hình thành và củng cố niềm tin vững chắc của con người đối với thế giới khách quan một cách khoa học. Nếu không có nhận thức đúng đắn và đầy đủ, không hiểu biết bản chất ý nghĩa của sự vật, hiện tượng thì không thể có tình cảm, thái độ đúng và hệ quả tất yếu sẽ hành động sai lầm, dẫn tới sự phá vỡ niềm tin của con người.

Thực tế cuộc sống chứng minh rằng, nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước được thực hiện thắng lợi, quần chúng hăng hái hưởng ứng và tham gia tích cực, có nhiều phong trào sôi nổi, đạt kết quả cao chính là nhờ sự giác ngộ, tình cảm, thái độ và lòng tin tưởng của nhân dân đối với Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Trong quá trình thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở hiện nay, sự hiểu biết của nhân dân đối với quy chế, thái độ tiếp nhận của họ khi quy chế được ban hành, niềm tin vào khả năng thực hiện quy chế là nhân tố rất quan trọng, bảo đảm cho việc thực hiện quy chế có hiệu quả. Đó không chỉ là nhận thức, thái độ, niềm tin của nhân dân đối với một sự kiện, hiện tượng trong đời sống chính trị, tinh thần của xã hội, ảnh hưởng đến cuộc sống của đông đảo dân cư mà còn biểu hiện sự nhận thức, thái độ và niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Nhân dân có hiểu được mục đích, yêu cầu, nội dung của quy chế; có nhận thức đầy đủ quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ của mình mới có quyết tâm cao, thái độ kiên quyết và tự giác để hành động đúng theo yêu cầu của quy chế.

Dân chủ là sự phản ánh trình độ phát triển của một xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định. Xã hội dân chủ là xã hội mà trong đó, các chủ thể đều có khả năng làm chủ bản thân, xã hội và đất nước, quản lý được công việc của chính quyền, có sự đóng góp trí tuệ và công sức một cách tự nguyện và tự giác vào công việc chung, các công dân nhận thức đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình đối với cộng đồng, Tổ quốc. Tuy nhiên, quá trình hình thành năng lực làm chủ của các tầng lớp dân cư lại phụ thuộc vào nhiều nhân tố: trình độ

phát triển sản xuất vật chất, quan hệ và chuẩn mực xã hội, thiết chế chính trị, nền văn hoá, phong tục tập quán và các giá trị xã hội khác, trong đó, tâm lý làm chủ, ý thức làm chủ của công dân biểu hiện qua nhận thức và thái độ của họ đối với vấn đề dân chủ là vô cùng quan trọng.

Nội dung của Quy chế dân chủ ở cơ sở chủ yếu xoay quanh vấn đề dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra. Để có thể biết, bàn, làm và kiểm tra được tốt, trước hết người nông dân phải có trình độ nhận thức nhất định, có ý thức và sự giác ngộ chính trị, hiểu được nội dung, yêu cầu của những vấn đề cần bàn, cần làm, cần kiểm tra, hiểu được trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của mình trong việc tham gia bàn bạc, giải quyết công việc của thôn xóm, của chính quyền. Trình độ nhận thức quyết định việc tiếp nhận, xử lý thông tin, hiểu và tiếp thu nội dung đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, quy định pháp luật của Nhà nước. "Biết" là cơ sở, điều kiện để "bàn", để "làm" và để "kiểm tra". Nhận thức được trách nhiệm, quyền lợi của mình, người dân mới phát huy trí tuệ sáng tạo, mạnh dạn tham gia ý kiến. Thái độ khách quan, công tâm, trung thực, đúng mực, tinh thần trách nhiệm cao và sự tin cậy lẫn nhau là yếu tố quan trọng để đưa ra ý kiến đúng đắn, có lý, có tình. Ngược lại, nếu nhận thức không đầy đủ, không có thái độ thiện chí, khách quan, công tâm và trung thực, cũng không có mối quan hệ tin cậy lẫn nhau thì có "biết" cũng dễ sai lầm và có "kiểm tra" cũng khó khách quan, chính xác. Qua thực tế những năm thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở càng cho thấy rõ điều đó. Ở những nơi mà quần chúng được phổ biến, quán triệt Quy chế dân chủ đầy đủ, rõ ràng, hiểu được nội dung, yêu cầu của quy chế, mối quan hệ giữa quần chúng với cán bộ, đảng viên, giữa nhân dân với các cấp ủy, chính quyền có sự tin cậy lẫn nhau thì nhân dân hào hứng, phấn khởi, có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo và bổ ích, phong trào lên mạnh, kinh tế xã hội phát triển khá tốt. Ngược lại, ở những nơi triển khai thiếu chặt chẽ hoặc quan hệ giữa cán bộ, tổ chức đảng, chính quyền và nhân dân thiếu sự tin cậy lẫn nhau thì ở đó quần chúng thờ ơ với việc thực hiện quy chế hoặc có biểu hiện lợi dụng, đối phó với Quy chế dân chủ để mưu lợi cho bản thân, tình hình kinh tế - xã hội trở nên phức tạp. Như vậy, rõ ràng nhận thức, thái độ, niềm tin của nhân dân là điều kiện, là cơ sở để thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở hiện nay.

Thứ hai, thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở là nhân tố quan trọng để nâng cao nhận thức, thái độ chính trị và củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, chính quyền và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Mục đích của Đảng và Nhà nước ta trong việc ban hành và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là nhằm bảo đảm quyền làm chủ thực sự cho mỗi

người dân, làm cho bản chất dân chủ xã hội chủ nghĩa được thể hiện trong thực tế cuộc sống của đất nước. Thông qua việc thực hiện Quy chế dân chủ, khơi dậy và phát huy trí sáng tạo, tinh thần làm chủ đất nước, làm chủ xóm làng, nâng cao trình độ dân trí, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Quy chế dân chủ còn là văn bản pháp lý để người dân đấu tranh với các hiện tượng tiêu cực, tệ tham nhũng, quan liêu, ức hiếp quần chúng ở một bộ phận cán bộ, đảng viên, đang gây những nổi bất bình trong nhân dân hiện nay. Như vậy, việc ban hành và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở suy rộng ra là nhằm nâng cao ý thức chính trị, củng cố mối quan hệ, lòng tin của nhân dân vào Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Thông qua việc thực hiện "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", người nông dân được tiếp nhận, được cung cấp thông tin, hiểu biết đầy đủ hơn quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và công việc của chính quyền, của địa phương, hiểu được những thuận lợi, khó khăn trong công việc cũng như trong nội bộ Đảng, chính quyền, được đóng góp ý kiến, khả năng của mình trong công việc chung. Dân cùng bàn bạc, cùng giải quyết công việc với Đảng, với cán bộ là nhân tố quan trọng để nâng cao trình độ, kiến thức mọi mặt cho mỗi người nông dân, củng cố, thắt chặt mối quan hệ giữa quần chúng nhân dân với Đảng, chính quyền và cán bộ. Mặt khác, thông qua việc biết, bàn, làm và kiểm tra, nhân dân ý thức đầy đủ hơn quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình đối với Đảng, chính quyền, đối với thôn làng và đất nước. Thông qua việc thực hiện quy chế mà cộng đồng dân cư có điều kiện góp ý, trao đổi kinh nghiệm, kiểm tra giám sát hoạt động của các thành viên trong cộng đồng, làm cho tình làng, nghĩa xóm thêm gắn kết, làm lành mạnh hoá các quan hệ xã hội ở nông thôn và đời sống kinh tế - xã hội ngày càng phát triển.

Nội dung Quy chế dân chủ ở cơ sở còn đề cập đến vai trò dân chủ đại diện của các tổ chức đoàn thể. Thông qua việc thực hiện quy chế mà nhân dân có thể hiểu về những hoạt động của tổ chức mình, kiểm tra, đóng góp, xây dựng các đoàn thể vững mạnh, đồng thời bày tỏ nguyện vọng, chính kiến của mình với Đảng, Nhà nước, chính quyền, khắc phục được tình trạng phát ngôn bừa bãi, lợi dụng dân chủ để đả kích, nói xấu hoặc xuyên tạc sự thật, khắc phục được tệ nạn xã hội, các phong tục tập quán lạc hậu. Thông qua việc thực hiện Quy chế dân chủ, mỗi đoàn thể, mỗi tổ chức quần chúng thể hiện trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của hội viên, tạo thêm sự gắn bó giữa hội viên với tổ chức của hội, có điều kiện củng cố hoạt động, tạo dựng phong trào và thể hiện vai trò là cầu nối giữa Đảng và nhân dân.

Rõ ràng, Quy chế dân chủ ở cơ sở đề cập đến nhiều lĩnh vực, nhiều khía cạnh, nhiều nội dung. Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở là tiền đề, điều kiện để nâng cao nhận thức, thái độ, củng cố niềm tin của nhân dân vào Đảng, Nhà nước và chính quyền trong thời kỳ mới. Trong những năm thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, nhìn chung, đại bộ phận nông dân đều hiểu và nắm được những yêu cầu, nội dung cơ bản của Quy chế dân chủ. Đa số nhân dân đã được học, được phổ biến, tuyên truyền, quán triệt về nội dung, yêu cầu, mục đích của việc thực hiện Quy chế dân chủ. Đây là một sự kiện trong đời sống chính trị - xã hội của đất nước được nông dân thực sự quan tâm hưởng ứng và hăng hái thực hiện. Thông qua việc học tập, tìm hiểu nội dung quy chế, người dân hiểu một cách đầy đủ hơn quyền lợi và nghĩa vụ của mình đối với Đảng, chính quyền, với xóm làng và đất nước. Đây cũng là lần đầu tiên nhân dân nhận thức được đầy đủ thế nào là "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Nhận thức của nông dân về quyền và nghĩa vụ được nâng lên rõ rệt. Nhiều chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, của chính quyền các cấp được nhân dân tiếp nhận và thực hiện tốt hơn. Nhân dân đã tích cực thường xuyên tham gia các cuộc họp ở thôn xóm để thảo luận, đóng góp ý kiến vào chủ trương, chính sách của địa phương. Ở nhiều nơi, người dân mạnh dạn góp ý thay đổi quy chế và phương thức làm việc của chính quyền theo hướng dân chủ. Nhiều vấn đề mà từ trước tới nay dân không nói, không dám nói hoặc thắc mắc nay đã được người dân mạnh dạn bày tỏ chính kiến, thái độ thông qua các cuộc họp, các buổi trao đổi, tọa đàm. Nhiều vấn đề trong nội bộ dân cư cũng được nhân dân quan tâm thảo luận, tự giác thực hiện. Ở nhiều địa phương, nhân dân đã tự nguyện đóng góp hàng chục, hàng trăm triệu đồng, thậm chí hàng chục tỷ đồng để xây dựng các công trình phúc lợi chung. Phong trào xây dựng "làng văn hoá", "gia đình văn hoá", "đền ơn đáp nghĩa"... diễn ra sôi nổi ở nhiều nơi. Tình hình tiêu cực, tệ nạn xã hội, phong tục tập quán cũ lạc hậu trong cưới xin, ma chay; tình trạng tranh chấp, khiếu kiện có chiều hướng giảm đi, nhiều vụ việc người dân tự hoà giải, dàn xếp với nhau... Điều đáng chú ý là các phong trào đều được xây dựng trên cơ sở cam kết tự nguyện, tự giác cao.

Việc triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở đã tác động mạnh đến ý thức, thái độ của nhân dân trong việc đấu tranh với tệ nạn tham nhũng, quan liêu của đội ngũ cán bộ. Hầu hết các vụ khiếu kiện, tố cáo của công dân đều tập trung vào vấn đề tham nhũng, ức hiếp quần chúng của một bộ phận cán bộ, đảng viên. Người dân đã hình thành ý thức làm chủ, không cam chịu ức hiếp, không nín nhịn mà sẵn sàng đấu tranh để bảo vệ lợi ích chung. Trong số các đơn thư khiếu kiện của nhân dân ở cơ sở, phần lớn là đúng sự

thực. Điều này có ý nghĩa rất lớn trong việc ngăn chặn tệ nạn quan liêu, tham nhũng trong một bộ phận cán bộ, đảng viên. Khi người nông dân có những thắc mắc kiến nghị, muốn đề đạt đã sẵn sàng gặp cán bộ để phản ánh, hoặc đưa ra cuộc họp công khai. Khi thấy cán bộ có khuyết điểm, thiếu gương mẫu, người dân sẵn sàng góp ý kiến cho họ. Trong việc lựa chọn, bầu cử trưởng thôn và bầu cử Hội đồng nhân dân, nhân dân rất hăng hái, phấn khởi và có tinh thần trách nhiệm cao trong việc lựa chọn những đại biểu của mình. Nhân dân thực sự có ý thức lựa chọn người có đức, có tài chứ không phải "bầu cho xong việc". Có những nơi do thiếu dân chủ hoặc giới thiệu người không đủ tiêu chuẩn, nhân dân đã đề nghị bầu lại và mạnh dạn gạt những người không đủ tiêu chuẩn, không được tín nhiệm ra khỏi danh sách bầu cử. Từ khi triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, lòng tin của nhân dân vào Đảng, mối quan hệ giữa Đảng và dân được thắt chặt. Chính lòng tin đó là động lực thúc đẩy các phong trào ở cơ sở ngày càng phát triển mạnh mẽ.

Có được những ưu điểm trên là xuất phát từ nguyên nhân sau:

Một là, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng và triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là một chủ trương đúng, phù hợp với ý nguyện của nhân dân. Đảng và Nhà nước đã phát hiện, nắm bắt kịp thời nhu cầu bức xúc của dân. Các cấp ủy, chính quyền đã nhận thức được tính cấp bách của vấn đề dân chủ. Vì vậy, nhiều cấp ủy Đảng, chính quyền đã có thái độ tích cực và kiên quyết triển khai thực hiện Chỉ thị 30/CT-TW của Bộ Chính trị và Nghị định 29/CP của Chính phủ. Nhiều địa phương, chỉ sau một thời gian ngắn đã triển khai đến tận cơ sở. Có thể nói, chúng ta đã tạo được sự chuyển biến trong nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, của cán bộ, đảng viên và nhân dân, tạo ra được phong trào sinh hoạt chính trị sâu rộng ở cơ sở.

Hai là, trong quá trình xây dựng và triển khai thực hiện quy chế, đã có sự chỉ đạo, phối hợp khá chặt chẽ giữa các cấp, các ngành, các tổ chức đảng, chính quyền và đoàn thể, tạo nên một hợp lực chung, có sự thống nhất cao về quan điểm và phương pháp. Nhiều địa phương đã triển khai tương đối bài bản, công phu và nghiêm túc, vừa làm thí điểm để rút kinh nghiệm, vừa kết hợp phổ biến, tuyên truyền trên diện rộng. Bộ máy chỉ đạo được tổ chức chặt chẽ từ Trung ương đến cơ sở, có kiểm tra, hướng dẫn kịp thời. Nhiều đồng chí trưởng ban chỉ đạo là cán bộ chủ chốt (chủ tịch, bí thư hoặc phó chủ tịch, phó bí thư); các thành viên Ban chỉ đạo đều là những cán bộ tâm huyết, có uy tín, có trách nhiệm với dân, là đại diện của các tổ chức chính trị - xã hội ở nông thôn. Phương thức tuyên truyền, phổ biến khá phong phú, hấp dẫn và

đa dạng như gửi bản quy chế đến tận hộ dân, đăng tải trên các báo, in phát tờ rơi, đài truyền thanh, hội họp tổ dân cư, qua tuyên truyền viên của các đoàn thể quần chúng. Có địa phương làm đi làm lại nhiều vòng, bằng nhiều con đường, làm cho nội dung của quy chế đến được từng người dân, làm cho mỗi người dân nhận thức được nội dung, yêu cầu, mục đích, ý nghĩa quy chế. Đại bộ phận cán bộ đã có thái độ quyết tâm cao, cầu thị và gương mẫu trong việc thực hiện. Các cấp ủy đảng, chính quyền cũng đã kịp thời chấn chỉnh và kiên quyết xử lý những cán bộ, đảng viên và nhân dân thiếu nghiêm túc hoặc có hiện tượng đối phó, làm lướt, thiếu hiệu quả trong việc triển khai quy chế.

Ba là, trong quá trình xây dựng và triển khai Quy chế dân chủ, các địa phương đã gắn việc thực hiện quy chế với việc giải quyết các tiêu cực tồn đọng kéo dài, gắn với mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn với cải cách tổ chức bộ máy và phương thức, lề lối làm việc của cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể ở địa phương. Đây là nguyên nhân tác động trực tiếp đến nhận thức, thái độ, niềm tin của nông dân. Nhiều địa phương đã thay đổi phương thức hoạt động của bộ máy. Hiện tượng tiêu cực, trù dập, ức hiếp quần chúng, tệ quan liêu, tham nhũng, thiếu tôn trọng dân của cán bộ giảm nhiều. Qua thực hiện quy chế, đời sống kinh tế - xã hội ở nông thôn có nhiều chuyển biến tích cực. Hàng trăm ki-lô-mét đường làng ngõ xóm, kênh mương, hàng trăm trường học, trạm xá xã, nhà văn hoá... được xây dựng, sửa chữa bằng chính công sức và sự đóng góp tiền, của tự nguyện của nông dân. Tốc độ phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn được đẩy nhanh, nhiều vấn đề bức xúc trong dân được giải quyết kịp thời. Mối quan hệ giữa Đảng, chính quyền và nhân dân được củng cố. Đó là nhân tố quan trọng để củng cố niềm tin, nâng cao ý thức chính trị của nông dân, tạo ra tâm trạng phấn khởi và tin tưởng. Đồng thời, đó cũng là nhân tố thúc đẩy mạnh mẽ cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân quyết tâm thực hiện những nội dung, yêu cầu mà quy chế đã đề ra.

Bốn là, nhân dân Việt Nam vốn có truyền thống yêu nước, có lòng tin vào Đảng, một lòng gắn bó với Đảng, với chính quyền. Tuy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa chưa hình thành đầy đủ, song nhân dân đã từng trải qua các hình thức sinh hoạt dân chủ xã hội chủ nghĩa trong các tổ chức chính trị - xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng. Mối quan hệ bình đẳng, gắn bó máu thịt giữa Đảng và nhân dân, giữa cán bộ và quần chúng đã được xác lập. Chính người dân đã đóng góp, xây dựng nên chính quyền nhân dân, đóng góp nhiều công sức, trí tuệ, sáng tạo cho công cuộc đổi mới đất nước. Họ có ý thức chính trị và bản lĩnh chính trị tương đối cao, luôn nhận thức được quyền lợi và nghĩa

vụ của mình. Tất cả các yếu tố trên là cơ sở tâm lý xã hội thuận lợi cho việc triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở hiện nay.

Những yếu kém, hạn chế trong nhận thức, thái độ và niềm tin của nhân dân trong quá trình thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở. Về nhận thức, tuy đại đa số nhân dân đã nhận thức được nội dung, yêu cầu, mục đích của quy chế, nhận thức được quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ của mình, song có thể nói, còn một bộ phận không nhỏ chưa nhận thức đầy đủ, chưa hiểu hết nội dung, mục đích, ý nghĩa của Quy chế dân chủ. Một số người chỉ nhận thức được mặt quyền lợi, cảm nhận thấy quyền lợi vẫn là chủ yếu, còn mặt trách nhiệm của họ trong việc biết, bàn, làm và kiểm tra thì chưa được nhận thức đúng đắn. Điều đó thể hiện ở nhiều nơi, nhất là các xã được coi là "điểm nóng", có nhiều vụ khiếu kiện chỉ vì đòi hỏi quyền lợi cá nhân mà không tính đến trách nhiệm của mình, hoặc không vì quyền lợi của cộng đồng. Nhiều ý kiến thắc mắc, cái gì cũng muốn biết, muốn bàn, muốn kiểm tra. vượt quá cả giới hạn mà Quy chế dân chủ đã quy định. Một bộ phận nhân dân do không nhận thức đầy đủ, hoặc cố tình không thực hiện theo quy chế, đã lợi dụng quy chế để mưu lợi cho bản thân, gây mất đoàn kết nội bộ, gây mất ổn định chính trị. Điều đáng chú ý là xuất phát từ nhận thức kém, tình trạng dân chủ "quá trớn" của một bộ phận nhân dân đang là điều đáng lo ngại. Vì vào quy chế, họ không hiểu chức trách và bổn phận công dân đối với thôn làng, đất nước, mà hề có vấn đề nảy sinh là di khiếu kiện, thậm chí làm sai quy định của địa phương, vi phạm pháp luật cũng di khiếu kiện. Đó đây đã xuất hiện "dịch vụ khiếu kiện" mà những người bị lôi kéo, kích động tham gia khiếu kiện đều là những người có ý thức chính trị kém, trình độ nhận thức yếu, chưa nhận thức được quyền lợi và nghĩa vụ, chưa hiểu hết mục đích, ý nghĩa, nội dung, yêu cầu của quy chế. Cũng do trình độ dân trí và ý thức chính trị chưa cao, nên khi thực hiện, họ thường làm sai lệch, làm qua loa cho xong chuyện, hoặc lẩn tránh trách nhiệm để đối phó với quy định của dân làng, của chính quyền mà quy chế đã đề ra. Ngay việc nhận thức về quyền hội họp, quyền được nói, được bày tỏ nguyện vọng, chính kiến của công dân, cũng không được họ hiểu đầy đủ. Những người thường xuyên đi họp rất ít khi phát biểu ý kiến, tham gia thảo luận, bàn bạc công việc chung. Họ chỉ đến cuộc họp để nghe phổ biến chứ không phải để góp ý, bàn bạc. Họ chỉ phát biểu, chỉ đấu tranh khi đụng chạm đến lợi ích của họ.

Từ nhận thức chưa đầy đủ, sâu sắc nên một bộ phận không nhỏ nhân dân chưa có thái độ đúng mực, khách quan, công tâm trong việc xây dựng, triển khai thực hiện Quy chế dân chủ. Tình trạng "dân chủ quá trớn", lạm dụng dân chủ, dân chủ hình thức... một mặt biểu hiện nhận thức thấp, một

mặt cũng biểu hiện thái độ thờ ơ, thiếu trách nhiệm của công dân trước đời sống chính trị - xã hội của đất nước, trước công việc của Đảng, của chính quyền. Thái độ thờ ơ, bàng quan của một bộ phận nhân dân thể hiện ở việc họ ít quan tâm đến đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của thôn xã. Trong khi bàn, làm và kiểm tra, nhiều người có thái độ thiếu khách quan, công tâm, e dè, nể nang, bẻ lái, cục bộ dòng họ, cục bộ địa phương, hoặc sợ mất lòng bà con xóm giềng, mất lòng cán bộ. Tình trạng này đang gây cản trở lớn đến việc thực hiện những điều quy định và làm mất đi ý nghĩa, mục đích của quy chế. Trong khi đại bộ phận dân cư rất phấn khởi, hào hứng đón nhận quy chế thì một bộ phận nhân dân "cảm thấy bình thường", không dám đấu tranh, không muốn thay đổi những tập tục lạc hậu, chỉ lo làm ăn kinh tế...

Tồn tại lớn nhất trong nhận thức dẫn đến thái độ và hành vi quá khích của một bộ phận nông dân đang có chiều hướng phát triển. Hiện tượng xung đột, gây rối, khiếu kiện tập thể, biểu tình trước các trụ sở cơ quan Đảng, Nhà nước đã gây nên những căng thẳng giữa dân với Đảng, với chính quyền. Có nơi, dân lợi dụng Quy chế dân chủ để ép cán bộ làm trái với quy định của Nhà nước; nhiều trường hợp khiếu kiện, tố cáo sai sự thật đã diễn ra. Đây là nguy cơ làm mất ổn định chính trị, kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và là chỗ yếu để các thế lực thù địch lợi dụng. Qua những năm xây dựng và triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, nhiều người dân chưa thực sự và hoàn toàn tin vào quy chế sẽ được thực hiện tốt, chưa có lòng tin vững chắc vào đội ngũ cán bộ. Điều đáng quan tâm là trong số không tin và chưa tin thì đa số cho rằng cán bộ sẽ không quyết tâm thực hiện và do đó, họ không quan tâm đến quy chế.

Những hạn chế trong nhận thức, thái độ và niềm tin của nhân dân có nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, có thể nêu lên một số nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Một là, về phía cấp ủy và chính quyền, nhiều nơi chưa quan tâm đúng mức và quán triệt đầy đủ mục đích, yêu cầu của Chỉ thị 30/CT-TW của Bộ Chính trị và Nghị định 29/CP của Chính phủ, chưa nhận thức đúng đắn vấn đề dân chủ, chưa thực sự tích cực và quyết tâm triển khai thực hiện quy chế. Có cấp ủy Đảng coi đó là công việc của chính quyền, phó mặc cho chính quyền, mà thiếu sự phối hợp chặt chẽ. Một số nơi viện lý do này khác để trì hoãn việc triển khai mà thực chất là chưa tích cực, chưa quyết tâm, sợ liên lụy, đụng chạm đến bản thân. Đặc biệt là ở những nơi mà từ trước tới nay bộ máy quan liêu, đội ngũ cán bộ có dấu hiệu tham nhũng, tiêu cực, coi thường dân thì lại càng ngại triển khai, sợ dân tố cáo, phàn phui những vụ việc tiêu cực đã tồn tại lâu ngày. Ngay trong bản thân đội ngũ cán bộ, đảng viên

và tuyên truyền viên cũng còn nhiều người chưa hiểu hết mục đích, nội dung, yêu cầu của quy chế, chưa có thái độ đúng đắn trong việc thực hiện quy chế. Là những người chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức, triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở nhưng họ chưa hiểu hết, chưa quan tâm đúng mức và chưa thực sự tin vào việc triển khai quy chế thì nhận thức, thái độ, niềm tin của quần chúng nhân dân chưa cao là tất yếu, là điều dễ hiểu. Nhận thức, thái độ đó của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể và của đội ngũ cán bộ là nguyên nhân làm cho việc triển khai quy chế đạt hiệu quả chưa cao.

Hai là, trong tổ chức triển khai việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ, nhiều cấp ủy Đảng, chính quyền lúng túng về hình thức và phương pháp. Có nơi cái gì cũng đem ra bàn bạc, công khai, cái gì cũng xin ý kiến của dân, tùy dân quyết định. Một bộ phận cán bộ ngại va chạm, sợ đụng chạm quy chế, không dám quyết đoán, thiếu hăng hái... Tuy có nhiều nơi triển khai khá bài bản, công phu nhưng theo kết luận của Ban chỉ đạo triển khai thực hiện Quy chế dân chủ Trung ương thì "diện làm tốt còn ít quá". Nhiều nơi làm lướt, làm hình thức để đối phó. Công tác chỉ đạo, lãnh đạo thiếu tập trung, thiếu chặt chẽ và thường xuyên vẫn mang tính chất phong trào. Thông tin đến với dân bị rơi vãi nhiều. Việc xử lý cán bộ tiêu cực, xử lý khiếu kiện chưa kịp thời. Nhiều cán bộ thiếu thái độ cầu thị, chưa dũng cảm nhận thức thiếu sót và chưa lắng nghe ý kiến của dân.

Trong tổ chức xây dựng và triển khai quy chế, vấn đề nổi lên hiện nay là trong các khâu biết, bàn và kiểm tra mà quy chế quy định, dân mới chỉ được biết là chủ yếu, còn bàn thì chưa nhiều và kiểm tra thì càng ít.

Nền dân chủ thực sự là nền dân chủ mà người dân phải làm chủ trên tất cả các khâu: biết, bàn, làm và kiểm tra. Trong đó, khâu bàn và khâu kiểm tra là rất quan trọng, quyết định đến tính chất *dân chủ thực sự*. Mức độ dân chủ thực sự phụ thuộc vào việc bàn, làm, kiểm tra và quyết định của dân đến mức độ nào.

Một biểu hiện nữa của tính chất hình thức trong xây dựng và triển khai quy chế là ngay cả những vấn đề đưa ra để dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra thì cũng thường là những vấn đề về xã hội (xây dựng hương ước, gia đình văn hoá, công trình phúc lợi công cộng...), còn những vấn đề về kinh tế, chi tiêu tài chính, ruộng đất, phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của thôn làng; giải quyết công ăn việc làm; xây dựng Đảng, chính quyền... là những vấn đề có liên quan đến trách nhiệm, sự công tâm, trong sáng của cán bộ, chính quyền và là những vấn đề liên quan đến lợi ích

kinh tế của dân thì cũng dễ bị "lờ" đi. Tính chất nhập nhằng, lập lờ trong việc phân định các khâu, các nội dung để đưa ra dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra chưa rõ ràng, tạo kẽ hở để các phần tử cơ hội, những kẻ xấu lợi dụng và chưa thực sự làm nổi bật mục đích, ý nghĩa của quy chế.

Ba là, trình độ dân trí của một bộ phận nhân dân còn thấp nên chưa đủ kiến thức để hiểu những vấn đề lớn và phức tạp, để phân biệt cái đúng, cái sai, quyền lợi và trách nhiệm, dẫn tới có nhiều hành vi sai lệch. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần đã nói: muốn làm chủ được tốt phải có kiến thức, năng lực làm chủ.

Mặt khác, một bộ phận nhân dân, đặc biệt là nông dân vốn nặng tính tư hữu, tư duy trực quan, cụ thể, tùy tiện và manh mún, do vậy, trong nhận thức, thái độ, họ ít có khả năng vượt khỏi "cái tôi" để vươn tới "cái cộng đồng"; họ chỉ dừng lại ở những vấn đề hạn hẹp, cục bộ và cụ thể về lợi ích kinh tế đơn thuần mà ít quan tâm, vươn tới những vấn đề chính trị - xã hội rộng lớn, chiến lược. Kiến thức pháp luật, ý thức và hành vi pháp luật của nông dân không cao.

Việc giáo dục phổ cập pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân còn hạn chế. Tất cả điều đó đều liên quan đến nhận thức, thái độ và hành vi dân chủ của nông dân.

Bốn là, xây dựng và triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là một vấn đề lớn, phức tạp, không phải ngay tức khắc chúng ta có thể hoàn toàn thực hiện được. Nội dung quy chế hiện tại đang còn nhiều vấn đề cần bổ sung, hoàn chỉnh. Có những vấn đề quy định chưa chặt chẽ, rõ ràng; có những nội dung còn chung chung, cứng nhắc, chưa phù hợp với điều kiện hiện nay. Trong mối quan hệ giữa quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm, nội dung quy chế chưa đề cập rõ ràng, cụ thể mặt trách nhiệm của công dân, của các cấp ủy đảng, chính quyền và của cán bộ mà chỉ thiên về quyền lợi công dân nhiều hơn. Trong mối quan hệ giữa biết, bàn, làm và kiểm tra, những nội dung về bàn, kiểm tra và thẩm quyền quyết định của dân đến mức độ, phạm vi nào cũng chưa cụ thể, chưa sát với đặc điểm phát triển của nền kinh tế và cơ chế quản lý xã hội hiện nay. Trong mối quan hệ giữa dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp, giữa tập trung và dân chủ, giữa đa số và thiểu số cũng quy định chưa rõ ràng, đang gây những khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai và cũng là kẽ hở để những phần tử cơ hội có thể lợi dụng.

Để khắc phục yếu kém, nâng cao nhận thức, thái độ chính trị và củng cố niềm tin cho nhân dân trong quá trình thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, trong thời gian tới cần tập trung làm tốt những nội dung chủ yếu sau:

Thứ nhất, tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền.

Tiếp tục đổi mới nội dung, hình thức và phương pháp giáo dục, tuyên truyền, làm cho mọi người dân, mọi thôn làng, ấp bản đều thấm nhuần, tiếp nhận được nội dung, yêu cầu, mục đích, ý nghĩa của Quy chế dân chủ.

Kết hợp giáo dục, tuyên truyền nội dung của quy chế với nội dung đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và chính quyền các cấp, đặc biệt là tăng cường giáo dục, tuyên truyền về pháp luật, về quyền công dân, về nghĩa vụ, trách nhiệm của công dân. Gắn việc giáo dục, tuyên truyền quy chế với tuyên truyền, giáo dục xây dựng nếp sống văn hoá ở nông thôn, với phong trào xây dựng thôn, làng, ấp, bản và gia đình văn hoá. Dựa trên quy chế mẫu, mỗi địa phương cần cụ thể hoá cho phù hợp với đặc điểm phong tục tập quán, với trình độ dân trí của địa phương. Đa dạng hoá các phương pháp và hình thức giáo dục, tuyên truyền. Kết hợp phương pháp tuyên truyền, giải thích thông qua các cuộc họp, qua phổ biến, quán triệt của các cán bộ, tuyên truyền viên, báo cáo viên, qua các phương tiện thông tin đại chúng như loa đài, sách báo... với mở rộng việc tuyên truyền, giáo dục qua các hình thức sinh hoạt văn hoá, văn nghệ, thi tìm hiểu nội dung quy chế.

Đưa công tác giáo dục và tuyên truyền Quy chế dân chủ vào trong các nhà trường, trước hết là giáo dục ý thức về nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền lợi công dân. Đặc biệt, thông qua các phương pháp tác động tâm lý như dư luận xã hội, nêu gương, phê phán... để động viên, khơi dậy nhu cầu nhận thức, đồng thời đấu tranh với những nhận thức, thái độ và hành vi sai lệch trong cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Công tác giáo dục, tuyên truyền phải được tiến hành thường xuyên, liên tục, có nền nếp, có thể thông qua sinh hoạt của các tổ dân cư, các đoàn thể nhân dân, các hội nghề nghiệp. Phấn đấu mỗi gia đình có một bản quy chế, mỗi người dân đều được học, được tìm hiểu về quy chế. Chú trọng xây dựng các lực lượng cộng tác đắc lực trong tuyên truyền, giáo dục như cán bộ hưu trí, cựu chiến binh, đoàn viên thanh niên, Mặt trận, Hội Nông dân, các già làng, trưởng bản... Đó không chỉ là các "tuyên truyền viên không chuyên" mà còn là những người thẩm định, phản biện, giám sát kết quả triển khai quy chế. Để nâng cao chất lượng công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến, cần tăng cường cơ sở vật chất cho công tác này. Trước hết, mỗi địa phương cần chỉ đạo và huy động tối đa các phương tiện truyền thông, bảo đảm một thời lượng thông tin cần thiết trên báo, đài, vô tuyến. Tăng kinh phí cho việc in ấn, xuất bản quy chế để gửi đến từng hộ dân và nâng cao điều kiện cơ sở vật chất cho hoạt động của tuyên truyền viên, báo cáo viên, cho các cuộc sinh

hoạt chính trị, văn hoá, văn nghệ, hoạt động kiểm tra, giám sát... tạo nên các phong trào sinh hoạt sôi nổi, đều khắp. Đối với các tuyên truyền viên, báo cáo viên, cần có kế hoạch và kinh phí đào tạo, bồi dưỡng kỹ càng, có chế độ rõ ràng đối với họ.

Thứ hai, xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên ở nông thôn trong sạch vững mạnh làm nòng cốt cho việc xây dựng và triển khai quy chế đạt kết quả.

Trong mọi công việc, cán bộ và đảng viên là người quyết định trực tiếp đến sức sống và kết quả của phong trào quần chúng. Trước hết, cần lựa chọn những cán bộ, đảng viên thực sự gương mẫu, có uy tín với dân, có trách nhiệm trong công việc, có phong cách thực sự dân chủ, có thái độ cầu thị, nắm chắc nội dung, yêu cầu của quy chế... để làm nòng cốt. Đồng thời, họ phải là người có kiến thức, năng lực truyền thụ được nội dung, yêu cầu của quy chế để dân biết, dân tin.

Gắn quá trình thực hiện triển khai quy chế với việc thực hiện cuộc vận động xây dựng chính đồn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khoá VIII và Nghị quyết Trung ương 5 khoá IX, kiên quyết xử lý những cán bộ, đảng viên tiêu cực, tham nhũng, quan liêu, ức hiếp quần chúng, lợi dụng quy chế để làm bừa, làm ẩu. Đây là biện pháp rất quan trọng để củng cố niềm tin của nhân dân vào Đảng và chính quyền. Cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của cấp trên đối với cán bộ đảng, chính quyền và các đoàn thể. Tăng cường công tác kiểm tra, quản lý của chi bộ, đảng bộ cơ sở đối với đảng viên trong phạm vi tổ chức mình. Kết hợp xử lý, kiểm tra các vụ việc tiêu cực với việc biểu dương, khen thưởng công khai các tấm gương điển hình.

Để thực hiện dân chủ trong xã hội, trước hết phải thực hiện tốt dân chủ trong sinh hoạt và lãnh đạo của tổ chức đảng. Cán bộ, đảng viên phải là người tiên phong, gương mẫu thực hiện dân chủ. Các cơ quan tổ chức cán bộ, các cấp ủy từ Trung ương đến cơ sở cần có quy định phân công giao nhiệm vụ cho cán bộ, đảng viên việc giáo dục, tuyên truyền thực hiện Quy chế dân chủ đối với nhân dân thuộc địa phận dân cư mà mình sinh hoạt, thuộc bộ phận mà mình phụ trách. Những nơi nào tình hình thực hiện quy chế không tốt, mất dân chủ, trước hết cán bộ, đảng viên sinh hoạt ở khu dân cư đó phải chịu trách nhiệm. Những nơi có "điểm nóng", khiếu kiện xảy ra thì cán bộ, đảng viên ở nơi đó phải có trách nhiệm giải quyết cùng dân, bàn bạc, trao đổi với dân và đề nghị chính quyền cấp trên giải quyết những vấn đề chính đáng. Kiên quyết không để tình trạng cán bộ, đảng viên đứng ngoài cuộc, "mũ ni che tai" trước những vấn đề bức xúc của dân, đồng thời cũng không

để tình trạng dân đi khiếu kiện lung tung mà cán bộ lại "vô can" không có phần trách nhiệm.

Thứ ba, củng cố vai trò của hệ thống chính trị ở cơ sở nông thôn, tăng cường hiệu lực của bộ máy chính quyền cấp xã, thực hiện tốt chế độ dân chủ đại diện và chế độ dân chủ trực tiếp.

Trước hết, các cấp ủy Đảng, chính quyền, các đoàn thể chính trị - xã hội cần nhận thức đầy đủ, quán triệt sâu sắc mục đích, ý nghĩa, nội dung, yêu cầu của Quy chế dân chủ, coi đây là những vấn đề trọng tâm, những vấn đề bức xúc đang đặt ra trong hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo của hệ thống chính trị ở cơ sở. Cần có sự phối hợp thống nhất, nhịp nhàng, chặt chẽ và thường xuyên của các bộ phận, không phó mặc cho một tổ chức nào. Để nâng cao chất lượng hình thức dân chủ đại diện, trước hết cần củng cố quyền lực thực tế của Hội đồng nhân dân xã, củng cố hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội. Mỗi tổ chức, mỗi đoàn thể phải thực hiện tốt việc tuyên truyền và thực hiện quy chế trong phạm vi của tổ chức mình. Phải thực sự là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng, tiếng nói của hội viên, là nơi để hội viên cảm nhận được quyền và lợi ích chính đáng của mình. Các đoàn thể phải đứng về phía hội viên đấu tranh với các hiện tượng tiêu cực, tham nhũng, ức hiếp quần chúng... bảo vệ quyền lợi cho hội viên. Đồng thời, các đoàn thể cũng là nơi nắm bắt, phản ánh kịp thời những tâm tư, thắc mắc của dân với Đảng, chính quyền.

Cấp cơ sở là cấp gần dân nhất, mọi hoạt động của tổ chức đảng, chính quyền đều diễn ra hàng ngày, nhân dân đều biết, đều có thể đóng góp ý kiến, kiểm tra, giám sát được. Công việc ở thôn làng, ấp bản là công việc của chính người nông dân. Vì vậy, cần tăng cường và mở rộng hình thức dân chủ trực tiếp. Mở rộng và tăng cường hình thức trực tiếp ở cơ sở là thể hiện quan điểm thực sự dựa vào nhân dân và có nhiều cái lợi. Một mặt, có thể khơi dậy trí sáng tạo, nâng cao ý thức trách nhiệm công dân, thu thập được nhiều ý kiến hay, những kinh nghiệm tốt. Đồng thời, xét về khía cạnh tâm lý, nó khác phục được tâm lý mặc cảm, đổ kỵ, ngăn cách, giải toả được những vướng mắc trong mối quan hệ giữa chính quyền và quần chúng nhân dân, làm cho người dân cảm thấy được tôn trọng, được đề cao trong việc bàn bạc và quyết định công việc của chính quyền, của địa phương, từ đó mà tăng thêm tính trách nhiệm trong công việc. Tăng cường và mở rộng hình thức dân chủ trực tiếp trong giai đoạn hiện nay còn là biện pháp tốt và rất có hiệu quả trong việc kiểm tra, giám sát các hoạt động của cán bộ, chính quyền, các tổ chức đảng và trong nội bộ nhân dân, ngăn ngừa được các hành

vi sai lệch, mất dân chủ xảy ra, góp phần củng cố chế độ dân chủ đại diện đạt hiệu quả cao hơn.

Để tăng cường và mở rộng các hình thức dân chủ trực tiếp, có thể thông qua các hình thức như xin ý kiến trực tiếp của dân qua các cuộc họp, các văn bản gửi đến hộ dân, các cuộc trao đổi, tọa đàm, các hòm thư góp ý. Trong hình thức dân chủ trực tiếp, thái độ cầu thị, tôn trọng, biết lắng nghe của cán bộ là hết sức quan trọng để người dân "dám nói, dám làm". Tuy nhiên, đối với địa bàn nông thôn, do trình độ nhận thức của dân còn có hạn, đặc điểm các loại đối tượng khác nhau nên việc thực hiện dân chủ trực tiếp phải căn cứ vào điều kiện cụ thể. Không phải cái gì cũng dân quyết, không phải bất cứ cái gì cũng dân bàn mà cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp, có sự chọn lọc, cân nhắc, lựa chọn cho phù hợp. Tránh tình trạng chính quyền, tổ chức đảng trở thành "theo đuôi" quần chúng.

Trong triển khai và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, vai trò của trưởng thôn, làng, ấp, bản là hết sức quan trọng. Số cán bộ này cần được kiện toàn, củng cố lại, có chính sách đãi ngộ thỏa đáng, được bồi dưỡng, trang bị kiến thức toàn diện, có năng lực, được dân tín nhiệm bầu trực tiếp. Xây dựng và củng cố đội ngũ cán bộ thôn, làng, ấp, bản tốt là tạo cơ sở "chân rết" vững chắc cho chính quyền cơ sở.

Thứ tư, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách và pháp luật đồng bộ, tạo môi trường thuận lợi cho việc xây dựng và thực hiện quy chế.

Nhà nước cần rà soát lại các chính sách liên quan đến nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Xoá bỏ mọi rào chắn, vật cản để khơi dậy tiềm năng, trí sáng tạo trong dân, phát huy được mọi nguồn lực của dân. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong chính sách quản lý tài chính, các luật thuế nông nghiệp, luật đất đai, các khoản đóng góp của dân... Kết hợp việc tuyên truyền, phổ biến rộng rãi, công khai các chính sách, các luật với tổ chức duy trì nghiêm các chính sách, các luật đó trong thực tế. Thực hiện Quy chế dân chủ không chỉ là vấn đề bảo vệ quyền lợi công dân mà còn nhằm ngăn chặn, kiểm soát và đẩy lùi các hiện tượng phản dân chủ, duy trì trật tự xã hội ổn định. Vì vậy, thực hiện dân chủ phải đi liền với duy trì kỷ cương, phép nước. Quyền lợi phải đi liền với nghĩa vụ và trách nhiệm. Kết hợp chặt chẽ việc khen, chê, thưởng, phạt. Xử lý nghiêm các vụ việc tiêu cực, tham nhũng hoặc lợi dụng dân chủ, dân chủ "quá trớn" để gây rối, làm mất ổn định chính trị - xã hội ở địa phương.

Khuyến khích việc xây dựng hương ước, quy ước của các thôn, làng, ấp, bản nhưng cần có sự chỉ đạo, lãnh đạo của cấp ủy Đảng và chính quyền địa

phương. Nội dung của hương ước, quy ước phải vừa bảo đảm quyền lợi chung của cộng đồng, thực hiện tốt dân chủ của cộng đồng, đồng thời bảo đảm quyền lợi và trách nhiệm cá nhân trước cộng đồng. Đẩy mạnh việc cải cách hành chính, phá bỏ các thủ tục rườm rà, gây phiền nhiễu cho dân. Chấn chỉnh lại quy chế tiếp dân, giải quyết các đơn thư tố cáo, kiến nghị của công dân từ cấp cơ sở đến cấp Trung ương, tránh hình thức, mị dân. Cần quy định quyền hạn, trách nhiệm và thời hạn giải quyết cụ thể cho các cán bộ, các cấp chính quyền. Không để tình trạng tồn đọng, kéo dài, lòng vòng, lẩn tránh trách nhiệm, đùn đẩy cho nhau. Cần thành lập những ban chức năng có đủ quyền hạn đặc biệt để giải quyết kịp thời những khiếu nại của dân.

Thứ năm, gắn việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở với việc nâng cao dân trí và phát triển toàn diện đời sống kinh tế - văn hoá - xã hội nông thôn.

Mọi hoạt động kinh tế - văn hoá - xã hội ở nông thôn đều phải được dân chủ hoá. Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở phải đạt được mục đích cuối cùng là kinh tế phát triển, đời sống nông dân ấm no, xã hội nông thôn văn minh, công bằng, mối quan hệ Đảng - dân được thắt chặt, mối quan hệ tình làng nghĩa xóm thêm bền chặt.

Thông qua việc thực hiện quy chế, làm thay đổi một bước căn bản trong việc xây dựng đời sống văn hoá lành mạnh ở nông thôn, phát huy những truyền thống đạo lý tình làng, nghĩa xóm, xây dựng nông thôn mới văn minh, giàu mạnh. Qua các bản hương ước, quy chế làng văn hoá, gia đình văn hoá, đẩy lùi các tệ nạn tiêu cực xã hội như trộm cắp, cờ bạc, mê tín dị đoan, nghiện hút, mại dâm, ma tuý... đang là những hiện tượng có nguy cơ phát triển mạnh ở nông thôn, làm nông dân lo ngại. Thông qua các cộng đồng dân cư, kiểm soát mọi hành vi của các thành viên trong thôn làng, ấp bản. Dựa vào cộng đồng dân cư để tạo dư luận đấu tranh với các hiện tượng tiêu cực này. Thực hiện tốt tất cả các khâu dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân quyết định mà quy chế đã đề ra; tránh tình trạng chỉ thực hiện khâu dân biết mà không thực hiện khâu dân bàn, kiểm tra và quyết định; chỉ biết, bàn những vấn đề chung chung mà không đi vào các vấn đề bức xúc. Cần đi thẳng vào những vấn đề cụ thể như phương hướng phát triển kinh tế - xã hội địa phương, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, xây dựng Đảng, xử lý, đánh giá cán bộ, đổi mới phương thức hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân.

Để nâng cao nhận thức, thái độ chính trị, củng cố niềm tin của nông dân đối với việc thực hiện Quy chế dân chủ và để thực hiện Quy chế dân chủ có

kết quả cao, vấn đề quan trọng là nâng cao trình độ dân trí mọi mặt cho nông dân, bao gồm kiến thức về văn hoá, pháp luật, chính trị, kinh tế... Muốn vậy, cùng với việc phổ biến kiến thức khoa học - kỹ thuật - công nghệ trong sản xuất, cần đẩy mạnh các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, giáo dục - đào tạo kiến thức phổ thông, tuyên truyền đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, đặc biệt là đẩy mạnh việc giáo dục, tuyên truyền pháp luật... nhằm trang bị kiến thức và năng lực làm chủ cho nông dân. Về chiến lược lâu dài, phải xoá bỏ tình trạng mù chữ, thất học, văn hoá thấp trong nông dân. Người nông dân chỉ thực sự làm chủ bản thân, làm chủ xã hội khi có một trình độ dân trí nhất định, mới có thể biết, bàn, kiểm tra và quyết định những vấn đề mà thực tiễn cuộc sống đặt ra.

Như vậy, xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở nông thôn là một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta, đáp ứng được những đòi hỏi bức xúc của nông dân, phù hợp với nguyện vọng của nông dân.

Qua những năm triển khai xây dựng và thực hiện, Quy chế dân chủ đang thực sự làm thay đổi bộ mặt xã hội nông thôn, đang là động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội nông thôn phát triển, góp phần giải phóng mọi tiềm năng, khơi dậy trí sáng tạo của nông dân, góp phần đấu tranh có hiệu quả với các tệ nạn tiêu cực trong một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện quy chế còn những hạn chế nhất định, chưa đạt yêu cầu đề ra.

Tất cả ưu điểm, hạn chế của nó do nhiều nguyên nhân, trong đó nhận thức, thái độ và niềm tin của nông dân là nhân tố quyết định và tác động trực tiếp. Chính nhận thức, thái độ và niềm tin của nông dân là cơ sở và điều kiện thúc đẩy việc triển khai thực hiện quy chế đạt kết quả tốt. Đồng thời, việc thực hiện Quy chế dân chủ đang góp phần không nhỏ cho việc nâng cao giác ngộ chính trị, củng cố niềm tin của nông dân vào Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Nâng cao nhận thức, thái độ chính trị và củng cố niềm tin cho nông dân là một việc làm phức tạp, lâu dài, phụ thuộc vào nhiều nhân tố. Trong đó, nó phụ thuộc rất lớn vào mức độ xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Mối quan hệ giữa việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ với việc nâng cao nhận thức, thái độ chính trị và củng cố niềm tin của nông dân là mối quan hệ biện chứng, nhân quả. Kết quả thực hiện Quy chế dân chủ phụ thuộc vào sự cố gắng, nỗ lực của mọi cấp ủy Đảng, chính quyền, mọi cán bộ, đảng viên và của mọi người dân.

4. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa nhu cầu, lợi ích và việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở hiện nay

a) Vai trò động lực của nhu cầu và lợi ích trong việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Dân chủ là bản chất của chế độ và Nhà nước ta. Đảng và Nhà nước ta luôn coi trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tạo ra sức mạnh to lớn, góp phần quyết định vào sự thành công của cách mạng. Có thể nói, việc xây dựng chế độ do dân làm chủ đã trải qua một chặng đường trên một nửa thế kỷ, trong đó có 30 năm đất nước có chiến tranh và còn bị chia cắt. Nhiều sửa đổi, bổ sung về thiết chế, về cơ chế đã được đưa ra, được khảo nghiệm qua thực tế và ngày càng đi vào chiều sâu ở tầm vĩ mô cho đến tận cơ sở. Tốc độ phát triển ngày càng nhanh, thành tựu ngày càng nhiều, nhất là từ khi đất nước ta bước vào thời kỳ đổi mới đến nay. Việc xây dựng ấy đã đi theo một phương hướng đúng đắn: thực hiện dân chủ, mở rộng dân chủ, phát huy dân chủ, có thực hiện được dân chủ mới có thể nói đến mở rộng và phát huy dân chủ.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, chúng ta còn gặp những khó khăn cần tháo gỡ. Mọi nơi, mọi cấp, mọi ngành đang dồn hết trí tuệ, sức lực để thúc đẩy xã hội phát triển. Một trong những yếu tố góp phần quan trọng vào sự phát triển nền kinh tế, chính trị, xã hội chính là phải nhận thức rõ ràng hơn nữa vấn đề nhu cầu, lợi ích và quán triệt sâu sắc quan điểm của Đảng về phát huy quyền làm chủ của nhân dân theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3 khoá VIII, nhất là Chỉ thị số 30/CT-TU của Bộ Chính trị về thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. "Dân chủ hoá" chính là "chiếc chìa khóa vạn năng" để giải quyết vấn đề trên và chúng ta phải nhận thức đúng sức mạnh của nó.

Lênin coi sự phát triển chế độ dân chủ là thống nhất với việc xây dựng nền kinh tế mới, và xây dựng một nền kinh tế mới phải đi song song với việc xây dựng dân chủ. Hai lĩnh vực này liên quan chặt chẽ với nhau. Chế độ dân chủ không bao giờ tách riêng mà sẽ đứng chung trong toàn bộ, nó cũng sẽ ảnh hưởng đến nền kinh tế, sẽ thúc đẩy sự cải tạo kinh tế, nó cũng chịu ảnh hưởng của sự phát triển kinh tế, đó chính là biện chứng của lịch sử sinh động. Mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, cũng như nhận thức rõ ràng vấn đề nhu cầu, lợi ích trong xã hội chính là mục tiêu, là động lực đảm bảo cho thắng lợi của cách mạng, của công cuộc đổi mới, đặc biệt là ở cơ sở - nơi trực tiếp thực hiện mọi chủ trương, chính

sách của Đảng và Nhà nước, cũng là nơi quyền dân chủ của nhân dân được thực hiện một cách trực tiếp và cụ thể nhất.

Ngày nay, nhu cầu và lợi ích luôn là vấn đề thu hút sự quan tâm của nhiều người làm công tác lý luận cũng như thực tiễn ở nước ta. Đặc biệt trong quá trình đổi mới đất nước, trong việc thực hiện Quy chế dân chủ, trong cơ chế thị trường hiện nay, trong việc tìm tòi một phương thức quản lý mới phù hợp với các quy luật phát triển của thực tiễn khách quan, chúng ta càng nhận ra tầm quan trọng của nhu cầu và lợi ích với tính cách là những động lực của sự phát triển xã hội.

Nhu cầu là những đòi hỏi của các cá nhân, các nhóm xã hội khác nhau hay của toàn xã hội muốn có những điều kiện nhất định để tồn tại và phát triển. Nhu cầu như một thuộc tính của giới sinh vật, đặc biệt là ở loài người, nhu cầu luôn luôn được nảy sinh, mở rộng và ngày càng nâng cấp. Nhu cầu tồn tại và phát triển của con người trước hết là nhu cầu về ăn, mặc, ở, đi lại, mặc dù chính sản xuất đã làm nảy sinh nhu cầu. Mỗi xã hội, mỗi thời kỳ, mỗi con người do những điều kiện lịch sử quy định và trình độ phát triển của xã hội cũng như con người, các nhu cầu của cuộc sống là hết sức cụ thể và có tính lịch sử. Người hiện đại có nhu cầu khác với người nguyên thủy, trẻ em có nhu cầu khác với người lớn, nhu cầu ở tuổi thanh niên khác với những người nhiều tuổi, hoặc nhu cầu của giới nữ khác giới nam. Con người trong mỗi giai tầng xã hội cũng có những nhu cầu cụ thể khác nhau, như nhu cầu của người trí thức khác với nhu cầu của người nông dân lao động. Nhu cầu của con người ở các vùng, các miền do điều kiện phát triển khác nhau mà mức độ của các nhu cầu cũng khác nhau. Tất nhiên, có những nhu cầu phổ biến cho tất cả mọi người trong cuộc sống tồn tại và phát triển; và cũng có nhu cầu đặc thù khác nhau về mức độ giữa những con người và cộng đồng người (chẳng hạn nhu cầu về niềm tin tôn giáo hoặc không tôn giáo...). Nhu cầu và hoạt động thực hiện nhu cầu là động lực hết sức quan trọng thúc đẩy con người hành động nhằm tìm phương tiện thoả mãn nhu cầu. Có thể nói, sự phát triển con người và xã hội là sự mở rộng, nâng cao chất lượng của các nhu cầu và thực hiện các nhu cầu đó một cách đúng đắn, dân chủ, công bằng và khoa học. Đặc biệt, trong xã hội hiện nay, chúng ta cần phải có cách nhìn nhận, xác định đúng đắn các nhu cầu cơ bản, cấp bách, trước mắt và lâu dài trong các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội, những nhu cầu xã hội nói chung cũng như những nhu cầu cá nhân cụ thể nói riêng, trong đó có nhu cầu dân chủ.

Lợi ích là một khái niệm giá trị cũng như mọi khái niệm mang tính chất giá trị khác, nó không chỉ phản ánh mặt khách quan trong nhận thức của con người. Thông thường, lợi ích được hiểu là tất cả những gì góp phần vào cuộc sống của con người, thoả mãn các nhu cầu vật chất và tinh thần, đem lại cho con người sự khoái cảm, hài lòng hay những điều kiện để đạt tới những mục đích nhất định. Vì vậy, khi nói đến lợi ích người ta thường coi đó trước hết là những sự vật, hiện tượng có ích cho cuộc sống, những sự vật, hiện tượng mang ích lợi một cách khách quan và được con người sử dụng. Chẳng hạn, lợi ích vật chất là các đồ dùng, phương tiện phục vụ cho cuộc sống như: ăn, mặc, ở, đi lại (nhà cửa, quần áo, xe đạp, xe máy...), lợi ích tinh thần là các phương tiện phục vụ cho việc nâng cao, phát triển cuộc sống tinh thần, trí tuệ như: tạp chí, sách, báo, phim ảnh, đài, ti vi...

Con người là một thực thể xã hội, để tồn tại và phát triển, con người không những phải thực hiện những nhu cầu và lợi ích vật chất mà cả những nhu cầu và lợi ích tinh thần. Xét trong tính tổng thể của sự tồn tại và phát triển của con người và xã hội loài người thì trước tiên lợi ích vật chất bao giờ cũng quan trọng hơn lợi ích tinh thần bởi lẽ nó trực tiếp quyết định sự tồn tại của con người, trên cơ sở đó tinh thần nảy nở và phát triển. C. Mác và Ph. Ăngghen đã chỉ rõ: "Trước hết, con người cần phải ăn, uống, ở và mặc, nghĩa là phải lao động... trước khi có thể hoạt động chính trị, tôn giáo, triết học, v.v..."¹.

Nhưng như chúng ta biết, lợi ích nếu chỉ là những sự vật, hiện tượng có ích thì không thể được xác định mà sự xác lập của lợi ích phụ thuộc vào nhân tố chủ quan của con người. Bản thân những sự vật, hiện tượng mang lợi ích một cách khách quan cũng chỉ có ý nghĩa khi được đặt trong quan hệ với con người và thông qua sự tác động của con người. C. Mác đã viết: con người mang lại cho các đối tượng ấy một tên gọi đặc biệt vì họ đã biết khả năng của các đối tượng ấy thoả mãn được các nhu cầu của họ... có thể họ gọi các đối tượng ấy là "lợi ích" hoặc là một cái gì đó nói lên rằng họ sử dụng thực tế các sản phẩm ấy, rằng các sản phẩm ấy là có ích đối với họ. Vì thế, ý nghĩa của lợi ích được xác định khi nó gắn liền với nhu cầu và thông qua nhu cầu của con người.

Quả là trong thực tiễn cuộc sống không thể coi một đối tượng nào đó là lợi ích nếu nó không chứa đựng các yếu tố thoả mãn nhu cầu của con người và cộng đồng của xã hội loài người nói chung. Ý nghĩa và cơ sở khách quan trong các lợi ích cũng ở đó. Song, không phải mọi đối tượng mang lợi ích một

1. C. Mác và Ph. Ăng ghen, *Toán tập*, tập 19, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 166.

cách khách quan đều bao hàm ý nghĩa lợi ích xét về mặt khách quan, cùng một sự vật; một hiện tượng có thể là lợi ích đối với người này nhưng không phải là lợi ích đối với người khác và không phải bao giờ các đối tượng mang lợi ích khách quan như nhau đều bao hàm ý nghĩa chủ quan như nhau. Chẳng hạn, một người chưa có nghề nghiệp thì lợi ích thiết thân của họ là công ăn việc làm, nghề nghiệp ổn định, và tất nhiên nhu cầu này sẽ không còn mãnh liệt đối với những người đang có nghề nghiệp ổn định, phù hợp với bản thân họ.

Như vậy, sự xác lập của lợi ích luôn phụ thuộc vào nhân tố chủ quan, vào mức độ con người tác động tới chúng, phát hiện ra các đặc tính hữu ích của chúng và phụ thuộc vào bản thân nhu cầu của con người. Không có các cơ sở đó, chúng ta không thể nói đến sự hình thành các lợi ích cũng như vai trò và sự tác động của lợi ích đó. Mặt khác, do lợi ích luôn gắn liền với nhu cầu, nghĩa là lợi ích chỉ được coi là lợi ích khi đáp ứng được nhu cầu của con người, ngoài mối quan hệ đó sẽ không còn là lợi ích nữa cho nên vai trò và sự tác động của lợi ích cũng không tách rời vai trò và sự tác động của con người. Về mức độ thì con người càng tham gia tích cực, vai trò và sự tác động của lợi ích càng lớn và ngược lại, khi không có sự tác động của con người, vai trò của lợi ích cũng không xuất hiện. Vì vậy, việc phát huy vai trò tích cực của lợi ích về thực chất là phát huy vai trò của con người, của nhân tố chủ quan, của lợi ích đối với con người.

Nhu cầu và lợi ích có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tuy nhiên, lợi ích không trùng với nhu cầu, khi nhận thức được nhu cầu, con người có ham muốn, có động cơ để hành động. Con người hoạt động nhằm đạt được lợi ích để thoả mãn nhu cầu. Lợi ích chính là nhu cầu hiện thực ở con người, lợi ích được coi là phương thức, phương tiện tối ưu mà con người lựa chọn nhằm đạt được các nhu cầu cấp thiết của mình. Lợi ích hiện diện là những cái đích cụ thể của những khâu trung gian tất yếu trong quá trình hoạt động nhằm thoả mãn nhu cầu cấp bách của con người. Sự gắn bó chặt chẽ giữa lợi ích và nhu cầu khi con người được thoả mãn nhu cầu của mình, đồng thời con người cũng được đáp ứng đầy đủ các lợi ích đó. Và trong quá trình hình thành lợi ích dưới tác động của nhu cầu đã nảy sinh sự liên kết giữa con người với nhau. Về điều này, C. Mác đã chỉ rõ khi phân tích mối quan hệ giữa lợi ích và các quan hệ xã hội của con người. Mác cho rằng: "Chính lợi ích liên kết các thành viên của xã hội... với nhau"¹; và nhấn mạnh: thực hiện lợi ích vốn là một cái gì đó gắn bó con người ta với nhau. Như vậy, sự liên kết với nhau

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 2. Nxb Chính trị quốc gia, H. 1995. tr. 183.

giữa người và người đã nảy sinh ngay khi con người thực hiện và thoả mãn các nhu cầu của mình. Điều đó có nghĩa, trong quá trình duy trì cuộc sống của mình, con người không thể đơn độc làm ra các lợi ích; con người bao giờ cũng phải tuân theo nguyên tắc: nương tựa vào người khác và gắn bó với người khác. Song, sự liên kết giữa người và người không tách rời các quan hệ lợi ích và đặc biệt trong việc thực hiện Quy chế dân chủ ở nông thôn hiện nay, mỗi quan hệ nhu cầu, lợi ích được xác định đúng đắn cũng chính là tiền đề, là cơ sở trực tiếp góp phần ổn định và phát triển nông thôn mới.

Trong quá trình hoạt động, con người luôn đặt ra những mục đích nhất định. Mục đích là sự phản ánh về lợi ích cần đạt được trong cuộc sống, là cái tạo nên những trạng thái đòi hỏi, thôi thúc con người hoạt động để thoả mãn nhu cầu. Nhu cầu càng lớn thì sự hấp dẫn của lợi ích đối với chủ thể càng lớn, và do đó, động cơ tư tưởng nảy sinh trên cơ sở lợi ích sẽ càng cuốn hút, thúc đẩy chủ thể hành động. Vì vậy, luận điểm của Ph. Ăngghen giải thích hành vi của con người là do nhu cầu của họ quyết định cũng hoàn toàn áp dụng được khi nói về lợi ích. C. Mác đã từng nhấn mạnh rằng, tất cả những gì mà con người đấu tranh để giành lấy đều dính liền với lợi ích của họ.

Như vậy, khi nhận thức được nhu cầu, con người có ham muốn, có động cơ về hành động. Lợi ích là nhu cầu hiện thực ở con người, chúng tạo thành động cơ, động lực thúc đẩy con người hành động. Có thể nói rằng, lợi ích là khâu nhạy cảm nhất trong toàn bộ chuỗi quy định nhân quả gây nên hoạt động của con người, là "huyệt đạo", là trung điểm mà sự tác động vào đó sẽ gây ra sự phản ứng nhanh nhạy nhất của cơ thể xã hội. Khi nói con người là chủ thể lịch sử, làm ra lịch sử mà không làm rõ nhu cầu và sự vận động của nhu cầu thì sẽ không hiểu con người tại sao làm nên lịch sử của chính mình thông qua việc hoạt động đảm bảo đời sống sinh tồn của mỗi con người.

Việc giải thích các động lực của hoạt động thực tiễn của con người bằng các mâu thuẫn chung chung mà không nhìn dưới góc độ nhu cầu và lợi ích thì không thể hiểu được những hình thức cụ thể, sinh động, những động lực của lịch sử, động lực của sự phát triển con người.

Thực ra, lợi ích và nhu cầu không chỉ là động lực của lịch sử xã hội thông qua hoạt động của con người mà còn là động lực trực tiếp của sự phát triển nhân cách của con người, bởi nó gắn liền với con người, là động lực thúc đẩy con người hành động. Nhân cách của con người tùy thuộc vào bản chất các nhu cầu, sự lựa chọn các nhu cầu và hoàn cảnh không gian, thời gian thực hiện các nhu cầu. Có những nhu cầu chính đáng nhưng thực hiện không đúng không gian và thời gian, hoặc không đúng mức độ và giới hạn cũng sẽ làm tha hoá nhân cách. Thực hiện các nhu cầu không hài hoà, thiên lệch

giữa các loại nhu cầu hoặc giữa quan hệ của lợi ích cá nhân với lợi ích cộng đồng cũng sẽ dẫn đến sự méo mó nhân cách. Tìm hiểu nhân cách con người trong sự hình thành của nó mà không hiểu chiều sâu của các nhu cầu và lợi ích, môi trường cụ thể và tính năng động chủ quan của con người trong việc lựa chọn và thực hiện nhu cầu sẽ không hiểu được *nhân cách*, không hiểu được con người. Và do đó, sự phát triển xã hội và lịch sử nói chung chỉ có thể diễn ra bình thường, lành mạnh, đi đúng quy luật, khi mỗi cá nhân nhận thức tự giác về mối quan hệ cá nhân - xã hội xét trên phương diện lợi ích. Vì thực tế, mỗi con người cụ thể có những nhu cầu riêng, lợi ích riêng, không ai giống ai, có thể phù hợp hay không phù hợp, thậm chí đối lập với lợi ích xã hội, do đó giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích giữa cá nhân và xã hội có vai trò và ý nghĩa to lớn.

Trong các loại lợi ích, lợi ích cá nhân có vai trò to lớn, vì nó đáp ứng nhu cầu hưởng thụ chính đáng của con người. Lợi ích cá nhân mang tính chất trực tiếp, cụ thể, còn lợi ích chung của tập thể, cộng đồng, xã hội mang tính gián tiếp đối với mỗi cá nhân. Do vậy, trong bất cứ thời đại nào, mỗi cá nhân bao giờ cũng hành động vì lợi ích của bản thân. Chính vì vậy, lợi ích cá nhân đóng vai trò là cơ sở động lực trực tiếp kích thích tính tích cực của con người, còn lợi ích tập thể và xã hội thể hiện vai trò động lực của mình thông qua lợi ích của mỗi cá nhân. Mối quan hệ biện chứng giữa cá nhân và xã hội chỉ có thể được thực hiện đúng đắn khi quan hệ lợi ích cá nhân và xã hội được giải quyết một cách hài hoà. Đó là quá trình mà lợi ích của cá nhân này không xâm phạm đến lợi ích của cá nhân khác và của toàn xã hội. C. Mác và Ph. Ăngghen viết: "Nếu như lợi ích đúng đắn là nguyên tắc của toàn bộ đạo đức thì do đó cần ra sức làm cho lợi ích riêng của con người cá biệt phù hợp với lợi ích của toàn thể loài người"¹.

Đó là điều kiện của sự phát triển cá nhân và xã hội. Giữa nhu cầu, lợi ích cá nhân và nhu cầu, lợi ích chung của nhóm xã hội, của cộng đồng bao giờ cũng có quan hệ ràng buộc lẫn nhau, bổ sung cho nhau và mỗi bên có tính độc lập tương đối, đó là mối quan hệ biện chứng giữa các bộ phận và cái đoàn thể. Giữa lợi ích cá nhân, lợi ích chung của nhóm, cộng đồng có sự sản sinh ra nhau, quy định lẫn nhau, chuyển hoá lẫn nhau, nhưng nói cho cùng thì lợi ích cá nhân phụ thuộc vào lợi ích chung của nhóm, cộng đồng. Nhận thức rõ vị trí, vai trò, mối liên hệ của nhu cầu, lợi ích là đảm bảo nguyên tắc kết hợp hài hoà giữa lợi ích cá nhân và lợi ích chung của nhóm, của cộng đồng xã hội. Tôn trọng lợi ích cá nhân chính đáng, phục tùng lợi ích chung của nhóm,

1. C. Mác và Ph. Ăngghen. *Toàn tập*, tập 2. Nxb Chính trị quốc gia. H. 1995, tr. 199, 200.

của cộng đồng và đất nước trở thành nguyên tắc của sự công bằng, bình đẳng mang tính nhân văn sâu sắc và tạo ra được động lực đồng thuận của sự phát triển cá nhân và xã hội. Đặc biệt là ở cơ sở nông thôn hiện nay, vấn đề này càng quan trọng, có ý nghĩa xã hội sâu sắc cần được sự quan tâm nhiều hơn nữa, nhằm tạo ra sự thống nhất trong cách nhìn nhận của mỗi con người vì sự phát triển nền kinh tế - xã hội nông thôn. Bên cạnh việc nhận thức rõ vai trò động lực của nhu cầu, lợi ích, thì vấn đề thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở luôn là một trong những yếu tố quan trọng góp phần vào sự phát triển, ổn định, bền vững xã hội nông thôn hiện nay. Trong suốt các thời kỳ, các giai đoạn phát triển của cách mạng Việt Nam, vấn đề độc lập dân tộc và dân chủ luôn luôn là những vấn đề sống còn của dân tộc ta, là nhu cầu bức xúc của tồn tại và phát triển đối với dân tộc và nông dân - bộ phận dân cư chiếm số đông nhất trong cả nước. Chỉ có giữ vững độc lập dân tộc gắn liền với xây dựng chủ nghĩa xã hội mới là con đường đảm bảo chắc chắn nhất và có triển vọng nhất để đưa nông dân tới cuộc sống ấm no về vật chất, văn minh và hạnh phúc về tinh thần. Để thực hiện độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội thì phải thực hiện và phát triển dân chủ. Dân chủ vừa là điều kiện vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển bền vững, thực chất của độc lập dân tộc. Dân chủ là sự khẳng định và đảm bảo trên thực tế quyền làm chủ xã hội chủ nghĩa của nhân dân lao động, đó là động lực phát triển của chủ nghĩa xã hội và ngày càng được phát huy mạnh mẽ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, dân chủ thực sự là chìa khóa của tiến bộ, là động lực phát triển xã hội: "Thực hành dân chủ là chìa khóa vạn năng có thể giải quyết mọi khó khăn"¹. Và Người khẳng định: "Nước ta là nước dân chủ. Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân. Công việc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân"².

Nền dân chủ mà chúng ta đang xây dựng, đang thực hiện là nền dân chủ đảm bảo nhu cầu, lợi ích và mọi quyền lực thuộc về nhân dân lao động, của công nhân, nông dân, trí thức, của tuyệt đại đa số nhân dân lao động trong xã hội. Đặc biệt, đó là nền dân chủ được thực hiện và không ngừng phát huy quyền làm chủ của nông dân, lực lượng chiếm tới 80% dân số xã hội. Xây dựng thể chế dân chủ vững mạnh và đời sống dân chủ lành mạnh ở nông thôn là nhiệm vụ hàng đầu của quá trình xây dựng và phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1. *Toàn tập, Sđđ*, tập 12, tr. 249.

2. *Toàn tập, Sđđ*, tập 5, tr. 698.

Trong xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ cần phải kể tới hệ thống chính trị cơ sở đại diện cho dân bao gồm tổ chức đảng, các cấp chính quyền, đoàn thể cơ sở là nơi diễn ra trực tiếp và thường xuyên mối liên hệ giữa nông dân với Đảng, Nhà nước; là nơi giải quyết những vấn đề về lợi ích, chính sách, trách nhiệm, cũng như quyền hạn và nghĩa vụ của người nông dân theo đúng đường lối, chính sách và pháp luật của Đảng và Nhà nước. Hay nói cách khác, đó là nơi đại diện cho quyền lực của đại đa số nông dân nơi làng xã, nhằm giải quyết, đáp ứng những nhu cầu, lợi ích chính đáng của người dân; là nơi thực hiện, đảm bảo quyền dân chủ của người dân địa phương. Thời gian qua, việc đổi mới tổ chức và hoạt động của Đảng đã góp phần tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng trong quá trình dân chủ hoá đời sống xã hội. Đồng thời, chúng ta đã từng bước tiến hành cải cách một bước nền hành chính quốc gia, tiếp tục xây dựng và củng cố Nhà nước pháp quyền Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; việc quản lý nhà nước bằng pháp luật và theo pháp luật từng bước được xác lập và hoàn thiện. Những bước tiến đó đã góp phần làm cho hoạt động của các cơ quan nhà nước các cấp đạt được những bước tiến quyết định theo hướng phát huy quyền dân chủ của nhân dân, tăng cường kỷ cương và nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước.

Mặt khác, nhờ những bước tiến trong cải cách nền hành chính quốc gia, quyền tham gia của nhân dân vào việc giám sát hoạt động của bộ máy hành chính công quyền cũng được thực hiện có hiệu quả. Các đoàn thể nhân dân, các tổ chức chính trị - xã hội, đặc biệt là ở cơ sở nông thôn, đã từng bước đổi mới về nội dung và phương thức hoạt động. Nhiều hội đoàn hợp pháp được hình thành theo nhu cầu, lợi ích, theo nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân. Các tổ chức đó ngày càng hoàn thành tốt hơn chức năng thể hiện và bảo vệ những nhu cầu, lợi ích chính đáng và hợp pháp của các thành viên trong tổ chức mình. Khái quát những thành tựu chủ yếu có liên quan tới quá trình thực hiện dân chủ hoá đời sống xã hội, Đảng ta đã khẳng định: "Dân chủ xã hội chủ nghĩa tiếp tục được phát huy trên nhiều lĩnh vực. Dân chủ về kinh tế ngày càng được mở rộng... Dân chủ về chính trị có bước tiến quan trọng"¹.

Nhận thức rõ vai trò động lực của nhu cầu, lợi ích cũng như việc thực hiện và mở rộng Quy chế dân chủ của dân từ cơ sở là điều kiện hết sức quan trọng để người dân phát huy tính tích cực chính trị - xã hội, tham gia ngày càng nhiều hơn vào hoạt động quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Công cuộc đổi mới đất nước đã tạo cơ sở khách quan làm tăng cường nhân tố chủ quan

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1997, tr. 37.

của con người với vai trò vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự biến đổi xã hội. Như vậy, công cuộc đổi mới, với cơ chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, kết hợp chính sách mở cửa và mở rộng quá trình dân chủ hoá các lĩnh vực của đời sống xã hội càng cho thấy yêu cầu cấp thiết đối với việc nghiên cứu và nhận thức rõ ràng vị trí, vai trò động lực của nhu cầu, lợi ích và việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở trong quá trình quản lý và phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

b) Thực trạng mối quan hệ giữa nhu cầu, lợi ích và việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

** Thực hiện hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là một chủ trương hợp lòng dân, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu, lợi ích của người dân.*

Xuất phát từ quan điểm lấy "dân làm gốc", Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến việc xây dựng và củng cố mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân. Các chủ trương, chính sách của Đảng đều nhằm nâng cao đời sống nhân dân. Hoạt động quản lý nhà nước chỉ có thể đạt được hiệu quả khi nó phù hợp với ý chí, nguyện vọng của nhân dân và được nhân dân ủng hộ. Việc Chính phủ ban hành *Quy chế dân chủ ở cơ sở* là một bước tiến quan trọng nhằm thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra"; là điều kiện hết sức quan trọng để người dân phát huy tính tích cực chính trị - xã hội, tham gia trực tiếp và ngày càng nhiều hơn vào hoạt động quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

Cấp xã có vị trí quan trọng, là nơi trực tiếp giải quyết mối quan hệ giữa Nhà nước với nhân dân, là địa bàn tổ chức, thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước đối với lực lượng đông đảo của xã hội. Thực hiện dân chủ ở xã nhằm phát huy quyền làm chủ, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu, lợi ích chính đáng của người dân, động viên sức mạnh vật chất và tinh thần to lớn của nông dân và nhân dân trong phát triển kinh tế, ổn định chính trị - xã hội, tăng cường đoàn kết nông thôn, cải thiện dân sinh, nâng cao dân trí. Ở nước ta hiện nay có khoảng 10.500 xã, phường, thị trấn, trong đó xã là chủ yếu với khoảng 80% số dân là nông dân và 70% lao động xã hội là lao động nông nghiệp. Sau 20 năm đổi mới, đời sống nông dân và bộ mặt nông thôn có nhiều chuyển biến tích cực. Tiềm năng về đất đai, lao động được giải phóng, phát huy. Cơ sở hạ tầng như đường giao thông nông thôn, điện, thủy lợi, cơ sở y tế văn hoá, giáo dục được cải thiện, xây dựng mới. Đời sống vật chất, tinh thần, chăm sóc sức khoẻ của người dân có nhiều chuyển biến tích cực rõ nét. Nhiều nhân tố mới trong

nông nghiệp và nông thôn đã xuất hiện. Những thành tựu đó đã chứng tỏ quyền làm chủ của nhân dân đã được phát huy, dân chủ đã đảm bảo và đem lại những nhu cầu, lợi ích thiết yếu, cơ bản cho cuộc sống người nông dân; góp phần quan trọng vào sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đất nước, đồng thời tiếp tục khẳng định vị trí quan trọng của nông dân, nông nghiệp, nông thôn nước ta.

Việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở tuy thời gian chưa nhiều, nhưng thực tế đã khẳng định là đúng đắn, có nhiều triển vọng. Bộ Chính trị đã tổ chức các đoàn kiểm tra và yêu cầu tự kiểm tra việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở trong phạm vi toàn quốc. Đợt kiểm tra này được cán bộ, đảng viên và nhân dân hoan nghênh, góp phần tích cực đôn đốc các cấp, các ngành, các địa phương tiếp tục chỉ đạo tốt hơn, đưa việc thực hiện Quy chế dân chủ thực sự trở thành nền nếp hàng ngày trong đời sống xã hội. Kết quả rất rõ là việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở đã trở thành một hình thái hoạt động chính trị lớn, tác động tích cực tới nhiều mặt của đời sống nhân dân địa phương, được nhân dân đồng tình hưởng ứng và thực hiện nghiêm túc.

Cụ thể là, cán bộ, đảng viên các cấp, nhất là ở cơ sở nông thôn có ý thức hơn về tôn trọng quyền làm chủ của nhân dân địa phương, hay ít ra đối với một số người cũng không dám coi thường dân chủ như trước.

Nhân dân hiểu cụ thể hơn quyền hạn được biết, được bàn, được kiểm tra những công việc gì ở cơ sở, từ đó có ý thức tự giác hơn trong việc thực hiện trách nhiệm công dân. Việc thực hiện Quy chế dân chủ đã tạo điều kiện cho nông dân được bàn bạc công khai; bàn và quyết định nhiều công việc quan trọng, thiết thực phục vụ sản xuất và đời sống. Những vấn đề về đổi mới cơ cấu cây trồng, vật nuôi, định hướng sản xuất kinh doanh theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với thị trường, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh được nhân dân quan tâm, bàn bạc, quyết định và coi đó là quyền lợi, nghĩa vụ, nhu cầu, lợi ích chính đáng, thiết thực của mình. Đồng thời, việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở đã làm cho các cấp ủy, chính quyền, cán bộ, đảng viên nhận thức rõ hơn về phương thức thực hiện dân chủ qua những chương, điều trong các bản quy chế, ý thức phục vụ nhân dân, tác phong công tác của cán bộ cơ sở cũng có nhiều thay đổi theo hướng gần dân, sát dân, giảm bớt quan liêu, tin vào đội ngũ cán bộ, kịp thời nắm bắt được nhu cầu, nguyện vọng, những bức xúc nảy sinh trong dân. Cán bộ làm được nhiều việc tốt, thiết thực với dân, cán bộ làm việc dễ dàng hơn, cả nhân dân và cán bộ đều yên tâm hơn. Đội ngũ cán bộ địa phương có tiến bộ rõ hơn về

phẩm chất, năng lực, góp phần làm giảm dần những tệ nạn, tiêu cực, bớt đi những cán bộ thoái hoá biến chất, kém năng lực, thiếu trách nhiệm.

Quy chế dân chủ là mục tiêu, là động lực của cách mạng. Dân chủ được phát huy thì trí tuệ và sức sáng tạo của quần chúng nhân dân được khơi dậy, được tập hợp và phát triển. Trong tiến trình lãnh đạo cách mạng, Bác Hồ và Đảng ta luôn lấy việc mở rộng dân chủ để thực hiện đại đoàn kết dân tộc. Càng ở những thời điểm khó khăn, thời điểm có tính bước ngoặt của lịch sử, tư tưởng đó càng được coi trọng và phát huy tác dụng. Có thể nói, Quy chế dân chủ giống như một luồng gió mới đem sinh khí cho người dân tham gia tích cực vào hoạt động sản xuất, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, xây dựng nông thôn mới, xây dựng đời sống văn hoá nông thôn ngày càng tốt đẹp. Đặc biệt, việc tham gia xây dựng chính quyền cơ sở, xây dựng Đảng, đoàn thể chính trị được nông dân hưởng ứng tích cực.

Thực hiện Quy chế dân chủ là một chủ trương đúng đắn, hợp lòng dân, góp phần đáp ứng ngày càng cao nhu cầu, lợi ích của người dân. Đúng như Bác Hồ đã nói: "Dân chủ là của quý báu nhất của nhân dân"¹.

Chế độ dân chủ đã đảm bảo cho người dân thực hiện được quyền và nghĩa vụ của mình như: quyền được tham gia vào công việc nhà nước, quyền được thảo luận mọi vấn đề (lớn, nhỏ) có liên quan trực tiếp tới lợi ích chính đáng của mình, và đảm bảo cho mỗi người dân quyền tự do suy nghĩ, tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng phù hợp với pháp luật. Bên cạnh quyền lợi về chính trị, người dân còn có quyền lợi về kinh tế, đặt nền kinh tế dưới sự kiểm soát của dân, phục vụ cho nhu cầu, lợi ích chính đáng của dân; được công khai các khoản tài chính, ngân sách địa phương, được kiểm tra giám sát các hoạt động chi tiêu, quản lý nguồn tài chính do dân đóng góp... Quyền dân chủ về xã hội thể hiện ở việc đảm bảo quyền công dân, quyền con người, quyền được bảo vệ về mặt xã hội của mọi công dân, khắc phục sự khác biệt giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội, giữa các vùng của đất nước, từng bước giải phóng con người khỏi những quan hệ xã hội phi nhân tính...

Thực hiện Quy chế dân chủ là đáp ứng ngày càng cao nhu cầu, lợi ích của người dân. Tù theo những bước tiến trong quá trình đổi mới, nội dung, mức độ và cách thức thực hiện dân chủ cũng không ngừng được mở rộng và ngày càng sâu sắc hơn. Nhân dân tin tưởng, phấn khởi, đoàn kết, phát huy tính sáng tạo, truyền thống tốt đẹp của gia đình, quê hương, dân tộc, khơi dậy tình làng nghĩa xóm, xây dựng một cộng đồng hoà thuận, phát triển mạnh mẽ nền kinh tế - xã hội nông thôn.

1. *Sđđ*, tập 8, tr. 279.

** Thực trạng việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở thông qua một liên hệ nhu cầu, lợi ích của người dân ở nông thôn hiện nay.*

Từ ngày triển khai Chỉ thị 30/CT-TW của Bộ Chính trị và các nghị định của Chính phủ đến nay, tuy thời gian chưa lâu nhưng bước đầu đã thu được những kết quả đáng khích lệ, 61 tỉnh thành đều đã triển khai việc học tập, quán triệt tinh thần, nội dung và xây dựng kế hoạch thực hiện, thành lập các ban chỉ đạo cấp tỉnh, huyện, chọn điểm chỉ đạo rút kinh nghiệm... Tới nay, việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở vừa có thuận lợi, vừa có khó khăn, vừa tiếp nối những việc đã làm, vừa có những việc làm mới. Nhìn chung, việc thực hiện Quy chế dân chủ là một bước tiến của Đảng và Nhà nước ta. Đó là nhân tố, là động lực của sự phát triển nền kinh tế - xã hội. Đặc biệt trong tình hình đất nước ta hiện nay, nền kinh tế còn thấp kém, khoảng cách về trình độ phát triển giữa nước ta với nhiều nước trên thế giới còn rất lớn, sự cạnh tranh quốc tế ngày càng khốc liệt, trong bộ máy của Đảng và Nhà nước đã diễn ra tệ quan liêu, tham nhũng và sự suy thoái về phẩm chất, đạo đức của một bộ phận cán bộ, đảng viên đang làm nhức nhối xã hội, làm suy giảm niềm tin trong dân. Hơn lúc nào hết, tinh thần dân tộc, ý thức dân chủ, những nhân tố cơ bản tạo ra động lực cần phải được khơi dậy, từng bước tháo gỡ khó khăn. Phát huy cao độ nội lực chính là sức mạnh ở trong dân, được khơi phát từ quyền làm chủ, sức sáng tạo, nhằm động viên sức mạnh vật chất, tinh thần nơi dân. Không thực hiện được quyền dân chủ thì cũng không sao khởi động được tinh thần dân tộc, tạo nên sức mạnh của đất nước. Độc lập và dân chủ luôn là khát vọng lâu đời của nhân dân ta, tất cả đều vì lợi ích của nhân dân, "đặt lợi ích của nhân dân lên trên hết"¹.

Qua nghiên cứu và khảo sát thực tế cho thấy, việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là đúng đắn, là hợp lòng dân, đảm bảo ngày càng tốt hơn nhu cầu, lợi ích của người dân. Nông dân phấn khởi tin tưởng vào đội ngũ lãnh đạo với nhận thức mới, đồng lòng, đồng sức đóng góp ý kiến, sức người, sức của vào xây dựng địa phương ngày càng giàu đẹp.

Suy cho cùng, vấn đề người dân quan tâm nhất là lợi ích kinh tế và các hoạt động kinh tế ở địa phương. Vì vậy, dân chủ sẽ không được thực hiện tốt nếu không kết hợp với kinh tế. Kinh tế ở đây được hiểu theo hai góc độ:

Một là, phải công khai hoá các khoản thu, chi trong cộng đồng dân cư, nghĩa là phải có biện pháp nghiêm túc để ngăn chặn tệ nạn tham ô, lãng phí công quỹ của nhân dân.

1. *Sđd*, tập 6, tr. 293.

Hai là, cần phải tìm những hình thức kinh tế hợp tác để khuyến khích phát triển kinh tế gia đình. Các hoạt động khuyến nông cho vay vốn, đầu tư tiến bộ khoa học công nghệ, giải quyết công ăn việc làm... phải đặc biệt quan tâm cùng với việc phát huy dân chủ cơ sở.

Từ khi giành được độc lập tới nay, Nhà nước ta luôn cố gắng thực thi nguyên tắc dân chủ trong việc quản lý nền kinh tế - xã hội. Trong đó, giữa cơ chế quản lý kinh tế, các hoạt động kinh tế với trình độ dân chủ cơ sở liên quan chặt chẽ với nhau. Nếu như chúng ta kết hợp thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở với phát triển kinh tế và giải quyết những khó khăn vật chất của nhân dân thì thành quả của dân chủ mới được giữ vững và phát huy. Ngược lại, dân chủ được nâng lên mà đời sống kinh tế vẫn còn khó khăn thì dần dần nền dân chủ cũng bị xói mòn và những tệ nạn xã hội cũng theo đó mà sinh ra. Bởi vậy, hầu như ở cơ sở nào kinh tế mạnh, đời sống nhân dân được nâng cao thì dân chủ ở đó cũng được mở rộng. Nơi nào tạo được ngành nghề, tạo được công ăn việc làm và nâng cao thu nhập của dân thì việc tổ chức các sinh hoạt cộng đồng được diễn ra thuận lợi, có nền nếp và ở đó việc triển khai Quy chế dân chủ nhanh hơn, thuận lợi hơn.

Nhân dân tin tưởng, phấn khởi, tham gia thực hiện dân chủ, bởi vì họ thấy được lợi ích của mình ngày càng được đảm bảo, đời sống, dân trí ngày càng được nâng cao, nhân dân có ý thức trách nhiệm với địa phương, với cơ sở nơi mình sinh sống, gắn bó tình làng nghĩa xóm ngày càng sâu nặng. Có thể nói, phong trào đẩy mạnh phát triển kinh tế, xây dựng nông thôn mới ở nước ta đang được đông đảo nhân dân hưởng ứng, nhất là ở khu vực đồng bằng trung du, vùng núi thấp. Theo đó, việc huy động và sử dụng nguồn năng lực tài chính ở mỗi làng, xã đã được nhiều địa phương thực hiện và có những quy định riêng về quản lý. Nhìn chung, đa số các xã quản lý chặt chẽ và sử dụng hợp lý kinh phí trong xây dựng và phát triển các công trình cơ sở hạ tầng, kỹ thuật cũng như các công trình văn hoá, giáo dục và chăm sóc sức khoẻ... ở địa phương mình. Nhưng cũng không ít xã, cán bộ lãnh đạo còn thiếu trách nhiệm, tham ô lãng phí, làm thất thoát kinh phí, gây bất bình trong cộng đồng cư dân. Quá trình thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở chủ yếu mới diễn ra trên lĩnh vực dân bàn và giải quyết đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng ở làng xã; còn về mặt xây dựng quyền làm chủ của dân, sự đổi mới tổ chức Đảng và chính quyền cơ sở chưa được thực hiện mạnh mẽ và có hiệu quả. Quy chế dân chủ ở cơ sở đã thực hiện được nhiều năm, nhưng khi Trung ương cử các đoàn cán bộ đi kiểm tra ở các tỉnh, huyện thì nhiều nơi còn bộc lộ những thiếu sót, vi phạm dân chủ về nhiều mặt, tác phong quan

liêu, độc đoán, xa rời cơ sở và mất dân chủ với nhân dân của một bộ phận cán bộ có chức có quyền; không chấp hành nghiêm một số chủ trương, chính sách; lỏng lẻo trong chấp hành kỷ luật của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Nhiều việc làm lớn liên quan tới dân, tiền của nhân dân đóng góp đã không được bàn bạc dân chủ, thanh toán kịp thời và báo cáo công khai với nhân dân.

Để việc thực hiện Quy chế dân chủ đạt kết quả, phải gắn liền thực hiện dân chủ trong Đảng với dân chủ trong nhân dân. Phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở trong cơ chế tổng thể của hệ thống chính trị: "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ".

Thực hiện dân chủ ở cơ sở, trước hết vẫn cần một thái độ, một tinh thần mang tính nhân dân, dân chủ mang bản chất nhân dân. Không thể có dân chủ thực sự khi lại có thái độ cho nhân dân được dân chủ điều này, điều nọ theo kiểu ban phát từ trên xuống... Phải thực sự đến với dân, lắng nghe tâm tư, nguyện vọng chính đáng của nhân dân, phải bàn bạc và lấy ý kiến của nhân dân. Cũng không được thực hiện nửa vời, không được thỏa mãn, dừng lại. Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở tuy còn nhiều vấn đề phải trao đổi, thậm chí có thể còn phải chỉnh sửa, nhưng nếu chúng ta trung thành với lợi ích của nhân dân, biết lắng nghe và tôn trọng nhân dân thì sẽ trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy nền kinh tế - xã hội phát triển.

c) Một số kiến nghị và giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả việc thực hiện Quy chế dân chủ thông qua môi liên hệ nhu cầu, lợi ích ở cơ sở hiện nay.

- Tiếp tục mở rộng Quy chế dân chủ ở cơ sở, nâng cao đời sống kinh tế và trình độ dân trí cho nhân dân.

Vấn đề dân chủ cơ sở có ý nghĩa chiến lược to lớn trên quy mô toàn quốc và sự phát triển lâu dài của đất nước. Việc đề ra và thực thi chiến lược này của Bộ Chính trị và Chính phủ là một quyết định chiến lược sáng suốt và là một bước đi cơ bản trong đổi mới đời sống chính trị của Việt Nam. Cho nên, cần đưa việc thực hiện dân chủ vào thể chế nhà nước bắt buộc mọi người phải thực hiện. Có thể và cần đưa cơ chế dân chủ ra Quốc hội bàn bạc để nâng thành luật pháp lâu dài thay vì chỉ là nghị định tạm thời của Chính phủ.

Hiệu quả của việc thực hiện Quy chế dân chủ phụ thuộc vào trình độ của nhân dân. Bởi vậy, cần phải gắn việc mở rộng dân chủ với nâng cao đời sống kinh tế và nâng cao nhận thức của nhân dân. Đó vừa là điều kiện, phương tiện, vừa là mục tiêu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn trong thời kỳ đổi mới.

Chỉ có phát triển kinh tế kết hợp với dân chủ hoá xã hội thì mới đẩy lùi được mặt tiêu cực của đời sống người dân ở cơ sở. Chỉ với một trình độ dân trí phát triển đến một mức độ nhất định thì người dân mới tự phân biệt được cái đúng, cái sai, mới phát huy được dân chủ tốt nhất.

- Cần tập trung và triển khai mạnh mẽ việc đào tạo nguồn nhân lực và cán bộ cấp xã.

Hiện nay, chúng ta chỉ mới tập trung mở các trường dạy nghề cho lao động ở thành thị, còn ở nông thôn chưa có chủ trương và tổ chức thống nhất cho việc đào tạo này mà chỉ có một số hoạt động khuyến nông, chưa đáp ứng được yêu cầu của hàng chục triệu con người. Xây dựng các trung tâm dạy nghề cho nông dân là cần thiết, vì nông thôn không có nhiều ngành nghề thì không thể thoát khỏi tình trạng tự cấp tự túc.

Việc đào tạo cán bộ cơ sở đang gặp khó khăn về kinh phí và việc sử dụng cũng gặp nhiều vướng mắc về lương, biên chế, chế độ công tác phí... Bởi vậy, phải có chế độ chính sách hợp lý đối với đội ngũ cán bộ cấp cơ sở hiện nay. Do phụ cấp thù lao cho cán bộ cơ sở quá ít so với lao động mà họ bỏ ra, nên một bộ phận cán bộ rơi vào tình thế làm việc công nhiều thì khó sống, làm ít thì làng xã trì trệ. Đây là tình thế khó xử và cũng từ đây nảy sinh những tiêu cực. Nên chăng trả lương theo trợ cấp của quỹ tự quản tại chỗ hay trợ cấp thêm một phần từ ngân sách được trích lại. Trong điều kiện hiện nay, giải quyết theo hướng trên sẽ thích hợp hơn là công chức hoá ngay cán bộ cơ sở. Một khi kinh tế nông thôn phát triển khá thì phụ cấp cho cán bộ làng xã không còn là vấn đề phải lo. Phải xem việc cán bộ làng xã xây dựng phát triển cộng đồng của mình là nền tảng để tạo ra thu nhập cho mình. Điều này vừa đúng tính chất của đơn vị cơ sở có tính tự quản vừa đảm bảo tăng thu nhập theo nỗ lực cá nhân.

Đồng thời, phải có chương trình bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với trình độ và nhu cầu thực tế ở nông thôn hiện nay của cán bộ cấp xã. Đối với học sinh nông thôn, những em nào học giỏi, hoặc có năng khiếu đặc biệt thì Nhà nước cần có ngân sách riêng đãi thọ để các em đó có điều kiện ăn học, nhất là con em chế độ chính sách, những hộ thuộc diện đối nghèo. Không nên để tình trạng thanh thiếu niên nông thôn có năng lực nổi trội mà buộc phải bỏ học vì hoàn cảnh khó khăn của gia đình.

- Cần có sự giám sát, kiểm tra thật chặt chẽ phương hướng đầu tư và các nguồn kinh phí ở tỉnh, huyện sao cho không sai mục đích và không mất mát, nhằm có kinh phí đầu tư phát triển làng xã nông thôn, tăng cường, đổi mới hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm tra.

Hạn chế vụ việc xảy ra, tránh lãng phí, thất thoát ngân quỹ nhà nước, đồng thời quản lý chặt chẽ nguồn lợi đất đai, tránh lạm dụng đất nông nghiệp để xây dựng công trình. Đô thị hoá vượt quá giới hạn nào đó sẽ gây thảm họa về nhiều mặt kinh tế, xã hội, môi sinh. Tuyệt đối không để các cơ sở kinh doanh lấy đất của dân làm lợi nhuận của mình.

- Cần tập trung hơn nữa cho việc nghe, tổng kết những vấn đề của nông dân và nông thôn trong điều kiện hiện nay.

Tránh những do dự, mò mẫm kéo dài, tránh những chông chéo, phân tán về chủ trương, chính sách, về tổ chức đào tạo cán bộ. Cần có những nghiên cứu sâu về tâm lý nông dân trong quá trình thực hiện Quy chế dân chủ, những vấn đề về nhu cầu, lợi ích, tâm trạng, nguyện vọng của người dân trong chế độ dân chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

5. Đổi mới tổ chức, hoạt động của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn nhằm thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở.

Ở cơ sở, nhân dân thực hiện quyền làm chủ thông qua *phương thức dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp*. Dân chủ đại diện ở cơ sở được thực hiện thông qua hoạt động của Hội đồng nhân dân và các đoàn thể, tổ chức xã hội, trong đó Hội đồng nhân dân đóng vai trò quan trọng. Các phương thức thực hiện dân chủ đại diện chủ yếu bao gồm:

Một là, dân chủ đại diện được thực hiện thông qua hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân. Đại biểu Hội đồng nhân dân ở cơ sở là những người được cử tri bầu ra, đại diện cho ý chí, nguyện vọng, lợi ích của cử tri. Trong hoạt động của mình, đại biểu Hội đồng nhân dân phải gần gũi nhân dân, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng, nhu cầu của họ, nắm bắt những vấn đề đặt ra trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh trật tự ở địa phương, cơ sở. Trên cơ sở tập hợp ý chí, nguyện vọng, ý kiến của nhân dân và những vấn đề đặt ra trên các lĩnh vực đời sống xã hội, căn cứ vào quy định của pháp luật, đại biểu Hội đồng nhân dân sẽ tham gia xây dựng các nghị quyết của Hội đồng nhân dân nhằm quyết định những chủ trương, biện pháp thể hiện tập trung ý chí của nhân dân, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật và nghị quyết, quyết định của Hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân cấp trên. Chất lượng hoạt động trong và ngoài kỳ họp của đại biểu Hội đồng nhân dân sẽ quyết định tính chất, hiệu quả đại diện của Hội đồng nhân dân.

Hai là, dân chủ đại diện được thực hiện thông qua việc Hội đồng nhân dân thực hiện các chức năng do pháp luật quy định: bản chất Nhà nước ta là

Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Đối với Hội đồng nhân dân địa phương, cơ sở bản chất đó được thể hiện thông qua việc thực hiện các chức năng của Hội đồng nhân dân; Hội đồng nhân dân ban hành các nghị quyết nhằm tổ chức thực hiện pháp luật và nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của ủy ban nhân dân cấp trên và giải quyết những vấn đề quan trọng trên các lĩnh vực đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... ở địa phương, cơ sở, phù hợp với ý chí, nguyện vọng của nhân dân; Hội đồng nhân dân thực hiện chức năng giám sát hoạt động của ủy ban nhân dân - cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân - bảo đảm cho hoạt động của ủy ban nhân dân phù hợp Hiến pháp và pháp luật, thực hiện tốt các nghị quyết của Hội đồng nhân dân, đồng thời hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân được thực hiện theo sự phản ánh và nguyện vọng của nhân dân đối với tổ chức hoạt động của ủy ban nhân dân.

Ba là, dân chủ đại diện còn được thực hiện thông qua hoạt động các đoàn thể, tổ chức xã hội như: Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, v.v... Đây là những tổ chức quần chúng theo giai cấp, giới tính, nghề nghiệp, sở thích... nhằm tập hợp, vận động quần chúng thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật, tham gia xây dựng nhà nước, quản lý nhà nước và xã hội; giúp đỡ nhau trong học tập, sản xuất - kinh doanh, đời sống, sinh hoạt, hoạt động xã hội...; đồng thời bảo vệ những quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của đoàn viên, hội viên... Do cách thức tổ chức, nội dung, mục đích hoạt động của các đoàn thể, tổ chức quần chúng nên các tổ chức này thể hiện rõ hơn tính chất đại diện cho đoàn viên, hội viên của mình và ngược lại tính chất đại diện của chúng lại được thể hiện cụ thể trong nội dung, mục đích tôn chỉ, hoạt động của các tổ chức này.

Trong các phương thức thực hiện dân chủ nêu trên, phương thức thực hiện thông qua hoạt động của Hội đồng nhân dân có vai trò quyết định. Bởi vì thông qua hoạt động của Hội đồng nhân dân, ý chí của nhân dân biến thành ý chí của Nhà nước, được đảm bảo thực hiện bằng bộ máy nhà nước và phương thức tác động của nhà nước, có tính bắt buộc chung đối với các thành viên ở địa phương, cơ sở.

Từ sau Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đến nay, các tổ chức dân chủ đại diện không ngừng được hoàn thiện, củng cố, các phương thức thực hiện dân chủ đại diện không ngừng được hoàn thiện, phát triển. Tuy nhiên, hoạt động của các tổ chức đại diện cho hội viên, đoàn viên có lúc, có nơi chưa thể hiện rõ nét tính chất đại diện cho hội viên, đoàn viên của mình, hình thức hoạt động còn đơn điệu, nội dung hoạt động còn nghèo nàn và khiên cưỡng.

Chính vì vậy, để tiếp tục hoàn thiện phương thức dân chủ đại diện cần phải tiến hành hoàn thiện tổ chức hoạt động của Hội đồng nhân dân. Muốn hoàn thiện tổ chức hoạt động của Hội đồng nhân dân phải hoàn thiện cơ chế bầu cử để chọn được đại biểu xứng đáng; hoàn thiện cơ sở pháp lý về tổ chức, hoạt động của Hội đồng nhân dân; nâng cao chất lượng các kỳ họp Hội đồng nhân dân, chất lượng các nghị quyết; tăng cường chức năng quyết định chủ trương, kế hoạch, ngân sách và chức năng giám sát của Hội đồng nhân dân; tăng cường điều kiện vật chất, kinh phí phục vụ cho hoạt động của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân; tăng cường và nâng cao chất lượng hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân trong và ngoài kỳ họp.

Mặt khác, phải tiếp tục đổi mới tổ chức, hoạt động của các đoàn thể, tổ chức xã hội thông qua việc khắc phục tính hình thức, sự nghèo nàn trong nội dung hoạt động, bảo đảm tính đại diện, tính tự nguyện và độc lập tương đối trong hoạt động của các tổ chức này, hoạt động của các đoàn thể, tổ chức xã hội phục vụ nhiệm vụ chính trị chứ không phải vì yêu cầu nhiệm vụ chính trị mà gò ép, làm xơ cứng hoạt động của chúng. Muốn cho các tổ chức đại diện hoạt động ngày càng có hiệu lực, hiệu quả, đúng với vai trò, chức năng đại diện của chúng thì bản thân các thành viên của xã hội (các cử tri, các hội viên, đoàn viên) phải nâng cao trách nhiệm của mình trước tổ chức của mình, trước xã hội. Đối với Hội đồng nhân dân, cử tri phải có trách nhiệm trong bầu cử, phải theo dõi, giám sát hoạt động của các đại biểu Hội đồng nhân dân, phải gửi gắm niềm tin của mình vào đại biểu Hội đồng nhân dân, trình bày ý kiến của mình với đại biểu Hội đồng nhân dân, khi tham gia xây dựng nhà nước, tham gia quản lý nhà nước và xã hội, nhất là khi có các tranh chấp hoặc có những hành vi xâm hại đến lợi ích của mình... Tính tích cực của công dân chính là yếu tố quyết định hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các tổ chức đại diện và ngược lại sự thờ ơ, vô trách nhiệm của nhân dân cũng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tính hình thức của các tổ chức đại diện.

Dân chủ trực tiếp của nhân dân là sự thể hiện đầy đủ nhất bản chất của Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa. Nó bảo đảm huy động được mọi tiềm năng, trí tuệ của nhân dân trong quá trình xây dựng nhà nước và quản lý xã hội, giải quyết từ những vấn đề lớn liên quan đến quốc kế dân sinh cho đến những việc của đời sống tập thể cộng đồng, đời sống dân cư hàng ngày đặt ra. Thông qua dân chủ trực tiếp, nhân dân có điều kiện bày tỏ ý kiến của mình tham gia xây dựng nhà nước, tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Thực hiện tốt dân chủ trực tiếp kết hợp với hoàn thiện dân chủ đại diện mới giữ vững được bản chất giai cấp, tính nhân dân của Nhà nước kiểu mới và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân. Nếu không có thiết chế dân

chủ trực tiếp, nhất là khi thiết chế dân chủ đại diện chưa hoàn thiện thì chính các cơ quan đại biểu cho dân cũng dễ trở thành nơi "bàn cãi suông", bộ máy nhà nước dễ mắc các bệnh quan liêu, tham nhũng, đặc quyền đặc lợi... Dân chủ trực tiếp tạo nên cơ chế "đối trọng" và hệ thống kiểm tra, giám sát đối với dân chủ đại diện, với cả bộ máy nhà nước và đội ngũ cán bộ công chức... Thông qua các thiết chế dân chủ trực tiếp, các hoạt động của bộ máy nhà nước được kiểm tra, giám sát, được kiểm soát và sàng lọc. Quan liêu, tham nhũng và những tiêu cực trong bộ máy nhà nước sẽ dĩ phát sinh và lộ liễu được cũng một phần vì chúng ta chưa tổ chức được sự kiểm soát trực tiếp và hữu hiệu của nhân dân.

Dân chủ trực tiếp tạo nên tính tích cực chính trị - trách nhiệm xã hội ở mỗi công dân; phát huy được tính tự giác giải quyết công việc trong cộng đồng, tập thể, khắc phục thói quen chờ đợi, ỷ lại người khác; đồng thời, cũng phát huy truyền thống tương thân, tương ái, yêu thương giúp đỡ lẫn nhau, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc.

Dân chủ trực tiếp tạo nên hệ thống "báo động" và thông tin phản hồi cho bộ máy của Đảng và Nhà nước, trực tiếp là các nhà lãnh đạo quản lý ở địa phương, cơ sở - nơi trực tiếp triển khai thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật và ban hành các quyết định quản lý. Hệ thống báo động và thông tin phản hồi này giúp cho Đảng, Nhà nước kiểm nghiệm lại đường lối, chính sách, pháp luật cũng như quá trình tổ chức thực hiện, khắc phục bệnh chủ quan duy ý chí, quan liêu, xa rời thực tế. Dân chủ trực tiếp góp phần tăng cường mối liên hệ máu thịt giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng và hoạt động của Nhà nước phù hợp với lòng dân, phù hợp với thực tiễn sôi động của đời sống kinh tế - xã hội.

Dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện đều phản ánh ý nguyện và quyền lực của nhân dân, đều là hình thức thể hiện của dân chủ xã hội chủ nghĩa. Tuy vậy, chúng lại có phương thức và cơ chế thực hiện khác nhau và mỗi hình thức đều có ưu điểm riêng cũng như có những hạn chế nội sinh của mình. Dân chủ đại diện dễ tổ chức thực hiện và cũng dễ tập trung thống nhất hơn, nhưng khó bao quát hết thực tiễn đời sống cũng như ý kiến, nguyện vọng của nhân dân. Trái lại, dân chủ trực tiếp, khó tổ chức thực hiện và cũng khó phản ánh ý muốn một cách tập trung, khái quát, nhưng lại bao quát được mọi khía cạnh của thực tiễn đời sống cũng như ý kiến, nguyện vọng của nhân dân. Như vậy, mỗi hình thức dân chủ có vị trí, vai trò xác định trong việc thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa và cần được kết hợp chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau, không thể thiếu một bên hoặc coi trọng bên này coi nhẹ bên kia. Nếu chỉ coi trọng dân chủ đại diện thì cũng đồng nghĩa

với việc không tổ chức hệ thống kiểm tra, phản biện từ phía xã hội, từ phía nhân dân dễ dẫn đến tùy tiện, lạm quyền. Ngược lại, nếu chỉ coi trọng dân chủ trực tiếp, hơn nữa lại không có "liều lượng" thích hợp, không có sự quản lý, lãnh đạo chặt chẽ thì dân chủ đại diện cũng khó lòng hoạt động có chất lượng hoặc gây khó khăn cho hoạt động của bộ máy nhà nước nói chung.

Hiện nay, ở nước ta, phương thức thực hiện dân chủ trực tiếp được biểu hiện cụ thể là:

- Trưng cầu dân ý;
- Chế độ bầu và bãi nhiệm đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp;
- Hỏi ý kiến nhân dân, đưa ra dân thảo luận các chủ trương, chính sách, các quyết định quản lý;
- Khiếu nại, tố cáo, giải quyết khiếu tố của nhân dân;
- Chế độ công khai báo cáo công việc trước dân của cơ quan nhà nước, cán bộ công chức nhà nước;
- Nhân dân bàn và quyết định trực tiếp những vấn đề phát triển kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế, an ninh trật tự... trên địa bàn, địa phương, cơ sở;
- Chế độ tự phê bình trước dân;
- Tiếp nhận và giải quyết đơn thư khiếu tố, đơn thư dân nguyện;
- Xây dựng chế độ và các tổ chức tự quản đời sống cộng đồng, tập thể...

Để thực hiện các phương thức này, ở các đơn vị cơ sở xã, phường, thị trấn đều phải thông qua hoạt động của Hội đồng nhân dân. Bằng các nghị quyết của mình, Hội đồng nhân dân sẽ thực hiện việc miễn nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân, các cán bộ công chức của ủy ban nhân dân theo đề nghị của nhân dân; quyết định hỏi ý kiến nhân dân về chủ trương, quyết định của chính quyền cơ sở; hướng dẫn nhân dân thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc quyền quyết định trực tiếp của nhân dân; xây dựng chế độ công khai báo cáo công việc, tự phê bình trước nhân dân và tiếp nhận giải quyết đơn thư khiếu tố, đơn thư dân nguyện, v.v...

Hội đồng nhân dân không chỉ ra nghị quyết để thực hiện các quyền dân chủ trực tiếp của nhân dân mà còn thực hiện quyền giám sát, đánh giá quá trình thực hiện những quyền đó.

Quá trình thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở những năm qua cho thấy, ở đâu Hội đồng nhân dân phát huy được vai trò, chức năng là cơ quan đại diện cho nhân dân thì cũng thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, phát huy được quyền làm chủ trực tiếp của nhân dân và ngược lại thực hiện tốt Quy chế

dân chủ ở cơ sở càng nâng cao vị thế, vai trò của Hội đồng nhân dân; nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Hội đồng nhân dân trong quá trình thực hiện chức năng quyết định và chức năng giám sát.

Trong thời kỳ đổi mới, hoạt động của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn có nhiều tiến bộ, bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày càng tốt hơn. Đặc biệt, từ khi triển khai Quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn, chất lượng các kỳ họp, chất lượng các nghị quyết của Hội đồng nhân dân được nâng lên rõ rệt và có tính khả thi hơn. Hội đồng nhân dân đã bắt đầu hành chính hoá các công việc của dân. Nhiều nội dung, chẳng hạn việc xây dựng cơ sở hạ tầng thôn, làng, ấp, bản trước đây Hội đồng nhân dân xã ra nghị quyết thì nay được đưa ra để dân bàn, dân quyết định, dân làm, dân giám sát, kiểm tra. Trước khi Hội đồng nhân dân thông qua, nhiều nghị quyết được công khai để nhân dân góp ý nên sát thực tế hơn, được nhân dân đồng tình, ủng hộ. Công tác giám sát hoạt động của ủy ban nhân dân được tăng cường, chế độ báo cáo hàng tháng của ủy ban nhân dân được duy trì; việc chất vấn và trả lời chất vấn trong các kỳ họp được coi trọng. Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn đã quan tâm đến việc tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo của dân. Hoạt động của các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và của đại biểu Hội đồng nhân dân có tiến bộ, coi trọng và chuẩn bị chu đáo việc tiếp xúc cử tri trước và sau kỳ họp.

Tuy nhiên, chất lượng hoạt động của Hội đồng nhân dân chưa cao, còn mang nặng tính hình thức và chưa thực quyền so với quy định của luật, nhất là hoạt động của Hội đồng nhân dân phường. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội do Đảng ủy quyết định, kế hoạch tài chính và chi tiêu ngân sách hàng năm do cấp trên phân bổ và phê duyệt, do đó, nghị quyết của Hội đồng nhân dân chỉ có tính hình thức, quyết định những vấn đề cấp ủy và cấp trên đã quyết định, phê duyệt. Hàng năm, Hội đồng nhân dân phường vẫn ra nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng, nhưng cơ sở hạ tầng của phường do cấp trên và các cơ quan chức năng xây dựng và quản lý trực tiếp; cải tạo ngõ, hẻm thì dân bàn, dân quyết định, dân góp tiền để làm, nên nghị quyết của Hội đồng nhân dân phường rất hình thức, còn chung chung, rất khó tổ chức thực hiện, đánh giá việc thực hiện nghị quyết. Về giải quyết công ăn việc làm cho nhân dân, phường cũng chỉ đóng vai trò như là trung tâm giới thiệu việc làm chứ không có khả năng trực tiếp lo công ăn việc làm cho nhân dân.

Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn chưa thực sự coi trọng đúng mức công tác chuẩn bị kỳ họp; nội dung được thảo luận, quyết nghị trong kỳ họp

nhiều, trong khi đó thời gian cho mỗi kỳ họp chưa tương xứng; các kỳ họp đều xác định phương hướng, giải pháp, việc phải làm, cơ quan chịu trách nhiệm nhưng chưa có những biện pháp xử lý cụ thể nếu cơ quan, cá nhân có trách nhiệm không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các yêu cầu của Hội đồng nhân dân. Nói chung, Hội đồng nhân dân chỉ mới dừng ở cấp độ là cơ quan đại diện chứ chưa thực sự làm hết vai trò là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, cơ sở; việc trả lời chất vấn của một số cơ quan, ngành liên quan còn chung chung, chưa tập trung làm rõ và có những biện pháp khả thi đối với những vấn đề mà đại biểu quan tâm.

Hiệu lực, hiệu quả giám sát của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn cũng còn rất hạn chế. Việc giám sát của Hội đồng nhân dân mới chỉ được thực hiện thông qua các kỳ họp. Có thể có nhiều vấn đề được chất vấn tại kỳ họp nhưng giải quyết, xử lý như thế nào thì nhiều vấn đề không thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân phường, xã. Hội đồng nhân dân nói chung và Hội đồng nhân dân cấp xã nói riêng đang lúng túng trong việc tìm ra các hình thức nâng cao chất lượng và hiệu quả giám sát. Hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã mới chỉ được thể hiện trong các kỳ họp. Đại biểu Hội đồng nhân dân còn ngại tiếp xúc với dân, chưa thể hiện được vai trò của mình trong đời sống hàng ngày, chưa được dân tin cậy, nên khi có thắc mắc, kiến nghị dân không đến với đại biểu Hội đồng nhân dân. Hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân xã không có gì khác với hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, huyện, chỉ bó hẹp trong các cuộc tiếp xúc cử tri trước và sau kỳ họp Hội đồng nhân dân.

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Hội đồng nhân dân có vai trò là cầu nối giữa cơ quan nhà nước cấp trên với nhân dân địa phương, vừa đại diện cho nhân dân địa phương vừa đại diện cho quyền lực nhà nước ở cấp trên. Hội đồng nhân dân có các chức năng cơ bản là quyết định và giám sát việc thực hiện các quyết định của Hội đồng nhân dân.

Các chức năng của Hội đồng nhân dân được pháp luật cụ thể hoá và bảo đảm bằng các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực kinh tế, văn hoá - xã hội và đời sống; khoa học, công nghệ và môi trường; quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; dân tộc, tôn giáo, thi hành pháp luật; nhiệm vụ, quyền hạn về xây dựng chính quyền địa phương và quản lý địa giới hành chính của Hội đồng nhân dân.

Để thực hiện rõ hơn *vai trò tự quản theo pháp luật* của Hội đồng nhân dân cấp xã cần xác định rõ thêm quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp xã không chỉ miễn nhiệm, bãi miễn mà còn có quyền bỏ phiếu tín nhiệm đối với các chức danh do Hội đồng nhân dân bầu ra; không chỉ giám sát cơ quan hành chính cùng cấp, mà còn có quyền giám sát những công việc do cấp trên thực hiện trên địa bàn xã, phường.

Để nâng cao hiệu quả hoạt động của hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở cần thực hiện đồng bộ những giải pháp sau:

Thứ nhất, đổi mới quy trình ban hành và nâng cao chất lượng các nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn.

Do thời gian họp của Hội đồng nhân dân hạn hẹp, trong khi đó phải thảo luận và quyết định nhiều nội dung trong một kỳ họp, vì vậy nâng cao chất lượng hoạt động của hội đồng nhân dân cấp xã phải đổi mới quy trình ban hành và nâng cao chất lượng nghị quyết của Hội đồng nhân dân. Những giải pháp cần phải thực hiện là: hoàn thiện quy định về thẩm quyền, trình tự ban hành nghị quyết, quyết định; kiện toàn tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân; bảo đảm chất lượng các dự thảo báo cáo, nghị quyết để Hội đồng nhân dân thảo luận và quyết định.

Thứ hai, tăng cường chức năng giám sát và khả năng thực hiện chức năng giám sát của Hội đồng nhân dân cấp xã.

Hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân cấp xã nhìn chung còn hình thức, chưa được thực hiện thường xuyên, hiệu lực giám sát còn nhiều hạn chế, vai trò giám sát của từng đại biểu Hội đồng nhân dân không rõ ràng. Do vậy, để nâng cao khả năng giám sát của Hội đồng nhân dân thì đại biểu Hội đồng nhân dân phải nêu cao tinh thần trách nhiệm, nâng cao trình độ nhận thức, nắm vững tình hình kinh tế - xã hội ở địa phương, cơ sở và nghị quyết của Hội đồng nhân dân; nghị quyết của Hội đồng nhân dân phải cụ thể; xác định trọng tâm nội dung giám sát với thời gian thích hợp; có sự phân công, xác định rõ phương pháp giám sát; đổi mới hình thức giám sát; đôn đốc, thực hiện các kiến nghị, kết luận sau khi giám sát. Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy nếu Hội đồng nhân dân thực hiện tốt chế độ tiếp dân kết hợp với việc thực hiện nghiêm túc chế độ tiếp xúc, tìm hiểu thực tiễn thì Hội đồng nhân dân mới nắm bắt được những vấn đề cần giám sát, chất vấn các cơ quan chấp hành và giải quyết tốt các vấn đề được chất vấn, giám sát.

Thứ ba, hoàn thiện các quy định về hoạt động của Hội đồng nhân dân trong lĩnh vực ngân sách.

Một số quy định của pháp luật về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp xã trong lĩnh vực ngân sách chưa cụ thể nên ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả giám sát Hội đồng nhân dân trong lĩnh vực này. Nguyên nhân là phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực ngân sách chưa hợp lý; các điều kiện bảo đảm cho hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân chưa tương xứng. Từ đó cần phải tiếp tục đổi mới nhận thức về vị trí vai trò của Hội đồng nhân dân trong lĩnh vực ngân sách nhà nước; cần phân cấp quản lý ngân sách nhiều hơn cho các cấp chính quyền địa phương cơ sở hoàn thiện một số quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động của Hội đồng nhân dân trong lĩnh vực ngân sách nhà nước; đổi mới tổ chức bộ máy Hội đồng nhân dân và tăng cường các điều kiện vật chất bảo đảm cho Hội đồng nhân dân thực hiện được vai trò của mình trong lĩnh vực ngân sách.

Thứ tư, nâng cao trách nhiệm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã:

Bên cạnh những mặt tích cực, tiến bộ và sự chuyển biến nhất định, hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân nói chung và Hội đồng nhân dân cấp xã nói riêng cũng còn những hạn chế, yếu kém như: thời gian dành cho hoạt động đại biểu còn quá ít do còn nhiều đại biểu kiêm nhiệm; một số đại biểu năng lực còn hạn chế nên ít phát biểu hoặc phát biểu không có chất lượng; quyền chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân chỉ dừng ở việc nghe báo cáo, trao đổi thông tin, nêu vấn đề mà chưa có cơ chế để thực hiện nhanh chóng và hiệu quả các kiến nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân nên các kiến nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân không thực hiện được trên thực tế, ngay cả thủ tục để bãi nhiệm đại biểu cũng còn những bất cập. Từ đó cần phải hoàn thiện các quy định pháp luật về bầu cử Hội đồng nhân dân, trong đó quy định tiêu chuẩn, cơ cấu đại biểu hợp lý, giảm đại biểu kiêm nhiệm, tăng đại biểu chuyên trách; đổi mới cơ chế của đại biểu Hội đồng nhân dân xác định rõ và nâng cao trách nhiệm đại biểu, đảm bảo điều kiện hoạt động cho đại biểu trong kỳ họp và ngoài kỳ họp.

Mặt khác, để nâng cao chất lượng kỳ họp của Hội đồng nhân dân cấp xã, việc tổ chức các kỳ họp cần chú ý những vấn đề sau đây: làm tốt công tác chuẩn bị kỳ họp, nhất là chuẩn bị nội dung báo cáo, đề án, tờ trình, v.v... tại kỳ họp; đảm bảo cung cấp thông tin cho các đại biểu; có kế hoạch tuyên truyền, đưa tin về kỳ họp để thu hút sự chú ý của nhân dân; phối hợp tốt giữa Hội đồng nhân dân và các cơ quan, tổ chức liên quan; nâng cao tiêu

chuẩn và chất lượng đại biểu Hội đồng nhân dân; tăng cường các điều kiện đảm bảo cho hoạt động của Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân như kinh phí, phụ cấp, trụ sở làm việc của Hội đồng nhân dân, văn phòng và chức danh giúp việc cho Hội đồng nhân dân. Tăng kỳ họp và thời gian cho mỗi kỳ họp.

6. Phát huy vai trò của các đoàn thể nhân dân trong việc đảm bảo dân chủ ở cơ sở.

a) Về nhận thức, tư tưởng.

Một là, nhận thức về vai trò của các đoàn thể nhân dân. Hiện nay, khi xem xét các đoàn thể nhân dân, người ta dường như chỉ xem xét các tổ chức chính trị - xã hội nằm trong Mặt trận Tổ quốc. Theo cách truyền thống thì các đoàn thể nhân dân này còn được gọi là "các tổ chức quần chúng của Đảng". Trong các giai đoạn khác nhau của cách mạng giải phóng dân tộc, các đoàn thể nhân dân này không những đóng góp to lớn vào sự nghiệp đấu tranh anh dũng của nhân dân ta mà về cơ bản cũng đáp ứng được yêu cầu sinh hoạt cộng đồng của các tầng lớp dân cư. Ngày nay, công cuộc xây dựng đất nước yêu cầu đa dạng hơn, phong phú hơn, nhiều cung bậc hơn sự tập hợp nhân dân trong các sinh hoạt cộng đồng. Từ các đoàn thể nhân dân trong Mặt trận Tổ quốc (các tổ chức chính trị - xã hội) đến các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức nghề nghiệp, giới chức, phi chính phủ, từ thiện, v.v... có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống xã hội nói chung và trong đảm bảo dân chủ và dân chủ cơ sở nói riêng. Con người công dân trong xã hội không tồn tại một cách đơn độc, đơn lẻ mà tập hợp thành cộng đồng. Các thành viên, cá nhân của các cộng đồng ấy chỉ có thể hiện thực hoá nhân cách, xã hội hoá cái cá nhân của mình thông qua các cộng đồng ấy. Nhờ vậy, các cộng đồng nối các cá nhân với hệ thống xã hội. Chính bản thân luật pháp, những mục tiêu của Nhà nước cũng được thực hiện và điều chỉnh thông qua các cộng đồng. Các cộng đồng công dân (các đoàn thể nhân dân) làm cho quan hệ giữa Nhà nước và công dân hài hoà, vươn tới trạng thái tối ưu, bền vững. Vì vậy, ngay cả khi xảy ra sự tan rã các nhà nước, sự sụp đổ của các nền kinh tế thì các cộng đồng xã hội vẫn tồn tại, là chỗ dựa cuối cùng của con người, nơi gìn giữ những giá trị văn hoá, đạo đức, lối sống và cả tri thức, kỹ năng sản xuất và tổ chức đời sống. Từ đây, các thể chế chính trị, kinh tế lại hồi phục và phát triển. Cho nên, ngay từ xa xưa, ở Trung Quốc cổ đại đã coi "dân là quý", ở phương Tây coi dân là nguồn gốc của quyền lực nhà nước. Ngày nay, quan hệ giữa công

dân và nhà nước được xác định trên những cơ sở chính trị pháp lý hoàn toàn mới, dựa trên cơ sở nhà nước pháp quyền và xã hội công dân, trong đó các quyền và ý chí công dân cũng như các tổ chức của nó (các đoàn thể nhân dân) được thừa nhận và đảm bảo. Các cộng đồng, tổ chức công dân có vị trí đặc biệt quan trọng trong đời sống xã hội. Vị trí đó không chỉ là vấn đề nhận thức mà là vấn đề chính trị pháp lý. Ở nước ta, vị trí của các đoàn thể nhân dân được Hiến pháp thừa nhận.

Mặc dù vậy, vấn đề đoàn thể nhân dân ở nước ta chưa được nhận thức đầy đủ và thoả đáng. Chúng ta tập trung nghiên cứu quá nhiều (mặc dù chưa đầy đủ) về đời sống kinh tế và đời sống chính trị, nhưng lại có quá ít (dưới mức cần có) các cơ sở nghiên cứu về đời sống xã hội, các cộng đồng, các tổ chức xã hội (xã hội công dân). Hiện nay, có một vài trường hợp đoàn thể đang làm nhiệm vụ đó một cách đơn lẻ, thiếu hệ thống. Tóm lại, chúng ta chưa có một cách tiếp cận đầy đủ, toàn diện về các tổ chức và cộng đồng công dân (xã hội công dân). Cũng chính vì thế mà chưa có một chiến lược đủ tầm vóc về xã hội công dân. Thực sự chúng ta mới vươn tới được các tổ chức "quần chúng của Đảng" hay là các tổ chức trong Mặt trận Tổ quốc mà thôi. Thậm chí sự "vươn tới" này cũng đang còn nhiều điều cần phải bàn tiếp.

Thực ra hệ thống các đoàn thể nhân dân (theo nghĩa rộng), mà ở nước ta, các thành viên Mặt trận Tổ quốc là lực lượng nòng cốt, đang tạo thành một xã hội công dân. Vì vậy, trong tính triển vọng của vấn đề, các đoàn thể nhân dân cần được nghiên cứu dưới cách tiếp cận của xã hội công dân. Cũng chỉ được cách tiếp cận ấy mới có những nghiên cứu toàn diện và đầy đủ về các đoàn thể nhân dân được. Việc nghiên cứu xã hội công dân ở nước ta là vấn đề quan trọng và thiết thực. Từ lâu Mác đã khẳng định: "Xã hội công dân đó là trung tâm thực sự, vũ đài thực sự của toàn bộ lịch sử"¹. Điều đó có nghĩa là giai cấp nào, đảng nào, nhà nước nào muốn chiến thắng thì phải chiến thắng ở xã hội công dân. Vai trò, vị trí của xã hội công dân được Mác và Ăngghen chỉ ra từ rất sớm rằng, xã hội công dân bao giờ cũng được dùng để chỉ tổ chức xã hội ra đời trực tiếp từ sản xuất và thương nghiệp, trong bất kỳ thời đại nào cũng là cơ sở của nhà nước và của kiến trúc thượng tầng tư tưởng.

Ngày nay, khi nói đến phát triển xã hội, không thể nào không nói đến ba lĩnh vực cơ bản là kinh tế thị trường, nhà nước pháp quyền và xã hội công dân. Ba lĩnh vực trên đây có phương thức và quy luật phát triển riêng, đồng thời quan hệ biện chứng với nhau, khắc phục những giới hạn, khuyết tật vốn

1 . C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 51.

có của nhau, tạo ra những điều kiện căn bản cho sự phát triển hài hoà, bền vững.

Vì vậy, cần thiết phải có một thay đổi có tính đột phá trong nhận thức về đoàn thể nhân dân. Cần thiết phải có nghiên cứu đầy đủ, toàn diện từ hai phía: bản thân các đoàn thể nhân dân (không chỉ giới hạn trong các đoàn thể chính trị - xã hội) và từ phía nhà nước, phía hệ thống chính trị trong quan hệ với các đoàn thể nhân dân. Có như vậy mới đưa vị trí các đoàn thể nhân dân lên ngang tầm của chúng, ngang tầm với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, sự nghiệp xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Hai là, nâng cao nhận thức của toàn thể cán bộ, đảng viên, nhân dân ở cơ sở về dân chủ cơ sở.

Để đảm bảo tốt dân chủ ở cơ sở, điều có ý nghĩa tiên quyết là toàn bộ cán bộ, đảng viên, nhân dân ở cơ sở phải nhận thức sâu sắc ý nghĩa chính trị to lớn của quá trình dân chủ hoá ở cơ sở. Việc thực hiện dân chủ cơ sở không chỉ là tạo điều kiện mà còn là động lực của sự phát triển chính bản thân cơ sở.

Trước hết, Đảng ủy, chính quyền cơ sở phải là người thông suốt quan điểm, tư tưởng thực hiện dân chủ ở cơ sở. Nếu bản thân đảng ủy, chính quyền ở cơ sở nhận thức thiếu đầy đủ về mục đích, nội dung của việc thực hiện dân chủ cơ sở, chưa thấy hết tầm quan trọng, vấn đề có ý nghĩa không chỉ cấp bách trước mắt mà còn là vấn đề chiến lược lâu dài thì sẽ dẫn đến tình trạng coi đây là nhiệm vụ cấp trên giao cho phải làm tròn trách nhiệm chứ không phải là yêu cầu từ chính bản thân mình. Trong chỉ đạo và triển khai thực hiện cần tránh hời hợt, hình thức, qua loa, đại khái, đầu voi đuôi chuột mà cần tạo mọi điều kiện và khuyến khích các đoàn thể và nhân dân tham gia thực hiện dân chủ.

Từ chỗ nhận thức đúng đắn vấn đề, đảng ủy, chính quyền cơ sở căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, đề ra những biện pháp phù hợp để tổ chức, triển khai thực hiện một cách có hiệu quả. Đảng ủy, chính quyền địa phương ngoài việc phối hợp hoạt động với Mặt trận, các đoàn thể nhân dân cũng cần phải tổ chức nhiều hình thức phổ biến, tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục nhân dân. Làm sao để họ hiểu rõ được quyền lợi và trách nhiệm của một công dân, một dân cư sống trong cộng đồng làng xã và điều quan trọng là làm cho dân hiểu đó là những việc vì dân, của dân chứ không phải chỉ là công việc của chính quyền. Một khi đã hiểu được quyền lợi thiết thân, nhân dân sẽ thực hiện một cách tự giác với đầy đủ động cơ, tinh thần trách nhiệm của mình.

Bản thân các đoàn thể nhân dân không những phải thấu triệt được tư tưởng, quan điểm, nghị quyết, quyết định của Đảng, Nhà nước, chính quyền cơ sở mà còn phải nhận thức, xác định rõ được vị trí, vai trò và trách nhiệm của mình trong cộng đồng. Như vậy mới có khả năng phát huy được tính chủ động, tích cực và sáng tạo của tổ chức, hoàn thành tốt chức năng của mình.

b) Nâng cao năng lực của các đoàn thể nhân dân tương xứng với vai trò làm chủ của mình.

Giải pháp này nhằm vào những vấn đề nội tại của các đoàn thể nhân dân. Thực chất của vấn đề ở đây là tạo "vốn liếng chính trị" của các đoàn thể nhân dân để có thể thực sự làm chủ đời sống xã hội. Những nội dung dân chủ hiện nay chủ yếu đã được cụ thể hoá và pháp quy hoá trong Quy chế dân chủ ở cơ sở. Thực chất của vấn đề dân chủ hiện nay là dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra. Làm thế nào để dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra? Biết cái gì? Bàn, làm, kiểm tra cái gì và như thế nào? Đó là xây dựng cả một nền văn hoá làm chủ: văn hoá biết, văn hoá bàn, văn hoá làm, văn hoá kiểm tra; đó là văn hoá dân chủ, văn hoá pháp luật, văn hoá chính trị. Tất cả những vấn đề này liên quan đến công tác chính trị, tư tưởng, tổ chức của các đoàn thể nhân dân. Làm thế nào để dân chủ phụ thuộc chủ yếu vào năng lực làm chủ của nhân dân chứ không phải phụ thuộc vào lòng tốt của người cầm quyền, của nhà quản lý. Dù có hiến pháp, pháp luật tiến bộ, dân chủ; dù có cơ chế dân chủ nhưng nếu trong thực tế người dân không ý thức được quyền làm chủ của mình, không tự tổ chức để phối hợp với các thể chế nhà nước thực hiện quyền làm chủ thì những lý tưởng dân chủ mặc dù đã được luật hoá cũng sẽ mất ý nghĩa. Lúc đó môi trường xã hội lại là mảnh đất tốt cho sự hoành hành của chủ nghĩa quan liêu, độc tài, chuyên chế, tham nhũng, úc hiếp nhân dân... Làm thế nào để dân biết cách "buộc" nhà cầm quyền, người quản lý thực hiện ý chí và nguyện vọng của dân? Làm thế nào để dân biết "buộc" nhà cầm quyền phải "cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư" chứ không phải chỉ nhờ vào ông quan có đức tính cần, kiệm, liêm, chính? Đó là vấn đề cốt lõi trọng đại của dân chủ. Hơn nữa nó phụ thuộc rất nhiều vào văn hoá làm chủ, văn hoá chính trị, tức là phải có tri thức làm chủ, hành vi và kỹ năng làm chủ. Hiện nay về cơ bản ở nước ta, từ đường lối mục tiêu của Đảng đến hiến pháp, pháp luật của Nhà nước đều cổ vũ, tôn vinh, tạo điều kiện nền tảng cho những sinh hoạt dân chủ trong đời sống xã hội. Nhưng nếu nhân dân - người chủ thực sự của đời sống xã hội không tự hoàn thiện tri thức, hành vi và kỹ năng làm chủ, không tự mình làm chủ vận mệnh của mình thì không thể có dân chủ thực sự và bền vững được. Vì vậy, giải pháp nâng cao năng lực làm chủ của các đoàn thể nhân dân trong

đời sống xã hội nói chung và ở cơ sở nói riêng có ý nghĩa quyết định cho sự nghiệp dân chủ hoá ở nước ta.

c) Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của các đoàn thể nhân dân.

Các đoàn thể nhân dân cần phải nắm được những đặc điểm, tình hình cụ thể của địa phương để khi thực hiện nhiệm vụ có sự vận dụng sao cho phù hợp về nội dung và hình thức, nhằm đạt kết quả cao trong cuộc sống.

Đổi mới phương thức hoạt động làm cho hoạt động của các đoàn thể phù hợp với tâm lý, giới tính, nguyện vọng và lợi ích của hội viên. Đổi mới nội dung hoạt động của các đoàn thể theo hướng xây dựng phong trào quần chúng sâu rộng trên mọi lĩnh vực phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, xây dựng nông thôn văn minh, tiến bộ.

Hoạt động của các đoàn thể nên hướng tới và gắn với những yêu cầu, đòi hỏi thiết thực của cơ sở, của các đoàn viên. Đó là tìm được những hình thức liên kết, hợp tác để phát triển sản xuất, phát triển kinh tế gia đình. Chẳng hạn như các hoạt động thu góp và cho vay vốn, đầu tư khoa học công nghệ, đào tạo nghề, giải quyết công ăn việc làm ngay tại chính cơ sở. Cùng với việc phát triển kinh tế, xây dựng đời sống kinh tế mới, dân chủ cũng dần được thực hiện và bảo đảm tốt hơn. Thực tế cho thấy, cơ sở nào kinh tế phát triển mạnh, đời sống nhân dân được nâng cao thì hoạt động của các đoàn thể nhân dân càng hiệu quả, dân chủ ở đó cũng được mở rộng. Nơi nào tạo được ngành nghề, công ăn việc làm và nâng cao thu nhập của người dân thì việc tổ chức sinh hoạt đoàn thể, các phong trào cũng diễn ra thuận lợi và có hiệu quả hơn.

Cùng gắn với mục tiêu phát triển sản xuất, hoạt động của các đoàn thể nhân dân còn hướng tới nâng cao đời sống tinh thần ở cộng đồng dân cư. Các hoạt động văn hoá, nghệ thuật: thể dục, thể thao, tổ chức vui chơi, giải trí của các đoàn thể ở cơ sở là những hình thức chuyển tải thích hợp những giá trị dân chủ đến với nhân dân. Thông qua các hoạt động này mà tập hợp, thu hút quần chúng, tuyên truyền và phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách và pháp luật của Nhà nước; nghị quyết, quyết định của Đảng uỷ, chính quyền cơ sở. Sự vận động, tuyên truyền, giáo dục dưới các hình thức này sẽ dễ dàng, nhanh chóng đi vào quần chúng hơn. Cũng qua các hoạt động này, các đoàn thể sẽ gần gũi với dân hơn, nắm bắt và phản ánh đúng, kịp thời tâm tư nguyện vọng của nhân dân, cùng tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn, giải quyết kịp thời những bức xúc của quần chúng. Nâng cao đời sống tinh thần còn góp phần nâng cao dân trí, ý thức trách nhiệm của người dân đối với địa phương, cơ sở mà mình sinh sống, tạo sự

gắn bó mật thiết hơn giữa các dân cư trong cộng đồng, giữa Đảng, chính quyền với nhân dân.

Để nâng cao hiệu quả tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục nhân dân, các đoàn thể cần phải có một đội ngũ tuyên truyền viên được đào tạo, tập huấn kỹ lưỡng, có kỹ năng, năng khiếu thu hút và thuyết phục quần chúng, khơi dậy được sức dân, huy động nguồn lực trong dân, tạo điều kiện để dân trực tiếp tham gia, bàn bạc, tháo gỡ những vấn đề của mình với tư cách là người chủ xã hội.

Ngoài ra, công tác tuyên truyền, vận động cần phối hợp với các cấp, các ngành dưới nhiều hình thức phong phú, duy trì thường xuyên, liên tục đến từng hộ gia đình, huy động được đông đảo hội viên, đoàn viên, cán bộ Đảng, chính quyền, Mặt trận cùng tham gia.

Chẳng hạn sử dụng hình thức niêm yết các văn bản tại trụ sở ủy ban nhân dân xã và những nơi công cộng, thông báo hay diễn thuyết tại các cuộc tiếp xúc cử tri, kỳ họp Hội đồng nhân dân, các cuộc họp dân; thông qua hệ thống loa truyền thanh của xã, thôn, qua các phương tiện thông tin đại chúng mở các chuyên mục chuyên sâu theo chủ đề, tổ chức phát động các cuộc thi tìm hiểu về đường lối, chính sách, pháp luật...

Qua hoạt động của đoàn thể nhân dân, các đoàn viên, hội viên cũng như nhân dân sẽ thấu hiểu được ý nghĩa của dân chủ, của việc thực hiện Quy chế dân chủ cũng như quyền làm chủ và nghĩa vụ, trách nhiệm công dân của mình. Trên cơ sở đó họ biết đấu tranh với những sai trái, vi phạm pháp luật, những hiện tượng tiêu cực, mất dân chủ để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình cũng như lợi ích của tổ chức, cơ sở mà mình sinh sống. C. Mác đã từng nói: "Lý luận cũng sẽ trở thành lực lượng vật chất, một khi nó thâm nhập vào quần chúng"¹. Khi nhân dân cũng như các đoàn thể đã ý thức được quyền lực của mình cùng với các cơ chế, quy chế để thực thi quyền lực đó, cán bộ ở cơ sở làng xã không thể làm việc một cách tùy tiện, lộng hành mà phải nghe dân, sát dân, làm theo ý nguyện của dân, phải công khai chủ trương tài chính, tiếp nhận sự góp ý, phê phán và kiểm tra, giám sát của dân. Các thể chế này mới hình thành chưa chặt chẽ nhưng nhân dân đã ý thức được và sử dụng nó như là công cụ quyền lực để đấu tranh có hiệu quả chống lại những sai trái, tiêu cực trong cộng đồng.

Như vậy, hoạt động của các đoàn thể nhân dân đã góp phần mở rộng và nâng cao dân chủ trực tiếp của nhân dân ở cơ sở. Cũng thông qua hoạt động

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 580.

của các đoàn thể nhân dân mà các đoàn viên, hội viên đã được thực hành dân chủ trực tiếp, phát huy dân chủ ngay tại cơ sở, tổ chức của mình.

Một số nét về đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của các đoàn thể nhân dân:

- Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, đổi mới hoạt động theo phương thức phối hợp hành động giữa các tổ chức trong Mặt trận dưới sự lãnh đạo của Đảng và chính quyền, các ban ngành trên cơ sở nhất trí, hợp tác vì mục tiêu chung. Công cụ hoạt động của Mặt trận là các ban công tác mặt trận ở cơ sở các thôn, các tổ hoà giải và Ban Thanh tra nhân dân. Mặt trận phải xây dựng chương trình, kế hoạch chỉ đạo chặt chẽ hoạt động của các ban, củng cố và phát huy vai trò của các công cụ đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân.

Mặt trận là một tổ chức liên minh chính trị, đoàn kết các dân tộc, tầng lớp xã hội. Tính nhân dân rộng rãi của Mặt trận đòi hỏi phương thức hoạt động của cán bộ mặt trận phải mềm dẻo, linh hoạt, tránh sự áp đặt, mệnh lệnh. Trong khi đó việc bố trí cán bộ Mặt trận hiện nay chưa ngang tầm nhiệm vụ. Thường cán bộ năng lực yếu, tuổi cao, sức khỏe hạn chế được điều sang làm công tác mặt trận và phần lớn đều không an tâm công tác, chưa phấn khởi nhiệt tình với công tác mặt trận. Vì vậy, cần phải có sự lựa chọn, bố trí lại cán bộ mặt trận cho phù hợp, đồng thời phải tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ hoạt động mặt trận cho họ.

Mặt trận Tổ quốc nên tích cực chủ động đề xuất, kiến nghị với chính quyền cơ sở, phối hợp với các ban ngành có liên quan để thể chế hoá vai trò, quyền hạn, trách nhiệm của mình trong việc tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Thực hiện tốt các chức năng của mình, tham gia bảo vệ quyền lợi, lợi ích chính đáng của các tầng lớp nhân dân, thể hiện được ý chí, nguyện vọng của nhân dân để trở thành một sức mạnh thống nhất có tác dụng hạn chế các hành động độc đoán, cửa quyền, tư lợi, tham nhũng của cán bộ chính quyền nhà nước cấp cơ sở.

- Đối với Đoàn Thanh niên, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động với nhiều hình thức đa dạng, phong phú nhằm tăng cường sức hấp dẫn của Đoàn.

Để công tác giáo dục tư tưởng của Đoàn có chất lượng, Đoàn cần tổ chức các hoạt động dưới nhiều hình thức như hướng về cội nguồn; tọa đàm, nói chuyện truyền thống; thi tìm hiểu về Đảng, Nhà nước, pháp luật; tổ chức hội trại; các câu lạc bộ văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao; các phong trào đền

ơn đáp nghĩa... vừa thu hút đông đảo tuổi trẻ vào hoạt động, vừa qua đó giáo dục, bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết, ý thức làm chủ của đoàn viên, nhất là ý thức về vai trò, vị trí và trách nhiệm của mình trong sự nghiệp dân chủ hoá đời sống chính trị ở cơ sở.

Mặt khác, phong trào đoàn nên gắn với các chương trình kinh tế - xã hội của địa phương, xây dựng và phát triển kinh tế nhằm mang lại hiệu quả thiết thực. Đoàn phải đi sâu vào cuộc vận động thanh niên lập nghiệp, phát động phong trào tuổi trẻ tìm nghề, học nghề, lập nghiệp để góp phần đắc lực vào chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, phát triển sản xuất. Qua phong trào này, thanh niên phải trở thành lực lượng chủ yếu trong công tác chuyển giao khoa học - kỹ thuật và công nghệ khuyến nông, khuyến lâm, ứng dụng cơ giới, giống mới, áp dụng các biện pháp khoa học - công nghệ tiên tiến vào sản xuất, xây dựng trang trại thanh niên. Đẩy mạnh phong trào thanh niên tham gia phát triển kinh tế. Thanh niên giúp nhau làm kinh tế sẽ thu hút được đông đảo thanh niên tham gia, trở thành phong trào vừa mang ý nghĩa chính trị vừa mang ý nghĩa kinh tế - xã hội thiết thực. Hiệu quả kinh tế cao sẽ thu hút thanh niên tham gia tích cực, tạo nên một phong trào sâu rộng và thường xuyên trong hoạt động đoàn ở cơ sở, góp phần tạo hình thức gây quỹ... từ đó xây dựng tổ chức cơ sở đoàn vững mạnh.

Đảm bảo dân chủ ở cơ sở hiện nay là yêu cầu rất cấp thiết trong quá trình đổi mới và tăng cường hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới. Vai trò và ảnh hưởng của Đoàn Thanh niên cũng như của các tổ chức đoàn thể khác trong việc đảm bảo dân chủ ở cơ sở đang ngày càng được nâng cao đáp ứng với yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân. Xuất phát từ vai trò quan trọng đó của Đoàn Thanh niên, đồng thời để từng bước khắc phục những hạn chế trong công tác và hoạt động của Đoàn ở cơ sở trong những năm qua, cần quan tâm thực hiện một số biện pháp chủ yếu sau:

Một là, tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, lý tưởng, đạo đức, nếp sống, quyền và nghĩa vụ công dân cho thanh niên nông thôn thông qua nhiều hình thức hoạt động chính trị, văn hoá xã hội đa dạng phù hợp với tuổi trẻ ở từng địa phương. Thông qua các hoạt động của Đoàn Thanh niên mà tạo nên bầu không khí chính trị xã hội vui tươi lành mạnh, xây dựng nét đẹp văn hóa làng xã, tuyên truyền truyền thống cha ông, đất nước, Đảng và Bác Hồ. Nâng cao trình độ văn hoá, đặc biệt là những hiểu biết về pháp luật, quyền lợi và nghĩa vụ của thanh niên trong công cuộc xây dựng quê hương đất nước. Đây là yêu cầu cấp bách và thường xuyên bởi vì nếu thanh niên nhận thức thấp, không biết rõ quyền lợi và nghĩa vụ của mình

thì họ không thể thực hiện được vai trò làm chủ, không hoàn thành nhiệm vụ với tư cách là người chủ trong việc tham gia quản lý các hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội ở địa phương. Lênin đã từng chỉ rõ, những người không biết chữ là những người đứng ngoài chính trị. Do đó, trước mắt cần nhanh chóng xoá nạn mù chữ và tái mù chữ đối với các tầng lớp thanh niên ở nông thôn, thường xuyên mở các lớp đào tạo nghề phù hợp với từng địa phương.

Hai là, củng cố tổ chức các cơ sở đoàn vững mạnh về mọi mặt. Trước hết tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đoàn cơ sở, tạo ra một đội ngũ cán bộ đoàn có phẩm chất chính trị tốt và chuyên môn giỏi, tâm huyết với hoạt động Đoàn. Cán bộ đoàn ở cơ sở có vững mạnh thì mọi nhiệm vụ của đoàn mới hoàn thành tốt. Bác Hồ đã chỉ rõ: "Muôn việc thành công hoặc thất bại đều do cán bộ tốt hoặc kém"¹. Nâng cao trình độ về mọi mặt cho cán bộ đoàn cơ sở là yêu cầu hết sức quan trọng hiện nay. Một cuộc Hội thảo khoa học của những người nghiên cứu và làm công tác thanh niên do Ban tổ chức Trung ương Đoàn tổ chức đã đưa ra một yêu cầu chung mà người cán bộ đoàn cơ sở cần có là: có trình độ học vấn, có trình độ chính trị, có hiểu biết xã hội, có kỹ năng nghiệp vụ, có tâm huyết và nghệ thuật vận động, thuyết phục thanh niên. Để nâng cao trình độ, nghiệp vụ cho cán bộ đoàn cơ sở, ngoài những khoá đào tạo chính quy. Trường Đoàn Trung ương cần mở các lớp tập huấn ngắn ngày cho đội ngũ cán bộ đoàn cơ sở ở các tỉnh trong cả nước, đặc biệt là các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa; củng cố các trung tâm bồi dưỡng cán bộ đoàn ở các tỉnh; xuất bản bộ giáo trình chuẩn, các tài liệu kỹ năng nghiệp vụ đoàn dùng đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ đoàn cơ sở. Phương châm đào tạo bồi dưỡng là tạo ra lớp cán bộ đoàn cơ sở không chỉ có bản lĩnh chính trị chuyên môn vững vàng, say mê hoạt động xã hội, mà còn phải năng động, dám nghĩ dám làm.

Ba là, tập trung giải quyết việc làm cho thanh niên nông thôn. Đây phải được coi là nhiệm vụ trọng tâm hiện nay. Chính vì vậy, Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII khẳng định: "Giải quyết việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho thanh niên là một ưu tiên hàng đầu của Đảng và Nhà nước"². Nhà nước cần đầu tư ngân sách thích đáng cho các chương trình giải quyết việc làm, mở rộng mạng lưới dạy nghề và giới thiệu việc làm cho thanh niên nông thôn. Chỉ khi nào thanh niên có đầy đủ việc làm họ mới thực sự có quyền lợi về lao động, có thu nhập và mới có cơ hội, điều kiện để tham gia vào các hoạt động chính trị xã hội khác.

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2000, tr. 240.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, H. 1993, tr. 83.

Bốn là, cần tổ chức rộng rãi các phong trào thanh niên với các nội dung phong phú, thiết thực đáp ứng lợi ích của thanh niên. Các phong trào cần hướng vào chiều sâu, có tổng kết và nhân rộng các kinh nghiệm điển hình tiên tiến ở các địa phương để ngày càng nâng cao chất lượng công tác đoàn ở cơ sở. Gần đây, nhiều cơ sở đoàn đã không ngừng sáng tạo nhiều hình thức, phương pháp hoạt động phong phú, sinh động như gặp mặt giao lưu với các đơn vị và tập thể cá nhân điển hình, hội thi tài, triển lãm sáng kiến, v.v... Mọi hình thức và các phong trào hoạt động của Đoàn Thanh niên như trên cần được Đảng và chính quyền ở xã quan tâm, chỉ đạo. Thực tế đã cho thấy, ở những địa phương nào Đảng bộ xã quan tâm chỉ đạo trực tiếp thì ở đó hoạt động của Đoàn Thanh niên đạt kết quả tốt, phong trào thanh niên sôi nổi, thanh niên thực sự trở thành lực lượng xung kích trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội ở địa phương.

- Đối với Hội Phụ nữ, cần đổi mới nội dung và phương thức hoạt động hướng tới thực hiện các chương trình:

+ Bồi dưỡng nâng cao kiến thức, năng lực cho phụ nữ để họ có thể áp dụng được tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất, nâng cao năng suất, hỗ trợ các lao động tạo thêm việc làm, tăng thu nhập để phụ nữ có được nhiều thời gian cho các hoạt động khác.

+ Chăm sóc sức khoẻ phụ nữ, trẻ em; thực hiện dân số kế hoạch hoá gia đình; các phong trào nuôi con khoẻ, dạy con ngoan; xây dựng gia đình hạnh phúc.

+ Đổi mới tổ chức bộ máy cán bộ, xây dựng quỹ hội.

+ Tổ chức nghiên cứu và vận động quần chúng tham gia xây dựng, giám sát, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, quy chế mới liên quan trực tiếp tới quyền lợi của phụ nữ.

+ Đa dạng hoá các loại hình tập hợp phụ nữ; theo dõi đối tượng, độ tuổi để đưa ra các hình thức hoạt động phù hợp với nhu cầu, nguyện vọng, sở thích, đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giải thích Điều lệ Hội đến các đối tượng phụ nữ nhằm thu hút đông đảo hội viên.

Để Hội Phụ nữ tiếp tục phát huy vai trò, sức mạnh của mình trong công cuộc đổi mới, tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ tham gia vào hoạt động xã hội, Đảng và Nhà nước cần có kế hoạch đào tạo và sử dụng cán bộ nữ. Các cấp, các ngành, các đơn vị cần tham mưu giúp Đảng và Nhà nước đưa ra những chủ trương, chính sách phù hợp cho cán bộ nữ. Những quan điểm, chính sách đối với cán bộ nữ cần được quán triệt đến từng chi bộ, từng đảng

viên. Trên cơ sở đó mỗi cấp, mỗi ngành có kế hoạch tăng cường cấp ủy viên nữ trong dịp Đại hội Đảng các cấp. Cần tạo điều kiện để mỗi cấp đều có ủy viên thường vụ là nữ, có cán bộ lãnh đạo nữ trong các Ban của Đảng. Việc sử dụng, đề bạt cán bộ nữ phải dựa trên cơ sở quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng tiêu chuẩn theo chức danh công tác. Cần tăng cường cán bộ nữ từ cơ sở đến Trung ương.

Cần nâng cao nhận thức về giới cho các nhà hoạch định và thực thi chính sách để họ không có tư tưởng định kiến về giới, đồng thời có ý thức về ưu tiên giới khi làm chính sách. Vấn đề giới phải được đưa vào ngay từ quá trình xây dựng chính sách thì chính sách mới có tính khả thi cao.

Các cấp lãnh đạo cần tạo điều kiện về chế độ, chính sách thuận lợi hơn nữa cho phụ nữ, khuyến khích phụ nữ học tập và tham gia quản lý. Để phụ nữ có cơ hội tiếp cận việc học tập nâng cao trình độ, Nhà nước cần có những biện pháp động viên cụ thể hơn như hỗ trợ kinh phí học tập, đào tạo, đặc biệt có chế độ đãi ngộ tốt hơn đối với những phụ nữ nông thôn trẻ có ý thức phấn đấu học tập để vươn lên.

Hội Phụ nữ cần tuyên truyền, phổ biến sâu rộng các văn bản pháp luật, chính sách có liên quan đến quyền lợi của phụ nữ và trẻ em đến mọi nơi, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa và miền núi; làm cho xã hội có nhận thức đúng đắn và thay đổi quan niệm về vai trò truyền thống của phụ nữ và nam giới trong gia đình và xã hội, xoá bỏ những định kiến về giới. Nâng cao nhận thức của xã hội, đặc biệt của phụ nữ trong việc ngăn chặn bạo lực gia đình. Hội Phụ nữ cần phối hợp chặt chẽ với các tổ chức ở cơ sở có biện pháp giáo dục, xử lý các trường hợp bạo lực ngay khi mới xảy ra, không để tình trạng gây hậu quả xấu hoặc kéo dài ngày mới giải quyết.

Hội Phụ nữ cần đổi mới phương thức hoạt động, có các hình thức sinh hoạt thiết thực, phù hợp để thu hút phụ nữ tham gia. Về phía mình, phụ nữ phải biết xoá bỏ mặc cảm, tự ti, cố gắng vươn lên học hỏi nâng cao trình độ về mọi mặt để có thể hoà nhập vào cộng đồng xã hội và tham gia đầy đủ vào các quá trình của xã hội.

- Đối với Hội Cựu chiến binh, tăng cường xây dựng Hội cả về tổ chức lẫn tư tưởng. Tiếp tục quán triệt vai trò, vị trí, tính chất, mục đích và nhiệm vụ của Hội. Chú ý nhấn mạnh tới tính xã hội của Hội để khắc phục tính khuôn mẫu, cứng nhắc của Hội. Công tác tư tưởng của Hội không chỉ là tổ chức học tập nghị quyết, chính sách mà còn phải đi sâu nắm bắt tâm tư nguyện vọng của cựu chiến binh, phối hợp với chính quyền các cấp, các ngành có liên quan để giải quyết chế độ, chính sách, điều chỉnh cho phù hợp với nguyện vọng, quyền lợi chính đáng của hội viên.

Phương thức và hoạt động của Hội hướng mạnh vào mục tiêu xây dựng và phát triển kinh tế ở cơ sở. Hội xây dựng chương trình phát triển kinh tế, động viên hội viên làm kinh tế giỏi, giúp nhau xoá đói giảm nghèo. Đây là đòi hỏi xuất phát từ điều kiện kinh tế ở nông thôn và yêu cầu cải thiện đời sống của cựu chiến binh hiện nay. Bên cạnh đó, Hội phối hợp với Đoàn Thanh niên, giáo dục truyền thống cách mạng cho tuổi trẻ, tích cực tham gia công tác quân sự địa phương, làm nòng cốt trong phong trào vận động quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, thực hiện chính sách hậu phương quân đội, chính sách người có công với cách mạng, bảo vệ quyền lợi của các đối tượng chính sách.

Dân chủ ở cơ sở đã bước đầu khởi sắc, đặc biệt là sau khi Quy chế dân chủ cơ sở đi vào cuộc sống. Hội Cựu chiến binh đã có những đóng góp đáng kể vào kết quả chung đó. Tuy nhiên, để thực sự đóng vai trò là một chủ thể của quyền lực chính trị tại cơ sở, Hội Cựu chiến binh còn rất nhiều vấn đề cần phải cải tiến, rút kinh nghiệm.

Thứ nhất, vai trò, chức năng của Hội trong hệ thống chính trị cơ sở cần phải được xác định một cách rõ ràng, cụ thể để trên cơ sở đó xây dựng đồng bộ tổ chức của Hội cả về tư tưởng, chính trị và tổ chức. Đây là vấn đề không phải chỉ đặt ra đối với từng địa phương mà cần có sự nghiên cứu một cách nghiêm túc trên phạm vi toàn quốc. Cần phải có các văn bản pháp lý cụ thể hơn, chi tiết hơn cho việc phân định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của không chỉ Hội Cựu chiến binh mà còn cho tất cả các tổ chức đoàn thể quần chúng khác. Nhiệm vụ của mỗi tổ chức cần phải rõ ràng để tạo thuận lợi cho việc triển khai trên thực tế. Cách thức phân công nhiệm vụ như vậy đã được áp dụng tại một số địa phương bước đầu đã chứng tỏ hiệu quả hoạt động của Hội Cựu chiến binh cũng như của các tổ chức đoàn thể khác. Nội dung hoạt động của Hội cũng cần có những cải tiến, trước hết là nhằm đoàn kết các hội viên, cùng nhau chăm lo lợi ích thiết thực của các thành viên trong Hội và góp phần vào sự nghiệp chung của đất nước.

Hoạt động của Hội cũng phải thực sự dân chủ để cho các thành viên có thể bày tỏ tâm tư nguyện vọng của mình, có thể coi tổ chức Hội như là một "kênh" quan trọng trong việc thực hiện quyền dân chủ của người dân. Tổ chức Hội cũng cần giáo dục, nâng cao nhận thức cho các hội viên về vai trò, trách nhiệm làm chủ của mình, của đoàn thể mình trong đời sống chính trị tại cơ sở.

Thứ hai, việc thực hiện dân chủ ở cơ sở phải gắn với thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng địa phương. Hội Cựu chiến binh và các đoàn thể quần chúng khác cần quy tụ, lồng ghép các hoạt động trong khi thực hiện quy chế

dân chủ vào cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư". Bởi vì mục đích của cuộc vận động lớn này cũng là nhằm phát huy quyền làm chủ của nhân dân trên các địa bàn dân cư cụ thể với những nội dung bao quát nhất. Và đặc biệt các hoạt động của Hội cũng cần phải gắn với công cuộc xây dựng và chỉnh đốn Đảng. Có làm được như vậy thì Hội Cựu chiến binh mới có thể khẳng định được vị trí quan trọng của mình trong hệ thống chính trị ở cơ sở.

Thứ ba, phải kiện toàn, đổi mới hệ thống tổ chức Hội, nâng cao năng lực, phẩm chất của đội ngũ cán bộ Hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng đánh giá: cán bộ là tiền vốn của đoàn thể, là cái dây chuyền của bộ máy. Nếu như cái dây chuyền không tốt, không chạy thì động cơ dù tốt, dù chạy toàn bộ thì máy cũng tê liệt. Như vậy, có thể xem cán bộ là xương sống, là mắt khâu quan trọng của Hội Cựu chiến binh và của các đoàn thể nói chung, nhất là trong bối cảnh của đời sống chính trị - xã hội hiện nay.

Ngoài các tiêu chuẩn chung như phẩm chất chính trị, trình độ lý luận, tư cách đạo đức, người cán bộ làm công tác Hội cũng cần có các phẩm chất khác như sự tâm huyết với công việc, có khả năng, bản lĩnh đại diện cho quyền lợi và nghĩa vụ của quần chúng, được quần chúng tín nhiệm, có năng lực nghiệp vụ về vận động các tầng lớp nhân dân do mình phụ trách, có khả năng tuyên truyền, giáo dục, tập hợp, đoàn kết, tổ chức động viên quần chúng.

Thứ tư, trong quá trình triển khai Quy chế, các cấp ủy Đảng, chính quyền cũng phải đổi mới phương thức lãnh đạo đối với Hội Cựu chiến binh nói riêng và đối với các tổ chức đoàn thể nói chung. Về mặt nhận thức, các cơ quan đảng và chính quyền cần coi các tổ chức đoàn thể như những "chủ thể quyền lực", những "đối tác" trong hệ thống chính trị ở cơ sở chứ không phải chỉ đơn giản xem đó là những bộ phận phụ thuộc, "giúp việc" cho cấp ủy đảng và chính quyền. Bởi vì bản thân các tổ chức đoàn thể quần chúng cũng đại diện cho lợi ích, đại diện cho ý chí, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân. Trong một chừng mực nhất định, có thể coi sự tồn tại của các tổ chức đoàn thể quần chúng là hình thức bổ sung cho quyền đại diện của nhân dân tại Hội đồng nhân dân. Mặc dù sự lãnh đạo của Đảng đối với các tổ chức đoàn thể là một nguyên tắc, nhưng các tổ chức này vẫn phải có những tiếng nói tương đối độc lập, họ vẫn phải nói lên tiếng nói của khối quần chúng mà mình đại diện. Có như vậy thì các chức năng và nhiệm vụ của các tổ chức đoàn thể được ghi trong các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước mới có hiệu lực thi hành.

Như vậy, tổ chức đảng cần phải coi trọng tính tự chủ, năng động, sáng tạo; tôn trọng các nguyên tắc hoạt động của Hội Cựu chiến binh cũng như của các tổ chức đoàn thể quần chúng. Các cơ quan Đảng và Chính quyền cần tôn trọng và tạo điều kiện nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội và các đoàn thể quần chúng ở cơ sở thông qua việc thực hiện nội dung của Quy chế dân chủ. Chẳng hạn, đối với việc bầu các đại biểu Hội đồng nhân dân xã thì những người được giới thiệu ra ứng cử cần có ý kiến tham gia trước của các đoàn thể. Qua việc tập hợp ý kiến của cử tri cũng như của các tổ chức đoàn thể, Mặt trận có thể đề nghị bãi miễn tư cách đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc các chức vụ chính quyền. Trong các cuộc họp bàn về đời sống nhân dân hoặc huy động sự đóng góp của dân, nhất thiết phải có sự tham khảo ý kiến của cán bộ các đoàn thể. Cần thông báo trước nội dung cuộc họp để các đoàn thể có điều kiện tập hợp ý kiến của các thành viên, hội viên thuộc đoàn thể mình. Hội đồng nhân dân không được ra các nghị quyết thực hiện mà các đoàn thể quần chúng và đa số nhân dân không tán thành.

Thứ năm, cần hoàn thiện cơ chế để người dân ở cơ sở với tư cách là hội viên của Hội Cựu chiến binh cũng như của các tổ chức đoàn thể quần chúng khác trực tiếp kiểm tra, giám sát các hoạt động của chính quyền. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát của các tổ chức đoàn thể nói chung cần phải được tiếp thu một cách nghiêm túc.

Để cho Quy chế dân chủ được thực hiện một cách thường xuyên, trở thành công việc hàng ngày của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn xã, thôn, ấp, Hội Cựu chiến binh và các đoàn thể cần phải phối hợp với chính quyền làm tốt khâu kiểm tra, rút kinh nghiệm, xây dựng nền nếp báo cáo và kiểm tra kết quả thực hiện Quy chế, kịp thời biểu dương những việc làm tốt, những kinh nghiệm hay; nhân rộng những nhân tố tích cực, phê phán, uốn nắn, xử lý kịp thời, nghiêm minh những trường hợp vi phạm dân chủ.

Trong quá trình thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, quy trình "*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*" cần được coi là vấn đề quan trọng nhất. Tuy nhiên, trong bốn khâu trên thì khâu dân kiểm tra trên thực tế chưa làm được bao nhiêu, nhất là kiểm tra về mặt tài chính. Rõ ràng, cần có những thể chế mang tính pháp lý cụ thể hơn để cho công tác kiểm tra, giám sát tại các địa phương thực sự có hiệu quả. Các cơ quan thanh tra cần hoạt động với đúng nghĩa đen của nó chứ không phải chỉ là những ban bộ được bày ra có tính chất "*tượng trưng*", chỉ tồn tại trên danh nghĩa mà không có thực quyền.

Tiến trình dân chủ hoá ở cơ sở là một công việc đòi hỏi sự quan tâm, nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân. Đó cũng không phải là công việc có thể làm

song chỉ trong một sớm một chiều, mà cần phải có những khoảng thời gian nhất định. Vấn đề quan trọng là cần phải hiện thực hoá tất cả những điều khoản đã được Quy chế dân chủ ở cơ sở đề cập trong đời sống thực tế của người dân để cho người dân có quyền tham gia vào đời sống chính trị tại địa phương mình một cách thực sự. Hoạt động của Hội Cựu chiến binh và các tổ chức đoàn thể quần chúng có ý nghĩa hết sức quan trọng trong quá trình dân chủ nói trên. Với những cố gắng trong hoạt động, bằng cách cải tiến nội dung và phương pháp làm việc, chúng ta hy vọng rằng các tổ chức đoàn thể trên sẽ trở thành những nhân tố tích cực đẩy nhanh xu hướng dân chủ hoá tại các địa phương.

- Đối với Hội Nông dân, phát động phong trào thi đua sản xuất - kinh doanh giỏi, khuyến khích hội viên làm giàu chính đáng. Hội nên có giải pháp giúp đỡ hỗ trợ hộ nghèo để họ có điều kiện vươn lên thoát khỏi đói nghèo. Do trình độ cán bộ Hội còn yếu, trình độ chuyên môn có hạn, Hội nên kết hợp với các ban, ngành, cơ quan chuyên môn để mở các lớp tập huấn sử dụng vốn, phương pháp quản lý, khuyến nông, khuyến lâm, ứng dụng các biện pháp khoa học - kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất.

Cải tiến nội dung sinh hoạt chi hội để Hội thực sự là chỗ dựa của nông dân, là nơi nâng cao trình độ mọi mặt của hội viên, phát huy tinh thần dân chủ, sức mạnh đoàn kết, tương trợ hợp tác và vai trò nòng cốt trong phong trào nông dân. Đồng thời chi hội cũng là nơi hoà giải, bàn bạc các tranh chấp, xích mích, giải quyết những vướng mắc trong sản xuất và đời sống, phản ánh tâm tư nguyện vọng của nhân dân.

Hội tổ chức phong trào nông dân thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội của Đảng, Nhà nước ở nông thôn, tổ chức các hoạt động dịch vụ, hỗ trợ nhân dân sản xuất, nhất là các hoạt động hỗ trợ vốn, vật tư và tiêu thụ sản phẩm. Tăng cường công tác kiểm tra, xây dựng quỹ hội. Hội phải đại diện cho nông dân tham gia quản lý nhà nước, giám sát việc thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật ở nông thôn, phản ánh tâm tư nguyện vọng của nhân dân, đề xuất với Hội cấp trên, với Đảng, chính quyền nhà nước biện pháp giải quyết những vấn đề bức xúc của nông dân.

Mặt khác, các đoàn thể nhân dân nên hoạt động trên cơ sở quy chế. Tất cả các đoàn thể nhân dân, bên cạnh việc hoạt động theo điều lệ đều phải xây dựng quy chế hoạt động cụ thể cho đoàn thể của mình. Tất cả các quy chế của Đoàn Thanh niên, Ban Thanh tra nhân dân, Hội Cựu chiến binh, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân... không chỉ tạo nên sự hoàn chỉnh cho hệ thống quy chế, quy định của hệ thống chính trị ở xã, bù đắp những khoảng trống

trong hoạt động của các giới, tầng lớp mà còn giúp cho việc sinh hoạt của các đoàn thể sẽ đi vào nền nếp, phát huy được tinh thần dân chủ của các hội viên.

Trong xây dựng quy chế, cơ chế, phải chú trọng tới các quy chế, cơ chế để Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân có quyền tham gia kiểm tra, giám sát chính quyền và cán bộ cơ sở cũng như việc thực hiện dân chủ, chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy chế, công quỹ, cơ sở vật chất của xã; phải chú trọng tới cơ chế để Mặt trận Tổ quốc phối hợp với chính quyền cải tiến nội dung và quy trình tiếp dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của nhân dân. Thông qua những cơ chế khách quan này, các đoàn thể nhân dân có thể tham gia bảo vệ quyền lợi, lợi ích của người dân; đảm bảo quyền dân chủ gián tiếp của nhân dân.

d) Củng cố các đoàn thể nhân dân ở xã hiện nay.

Về tổ chức và hoạt động của các đoàn thể: Cách phân cấp, phân quyền, chức năng và nhiệm vụ giữa các cấp trong hệ thống chính trị và tổ chức vận hành hiện nay còn chưa rõ. Điều đó làm hạn chế hiệu quả hoạt động của các đoàn thể nhân dân. Hoạt động của các cấp hội, đoàn thể trùng lặp nhau về quyền hạn và trách nhiệm. Điều này nằm trong khó khăn chung là chưa có các nguyên tắc cụ thể về tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị ở cấp xã, trong đó có các đoàn thể. Có nhiều biểu hiện mất dân chủ trong các đoàn thể. Các cơ quan hữu quan của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể, nhất là ở Trung ương cần tổ chức nghiên cứu một cách tổng thể và có hệ thống về mô hình tổ chức và hoạt động của các đoàn thể, thậm chí là các đoàn thể ở các vùng, miền khác nhau theo hướng tinh gọn, thiết thực, hiệu lực, hiệu quả. Có thể giảm lượng cán bộ chuyên trách nhưng cần có chế độ đãi ngộ thoả đáng đối với số cán bộ này. Có thể tăng số cộng tác viên, cán bộ không chuyên. Cần đầu tư nghiên cứu mô hình tổ chức và hoạt động của các đoàn thể ở thôn, chứ không chỉ dừng lại ở cấp xã. Tập trung xây dựng các đoàn thể vững mạnh ngay từ thôn. Bởi vì, qua thực tế cho thấy, nền tảng của các đoàn thể xã lại là các phân, chi hội ở thôn.

Về công tác cán bộ: Thực tế hiện nay vẫn chứng minh cán bộ là gốc của mọi phong trào. Trong điều kiện chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước vẫn còn nhiều bất cập, chế độ đãi ngộ còn nhiều bất hợp lý nhưng ở đâu cán bộ tâm huyết với dân, với Đảng thì ở đó phong trào phát triển tốt. Tuy nhiên, Đảng, Nhà nước và các cơ quan đoàn thể cấp trên cần có chiến lược và quy hoạch cán bộ ngắn hạn và dài hạn cho các đoàn thể ở xã về cả lựa chọn, đào tạo, bố trí, sử dụng và đãi ngộ. Vì trong điều kiện hiện nay, công tác cán

bộ cần được xem xét từ góc độ lợi ích, nhất là lợi ích vật chất, chứ không chỉ dừng lại ở động viên tinh thần chung chung.

Về quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ: Đảng và Nhà nước cần có chiến lược quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho các đoàn thể ở xã, thôn. Xác định rõ trách nhiệm quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đoàn thể ở xã cho các cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp. Cần có chế độ chính sách, có nguồn kinh phí cho đào tạo cán bộ cho cấp xã và thôn. Cùng với chế độ chính sách của Trung ương, các cấp, các ngành cũng cần có chính sách hỗ trợ cần thiết cho công tác đào tạo. Hiện nay có thực tế là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, các ngành chủ yếu được đào tạo ở hệ thống các trường chính trị và trung tâm giáo dục chính trị của Đảng và Nhà nước. Học viên của các khoá, các lớp chủ yếu là cán bộ Đảng và chính quyền, rất ít cán bộ các đoàn thể và đặc biệt là cán bộ đoàn thể ở xã. Hiện nay, hầu hết các đoàn thể từ Trung ương đến cơ sở không có hệ thống trường đào tạo riêng và nếu có (như Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ) thì chỉ ở cấp Trung ương, không có điều kiện đào tạo cán bộ cho xã. Có thể nói công tác đào tạo, huấn luyện cán bộ cho các đoàn thể ở xã hiện nay đang là một trận địa còn bỏ trống. Chúng ta còn thiếu quan tâm đến vấn đề cán bộ là thiếu quan tâm đến cái gốc của phong trào, của hệ thống chính trị, của công tác dân vận. Công tác đào tạo cán bộ, trong đó có cán bộ đoàn thể cho xã và từ xã là vấn đề bức xúc cho các cấp ủy Đảng, chính quyền và các đoàn thể hiện nay.

Về chế độ, chính sách đãi ngộ đối với cán bộ: Về chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với cán bộ đoàn thể nhân dân ở xã còn thiếu và chưa thống nhất. Nhiều chính sách của Đảng và Nhà nước còn chưa tính đến người cán bộ làm công tác đoàn thể, đặc biệt là đoàn thể ở xã. Đảng và Nhà nước cần có các chính sách thoả đáng về lương, phụ cấp, bảo hiểm và các chế độ đãi ngộ khác đối với cán bộ làm công tác đoàn thể ở xã, trước hết cần mở rộng diện được hưởng chế độ phụ cấp. Số cần được mở rộng này có thể là trưởng các đoàn thể ở thôn vì đây là địa bàn hoạt động của các đoàn thể ở nông thôn. Cùng với bí thư chi bộ và trưởng thôn là bí thư chi đoàn và tổ trưởng Mặt trận, chi hội trưởng các đoàn thể khác cần được Đảng và Nhà nước quan tâm với những chế độ chính sách đãi ngộ hợp lý, bảo đảm những yêu cầu cơ bản của cán bộ cấp thôn, xã. Cán bộ thôn có mạnh, phong trào thôn có mạnh thì phong trào của xã mới mạnh. Cán bộ xã và đặc biệt là thôn làm việc hết sức vất vả, không có ngày nghỉ, ngày lễ.

Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng: Một trong những nội dung của việc đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị ở xã, ở thôn là đổi mới và tăng cường lãnh đạo các đoàn thể. Đảng phải

xây dựng được chiến lược về tổ chức, hoạt động và cán bộ đoàn thể ở xã phải đáp ứng được yêu cầu trước mắt và lâu dài của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

Xây dựng và hoàn chỉnh các chính sách của Nhà nước: Đó là các chính sách về cán bộ, về ngân sách và các nguồn lực cần thiết khác cho tổ chức và hoạt động của đoàn thể ở xã. Từng bước xây dựng và hoàn chỉnh các hệ thống luật pháp về tổ chức và hoạt động của các đoàn thể nhân dân ở xã.

Đổi mới tổ chức và hoạt động của các đoàn thể nhân dân trong hệ thống chính trị ở xã phải theo hướng làm cho các tổ chức này ngày càng có sức sống, ngày càng phù hợp với những thay đổi trong đời sống kinh tế - xã hội, phù hợp với tâm tư nguyện vọng, lợi ích, tâm lý, giới tính, v.v... của đoàn viên, hội viên, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị của sự nghiệp đổi mới - sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Hướng về thôn xã, đầu tư cho thôn xã, trong đó có hệ thống chính trị, có các đoàn thể ở thôn xã là yêu cầu khách quan, là vấn đề có tầm quan trọng chiến lược của công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay.

e) Tập trung xây dựng các đoàn thể nhân dân vững mạnh ngay từ các chi hội cơ sở.

Nền tảng của các đoàn thể nhân dân cơ sở là các chi hội thôn. Mỗi chi hội đoàn thể thôn thường có từ 100 đến dưới 200 hội viên. Muốn cho đông đảo hội viên thấu suốt được đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, nhiệm vụ chính trị của cơ sở để đi vào hành động cách mạng thì phải lấy chi hội thôn làm nền tảng sinh hoạt và tổ chức các phong trào, nhất là hiện nay đang có mô hình xây dựng nông thôn tự quản và phong trào hoạt động của các đoàn thể ở thôn đang gắn với xây dựng đời sống cộng đồng dân cư ở thôn. Ban chấp hành đoàn thể cấp xã nên cơ cấu ban thường vụ, ban chấp hành có thành viên là các chi hội trưởng của thôn. Các ban thường vụ đoàn thể xã phải sâu sát các chi hội cơ sở để đôn đốc hoạt động, qua đó nắm chắc từng hội viên, động viên các hội viên tích cực, kịp thời. Hàng quý, ban thường vụ đoàn thể phải soạn thảo nội dung tuyên truyền, giáo dục, kế hoạch hành động của họ và trực tiếp đi các thôn cùng bí thư chi bộ và ban chấp hành chi hội tổ chức sinh hoạt với các hội viên. Thông qua sinh hoạt, sơ kết, tổng kết ngay tại chi hội cơ sở để rút kinh nghiệm, phát huy các nhân tố tích cực và hoàn thành tốt nhiệm vụ của giai đoạn tiếp theo, góp phần xây dựng hệ thống chính trị ở thôn, xã vững mạnh vì thôn, xã là nơi trực tiếp gắn bó với cộng đồng dân cư.

Để có một đoàn thể nhân dân vững mạnh, điều quan trọng là phải xây dựng cho được đội ngũ cán bộ đoàn thể và củng cố các ban chấp hành đoàn thể. Có thể nói, đối với các đoàn thể, cán bộ là khâu quyết định phong trào, lựa chọn đúng cán bộ cho đoàn thể thì phong trào sẽ mạnh lên. Chẳng hạn, đối với cán bộ Đoàn phải là những đảng viên, đoàn viên trẻ ưu tú, có trình độ văn hoá, khoa học - kỹ thuật; có năng khiếu văn nghệ, thể thao; năng động, xông xáo, nhiệt tình. Đối với Hội Phụ nữ, Hội Nông dân phải chọn người có kinh nghiệm về cuộc sống của giới, am hiểu sản xuất nông nghiệp. Đối với Mặt trận Tổ quốc lại cần lựa chọn cán bộ từng trải công tác, có uy tín với người cao tuổi và các tầng lớp nhân dân... Tuy nhiên, điểm chung nhất cần phải có đối với cán bộ đoàn thể là khả năng tuyên truyền, vận động, giáo dục, thuyết phục các đoàn viên của mình và quần chúng nhân dân. Những cán bộ này nếu có điều kiện và nhiệt tình công tác nữa thì càng tốt, vì phần lớn là họ không có phụ cấp hoặc nếu có thì cũng rất ít. Trên thực tế, cán bộ đoàn thể ở cơ sở thường được lựa chọn từ các phong trào hoạt động đoàn thể. Họ có chút ít kinh nghiệm nhưng nhìn chung trình độ lý luận và năng lực tổ chức thực hiện còn nhiều hạn chế. Phần lớn họ chưa được qua một lớp đào tạo lý luận chính trị hay bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ đoàn thể nào. Vì vậy, trong tổ chức hoạt động không tránh khỏi những khó khăn, lúng túng. Tóm lại, cán bộ đoàn thể cần phải được lựa chọn cho thật sự phù hợp với đặc điểm, tính chất của tổ chức mình, đồng thời Nhà nước nên có kế hoạch, chính sách đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ đoàn thể.

Bên cạnh việc xây dựng đội ngũ cán bộ đoàn thể cũng cần phải chú ý tới việc đảm bảo kinh phí, quỹ để duy trì, tăng thêm cơ sở hoạt động cho đoàn thể và chăm lo phúc lợi của hội viên. Các đoàn thể nên tập trung xây dựng quỹ của 2 cấp là chi hội và toàn xã. Từng đoàn thể phải bàn bạc, quyết định hình thức, chỉ tiêu xây dựng quỹ về số lượng và thời gian theo định kỳ. Việc xây dựng quỹ, tạo điều kiện để giúp đỡ các hội viên cũng là một yếu tố gắn hội viên với tổ chức hội. Các chi hội, đoàn thể có thể năng động, sáng tạo tìm ra nhiều hình thức gây quỹ khác nhau, có thể xin hỗ trợ từ các cấp chính quyền, ban ngành hoặc trong những điều kiện cụ thể có thể xin phép Mặt trận, chính quyền quyền góp từ hội viên hoặc nhân dân trong thôn.

Các giải pháp chính nêu ra trên đây liên quan chặt chẽ với nhau, làm tiền đề, điều kiện cho nhau vì vậy cần sử dụng đồng bộ, trong sự vận dụng nhuần nhuyễn giữa các yếu tố tư tưởng và nhận thức, tổ chức và quản lý, giáo dục và kinh tế..., trong sự phối hợp toàn diện, nhịp nhàng của cả hệ thống chính trị. Làm được như vậy, các đoàn thể nhân dân sẽ phát huy tốt hơn vai trò làm chủ của mình trong đời sống xã hội của đất nước.

Phần thứ ba
CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH
VÀ CÁC ĐỒNG CHÍ LÃNH ĐẠO ĐẢNG,
NHÀ NƯỚC BÀN VỀ DÂN CHỦ

Bản sao lưu trữ

Bản sao lưu trữ

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH NÓI VỀ DÂN CHỦ

* * *

THƯ GỬI CÁC ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC BỘ, TỈNH, HUYỆN VÀ LÀNG*

Hỡi các bạn,

Nước ta bị Tây áp bức hơn 80 năm, 4, 5 năm bị Nhật áp bức. Dân ta đói rét khổ sở không thể nói xiết. Ngày nay nhớ lại còn rất đau lòng. Nhờ dân ta đoàn kết một lòng và Chính phủ lãnh đạo khôn khéo, mà chúng ta bẻ gãy xiềng xích nô lệ, tranh được độc lập tự do.

Nếu không có nhân dân thì không đủ lực lượng; nếu không có Chính phủ thì không ai dẫn đường. Vậy nên Chính phủ với nhân dân phải đoàn kết thành một khối. Ngày nay, chúng ta đã xây dựng nên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Nhưng nếu nước độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc tự do thì độc lập cũng không có nghĩa lý gì.

Chính phủ ta đã hứa với dân sẽ gắng sức làm cho ai nấy đều có phần hạnh phúc. Trong việc kiến thiết nước nhà, sửa sang mọi việc phải làm dần dần, không thể một tháng, một năm mà làm được hết. Song ngay từ bước đầu chúng ta phải theo đúng phương châm. Chúng ta phải hiểu rằng các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng đều là dây tở của dân, nghĩa là để gánh việc chung cho dân, chứ không phải đè đầu dân như trong thời kỳ dưới quyền thống trị của Pháp, Nhật.

Việc gì lợi cho dân, ta phải hết sức làm.

Việc gì hại cho dân, ta phải hết sức tránh.

Chúng ta phải yêu dân, thì dân mới yêu ta, kính ta.

Tôi vẫn biết rằng trong các bạn có nhiều người làm theo đúng chương trình của Chính phủ và rất được lòng nhân dân. Song cũng có nhiều người phạm những lầm lỗi rất nặng nề. Những lầm lỗi chính là:

1. *Trái phép*: Những tên Việt gian phản quốc chứng cứ rõ ràng thì phải trị đã đành, không ai trách được. Nhưng cũng có lúc vì tư thù tư oán mà bắt bớ và tịch thu gia sản, làm dân oán thán.

* *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, tập 1, Nxb Sự thật, H. 1958, tr. 29-31.*

2. *Cậy thế*: Cậy mình ở trong ban này ban nọ, rồi ngang tàng phóng túng muốn sao làm vậy, coi khinh dư luận, không nghĩ đến dân, quên rằng dân bầu mình ra để làm việc cho dân, chứ không phải để cậy thế với dân.

3. *Hủ hóa*: ăn muốn cho ngon, mặc muốn cho đẹp, càng ngày càng xa xỉ, càng ngày càng lãng mạn, thử hỏi tiền bạc ở đâu mà ra? Thậm chí lấy của công làm việc tư, quên cả thanh liêm đạo đức. Ông ủy viên đi xe hơi, rồi bà ủy viên, cho đến các cô, các cậu ủy viên cũng dùng xe hơi của công. Thử hỏi những hao phí đó ai chịu?

4. *Tư túng*: Kéo bè, kéo cánh, bà con bạn hữu mình không có tài năng gì cũng chức này, chức nọ. Người có tài có đức nhưng không vừa lòng mình thì đẩy ra ngoài. Quên rằng việc là việc công, chứ không phải việc riêng gì của ai.

5. *Chia rẽ*: Bênh vực lớp này chống lại lớp khác, không biết làm cho các tầng lớp nhân nhượng với nhau, hòa thuận với nhau. Thậm chí có đôi nơi ruộng bỏ hoang, nông dân ta thán, quên rằng lúc này ta phải toàn dân đoàn kết, không chia già trẻ, giàu nghèo để giữ nền độc lập chống kẻ thù chung.

6. *Kiêu ngạo*: Tưởng mình ở trong cơ quan của Chính phủ là thần thánh rồi coi khinh nhân dân, cử chỉ lúc nào cũng vác mặt "quan cách mệnh" lên. Không biết thái độ kiêu ngạo đó sẽ làm mất lòng tin cậy của dân, sẽ hại đến uy tín của Chính phủ.

Chúng ta không sợ sai lầm, nhưng đã nhận biết sai lầm, thì phải ra sức sửa chữa. Vậy nếu ai không phạm những lầm lỗi trên này thì nên chú ý tránh đi và gắng sức cho thêm tiến bộ. Ai đã phạm những lầm lỗi trên này, thì phải hết sức sửa chữa; nếu không tự sửa chữa thì Chính phủ sẽ không khoan dung.

Vì hạnh phúc của dân tộc, vì lợi ích của nước nhà mà tôi phải nói. Chúng ta phải ghi sâu những chữ công bình, chính trực vào lòng.

Mong các bạn tiến bộ.

Tháng 10 năm 1945

HỒ CHÍ MINH

THƯ GỬI CÁC ĐỒNG CHÍ BẮC BỘ*

Cùng các đồng chí Bắc Bộ,

Tôi không có thì giờ gặp các đồng chí để phê bình, kiểm thảo, và bàn bạc các công việc chung, tiếc vì hoàn cảnh không tiện. Vậy tôi có mấy lời dặn các đồng chí như sau này, mong các đồng chí chú ý:

1. Trong lúc dân tộc đang ở trên ngã tư đường, chết hay sống, mất hay còn, mỗi đồng chí và toàn cả đoàn thể phải đem tất cả tinh thần và lực lượng để đưa toàn dân quay về một hướng, nhằm vào một mục đích, đánh đuổi thực dân Pháp, làm cho nước thống nhất và độc lập. Vì vậy mỗi đồng chí và toàn cả đoàn thể phải: sáng suốt, khôn khéo, cẩn thận, siêng năng, nhất trí, kiên quyết.

2. Cuộc trường kỳ kháng chiến này tức là dân tộc cách mạng đến trình độ tối cao. Trong lúc này, tư tưởng và hành động của mỗi một đồng chí rất có quan hệ đến toàn quốc. Nếu một người sơ suất, một việc sơ suất là có thể hỏng việc to. Sai một ly đi một dặm.

Vì vậy, chúng ta phải kiên quyết tẩy sạch những khuyết điểm sau đây:

a) *Địa phương chủ nghĩa*: Chỉ chăm chú lợi ích của địa phương mình, mà không nhìn đến lợi ích của toàn bộ. Làm việc ở bộ phận nào chỉ biết bênh vực vun đắp cho bộ phận ấy. Do khuyết điểm đó mà sinh ra những việc, xem qua thì như không quan hệ gì mấy, kỳ thực rất có hại đến kế hoạch chung. *Thí dụ*: Muốn giữ lấy tất cả cán bộ và vật liệu cho địa phương mình, không bằng lòng để cấp trên điều động cán bộ và vật liệu đến những nơi cần kíp.

b) *Óc bè phái*: Ai hẩu với mình thì dù nói không đúng cũng nghe, tài không có cũng dùng. Ai không hẩu với mình thì có tài cũng dìm xuống, họ nói phải mấy cũng không nghe.

Đó là một khuyết điểm rất có hại, đó là một chứng bệnh rất nguy hiểm.

c) *Óc quân phiệt, quan liêu*: Khi đi phụ trách ở một vùng nào thì như một "ông vua con" ở đấy, tha hồ hách dịch, hoành hợ, đối với cấp trên thì coi

* Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, tập 1, Nxb Sự thật, H. 1958, tr. 149-153.

thường, đối với cấp dưới thì độc quyền, lấn áp, đối với quần chúng thì ra vẻ quan cách, làm cho dân chúng sợ hãi, cái đầu óc "ông tướng", "bà tướng" ấy đã gây ra bao ác cảm, bao chia rẽ, làm cho cấp trên xa cấp dưới, đoàn thể xa dân chúng.

d) Ốc hẹp hòi: Chúng ta phải nhớ rằng: người đời ai cũng có chỗ hay, có chỗ dở. Ta phải dùng chỗ hay của người và giúp người sửa chỗ dở. Dùng người cũng như dùng gỗ, người thợ khéo thổi gỗ to, nhỏ, thẳng, cong, đều tùy chỗ mà dùng được.

Tư tưởng hẹp hòi, thì hành động cũng hẹp hòi, hành động hẹp thì nhiều thù, ít bạn (như vấn đề tôn giáo). Người mà hẹp hòi thì ít kẻ giúp. Đoàn thể mà hẹp hòi thì không thể phát triển.

e) Ham chuộng hình thức: Việc gì cũng không nói đến cái kết quả thiết thực cần kíp, chỉ nhằm vẻ hình thức bên ngoài, chỉ muốn phô trương cho oai. *Thí dụ:* Ngày nay, tập quân sự cốt nhất là biết bắn súng, dùng dao, ném lựu đạn, dùng địa thế, khéo mò dêm, khéo trinh thám. Nói tóm lại là cốt tập cho mọi người biết cách đánh du kích. Thế mà có nhiều nơi chỉ để thì giờ tập "một, hai". Thế thì khác gì tập lễ nhạc để đi chũa cháy. Nhiều nơi, những hình thức tuyên truyền cổ động chỉ biết kẻ khẩu hiệu, chăng cờ biển, và trang hoàng nhà thông tin tuyên truyền cho đẹp, lập chòi diễn thuyết để làm vì, còn hằng ngày các đồng chí không chịu khó gần gũi quần chúng, để giải thích cho họ hiểu chu đáo những chủ trương của đoàn thể.

f) Làm việc lối bàn giấy: Thích làm việc bằng giấy tờ thật nhiều. Ngồi một nơi chỉ tay năm ngón. Không chịu xuống các chi bộ kiểm tra công tác và chỉ vạch những kế hoạch thi hành chỉ thị, nghị quyết của đoàn thể cho chu đáo. Những chỉ thị, nghị quyết cấp trên gửi xuống cứ việc sao nguyên văn và gửi xuống các chi bộ, chi bộ có thực hiện được chỉ thị, nghị quyết đó hay không, các đồng chí cũng không biết đến, cái lối làm việc như vậy rất có hại, nó làm cho chúng ta không đi sát phong trào, không hiểu rõ được tình hình bên dưới, nên phần nhiều chủ trương của chúng ta không thi hành được đến nơi đến chốn.

g) Vô kỷ luật, kỷ luật không nghiêm: Trong những vùng chiến tranh lan đến, một số đồng chí đã tự tiện bỏ địa phương mình chạy sang vùng khác làm việc, mà không hề có sự quyết định của đoàn thể, của cấp trên. Như vậy các đồng chí không những đã biểu lộ tinh thần kém cỏi, việc nào dễ hay ưa thích thì làm, việc nào khó khăn hay không ưa thích thì bỏ, mà các đồng chí lại còn tỏ ra khinh thường kỷ luật của đoàn thể, làm rối loạn hàng ngũ của đoàn thể.

Nhiều nơi có đồng chí phạm lỗi, nhưng không bị trừng phạt xứng đáng, có đồng chí bị hạ tầng công tác nơi này, đi nơi khác, lại ở nguyên cấp cũ hay chỉ hạ tầng công tác theo hình thức, nhưng vẫn ở cấp bộ làm việc, có đồng chí đáng phải trừng phạt nặng nề, nhưng vì cảm tình nể nang, chỉ phê bình cảnh cáo qua loa cho xong chuyện, thậm chí có nơi che đậy cho nhau, tha thứ lẫn nhau, lừa dối cấp trên, giấu giếm đoàn thể. Thi hành kỷ luật như vậy, làm cho các đồng chí không những không biết sửa lỗi mình, mà còn khinh thường kỷ luật. Tai hại hơn nữa nếu kỷ luật của đoàn thể lỏng lẻo, những phần tử phản động sẽ có cơ hội chui vào hàng ngũ ta để phá hoại đoàn thể ta.

h) Ích kỷ hủ hóa: Có những đồng chí còn giữ óc địa vị, cố tranh cho được làm ủy viên này, chủ tịch kia. Có những đồng chí lo ăn ngon, mặc đẹp, lo chiếm của công làm của tư, lợi dụng địa vị và công tác của mình mà buôn bán phát tài, lo việc riêng hơn việc công. Đạo đức cách mạng thế nào, dư luận chê bai thế nào cũng mặc.

Có những đồng chí hay có tính kiêu ngạo, tự mãn tự túc, cho mình là chính trị phạm, là người của mặt trận, tài giỏi hơn ai hết, ai cũng không bằng mình. Vẫn biết nhà pha đế quốc là trường huấn luyện, vẫn biết Việt minh là một đoàn thể, gồm có những người yêu nước, chăm lo việc nước, nhưng hẳn là ngoài Việt minh, còn biết bao người hay, người giỏi mà Việt minh chưa tổ chức được. Vả lại nếu cựu chính trị phạm, nếu "người của mặt trận" là giỏi hơn ai hết, thì những người chưa có cái hân hạnh ở tù, những người chưa vào mặt trận đều vô tài, vô dụng cả hay sao?

Mỗi một đồng chí ta phải có thái độ khiêm tốn, càng cựu, càng giỏi, càng phải khiêm tốn, phải có lòng cầu tiến bộ, phải nhớ câu nói của ông thầy chúng ta: "Phải học, phải học thêm, học thêm mãi", tự mãn, tự túc là co mình lại, không cho mình tiến bộ thêm.

Có những đồng chí còn giữ thái độ "một người làm quan, cả họ được nhờ", đem bà con, bạn hữu đặt vào chức này, việc kia, làm được hay không mặc kệ, hồng việc đoàn thể chịu, cốt cho bà con, bạn hữu có địa vị là được.

Vẫn biết các đồng chí nói chung có nhiều ưu điểm như: nhẫn nại, chịu khó, tháo vát, nhiều sáng kiến. Đó là những tính tốt rất quý báu, nó làm căn bản cho những tính tốt khác phát triển, nhưng trong thời kỳ khó khăn nặng nề này, chỉ có những ưu điểm này thôi cũng chưa đủ. Các đồng chí còn phải đem căn bản tốt đó mà kiên quyết khắc phục những khuyết điểm vừa kể trên thì chúng ta mới chắc đi đến thắng lợi hoàn toàn.

3. Các đồng chí phải cố làm sao có được những điều này:

a) *Đoàn thể phải quân sự hóa*: Tư tưởng và hành động phải tuyệt đối *nhất trí*. Đoàn thể ta là đạo quân tiên phong. Nếu lúc xung phong mà người nói thế này, kẻ nói thế kia, trống đánh xuôi, kèn thổi ngược, thì còn mong gì thắng lợi. Chẳng những đoàn thể ta phải nhất trí, mà quân, chính, dân phải nhất trí.

b) Trong các cơ quan chỉ huy chọn người phải đích đáng, quyền hạn phải phân minh.

Phải liên lạc mật thiết, hợp tác chặt chẽ, phải tuyệt đối tránh cái tệ lạm quyền, bao biện, xung đột, phù diện và suy tị, không phụ trách. Lúc này, vấn đề cơ quan chỉ huy rất quan trọng. Cử người vào đó phải cẩn thận, nhưng khi đã cử rồi thì phải tuyệt đối phục tùng, cấp dưới phải nghe cấp trên. Có thế công việc mới chạy.

c) Phải giữ vững những giao thông liên lạc, giữa các tỉnh các khu, giữa Trung Bộ, Nam Bộ và Bắc Bộ.

Giao thông là mạch máu của mọi việc, giao thông tắc thì việc gì cũng khó. Giao thông tốt thì việc gì cũng dễ dàng.

Mong các đồng chí đem toàn bộ tinh thần cách mạng mà khắc phục các khuyết điểm, phát triển các ưu điểm, đồng tâm hiệp lực, đoàn kết nội bộ, mở rộng hàng ngũ, chấn chỉnh công tác để lãnh đạo toàn dân hăng hái kháng chiến, để đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi vẻ vang.

Chào thân ái và quyết thắng

Ngày 1 tháng 3 năm 1947

HỒ CHÍ MINH

ĐẠO ĐỨC CÁCH MẠNG*

Từ lúc đầu, loài người đã phải *đấu tranh* đối với giới tự nhiên để sống còn, như chống thú dữ, chống mưa nắng... Muốn thắng lợi thì mỗi người phải dựa vào lực lượng của số đông người, tức là của tập thể, của *xã hội*. Riêng lẻ từng *cá nhân* thì nhất định không thắng nổi tự nhiên, không sống còn được.

Để sống còn, loài người lại phải *sản xuất* mới có ăn, có mặc. Sản xuất cũng phải dựa vào lực lượng của tập thể, của xã hội. Chỉ riêng lẻ cá nhân cũng không sản xuất được.

Thời đại của chúng ta là thời đại văn minh, thời đại cách mạng, mọi việc càng phải dựa vào lực lượng của tập thể, của xã hội, cá nhân càng không thể đứng riêng lẻ mà càng phải hòa mình trong tập thể, trong xã hội.

Do đó, *chủ nghĩa cá nhân* là trái ngược với *chủ nghĩa tập thể* và chủ nghĩa tập thể, chủ nghĩa xã hội nhất định thắng, chủ nghĩa cá nhân nhất định phải tiêu diệt.

Cách sản xuất và sức sản xuất phát triển và biến đổi mãi, do đó mà tư tưởng của người, chế độ xã hội, v.v... cũng phát triển và biến đổi. Chúng ta đều biết từ đời xưa đến đời nay, cách sản xuất từ chỗ dùng cày, búa đá phát triển dần đến máy móc, sức điện, sức nguyên tử. Chế độ xã hội cũng phát triển từ cộng sản nguyên thủy đến chế độ nô lệ, đến chế độ phong kiến, đến chế độ tư bản chủ nghĩa, và ngày nay gần một nửa loài người đang tiến lên chế độ xã hội chủ nghĩa và chế độ cộng sản chủ nghĩa.

Sự phát triển và tiến bộ đó không ai ngăn cản được.

Từ khi có chế độ của riêng thì xã hội chia thành *giai cấp*, giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột, do đó có *mâu thuẫn* xã hội, có *đấu tranh* giữa các giai cấp, và từ đó, người nào cũng thuộc vào hoặc giai cấp này hoặc giai cấp khác, không ai có thể đứng ngoài giai cấp. Đồng thời, mỗi người đại biểu cho *tư tưởng* của giai cấp mình.

* *Đạo đức cách mạng*, Nxb Sự thật, in lần thứ ba, H. 1960.

Trong xã hội cũ, bọn phong kiến địa chủ, bọn tư bản và đế quốc thẳng tay áp bức bóc lột những tầng lớp người khác, nhất là công nhân và nông dân. Chúng cướp của chung do xã hội sản xuất ra, làm của riêng của cá nhân chúng, để chúng "ngồi mát ăn bát vàng". Nhưng miệng chúng luôn luôn huênh hoang những danh từ "đạo đức", "tự do", "dân chủ", v.v...

Không thể chịu áp bức bóc lột mãi, công nhân, nông dân và nhân dân lao động khác nổi lên làm *cách mạng* để tự giải phóng và để *cải tạo* xã hội cũ xấu xa thành xã hội mới tốt đẹp, trong đó những người lao động đều được ấm no sung sướng, không người bóc lột người.

Để giành lấy thắng lợi, cách mạng nhất định phải *do giai cấp công nhân lãnh đạo*. Vì nó là giai cấp tiên tiến nhất, giác ngộ nhất, kiên quyết nhất, có kỷ luật nhất, và tổ chức chặt chẽ nhất. Mà đảng vô sản là bộ tham mưu của giai cấp công nhân. Cách mạng ở Liên Xô và ở các nước khác trong phe xã hội chủ nghĩa đã chứng thực điều đó, không ai chối cãi được.

Làm cách mạng để cải tạo xã hội cũ thành xã hội mới là một sự nghiệp rất vẻ vang, nhưng nó cũng là một nhiệm vụ rất nặng nề, một cuộc đấu tranh rất phức tạp, lâu dài, gian khổ. Sức có mạnh mới gánh được nặng và đi được xa. Người cách mạng phải có *đạo đức cách mạng* làm nền tảng, mới hoàn thành được nhiệm vụ cách mạng vẻ vang.

Sinh trưởng trong xã hội cũ, chúng ta ai cũng mang trong mình hoặc nhiều hoặc ít vết tích xấu xa của xã hội đó, về tư tưởng, về thói quen... Vết tích xấu nhất và nguy hiểm nhất của xã hội cũ là *chủ nghĩa cá nhân*. Chủ nghĩa cá nhân trái ngược với đạo đức cách mạng, nếu nó còn lại trong mình, dù là ít thôi, thì nó sẽ chờ dịp để phát triển, để che lấp đạo đức cách mạng, để ngăn trở ta một lòng một dạ đấu tranh cho sự nghiệp cách mạng,

Chủ nghĩa cá nhân là một thứ rất gian xảo, xảo quyệt; nó khéo dỗ dành người ta đi xuống dốc. Mà ai cũng biết rằng xuống dốc thì dễ hơn lên dốc. Vì thế mà càng nguy hiểm.

Muốn gột rửa sạch những vết tích xấu của xã hội cũ, muốn rèn luyện đạo đức cách mạng, thì chúng ta phải ra sức học tập, tu dưỡng, tự cải tạo để tiến bộ mãi. Nếu không cố gắng để tiến bộ, thì tức là thoái bộ, là lạc hậu. Mà thoái bộ và lạc hậu thì sẽ bị xã hội tiến bộ sa thải.

Không phải chỉ ở tại nhà trường, có lên lớp, mới học tập, tu dưỡng, rèn luyện và tự cải tạo được. Trong mọi hoạt động cách mạng, chúng ta đều có thể và đều phải học tập, tự cải tạo. Trong thời kỳ hoạt động bí mật, thời kỳ khởi nghĩa, thời kỳ kháng chiến, và ngày nay công việc xây dựng miền Bắc

tiến dần lên chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất nước nhà đều là những trường học rất tốt cho chúng ta rèn luyện đạo đức cách mạng.

Có đạo đức cách mạng thì khi gặp khó khăn, gian khổ, thất bại, cũng không sợ sệt, rụt rè, lùi bước. Vì lợi ích chung của Đảng, của cách mạng, của giai cấp, của dân tộc và của loài người mà không ngần ngại hy sinh tất cả lợi ích riêng của cá nhân mình. Khi cần, thì sẵn sàng hy sinh cả tính mạng của mình cũng không tiếc. Đó là biểu hiện rất rõ rệt, rất cao quý của đạo đức cách mạng.

Trong Đảng ta, các đồng chí Trần Phú, Ngô Gia Tự, Lê Hồng Phong, Nguyễn Văn Cừ, Hoàng Văn Thụ, Nguyễn Thị Minh Khai và nhiều đồng chí khác đã vì dân, vì Đảng mà oanh liệt hy sinh, đã nêu gương chói lọi của đạo đức cách mạng chí công vô tư cho tất cả chúng ta học tập.

Có đạo đức cách mạng thì khi gặp thuận lợi và thành công cũng vẫn giữ vững tinh thần gian khổ, chất phác, khiêm tốn. "Lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ"; lo hoàn thành nhiệm vụ cho tốt chứ không kèn cựa về mặt hưởng thụ, không công thân, không quan liêu, không kiêu ngạo, không hủ hóa. Đó cũng là biểu hiện của đạo đức cách mạng.

*
* *

Nói tóm tắt, thì đạo đức cách mạng là:

Quyết tâm suốt đời đấu tranh cho Đảng, cho cách mạng. Đó là điều chủ chốt nhất.

Ra sức làm việc cho Đảng, giữ vững kỷ luật của Đảng, thực hiện tốt đường lối chính sách của Đảng.

Đặt lợi ích của Đảng và của nhân dân lao động lên trên, lên trước lợi ích riêng của cá nhân mình. Hết lòng hết sức phục vụ nhân dân. Vì Đảng vì dân mà đấu tranh quên mình, gương mẫu trong mọi việc.

Ra sức học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, luôn luôn dùng tự phê bình và phê bình để nâng cao tư tưởng và cải tiến công tác của mình và cùng đồng chí mình tiến bộ.

Mỗi người cách mạng phải hiểu thật sâu sắc rằng: Đảng ta là một đội ngũ tiên tiến nhất và tổ chức chặt chẽ nhất của giai cấp công nhân, là người lãnh đạo của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Hiện nay, giai cấp công nhân ta tuy chưa đông lắm, nhưng nó càng ngày càng phát triển. Mai

sau, hợp tác xã nông nghiệp sẽ được tổ chức khắp nơi, nông thôn sẽ dùng nhiều máy móc, nông dân sẽ biến thành công nhân. Người trí thức dần dần lao động chân tay, và sự phân biệt giữa trí thức và công nhân cũng sẽ xóa bỏ dần. Công nghiệp của nước ta ngày càng phát triển. Vì vậy, số công nhân ngày thêm đông, sức công nhân ngày thêm mạnh, tiền đồ của giai cấp công nhân rất rộng rãi và vẻ vang. Nó vừa cải tạo thế giới, vừa cải tạo bản thân mình.

Người cách mạng phải thấy thật rõ điều đó và đứng vững trên *lập trường* giai cấp công nhân, để hết lòng hết sức đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, cho giai cấp công nhân và cho toàn thể nhân dân lao động. *Đạo đức cách mạng là tuyệt đối trung thành với Đảng, với nhân dân.*

Ngoài lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, Đảng ta không có lợi ích gì khác. Vì vậy, mục đích trước mắt của Đảng ta là đấu tranh để đưa miền Bắc tiến dần lên chủ nghĩa xã hội và thực hiện thống nhất nước nhà.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã đấu tranh anh dũng, đánh đổ thống trị của thực dân và phong kiến, giải phóng hoàn toàn miền Bắc nước ta. Đó là một thắng lợi to lớn. Nhưng cách mạng chưa phải đã thành công hoàn toàn. Vì mục tiêu hiện nay của Đảng là đấu tranh thống nhất nước nhà, để thực hiện một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh; làm cho cả nước không còn ai bị bóc lột, xây dựng một xã hội mới, trong đó mọi người được sung sướng ấm no.

Nhưng công nghiệp của ta còn lạc hậu. Nhờ có sự giúp đỡ vô tư của các nước anh em, trước hết là Liên Xô và Trung Quốc, chúng ta đang phát triển công nghiệp. Để giành lấy thắng lợi, *công nhân* ta phải ra sức thi đua sản xuất nhiều, nhanh, tốt, rẻ, phải chấp hành nghiêm chỉnh kỷ luật lao động và tích cực tham gia quản lý xí nghiệp: phải chống lãng phí, tham ô, *cán bộ* ta phải thật sự cần, kiệm, liêm, chính, cùng công nhân tham gia lao động.

Nông dân ta đã được chia ruộng đất, đời sống có khá hơn trước một phần. Nhưng cách sản xuất vẫn còn phân tán, lạc hậu; do đó thu hoạch chưa được tăng nhiều, đời sống mới được cải thiện ít. Nông thôn ta cần phải đẩy mạnh phong trào tổ đổi công và hợp tác xã cho rộng khắp và chắc chắn, để thật sự tăng gia sản xuất, có như thế thì đồng bào nông dân mới hoàn toàn thoát khỏi cảnh nghèo khó và được ấm no hơn.

Cho nên *đạo đức cách mạng* là ra sức phấn đấu để thực hiện mục tiêu của Đảng, hết sức trung thành phục vụ giai cấp công nhân và nông dân lao động, tuyệt đối không thể lừng chùng.

Số đông đảng viên, đoàn viên và cán bộ ta làm đúng như thế. Nhưng cũng có một số không làm đúng. Họ lầm tưởng rằng miền Bắc không còn

thực dân và phong kiến nữa, thì tức là cách mạng thành công rồi. Do đó mà họ để *chủ nghĩa cá nhân* chớm nở, họ yêu cầu hưởng thụ, yêu cầu nghỉ ngơi, họ muốn lựa chọn công tác theo ý thích của cá nhân mình, không muốn làm công tác mà đoàn thể giao phó cho họ. Họ muốn địa vị cao, nhưng lại sợ trách nhiệm nặng. Dần dần tinh thần đấu tranh và tính tích cực của họ bị kém sút, chí khí anh dũng và phẩm chất tốt đẹp của người cách mạng cũng kém sút; họ quên rằng tiêu chuẩn số một của người cách mạng là *quyết tâm suốt đời đấu tranh cho Đảng, cho cách mạng*.

Chúng ta cần phải biết rằng: những thắng lợi mà chúng ta đã đạt được mới chỉ là bước đầu trên đường đi muôn dặm. Chúng ta phải tiến lên, cách mạng phải tiến lên nữa. Nếu không tiến, tức là thoái. Và nếu thoái thì những thắng lợi đã đạt được sẽ không thể củng cố và phát triển.

Để tiến lên chủ nghĩa xã hội, cuộc đấu tranh phải lâu dài và gian khổ. Cần có người cách mạng là vì còn có *kẻ địch* chống lại cách mạng.

Kẻ địch gồm có ba loại. Chủ nghĩa tư bản và bọn đế quốc là kẻ địch rất nguy hiểm.

Thói quen và truyền thống lạc hậu cũng là kẻ địch to; nó ngấm ngấm ngăn trở cách mạng tiến bộ. Chúng ta lại không thể trấn áp nó, mà phải cải tạo nó một cách rất cẩn thận, rất chịu khó, rất lâu dài.

Loại địch thứ ba là *chủ nghĩa cá nhân*, tư tưởng tiểu tư sản còn ẩn nấp trong mình mỗi người chúng ta. Nó chờ dịp - hoặc dịp thất bại, hoặc dịp thắng lợi - để ngóc đầu dậy. Nó là bạn đồng minh của hai kẻ địch kia.

Vì vậy, *đạo đức cách mạng* là vô luận trong hoàn cảnh nào, cũng phải quyết tâm đấu tranh, chống mọi kẻ địch, luôn luôn cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu, quyết không chịu khuất phục, không chịu cúi đầu. Có như thế mới thắng được địch và thực hiện được nhiệm vụ cách mạng.

Sở dĩ Đảng ta có thể lãnh đạo giai cấp công nhân và toàn dân tiến lên chủ nghĩa xã hội, là vì Đảng ta có chính sách đúng đắn và lãnh đạo thống nhất. Mà lãnh đạo thống nhất là vì toàn thể đảng viên tư tưởng nhất trí và hành động nhất trí.

Nếu đảng viên tư tưởng và hành động không nhất trí, thì khác nào một mớ cát rời, "trống đánh xuôi, kèn thổi ngược". Như vậy, thì không thể lãnh đạo quần chúng, không thể làm cách mạng.

Lời nói và việc làm của đảng viên rất quan hệ đến sự nghiệp cách mạng, vì nó ảnh hưởng lớn đến quần chúng. Ví dụ: chính sách của Đảng và của Chính phủ ta hiện nay là tổ chức rộng khắp và chặt chẽ các *tổ đối công và hợp tác xã*, thực hiện hợp tác hóa nông nghiệp. Nhưng có một số đảng viên

và đoàn viên không vào tổ đổi công, không vào hợp tác xã hoặc vào nhưng không tích cực góp phần xây dựng, củng cố tổ đổi công và hợp tác xã. Đó là vì *chủ nghĩa cá nhân* đã đưa các đồng chí ấy đến chỗ "tự do hành động", trái với tổ chức và kỷ luật của Đảng. Dù muốn hay là không muốn, hành động của những đồng chí ấy làm giảm sút uy tín và ngăn trở sự nghiệp của Đảng, ngăn trở bước tiến của cách mạng.

Những chính sách và nghị quyết của Đảng đều vì lợi ích của nhân dân. Vì vậy, *đạo đức cách mạng* của người đảng viên là bất kỳ khó khăn đến mức nào cũng *kiên quyết làm đúng chính sách và nghị quyết của Đảng*, làm gương mẫu cho quần chúng. Mọi đảng viên phải nâng cao tinh thần trách nhiệm trước nhân dân, trước Đảng; phải ngăn ngừa và kiên quyết chống lại chủ nghĩa cá nhân.

Đảng ta đại biểu cho *lợi ích chung* của giai cấp công nhân, của toàn thể nhân dân lao động, chứ không phải mưu cầu *lợi ích riêng* của một nhóm người nào, của cá nhân nào. Điều đó ai cũng biết.

Giai cấp công nhân chẳng những đấu tranh để tự giải phóng, mà còn để giải phóng cả loài người khỏi áp bức bóc lột. Cho nên lợi ích của giai cấp công nhân và lợi ích của nhân dân là nhất trí.

Đảng viên là người thay mặt Đảng đại biểu cho lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Vì vậy, lợi ích của người đảng viên phải ở trong chứ không thể ở ngoài lợi ích của Đảng, của giai cấp. Đảng và giai cấp thắng lợi và thành công, tức là đảng viên thắng lợi và thành công. Nếu rời khỏi Đảng, rời khỏi giai cấp, thì cá nhân dù tài giỏi mấy, cũng nhất định không làm nên việc gì.

Đạo đức cách mạng là vô luận trong hoàn cảnh nào, người đảng viên cũng phải đặt *lợi ích của Đảng lên trên hết*. Nếu khi lợi ích của Đảng và lợi ích của cá nhân mâu thuẫn với nhau, thì lợi ích cá nhân phải tuyệt đối phục tùng lợi ích của Đảng.

Vì chưa rửa gột sạch *chủ nghĩa cá nhân*, cho nên có đảng viên còn "kể công" với Đảng. Có ít nhiều thành tích, thì họ muốn Đảng "cảm ơn" họ. Họ đòi ưu đãi, họ đòi danh dự và địa vị. Họ đòi hưởng thụ. Nếu không thỏa mãn yêu cầu của họ thì họ oán trách Đảng, cho rằng họ "không có tiền đồ", họ "bị hy sinh". Rồi dần dần họ xa rời Đảng, thậm chí phá hoại chính sách và kỷ luật của Đảng.

Nhiều đồng chí hoạt động trong thời kỳ bí mật và nhiều chiến sĩ trong thời kỳ kháng chiến đã oanh liệt hy sinh cả tính mạng; những anh hùng và

chiến sĩ lao động hết lòng hết sức tăng gia sản xuất; những đồng chí ấy không đòi địa vị và danh dự, không bao giờ đòi Đảng cảm ơn.

Đảng ta là một đảng có tính chất quần chúng, có hàng chục vạn đảng viên. Vì hoàn cảnh nước ta mà số đông đảng viên thuộc thành phần tiểu tư sản. Điều đó không có gì lạ. Dù vì ảnh hưởng của tư tưởng tư sản mà lúc đầu có đảng viên lập trường thiếu vững chắc, quan điểm còn mơ hồ, tư tưởng thiếu đúng đắn, nhưng được rèn luyện trong cách mạng và trong kháng chiến, nói chung đảng viên ta là tốt, trung thành với Đảng, với cách mạng.

Các đồng chí ấy hiểu rằng: đảng viên phạm sai lầm thì sẽ đưa quần chúng đến sai lầm, cho nên khi có sai lầm thì các đồng chí ấy sẵn sàng và kịp thời sửa chữa, không để nhiều sai lầm nhỏ cộng thành sai lầm to. Do đó, các đồng chí ấy biết *thật thà tự phê bình và thành khẩn phê bình* đồng chí khác để cùng nhau tiến bộ.

Như thế là đúng với *đạo đức cách mạng*. Trong bao nhiêu năm hoạt động bí mật, dù bị bọn thực dân khủng bố gắt gao, và Đảng ta gặp rất nhiều khó khăn nguy hiểm, nhưng Đảng ta ngày càng phát triển, càng mạnh mẽ và đã lãnh đạo nhân dân làm cách mạng thành công, kháng chiến thắng lợi. Đó là vì Đảng ta khéo dùng cái vũ khí sắc bén *phê bình và tự phê bình*.

Nhưng vẫn có một số ít đảng viên bị *chủ nghĩa cá nhân* trói buộc mà trở nên kiêu ngạo, công thần, tự cao tự đại. Họ phê bình người khác mà không muốn người khác phê bình họ; không tự phê bình hoặc tự phê bình một cách không thật thà, nghiêm chỉnh. Họ sợ tự phê bình thì sẽ mất thể diện, mất uy tín. Họ không lắng nghe ý kiến của quần chúng. Họ xem khinh những cán bộ ngoài Đảng. Họ không biết rằng: có hoạt động thì khó mà hoàn toàn tránh khỏi sai lầm. Chúng ta không sợ sai lầm, chỉ sợ phạm sai lầm mà không quyết tâm sửa chữa. Muốn sửa chữa cho tốt thì phải sẵn sàng nghe quần chúng phê bình và thật thà tự phê bình. Không chịu nghe phê bình và không tự phê bình thì nhất định lạc hậu, thoái bộ. Lạc hậu và thoái bộ thì sẽ bị quần chúng bỏ rơi. Đó là kết quả tất nhiên của chủ nghĩa cá nhân.

Lực lượng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động là rất to lớn, là vô cùng vô tận. Nhưng lực lượng ấy cần có Đảng lãnh đạo mới chắc chắn thắng lợi. Đồng thời, Đảng phải đi sát quần chúng, khéo tổ chức và lãnh đạo quần chúng, thì cách mạng mới thành công.

Đạo đức cách mạng là hòa mình với quần chúng thành một khối, tin quần chúng, hiểu quần chúng, lắng nghe ý kiến của quần chúng. Do lời nói và việc làm, đảng viên, đoàn viên và cán bộ làm cho dân tin, dân phục, dân yêu, đoàn kết quần chúng chặt chẽ chung quanh Đảng, tổ chức, tuyên

truyền và động viên quần chúng hăng hái thực hiện chính sách và nghị quyết của Đảng.

Trong cách mạng và kháng chiến, chúng ta đã làm đúng như vậy.

Nhưng hiện nay, *chủ nghĩa cá nhân* đang ám ảnh một số đồng chí. Họ tự cho mình cái gì cũng giỏi, họ xa rời quần chúng, không muốn học hỏi quần chúng mà chỉ muốn làm thầy quần chúng. Họ ngại làm việc tổ chức, tuyên truyền và giáo dục quần chúng. Họ mắc bệnh quan liêu, mệnh lệnh. Kết quả là quần chúng không tin, không phục, càng không yêu họ. Chung quy là họ không làm nên trò trống gì.

*
* * *

Miền Bắc nước ta đang tiến dần lên chủ nghĩa xã hội. Đó là yêu cầu cấp bách của hàng chục triệu người lao động. Đó là công trình tập thể của quần chúng lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng ta. Chủ nghĩa cá nhân là một trở ngại lớn cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cho nên *thắng lợi của chủ nghĩa xã hội không thể tách rời thắng lợi của cuộc đấu tranh trừ bỏ chủ nghĩa cá nhân*.

Đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân không phải là "giày xéo lên lợi ích cá nhân". Mỗi người đều có tính cách riêng, sở trường riêng, đời sống riêng của bản thân và của gia đình mình. Nếu những lợi ích cá nhân đó không trái với lợi ích tập thể, thì không phải là xấu. Nhưng lại phải thấy rằng chỉ ở trong chế độ xã hội chủ nghĩa thì mỗi người mới có điều kiện để cải thiện đời sống riêng của mình, phát huy tính cách riêng và sở trường riêng của mình.

Không có chế độ nào tôn trọng con người, chú ý xem xét những lợi ích cá nhân đúng đắn và bảo đảm cho nó được thỏa mãn bằng chế độ xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Trong xã hội có giai cấp bóc lột thống trị, chỉ có lợi ích cá nhân của một số rất ít người thuộc giai cấp thống trị là được thỏa mãn, còn lợi ích cá nhân của quần chúng lao động thì bị giày xéo. Trái lại, trong chế độ xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa là chế độ do nhân dân lao động làm chủ, thì mỗi người là một bộ phận của tập thể, giữ một vị trí nhất định và đóng góp một phần công lao trong xã hội. Cho nên lợi ích cá nhân là nằm trong lợi ích của tập thể, là một bộ phận của lợi ích tập thể. Lợi ích chung của tập thể được bảo đảm thì lợi ích riêng của cá nhân mới có điều kiện để được thỏa mãn.

Lợi ích của cá nhân gắn liền với lợi ích của tập thể. Nếu lợi ích cá nhân mâu thuẫn với lợi ích tập thể, thì đạo đức cách mạng đòi hỏi lợi ích riêng của cá nhân phải phục tùng lợi ích chung của tập thể.

Cách mạng tiến lên mãi, Đảng tiến lên mãi, cho nên người cách mạng cũng phải tiến lên mãi.

Phong trào cách mạng lôi cuốn hàng ức hàng triệu người. Công việc cách mạng là nghìn điều muôn loại phức tạp khó khăn. Để cân nhắc mọi hoàn cảnh phức tạp, nhìn rõ các mâu thuẫn, để giải quyết đúng các vấn đề, thì chúng ta phải *cố gắng học tập lý luận Mác - Lênin*.

Có học tập lý luận Mác - Lênin mới củng cố được đạo đức cách mạng, giữ vững lập trường, nâng cao sự hiểu biết và trình độ chính trị, mới làm được tốt công tác đảng giao phó cho mình.

Học tập chủ nghĩa Mác - Lênin là học tập cái tinh thần xử trí mọi việc, đối với mọi người và đối với bản thân mình; là học tập những chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác - Lênin để áp dụng một cách sáng tạo vào hoàn cảnh thực tế của nước ta. Học để mà làm. Lý luận đi đôi với thực tiễn.

Nhưng có đồng chí học thuộc lòng một số sách vở về chủ nghĩa Mác - Lênin. Họ tự cho mình là hiểu biết chủ nghĩa Mác - Lênin hơn ai hết. Song khi gặp việc thực tế, thì họ hoặc là máy móc, hoặc là lúng túng. Lời nói và việc làm của họ không nhất trí. Họ học sách vở Mác - Lênin, nhưng không học tinh thần Mác - Lênin. Học để trang sức, chứ không phải để vận dụng vào công việc cách mạng. Đó cũng là *chủ nghĩa cá nhân*.

Chủ nghĩa cá nhân đẻ ra trăm thứ bệnh nguy hiểm: quan liêu, mệnh lệnh, bè phái, chủ quan, tham ô, lãng phí... Nó trói buộc, nó bịt mắt những nạn nhân của nó, những người này bất kỳ việc gì cũng xuất phát từ lòng tham muốn danh lợi, địa vị cho cá nhân mình, chứ không nghĩ đến lợi ích của giai cấp, của nhân dân.

Chủ nghĩa cá nhân là một kẻ địch hung ác của chủ nghĩa xã hội. Người cách mạng phải tiêu diệt nó.

Hiện nay, nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân ta là ra sức tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm để xây dựng miền Bắc tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, làm cơ sở vững mạnh cho công cuộc thống nhất nước nhà. Đó là một nhiệm vụ cực kỳ vẻ vang. Chúng ta, tất cả đảng viên, đoàn viên, tất cả cán bộ trong Đảng và ngoài Đảng cần phải quyết tâm suốt đời phục vụ Đảng, phục vụ nhân dân. Đó là phẩm chất cao quý của người cách mạng, đó là đạo đức cách mạng, đó là tính đảng, tính giai cấp, nó bảo đảm cho sự thắng lợi của Đảng, của giai cấp, của nhân dân.

Đạo đức cách mạng không phải trên trời sa xuống. Nó do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hàng ngày mà phát triển và củng cố. Cũng như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong.

Có gì sung sướng vẻ vang hơn là trau dồi đạo đức cách mạng để góp phần xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và giải phóng loài người!

Rất mong các đồng chí đảng viên, đoàn viên, cán bộ trong Đảng và ngoài Đảng đều cố gắng, đều tiến bộ.

Bản sao lưu trữ

BÀI NÓI CHUYỆN TẠI HỘI NGHỊ BÀN VỀ CUỘC VẬN ĐỘNG CHÍNH HUẤN MÙA XUÂN NĂM 1961*

Các đồng chí,

Toàn Đảng ta sắp làm một cuộc chỉnh huấn để nâng cao sức chiến đấu mới, tiến lên giành những thắng lợi mới trong thời kỳ phát triển mới của cách mạng.

Nhân dịp này, tôi xin góp một vài ý kiến:

VÌ SAO CẦN CHỈNH HUẤN?

30 năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã đấu tranh cực kỳ gian khổ, anh dũng và đã giành được thắng lợi to lớn.

Ngày nay, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đã giành được những thắng lợi có ý nghĩa quyết định. Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đã căn bản hoàn thành. Chế độ người bóc lột người căn bản đã bị xóa bỏ. Nhân dân lao động đã trở thành người chủ xã hội, người chủ Nhà nước.

Với thắng lợi ấy, chúng ta đã có thể đưa miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội, làm cho nước ta có một nền công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, có một nền văn hóa và khoa học tiên tiến. Miền Bắc ta giàu mạnh là cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh để hòa bình thống nhất nước nhà.

Chúng ta đã đánh thắng chế độ thực dân và phong kiến. Nhiệm vụ chủ yếu của chúng ta ngày nay là đánh thắng lạc hậu và nghèo nàn, xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm cho nhân dân ta có một đời sống thật sung sướng tốt đẹp. Công cuộc ấy rất vĩ đại và cũng rất khó khăn. Nhưng toàn Đảng, toàn dân ta quyết tâm làm thì nhất định làm được.

* Báo Nhân dân, ngày 27-3-1961.

Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có những *con người xã hội chủ nghĩa*.

Đợt chỉnh huấn này là một cuộc vận động lớn về tư tưởng trong Đảng và trong nhân dân lao động *nhằm xây dựng những con người của chủ nghĩa xã hội, có tư tưởng và tác phong xã hội chủ nghĩa*.

THẾ NÀO LÀ TƯ TƯỞNG VÀ TÁC PHONG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA?

- Có ý thức làm chủ Nhà nước, tinh thần tập thể xã hội chủ nghĩa và tư tưởng "mình vì mọi người, mọi người vì mình".

Nhà nước ta ngày nay là của *tất cả những người lao động*. Vậy công nhân, nông dân, trí thức cách mạng cần nhận rõ rằng: hiện nay nhân dân lao động ta là những người làm chủ Nhà nước, chứ không phải là những người làm thuê cho giai cấp bóc lột như thời cũ nữa. Chúng ta có *quyền* và có đủ *điều kiện để tự tay mình* xây dựng đời sống tự do, hạnh phúc *cho mình*. Nhân dân lao động là những *người chủ tập thể* của tất cả những của cải vật chất và văn hóa, đều *bình đẳng* về quyền lợi và nghĩa vụ. Bởi vậy mọi người đều phải thấm nhuần sâu sắc tư tưởng "mình vì mọi người, mọi người vì mình".

Chủ nghĩa cá nhân, lợi mình hại người, tự do vô tổ chức, vô kỷ luật và những tính xấu khác là kẻ địch nguy hiểm của chủ nghĩa xã hội.

Đã là người chủ Nhà nước thì phải chăm lo việc nước như chăm lo việc nhà. Người công nhân phải yêu quý máy móc như yêu quý con mình, người nông dân phải yêu quý trâu bò của hợp tác xã như bản thân của mình. Mọi người phải biết giữ gìn của công, phải chăm lo việc tập thể như chăm lo việc gia đình.

Đã là người chủ thì phải biết tự mình lo toan, gánh vác, không ỷ lại, không ngồi chờ. Mỗi người phải ra sức góp công, góp của để xây dựng nước nhà. Chớ nên "ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau". Ai cũng phải là một chiến sĩ dũng cảm phấn đấu xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Cán bộ và đảng viên càng *phải* nâng cao tinh thần phụ trách trước Đảng và trước quần chúng, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân. *Phải* yêu kính nhân dân. *Phải* thật sự tôn trọng quyền làm chủ của nhân dân. Tuyệt đối không được lên mặt "quan cách mạng" ra lệnh ra oai. *Phải* nắm vững quan điểm giai cấp, đi đúng đường lối quần chúng, thành tâm học hỏi quần chúng, kiên quyết dựa vào quần chúng, giáo dục và phát động quần chúng tiến hành mọi chủ trương, chính sách của Đảng và của Nhà nước. *Phải* thật thà,

ngay thẳng; không được giấu dốt, giấu khuyết điểm, sai lầm. Phải khiêm tốn, gần gũi quần chúng, không được kiêu ngạo; phải thực sự cầu thị, không được chủ quan. Phải luôn luôn chăm lo đến đời sống của quần chúng. Phải "*chí công vô tư*", và có tinh thần "*lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ*". Đó là đạo đức của người cộng sản.

Sức mạnh vô địch của Đảng là ở *tinh thần kỷ luật, tự giác, ý thức tổ chức* nghiêm chỉnh của cán bộ và đảng viên.

Chúng ta phải làm đúng lời dạy của Lenin vĩ đại: giữ gìn sự thống nhất của Đảng như con người của mắt. Phải hết lòng tôn trọng tập thể, phát huy dân chủ nội bộ; tuyệt đối không được độc đoán cá nhân, tự đặt mình cao hơn tổ chức, tự cho phép mình đứng ngoài kỷ luật. Càng có công lao, càng phải khiêm tốn. Chớ vì có ít nhiều công lao mà sinh bệnh công thần, kèn cựa, địa vị. Phải nhớ rằng: mọi thành công là do sức phấn đấu, hy sinh của toàn Đảng, toàn dân, không phải của một cá nhân anh hùng nào. Đối với Đảng, đối với nhân dân, chúng ta có một nghĩa vụ vẻ vang là: suốt đời làm người con trung thành của Đảng, người đầy tớ tận tụy của nhân dân.

Trái lại, đối với kẻ địch, người cộng sản phải luôn luôn tỉnh táo, giữ vững lập trường, quyết không được vì hoàn cảnh hòa bình mà mất cảnh giác. Phải luôn luôn sẵn sàng đập tan mọi âm mưu độc ác của kẻ địch, bảo vệ những thành quả của cách mạng, bảo vệ lao động hòa bình của nhân dân. Muốn đánh thắng kẻ địch bên ngoài, thì trước hết phải đánh thắng kẻ địch bên trong là *chủ nghĩa cá nhân*.

- Tất cả phục vụ sản xuất¹.

Nhiệm vụ quan trọng bậc nhất của chúng ta hiện nay là phát triển sản xuất để nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân. Muốn có chủ nghĩa xã hội thì không có cách nào khác là phải dốc lực lượng của mọi người ra để sản xuất. Sản xuất là mặt trận chính của chúng ta hiện nay ở miền Bắc. Trong kháng chiến, Đảng ta nêu khẩu hiệu: *Tất cả cho tiền tuyến!* thì ngày nay, khẩu hiệu của chúng ta là: *Tất cả phục vụ sản xuất!* Tất cả chúng ta, bất kỳ ở cấp nào, ngành nào, đều phải góp sức làm cho sản xuất phát triển. Chúng ta phải phấn đấu cho *nông nghiệp* phát triển toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc, trước hết bảo đảm cho lương thực được dồi dào. Chúng ta

1. *Tất cả phục vụ sản xuất* là một trong bốn nội dung của đợt chỉnh huấn mùa xuân năm 1961. Hồ Chủ tịch nhấn mạnh vấn đề này là để phục vụ cho yêu cầu của cuộc chỉnh huấn lúc đó. (B.T).

phải phấn đấu cho nền *công nghiệp* mau lớn mạnh, cho công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa thành công như đã đề ra trong nghị quyết Đại hội lần thứ III của Đảng.

Mỗi người công nhân, nông dân, trí thức, cán bộ, viên chức, đều phải hiểu rõ *nghĩa vụ vẻ vang* của mình là phục vụ sản xuất.

Phải lấy kết quả thiết thực đã góp sức bao nhiêu cho sản xuất và lãnh đạo sản xuất mà đo ý chí cách mạng của mình. Hãy kiên quyết chống bệnh nói suông, thói phô trương, hình thức, lối làm việc không nhằm mục đích nâng cao sản xuất.

Muốn phát triển sức sản xuất thì trước hết phải *nâng cao năng suất lao động* và muốn nâng cao năng suất lao động thì phải tổ chức lao động cho tốt.

Chúng ta phải phấn đấu để củng cố và phát triển các hợp tác xã nông nghiệp; phải tiếp tục cải tiến quản lý các xí nghiệp, và không ngừng cải tiến kỹ thuật trong tất cả các ngành kinh tế. Phải sử dụng hợp lý sức lao động. Phải cố gắng học tập dùng kỹ thuật mới, xây dựng cơ sở kỹ thuật mới, kiên quyết từ bỏ lối làm ăn lạc hậu. Những việc đó không phải ngày một ngày hai mà xong, nhưng có quyết tâm, có tổ chức, thì nhất định làm được.

Vấn đề có ý nghĩa quyết định là *cán bộ và đảng viên* hiểu rõ yêu cầu mới của cách mạng là phát triển sản xuất, hiểu rõ nâng cao năng suất lao động là nguồn của cải to lớn nhất. Do đó, cần phải thiết thực tổ chức bộ máy sản xuất mới, tích cực học tập quản lý kinh tế, cải tiến kỹ thuật. Ngày nay, Đảng yêu cầu cán bộ và đảng viên chẳng những *thạo về chính trị*, mà còn phải *giỏi về chuyên môn*; không thể lãnh đạo chung chung. Lại phải biết đoàn kết với những người ngoài Đảng, phải biết *dựa vào quần chúng*, phát huy sức sáng tạo của quần chúng lao động, học tập kinh nghiệm của quần chúng, phải tạo mọi điều kiện cho nhân dân lao động có thể nắm được những hiểu biết khoa học, kỹ thuật; ra sức đào tạo thật nhiều cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý cần thiết cho sản xuất phát triển. Chỉ có như thế, chúng ta mới xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội.

- Cần kiệm xây dựng nước nhà.

Nước ta còn nghèo. Muốn sung sướng thì phải có tinh thần tự lực cánh sinh, cần cù lao động. Phải cố gắng sản xuất. Lao động là *nghĩa vụ thiêng liêng, là nguồn sống, nguồn hạnh phúc của chúng ta*. Trong xã hội ta, không có nghề nào thấp kém, chỉ những kẻ lười biếng, ỷ lại mới đáng xấu hổ. Người

nấu bếp, người quét rác cũng như thầy giáo, kỹ sư, nếu làm tròn trách nhiệm thì đều vẻ vang như nhau. Ai sợ khó, sợ khổ, muốn "ngồi mát ăn bát vàng", người đó mới là kém vì không phải là người xã hội chủ nghĩa.

Mỗi người phải tự giác giữ vững kỷ luật lao động.

Thanh niên càng phải xung phong hăng hái, thực hiện khẩu hiệu: "*Đâu cần thanh niên có, đâu khó thanh niên làm*".

Mỗi thứ của cải chúng ta làm ra phải tốn bao nhiêu mồ hôi và sức lao động. Chúng ta chỉ có thể xây dựng chủ nghĩa xã hội bằng cách *tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm*. Sản xuất mà không tiết kiệm thì khác nào gió vào nhà trống. Cho nên phải biết giữ gìn của công. *Tham ô, lãng phí* tài sản của Nhà nước, của tập thể, của nhân dân là hành động trộm cắp, mà ai cũng phải thù ghét, phải trừ bỏ. Phải biết quý trọng sức người là vốn quý nhất của ta. Chúng ta cần hết lòng chăm sóc sức khỏe và sử dụng thật hợp lý sức lao động của nhân dân ta.

Cán bộ và đảng viên càng phải nâng cao tinh thần phụ trách, nêu gương "*cần kiệm liêm chính*", không xâm phạm một đồng xu, hạt thóc của Nhà nước, của nhân dân; phải chống bệnh quan liêu, mệnh lệnh là nguồn gốc sinh ra tham ô, lãng phí. Trong mọi công việc, phải tính toán, cân nhắc cẩn thận. "*Thì giờ là vàng bạc*". Phải kiên quyết chống thói hời hợt lu bù, mất thì giờ, hại sức khỏe mà không kết quả thiết thực.

- Tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.

Tiến nhanh, tiến mạnh là quy luật của chủ nghĩa xã hội. Muốn sản xuất được nhiều, nhanh, tốt, rẻ, thì phải có nhiệt tình cách mạng. Nhưng lại còn phải hiểu biết và nắm vững khoa học.

Mỗi người lao động cần có tinh thần dám nghĩ dám làm, vươn lên hàng đầu, thành người lao động tiên tiến. Công nhân, nông dân ta và người lao động trí óc cần tin rằng chúng ta có đầy đủ sức mạnh, can đảm và thông minh để xây dựng cuộc đời mới của mình. Chỉ cần chúng ta có đầy đủ ý thức làm chủ, tinh thần tập thể, kỷ luật và ra sức học tập, nâng cao trình độ văn hóa, kỹ thuật, có tinh thần sáng tạo, tìm tòi cái mới, học tập cái mới, ủng hộ cái mới, thực hiện cái mới thì việc gì chúng ta cũng làm được.

Cán bộ và đảng viên lại càng phải có tinh thần ấy, phải gạt bỏ những thái độ sai lầm như: thỏa mãn với thành tích bước đầu, bảo thủ, tự mãn với những kinh nghiệm đã có, có ít nhiều trí thức thì kiêu căng, coi khinh quần

chúng, hoài nghi những sáng kiến bình thường của quần chúng; lười biếng, không tích cực học tập cái mới, v.v...

Nhân dân lao động ta rất giàu kinh nghiệm và tính sáng tạo, đất nước ta có rất nhiều của cải. Với quyết tâm của ta, với sự giúp đỡ của các nước anh em, nhất định chúng ta hoàn toàn có thể làm cho nước ta giàu mạnh, dân ta sung sướng, theo kịp các nước anh em.

Hãy tiến lên, tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội! Tiến nhanh, tiến mạnh, không phải là phiêu lưu, làm ẩu. Phải thiết thực đi từng bước, phải *tiến vững chắc*. Phải nắm vững *quy luật* phát triển của cách mạng, phải tính toán cẩn thận những *điều kiện cụ thể*, những *biện pháp cụ thể*. *Kế hoạch* phải chắc chắn, cân đối. Chớ đem chủ quan của mình thay cho điều kiện thực tế. Phải *chống bệnh chủ quan, tác phong quan liêu, đại khái*. Phải xây dựng tác phong *điều tra, nghiên cứu* trong mọi công tác cũng như trong khi định ra mọi chính sách của Đảng và của Nhà nước.

Các đồng chí,

Những tư tưởng, tác phong mới mà Đảng ta yêu cầu mỗi cán bộ, mỗi đảng viên và mỗi người lao động cần phải bồi dưỡng cho mình, tóm lại là:

- Ý thức làm chủ và tinh thần tập thể xã hội chủ nghĩa,
- Quan điểm "tất cả phục vụ sản xuất",
- Ý thức cần kiệm xây dựng nước nhà,
- Tinh thần tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.

Trái lại, những tư tưởng, tác phong xấu cần chống lại là:

- Chủ nghĩa cá nhân,
- Quan liêu, mệnh lệnh,
- Tham ô, lãng phí,
- Bảo thủ, rụt rè.

Đó là một cuộc vận động giáo dục tư tưởng có ý nghĩa rất to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của chúng ta ngày nay.

Chúng ta sẽ làm hết tinh thần phụ trách trước Đảng, trước nhân dân mà tiến hành chỉnh huấn cho thật tốt.

Cán bộ các cấp lãnh đạo, cán bộ các ngành cần phải làm gương mẫu.

Mỗi người phải cố gắng bản thân, đồng thời dựa vào sự giúp đỡ của tập thể, thật thà tự phê bình và thành khẩn phê bình để thấy rõ cái hay và cái dở, để sửa chữa khuyết điểm, phát triển ưu điểm.

Chúng ta phải làm cho mỗi cán bộ, đảng viên đều tiến bộ, phấn khởi.

Làm cho toàn thể nhân dân lao động ta càng hăng hái tiến lên xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và củng cố miền Bắc thành cơ sở vững mạnh cho cuộc đấu tranh thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà.

Các đồng chí,

Nghị quyết của Đại hội lần thứ III của Đảng là như ánh mặt trời soi sáng con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Năm nay là như mùa xuân của kế hoạch 5 năm đầu của chúng ta.

Chúng ta hãy phấn khởi như mùa xuân, với nhiệt tình như ánh nắng, vui vẻ tiến lên, quyết làm cho cuộc chỉnh huấn này đại thắng lợi.

Bản sao lưu trữ

BÀI NÓI CHUYỆN TẠI ĐẠI HỘI CÔNG ĐOÀN TOÀN QUỐC LẦN THỨ HAI*

....

Suốt bao năm trường, Đảng ta cùng quân và dân ta đã anh dũng hy sinh chiến đấu, đánh đổ thực dân, phong kiến, để giành lại cho nhân dân lao động quyền làm chủ nước nhà. Vậy ngày nay tất cả những người lao động - lao động chân tay và lao động trí óc - đều phải nhận thật rõ: **minh là người chủ nước nhà.**

Đã có quyền làm chủ, thì phải làm trọn nghĩa vụ của người chủ. Nghĩa vụ đó là: **cần kiệm xây dựng nước nhà, xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhằm mục đích không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, trước hết là nhân dân lao động.**

Muốn đạt mục đích ấy, thì phải thi đua sản xuất **nhiều, nhanh, tốt, rẻ** và thực hành tiết kiệm.

Thử hỏi chúng ta đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đó chưa? Chưa!

Công nhân và cán bộ ta có cố gắng, có thành tích. Nhưng phải cố gắng nhiều hơn nữa, mới thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đó. Một thí dụ:

Với sự hy sinh đóng góp của nhân dân ta và sự hết lòng giúp đỡ của các nước anh em - trước hết là Liên Xô và Trung Quốc - hiện nay chúng ta đã có 172 xí nghiệp nhà nước (và khoảng 600 cơ sở xí nghiệp địa phương). Nhưng ở các xí nghiệp nhà nước, chúng ta sử dụng máy móc chỉ đạt non 50% công suất. Như thế khác nào chỉ có 86 xí nghiệp hoạt động sản xuất, còn 86 xí nghiệp thì bỏ không! Do đó mà lãng phí một cách vô cùng nghiêm trọng máy móc, thời gian, sức người, sức của.

Vì đâu mà có tình trạng nghiêm trọng ấy? Vì một số khá đông cán bộ và công nhân chưa thật thấm nhuần tinh thần cần kiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội, chưa làm trọn nghĩa vụ của người chủ xí nghiệp, người chủ nước nhà. Do đó mà tổ chức thiếu khoa học, kỷ luật lao động lỏng lẻo, kém ý thức bảo

* Trích bài đăng trên Báo *Nhân dân*, ngày 28-2-1961.

vệ an toàn lao động và bảo vệ của công, thiếu tinh thần trách nhiệm, v.v... Đó là mấy khuyết điểm mà công đoàn phải quyết tâm khắc phục cho kỳ được.

Phát minh, sáng kiến cải tiến kỹ thuật cũng là một vấn đề quan trọng. Phải nhận rằng đại đa số công nhân ta đều cần cù, thông minh và có nhiều sáng kiến hay. Theo báo cáo thì trong năm 1958 công nhân có hơn 6 vạn sáng kiến. Chỉ trong tháng 2 năm nay, công nhân nhiều xí nghiệp, như nhà máy Gia Lâm, nhà máy Trần Hưng Đạo, v.v... có những sáng kiến tăng năng suất từ gấp đôi đến gấp 15 lần; nhà máy cơ khí Duyên Hải (Hải Phòng) có những sáng kiến vượt 225 tiêu chuẩn tiên tiến, v.v...

Nếu công đoàn biết khuyến khích, áp dụng, cải tiến, và phổ biến rộng rãi những sáng kiến ấy, thì năng suất lao động sẽ nâng cao không ngừng.

Để công nhân xóa bỏ hết tư tưởng "làm thuê" và thực hiện nhiệm vụ làm chủ xí nghiệp, chúng ta cần tiếp tục đẩy mạnh **phong trào cải tiến quản lý xí nghiệp**. Công nhân phải thực sự tham gia quản lý, cán bộ phải thật sự tham gia lao động. Tất cả công nhân và cán bộ trong xí nghiệp đoàn kết thành một khối, thành người chủ tập thể thì khó khăn gì cũng khắc phục được, kế hoạch nào cũng hoàn thành tốt.

Mọi người thấm nhuần tinh thần làm chủ nước nhà, làm chủ xí nghiệp, thì phong trào thi đua yêu nước nhất định sẽ sôi nổi, bền bỉ, rộng khắp và thắng lợi to.

Khi công nhân và cán bộ đưa hết tinh thần và lực lượng để tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm, để làm trọn nhiệm vụ của người chủ, thì công đoàn cũng phải làm trọn nhiệm vụ của mình đối với họ. Cán bộ công đoàn phải thực hiện "bốn cùng" với công nhân. Công đoàn phải có biện pháp thiết thực để nâng cao trình độ văn hóa và kỹ thuật của công nhân, phải tùy khả năng cộng với cố gắng mà nâng cao dần đời sống vật chất của họ; phải chú ý bảo vệ sức khỏe, bảo vệ an toàn lao động và tăng cường công tác vệ sinh.

BÀI NÓI CHUYỆN VỚI ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC TỈNH TUYỀN QUANG*

Trước kia, chúng ta làm cách mạng và kháng chiến đánh đổ vua chúa và địa chủ phong kiến, đánh đuổi giặc Nhật giặc Tây, để giành lấy tự do cho các dân tộc.

Ngày nay, chúng ta xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà.

Chủ nghĩa xã hội nghĩa là tất cả mọi người các dân tộc ngày càng ấm no, con cháu chúng ta ngày càng sung sướng. Muốn được như vậy thì tất cả mọi người gái cũng như trai, tất cả mọi dân tộc phải hiểu rằng: nói chung thì mình là người chủ tập thể của nước nhà; nói riêng thì công nhân là chủ nhà máy, xã viên là chủ hợp tác xã nông nghiệp.

Mọi người đều làm chủ, thì mọi người phải ra sức xây dựng chủ nghĩa xã hội tức là phải thi đua tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm, tức là thực hiện khẩu hiệu "cần kiệm xây dựng Tổ quốc".

...

Chế độ ta là chế độ dân chủ, nghĩa là nhân dân làm chủ. Đảng ta là Đảng lãnh đạo, nghĩa là tất cả các cán bộ, từ Trung ương đến khu, đến tỉnh, đến huyện, đến xã, bất kỳ ở cấp nào và ngành nào - đều phải là người đầy tớ trung thành của nhân dân. Tất cả cán bộ đều phải một lòng một dạ phục vụ nhân dân; đều phải hết sức quan tâm đến đời sống của nhân dân; đều phải theo đúng chính sách của Đảng và đi đúng đường lối quần chúng.

Do đó mà lãnh đạo phải dân chủ, thiết thực, cụ thể và toàn diện. Phải tránh cách lãnh đạo đại khái, phiến diện, chung chung.

Cán bộ phải tuyệt đối tránh bệnh quan liêu mệnh lệnh, phải hết sức chống bệnh hình thức, chống lãng phí, tham ô.

* Trích bài đăng trên Báo *Nhân dân*, ngày 27-3-1961.

BÀI NÓI CHUYỆN VỚI ĐỒNG BÀO VÀ CÁN BỘ XÃ ĐẠI NGHĨA (HÀ ĐÔNG)*

NHIỆM VỤ CỦA HỢP TÁC XÃ

Bây giờ, Bác nói đến nhiệm vụ của hợp tác xã. Có 8 điểm sau đây:

Một là hợp tác xã phải thế nào?

Hợp tác xã phải đoàn kết tốt, sản xuất tốt để tăng thêm thu nhập chung của hợp tác xã và thu nhập riêng của xã viên, nâng cao đời sống của xã viên.

Hợp tác xã phải nâng cao năng suất lao động và tăng thêm số ngày lao động. Xã Đại Nghĩa hàng năm mỗi người mới làm 130 ngày công. Như thế còn ít. Giá trị một ngày công còn thấp, vì năng suất lao động thấp.

Hợp tác xã phải hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch trồng trọt và chăn nuôi của mình.

Phải chấp hành thật tốt chính sách của Nhà nước và nghĩa vụ đối với Nhà nước, như bán thóc, nộp thuế, v.v...

Hai là vấn đề tổ chức.

Nếu hợp tác xã nhỏ quá thì không đủ sức để phát triển sản xuất. Nhưng nếu to quá thì không đủ sức để quản lý. Nghị quyết hội nghị lần thứ năm của Trung ương Đảng quy định quy mô của hợp tác xã nên từ 150 đến 200 hộ. Như thế là vừa.

Phải củng cố hợp tác xã cho tốt, tiến lên một cách vững chắc.

Kế hoạch sản xuất của hợp tác xã phải đem bàn bạc một cách dân chủ với xã viên. Phải tuyên truyền giáo dục cho xã viên hiểu, xã viên tự nguyện làm. Tuyệt đối không được dùng cách gò ép, mệnh lệnh, quan liêu.

* Trích bài đăng trên Báo *Nhân dân*, ngày 20-10-1961.

Đối với những người chưa vào hợp tác xã, cũng không được gò ép và không được coi thường họ. Trái lại, phải gần gũi, giúp đỡ họ. Hợp tác xã đoàn kết chặt, sản xuất tốt, thu nhập cao, họ nhận thấy hợp tác xã là hơn hẳn thì họ sẽ tự nguyện xin vào.

Ba là về đường lối giai cấp của Đảng ở nông thôn.

Phải tiếp tục bồi dưỡng bản nông và trung nông lớp dưới làm nòng cốt cho hợp tác xã. Bồi dưỡng là thế nào? Như người nào chưa biết chữ, biết tính thì giúp họ học chữ, học tính. Như phải giúp anh chị em nắm vững đường lối, chính sách của Đảng, để anh chị em ngày càng nâng cao năng lực làm việc.

Đối với bà con trung nông thì phải đoàn kết chặt chẽ, thực hiện khẩu hiệu: "*Bản nông, trung nông đoàn kết một nhà*", làm cho mọi người trong hợp tác xã đều vui vẻ, hăng hái xây dựng hợp tác xã và phát triển sản xuất.

Đối với đảng viên thuộc thành phần trung nông lớp trên, nếu có lập trường vững chắc, chấp hành nghiêm chỉnh các chính sách của Đảng, công tác tích cực và được bà con xã viên tín nhiệm, thì vẫn có thể được bầu giữ những trách nhiệm chủ chốt trong hợp tác xã.

Bốn là vấn đề hợp nhất những hợp tác xã nhỏ thành hợp tác xã lớn, đưa hợp tác xã bậc thấp lên hợp tác xã bậc cao.

Để làm tốt việc này, trước hết phải giữ vững nguyên tắc tự nguyện, không được gò ép.

Trước khi hợp nhất hợp tác xã hoặc đưa hợp tác xã lên bậc cao, phải chuẩn bị tốt tổ chức của ban quản trị để không ảnh hưởng đến sản xuất của hợp tác xã.

Phải giải quyết tốt tình hình chênh lệch về mặt kinh tế giữa các hợp tác xã. Ví dụ có bốn hợp tác xã, hợp tác xã A giàu, hợp tác xã B nghèo, hai hợp tác xã C và D trung bình. Nếu không giải quyết cho khéo và đúng, hợp tác xã A sẽ không muốn hợp nhất, hai hợp tác xã C và D thế nào cũng được, như thế thì việc hợp nhất không thành công. Giải quyết tình hình chênh lệch kinh tế giữa các hợp tác xã có nhiều khó khăn. Nhưng nếu cán bộ biết nghe ý kiến của xã viên, làm tốt công tác tư tưởng, thì vẫn có thể giải quyết được.

Một vấn đề nữa là phải giải quyết tốt việc chuyển những tư liệu sản xuất chính của xã viên thành của chung hợp tác xã. Như về trâu bò, có nơi trả giá quá cao. Như thế thì thiệt cho hợp tác xã, cho những xã viên không có trâu bò. Nhưng có nơi lại trả giá quá thấp. Như thế lại thiệt cho người có trâu bò, họ sẽ không bằng lòng, và cũng không có lợi cho hợp tác xã.

Năm là phân phối thế nào cho đúng?

Phân phối phải theo mức lao động. Lao động nhiều thì được phân phối nhiều, lao động ít thì được phân phối ít. Lao động khó thì được phân phối nhiều, lao động dễ thì được phân phối ít. Không nên có tình trạng người giỏi, người kém, việc khó, việc dễ, cũng công điểm như nhau. Đó là chủ nghĩa bình quân. Phải *tránh chủ nghĩa bình quân*.

Trước kia, hợp tác xã quy mô còn nhỏ thì có người là xã viên, có người không phải là xã viên. Nay hợp tác xã lên quy mô toàn thôn thì hầu hết đều là xã viên. Mỗi hợp tác xã như một gia đình, có người khỏe, người yếu, có người già, người trẻ. Cho nên trong hợp tác xã, phải giúp đỡ lẫn nhau. Đối với những người già yếu, neo đơn, thương binh, gia đình liệt sĩ, hợp tác xã phải khéo tìm cách chia công việc cho họ để họ cũng làm được, đồng thời phải chú ý giúp đỡ họ.

Sáu là ban quản trị phải thế nào?

Ban quản trị phải dân chủ. Trước hết, ban quản trị phải gồm những người do xã viên lựa chọn và bầu cử ra, sau khi được cử, nếu không làm trọn nhiệm vụ thì xã viên có quyền cách chức. Mọi công việc của hợp tác xã, trước khi làm, ban quản trị phải đem ra bàn bạc với xã viên, hỏi ý kiến xã viên.

Ban quản trị phải công bằng, không được thiên vị.

Ban quản trị phải minh bạch. Tài chính phải công khai, thu và chi phải báo cáo cho xã viên biết. Nếu không báo cáo thì xã viên sẽ nghi ngờ ban quản trị tham ô, lãng phí. Do đó mà mất đoàn kết nội bộ. Không có đoàn kết, hợp tác xã không thể tiến lên được.

Ban quản trị phải chống tham ô, lãng phí. Có nơi khi bắt đầu cày bừa cũng làm mấy con lợn để "liên hoan". Hễ có cơ hội là bày ra chè chén. Hay khi gặt về tuốt lúa rồi chia "rơm" cho xã viên và bà con mình đem về tuốt lại. Như thế là tham ô, lãng phí. Không được dung túng những việc như thế.

Ban quản trị cần đặt kế hoạch sản xuất hàng năm, từng vụ của hợp tác xã. Kế hoạch ấy cố nhiên phải đem bàn bạc kỹ với xã viên để xã viên hiểu và quyết tâm thực hiện. Nhưng kế hoạch ấy phải phù hợp với kế hoạch của Nhà nước, với thực tế của địa phương. Nếu không phù hợp với kế hoạch của Nhà nước, thì sẽ làm cho kế hoạch chung của Nhà nước không thực hiện được. Nếu không phù hợp với thực tế của địa phương, thì kế hoạch của hợp tác xã sẽ thành viễn vông.

Ban quản trị cần sử dụng hợp lý sức lao động trong hợp tác xã. Phải thực hiện ba khoán, một thưởng. Nếu ai thực hiện vượt mức quy định thì được

thường. Có như thế mới khuyến khích mọi người cố gắng hơn nữa. Thường phạt phải công bằng.

Ban quản trị phải một lòng một dạ hướng vào tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, tăng thu nhập và nâng cao đời sống của xã viên. Ban quản trị cần điều khiển công việc của hợp tác xã cho tốt để mọi người vui vẻ, hăng hái sản xuất.

Bảy là xã viên phải thế nào?

Dưới thời đế quốc và phong kiến, chúng ta bị bắt buộc làm nô lệ. Ngày nay, chúng ta đã đánh đuổi đế quốc và đánh đổ phong kiến ở miền Bắc. Chúng ta thành người chủ tập thể, làm chủ hợp tác xã, làm chủ Nhà nước. Mỗi xã viên cần nâng cao tinh thần làm chủ tập thể.

Xã viên phải đoàn kết chặt chẽ, thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau. Phải có quyết tâm *cần kiệm xây dựng hợp tác xã*. Phải làm đúng kỷ luật lao động. Phải nâng cao trình độ giác ngộ giai cấp, giác ngộ xã hội chủ nghĩa, nâng cao tinh thần cảnh giác đối với kẻ địch.

Những xã viên là đảng viên, đoàn viên thanh niên lao động phải là những người xung phong gương mẫu trong mọi mặt sản xuất, công tác, học tập, đoàn kết.

Tám là cải thiện đời sống.

Về đời sống vật chất, phải làm sao cho ai nấy đều ăn no, mặc ấm, có nhà ở cao ráo, có đường sá sạch sẽ. Giữ gìn vệ sinh ở nông thôn là điều rất quan trọng.

Về đời sống văn hóa thì xóa nạn mù chữ, thực hiện bỏ túc văn hóa, rồi học lên nữa. Xã viên ít nhất phải học lớp 3, lớp 4. Cán bộ và thanh niên ít nhất phải học lớp 5, lớp 6. Bà con cần cố gắng học văn hóa. Vì có văn hóa thì mới quản lý hợp tác xã được tốt.

Đồng bào nông dân làm ăn cả năm vất vả, khó nhọc, phải có lúc nghỉ ngơi, giải trí. Cần tổ chức những hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao.

Để đạt mục đích trên, phải làm sao cho được mùa, vì "có thực mới vực được đạo".

Muốn được mùa phải sản xuất tốt.

...

SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG

Đảng đã lãnh đạo nhân dân làm cách mạng. Cách mạng thắng lợi. Đảng đã lãnh đạo nhân dân kháng chiến chống ngoại xâm. Kháng chiến đã thành

công. Đảng đã lãnh đạo nông dân làm cải cách ruộng đất. Nông dân đã có ruộng đất.

Ngày nay, Đảng lãnh đạo nông dân xây dựng hợp tác xã. Phong trào hợp tác xã hóa phát triển mạnh mẽ, mở đường cho nông dân tiến tới no ấm. Đảng lại đề ra kế hoạch 5 năm phát triển nông nghiệp. Kế hoạch đó nhất định là đúng và có lợi cho nông dân, cho nước nhà. Vì trước sau như một, ngoài lợi ích của nhân dân, Đảng không có lợi ích nào khác. Các hợp tác xã, đồng bào nông dân phải quyết tâm thực hiện kế hoạch 5 năm phát triển nông nghiệp mà Đảng đã đề ra.

Để hoàn thành kế hoạch đó, Đảng phải tăng cường sự lãnh đạo của mình.

Các cơ quan nhà nước phải quan tâm hơn nữa đến nông nghiệp, phát huy nhiều hơn nữa tác dụng của ngành mình trong sản xuất nông nghiệp.

Các cán bộ tỉnh, huyện phải đi sâu xuống các hợp tác xã, giúp đỡ các hợp tác xã tiến bộ.

Nhưng cán bộ tỉnh, huyện không thể đi khắp được. Cho nên *cái gốc trong việc lãnh đạo hợp tác xã vẫn là chi bộ đảng ở cơ sở*. Chi bộ phải tăng cường hơn nữa việc đoàn kết nông thôn và làm cho toàn thể xã viên, toàn thể nông dân phấn khởi, hăng hái tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, phát triển và củng cố hợp tác xã. Chi đoàn thanh niên lao động cần giúp chi bộ thi hành các chính sách của Đảng và Nhà nước.

Phải nâng cao trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa, tinh thần yêu nước, ý thức làm chủ xã viên. Phải phát huy tác dụng của phụ nữ.

Tất cả đảng viên, đoàn viên phải gương mẫu trong công tác. Các chi ủy, các ban chấp hành chi đoàn phải gồm những đảng viên, đoàn viên ưu tú, có tư tưởng tốt, công tác tích cực, kiên quyết chấp hành chính sách của Đảng và Chính phủ. Phải có kinh nghiệm sản xuất, phải học cho biết kỹ thuật nông nghiệp, phải lãnh đạo tốt các ban quản trị hợp tác xã và các đội sản xuất. Phải đi đúng đường lối quần chúng, biến những nghị quyết của Đảng thành quyết tâm của quần chúng. Phải kiên quyết chống bệnh quan liêu, mệnh lệnh.

Tất cả đảng viên, đoàn viên, dân quân phải là lực lượng xung phong trong công tác nông nghiệp.

Lúc kháng chiến, chúng ta lấy thành tích chiến đấu diệt giặc để đánh giá chi bộ, chi đoàn giỏi hay kém. Bây giờ, ở miền Bắc nước ta, chúng ta tập trung lực lượng tiến công vào nghèo nàn và lạc hậu. Chúng ta lấy thành tích lao động sản xuất để đánh giá đảng viên, đoàn viên, đánh giá chi bộ, chi đoàn.

ĐOÀN KẾT TIẾN LÊN, GIÀNH THẮNG LỢI MỚI*

Mồng 3 tháng 2 năm nay, là ngày chúc mừng 33 tuổi của Đảng thân yêu và vĩ đại của chúng ta.

Trong 33 năm đó, Đảng ta đã trải qua nhiều phen thử thách gian nan, đã tiến hành những cuộc đấu tranh anh dũng và đã thu được nhiều thắng lợi vẻ vang.

Đảng ta đã từ mấy nhóm người cách mạng lẻ tẻ trở nên một đội tiên phong hùng mạnh gồm hơn 50 vạn đảng viên.

Đảng như biển cả non cao

Băm ba năm ấy biết bao nhiêu tình.

Hiện nay, cách mạng xã hội chủ nghĩa đã thắng lợi to lớn ở miền Bắc. Chế độ bóc lột đã bị xóa bỏ. Nhân dân lao động đã trở thành người chủ tập thể của nước nhà. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào thi đua yêu nước sôi nổi khắp nơi, nhân dân ta đang hăng hái tiến lên, dũng cảm phấn đấu, vượt mọi khó khăn, để xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần. Mỗi người đều hiểu rằng: Tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chẳng những là vì hạnh phúc của đồng bào ta ở miền Bắc mà còn vì cuộc đấu tranh thân thánh của toàn dân ta để hòa bình thống nhất nước nhà.

Hơn tám năm qua, đồng bào ta ở miền Nam luôn luôn anh dũng đấu tranh chống chế độ tàn bạo của Mỹ - Diệm. Dù gian khổ hy sinh, cuộc đấu tranh yêu nước vô cùng oanh liệt của đồng bào miền Nam đã thu được nhiều thắng lợi vẻ vang, nêu cao truyền thống anh hùng của dân tộc.

Nhân dân ta hiểu rõ rằng: trong cuộc đấu tranh cách mạng của mình, chúng ta luôn luôn được sự đồng tình và ủng hộ của các nước anh em trong phe xã hội chủ nghĩa, nhất là Liên Xô và Trung Quốc, của các dân tộc đang đấu tranh giành độc lập, tự do, và của nhân dân yêu chuộng hòa bình toàn

* Báo *Nhân dân*, ngày 3-2-1963.

thế giới. Mỗi thắng lợi của cách mạng trên thế giới đều thúc đẩy cách mạng Việt Nam tiến lên. Đồng thời, mỗi thắng lợi của cách mạng Việt Nam cũng góp sức đẩy mạnh cách mạng thế giới. Đoàn kết là sức mạnh, đoàn kết là thắng lợi. Bởi vậy, Đảng ta và nhân dân ta vô cùng quý trọng và luôn luôn cố gắng góp phần bảo vệ tình đoàn kết quốc tế vĩ đại.

Chúng ta đã thu được nhiều thắng lợi. Nhưng con đường cách mạng còn lâu dài. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và sự nghiệp đấu tranh thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà còn nhiều khó khăn, phức tạp. Chúng ta đã xây dựng được quan hệ sản xuất mới, bước đầu phát triển nông nghiệp và công nghiệp. Nhưng nền kinh tế của ta vẫn còn nghèo nàn. Nước ta còn bị chia cắt, đế quốc Mỹ và bọn tay sai đang giày xéo miền Nam thân yêu của chúng ta. Tình hình ấy đòi hỏi nhân dân ta ở miền Bắc phải vừa ra sức đẩy mạnh sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, vừa phải luôn luôn nâng cao cảnh giác, củng cố quốc phòng, sẵn sàng đối phó với mọi âm mưu của kẻ địch. Mỗi người dân phải là một người lao động hăng hái đồng thời là một chiến sĩ dũng cảm, vừa xây dựng nước nhà, vừa bảo vệ Tổ quốc.

Trước đây, nhân dân ta đã nêu cao tinh thần tự lực cánh sinh, trường kỳ kháng chiến, thì ngày nay chúng ta càng phải nêu cao tinh thần tự lực cánh sinh, cần kiệm xây dựng nước nhà. Mọi người đều phải nâng cao tinh thần làm chủ tập thể, không sợ khó khăn, gian khổ, quyết tâm phấn đấu, làm tròn nhiệm vụ của mình.

Cán bộ, đảng viên và đoàn viên thanh niên càng phải giữ vững lập trường giai cấp, nâng cao tinh thần trách nhiệm, trau dồi đạo đức cách mạng, quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước đã giao cho.

Sức mạnh của Đảng là ở sự đoàn kết nhất trí. Mỗi cán bộ, đảng viên phải nâng cao ý thức tổ chức và kỷ luật, nghiêm chỉnh chấp hành đường lối và chính sách của Đảng, tôn trọng nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt của Đảng.

Mỗi chi bộ của Đảng phải là một hạt nhân lãnh đạo quần chúng ở cơ sở, đoàn kết chặt chẽ, liên hệ mật thiết với quần chúng, phát huy được trí tuệ và lực lượng vĩ đại của quần chúng. Mỗi cấp bộ của Đảng phải là một cơ quan lãnh đạo vững chắc ở địa phương, theo đúng đường lối chính sách của Trung ương.

Những thắng lợi to lớn của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng ta 33 năm qua, chứng tỏ nhân dân ta rất giàu lòng yêu nước và tinh

thần cách mạng. Nhân dân ta hết sức tin tưởng và yêu mến Đảng ta, vì Đảng ta là người lãnh đạo họ đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Được như vậy, chính là do Đảng ta luôn luôn trung thành với quyền lợi của giai cấp và của dân tộc, biết vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta, và luôn luôn đi đúng đường lối quần chúng.

Cán bộ và đảng viên ta nói chung là tốt. Nhiều đồng chí đã luôn luôn nêu cao tinh thần phục vụ nhân dân, ý thức tổ chức và kỷ luật, giữ vững đạo đức cách mạng, sinh hoạt giản dị, tác phong dân chủ, rất xứng đáng với lòng tin cậy của Đảng và của nhân dân.

Nhưng Đảng ta ngày càng phát triển, số đảng viên ngày thêm đông, công việc ngày càng nhiều và phức tạp, cho nên không khỏi có một số cán bộ, đảng viên còn phạm những khuyết điểm, sai lầm cần phải nghiêm khắc phê bình và thật thà sửa chữa.

Cá nhân chủ nghĩa: Ít nghĩ đến lợi ích chung của cách mạng, của nhân dân, mà thường lo cho lợi ích riêng của mình. Tham danh lợi, hay suy tị. Có chút thành tích thì tự cao, tự đại, kiêu ngạo, công thần, gây lũng củng trong nội bộ. Do cá nhân chủ nghĩa mà sinh ra các bệnh sau đây:

Tự do chủ nghĩa: không nghiên cứu nghiêm chỉnh và chấp hành đúng đắn đường lối, chính sách của Đảng, không tôn trọng pháp luật và thể lệ của Nhà nước. Tự cho mình là đúng, hành động theo ý riêng, phát biểu theo ý riêng, không báo cáo và xin chỉ thị cấp trên, xem thường tổ chức và kỷ luật. Tư tưởng bản vị, coi bộ phận hoặc địa phương mình phụ trách như là một giang sơn riêng, kém tinh thần hợp tác xã hội chủ nghĩa, rốt cuộc là hại cho cả việc chung và việc riêng.

Quan liêu mệnh lệnh: Không đi sâu đi sát phong trào, không nắm được tình hình cụ thể của ngành hoặc của địa phương mình, không gần gũi quần chúng và học hỏi kinh nghiệm của quần chúng. Thích ngồi bàn giấy hơn là đi xuống cơ sở để hiểu đúng thực tế, kiểm tra việc thi hành chính sách, lắng nghe ý kiến của nhân dân. Thích dùng mệnh lệnh hành chính hơn là kiên nhẫn giáo dục quần chúng một cách có lý, có tình. Do đó mà đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng và Chính phủ có khi không thấu đến quần chúng hoặc bị thi hành lệch lạc, kết quả là đã hỏng công việc lại mất lòng người.

Tham ô lãng phí: Vì thiếu đạo đức cách mạng, thiếu tinh thần trách nhiệm mà đâm ra hư hỏng như ăn cắp của công, vung phí tiền bạc và vật liệu của Nhà nước và của tập thể, làm hại đến việc phát triển kinh tế và văn hóa để nâng cao đời sống của nhân dân.

Lười biếng: Không chịu khó học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ của mình về chính trị, văn hóa và nghiệp vụ. Do ít hiểu biết về tình hình trong nước và ngoài nước, ít nghiên cứu lý luận và kinh nghiệm thực tiễn cho nên gặp thuận lợi thì dễ lạc quan tếu, gặp khó khăn thì dễ dao động bi quan, lập trường cách mạng không vững vàng, thiếu tinh thần độc lập suy nghĩ và chủ động sáng tạo. Do đó mà gặp nhiều khó khăn trong công việc, tác dụng lãnh đạo bị hạn chế.

Trên đây là tóm tắt mấy khuyết điểm chính mà toàn Đảng ta, từ cấp lãnh đạo đến cơ sở, cần kiên quyết khắc phục.

Không ai hoàn toàn tránh khỏi sai lầm, quyết tâm sửa chữa sẽ thành người tốt.

Chúng ta tin rằng với truyền thống tốt đẹp của Đảng ta, với quyết tâm sửa chữa khuyết điểm, phát huy ưu điểm của cán bộ, đảng viên, Đảng ta sẽ có thêm nhiều sức chiến đấu mới để hoàn thành thắng lợi những nhiệm vụ mới.

Tất cả cán bộ và đảng viên một lòng một dạ phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân thì chúng ta nhất định sẽ thực hiện thắng lợi kế hoạch Nhà nước năm 1963 và kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

Năm nay, toàn Đảng ta cần ra sức làm tốt hai cuộc vận động lớn:

1. Cuộc vận động "nâng cao tinh thần trách nhiệm, tăng cường quản lý kinh tế tài chính, chống tham ô, lãng phí, quan liêu".

2. Cuộc vận động "cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật, nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc".

Ngoài hai cuộc vận động ấy, công việc khai hoang cũng là rất quan trọng.

Dưới ánh sáng của Nghị quyết Đại hội lần thứ III của Đảng và những nghị quyết của các hội nghị Trung ương, toàn Đảng, toàn dân ta hãy đoàn kết tiến lên, phấn khởi và tin tưởng, hăng hái thi đua yêu nước, giành nhiều thắng lợi mới.

BÀI NÓI Ở HỘI NGHỊ BỒI DƯỠNG CHÍNH HUẤN DO TRUNG ƯƠNG TRIỆU TẬP*

Các đồng chí,

Tết này, chúng ta sung sướng chúc mừng Đảng yêu quý của chúng ta 35 tuổi.

Đảng ta như biển rộng núi cao,
Băm lăm năm ấy biết bao nhiêu tình!

Đảng ta đã gánh vác nhiệm vụ lịch sử đưa giai cấp vô sản và nhân dân ta anh dũng tiến lên con đường cách mạng.

Từ đó đến nay, trải qua một đoạn đường dài đầy hy sinh gian khổ, cách mạng Việt Nam, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng ta, đã giành được những thắng lợi to lớn.

Ngày nay, *miền Bắc* nước ta đang vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng cuộc sống mới no ấm, vui tươi, khác hẳn cảnh đời nô lệ tối tăm ngày trước.

Đồng bào *miền Nam* trước đã cùng nhân dân cả nước anh dũng kháng chiến, đánh thắng thực dân Pháp. Mười năm qua lại tiếp tục chiến đấu anh dũng, giương cao ngọn cờ giải phóng, quyết đánh bại đế quốc Mỹ xâm lược cùng bọn tay sai và đang giành nhiều thắng lợi to lớn.

Có Đảng ta lãnh đạo, dân tộc ta đã trở thành một dân tộc anh hùng, được bè bạn khắp năm châu yêu mến và kính trọng. Đó là một thắng lợi vĩ đại của chủ nghĩa Mác - Lênin, đó là điều đáng tự hào của mỗi người yêu nước và cách mạng.

Có thắng lợi vĩ đại ấy là vì:

- Đảng ta xứng đáng là đội tiên phong, là bộ tham mưu của giai cấp vô sản, của nhân dân lao động và của cả dân tộc. Đảng ta đã biết vận dụng chủ

* Bài nói chuyện của Hồ Chủ tịch ở hội nghị bồi dưỡng chính huấn do Trung ương triệu tập (họp từ ngày 22 đến ngày 26-1-1965).

nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh nước ta một cách sáng tạo để nêu ra đường lối, chính sách đúng đắn, bảo đảm cho cách mạng phát triển thắng lợi. Cán bộ, đảng viên ta nói chung là những người cộng sản chân chính, trung thành với lợi ích của giai cấp, của nhân dân và được dân mến dân tin.

- Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, thắng lợi của cách mạng là do sự phấn đấu hy sinh và trí thông minh sáng tạo của hàng triệu nhân dân, nhất là công nhân, nông dân và những người trí thức cách mạng.

- Cách mạng Việt Nam luôn luôn được sự đồng tình và ủng hộ của giai cấp công nhân và nhân dân cách mạng thế giới, nhất là của nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Tình đoàn kết quốc tế vĩ đại ấy là một điều kiện rất quan trọng cho cách mạng Việt Nam thắng lợi.

- Đó là ba bài học lớn mà mỗi cán bộ và đảng viên ta cần ghi sâu vào lòng và phát huy thêm mãi.

Chúng ta đã giành được thắng lợi to lớn. Nhưng đó mới chỉ là bước đầu trên con đường muôn dặm. Sự nghiệp cách mạng còn lâu dài gian khổ. Đảng ta còn có trách nhiệm nặng nề đối với 30 triệu đồng bào cả nước ta và phải tích cực gánh vác phần trách nhiệm của mình đối với sự nghiệp cách mạng *thế giới*.

Những người cộng sản chúng ta không một phút nào được quên lý tưởng cao cả của mình là phấn đấu cho Tổ quốc hoàn toàn độc lập, cho chủ nghĩa xã hội hoàn toàn thắng lợi trên đất nước ta và trên toàn thế giới. Một ngày nào miền Nam ta chưa được giải phóng, Tổ quốc ta chưa được thống nhất, nhân dân ta chưa được sung sướng yên vui, thì tất cả chúng ta vẫn phải đem hết tinh thần và nghị lực mà phấn đấu hy sinh cho sự nghiệp cách mạng hoàn toàn thắng lợi. Mỗi người chúng ta đều phải biết đặt lợi ích của dân tộc, của giai cấp lên trên lợi ích cá nhân, phải biết quên mình cho nghĩa lớn. Muốn giữ gìn sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin thì trước hết tự mình phải trong sáng. Muốn đánh thắng kẻ thù là *chủ nghĩa đế quốc*, muốn xây dựng thắng lợi *chủ nghĩa xã hội*, thì trước hết phải chiến thắng kẻ thù bên trong của mỗi chúng ta là *chủ nghĩa cá nhân*.

Chính vì đã sẵn sàng quên mình cho sự nghiệp cách mạng của Đảng, cho độc lập tự do của Tổ quốc, cho lý tưởng cộng sản vẻ vang, mà 35 năm qua trong Đảng ta đã có biết bao anh hùng liệt sĩ như các đồng chí Trần Phú, Ngô Gia Tự, Lê Hồng Phong, Nguyễn Văn Cừ, Hoàng Văn Thụ, Nguyễn Thị Minh Khai và hàng vạn đảng viên gương mẫu, "trung với nước, hiếu với dân", khí phách hiên ngang cho đến hơi thở cuối cùng như liệt sĩ Nguyễn Văn Trỗi.

Biết bao đảng viên cộng sản là anh hùng, chiến sĩ trên mặt trận sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, trong chiến đấu bảo vệ Tổ quốc và trong các ngành hoạt động khác. Họ không đòi danh, đòi lợi, họ một lòng một dạ phục vụ Đảng, phục vụ nhân dân. Họ là những đảng viên bình thường, nhưng phẩm chất cách mạng của họ thật là cao quý. Đảng ta rất tự hào có những người con xứng đáng ấy của giai cấp và của dân tộc.

Nhưng trong hàng chục vạn cán bộ và đảng viên xứng đáng, còn lẫn vào một số người thấp kém về tinh thần và đạo đức cách mạng. Họ còn mang nặng *chủ nghĩa cá nhân* trong mình.

Đứng trong hàng ngũ chiến đấu của Đảng mà họ không có dũng khí cách mạng, ít lo nghĩ về trách nhiệm của mình, không quyết tâm vươn lên phía trước. Họ hững hờ như những người không có lý tưởng, đến đâu hay đến đó, qua tháng qua ngày. Đối với công việc của cách mạng, không có thái độ người làm chủ tập thể, dám nghĩ dám làm, mà thường bị động ngồi chờ.

Số người ấy không hiểu sức mạnh của Đảng chính là ở sự tập trung thống nhất, ở kỷ luật sắt của Đảng. Họ ít gắn bó với tổ chức, không tin ở lực lượng và trí tuệ của tập thể. Họ sống và làm việc một cách riêng rẽ, không đoàn kết và hợp tác với người khác. Hễ có đôi chút hiểu biết, đôi chút thành công thì tự cao tự đại, vênh vang kiêu ngạo, tự cho mình tài giỏi hơn người. Ở cương vị phụ trách thì tự cho mình có quyền hơn hết thầy, định đoạt mọi việc; ở ngành nào, địa phương nào thì coi đó như một giang sơn riêng, không biết đến lợi ích toàn cục. Họ coi thường những quyết định của tổ chức, họ là những "ông quan liêu", chỉ thích dùng mệnh lệnh đối với đồng chí và nhân dân.

Đảng ta là một đảng phấn đấu hy sinh vì lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân, của giai cấp vô sản, chứ không vì lợi ích nào khác. Nhưng số người đó coi Đảng như một cái cầu thang để thăng quan phát tài. Họ không quan tâm đến đời sống của nhân dân mà chỉ lo nghĩ đến lợi ích của riêng mình. Họ quên rằng mỗi đồng tiền, hạt gạo đều là mồ hôi nước mắt của nhân dân, do đó mà sinh ra phô trương lãng phí. Họ tự cho mình có quyền sống xa hoa hưởng lạc, từ đó mà đi đến tham ô, trụy lạc, thậm chí sa vào tội lỗi.

Tất cả những lỗi lầm nói trên đều là con đẻ của *chủ nghĩa cá nhân*.

Chủ nghĩa cá nhân là kẻ thù nguy hiểm mà mỗi người chúng ta phải luôn luôn tỉnh táo đề phòng và kiên quyết tiêu diệt.

Chính vì vậy mà cuộc *chỉnh huấn* lần này của Đảng ta nhằm mục đích tẩy rửa chủ nghĩa cá nhân và nâng cao đạo đức cách mạng của giai cấp vô sản.

Các đồng chí,

Lý tưởng vĩ đại của Đảng ta, vận mạng của Tổ quốc ta, đời sống của giai cấp ta và nhân dân ta đòi hỏi toàn Đảng và mỗi người đảng viên phải phấn đấu mạnh mẽ hơn nữa để xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội, đấu tranh thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà và góp phần tích cực vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Để tăng năng suất lao động và tăng sức chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, chúng ta chẳng những phải nâng cao không ngừng trình độ hiểu biết của mình về mọi mặt, mà trước hết phải biết luôn luôn giữ vững và nâng cao đạo đức cách mạng của giai cấp vô sản. Cuộc chỉnh huấn lần này là một cơ hội tốt để tất cả chúng ta thật thà phê bình và tự phê bình, xem xét lại mình một cách nghiêm chỉnh, thấy rõ những sai lầm để sửa chữa, thấy rõ ưu điểm để phát huy thêm. Muốn vậy, mỗi người phải thật sự tự giác tự nguyện. Nhất là các đồng chí lãnh đạo ở các cấp, các ngành cần phải gương mẫu trong việc tự phê bình và phê bình. Tất cả các đồng chí đều phải đem hết lòng đoàn kết, thương yêu đồng chí mà giúp nhau tiến bộ. Những đảng viên nào có khuyết điểm, nếu thật thà tự phê bình, có quyết tâm sửa chữa, vứt bỏ cái ba lô cá nhân chủ nghĩa đi, thì sẽ trở nên đảng viên xứng đáng. Đảng ta là một bà mẹ rất nghiêm ngặt mà cũng rất hiền từ. Chúng ta phải làm sao cho sau cuộc chỉnh huấn này, mỗi đồng chí càng nhận rõ trách nhiệm của mình, càng thêm tin tưởng, phấn khởi và hăng hái tiến lên; sự đoàn kết nhất trí trong Đảng càng thêm vững chắc, bảo đảm cho Đảng ta càng trong sạch, càng mạnh mẽ, bảo đảm cho sự nghiệp cách mạng vĩ đại của chúng ta càng giành được nhiều thắng lợi to lớn hơn nữa, trước mắt là trong phong trào thi đua "mỗi người làm việc bằng hai" nhằm hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất và chuẩn bị tốt để tiến vào kế hoạch 5 năm lần thứ hai, bảo đảm cho Đại hội lần thứ IV của Đảng thành công tốt đẹp.

Các đồng chí, chúng ta hãy gương cao ngọn cờ tất thắng của chủ nghĩa Mác - Lênin, cùng nhau phấn khởi tiến lên!

BÀI NÓI CHUYỆN VỚI CÁN BỘ VÀ ĐẠI DIỆN NHỮNG HỢP TÁC XÃ TIÊN TIẾN CỦA TỈNH THÁI BÌNH*

... Hiện nay, nhiệm vụ quan trọng nhất của toàn Đảng và toàn dân ta là *sản xuất giỏi, chiến đấu giỏi* để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược. Sản xuất và chiến đấu là hai mặt trận quan hệ rất mật thiết với nhau. Các hợp tác xã nông nghiệp là *đội quân hậu cần* của quân đội chiến đấu ngoài mặt trận. Các xã viên hợp tác xã là chiến sĩ sản xuất, cần phải cố gắng như chiến sĩ ngoài mặt trận. Các xã viên hợp tác xã phải sản xuất tốt để bộ đội và nhân dân ta ăn no đánh thắng. Vì vậy nhiệm vụ của các hợp tác xã nông nghiệp, của bà con xã viên, của cán bộ công tác ở nông thôn là rất quan trọng.

Các chiến sĩ ở ngoài mặt trận phải có đủ vũ khí, phải nắm vững chiến thuật để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược. Trên mặt trận sản xuất, cán bộ và xã viên phải nắm vững kỹ thuật canh tác để thâm canh tăng năng suất. Muốn tăng năng suất, trước hết phải làm tốt *thủy lợi*, phải nhiều *phân bón*. Phân bón thì có thứ phân bón sẵn có, chỉ cần ra sức lấy là được, như bùn, nước phù sa. Nhưng phân chuồng vẫn là loại phân bón tốt nhất. Muốn có nhiều phân chuồng thì phải chăn nuôi tốt, nhất là *nuôi lợn*. Có đủ nước, nhiều phân rồi, lại còn phải *chọn giống tốt*, phải *phòng trừ sâu bệnh* thì mới thu hoạch được nhiều. Trong sản xuất có nhiều việc quan hệ với nhau. Có làm tốt cả các biện pháp thì ruộng mới có năng suất cao, mùa màng mới thắng lợi.

Trên mặt trận sản xuất nông nghiệp, phải coi trọng cả *lúa và hoa màu*. Có lúa lại phải có nhiều hoa màu thì lương thực mới dồi dào. Hoa màu dùng làm thức ăn cho người, lại còn để chăn nuôi lợn.

Trong việc chăn nuôi còn phải chú ý *nuôi nhiều cá*, để thêm thức ăn.

Một việc rất quan trọng nữa là phải *trồng cây gây rừng*. Trồng cây nào phải tốt cây ấy. Trồng 100 cây mà sống cả, tốt cả thì hơn trồng 1.000 cây mà chỉ sống được 90 cây. Việc trồng cây nên dựa vào lực lượng các cụ phụ lão và

* Trích bài đăng trên Báo Nhân dân, ngày 13-1-1967.

các cháu nhi đồng. Các cụ vừa có kinh nghiệm trồng cây, vừa cẩn thận, tỉ mỉ chăm sóc cây cối. Các cháu nhỏ ở nông thôn cần giúp các cụ giữ gìn cây cối, không để cho trâu bò phá hại.

Muốn làm tốt những công việc sản xuất thì phải *tổ chức và phân phối sức lao động* cho tốt. Sau này, kháng chiến thắng lợi, chúng ta sẽ có nhiều máy móc để thay thế cho sức người và sức trâu bò. Nhưng bây giờ chúng ta còn cần nhiều sức trâu bò. "Con trâu là đầu cơ nghiệp". Phải *chăm sóc trâu bò*, không được để trâu bò đói rét.

Muốn sử dụng tốt sức người vào công việc sản xuất, thì cần ra sức *cải tiến công cụ*. Một người gánh khỏe cũng chỉ được độ 50 cân, nhưng một người kéo một cái xe thì có thể chở được hơn vài tạ, tức là gấp mấy lần gánh.

Sức người có nhiều loại: có thanh niên, có phụ nữ, có người trẻ, có người già. Phải phân công cho hợp lý, người khỏe thì làm việc nặng, người yếu thì làm việc nhẹ.

Phải đặc biệt chú ý đến sức lao động *phụ nữ*. Phụ nữ là đội quân lao động rất đông. Phải *giữ gìn sức khỏe cho phụ nữ* để chị em tham gia sản xuất được tốt. Ví dụ: khi phụ nữ có kinh thì hợp tác xã chớ phân công cho họ đi làm ở chỗ ruộng sâu, nước rét. Các hợp tác xã phải có những *tổ giữ trẻ tốt* để phụ nữ có con mọn có chỗ gửi các cháu và yên tâm lao động.

Một điều nữa Bác cần nói là: *Phải kính trọng phụ nữ*. Chúng ta làm cách mạng là để tranh lấy bình quyền bình đẳng, trai gái đều ngang quyền như nhau. Lênin dạy chúng ta: Phụ nữ là một nửa xã hội. Nếu phụ nữ chưa được giải phóng thì xã hội chưa được giải phóng cả. Phụ nữ thì phải tự mình phấn đấu giữ gìn quyền bình đẳng với đàn ông. Đàn ông phải kính trọng phụ nữ. Nhưng Bác nghe nói *vẫn có người đánh chửi vợ!* Đó là một điều đáng xấu hổ. Như thế thì còn gì là tình nghĩa vợ chồng? Như thế là phạm pháp, là cực kỳ dã man. Chi bộ đảng phải giáo dục đảng viên và nhân dân về quyền *bình đẳng giữa vợ chồng*. Đoàn thể phụ nữ và thanh niên phải bảo ban nhau cách cư xử hòa thuận trong gia đình. Bác mong rằng: từ nay về sau sẽ không còn thói xấu đánh chửi vợ nữa.

Bây giờ Bác nói đến tình hình các hợp tác xã nông nghiệp ở Thái Bình. Nói chung đều có tiến bộ, thu hoạch khá. Nhưng chưa phải hợp tác xã nào cũng đều tốt cả. Chon nên các hợp tác xã đã khá rồi phải *cố gắng vươn lên nữa*. Các hợp tác xã kém thì phải cố gắng tiến lên thành hợp tác xã khá. Các hợp tác xã đều phải:

- *Đoàn kết chặt chẽ* giữa xã viên với nhau, đoàn kết giữa ban quản trị và xã viên;

- *Thực hành dân chủ*, nghĩa là công việc đều phải bàn bạc với xã viên, cán bộ không được quan liêu, mệnh lệnh;

- *Tài chính phải công khai*, tuyệt đối chống tham ô lãng phí.

Các hợp tác xã phải làm thế nào để các xã viên đều thấy rằng mình là *người chủ tập thể của hợp tác xã*, có quyền bàn bạc và quyết định những công việc của hợp tác xã. Có như thế thì xã viên sẽ đoàn kết chặt chẽ, phấn khởi sản xuất và hợp tác xã sẽ tiến bộ không ngừng.

Năm nay, Thái Bình được mùa khá. Nhưng chớ vì được mùa mà chủ quan. Cụ thể là:

a) Phải *cố gắng hơn nữa*, không nên cho như thế là đủ rồi. Phải làm cho năng suất cao hơn nữa;

b) Phải *tiết kiệm*, không được lãng phí;

c) Thái Bình vốn là một tỉnh rất hẹp, người đông. Cho nên phải hết sức tăng năng suất cây trồng, nhưng vẫn phải đi *vỡ hoang* thêm ruộng đất. Trong việc vỡ hoang có xã *Nam Cường*, năm nọ Bác về thăm thì mới bắt đầu vỡ hoang. Bây giờ Nam Cường chẳng những sản xuất đủ ăn mà còn xung phong bán thóc làm nghĩa vụ cho Nhà nước. Như thế là rất tốt.

Ruộng đất khôn lắm, nó cũng biết suy tính đấy. Người chăm sóc nó chừng nào thì nó trả ơn cho người chừng ấy. Về chuyện ruộng đất, có hai nhóm tranh luận với nhau: nhóm A thì cho đất tốt là do người chăm sóc nó. Nhóm B thì cho đất tốt, đất xấu là do nó vốn có sẵn như vậy. Bác cho rằng: nhóm A là đúng. Như hợp tác xã Tân Phong chẳng hạn. Đất Tân Phong trước đây cũng không tốt mấy. Nhưng đảng bộ và bà con xã viên ở đó quyết tâm cải tạo đất. Bây giờ cả hợp tác xã Tân Phong đạt 7 tấn thóc một héc-ta. Đạt được như vậy cũng chưa phải tốt bậc, còn có thể đạt cao hơn nữa.

Bác nghe nói ở Thái Bình đang có phong trào *báo công, bình công*. Trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước ai có công thì báo công và đưa ra trước xã viên bình công. Làm như thế là tốt vì:

- Ai có công, ai không có công, bà con xã viên đều biết. Do đó thúc đẩy lẫn nhau cùng cố gắng lập công mới.

- Người có công gì tự báo công để tập thể bình bầu, như thế là thực hành quyền dân chủ trong nhân dân, làm cho mọi người đều phấn khởi và cố gắng.

Đó cũng là một dịp phê bình và tự phê bình một cách thiết thực, nhân dân tự giáo dục lẫn nhau, qua đó mà mọi người biết làm việc gì thì tốt, làm thế nào là tốt...

Về việc *xây dựng Đảng* ở Thái Bình, phát triển Đảng như vậy là khá. Nhưng đảng viên phụ nữ hiện nay mới chiếm 17% tổng số đảng viên, như thế là còn ít, còn hẹp hòi với phụ nữ. Trong lúc đề bạt cán bộ trẻ, phải chú ý đến sự đoàn kết giữa đảng viên cũ và đảng viên mới. Trong đảng ta có nhiều đảng viên già, nhiều đảng viên trẻ. Đảng viên nhiều tuổi thì từng trải. Đảng viên trẻ tuổi thì hăng hái. Cho nên đảng viên phải giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau tiến bộ. Công việc cách mạng rất nhiều, không sợ thiếu việc. Phải chú ý phát triển Đảng vào thanh niên. Không nên hẹp hòi. Nhưng việc phát triển Đảng phải làm cẩn thận, không được cầu thả.

Còn hai điều nữa phải rất chú ý:

Một là việc phòng không nhân dân phải làm tốt hơn nữa. Địch càng thua càng liều lĩnh. Chiến tranh có thể còn gay go hơn. Cho nên phải *đào nhiều hầm hào* để bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân.

Hai là nhân dân phải ra sức bảo vệ tài sản của Nhà nước và của hợp tác xã hơn nữa. Phải giáo dục nhân dân, làm cho mọi người rõ: của Nhà nước, của hợp tác xã tức là của mình, do đó mọi người phải ra sức giữ gìn, không để cho mất mát, hao hụt.

Cuối cùng Bác nhờ các cụ, các cô, các chú chuyển lời thăm hỏi tới toàn thể bà con xã viên trong hợp tác xã, công nhân trong xí nghiệp, cán bộ trong cơ quan, các đơn vị bộ đội và công an, dân quân trong tỉnh. Năm nọ Bác về thăm, cán bộ và đồng bào trong tỉnh đã hứa với Bác sẽ đưa phong trào tiến lên mạnh mẽ. Bây giờ, Bác rất vui lòng thấy Thái Bình có tiến bộ nhiều. Bác mong các đồng chí và đồng bào đều cố gắng hơn nữa để làm cho Thái Bình trở thành một tỉnh gương mẫu về mọi mặt.

BÀI NÓI CHUYỆN VỚI CÁN BỘ TỈNH HÀ TÂY*

Năm mới, Bác thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ chúc các cô, các chú khỏe mạnh, tiến bộ.

Vì sao Bác đến hợp tác xã này? Vì Ban nông nghiệp Trung ương và tỉnh ủy lấy đây làm chỗ chỉ đạo riêng. Cái gì không tốt thì làm cho tốt lên, cái gì đã tốt thì làm cho tốt thêm.

Hà Tây có nhiều tiến bộ, có nhiều ưu điểm, Bác không cần nói nhiều. Thí dụ: về mặt sản xuất có những hợp tác xã tốt như hợp tác xã Minh Sinh, Đan Phượng, Phù Lưu Tế, Thượng Thụy, v.v...

Hà Tây có những điều kiện phát triển hơn nữa. Thí dụ: về kinh tế, 80% diện tích được bảo đảm có nước tưới. Trong tỉnh có 1.000 hợp tác xã; 93% tổng số nông hộ đã vào hợp tác xã. Như vậy là tốt.

Cả tỉnh có gần ba vạn đảng viên, và có sáu vạn đoàn viên thanh niên. Như vậy là có chín vạn cả đảng viên và đoàn viên.

Gọi là đảng viên thì phải nhận rõ, phải biết rõ Đảng ta phải làm gì, vào Đảng để làm gì.

Đảng ta là tổ chức cao nhất của giai cấp công nhân để phục vụ nhân dân, phục vụ giai cấp, phục vụ cách mạng.

Vào Đảng là để phục vụ nhân dân, phục vụ giai cấp, phục vụ cách mạng.

Vì vậy, đã là đảng viên thì phải cố thành một đảng viên "bốn tốt", tức là phải hết lòng phục vụ nhân dân, phục vụ giai cấp, làm đúng chính sách của Đảng, nếu không thì vào làm gì? Đảng không bắt buộc ai vào Đảng cả. Vào thì có nhiệm vụ, có trách nhiệm của đảng viên, nếu sợ không phục vụ được nhân dân, phục vụ được cách mạng thì đừng vào hay là khoan hãy vào.

Đảng không phải chỉ cần con số cho nhiều, tuy nhiều là tốt, nhưng phải có cái chất của người đảng viên.

* Báo Nhân dân, ngày 5-3-1967.

Mỗi người đảng viên, mỗi người cán bộ từ trên xuống dưới đều phải hiểu rằng: mình vào Đảng để làm đầy tớ cho nhân dân. Bác nhấn mạnh: làm đầy tớ nhân dân chứ không phải làm "quan" nhân dân.

Lãnh đạo là làm đầy tớ nhân dân và phải làm cho tốt, các cô, các chú hiểu chưa?

Vậy các chi bộ, các cán bộ phải làm thế nào để có nhiều đảng viên "bốn tốt" hơn nữa.

Như trên Bác vừa nói, có chín vạn đảng viên và đoàn viên mà có 1.000 hợp tác xã. Nếu đảng viên và đoàn viên nào cũng làm tròn nhiệm vụ của mình thì hợp tác xã tiến bộ rất nhanh.

Các đồng chí báo cáo: số chi bộ "bốn tốt" có 397 trong số hơn 700 chi bộ, như vậy là hơn một nửa.

Nhưng "bốn tốt" là thế nào? "Bốn yêu cầu" là thế nào?

Các chú thường chỉ xem báo cáo. Có khi đi vào làng thấy viết khẩu hiệu "Cấy xong trước tết", đã tin là cấy xong mà không đi ra đồng xem cấy xong chưa, không đi vào các nhà đồng bào hỏi xem cấy xong chưa.

Bác đi qua đây, Bác xem và cứ theo khẩu hiệu thì thấy oai lắm: "Quyết tâm cấy xong trước tết". Nhưng khi hỏi ra thì một cháu gái nói: "Thưa Bác cấy xong rồi ạ!". Hỏi một cháu khác lại nói: "Thưa Bác cấy chưa xong, còn một ít nữa thôi ạ!". Cho nên đảng viên "bốn tốt", chi bộ "bốn tốt" thì phải cho thật tốt, nếu không là tự mình lừa mình.

Bác nghe tỉnh báo cáo là việc ăn ở, học hành của nhân dân được chú ý hơn trước. Hơn trước là thế nào?

Toàn tỉnh bây giờ có 30 vạn học sinh, nếu tính cả các cháu sơ tán là có 40 vạn. Như thế có 10 vạn cháu sơ tán về đây. Bác muốn nhấn mạnh điều này: từ tỉnh đến huyện, đến xã phải chú ý giúp đỡ các cháu sơ tán về, bởi vì các cháu mới về chưa quen, cho nên phải giúp đỡ các cháu. Nhất là các cô phải giúp các cháu, vì các cô là người mẹ, dễ hiểu các con hơn.

Bây giờ nhiệm vụ *thứ nhất* của toàn Đảng, toàn dân ta là sản xuất, cố gắng sản xuất tốt. *Thứ hai* là phòng không tốt, chiến đấu tốt để giảm bớt thiệt hại của nhân dân. Về chiến đấu, Hà Tây tương đối khá, bắn được 24 máy bay, còn về công tác phòng tránh tức là hào giao thông, hầm hố... thì Hà Tây cũng có tiến bộ. Song như Bác thấy ở hợp tác xã này, có hầm hố nhưng cái thì sập, cái thì bản, chưa tốt. Đây có thể là thí dụ cho cả tỉnh Hà Tây.

Muốn đẩy mạnh các mặt sản xuất, chiến đấu, văn hóa và các mặt khác, thì trước hết cán bộ, đảng viên, đoàn viên phải làm đầu tàu, gương mẫu. Muốn làm gương mẫu thì điều quan trọng nhất là các chú từ tỉnh đến huyện, đến xã phải đoàn kết, đoàn kết thật sự, làm sao tự mình nêu gương và giáo dục cho đảng viên, đoàn viên, cán bộ giữ gìn, phát triển *đạo đức cách mạng*, làm sao cho nhân dân biết hưởng quyền dân chủ, biết dùng quyền dân chủ của mình, dám nói, dám làm.

Được thế thì cán bộ, đảng viên, đoàn viên cùng với quần chúng nhân dân càng đoàn kết, các công việc đều sẽ trôi chảy, trước hết là công việc sản xuất và chiến đấu.

Năm ngoái, Hà Tây kết nạp được 6.200 đảng viên mới.

Lúc kết nạp rồi có giáo dục cho đảng viên mới không?

(Đồng chí bí thư tỉnh ủy báo cáo với Bác: Lúc là người cảm tình có giáo dục, lúc kết nạp rồi cũng có giáo dục).

Lúc "cảm tình", có mở lớp là tốt, nhưng lúc kết nạp đảng viên mới rồi thì cần có lớp, lớp ngắn ngày cũng được, bởi vì người mới vào Đảng chưa hiểu hết về Đảng, về nhiệm vụ, về công tác...

Cách mạng cũng là một nghề.

Làm nghề gì cũng phải học, vậy làm cách mạng cũng phải học. Nếu không giáo dục cho đảng viên làm cách mạng mà cứ yêu cầu họ làm cách mạng thì họ không làm tròn được nhiệm vụ.

Bác nhấn mạnh về *đạo đức cách mạng*, về đoàn kết từ trên xuống dưới và phải mở rộng dân chủ thật sự với nhân dân. Có nơi đã làm tốt, thí dụ như Thái Bình, do mở rộng dân chủ mà đoàn kết tốt, ở đây thế nào thì Bác chưa biết rõ.

Còn điều này là ở đây chắc còn thói liên hoan lu bù. Như vậy cũng là thiếu *đạo đức cách mạng*.

Có chỗ bất kỳ việc gì cũng liên hoan, bắt đầu cấy cũng liên hoan, cấy xong cũng liên hoan, rồi cán bộ huyện về điều tra cũng liên hoan, cán bộ huyện đi cũng liên hoan, cải tiến cũng liên hoan, nghe nói họp bàn về tiết kiệm cũng liên hoan mấy con lợn...

Nhiều chỗ liên hoan làm thịt lợn, không phải tất cả xã viên đến liên hoan, mà chỉ có mấy ông cán bộ chén, còn tiền con lợn thì tất cả xã viên phải trả, có phải đúng thế không?

Có lẽ ở đây cũng như ở chỗ khác, Bác đã nghe là hội họp quá nhiều.

Khổ nhất là các cháu gái tuổi thanh niên, phải đi họp nào đội sản xuất, nào đoàn thanh niên, nào hội phụ nữ, nào đội dân quân, vào Đảng lại đi họp Đảng, không có thời giờ nghỉ ngơi, học tập gì nữa. Lại còn cái tệ họp không đúng giờ, nói bảy giờ mà mãi đến tám, chín giờ mới họp và họp kéo dài, có đúng thế không?

Vì sao? Vì cán bộ trước khi họp chưa chuẩn bị tốt. Cán bộ phải đi trước, tới đúng giờ thì mọi người sẽ tới đúng giờ. Nói bảy giờ, nhưng có ông cán bộ đứng đình tám, chín giờ mới đến, họp khuya xong lại còn liên hoan nữa!

Cán bộ tỉnh, huyện chia nhau về giúp xã, giúp hợp tác xã là tốt. Nhưng nếu làm không tốt thì lại trở thành xấu.

Cán bộ về hợp tác xã phải "ba cùng", phải đến nhà nông dân mà ở, bàn bạc công việc với họ, mục đích là giúp cho đồng bào, giúp hợp tác xã đẩy mạnh sản xuất, đẩy mạnh công tác lên chứ không phải là đi tìm nhà ăn ở cho thoải mái.

Trước hết phải bài trừ tệ quan liêu, lãng phí, tham ô như trên Bác đã nói.

Hai là phải làm sao cho mỗi ban quản trị, mỗi xã viên biết làm chủ tập thể, làm chủ hợp tác xã, vì nước ta là nước dân chủ, mọi người có quyền làm, có quyền nói. Muốn thế cán bộ từ tỉnh đến hợp tác xã và xã viên phải đoàn kết chặt chẽ, đoàn kết cho thật thà.

Lúc này Bác hỏi các cô, các chú có còn tệ đánh vợ không? Đánh vợ là rất xấu! Sao khi thì anh em em em, mà khi thì lại thui người ta? Nếu có đánh vợ thì phải sửa vì như vậy là dã man, là phạm pháp luật. Đàn ông là người công dân, đàn bà cũng là người công dân, dù là vợ chồng, người công dân này đánh người công dân khác tức là phạm pháp.

Muốn ngăn chặn được hết tệ đánh vợ, thì các cô phụ nữ và thanh niên phải phụ trách việc này.

Mình phải tôn trọng quyền của mình. Bác được biết có nơi chồng đánh vợ cũng bè cánh che giấu cho nhau. Bí thư đánh vợ thì ủy viên giấu đi. Bây giờ đã có pháp luật và Đảng có giáo dục. Các cô phải tự mình phấn đấu, đấu tranh chống cái tệ đó.

Chế độ bây giờ khác xã hội phong kiến trước, nếu vẫn còn xảy ra đánh vợ thì các cô và thanh niên phải đấu tranh chống lại, các cô và các cháu thanh niên có pháp luật trong tay.

Năm nay có thể giặc Mỹ đánh liều lĩnh hơn trước, ta phải chuẩn bị sẵn sàng đối phó.

Nó đánh liều lĩnh hơn trước là vì nó gần thua. Còn ta phải khẩn trương hơn trước vì ta gần thắng. Càng gần thắng lợi càng gay go, cho nên trong sản xuất, chiến đấu, phải cố gắng, cố gắng nhiều hơn trước. Bác chỉ nói từng ấy, mong rằng các cô, các chú năm nay cố gắng, "mỗi người làm việc bằng hai", tổ chức nhân dân, lãnh đạo nhân dân sản xuất, chiến đấu cho tốt, tin tưởng sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của ta nhất định hoàn toàn thắng lợi.

Bản sao lưu trữ

BÀI NÓI CHUYỆN TẠI LỚP BỒI DƯỠNG CÁN BỘ LÃNH ĐẠO CẤP HUYỆN*

Các cô, các chú,

Hôm nay, Bác rất vui, vì ít khi Bác được gặp các đồng chí huyện ủy đồng như thế này.

Lớp học có bao nhiêu đồng chí?

(- Thưa Bác, tất cả có 288 đồng chí, trong đó có 131 đồng chí ở huyện. - Một đồng chí lãnh đạo lớp học báo cáo với Bác).

Có bao nhiêu cô?

(- Thưa Bác, có 16. - Một đồng chí lãnh đạo lớp học báo cáo với Bác).

Cán bộ nữ ít như vậy là một thiếu sót. Các đồng chí phụ trách lớp học chưa quan tâm đến việc bồi dưỡng cán bộ nữ. Đây cũng là thiếu sót chung ở trong Đảng. Nhiều người còn đánh giá không đúng khả năng của phụ nữ, hay thành kiến, hẹp hòi. Như vậy là rất sai. Hiện nay, có nhiều phụ nữ tham gia công tác lãnh đạo ở cơ sở. Nhiều người công tác rất giỏi. Có cháu gái làm chủ nhiệm hợp tác xã toàn thôn, không những hăng hái mà còn làm tốt. Các cháu gái ở các hợp tác xã thường có nhiều ưu điểm: ít mắc tệ tham ô, lãng phí, không hay chèn ép, ít hống hách mệnh lệnh như một số cán bộ nam, có đúng như thế không? Nếu Bác nói không đúng, các đồng chí cứ phát biểu.

(- Thưa Bác, đúng ạ! - Các học viên trả lời Bác).

Bác mong rằng các đồng chí hãy thật sự sửa chữa bệnh thành kiến, hẹp hòi đối với phụ nữ. Các cô, nhất là các cô ở huyện, phải đấu tranh mạnh. Vì các cô mà không đấu tranh thì những đồng chí nam có thành kiến với phụ nữ sẽ không tích cực sửa chữa.

*

* *

...

Bây giờ lớp học sắp bế mạc, Bác căn dặn các cô, các chú mấy điều:

* Trích bài đăng trên Báo *Nhân dân*, ngày 14-3-1967.

1. Cần nắm vững đường lối, chính sách của Đảng, chịu khó đi sâu, đi sát cơ sở, hợp tác xã để hiểu rõ tình hình sản xuất, đời sống của nhân dân, tình hình các chi bộ và các đoàn thể quần chúng. Do đó mà có chủ trương, biện pháp cho đúng, cho kịp thời.

Điểm này có lẽ các đồng chí nắm vững rồi. Bác chỉ nhắc các cô, các chú phải đi sâu, đi sát cơ sở, nằm ở cơ sở để chỉ đạo phong trào, không nên xuống cơ sở theo lối chuồn chuồn đập nước. Vấn đề này nghe thì dễ, nhưng thực hiện chưa tốt lắm. Hiện nay, có một số đồng chí huyện ủy chưa thật sự lăn lộn ở cơ sở, còn ngại khó, ngại khổ cho nên chưa nắm được tình hình cụ thể của địa phương mình phụ trách.

Hiện nay, mỗi huyện ủy có từ 15 đến 20 đồng chí. Phải chia nhau mà nắm tình hình. Mỗi đồng chí huyện ủy nắm một, hai xã. Phải đi sâu, đi sát nắm vững tình hình, không những phải nắm vững tình hình hợp tác xã, mà còn phải nắm vững tình hình ăn, ở, học tập, sức khỏe... của các gia đình. Nếu không đi sâu, đi sát cơ sở, nắm vững tình hình sản xuất và đời sống của nhân dân thì các đồng chí làm thế nào có thể vận dụng đúng đắn đường lối, chính sách của Đảng, chủ trương của tỉnh vào huyện mình?

2. Phải chăm lo xây dựng hợp tác xã, xây dựng chi bộ Đảng, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ cho thật tốt.

Chi bộ là nền móng của Đảng, chi bộ tốt thì mọi việc sẽ tốt. Cho nên các cô, các chú phải quan tâm đến việc xây dựng chi bộ, phải làm cho chi bộ trở thành "bốn tốt". Phải làm thiết thực, đừng hình thức, đừng báo cáo sai.

Muốn trở thành chi bộ "bốn tốt", trước hết đảng viên phải gương mẫu, làm đúng chính sách, phải thật sự tôn trọng quyền làm chủ của nhân dân, lắng nghe ý kiến của quần chúng thì mới được dân tin, dân phục, dân yêu. Như vậy công việc khó mấy cũng làm được.

Đoàn viên và các đội thanh niên xung phong phải là cánh tay của chi bộ, xung phong đi đầu trong sản xuất, chiến đấu. Các ban quản trị hợp tác xã phải dân chủ, phải chống tham ô, lãng phí. Tệ tham ô trong hợp tác xã bây giờ còn nhiều. Ai chịu trách nhiệm về tình hình ấy? Huyện có chịu trách nhiệm không? Trong cán bộ huyện, có cán bộ nào tham ô, mệnh lệnh không? Các cô, các chú phải nghiêm khắc kiểm tra.

3. Cán bộ, đảng viên phải đoàn kết chặt chẽ, bảo đảm dân chủ và kỷ luật trong Đảng. Đảng viên cũ, mới, già, trẻ, gái, trai phải thương yêu nhau, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ.

Hiện nay, trong đội ngũ của cán bộ đảng có cán bộ già, có cán bộ trẻ. Cán bộ già là vốn quý của Đảng, họ có kinh nghiệm về mặt lãnh đạo, được rèn luyện, thử thách nhiều trong thực tế đấu tranh. Nhưng cũng có một số cán bộ già đến một thời kỳ nào đấy là dừng lại, không tiến lên được, hay bám lấy cái cũ, không nhạy cảm với cái mới. Còn cán bộ trẻ tuy chưa có một số ưu điểm như cán bộ già, nhưng họ lại hăng hái, nhạy cảm với cái mới, chịu khó học tập, cho nên tiến bộ rất nhanh.

Đảng ta phải khéo kết hợp cán bộ già với cán bộ trẻ. Không nên coi thường cán bộ trẻ. Một số ít cán bộ già mắc bệnh công thân, cho mình là người có công lao, hay có thái độ "cha chú" với cán bộ trẻ, đảng viên trẻ nói gì cũng gạt đi, cho là "trúng khôn hơn vịt", "măng mọc quá tre". Thời đại của ta hiện nay rất oanh liệt. Xã hội, thế giới phát triển rất nhanh. Thế mà các đồng chí lớn tuổi lại coi thường cán bộ trẻ là không đúng. Còn cán bộ trẻ không được kiêu ngạo, phải khiêm tốn học hỏi các đồng chí già có kinh nghiệm.

Tất cả cán bộ, đảng viên của Đảng phải vì Đảng, vì dân mà hăng hái phấn đấu. Phải chịu khó học tập chính trị, kinh tế, khoa học, kỹ thuật để nâng cao năng lực, làm cho kinh tế phát triển, chiến đấu thắng lợi, đời sống của nhân dân ngày càng no ấm, tươi vui.

Khi nói đến học tập khoa học, kỹ thuật, có người còn cho là cao xa quá. Nhưng biết nói một cách phổ thông, nôm na như chúng ta vẫn làm thì không phải là cao xa, không tiếp thụ nổi. Ví dụ: làm bèo hoa dâu là khoa học, kỹ thuật, cách ủ phân cũng là khoa học, kỹ thuật. Khoa học, kỹ thuật là như vậy, không chịu khó học tập thì không lãnh đạo được sản xuất, không đưa được năng suất cây trồng lên.

4. Phải dựa vào quần chúng mà phát động mọi phong trào sản xuất, chiến đấu. Phải làm cho quần chúng luôn luôn phấn khởi, tin tưởng.

Làm việc gì cũng phải có quần chúng. Không có quần chúng thì không thể làm được. Vừa rồi trên Báo *Nhân dân* có đăng câu chuyện về phòng không. Có mấy đồng chí cán bộ xã ngồi bàn với nhau. Phòng không là phải đào hầm, xây hầm, tốn mấy vạn viên gạch, mấy nghìn cây tre, và mấy trăm đồng nữa. Chi phí lớn quá và khó thực hiện. Nhưng có một cô kỹ sư có ý kiến là cần đưa ra quần chúng bàn bạc tham gia. Sau đó mời quần chúng lại, nói rõ âm mưu của địch là hiện nay nó bắn lung tung như thế, ta phải đào hầm hố để ẩn nấp. Vậy ta nên đào như thế nào? Thế là quần chúng giơ tay hưởng ứng, người thì xin góp mấy tấm ván, người thì xin góp mấy chục viên gạch, người thì xin góp mấy cây tre... Chỉ trong hai ngày là họ làm xong tất cả các hầm trú ẩn. Ở Quảng Bình, Vĩnh Linh, do đi theo đường lối quần chúng mà

nhân dân đào được hàng nghìn cây số hào, hàng chục vạn hầm. Cho nên việc gì có quần chúng tham gia bàn bạc, khó mấy cũng trở nên dễ dàng và làm được tốt. Các đồng chí ở Quảng Bình nói rất đúng:

Dễ mười lần không dân cũng chịu,

Khó trăm lần dân liệu cũng xong.

Ở Thái Bình, Quảng Bình và một số nơi khác đang tiến hành việc bình công, báo công. Qua bình công, báo công, ai làm được gì tốt, ai không làm hoặc làm xấu mọi người đều biết. Đó mới thật sự dân chủ, đó là cách phê bình, tự phê bình rất tốt. Làm như vậy, quần chúng tự giáo dục cho nhau và giáo dục cho cả cán bộ nữa. Vì trong cán bộ, có những đồng chí tốt, miệng nói tay làm, nhưng cũng có một số đồng chí "chỉ tay năm ngón", không chịu làm. Bình công, báo công cũng là cách rất tốt để lựa chọn những người tốt mà tuyên truyền giáo dục, đưa họ vào Đảng, bồi dưỡng họ thành cán bộ. Như vậy là không bao giờ thiếu cán bộ. Đó là cách làm công tác xây dựng Đảng rất tốt.

Các cô, các chú thấy làm như thế có tốt không?

(- Thưa Bác, tốt ạ! - Các học viên trả lời Bác).

Có làm được không?

(- Thưa Bác, làm được - Các học viên trả lời).

Nhưng có đồng chí lại không làm được như thế. Từ trước tới giờ, có nơi dân chưa nói, hoặc không dám nói, vì sợ cán bộ "trù", cán bộ "chụp mũ". Những cán bộ có khuyết điểm thường sợ dân nói. Nhưng nếu thành thật với dân, biết mình có lỗi, xin lỗi dân thì dân cũng rất vui lòng và sẽ tha thứ cho. Dân ta rất tốt, rất yêu thương Đảng, yêu thương cán bộ. Khi ta có khuyết điểm mà nói trước dân, chẳng những dân không ghét, không khinh, mà còn thương yêu, quý trọng, tín nhiệm ta hơn nữa.

5. Trước mắt, vụ sản xuất đông - xuân rất khẩn trương. Cần làm kịp thời vụ. Phải chú ý chăm sóc trâu bò, không để trâu bò bị rét, phải cho trâu bò ăn no, ở ấm. Chú ý giáo dục quần chúng tiết kiệm. Chớ liên hoan lu bù. Cấm nấu rượu lậu, giết lợn, bò, ăn uống lãng phí. Các đồng chí ở huyện phải đi xuống xã mà xem xét, kiểm tra, chớ làm theo lối quan liêu, tỉnh gửi giấy về huyện, huyện gửi giấy về xã. Giấy không thể che rét cho trâu bò được. Làm như vậy trâu bò sẽ bị gầy đi vì đói, vì rét, ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất.

Chăm sóc trâu bò là để sản xuất, chứ không phải để liên hoan, để đánh chén! Tết sắp đến, do đó cần chú ý tiết kiệm. Trung ương thường nhắc nhở

các địa phương: "Chúng ta phải ra sức sản xuất và tiết kiệm". Nhiều nơi đã thực hiện tốt. Nhưng có nơi, giấy gửi đi hình như chữ bị hao mòn, chữ "tiết kiệm" lại hóa ra chữ "tiết canh"!

Bác nói có sách, mách có chứng. Bác đọc một đoạn đăng ở báo Hải Phòng: "Vì cán bộ thiếu gương mẫu, ở xã Mỹ Phúc nạn lạm sát lợn vẫn thường xảy ra. Khánh thành trạm bơm cũng giết hai con lợn. Hợp tác xã tổng kết cũng giết bốn con lợn. Rồi đội sản xuất tổ chức ăn tập đoàn cũng giết một con lợn", v.v...

Lại đây nữa! Xã Đoàn Kết và xã Ngô Quyền ở huyện Thanh Miện đã giết trái phép nhiều lợn và trâu để dùng vào việc ăn uống liên hoan.

Cán bộ, đảng viên làm như vậy là không gương mẫu, nêu gương xấu.

Sở dĩ có tình trạng đó là do không dân chủ. Đảng viên không dám nói, dân không dám nói. Như thế này thì xã viên không oán sao được? Như thế này thì hợp tác xã làm sao mà tiến lên được? Dân người ta làm cả ngày cả đêm mà một số ít người đụng tới cái gì cũng chén, mà lại chén nhiều chứ không phải chén ít!

Trên đây là một vài thí dụ những nơi không tốt, nhưng chúng ta cũng có nhiều nơi làm tốt.

Xã Đ. thuộc Thái Nguyên là một xã người đông, ruộng ít. Sản xuất có nhiều khó khăn. Hơn một năm nay, máy bay giặc Mỹ luôn luôn bắn phá các thôn xóm trong xã. Nhưng nhân dân xã Đ. vẫn dũng cảm lao động, tổ chức đời sống cho phù hợp với thời chiến, phát triển sản xuất phục vụ sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vụ mùa năm 1965 thu hoạch kém, mức thu nhập của xã viên bị sút. Bà con xã Đ. đã động viên nhau sản xuất, bảo đảm tự túc lương thực không ỷ lại vào Nhà nước. Nhân dân trong xã đã khắc phục mọi khó khăn đưa diện tích, năng suất và sản lượng vụ lúa chiêm vừa qua lên cao hơn tất cả các năm trước. Rau, màu trồng gấp đôi, gấp rưỡi. Mọi gia đình đều có vườn rau tự túc. Hợp tác xã chú ý quản lý hoa màu để điều hòa cho những gia đình thiếu ăn trong những ngày giáp hạt. Tệ ăn uống lãng phí trong các dịp cưới xin, cúng bái đều xóa bỏ. Bà con tính toán mức ăn hàng tháng trong gia đình để có kế hoạch ăn thêm màu, tiết kiệm gạo, bảo đảm có đủ lương thực cho đến hết vụ.

Nhờ thực hành tiết kiệm và phát triển sản xuất đúng hướng cho nên trong những ngày giáp hạt, trong lúc nhiều xã khác phải xin Nhà nước cung cấp gạo, thì xã Đ. không những có đủ lương thực điều hòa trong xã mà còn làm nghĩa vụ lương thực vượt mức kế hoạch Nhà nước.

Như thế là ở đây vừa có thiên tai, vừa có địch họa. Họ sản xuất chẳng những để tự túc mà lại còn làm nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Vụ mùa năm 1966, mặc dù bị máy bay địch bắn phá nhiều lần, hạn và sâu bệnh khá nặng, nhưng xã Đ. vẫn thu được thắng lợi lớn nhất từ trước tới nay. Năng suất lúa tăng từ bốn đến bảy tạ thóc một héc-ta so với những năm trước. Các xã viên chọn thóc tốt phơi khô, quạt sạch đem nộp ngay cho Nhà nước. Sau khi tính toán đủ mức ăn của xã viên, đã bán thêm năm tạ thóc theo giá khuyến khích. Các cụ "bạch đầu quân" ở hợp tác xã Minh Hòa và Thống Nhất vỡ ruộng cây cấy thu được một số thóc đem bán cho Nhà nước. Mọi người nêu khẩu hiệu: "Tiết kiệm một hạt gạo là cung cấp một viên đạn cho bộ đội ta bắn vào đầu giặc Mỹ".

Mười trận máy bay địch ném bom, bắn phá, nhiều nhà cửa và tài sản của nhân dân bị hư hại. Song, nhờ tổ chức phòng tránh tốt, cả xã không có người chết và bị thương. Bà con bảo nhau "còn người còn cửa", họ giúp đỡ nhau lương thực, quần áo, nồi niêu, bát đĩa, chăn màn, không phải xin Nhà nước một đồng nào.

Hơn hai năm nay, xã Đ. luôn luôn dẫn đầu phong trào gửi tiền tiết kiệm ở Thái Nguyên. Năm 1965, bình quân mỗi người trong xã gửi được 13 đồng 2 hào. Năm 1966, đến cuối tháng 11, toàn xã đã gửi được 4 vạn 2 nghìn đồng, chưa kể số vốn đã huy động phục vụ sản xuất. Tính bình quân mỗi người gửi được 31 đồng. Hầu hết các đồng chí chi ủy, đảng viên và cán bộ đều nêu gương hàng đầu gửi tiết kiệm. Nhiều đồng chí sau khi bán lợn, bán gà, bán nông sản chỉ giữ lại số tiền cần thiết để tiêu dùng, còn bao nhiêu đem gửi vào quỹ tín dụng ở xã. Các đồng chí giáo viên ở xã cũng tiết kiệm chi tiêu, gửi được gần 1.000 đồng vào quỹ tín dụng, góp thêm vốn cho bà con nông dân sản xuất. Nhiều bà con trong xã, như bà Lê Thị Thư đã tiết kiệm chi tiêu, gửi được 2.000 đồng.

Nhờ gửi tiền tiết kiệm mà các hợp tác xã có thêm vốn phát triển sản xuất, cải thiện đời sống của xã viên. Năm nay, hợp tác xã tín dụng ở xã đã cho các hợp tác xã vay 2.000 đồng để mua các tư liệu sản xuất, mua thêm máy xay xát và 120 con lợn giống; giúp thêm tiền cho những gia đình bị máy bay địch bắn phá.

Hợp tác xã này đáng nêu gương và công tác phòng không làm tốt, sản xuất tốt, tiết kiệm tốt, đoàn kết giúp đỡ nhau tốt. Các xã khác cần noi theo.

Những gương tốt như vậy, ta nên học, nên bắt chước. Còn những gương xấu, ta nên tránh.

6. Phải tích cực làm tốt công tác phòng không, đào thêm nhiều hầm hố. Phải giúp đỡ đồng bào sơ tán, nhất là các cụ già, các cháu bé. Giúp đỡ những gia đình bị nạn bom đạn, gia đình thương binh, liệt sĩ và bộ đội đi xa.

Cuối cùng, Bác nhờ các cô, các chú chuyển lời chào của Bác và các đồng chí Trung ương, của Chính phủ đến đồng bào, cán bộ, bộ đội, dân quân, các cháu thanh niên và nhi đồng. Các đồng chí đã cố gắng làm việc tốt, trở thành huyện "bốn tốt".

Còn mấy ngày nữa là tết. Tết này là tết kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Ta phải tổ chức tết cho thật vui vẻ nhưng tiết kiệm. Các cô, các chú có hứa sẽ làm được như vậy không?

(- Thưa Bác, có ạ! - Các học viên đồng thanh trả lời Bác).

Bản sao lưu trữ

CÔNG TÁC PHÁT ĐỘNG QUẦN CHÚNG VÀ CHÍNH QUYỀN DÂN CHỦ NHÂN DÂN VIỆT NAM*

PHẠM VĂN ĐÔNG**

Nhìn lại chính sách ruộng đất của chúng ta từ trước đến nay, nhìn lại sự thi hành chính sách ấy, chúng ta thấy đã phạm nhiều khuyết điểm. Những khuyết điểm ấy, đồng chí Trường Chinh đã vạch những điểm chính, vị đại biểu nông dân đã vạch rõ rệt và cụ thể. Đúng về mặt chính quyền dân chủ nhân dân, chúng tôi lại càng thấy trách nhiệm nặng nề của chúng tôi đối với Hồ Chủ tịch và đối với nhân dân.

Tự phê bình trước Ban Thường trực Quốc hội và Ủy ban Liên Việt toàn quốc, tức là chúng tôi tự phê bình trước nhân dân.

Ở đây, tôi xin đặc biệt trình bày về tình trạng của chính quyền của chúng ta ở thôn quê. Có những nơi, chính quyền ấy không có gì đáng gọi là chính quyền dân chủ nhân dân. Nó không có gì đáng gọi là một chính quyền của nhân dân, vì nhân dân, do nhân dân; bởi vì nó không thật sự bênh vực quyền lợi của nông dân, không thật sự phục vụ nông dân, mà trái lại, nó bênh vực quyền lợi của địa chủ, phục vụ địa chủ trong lúc chấp hành mọi chính sách của Chính phủ, như chính sách ruộng đất, chính sách thuế nông nghiệp, chính sách dân công; bởi vì không những nó không vì nông dân mà chống lại sự áp bức, bóc lột của địa chủ, trái lại, nó dùng mọi cách để duy trì sự áp bức, bóc lột của địa chủ; bởi vì nó đã thoát ly quảng đại quần chúng ở nông thôn, thậm chí đối lập với quần chúng.

Lâu nay, chúng tôi thường phê bình cán bộ chính quyền ở hương thôn về mặt tư tưởng và tác phong là không có quan điểm quần chúng, không đi đúng đường lối quần chúng. Gần đây, chúng tôi nhìn thấy tình trạng không trong sạch về mặt tổ chức của các cơ quan chính quyền ở nông thôn (Ủy ban

* Trích tham luận đọc tại hội nghị liên tịch giữa Ban Thường trực Quốc hội và Ủy ban Liên Việt toàn quốc, tháng 2-1953, đăng trên Báo *Nhân dân*, ngày 10-3-1953. (B.T).

** Nguyên Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, nguyên Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nguyên Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

Kháng chiến hành chính, Hội đồng nhân dân). Ở nhiều nơi, thành phần các tổ chức ấy gồm một phần khá lớn là địa chủ, phú nông, cường hào, hoặc chịu ảnh hưởng của địa chủ, phú nông, cường hào.

Đó là một tình trạng nghiêm trọng mà chúng ta phải chỉnh đốn.

Làm thế nào để chỉnh đốn? Không có cách nào khác là phóng tay phát động quần chúng, dựa vào sức mạnh, trình độ giác ngộ, năng lực của quần chúng để chỉnh đốn.

Đầu năm, theo chỉ thị của Hồ Chủ tịch, Chính phủ đã ghi công tác phát động quần chúng là công tác trọng yếu hơn hết trong chương trình công tác của Chính phủ năm 1953.

Sau đây, tôi xin trình bày về nhiệm vụ của chính quyền dân chủ nhân dân trong công tác phát động quần chúng:

1. Triệt để ủng hộ cuộc phát động quần chúng. Một kinh nghiệm lớn của sự thi hành chính sách ruộng đất từ trước đến nay, là chúng ta không nhìn thấy, không nhận rõ rằng thi hành chính sách ruộng đất đem lại lợi ích cho nông dân là quyền lợi và trách nhiệm của nông dân. Chỉ có quần chúng mới có thể bênh vực quyền lợi quần chúng một cách triệt để. Cho nên theo chỉ thị của Hồ Chủ tịch, như đề nghị của đồng chí Trường Chinh, chúng ta lần này quyết phóng tay phát động quần chúng, tuyên truyền, giải thích, vận động, tổ chức quần chúng đứng lên đấu tranh để thi hành chính sách ruộng đất.

Trong quá trình kháng chiến, chúng ta đã thấy lực lượng lớn lao, tinh thần yêu nước nồng nàn, lòng hăng hái kháng chiến, trình độ giác ngộ, năng lực sáng tạo của quần chúng nông dân trong các ngành hoạt động. Hồ Chủ tịch thường nói: "Quần chúng rất tốt". Cả sự nghiệp kháng chiến kiến quốc của chúng ta là dựa trên lòng tin tưởng sâu sắc vào quần chúng; cho nên, để thực hiện chính sách ruộng đất của Chính phủ, chúng ta tin chắc rằng *hễ quần chúng được phát động lên mạnh mẽ, đông đảo, đúng hướng, đúng mục thì việc thi hành chính sách ruộng đất sẽ đem lại kết quả tốt đẹp về mọi mặt như chúng ta mong muốn.*

Chính quyền ta là chính quyền dân chủ nhân dân. Chúng ta phải ủng hộ cuộc đấu tranh của quần chúng để thực hiện một chính sách rất lớn của Chính phủ; phải công nhận đó là một quyền lợi rất chính đáng của quần chúng.

Thêm nữa, nếu không phát động quần chúng để thi hành chính sách ruộng đất thì cũng không có cách nào khác.

Vả lại mục đích của chúng ta không chỉ là thi hành chính sách ruộng đất để thỏa mãn yêu cầu kinh tế của nông dân, mà chủ yếu là phát động quần

chúng để giành ưu thế chính trị cho quần chúng, đánh đổ ưu thế chính trị của địa chủ, cường hào.

2. Để ủng hộ thiết thực, mạnh mẽ, đầy đủ cuộc đấu tranh của nông dân, chính quyền dân chủ nhân dân phải ban hành những luật pháp cần thiết làm hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh ấy.

Luật pháp ấy, ai nấy đều phải tuân.

Đối với địa chủ, đó là một sự ép buộc; đối với nông dân, đó là một sự ủng hộ.

Luật pháp ấy gồm :

a) Một bản quy định những điểm về chính sách ruộng đất (chủ yếu là triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức).

b) Một bản quy định cách xử trí với những người làm trái chính sách ấy.

c) Một bản quy định tòa án xét xử những vụ trái phép.

Đúng về lý mà xét, đạo lý thông thường cũng như pháp lý, đó là những điều phải làm, không thể thiếu được.

Đúng về nội dung của vấn đề mà xét, thì ở đây rõ ràng chúng ta bên vực quyền lợi cho số đông là nhân dân lao động, chống lại thế lực phong kiến phản động.

Đó là một nhiệm vụ rất trọng yếu của chính quyền dân chủ nhân dân trong công tác phát động quần chúng.

Có người hỏi: Còn đối với địa chủ yêu nước, kháng chiến, tiến bộ thì thế nào?

Nhưng trước phải hỏi: thế nào là yêu nước, kháng chiến, tiến bộ?

Yêu nước không phải chỉ yêu đất ruộng, quyền lợi của mình.

Kháng chiến không phải kháng chiến suông, đóng góp chút đỉnh để nhân dân hy sinh chiến đấu, giữ ruộng đất quyền lợi cho mình.

Như thế không có ai gọi là tiến bộ. Trái lại.

Thế thì thế nào thật sự là yêu nước, kháng chiến, tiến bộ?

Đó là chấp hành triệt để mọi chính sách của Chính phủ trong công cuộc kháng chiến kiến quốc, nhất là chính sách ruộng đất, chính sách đóng góp, một lòng một dạ hy sinh quyền lợi ích kỷ của mình để phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, phục vụ kháng chiến.

Chúng ta có những người địa chủ thật sự yêu nước, kháng chiến, tiến bộ như thế không?

Có, ở các nơi đều có.

Ở trong Hội nghị này, chúng ta cũng nhận thấy rõ những thân sĩ tiến bộ như thế.

3. Công tác phát động quần chúng sẽ do quần chúng đảm đương với những tổ chức của họ, do họ lập ra, được họ tín nhiệm. Chính quyền dân chủ nhân dân không đóng vai trò chính trong công tác này. Nhưng không phải vì vậy mà chính quyền ấy không dự phần trách nhiệm. Phần trách nhiệm ấy là động viên mọi tổ chức (trong sạch), mọi cán bộ (vững vàng), thành tâm thành ý dự vào công tác phát động quần chúng, ủng hộ cuộc đấu tranh của quần chúng, dùng địa vị, quyền hạn của mình để giành phần thắng lợi cho quần chúng.

4. Trên đây là nhiệm vụ của chính quyền dân chủ nhân dân đối với công tác phát động quần chúng. Ngoài ra chính quyền dân chủ nhân dân còn có một nhiệm vụ rất quan trọng là: nhân công tác phát động quần chúng mà chỉnh đốn và kiện toàn các cơ quan chính quyền ở hương thôn (Ủy ban Kháng chiến hành chính, Hội đồng nhân dân, dân quân du kích, công an) về mọi mặt tổ chức, tư tưởng, tác phong.

Phát động quần chúng là cơ hội rất tốt để tẩy trừ những phần tử xấu, làm xuất hiện những phần tử tốt, phát huy dân chủ, gây liên hệ thường xuyên và mật thiết giữa quần chúng và cơ quan chính quyền.

Phát động quần chúng là cơ hội rất tốt để giáo dục dân chủ cho cán bộ và nhân dân, giáo dục trong thực tế, trong công tác, trong đấu tranh.

Tóm lại, nhân công tác phát động quần chúng, trong quá trình công tác ấy, dựa vào quần chúng đã phát động, chúng tôi sẽ chỉnh đốn và kiện toàn chính quyền dân chủ nhân dân ở nông thôn, thật sự dân chủ nhân dân, nghĩa là một chính quyền tiêu biểu cho *Mặt trận thống nhất* dân tộc và dân chủ dựa trên cơ sở liên minh công nông, và ở dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Đồng thời, trong công tác phát động quần chúng, nhất là sau khi quần chúng đã được phát động, đã đấu tranh thắng lợi, giành được quyền lợi chính đáng của mình, nhiều hoạt động của chính quyền sẽ có điều kiện phát triển thuận lợi, như về kinh tế, tài chính, văn hóa, xã hội...

CHÍNH QUYỀN DÂN CHỦ NHÂN DÂN VIỆT NAM NGAY SAU KHI THÀNH LẬP VÀ HIỆN NAY*

PHẠM VĂN ĐỒNG

Ngày 2 tháng 9 năm nay, chúng ta kỷ niệm lần thứ tám ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, ngày thành lập chính quyền dân chủ nhân dân Việt Nam.

Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là con đẻ của cuộc Cách mạng tháng Tám, kết quả của cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân Việt Nam, đoàn kết chặt chẽ trong Mặt trận Việt Minh, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và của Đảng Cộng sản Đông Dương. Cuộc Cách mạng tháng Tám thành công trong điều kiện thuận lợi: quân đội phát xít Nhật ở Viễn Đông bị quân đội hùng mạnh của Liên Xô đánh bại.

Chính quyền dân chủ nhân dân ra đời cùng với nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã chấm dứt chế độ thống trị của thực dân cấu kết với phong kiến: nó phản ánh tính chất phản đế và phản phong kiến của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân của Việt Nam.

Đối ngoại, chính quyền dân chủ nhân dân Việt Nam do giai cấp công nhân lãnh đạo, nguyện đoàn kết chặt chẽ với Liên Xô, đoàn kết chặt chẽ với các nước dân chủ nhân dân được thành lập sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, nhờ sự thắng lợi có ý nghĩa lịch sử của quân đội Liên Xô đánh lại quân phát xít Đức, Ý, Nhật.

Đối nội, ngay sau khi thành lập, dưới sự lãnh đạo của Hồ Chủ tịch, chính quyền ấy tuyên bố xóa bỏ tất cả những di tích của chế độ thống trị thực dân và phong kiến, ban hành những luật pháp căn bản làm nền tảng cho chính quyền mới của nhân dân: đảm bảo quyền tự do dân chủ và tự do cá nhân, tuyển cử Hội đồng nhân dân, ngày làm tám giờ, giảm tô, tổ chức tổng tuyển

* Bài viết nhân dịp kỷ niệm lần thứ tám ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, tháng 9-1953, đăng trên Báo *Nhân dân*, ngày 31-8-1953. (B.T.).

cử để bầu Quốc hội. Chính quyền ấy hiệu triệu hàng triệu nhân dân Việt Nam đứng lên chống giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm, để xây dựng một nước Việt Nam độc lập, tự do, hạnh phúc, phú cường.

Nhân dân Việt Nam vô cùng phấn khởi. Bao nhiêu nguyện vọng thiết tha nhất của nhân dân đã được thực hiện hoặc dần dần sẽ được thực hiện. Lần đầu tiên trong lịch sử, nhân dân Việt Nam nhận thấy chính quyền mới do Hồ Chủ tịch lãnh đạo nhân dân giành được là chính quyền ruột thịt của mình, là một công cụ của mình để đập tan xiềng xích của 80 năm thực dân thống trị, đập tan xiềng xích của biết bao thế kỷ phong kiến thống trị và đồng thời là một công cụ để xây dựng một xã hội mới, một đời sống mới.

Cho nên nhân dân Việt Nam sẽ chiến đấu đến cùng để bảo vệ chính quyền của mình. Sức mạnh của cuộc kháng chiến là ở đó. Sự thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến là ở đó.

Đó là điều mà bọn đế quốc xâm lược không hiểu nổi. Chúng tưởng một khi chúng trở lại, với sức mạnh của xe tăng và máy bay, chúng sẽ được nhân dân ta vui mừng tiếp đón, nếu không chúng cũng đủ sức làm cho nhân dân ta phải hàng phục chúng. Chúng tưởng còn có thể mê hoặc nhân dân ta với các thứ trò hề "độc lập", "quốc gia", "dân chủ", "cải cách" giả hiệu.

Kinh nghiệm bản thân của chính quyền nhân dân ngay buổi đầu cũng như trong quá trình của cuộc kháng chiến đã dạy cho nhân dân Việt Nam một điều rất quan trọng: làm cách mạng cốt để giành chính quyền, rồi phải giữ chính quyền ấy để mưu lợi ích cho mình.

Tuy rằng chính quyền dân chủ nhân dân Việt Nam chưa làm được nhiều để xây dựng đời sống mới cho nhân dân, vì ngay sau khi thành lập nó đã phải chống ngoại xâm, phải kháng chiến; tuy rằng hiện nay nó còn nhiều chỗ yếu, chỗ kém nhưng nó là chính quyền chân chính của nhân dân, được nhân dân vô cùng tin tưởng, bởi vì ngay buổi đầu cũng như trong cả quá trình của cuộc kháng chiến, nó luôn luôn nêu cao ngọn cờ phản đế và phản phong kiến. Dưới ngọn cờ đó, nó tập hợp nhân dân kháng chiến và kiến quốc, ở vùng tự do cũng như ở vùng sau lưng địch, nhân dân vừa đánh giặc vừa bồi dưỡng lực lượng, càng đánh càng thêm mạnh; đối nội, chính quyền ấy đoàn kết mọi lực lượng dân tộc và dân chủ; đối ngoại, nó đoàn kết với mọi lực lượng dân chủ và hòa bình thế giới. Ngọn cờ phản đế và phản phong kiến đó tiêu biểu nguyện vọng thiết tha nhất của nhân dân Việt Nam, tiêu biểu lực lượng tiến bộ, mạnh mẽ và tất thắng của nước Việt Nam. Lênin có nói: chiến tranh là cuộc thử thách lớn lao nhất đối với một chính quyền. Chính quyền dân chủ nhân dân Việt Nam đã và đang trải qua cuộc thử thách lớn lao ấy

một cách thắng lợi, bởi vì đó là chính quyền của các giai cấp, tầng lớp, các đảng phái dân tộc và dân chủ, dựa trên khối liên minh vững chắc của công nông và dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Với chính quyền ấy, nhân dân Việt Nam sẽ chiến thắng bọn thực dân Pháp, can thiệp Mỹ và lũ tay sai của chúng, để xây dựng một nước Việt Nam độc lập, tự do, hạnh phúc, phú cường, một nước Việt Nam dân chủ nhân dân, bước đầu để tiến lên chủ nghĩa xã hội.

*
* * *

Qua sự phân tích trên thì thấy nhiệm vụ của chúng ta, của nhân dân Việt Nam cũng như của người đảng viên Đảng Lao động Việt Nam là :

1. Nhận thức đầy đủ, sâu sắc tác dụng rất trọng yếu của chính quyền trong công cuộc kháng chiến, kiến quốc, để triệt để thực hiện và phát huy tác dụng ấy.

Về mặt này, cơ quan và cán bộ phụ trách các ngành Đảng, chính, quân, dân còn có khuyết điểm.

Lý luận Mác - Lênin dạy ta rằng chính quyền là một công cụ rất tốt để tiêu diệt kẻ thù của nhân dân và mưu lợi ích cho nhân dân. Công cụ đó chúng ta đã có trong tay, nhưng chúng ta chưa biết tận dụng sức mạnh, khả năng của nó, chưa ra sức mài mòn nó, làm cho nó thêm sắc bén, chưa để ý nêu cao uy tín, địa vị của nó trong nhân dân. Vậy chúng ta phải học tập dùng nó trong mọi công tác kháng chiến và kiến quốc, trong công tác phát động quần chúng, kinh tế tài chính, tuyên truyền vận động, đấu tranh ở vùng sau lưng địch, v.v...

2. Cuộc phát động quần chúng triệt để giảm tô (kèm thoái tô), thực hiện giảm tức là cơ hội thuận lợi để bước đầu ta chỉnh đốn chính quyền cấp xã. Chúng ta phải nắm cơ hội đó để tiến hành công tác chỉnh đốn cho kịp thời và đúng mực.

Phải nhân phát động quần chúng mà thanh trừ kẻ xấu, chọn lọc người tốt để tổ chức lại bộ máy chính quyền xã (nhất là Ủy ban Kháng chiến hành chính, công an và dân quân). Nhưng đây chỉ là bước đầu. Sau đó ta còn phải cố gắng nhiều và liên tục, theo một kế hoạch thích hợp, giúp bộ máy ấy thật sự nắm và điều hành công việc, làm cho nó thật sự là chính quyền dân chủ của nhân dân, của nông dân lao động. Những người phụ trách bộ máy này là những phần tử tích cực xuất hiện trong cuộc phát động quần chúng, họ rất

phấn khởi với công tác mới, có tinh thần trách nhiệm, muốn tiến bộ để phục vụ, nhưng họ kém văn hóa, chưa quen lễ lối làm việc, có thể khó khăn về mặt sinh hoạt gia đình. Chúng ta phải thiết thực giúp họ tiến bộ về mọi mặt văn hóa, chính trị, lễ lối làm việc, giải quyết mọi khó khăn của họ. Điều quan trọng bậc nhất ở đây là phải sửa đổi lễ lối làm việc rất quan liêu hiện nay, thực hiện lễ lối làm việc thiết thực, trực tiếp, giản đơn, tránh giấy tờ vô ích.

3. Một năm lại đây, qua những cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân, chúng ta đã tìm ra nhiều tổ chức gián điệp Việt gian, phản động phá hoại kháng chiến. Nhiệm vụ của chính quyền nhân dân là dựa trên sức của nhân dân để khám phá, xét xử, trừng trị bọn này, làm cho hậu phương của ta tẩy sạch được các loại tay sai của địch. Kinh nghiệm rất nhiều nơi chúng ta nếu biết động viên nhân dân cùng với chúng ta làm việc trừ gian này, thì chúng ta thành công: hậu phương ta vững mạnh, nhân dân ta hăng hái, trật tự và an ninh được đảm bảo, công tác kháng chiến phát triển. Cơ quan chính quyền phải coi việc phòng gian trừ gian là trách nhiệm của mình; cuộc đấu tranh của ta với địch càng gay gắt thì trách nhiệm ấy càng quan trọng; cho nên phải hết sức tỉnh táo, đồng thời phải chăm lo kiện toàn cơ quan điều tra và xử phạt. Ở nơi phát động quần chúng, quần chúng giúp chúng ta rất nhiều trong việc trừ gian và kiện toàn các cơ quan này. Ở nơi chưa phát động quần chúng, cũng phải biết dựa vào sức dân để làm công tác phòng gian trừ gian cho có kết quả.

4. Cuộc chỉnh huấn đã làm và đang làm (ở các cơ quan) là một bước tiến bộ trong sự cố gắng không ngừng để kiện toàn bộ máy chính quyền của chúng ta. Qua cuộc chỉnh huấn đó, tư tưởng của phần lớn cán bộ được nâng cao một bậc, nhờ đó sự hiểu biết về chính sách, tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức và kỷ luật cũng sẽ được nâng cao một bậc. Kết quả là công tác sẽ tiến bộ. Nhưng những tiến bộ về mặt tư tưởng, chính trị, công tác này cũng chỉ là tiến bộ đầu tiên. Chúng ta còn phải củng cố và phát triển thành tích đã thu được: tiếp tục việc học tập chính trị theo một kế hoạch thích hợp, sắp xếp bộ máy, sắp xếp cán bộ, nhân viên cho hợp lý để tăng hiệu suất công tác chung và của mỗi một người, thắt chặt đoàn kết nội bộ cơ quan, làm cho bộ máy chính quyền của chúng ta thêm trong sạch, thêm mạnh mẽ.

5. Trong vùng sau lưng địch (vùng căn cứ du kích, vùng du kích, vùng tạm bị chiếm), nhiệm vụ của chính quyền nhân dân là tổ chức và lãnh đạo nhân dân tăng cường công tác đấu tranh chống địch, phát triển chiến tranh du kích, nhằm chống và phá càn quét, chống và phá ngụy quyền, ngụy quân, bảo vệ sản xuất, bảo vệ tính mệnh và tài sản của nhân dân. Thực hiện giảm

tô để cải thiện đời sống nhân dân và luôn luôn nâng cao tinh thần tỉnh táo phòng gian trừ gian, kịp thời đập tan luận điệu tuyên truyền lừa phỉnh và các trò "cải cách" gian dối của giặc. Tóm lại: tăng cường sức đoàn kết kháng chiến để đập tan chính sách của giặc "dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh".

Trên đây là mấy điểm đặc biệt trọng yếu của nhiệm vụ hiện tại.

Theo đà phát triển của kháng chiến, nhân cuộc phát động quần chúng thi hành chính sách ruộng đất, chúng ta phải chú trọng, cố gắng nhiều hơn nữa để kiện toàn chính quyền dân chủ nhân dân Việt Nam. Đó là một công tác rất trọng yếu để bồi dưỡng lực lượng của kháng chiến, của nhân dân, đẩy công cuộc kháng chiến, kiến quốc đến thành công rực rỡ.

Bản sao lưu trữ

CHÍNH QUYỀN TA NGÀY CÀNG ĐƯỢC CÙNG CỐ*

PHẠM VĂN ĐỒNG

Cách mạng tháng Tám đã lật đổ bộ máy thống trị của đế quốc và phong kiến, và dựng lên chính quyền dân chủ cộng hòa, chính quyền của các giai cấp và tầng lớp dân chủ.

Ngay sau ngày tuyên bố độc lập (ngày 2-9-1945), chúng ta đã mau chóng dựng lên cơ sở của chính quyền mới, từ Trung ương đến địa phương.

Việc triệu tập Quốc hội trong hoàn cảnh gay go, phức tạp lúc bấy giờ là một thắng lợi lớn, có ý nghĩa quan trọng đối với trong nước và ngoài nước. Tiếp đó, các địa phương đều bầu Hội đồng nhân dân và ủy ban hành chính các cấp, đúng với nguyên tắc tập trung dân chủ.

Trong quá trình kháng chiến, chính quyền nhân dân ta đã chứng tỏ sự vững chắc của nó. Nó tiêu biểu ý chí đấu tranh giành độc lập dân tộc và tự do dân chủ của các dân tộc, các giai cấp, các tầng lớp xã hội nước ta. Nó có uy tín sâu rộng trong quần chúng nhân dân. Nó có bộ máy nhà nước ngày thêm kiện toàn: bộ máy đàn áp kẻ thù của nhân dân và bộ máy mưu lợi ích kinh tế, văn hóa cho nhân dân. Nó tiến hành mọi công tác kháng chiến và kiến quốc ngày thêm vững vàng.

Trong các vùng sau lưng địch, chúng ta đã giữ vững và phát triển chính quyền kháng chiến theo đà phát triển của chiến tranh du kích. Chính quyền ấy có tác dụng lớn trong việc đoàn kết, tổ chức và lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống địch, bảo vệ tính mệnh và tài sản của nhân dân.

Việc xây dựng chính quyền ở các vùng dân tộc thiểu số có tiến bộ, nhưng còn chậm và chưa đều. Chúng ta phải làm cho chính quyền vùng đồng bào thiểu số tiêu biểu đầy đủ chính sách dân tộc của Hồ Chủ tịch và Chính phủ: thực hiện sự đoàn kết và tương trợ giữa các dân tộc để kháng chiến và kiến

* Trích báo cáo đọc tại kỳ họp thứ ba Quốc hội khóa I, tháng Chạp năm 1953. (B.T.)

quốc. Chúng ta phải cố gắng tiến tới cùng đồng bào thiểu số xây dựng vùng dân tộc tự trị.

Trải qua hơn 7 năm kháng chiến, chính quyền ta dần dần được củng cố, nhưng còn mắc một nhược điểm khá lớn: ở nhiều nơi, chính quyền nông thôn bị bọn địa chủ phản động và cường hào gian ác lợi dụng. Gần đây, ở nơi phát động quần chúng triệt để giảm tô, chính quyền ấy đã được chỉnh đốn bước đầu. Đó là bước đầu để thực sự củng cố chính quyền dân chủ nhân dân ở nông thôn trên cơ sở cải cách ruộng đất, cải cách dân chủ.

Đi đôi với việc củng cố chính quyền, chúng ta đã đẩy mạnh công tác trấn áp lực lượng phản động để bảo vệ hậu phương, bảo vệ kháng chiến. Bọn địa chủ Việt gian, phản động, câu kết với địch, bọn phản động đội lốt tôn giáo đã bị nhân dân lột mặt nạ và bị Tòa án nhân dân trừng trị đích đáng. Chúng ta đã giáo dục và phát động nhân dân phòng gian, bảo mật, chống chiến tranh gián điệp của địch; ở vùng đồng bào thiểu số mới giải phóng, việc giáo dục và phát động nhân dân để tiêu phi, trừ gian, diệt biệt kích của địch đều đem lại kết quả tốt. Để làm mấy việc trên, Chính phủ đã chú trọng tăng cường bộ máy công an.

MẤY VẤN ĐỀ VỀ NHÀ NƯỚC DÂN CHỦ NHÂN DÂN*

PHẠM VĂN ĐỒNG

Thưa các đồng chí,

Tôi hoàn toàn tán thành bản báo cáo chính trị của Trung ương Đảng mà đồng chí Lê Duẩn đã trình trước đại hội.

Ở đây, tôi xin trình bày một số ý kiến về Nhà nước và sau đó đôi ý kiến về chính sách ngoại giao của Nhà nước chúng ta.

Thưa các đồng chí,

Đại hội lần thứ III của Đảng ta khai mạc trong lúc khắp nơi trên đất nước ta còn tưng bừng không khí của ngày hội lớn mừng Nhà nước dân chủ nhân dân 15 tuổi. Đó là một cơ hội tốt khiến chúng ta điểmlại sự lớn mạnh của Nhà nước dân chủ nhân dân của chúng ta song song với sự phát triển của cách mạng ở nước ta, đồng thời đòi hỏi chúng ta phải chăm lo tăng cường hơn nữa Nhà nước, để nó đủ sức làm trọn những nhiệm vụ của nó dưới ánh sáng của đường lối chung của Đảng.

Vấn đề cốt yếu của cách mạng là vấn đề chính quyền. Đó là điều mà các ông thầy của chúng ta: Mác, Ăngghen, Lênin thường nhấn mạnh. Lênin viết: "Việc chuyển chính quyền từ tay giai cấp này sang tay một giai cấp khác là dấu hiệu đầu tiên, chủ yếu, cơ bản của một *cuộc cách mạng*, hiểu theo nghĩa thuần túy khoa học cũng như theo nghĩa chính trị và thực tiễn của danh từ ấy". Khi chưa nắm được chính quyền, cách mạng là giấc ngộ, tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh lật đổ chính quyền của các giai cấp thống trị, giành chính quyền vào tay nhân dân. Sau khi đã nắm được chính quyền, cách mạng là tổ chức và lãnh đạo quần chúng giữ vững, củng cố và phát triển chính quyền, dùng chính quyền làm công cụ để cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Trong lúc sống cuộc đời cực khổ dưới ách áp bức bóc lột của

* Trích tham luận đọc tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam, tháng 9-1960, *Những tham luận chủ yếu trước Đại hội*, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1960, tr.52-65. (B.T.).

các giai cấp thống trị, quần chúng nhân dân nhìn thấy sự giải phóng trong việc đập tan bộ máy áp bức, lật đổ toàn bộ hệ thống Nhà nước phản động từ trên xuống dưới. Sau khi chính quyền đã về tay mình, quần chúng nhân dân ra sức sử dụng bộ máy nhà nước đã trở thành công cụ của mình, để đập tan sự phản kháng của kẻ thù, bảo vệ thành quả của cách mạng, phát triển kinh tế và văn hóa, nâng cao đời sống của mình.

Lịch sử của Nhà nước dân chủ nhân dân chúng ta làm sáng tỏ những chân lý trên đây. Mùa thu năm 1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, nhân dân cả nước vùng dậy làm Cách mạng tháng Tám, lật đổ chế độ thực dân và phong kiến, lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Mười lăm năm sau khi Đảng thành lập, Đảng ta đã trở nên một đảng nắm chính quyền, nhân dân ta đã trở thành người chủ của đất nước. Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở nước ta là Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở một nước trước đây là thuộc địa và nửa phong kiến, đã ra đời: Đó là thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam mà Đảng ta, dân ta có thể tự hào.

Quá trình từ ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đến nay là quá trình phát triển và củng cố không ngừng của Nhà nước dân chủ nhân dân, đi đôi với đà tiến triển không ngừng của sự nghiệp cách mạng, qua giai đoạn dân tộc dân chủ nhân dân, đến giai đoạn xã hội chủ nghĩa.

Ngay sau Cách mạng tháng Tám, chỉ trong vòng mấy tháng, dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, nhân dân ta đã mau chóng xây dựng Nhà nước mới của mình, có Quốc hội, Chính phủ chính thức, các cơ quan dân cử, cơ quan hành chính và chuyên môn các cấp, tiêu biểu cho độc lập và chủ quyền dân tộc, biểu thị ý chí giữ vững thành quả của cách mạng.

Khi thực dân Pháp quay lại xâm lược nước ta một lần nữa, Nhà nước dân chủ nhân dân đã đoàn kết toàn dân, tiến hành cuộc kháng chiến cứu nước, cuối cùng đã đánh bại thực dân Pháp, phá tan âm mưu kéo dài, mở rộng chiến tranh của đế quốc Mỹ, lập lại hòa bình trong cả nước, và hoàn toàn giải phóng miền Bắc. Song song với kháng chiến, Nhà nước dân chủ nhân dân đã thực hiện cải cách dân chủ, tiến đến cải cách ruộng đất, xóa bỏ chế độ chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, thực hiện người cày có ruộng, góp phần quan trọng vào thắng lợi của kháng chiến và mở đường cho nước ta tiến tới.

Sau khi kháng chiến thắng lợi, miền Bắc hoàn toàn giải phóng, Nhà nước dân chủ nhân dân đã ra sức hàn gắn vết thương chiến tranh, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, hoàn thành khôi phục kinh tế, và tiếp ngay sau đó đẩy mạnh công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ

ngĩa xã hội, cải biến dần dần bộ mặt miền Bắc, đưa kinh tế và văn hóa phát triển theo tốc độ nhanh, nâng cao đời sống nhân dân một bước rõ rệt so với trước.

9 năm hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và 6 năm cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc làm nổi bật tác dụng to lớn của Nhà nước dân chủ nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đồng thời, đó cũng là 15 năm thử thách và rèn luyện không ngừng đối với Nhà nước. Từ một chính quyền còn trứng nước, bước ngay vào cơn thử thách lớn nhất đối với một chính quyền là cuộc kháng chiến gian khổ và lâu dài, Nhà nước của chúng ta đã trưởng thành trong cuộc chiến tranh oanh liệt của nhân dân ta chống đế quốc xâm lược, trong cuộc đấu tranh giai cấp kiên quyết chống phong kiến. Sau khi hoà bình lập lại, chính quyền kháng chiến chuyển thành chính quyền xây dựng chủ nghĩa xã hội miền Bắc, Nhà nước của chúng ta đã lớn mạnh vượt bậc về mọi mặt, ra sức quản lý công cuộc cải tạo và xây dựng, đồng thời luôn luôn giữ vững cao ngọan cờ đấu tranh để hoà bình thống nhất nước nhà, mặt khác mở rộng hoạt động ngoại giao của nước ta, nâng cao địa vị quốc tế của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Trong lúc hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, Nhà nước dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính công nông. Từ khi hoà bình lập lại, miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, Nhà nước dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản. Ngày nay, lúc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nước ta sắp bước vào một thời kỳ phát triển mới dưới ánh sáng của đường lối chung của Đảng, lúc nhân dân ta sắp hoàn thành kế hoạch 3 năm và chuyển sang thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Nhà nước dân chủ nhân dân phải được tăng cường hơn nữa để làm tròn những nhiệm vụ mới to lớn và nặng nề hơn trước.

Nhà nước dân chủ nhân dân phải mạnh mẽ đập tan sự phản kháng và những hành động phá hoại của các lực lượng phản động trong nước. Nhà nước dân chủ nhân dân thực hiện chuyên chính đối với những phần tử *thuộc thành phần bóc lột ngoan cố không chịu cải tạo, những bọn phản cách mạng hiện hành, những bọn tay sai đế quốc*; chúng ta phải nâng cao tỉnh táo, luôn luôn đề phòng và thẳng tay trấn áp *mọi hành động của bọn tay sai của Mỹ - Diệm*, Nhà nước của chúng ta phải kiên quyết làm những điều kể trên để *bảo vệ Nhà nước dân chủ nhân dân, bảo vệ thành quả cách mạng và lao động hoà bình của nhân dân*.

Nhà nước dân chủ nhân dân phải mạnh mẽ bảo vệ có hiệu lực độc lập và chủ quyền của nước nhà, *sẵn sàng đập tan mọi hành động khiêu khích và xâm lược của chủ nghĩa đế quốc*. Trong điều kiện nước ta hiện nay, đế quốc

Mỹ và tay sai của chúng ra sức tăng cường binh bị, chuẩn bị chiến tranh ở miền Nam nước ta, luôn luôn khiêu khích ở biên giới và giới tuyến tạm thời, *cho nên chúng ta luôn luôn nâng cao cảnh giác, ra sức củng cố quốc phòng, tích cực xây dựng quân đội nhân dân, tích cực xây dựng các lực lượng vũ trang khác của nhân dân.*

Thực hiện chuyên chính đối với kẻ thù của nhân dân, đó là chức năng rất quan trọng của Nhà nước dân chủ nhân dân. Song cần nhận rõ rằng bên cạnh chức năng đó, liên hệ chặt chẽ với chức năng đó, *chúng ta phải nêu cao chức năng quản lý kinh tế, quản lý văn hóa, xây dựng xã hội mới, đời sống mới của Nhà nước*, Lênin đã từng vạch rõ: "Chuyên chính vô sản không phải chỉ là bạo lực đối với bọn bóc lột, và cũng không phải chủ yếu là bạo lực. Cơ sở kinh tế của bạo lực cách mạng đó, điều đảm bảo cho sức sống và sự thắng lợi của nó, chính là việc giai cấp vô sản đưa ra và thực hiện được một kiểu tổ chức lao động của xã hội cao hơn so với chủ nghĩa tư bản". Rất rõ ràng, chức năng chủ yếu của Nhà nước dân chủ nhân dân là cải tạo cái cũ, xây dựng cái mới, tổ chức và quản lý đời sống kinh tế và văn hóa của xã hội, đảm bảo đà tiến triển thuận lợi và tốc độ nhanh chóng của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nhà nước dân chủ nhân dân sử dụng quyền lực của mình, phát huy tác dụng to lớn trong việc xóa bỏ quan hệ sản xuất không xã hội chủ nghĩa, kiến lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, rồi sau đó, tiếp tục điều chỉnh và không ngừng cải tiến quan hệ sản xuất mới, đưa quan hệ sản xuất mới tiến lên trình độ cao hơn. Nhà nước dân chủ nhân dân nắm quyền sở hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội, dựa trên quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, thực hiện việc quản lý có ý thức và có kế hoạch toàn bộ kinh tế quốc dân theo đúng các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, đảm bảo sự phát triển cân đối nhịp nhàng và theo tốc độ nhanh của các ngành kinh tế, để không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân.

Đấy chính là chỗ khác nhau rất cơ bản giữa Nhà nước dân chủ nhân dân và Nhà nước của giai cấp tư sản. Nhà nước tư sản thực hiện nền chuyên chính phản động của số ít, của bọn bóc lột, duy trì quan hệ sản xuất đã lỗi thời, kìm hãm sức sản xuất, ngăn cản bước tiến của xã hội, gây biết bao đau khổ cho nhân dân. Nhà nước dân chủ nhân dân thực hiện nền chuyên chính cách mạng của số đông, của giai cấp công nhân, đoàn kết quanh mình toàn thể nhân dân lao động, nhằm cải tạo xã hội cũ, mở đường cho sức sản xuất phát triển, xây dựng đời sống hạnh phúc cho mọi người. *Ai nấy đều biết rằng chủ nghĩa xã hội không nảy nở một cách tự phát, chủ nghĩa xã hội là kết quả*

của hành động có tổ chức của nhân dân lao động do Nhà nước dân chủ nhân dân quản lý dưới sự lãnh đạo của chính đảng của giai cấp công nhân.

Trong điều kiện quốc tế hiện nay, song song với đà lớn mạnh của phe xã hội chủ nghĩa và sự phân công, phối hợp ngày càng chặt chẽ giữa các nước xã hội chủ nghĩa để phát huy đến mức cao nhất khả năng của mỗi nước, một chức năng ngày càng trở nên quan trọng của Nhà nước dân chủ nhân dân là tổ chức việc hợp tác tương trợ về kinh tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Chức năng hợp tác quốc tế gắn liền một cách chặt chẽ với chức năng quản lý kinh tế trong nước, hai chức năng đó ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Thực tế nước ta mấy năm qua đã chỉ rõ rằng: cải tiến quản lý kinh tế trong nước, tăng cường lực lượng kinh tế là nâng cao khả năng hợp tác quốc tế, và phát triển hợp tác quốc tế là tăng thêm sức lực để đẩy mạnh bước tiến của kinh tế quốc dân.

Trong tình hình đất nước tạm thời bị chia cắt, Nhà nước dân chủ nhân dân có tác dụng cực kỳ trọng yếu đối với sự nghiệp hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc. Cách đây 15 năm, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã được thành lập trên toàn cõi Việt Nam, từ Lạng Sơn cho đến mũi Cà Mau, do sức đoàn kết đấu tranh của đồng bào cả nước. Đồng bào ta ở miền Nam đã cùng với đồng bào cả nước làm Cách mạng tháng Tám, dựng lên chính quyền nhân dân, đã kháng chiến anh dũng để bảo vệ chính quyền của mình, tiêu biểu độc lập của Tổ quốc và mọi quyền lợi của nhân dân, bảo vệ thành quả của Cách mạng tháng Tám và của kháng chiến. Đồng bào miền Nam không bao giờ quên những năm sống dưới chế độ dân chủ nhân dân. Ngày nay, chế độ Mỹ - Diệm tàn ác và đen tối chùng nào thì đồng bào càng tưởng nhớ lại chế độ tốt đẹp và tươi sáng ngày trước, càng hướng về miền Bắc, về nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Ngày nay, đối với đồng bào cả nước, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là người gương cao ngọn cờ đấu tranh cho quyền lợi thiêng liêng của dân tộc: Hòa bình thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ. *Tăng cường Nhà nước dân chủ nhân dân là tăng cường lực lượng miền Bắc, tăng cường lực lượng có tác dụng quyết định nhất đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà và đối với sự phát triển của cách mạng trong cả nước.*

Đường lối chung của Đảng ta làm nổi bật tính chất giai cấp của Nhà nước dân chủ nhân dân, nhấn mạnh chức năng chủ yếu của Nhà nước là tiến hành cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội mới. Đường lối đó vạch rõ toàn bộ nhiệm vụ lịch sử của Nhà nước trong cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc: *"Phải sử dụng chính quyền dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản để thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông*

nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ và công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa tư doanh; phát triển thành phần kinh tế quốc doanh, thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa bằng cách ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ; đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa về tư tưởng, văn hóa và kỹ thuật; nhằm biến nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa có công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, văn hóa và khoa học tiên tiến, xây dựng đời sống mới ở miền Bắc và củng cố miền Bắc thành cơ sở vững mạnh cho cuộc đấu tranh thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà, góp phần tăng cường phe xã hội chủ nghĩa, bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới".

Việc thực hiện đường lối chung của Đảng và kế hoạch 5 năm lần thứ nhất nhằm hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa và đẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội đòi hỏi ở Đảng ta, Nhà nước ta và nhân dân ta những cố gắng mới, những năng lực mới. *Nhà nước dân chủ nhân dân phải lớn mạnh lên ngang với yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng.*

Đi đôi với những biến đổi về kinh tế và chính trị trên miền Bắc, vai trò làm chủ đất nước của nhân dân nước ta ngày càng được nêu cao, *nhân dân ngày càng đòi hỏi và ngày càng có trình độ và năng lực tham gia đông đảo việc quản lý nhà nước, tham gia và hoạt động đắc lực trong các cơ quan nhà nước.* Nhà nước dân chủ nhân dân phải cố gắng thỏa mãn những yêu cầu cơ bản đó của quần chúng.

Bản Hiến pháp mới của nước ta đã vạch rõ quyền lợi và nghĩa vụ của người công dân, quyền hạn và nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước. Phải theo đúng quy định của Hiến pháp mà ra sức củng cố và tăng cường Nhà nước dân chủ nhân dân của ta.

Để tăng cường Nhà nước một cách đúng mức và có hiệu lực, điều kiện trước tiên là kiên quyết và mau chóng khắc phục mọi nhận thức sai lệch về Nhà nước, quán triệt trong toàn Đảng và trong nhân dân quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về Nhà nước.

Báo cáo chính trị của Trung ương Đảng đã vạch rõ rằng Nhà nước dân chủ nhân dân là công cụ chủ yếu của cách mạng để xây dựng xã hội mới. Mỗi người chúng ta hãy kiểm điểm xem trong chừng mực nào chúng ta đã nhận thức đúng đắn về Nhà nước, đã quán triệt nhận thức đó trong mọi hoạt động của chúng ta.

Phải nhận rằng một số đồng chí chúng ta đã không thấy rõ vai trò của Nhà nước, không biết phát huy đầy đủ tác dụng của Nhà nước, không biết sử dụng đầy đủ chính quyền Nhà nước. Đó là tình trạng: *có sẵn trong tay một*

công cụ sắc bén mà không biết dùng. Có những nơi, tình trạng này có chỗ nghiêm trọng. Thậm chí, một số đồng chí đã đi đến ý nghĩ sai lầm và nguy hiểm, là coi Nhà nước, pháp luật và thủ tục của Nhà nước là một gánh nặng. là những điều phiền phức rắc rối, là những sự ràng buộc. Trong tình trạng nhận thức sai lệch như vậy thì không thể có sự cố gắng đầy đủ tăng cường Nhà nước, và cũng không có sự cố gắng đầy đủ tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước.

Trong tình trạng hiểu sai như vậy, thì trong việc làm có hai hướng lệch lạc: một là Đảng bao biện, làm thay công việc của Nhà nước, hậu quả là công việc đích đáng của Đảng, người lãnh đạo Nhà nước, bị coi nhẹ, không làm đầy đủ, trong lúc đó cơ quan nhà nước không được sử dụng một cách thích hợp. Bên cạnh lệch lạc đó, có hiện tượng buông lỏng lãnh đạo của Đảng, khoán trắng cho cơ quan nhà nước, để cơ quan nhà nước có lúc tự ý có những chủ trương và việc làm sai, hoặc trái hẳn với đường lối chính sách của Đảng.

Buông trôi, không lãnh đạo Nhà nước, đối với một đảng nắm chính quyền, đó là một thiếu sót lớn, có thể đưa đến những chủ trương và việc làm sai lệch và có hại về phía Nhà nước. Bao biện, làm thay từ việc lớn đến việc nhỏ không phải là lãnh đạo, đồng thời làm cho cơ quan nhà nước không phát huy được tác dụng của mình, làm đúng chức năng của mình.

Lúc này, hơn bao giờ hết, toàn Đảng, dưới sự lãnh đạo của Trung ương, phải tiến hành đấu tranh kiên quyết chống những nhận thức về việc làm sai lệch trên đây, để tăng cường Nhà nước dân chủ nhân dân. Về điểm này, báo cáo sửa đổi điều lệ mà đồng chí Lê Đức Thọ đã trình bày trước đại hội, đã nói rõ.

Tăng cường sức mạnh của Nhà nước là tăng cường cơ sở chính trị và xã hội của Nhà nước, là tăng cường liên minh công nông, tăng cường liên minh giữa công nhân, nông dân, người lao động trí óc và mọi người lao động khác, tăng cường khối đoàn kết dân tộc. Trong những năm tới, chúng ta sẽ hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa. Nền kinh tế miền Bắc có nhiều thành phần sẽ trở nên thuần nhất, xã hội chủ nghĩa, và trên cơ sở đó, xã hội miền Bắc sẽ dần dần thuần nhất hơn, tư tưởng sẽ dần dần thuần nhất hơn, sự đoàn kết nhất trí sẽ chặt chẽ hơn. Như thế là cơ sở chính trị của Nhà nước sẽ vững mạnh hơn. Đồng thời, phát triển kinh tế và văn hóa, phát triển công nghiệp và nông nghiệp, thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, là tăng cường lực lượng vật chất của Nhà nước.

Dưới chế độ chúng ta, sức mạnh của Nhà nước là sức mạnh của nhân dân. Bởi vậy, phải tăng cường liên hệ giữa Nhà nước và nhân dân, phải phát

huy dân chủ, phải mở rộng sinh hoạt dân chủ, động viên quần chúng nhân dân tham gia quản lý nhà nước, tham gia bàn bạc những việc lớn có liên quan đến quốc kế dân sinh. Phải tạo điều kiện và giúp đỡ cho mọi người công dân dự vào việc bàn bạc và quyết định mọi việc của nước, của dân, *làm cho người đàn bà làm bếp cũng có khả năng quản lý nhà nước, như lời nói của Lenin. Nhân dân làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh của mình, chủ yếu là bằng cách tham gia quản lý nhà nước trong phạm vi cả nước, cũng như trong từng địa phương, trong mỗi xí nghiệp.* Nhà nước của chúng ta, Nhà nước dân chủ nhân dân, là Nhà nước thật sự dân chủ, "một triệu lần dân chủ" so với dân chủ tư sản là kiểu dân chủ hình thức, dân chủ đánh lừa, đến lúc không đánh lừa được nữa, không dùng được hình thức đó nữa, thì bọn thống trị vứt bỏ cái vỏ ngoài giả dối để thẳng tay đàn áp nhân dân.

Nhà nước của chúng ta là thật sự dân chủ, vì Nhà nước đó thật sự là của nhân dân, sứ mạng lịch sử của nó là huy động lực lượng của nhân dân để xây dựng xã hội mới, đời sống mới, con người mới. Quá trình phát triển của Nhà nước là quá trình nhân dân tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý đời sống. Quần chúng nhân dân tham gia quản lý nhà nước có hiệu lực chừng nào thì Nhà nước được tăng cường chừng nấy, và cũng trong chừng mực đó, gánh nặng của Nhà nước sẽ nhẹ dần. *Đối với các cơ quan nhà nước, việc phát huy dân chủ, đi đường lối quần chúng, là cách tốt nhất để chống các bệnh chủ quan, quan liêu, mệnh lệnh.*

Do nguyên lý và nhận thức trình bày trên đây, chúng ta đi đến chủ trương thực tiễn: tăng cường sức mạnh của Nhà nước là tăng cường các tổ chức và hoạt động của Nhà nước theo những điều khoản và tinh thần của Hiến pháp, đạo luật cơ bản của nước ta. Đặc biệt quan trọng là tổ chức và hoạt động của các cơ quan dân cử, những cơ quan quyền lực Nhà nước: cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất là Quốc hội, cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương là Hội đồng nhân dân. Liên hệ với quần chúng, động viên quần chúng tham gia quản lý nhà nước, chủ yếu là do tổ chức và hoạt động của các cơ quan này. Phải nhận rằng hiện nay đối với các cơ quan dân cử, nhận thức và việc làm của chúng ta còn nhiều thiếu sót, nhất là ở địa phương. Chúng ta chưa đề cao đúng mức vai trò của các cơ quan dân cử, chưa chú ý đầy đủ đến việc tăng cường hoạt động của các cơ quan ấy, chưa đảm bảo sinh hoạt đều đặn và phong phú của các Hội đồng nhân dân, và nhất là chưa đảm bảo cho Hội đồng nhân dân thật sự bàn bạc, quyết định những vấn đề trọng yếu nhất của địa phương. Chúng ta còn phải cố gắng bền bỉ, một cách có tổ chức, có kế hoạch để khắc phục những chỗ thiếu sót hiện nay, nhằm phát huy đầy đủ tác dụng quan trọng và tích cực của cơ quan dân cử từ trên xuống dưới.

Tăng cường sức mạnh của Nhà nước là tăng cường bộ máy nhà nước, tăng cường những cơ quan quản lý kinh tế, quản lý văn hóa, những cơ quan quốc phòng, nội chính và ngoại giao. Hiện nay, phải đặc biệt nhấn mạnh sự cần thiết tăng cường các cơ quan quản lý kinh tế, vì đây là bộ phận trọng yếu nhất trong bộ máy nhà nước dân chủ nhân dân, và vì hiện nay bộ phận này đang còn những chỗ yếu và kém, chưa ngang với đòi hỏi của tình hình. Đồng thời, phải xem trọng việc tăng cường các cơ quan nội chính: nội vụ, công an, toà án, viện công tố, viện kiểm sát, vì đây là những cơ quan rất quan trọng có nhiệm vụ đảm bảo thi hành pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền lợi của Nhà nước và của nhân dân, trừng trị những người phạm pháp, trấn áp mọi hành động phá hoại sự nghiệp cách mạng của nhân dân.

Tăng cường bộ máy nhà nước là tăng cường về tổ chức, nắm vững nguyên tắc tập trung dân chủ và thực hiện phân cấp quản lý. Trên cơ sở đảm bảo sự lãnh đạo thống nhất và chặt chẽ của Trung ương, phải quy định rành mạch, nhiệm vụ của các ngành, các cấp, mạnh dạn giao trách nhiệm, quyền hạn và phương tiện cho địa phương, phát huy tính chủ động và sáng tạo của địa phương. Tăng cường tổ chức đi đôi với tăng cường cán bộ về số lượng và chất lượng, không ngừng nâng cao trình độ tư tưởng, chính trị, văn hóa, kỹ thuật và nghiệp vụ của cán bộ lên ngang với yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng.

Tăng cường Nhà nước dân chủ nhân dân là tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. *Dưới chế độ ta, pháp luật phản ánh đường lối chính sách của Đảng, pháp luật là ý chí của nhân dân. Phản ánh đường lối chính sách của Đảng, là ý chí của nhân dân, cho nên pháp luật là vũ khí sắc bén để trấn áp kẻ thù của nhân dân, để cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng đời sống mới. Những người lẫn lộn Đảng và Nhà nước không thấy rõ mặt này của Nhà nước. Làm cách mạng là để giành chính quyền lập nên Nhà nước của mình, và dùng Nhà nước đó ban hành pháp luật, pháp lệnh, nghị định, mọi thể lệ, mọi điều quy định có hiệu lực đối với tất cả mọi người, mọi người phải tuân theo.*

Giai cấp công nhân không thể cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội mới nếu giai cấp công nhân không xây dựng và tăng cường Nhà nước của mình, không sử dụng triệt để Nhà nước của mình. Với nhận thức đúng đắn và sâu sắc về tính chất và tác dụng của pháp luật, *chúng ta phải rất xem trọng công tác lập pháp, dần dần xây dựng một nền pháp chế xã hội chủ nghĩa ngày càng đầy đủ.* Đồng thời, chúng ta phải ra sức giáo dục nhân dân nghiêm chỉnh thi hành pháp luật, và có thái độ xử trí nghiêm khắc đối với những hành động vi phạm pháp luật. Trước hết, đảng viên của Đảng phải gương

mẫu tuân theo pháp luật Nhà nước, như Điều lệ của Đảng đã ghi rõ. *Trong các cơ quan nhà nước, một vấn đề hết sức quan trọng là nêu cao kỷ luật nhà nước, nêu cao ý thức trách nhiệm trong việc hoàn thành nhiệm vụ, nêu cao tinh thần phục tùng và chấp hành nghiêm chỉnh mệnh lệnh của cấp trên.*

Để tăng cường Nhà nước dân chủ nhân dân theo phương hướng trên đây, chúng ta phải tăng cường lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước về mọi mặt đường lối, chính sách, tư tưởng và tổ chức, thắt chặt quan hệ giữa Đảng và Nhà nước. Tăng cường lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước không có nghĩa là Đảng bao biện công việc của Nhà nước, làm lu mờ tác dụng của Nhà nước. Trái lại, lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước chính là nhằm nâng cao vị trí, tác dụng, uy tín và ảnh hưởng của Nhà nước, tăng cường sức mạnh của Nhà nước, làm cho Nhà nước đủ sức làm trọn sứ mạng lịch sử của mình thực hiện đường lối chung của Đảng, thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và thực hiện hòa bình thống nhất Tổ quốc.

PHÁT HUY DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA MỘT GIẢI PHÁP CƠ BẢN, CẤP THIẾT ĐỂ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH*

ĐỖ MƯỜI**

Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) đã ra hai nghị quyết:

1- Phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh.

2- Chiến lược cán bộ của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đó là những việc trọng đại, liên quan mật thiết, có việc cơ bản, lâu dài, lại có việc cấp bách, trước mắt.

Cách đây hai năm, Hội nghị Trung ương 8 (khóa VII) đã ra nghị quyết về xây dựng và hoàn thiện Nhà nước, nhưng mới bàn được nhiều về quan điểm, nguyên tắc chung. Nay cần đi sâu, có những giải pháp có hiệu quả:

Trước hết phải nói: cùng với những thành tựu to lớn trong công cuộc đổi mới, việc xây dựng Nhà nước cũng đã có những tiến bộ, những thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, trong nội bộ Đảng và Nhà nước ta, tình hình tiêu cực suy thoái phẩm chất vẫn có chiều hướng phát triển, nhất là tệ quan liêu và nạn tham nhũng, tác hại không nhỏ đến việc củng cố Nhà nước, làm nhân dân lo lắng, đang thực sự là một nguy cơ đối với chế độ xã hội chủ nghĩa, đối với con đường mà nhân dân ta đã lựa chọn. Bác Hồ đã từng dạy chúng ta rằng tham ô là thứ giặc nội xâm. Lenin cũng nhấn mạnh: "Nếu còn có thể hối lộ được, thì cũng không thể nói đến chính trị được. Trong trường hợp này, thậm chí cũng không thể nói đến làm chính trị được, vì mọi biện pháp đều sẽ lơ lửng trên không trung...".

* Bài đăng trên *Tạp chí Cộng sản*, số 14-1997.

** Nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đối với nước ta, các thế lực thù địch đang ráo riết hoạt động "diễn biến hòa bình", kích động để làm suy thoái, ruỗng nát từ bên trong, càng làm tăng thêm nguy cơ đó.

Kinh nghiệm rút ra từ các nước Đông Âu và Liên Xô (cũ) cho thấy: sa sút về đạo đức, thoái hóa về tư tưởng, sai lầm về đường lối chính trị, yếu kém về tổ chức là những yếu tố có liên quan chặt chẽ, tác động lẫn nhau, cuối cùng dẫn đến tan rã Đảng và đổ vỡ chế độ xã hội chủ nghĩa.

Nhận thức được tình hình đã quan trọng, song điều quan trọng hơn còn là biết làm gì, làm thế nào? Trước đây, Lenin cũng đã chỉ ra rằng trong mỗi thời kỳ đặc biệt, cần phải biết tìm cho ra cái mắt xích đặc biệt, tập trung giải quyết nó thì sẽ làm chuyển động toàn bộ guồng máy cách mạng.

Trước nay Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, biện pháp chống suy thoái đạo đức, chống tham nhũng, song hiệu quả còn thấp.

Trên thực tế tham nhũng đang phát triển tinh vi và có quy mô lớn hơn trước. Tham nhũng, về thực chất là bóc lột nhân dân lao động, bóc lột của cải do người khác làm ra, bóc lột của cải của tập thể, của xã hội. Đó là một tội ác lớn trong khi nhân dân ta đang đòi hỏi cần kiệm trong sản xuất, tiết kiệm trong tiêu dùng, dành vốn cho đầu tư phát triển nhằm công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tham ô, lãng phí, quan liêu là những bệnh liên quan chặt chẽ với nhau và chúng luôn luôn là nguy cơ đối với mọi Nhà nước.

Các giai cấp phong kiến, tư sản trong khi đấu tranh giành chính quyền đều phải dựa vào nhân dân, song khi cầm quyền rồi đều quay lại bóc lột nhân dân, và cuối cùng đều sa đọa, thoái hóa. Bóc lột là mục đích, là bản chất của chế độ phong kiến, chế độ tư bản chủ nghĩa: Nhưng bóc lột hoàn toàn trái với bản chất của chủ nghĩa xã hội. Đành rằng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta còn thừa nhận kinh tế tư bản tư nhân, tức là thừa nhận sự bóc lột, song đó phải là sự bóc lột trong khuôn khổ luật pháp, sự bóc lột có kiểm soát, được sử dụng vì lợi ích cơ bản, lâu dài của nhân dân, lợi ích tăng trưởng kinh tế và cải thiện đời sống toàn xã hội. Khác với chế độ phong kiến và chế độ tư bản, những người cộng sản, những người trong bộ máy nhà nước ta không thể là người bóc lột nhân dân. Cán bộ vốn có chức trách "vừa là người lãnh đạo vừa là người đầy tớ trung thành của nhân dân" mà lại bóc lột nhân dân, thậm chí cả bóc lột kiểu phong kiến (như phát canh thu tô, cho vay nặng lãi) mà các cuộc cách mạng tư sản cũng có nhiệm vụ xóa bỏ, thì đấy phải coi là một biểu hiện thoái hóa, biến chất, làm tổn hại

ngghiêm trọng đến bản chất của Đảng và của "Nhà nước của dân, do dân, vì dân".

Hiện tượng suy thoái một bộ phận không nhỏ trong Đảng và trong bộ máy nhà nước đã phát sinh trong điều kiện và bối cảnh mới: thực hiện cơ chế thị trường, mở cửa, sử dụng các hình thức của chủ nghĩa tư bản nhà nước.

Sử dụng các hình thức của chủ nghĩa tư bản nhà nước là yêu cầu bức thiết trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, càng bức thiết đối với một nước kinh tế kém phát triển đi lên chủ nghĩa xã hội như nước ta. Bằng tư bản nhà nước, chúng ta muốn hướng chủ nghĩa tư bản phục vụ cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và không bỏ qua một số yếu tố của chủ nghĩa tư bản mà chúng ta không thể bỏ qua. Nhà nước ta là Nhà nước của dân, do dân, vì dân, do Đảng lãnh đạo. Chúng ta muốn bằng tư bản nhà nước để phát triển kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhưng mặt khác, chính chủ nghĩa tư bản lại tác động đến xã hội ta, gây ảnh hưởng của nó, cả về phương diện kinh tế, tư tưởng, đạo đức, chính trị. Nó sản sinh ra tệ đầu cơ, buôn lậu, hối lộ, mua chuộc cán bộ, làm tha hóa con người. Đảng ta vững, Nhà nước ta vững, thì chúng ta có thể phát huy tối đa mặt tích cực và hạn chế thấp nhất mặt tiêu cực trong việc sử dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước. Song do cả mặt tích cực lẫn mặt tiêu cực này đều có nguồn gốc sâu xa, khách quan gắn liền với chủ nghĩa tư bản nhà nước, cho nên đấu tranh khắc phục sự suy thoái của Đảng và bộ máy nhà nước trong điều kiện và bối cảnh đó là vô cùng phức tạp và khó khăn. Chấp nhận kinh tế tư bản nhà nước cũng là chấp nhận cuộc đấu tranh gay go quyết liệt giữa hai con đường: chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, không phải chỉ ở trong xã hội, trong Đảng mà còn ở trong mỗi gia đình, mỗi con người.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã ghi: "*Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội do nhân dân lao động làm chủ*", và "*Toàn bộ tổ chức hoạt động của hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân*".

Xây dựng và thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa không chỉ là mục tiêu lâu dài mà còn là một phương thức, phương pháp rất cơ bản, cấp thiết để đưa cuộc đấu tranh chống tiêu cực, chống suy thoái trong Đảng và bộ máy nhà nước đến thắng lợi, nhằm củng cố và xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh ở nước ta.

Kinh nghiệm lịch sử mấy ngàn năm của ông cha ta là nhờ sức dân mà dựng nước và giữ nước. Xưa Trần Hưng Đạo đã đúc kết: Nâng thuyền là dân

mà lật thuyền cũng là dân. Bác Hồ dạy chúng ta: "Dễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong".

Dân tộc ta vốn có truyền thống phát huy dân chủ để bàn bạc và giải quyết việc nước. Ở thời đại các vua Hùng, mối quan hệ giữa Nhà nước và nhân dân là quan hệ gần gũi mang tính trực tiếp. Đối với nhiều vấn đề quốc gia đại sự, các vua Hùng đã phái sứ giả đi khắp các miền đất nước để lấy ý kiến đóng góp của dân. Năm 1284, vua Trần triệu tập hội nghị Diên Hồng để dân quyết định kế sách giữ nước. Ở vào thời điểm cuộc đấu tranh quyết liệt, năm 1964, Bác Hồ triệu tập "Hội nghị chính trị đặc biệt" phát huy sức mạnh dân chủ và đoàn kết toàn dân, mở ra một cao trào thi đua "Mỗi người làm việc bằng hai vì đồng bào miền Nam ruột thịt", góp phần cùng đồng bào miền Nam đánh bại chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của đối phương. Ngày nay, nếu phát triển truyền thống dân chủ làng xã vốn có của dân tộc lên một trình độ mới, một tầm cao mới, đó là nền dân chủ xã hội chủ nghĩa thì nhất định chúng ta xây dựng được Nhà nước vững mạnh, giữ vững được độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội.

Kinh nghiệm lịch sử gần 70 năm qua Đảng lãnh đạo cách mạng nước ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác cũng là nhờ có mối liên hệ máu thịt với dân, tổ chức được dân, phát huy được tiềm năng trí tuệ và sức lực sáng tạo của dân. Dựa vào dân, tiến hành chiến tranh nhân dân mà đã đánh thắng mấy đế quốc to. Dân đã phát huy sáng tạo, đổi mới từng phần làm sáng tỏ dần yêu cầu đổi mới. Công lao to lớn đưa đến thành tựu 10 năm đổi mới toàn diện vừa qua là thuộc về nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Ngày nay, chỉ có phát huy sức mạnh làm chủ của nhân dân mới có thể chống tiêu cực, chống suy thoái, chống tham nhũng có hiệu quả, nhằm củng cố Đảng, làm trong sạch bộ máy nhà nước, lành mạnh hóa các quan hệ xã hội.

Trên thế giới, từ lâu, dân chủ đã trở thành khát vọng của nhân dân lao động, của nhân loại tiến bộ và là động lực rất mạnh làm thay đổi lịch sử. Nhưng mặt khác, dân chủ đã từng bị lợi dụng để tạo nên những biến cố lớn lao, thậm chí đổi màu đất nước, thủ tiêu lợi ích của nhân dân, áp đặt lợi ích của thiểu số. Chúng ta quyết xây dựng một nền dân chủ có tổ chức, có lãnh đạo, nhằm thực hiện quyền lực của nhân dân, thực hiện lợi ích sâu rộng của nhân dân lao động.

Dân chủ là một hình thái tồn tại của Nhà nước. Nói cách khác, dân chủ mang tính giai cấp, mang tính lịch sử cụ thể. Nền dân chủ mà chúng ta xây dựng là dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đó là dân chủ của đa số, khác về cơ bản với dân chủ tư sản. Chế độ dân chủ tư sản là chế độ dân chủ của thiểu số

người có của, phục vụ cho lợi ích của giai cấp tư sản. Dĩ nhiên, để duy trì sự thống trị của mình, giai cấp thống trị không thể không bảo đảm những quyền nhất định cho nhân dân lao động, song nó chỉ giới hạn ở quyền bình đẳng hình thức về mặt pháp lý. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, các quyền tự do, dân chủ, bình đẳng, nguyên tắc thống trị của đa số không có điều kiện để thực hiện. Trong chế độ đó, người lao động sau khi ra khỏi phòng bỏ phiếu thì dường như không còn phương tiện nào để tác động tới các đại biểu của mình cho tới một cơ hội mới tức là kỳ bầu cử sau, theo quy định của Hiến pháp. Chế độ dân chủ tư sản luôn luôn tồn tại mâu thuẫn giữa quảng đại quần chúng với giai cấp thống trị, giữa nhân dân lao động với Nhà nước. Đối với quảng đại quần chúng, các quyền dân chủ tư sản nhiều lắm chỉ đủ để bảo vệ điều kiện sống tối thiểu của mình, nó không thể là phương tiện để cải tạo và xây dựng xã hội. Trái lại, dân chủ xã hội chủ nghĩa là dân chủ của đa số thực hiện quyền lực của nhân dân mà nòng cốt là khối liên minh công nhân - nông dân - trí thức, để đem lại ấm no, hạnh phúc cho nhân dân lao động, làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Trong các giai đoạn cách mạng trước kia, nhân dân ta có sứ mệnh "đánh đổ" chế độ xã hội cũ, Nhà nước cũ. Từ khi cách mạng chuyển sang giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhất là từ khi bước vào thời kỳ đổi mới, thì sứ mệnh của nhân dân lại là xây dựng và quản lý đất nước. Đó là một nhiệm vụ trọng đại và vô cùng mới mẻ.

Rõ ràng, điều này giúp cho Đảng ta - người lãnh đạo Nhà nước và toàn xã hội như Hiến pháp đã quy định - nhận thức rõ phải làm gì, làm thế nào để khơi dậy và phát huy được tinh thần và năng lực của nhân dân tham gia quản lý nhà nước.

Chúng ta hoàn toàn tin tưởng có thể và hết sức cần thiết phải phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc quản lý đất nước trong thời kỳ mới. Lợi ích kinh tế liên quan thiết thân đến đời sống nhân dân. Nhưng, chính trị là sự biểu hiện tập trung của kinh tế, và dưới chế độ ta thì chính trị là sự tham gia vào công việc Nhà nước, là việc vạch hướng đi cho Nhà nước, việc xác định những hình thức, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của Nhà nước.

Vì thế tham gia đời sống chính trị là lẽ sống còn của nhân dân. Trước kia, hiện nay và mai sau, nhân dân ta vẫn mãi mãi đóng vai trò quyết định lịch sử nước nhà. Nhân dân quyết định trong cả "xây" và "chống", xây những nhân tố tích cực, chống những nhân tố tiêu cực, nhằm củng cố Nhà nước, phát triển xã hội theo quy luật vốn có.

Phải bắt đầu từ đâu để nhân dân thực hiện quyền lực quản lý đất nước một cách có hiệu quả? Trong tình hình hiện nay của nước ta, một trong

những đầu mối phải bắt đầu đó là "kiểm kê, kiểm soát". Lênin đã nhiều lần nói không có kiểm kê, kiểm soát thì không thể có chủ nghĩa xã hội. Người nói: "Nếu Nhà nước không tiến hành kiểm kê và kiểm soát toàn dân đối với việc sản xuất và phân phối các sản phẩm, thì chính quyền của những người lao động, nền tự do của họ sẽ không thể duy trì được và nhất định họ sẽ phải sống trở lại dưới ách của chủ nghĩa tư bản". Dưới sự lãnh đạo của Đảng, quyền lực của nhân dân phải được thực hiện bằng "kiểm kê, kiểm soát" để đẩy lùi tiêu cực, suy thoái, tham nhũng, làm trong sạch bộ máy Đảng và nhà nước. Đó là công việc thiết thực và có tính cấp bách hàng đầu để nhân dân tham gia quản lý đất nước trong giai đoạn cách mạng hiện nay. Đó cũng là mục tiêu vừa cơ bản vừa thiết thực của việc phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa lúc này.

Khi đã trở thành Đảng cầm quyền, Đảng phải chịu trách nhiệm về mọi mặt của đời sống xã hội, từ chính trị đến kinh tế, văn hóa, môi trường và cho tới cả những vấn đề đạo đức lối sống. Trong đó, Đảng phải đặc biệt quan tâm chăm lo xây dựng và tổ chức thực hiện đường lối chính trị, xây dựng và quản lý đội ngũ cán bộ, xây dựng và quản lý nền tài chính quốc gia. Trên lĩnh vực kinh tế, cũng giống như trong một gia đình, người làm chủ phải biết tài sản của mình bao gồm cái gì, có bao nhiêu, sử dụng ra sao, thất thoát như thế nào? Trong mô hình quản lý cũ, ta chú ý đến quản lý hiện vật; trong mô hình quản lý kinh tế hàng hóa tất nhiên phải đặc biệt chú ý tới quản lý tài chính. Cái chân lý ấy tuy hiển nhiên và đơn giản, song đã không ít cấp ủy, chính quyền thiếu quan tâm. Nhiều công ty chi tiêu hàng ngàn tỷ đồng mà cấp ủy địa phương không hề biết và cũng không hề đòi hỏi đảng bộ cơ sở báo cáo. Còn ở các cơ quan Trung ương, các ban cán sự Bộ có nắm được hay không? Công đoàn các cấp - một tổ chức rộng lớn của giai cấp công nhân - có nắm được hay không? Chính ở khâu này để lộ một kẽ hở, thiếu kiểm kê, kiểm soát, gây ra thất thoát và tham nhũng lớn.

Đảng không làm thay công tác quản lý của tổ chức chính quyền và tổ chức kinh tế, song điều đó không có nghĩa Đảng không cần biết tới việc quản lý của các tổ chức đó như thế nào. Tổ chức đảng cần thiết kiểm tra các tổ chức chính quyền và các tổ chức kinh tế.

Để quản lý chặt chẽ cả một nền kinh tế, Đảng phải lo quản lý cả ở tầm vĩ mô và vi mô. Quốc hội đã thông qua Luật Ngân sách, đó là một công cụ quản lý cơ bản quan trọng ở tầm vĩ mô. Các ban cán sự và đảng, đoàn phải chủ động cùng với các cơ quan chính quyền thực thi tốt luật này.

Kinh nghiệm cho thấy phần lớn các vụ tham nhũng lớn nhỏ là do nhân dân phát hiện, trong khi nhiều tổ chức đảng không biết hoặc biết mà không

nói. Bởi vậy nhất thiết các tổ chức đảng phải thu hút quần chúng tốt vào công tác kiểm tra. Và cần lưu ý rằng, phải thu hút nhân dân vào công tác kiểm tra chứ không phải là "khoán" công tác kiểm tra cho tổ chức quần chúng, hoặc đặt các tổ chức kiểm tra cao hơn cấp ủy của Đảng.

Dù doanh nghiệp nhà nước thuộc Trung ương hoặc thuộc địa phương thì cũng cần có sự phối hợp giữa quản lý theo ngành dọc với tự quản lý theo địa phương và vùng lãnh thổ. Cần tổ chức phối hợp có hiệu quả việc quản lý các cơ sở kinh tế theo cả hai hệ thống nói trên, khắc phục tổ chức đảng không biết gì về quản lý kinh tế, ngược lại tổ chức nhà nước không biết gì về tình trạng chính trị tư tưởng và các quan hệ khác ở các doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp thuộc tất cả các thành phần kinh tế thì các tổ chức đảng, chính quyền, công đoàn, tùy theo chức năng của mình, đều cần thiết và có thể thực hiện sự quản lý chặt chẽ, đặc biệt về tiền của trong các doanh nghiệp nhà nước.

Chúng ta "kiểm kê, kiểm soát" cả một nền kinh tế, lại đang phát triển với tốc độ lớn, đương nhiên không thể không ngay lập tức học hỏi và áp dụng các khoa học - công nghệ quản lý hiện đại. Cần mở rộng hoạt động kiểm toán, áp dụng các phương pháp kế toán hiện đại, nhằm tăng cường quản lý tài chính có hiệu quả... Tuy nhiên ở đâu cũng vậy cuối cùng phải có cán bộ tốt. Đảng phải cử những cán bộ tin cậy nhất làm công tác này và không được quên rằng kinh tế đang là một trận chiến quyết liệt, bởi vậy chúng ta càng cần phải biết bảo vệ những bí mật quốc gia.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta thực hiện quyền lực kiểm kê, kiểm soát từ công việc sản xuất đến phân phối sản phẩm, đặc biệt về tài chính. Nhân dân thực hiện quyền lực kiểm kê, kiểm soát từ cơ sở cho đến toàn quốc. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát là biểu hiện của cuộc đấu tranh "ai thắng ai" giữa hai con đường - xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa - do vậy là biểu hiện tính giai cấp của dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

Tuy mức độ và nội dung giai cấp của dân chủ có khác nhau giữa các nước, song nhìn chung trên thế giới đã từng có các hình thức dân chủ qua đại biểu và dân chủ trực tiếp. Tùy từng lĩnh vực, tùy trình độ chính trị và dân trí, tùy năng lực tổ chức... mà thực hiện dân chủ qua đại biểu hay dân chủ trực tiếp. Nền dân chủ cũng phải được thực hiện từng bước và hoàn thiện, nâng cao lên dần dần.

Trong thực tế, phần lớn các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia tư sản, quyền lực nhà nước của dân chủ yếu thực hiện dưới hình thức dân chủ đại diện. Hình thức dân chủ trực tiếp ít khi hoặc không được thường xuyên sử

dụng, có chăng là hình thức bỏ phiếu trưng cầu dân ý về một số vấn đề ít phương hại đến quyền lợi của Nhà nước tư sản.

Trong truyền thống dân chủ của dân tộc ta cũng đã từng có cả truyền thống phát huy dân chủ trực tiếp. Dù còn ở trình độ dân chủ sơ khai, từ khá sớm và trong một thời gian dài, người dân làng xã Việt Nam đã thực hiện quyền dân chủ trực tiếp bằng việc bầu ra người đứng đầu địa phương. Dư luận xã hội, những chuẩn mực đạo đức và cả những hình thức phạt vạ, bêu xấu đối với những ai vi phạm lệ làng... đã trở thành những phương tiện có hiệu quả trong việc bảo tồn tính ổn định của cộng đồng và để nhân dân tham gia quản lý, điều tiết đời sống kinh tế - xã hội - văn hóa trong khuôn khổ làng xã. Thời nhà Lý, ở kinh thành Thăng Long; triều đình cho đặt **Lầu chuông** để dân chúng ai có việc oan khuất, kiện tụng hoặc những điều khẩn cấp cơ mật cần nói có thể đánh chuông xin gặp trực tiếp người đại diện triều đình.

Ngày nay, trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng lại càng cần và càng có thể tăng cường thực hiện hình thức dân chủ trực tiếp. Phát huy quyền dân chủ trực tiếp của nhân dân đã trở thành ý tưởng cách mạng của các nhà sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học. Chính Ăngghen khi tổng kết kinh nghiệm của Công xã Pari đã viết: Để ngăn chặn sự chuyển hướng những viên chức - công bộc của xã hội, những cơ quan của mình thành những ông chủ đứng trên đầu xã hội, công xã đã áp dụng hai biện pháp rất chính xác. Thứ nhất, tất cả các chức vụ quản lý đều do phổ thông đầu phiếu bầu ra. Thứ hai, công xã chỉ trả cho viên chức các cấp một số lương ngang với tiền lương những công nhân khác. Lênin cũng đã nói rõ: "Không phải chỉ tuyên truyền về dân chủ, tuyên bố và ra sắc lệnh về dân chủ là đủ, không phải chỉ giao trách nhiệm thực hiện chế độ dân chủ cho "những người đại diện" nhân dân trong những cơ quan đại biểu là đủ. Cần phải *xây dựng* ngay chế độ dân chủ, bắt đầu từ cơ sở, dựa vào sáng kiến của bản thân quần chúng, với sự tham gia thực sự của quần chúng *vào tất cả* đời sống của Nhà nước".

Trong bối cảnh nước ta hiện nay, trên cơ sở bảo đảm tổ chức lãnh đạo chặt chẽ, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, kỷ cương phép nước thì phát huy dân chủ trực tiếp sẽ góp phần to lớn trong cuộc đấu tranh chống tiêu cực, suy thoái, tham nhũng, nhằm củng cố Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Đối với chế độ xã hội chủ nghĩa thì cùng với đà phát triển của kinh tế - xã hội, dân chủ trực tiếp sẽ được thực hiện ngày càng nhiều hơn, rộng hơn, sâu hơn. Hiện nay, chúng ta chưa thực hiện được bao nhiêu, phải phấn đấu, phải cải

tiên hơn nữa để thực hiện dân chủ vừa là mục tiêu vừa là động lực xây dựng xã hội mới.

Chúng ta phải tổ chức "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" để thực hiện quyền dân chủ trực tiếp của dân. Từng cơ quan, xí nghiệp, từng phường, xã cần công khai về kế hoạch hoạt động, về ăn chia phân phối, về thu chi tài chính để "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Hễ ở đâu có hoạt động về tài chính thì ở đấy phải công khai hóa trong khắp các khâu "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Ở huyện, quận, ở tỉnh, thành, ở các ngành, và trên toàn quốc cũng có thể chọn những vụ việc để công khai hóa, nhất là những vấn đề có liên quan đến lợi ích thiết thân của nhân dân. Ở các cấp, các ngành phải công khai hóa các chế độ, chính sách, công khai hóa việc phân bổ vốn đầu tư, nhà đất, nguyên vật liệu, cô-ta, hợp đồng mua bán, xét tuyển lao động, đi học nước ngoài, v.v... Tóm lại, tất cả những gì liên quan đến lợi ích của Nhà nước, của tập thể, của công dân, mà người ta có thể xâm phạm. Một số sự việc nghiêm trọng trong khuôn khổ cuộc đấu tranh tư tưởng hiện nay cũng có thể công khai để dân biết, dân thảo luận, phán xét, nhằm bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ, bảo vệ lý tưởng đẹp đẽ của Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn.

Phải dựa vào dân, bằng sức dân thì chống tiêu cực, chống suy thoái, chống tham nhũng mới thực sự có hiệu quả và thực thi pháp luật mới có hiệu lực cao.

Dĩ nhiên, chúng ta thực hiện công khai một cách lành mạnh, có nguyên tắc, có lãnh đạo, có kỷ cương, không gây rối nội bộ xã hội và tiết lộ bí mật quốc gia. Dân chủ phải đi đôi với kỷ luật, dân chủ phải có pháp luật và theo pháp luật. Dân chủ phải làm tăng thêm sức mạnh và hiệu lực của Nhà nước và pháp luật, vì lợi ích chính đáng của nhân dân.

Trong tình hình hiện nay, khi cần thiết, có thể thực hiện "trưng cầu dân ý" trên phạm vi cấp cơ sở, tuy nhiên phải tính toán kỹ lưỡng, chọn vấn đề thiết thực và nhân dân có thể tham gia ý kiến, bảo đảm lãnh đạo đúng đắn. Điều quan trọng là tất cả những vấn đề đưa ra dân bàn, lấy ý kiến của dân thì dân phải nhận được trả lời của các cơ quan Đảng và nhà nước. Cần phải xây dựng và hoàn thiện quy chế tiếp dân của cơ quan nhà nước.

Nước ta chỉ có một đảng, không có nhu cầu đa đảng; nhưng chúng ta có Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bao gồm các giai cấp, các tầng lớp, các tôn giáo, các dân tộc, các đoàn thể nhân dân, các cá nhân tiêu biểu. Điều đó vừa đòi hỏi dân chủ lại vừa có khả năng thực hiện dân chủ trong điều kiện một đảng duy nhất cầm quyền. Mặt trận và các đoàn thể nhân dân là người phản biện

tốt nhất, đóng góp ý kiến để Đảng và Nhà nước có những quyết sách đúng đắn, phù hợp với từng tầng lớp xã hội. Chấp hành tốt Nghị quyết Đại hội VIII: "Thực hiện thành nền nếp việc Đảng và Nhà nước cùng bàn bạc và tham khảo ý kiến của Mặt trận về những quyết định, chủ trương lớn". Mặt trận và các đoàn thể nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng là cơ chế quan trọng thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Làm như thế thì Mặt trận mà nòng cốt là liên minh công - nông - trí thức thực hiện được vai trò cơ sở chính trị của Nhà nước ta.

Phải quy định thành chế độ dân làm chủ trực tiếp ở xã, huyện, tỉnh và toàn quốc, trên từng lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội. Phải quy định thành chế độ dân làm chủ trực tiếp ở cơ sở như doanh nghiệp, trường học, bệnh viện, cơ quan... Có thể thí điểm rồi mở rộng dần.

Dĩ nhiên, cùng với yêu cầu ngày càng tăng cường mở rộng hơn nữa hình thức dân chủ trực tiếp thì chúng ta không coi nhẹ củng cố, hoàn thiện, nâng cao chất lượng của hình thức dân chủ qua đại biểu. Hình thức dân chủ đại biểu vẫn có ý nghĩa phổ biến đối với thế giới và vẫn còn có ý nghĩa lâu dài nhất là đối với những nước như nước ta, một nước đã trên 75 triệu dân, trên 60 tỉnh, thành, trên 500 quận, huyện, một nước kinh tế kém phát triển, không trải qua dân chủ tư sản, quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Nhằm bảo đảm chất lượng của dân chủ qua đại biểu, chúng ta phải hoàn thiện chế độ bầu cử để dân có thể thực hiện được đúng quyền lực của mình "chọn mặt gửi vàng". Các đại biểu khi được dân bầu ra, trở nên người có chức có quyền, càng phải phấn đấu tránh tệ quan liêu, xa rời lợi ích của dân - một nguy cơ rất phổ biến của bộ máy nhà nước. Đó là chưa kể hiện tượng vun vén cá nhân, mất dân chủ đối với nhân dân, thậm chí đi ngược lại lợi ích của dân, tự mình thủ tiêu tư cách "đại biểu của nhân dân", và như thế trên thực tế cũng là thủ tiêu quyền dân chủ gián tiếp của dân. Đảng ta phải ra sức lãnh đạo đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp, chính quyền các cấp để làm cho những bộ máy này thực sự là của dân, qua đó dân thực hiện quyền lực của mình. Đặc biệt phải hoàn thiện cơ chế, quy trình để Quốc hội và Hội đồng nhân dân thực sự là cơ quan quyền lực của dân, nhằm đẩy lùi tiêu cực, suy thoái, tham nhũng để củng cố Nhà nước ta. Qua đó, chế độ ta thể hiện là một chế độ mà mọi quyền lực thuộc về nhân dân.

Dân chủ còn được thực hiện thông qua các phương tiện thông tin đại chúng. Các phương tiện thông tin đại chúng đưa tin đúng đắn, có tổ chức quản lý, lãnh đạo tốt sẽ có tác dụng to lớn và có hiệu lực mạnh trong việc

thực hiện "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Đảng phải tăng cường lãnh đạo nâng cao chất lượng thông tin đại chúng nhằm thực hiện quyền lực của nhân dân chống tiêu cực, chống suy thoái, chống tham nhũng, để góp phần củng cố Nhà nước của dân, do dân, vì dân.

Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là cả một quá trình biến đổi cách mạng to lớn, đòi hỏi phải phấn đấu bền bỉ. Cơ sở kinh tế xã hội sâu xa, bền vững của dân chủ xã hội chủ nghĩa là chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Nhưng việc đó lại không thể làm xong một sớm một chiều, mà là cả một thời kỳ quá độ kéo dài nhiều chục năm trong lịch sử. Vì vậy cũng không thể nóng vội, giản đơn. Thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa phải đi từng bước vững chắc dựa trên những điều kiện thực tế. Trong số những điều kiện cần thiết, phải kể đến là: kinh tế phát triển, cơ sở vật chất - kỹ thuật tăng lên, dân trí được nâng cao, ý thức chính trị của dân vững vàng, năng lực lãnh đạo của Đảng được bảo đảm. Sự phát triển tốt của kinh tế, văn hóa, chính trị luôn luôn tạo điều kiện phát triển dân chủ tốt hơn, cao hơn. Ngược lại, thực hiện đúng đắn dân chủ xã hội chủ nghĩa sẽ có tác động tốt đến xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa, chính trị.

Trong lịch sử nhân loại, quan liêu, tham nhũng là những bệnh hoạn gắn liền với sự xuất hiện, tồn tại bộ máy nhà nước và luôn luôn là nguy cơ đối với mọi Nhà nước. Ở nước ta hiện nay, tiêu cực, suy thoái, tham nhũng đang là bệnh hoạn nghiêm trọng. Ngăn chặn, đẩy lùi chúng đang là một nhiệm vụ to lớn để củng cố Nhà nước của dân, do dân, vì dân, phải thực hiện nhiều giải pháp như: khắc phục những sơ hở trong cơ chế, chính sách, trước hết quan tâm cải tiến đúng đắn chính sách lương, nhà ở, phương tiện đi lại; tăng cường giáo dục, rèn luyện cán bộ; nghiêm trị bằng pháp luật, v.v... Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa là giải pháp cơ bản, cấp thiết, quyết định thắng lợi của cuộc đấu tranh. Đảng ta là Đảng cầm quyền, cho nên Nhà nước vững mạnh, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả thì cũng là tăng cường hiệu lực, hiệu quả của sự lãnh đạo của Đảng đối với toàn xã hội.

Đảng ta phải vững để dân làm chủ, dân làm chủ để Đảng vững mạnh hơn. Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa là một vấn đề có tầm vóc chiến lược, liên quan đến sự sống còn của đất nước và chế độ mới. Thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa là một cuộc đấu tranh cách mạng rất kiên cường nhằm củng cố Đảng, xây dựng Nhà nước vững mạnh, bảo đảm mãi mãi giữ vững độc lập thống nhất và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

PHÁT HUY QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN, XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN THIẾT CHẾ DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

LÊ KHẢ PHIÊU**

Gần 70 năm lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh giành độc lập và xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng ta bao giờ cũng coi dân chủ là một nội dung quan trọng trong đường lối cách mạng của mình. Mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, vừa là mục tiêu, vừa là động lực để nhân dân ta vượt qua khó khăn, thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ chiến lược, lại vừa là bản chất, là đặc trưng của chế độ mới.

Những yếu tố dân chủ, tinh thần dân chủ, "lấy dân làm gốc", "coi dân là trọng" vốn đã hình thành trong lịch sử dựng nước và giữ nước của nhân dân ta từ mấy nghìn năm trước, đã được Đảng ta kế thừa và phát huy trong điều kiện mới. Khi đất nước còn sống trong cảnh nô lệ, bị thực dân và phong kiến áp bức, bóc lột nặng nề, thấu hiểu khát vọng độc lập tự do và dân chủ của dân, tin dân, dựa vào dân, Đảng ta chỉ với mấy nghìn đảng viên đã dũng cảm phát động nhân dân cả nước đứng lên giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám. Khi Cách mạng tháng Tám thành công, Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta thông qua tổng tuyển cử trực tiếp mà lập nên Nhà nước mới. Có Nhà nước mới, nhân dân ta vừa thực hiện quyền làm chủ đất nước thông qua các cơ quan dân cử vừa làm chủ trực tiếp mọi mặt trên địa bàn cư trú của mình.

Tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, Đảng ta đã khơi dậy tinh thần yêu nước, mưu trí, sáng tạo của các giới, các ngành, của đồng bào trong cả nước trong cuộc đấu tranh bảo vệ chính quyền cách mạng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, đồng tâm nhất trí tiến hành thắng lợi các cuộc kháng chiến chống xâm lược, hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc, dân chủ, thống nhất đất nước, đưa cả nước tiến vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

* Bài đăng trên *Tạp chí Cộng sản*, số 3-1998.

** Nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

Biết bao khó khăn, gian khổ, tưởng chừng khó vượt qua mà chúng ta đã gặp, đã phải đương đầu trên các chặng đường phát triển của cách mạng Việt Nam. Lúc thì phong trào bị khủng bố trắng, nhiều cơ sở đảng bị địch đánh phá, đàn áp khốc liệt. Lúc thì bị địch bao vây, lăm le dùng lực lượng quân sự để bóp chết chính quyền cách mạng còn non trẻ. Lúc thì bị địch dùng chiến tranh tổng lực, sử dụng những đội quân tinh nhuệ, trang bị cực kỳ hiện đại để quyết phá tan các cơ sở đảng và lực lượng vũ trang ở miền Nam, bóp chết cách mạng miền Nam và đưa miền Bắc trở về thời kỳ đồ đá! Cũng có lúc chúng ta phạm sai lầm. Tất cả những trở lực to lớn ấy chúng ta đã vượt qua được, đã khắc phục được, là do Đảng ta đã thấm nhuần lời dạy của Bác Hồ: "Để trăm lần không dân cũng chịu. Khó vạn lần dân liệu cũng xong" tin dân, dựa hẳn vào dân, nên được dân tin yêu và hết lòng ủng hộ. Chính nhân dân ta là người đã hy sinh tính mệnh, của cải để bảo vệ Đảng; bảo vệ cách mạng, sẵn sàng gửi con em ruột thịt và lương thực quý hiếm của mình ra tiền tuyến trong cuộc chiến tranh giải phóng suốt 30 năm. Nhân dân vừa bám trụ giữ làng, giành giật với địch từng tấc đất, vừa dỡ nhà lát đường cho xe ra trận, lại vừa sáng tạo ra muôn vàn cách đánh, từ cách đánh du kích trên mặt đất, mặt nước, đến đấu trí đấu lực với địch bằng phương tiện hiện đại và thắng địch rất oanh liệt ở trên không. Rồi khi hòa bình, đất nước rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội, chính nhân dân là người đã chủ động khắc phục khó khăn, tìm tòi ra những cách làm ăn mới, sáng tạo ra những mô hình mới trong nông nghiệp, trong công nghiệp, trong phân phối lưu thông để giúp Đảng ta nghiên cứu tổng kết xây dựng thành đường lối đổi mới toàn diện. Nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập Đảng năm nay, chúng ta ôn lại đôi nét lịch sử để thấy rõ cội nguồn của thắng lợi là sức mạnh của nhân dân ta và ghi nhớ công ơn các anh hùng liệt sĩ, các thế hệ người Việt Nam đã anh dũng hy sinh cho sự nghiệp cách mạng vẻ vang của Đảng, của dân tộc, để khẳng định bài học về phát huy quyền làm chủ của nhân dân, bài học đã giúp chúng ta vượt qua mọi thử thách và giành thắng lợi.

Những năm đổi mới vừa qua, thực hiện Nghị quyết của Đại hội VI, Đại hội VII, Đại hội VIII và Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 khóa VIII, quyền làm chủ của nhân dân lại được Đảng và Nhà nước ta phát huy thêm một bước; thể hiện rõ trong nhiều chính sách đổi mới về kinh tế, chính trị, xã hội đã giải phóng tiềm năng to lớn về vật chất và trí tuệ của nhân dân, nhờ đó mà sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc đạt được những thành tựu to lớn. Tuy nhiên, quyền làm chủ của nhân dân còn bị vi phạm ở nhiều nơi, trên nhiều lĩnh vực; tệ quan liêu, mệnh lệnh, cửa quyền, tham nhũng, sách nhiễu, gây phiền hà cho dân vẫn đang phổ biến và nghiêm

trọng mà chúng ta chưa ngăn chặn, đẩy lùi được. Phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" chưa được cụ thể hóa và thể chế hóa thành pháp luật, cho nên chậm đi vào cuộc sống. Tình trạng mất dân chủ, không để dân bàn bạc và quyết định những công việc cụ thể liên quan trực tiếp đến đời sống của dân, bắt dân phải đóng góp nhiều khoản vượt quá khả năng, lại không minh bạch về tài chính, thậm chí xà xẻo vào những khoản tiền do dân đóng góp như ở một số xã thuộc tỉnh Thái Bình và vài nơi khác; tình trạng dễ tổn động hàng vạn đơn khiếu tố bị đùn đẩy không giải quyết hoặc giải quyết không kịp thời, không đúng; tình trạng quan liêu, quản lý lỏng lẻo dễ thất thoát lớn trong một số ngân hàng hoặc gây lãng phí lớn trong xây dựng, v.v... chẳng những làm suy giảm lòng tin của dân đối với Đảng và chính quyền mà còn làm triệt tiêu nguồn động lực của nhân dân và xâm phạm vào bản chất tốt đẹp của chế độ.

Cho nên các cấp ủy đảng và cơ quan chính quyền phải quán triệt sâu sắc và chấp hành nghiêm chỉnh Nghị quyết Trung ương 3 mà cốt lõi là phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng và quản lý nhà nước. Mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân phải được thể hiện trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, từ xây dựng luật pháp, cơ chế, chính sách đến tổ chức bộ máy, phong cách làm việc, bao quát hoạt động của mọi cấp, mọi ngành, từ Trung ương đến địa phương và cơ sở. Vấn đề dân chủ, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân để phát huy động lực, thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh phải được đặt ra cho cả hệ thống chính trị, phải tác động hai chiều dưới lên, trên xuống, cả trong Đảng và trong nhân dân.

Cùng với việc triển khai một cách toàn diện và đồng bộ phát huy quyền làm chủ của dân ở mọi lĩnh vực, mọi cấp, Bộ Chính trị xác định, *lúc này khâu quan trọng và cấp bách trước mắt là phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở*. Vì cơ sở là nơi đông đảo nhân dân (bao gồm nông dân, công nhân, cán bộ, công chức, viên chức, quân nhân và các thành phần lao động khác) sinh sống hàng ngày. Cơ sở là nơi sản xuất, kinh doanh, lao động, học tập, nơi nảy sinh nhiều yêu cầu bức xúc hàng ngày về đời sống kinh tế, xã hội, chính trị, nơi trực tiếp thực hiện mọi chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước. Cơ sở là nơi nhân dân đang có nhiều đòi hỏi về làm chủ và cũng là nơi có điều kiện thực hiện quyền dân chủ của nhân dân một cách trực tiếp và rộng rãi nhất. Bộ Chính trị cũng chỉ rõ thực hiện dân chủ ở cơ sở sẽ thúc đẩy cải cách hành chính, sửa đổi những cơ chế chính sách và thủ tục hành chính không phù hợp với cuộc sống. Nhân dân ở cơ sở thực hiện quyền làm

chủ, tham gia kiểm kê, kiểm soát sẽ tích cực xây dựng Đảng, chính quyền, đoàn thể trong sạch, vững mạnh, tích cực đấu tranh bài trừ tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm.

Thực tiễn cho thấy, muốn phát huy được quyền làm chủ trực tiếp của nhân dân ở cơ sở, Đảng phải lãnh đạo, phải có quan điểm chính sách lớn để định hướng, đồng thời phải xây dựng được *thiết chế dân chủ ở cơ sở* một cách cụ thể, phù hợp với từng đối tượng dân cư. Đó là những quy định có giá trị pháp lý do Nhà nước ban hành mang tính bắt buộc mọi người, mọi tổ chức nghiêm chỉnh thực hiện. Các quan điểm chỉ đạo việc xây dựng *thiết chế dân chủ ở cơ sở* đã được Bộ Chính trị nêu lên một cách toàn diện. Điều cần nhấn mạnh là phát huy quyền làm chủ của nhân dân trước hết là nhân dân lao động nói chung và việc xây dựng thiết chế dân chủ cơ sở nói riêng phải được đặt trong cơ chế tổng thể: "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ". Ba mặt đó quan hệ chặt chẽ với nhau, không thể chỉ nhấn mạnh một mặt mà coi nhẹ, hạ thấp những mặt khác. Bởi vì, Đảng có tăng cường lãnh đạo, Nhà nước có quản lý tốt, có cơ chế chính sách đúng thì nhân dân mới thực hiện được quyền làm chủ của mình trên thực tế.

Phát huy quyền làm chủ của nhân dân phải chú trọng cả hai mặt: vừa phát huy chế độ dân chủ đại diện: nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp, vừa thực hiện từng bước vững chắc chế độ dân chủ trực tiếp, trước hết ở cấp cơ sở mà cốt lõi là nhân dân bàn bạc và quyết định trực tiếp những công việc quan trọng thiết thực, gắn liền với lợi ích của mình. Dân chủ phải gắn liền với dân sinh, dân trí, thúc đẩy kinh tế, văn hóa - xã hội cùng phát triển. Dân chủ phải đi đôi với kỷ cương, trật tự, dân chủ được thể chế hóa thành pháp luật và dân chủ trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật; quyền hạn gắn liền với trách nhiệm, lợi ích đi đôi với nghĩa vụ; chống quan liêu mệnh lệnh, tham nhũng, lãng phí, đồng thời chống tình trạng vô chính phủ, lợi dụng dân chủ vi phạm pháp luật. Dân chủ cao thì kỷ luật phải nghiêm. Kỷ luật có nghiêm mới bảo đảm việc mở rộng dân chủ, thực hiện dân chủ một cách có chất lượng và hiệu quả.

Hiện nay, các cơ quan chức năng đang xây dựng các *thiết chế dân chủ ở cơ sở* phù hợp với từng đối tượng xã phường, doanh nghiệp, cơ quan, trường học, bệnh viện, viện nghiên cứu khoa học, v.v... Nội dung các thiết chế đó quy định rõ quyền của mọi người dân được thông tin về các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là những vấn đề liên quan trực tiếp đến đời sống hàng ngày của nhân dân tại cơ sở; có chế độ và hình thức báo cáo công khai trước nhân dân công việc của chính quyền, cơ quan, đơn vị

về sản xuất và phân phối, về việc sử dụng tài sản công, về thu chi tài chính, công quỹ, về các khoản đóng góp của dân, về quyết toán các công trình xây dựng cơ bản, chế độ thu và sử dụng học phí, viện phí... Quy định rõ các hình thức để nhân dân, cán bộ, công chức ở cơ sở được bàn bạc và tham gia góp ý kiến vào các chủ trương, chính sách, nhiệm vụ công tác chuyên môn, công tác cán bộ... của chính quyền, cơ quan, đơn vị; kết quả ý kiến đóng góp của nhân dân phải được xem xét, cân nhắc, khi chính quyền hoặc thủ trưởng ra quyết định. Đối với những loại việc như huy động sức dân, tiền của dân để xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi trên địa bàn, các thiết chế quy định rõ quyền nhân dân được bàn bạc và quyết định một cách dân chủ; chính quyền, thủ trưởng cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện theo đa số ý kiến của nhân dân, có sự giám sát, kiểm tra của nhân dân. Thiết chế dân chủ ở cơ sở hoàn thiện cơ chế để nhân dân, cán bộ, công nhân, viên chức, công chức vừa trực tiếp vừa thông qua các đoàn thể trong Mặt trận Tổ quốc, thông qua các ban thanh tra nhân dân mà giám sát hoạt động của chính quyền, của thủ trưởng cơ quan, đơn vị; kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát của nhân dân phải được tiếp thu nghiêm túc. Thiết chế cũng xác định rõ trách nhiệm tổ chức tốt việc tiếp dân, giải quyết các khiếu nại tố cáo và trả lời thắc mắc của nhân dân ở các cơ quan, chính quyền cơ sở, ở các đơn vị; nghiêm cấm mọi hành vi trù dập người khiếu nại, tố cáo. Xác định rõ trách nhiệm của tổ chức chính quyền, thủ trưởng cơ quan, đơn vị cơ sở phải định kỳ báo cáo công việc trước dân, phải tự phê bình và tổ chức để nhân dân, công nhân, cán bộ, công chức ở cơ sở góp ý kiến, đánh giá, phê bình và nghiêm túc tiếp thu những ý kiến đóng góp, phê bình đúng đắn. Thiết chế dân chủ ở cơ sở còn mở rộng các hình thức tự quản để nhân dân tự bàn bạc và thực hiện trong khuôn khổ pháp luật các công việc mang tính xã hội hóa, có sự hỗ trợ của chính quyền, cơ quan, đơn vị như việc xây dựng hương ước, quy ước làng văn hóa, xây dựng tổ hòa giải, tổ an ninh, phong trào vệ sinh môi trường, đền ơn đáp nghĩa, giúp đỡ người nghèo. v.v...

Tùy theo từng loại hình cơ sở mà nội dung thiết chế có thể có chỗ khác nhau (như xã có chỗ khác phường; cơ quan hành chính sự nghiệp có chỗ khác với các đơn vị sản xuất kinh doanh...) nhưng về nguyên tắc, các thiết chế này đều quy định rõ những loại việc gì dân cần phải được thông tin đầy đủ, dân cần phải biết; những loại việc gì dân phải được bàn, được đóng góp ý kiến trước khi các cơ quan chính quyền cơ sở, các thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo ý kiến đa số của dân; những loại việc gì thì dân vừa được bàn, vừa được trực tiếp quyết định luôn; những loại việc gì dân được trực tiếp kiểm tra và cách thức kiểm tra thế nào để bảo đảm được dân chủ, khắc phục được

tiêu cực mà không tạo ra kẽ hở cho phần tử xấu lợi dụng kích động, gây rối, làm mất trật tự kỷ cương.

Xây dựng và thực hiện thiết chế dân chủ ở cơ sở là bước tiến mới trong việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân, là nét mới trong đời sống chính trị của xã hội ta, đáp ứng nguyện vọng sâu xa của hàng chục triệu quần chúng nhân dân theo Đảng ta làm cách mạng.

Thông qua một hình thức văn bản pháp luật thích hợp, các thiết chế dân chủ ở cơ sở sẽ được Nhà nước ban hành. Khi đã ban hành, vấn đề quyết định là phải tổ chức thực hiện thế nào cho tốt. Lâu nay việc tổ chức thực hiện các chỉ thị, nghị quyết, các văn bản pháp luật, thường vẫn là khâu yếu kém trong công tác lãnh đạo và quản lý của Đảng và Nhà nước ta. Để các thiết chế dân chủ ở cơ sở khi ban hành thực sự đi vào cuộc sống, thực sự trở thành sức mạnh tinh thần và vật chất của xã hội, thúc đẩy xã hội ta phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, các cấp, các ngành từ Trung ương tới địa phương, cơ sở cần nắm vững phương châm, phương pháp tiến hành mà Bộ Chính trị đã nêu trong chỉ thị.

- *Phải làm trong Đảng trước rồi mới ra dân.* Nhận thức tư tưởng của cán bộ, đảng viên trong Đảng phải thông suốt với chủ trương của Đảng, xây dựng và thực hiện thiết chế dân chủ cơ sở nói riêng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân nói chung; phải tự phê bình và phê bình nghiêm túc trong đảng bộ, chi bộ về những nhận thức không đúng đối với quyền làm chủ ở cơ sở của nhân dân cũng như những việc làm sai trái đã xâm phạm tới quyền làm chủ ấy và đề ra biện pháp sửa chữa. Sau đó mới đưa ra dân, báo cáo với dân và yêu cầu dân góp ý kiến.

- *Phải làm từng bước vững chắc, không làm lướt ô ạt.* Cấp ủy cấp trên trực tiếp chỉ đạo điểm, rút kinh nghiệm, bồi dưỡng cán bộ rồi mới triển khai, mở rộng. Có thể bắt đầu từ cơ sở xã phường, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước rồi rút kinh nghiệm mở rộng ra các loại hình cơ sở khác. Ở cơ sở xã, kết hợp với phổ biến, áp dụng thiết chế dân chủ mà bàn bạc xử lý những tồn đọng cũ, thường tập trung vào mấy vấn đề nổi cộm như vấn đề sử dụng ruộng đất, huy động đóng góp, vấn đề tài chính và cán bộ.

- *Phải qua tự phê bình trong nội bộ và qua phê bình nhận xét của nhân dân mà biểu dương những cán bộ, đảng viên tốt, gương mẫu và xử lý những cán bộ, đảng viên có sai phạm.* Việc xử lý cán bộ, đảng viên phải nghiêm minh, có lý có tình, lấy giáo dục làm chính; những người sai phạm đã qua

nếu thành khẩn kiểm điểm và tích cực sửa chữa thì được xem xét giảm nhẹ hình thức kỷ luật; nếu không sửa chữa hoặc tái phạm thì phải xử lý nghiêm khắc hơn.

Quán triệt và vận dụng tốt những quan điểm chỉ đạo này trong quá trình tổ chức thực hiện các thiết chế dân chủ ở cơ sở là rất quan trọng. Trong Đảng có sinh hoạt dân chủ, có gương mẫu thực hiện tự phê bình và phê bình nghiêm túc, có thường xuyên giáo dục và quản lý tốt cán bộ, đảng viên thì trong cơ quan chính quyền và ngoài xã hội mới có dân chủ. Nếu trong đảng bộ, chi bộ không thường xuyên tự phê bình và phê bình không nghiêm túc, không coi trọng công tác giáo dục và quản lý đảng viên, nể nang nung nhẹ, thậm chí bao che cho những hành vi tiêu cực của cán bộ, đảng viên thì khuyết điểm nhỏ sẽ phát triển dần thành khuyết điểm lớn, một người mắc khuyết điểm sẽ kéo theo cả nhiều người. Kết quả là dân mất lòng tin, hiệu lực lãnh đạo của Đảng ở cơ sở bị giảm sút, các căn bệnh quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, hối lộ và lãng phí có đất phát triển.

Thực tiễn xử lý những vụ việc tiêu cực, mất dân chủ trong một số xã ở Thái Bình và nơi khác cho thấy, không ít cán bộ, đảng viên có chức trách trong Đảng và chính quyền ở đây mắc khuyết điểm lúc đầu cũng nhẹ, nhưng tổ chức đảng và chính quyền không thực hiện việc đấu tranh tự phê bình và phê bình một cách kịp thời, nghiêm túc, người mắc khuyết điểm không nhận khuyết điểm trước dân, không tìm biện pháp kiên quyết khắc phục, trái lại còn thành kiến, hách dịch trù dập những người đã thẳng thắn phê bình, nên bầu không khí xã hội trên địa bàn trở thành căng thẳng, thôn xóm mất đoàn kết. Không chịu nổi nỗi ảm ức lâu ngày, nhiều người kéo đi kêu kiện lên trên, nhưng trên lại né tránh, đùn đẩy, chậm giải quyết, hoặc giải quyết không thỏa đáng, cho nên những người thiếu thiện ý, hoặc thiếu thông tin chính xác, nhân đó kích động thêm vào, thế là trở thành "điểm nóng". Giống như một đốm than rơi vãi âm ỉ cháy ở góc nhà, không kịp thời "xử lý", gặp gió to nó bốc thành đám cháy. Trước tiên cháy nhà mình, không xử lý kịp, nó cháy lan sang nhà hàng xóm. Cho nên thực hiện thiết chế dân chủ ở cơ sở phải lấy biện pháp dân chủ, đấu tranh tự phê bình và phê bình một cách nghiêm túc, đúng mực, từ trong Đảng ra chính quyền, ra dân để xử lý những khuyết điểm tiêu cực đã qua và ngăn chặn những tiêu cực mới có thể xảy ra là chính. Đối với những người mắc sai lầm, khuyết điểm nặng, tất nhiên phải xử lý nghiêm theo kỷ luật của Đảng và pháp luật của Nhà nước, không được nung nhẹ. Nhưng xử lý theo hình thức nào cũng phải dân chủ, công minh, không quy chụp thô bạo.

Dùng biện pháp dân chủ để xây dựng đời sống dân chủ, không dùng những biện pháp phi dân chủ để khắc phục những hiện tượng mất dân chủ, chắc chắn sẽ khắc phục được nhiều khuyết điểm, tiêu cực. Không khí xã hội ở các cơ sở sẽ cởi mở, sẽ trên thuận dưới hòa, trong ấm ngoài êm.

Xây dựng và thực hiện thiết chế dân chủ ở cơ sở đòi hỏi sự nỗ lực của mọi ngành, mọi cấp, mọi lĩnh vực hoạt động, nhưng quyết định nhất là cấp ủy đảng phải tăng cường lãnh đạo. Muốn lãnh đạo đạt hiệu quả cao thì từng đảng bộ, chi bộ và từng đảng viên phải tự chỉnh đốn, tự phấn đấu để trở nên đơn vị trong sạch, vững mạnh; phải gắn kết mật công tác này với công tác xây dựng Đảng. Cơ sở đảng mà yếu kém, đảng viên lèm nhèm về tài chính, dính chuyện tham ô thì không thể lãnh đạo được việc thực hiện thiết chế dân chủ, không thể đổi mới phong cách lãnh đạo.

Thực tiễn giải quyết những vụ tiêu cực ở một số điểm nóng và thực tế những cơ sở làm tốt việc phát huy dân chủ đều cho thấy: phong cách lãnh đạo của Đảng được đổi mới theo hướng *sâu sát cơ sở, không né tránh vấn đề gai góc, biết xông vào giải quyết theo phương pháp khoa học* thì ổn định được tình hình, xóc được phong trào, ngược lại thế thì lộn xộn, phức tạp. Chẳng hạn, trong chuyện tranh chấp đất đai, địa giới, vốn thường xảy ra xô xát, những nơi này, huyện ủy bám cơ sở, nắm được tình hình, phân tích đúng những mâu thuẫn của sự việc, quyết cùng với dân bàn bạc cách giải quyết hợp lý thì êm chuyện; xung đột ban đầu tưởng chừng to, kịp thời tháo được kíp nổ, nhỏ dần, rồi hòa giải được. Nhưng ở nơi khác, huyện ủy không sâu sát, nắm không chắc bản chất sự kiện, đề ra giải pháp sai, hoặc vì cán bộ của huyện có dính vào cuộc tranh chấp đó nên làm ngơ, né tránh mặc cho cơ sở tự giải quyết với nhau, thì xung đột từ nhỏ hóa thành to, có nơi dẫn tới xô xát hoặc kéo nhau đi kêu kiện. Lại cũng có trường hợp khi xảy ra tranh chấp, xung đột, cấp ủy cấp trên không né tránh, cấp ủy sở tại cũng không né tránh nhưng không sử dụng biện pháp dân chủ, kiên trì vận động quần chúng, thuyết phục quần chúng mà sử dụng những biện pháp không thích hợp, nên mâu thuẫn không giải quyết được, lại phức tạp thêm... Cho nên thực tiễn đòi Đảng ta phải đổi mới phong cách lãnh đạo, nâng cao năng lực lãnh đạo, nâng cao trình độ xử lý các tình huống phức tạp đặt ra trong đời sống hàng ngày bằng những biện pháp dân chủ, bằng phương pháp vận động quần chúng. Có như vậy công tác lãnh đạo của Đảng mới đạt hiệu quả cao, mới vươn lên ngang tầm nhiệm vụ.

Sau hai năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VIII tiếp tục công cuộc đổi mới, đất nước ta đã có thêm thế và lực mới. Chính trị - xã hội

ổn định, kinh tế phát triển khá, quốc phòng - an ninh vững chắc, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện, nhiều thuận lợi mới đến với chúng ta. Song nguy cơ mà Đảng đã nêu lên và khó khăn mới phát sinh vẫn hàng ngày rình rập, thách thức, tình hình đó đòi hỏi chúng ta phải phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của nhân dân, phát huy dân chủ ở từng cơ sở để phát huy nội lực của đất nước, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đối với chúng ta, dân chủ giờ đây không chỉ là mục tiêu, là động lực, là bản chất của Đảng, của chế độ, mà còn là biện pháp chiến lược để phòng chống tham nhũng, quan liêu có hiệu quả, để bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ, để chúng ta nắm chắc thời cơ, đẩy lùi nguy cơ tiếp tục tụt hậu và lực cho đất nước bước sang thế kỷ XXI một cách vững chắc.

Bản sao lưu trữ

PHÁT HUY DÂN CHỦ VÀ SỨC MẠNH ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC; HOÀN THIỆN NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA*

*Trích Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng
khóa IX về các văn kiện Đại hội X của Đảng do đồng chí
Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh trình bày ngày 18-4-2006*

Đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng là đường lối chiến lược nhất quán của cách mạng Việt Nam; là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đại đoàn kết toàn dân tộc cần lấy mục tiêu giữ vững độc lập, thống nhất của Tổ quốc, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh làm điểm tương đồng để gắn bó đồng bào các dân tộc, các tôn giáo, các tầng lớp nhân dân ở trong nước và đồng bào ta định cư ở nước ngoài; xóa bỏ mọi mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, thành phần giai cấp; tôn trọng những ý kiến khác nhau không trái với lợi ích của dân tộc; đề cao truyền thống nhân nghĩa, khoan dung, xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau, giữ gìn sự ổn định chính trị và đồng thuận xã hội vì tương lai tươi sáng của dân tộc.

Đại đoàn kết là sự nghiệp của toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị mà hạt nhân lãnh đạo là các tổ chức đảng, được thực hiện bằng nhiều biện pháp, hình thức, trong đó các chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước có ý nghĩa quan trọng hàng đầu. Các chính sách và pháp luật của Nhà nước phải nhằm phát huy mạnh mẽ hơn nữa dân chủ (dân chủ đại diện,

** Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2006, tr. 40-47.*

dân chủ trực tiếp và chế độ tự quản của cộng đồng dân cư), đồng thời giữ vững kỷ cương xã hội và đạo lý dân tộc.

Chúng ta cần tiếp tục đổi mới và hoàn thiện các chính sách cụ thể đối với các giai cấp, các tầng lớp, các dân tộc, các tôn giáo; chú trọng chính sách đối với giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, trí thức, doanh nhân, thế hệ trẻ, phụ nữ, cựu chiến binh, người cao tuổi, đồng bào định cư ở nước ngoài.

Đảng ta luôn coi *vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc* là vấn đề chiến lược, cơ bản, lâu dài của sự nghiệp cách mạng nước ta. Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; cùng nhau thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Chúng ta thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm *quyền tự do tín ngưỡng*, theo hoặc không theo tôn giáo của công dân, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo pháp luật. Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau, đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo. Đấu tranh ngăn chặn các hành vi lợi dụng các vấn đề dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động trái pháp luật, kích động, chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, tôn giáo, làm phương hại đến lợi ích chung của đất nước.

Thực hiện đại đoàn kết, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, vì thắng lợi của sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là một nội dung trọng yếu trong chủ đề của Đại hội này, là quyết tâm không gì lay chuyển nổi của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta.

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân có vai trò rất quan trọng trong việc tập hợp, vận động, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân; đại diện cho quyền lợi hợp pháp và nguyện vọng chính đáng của nhân dân; đưa các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, các chương trình kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng thành hoạt động thực tiễn sinh động trong cuộc sống của nhân dân.

Nhà nước ban hành và bổ sung pháp luật để Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội. Các cấp ủy đảng và các cấp chính quyền tăng cường tiếp xúc, đối thoại trực tiếp với nhân dân; thường xuyên lắng nghe ý kiến của mặt trận và các đoàn thể nhân dân phản ánh với Đảng, Nhà nước những vấn đề mà nhân dân quan tâm, tham gia xây dựng chủ trương, chính sách, pháp luật sát hợp với cuộc sống. Thực hiện tốt *Quy chế dân chủ ở cơ sở* để mặt trận, các đoàn thể và các tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng Đảng, chính quyền và hệ thống chính

trị. Về phần mình, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và các hội quần chúng cần đổi mới mạnh mẽ và nâng cao chất lượng hoạt động, khắc phục cho được tình trạng hành chính hoá, phô trương, hình thức; làm tốt công tác dân vận theo phong cách *trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân, nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin*.

Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân. Nhà nước là đại diện quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời là người tổ chức và thực hiện đường lối chính trị của Đảng. Mọi đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đều phải phản ánh lợi ích của đại đa số nhân dân. Nhân dân không chỉ có quyền mà còn có trách nhiệm tham gia hoạch định và thi hành các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Chúng ta chủ trương xây dựng một xã hội dân chủ, trong đó cán bộ, đảng viên và công chức phải thực sự là công bộc của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân.

Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Cần xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Hoàn thiện hệ thống pháp luật tăng tính cụ thể, khả thi của các quy định trong văn bản pháp luật. Xây dựng và hoàn thiện thể chế giám sát, kiểm tra tính hợp hiến và hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền.

Theo phương hướng đó, tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, của Chính phủ, của các cơ quan tư pháp, đẩy mạnh cải cách hành chính và cải cách tư pháp, tăng cường hiệu lực và hiệu quả các hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp. Nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp.

Tích cực phòng ngừa và kiên quyết chống tham nhũng, lãng phí là đòi hỏi bức xúc của xã hội, là quyết tâm chính trị của Đảng ta, nhằm xây dựng một bộ máy lãnh đạo và quản lý trong sạch, vững mạnh, khắc phục một trong những nguy cơ lớn đe dọa sự sống còn của chế độ ta.

Năm năm qua, việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) và Kết luận của Hội nghị Trung ương 4 khoá IX trên lĩnh vực đấu tranh phòng và chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí... tuy đã đạt được một số kết quả, có

tác dụng cảnh báo, răn đe, ngăn ngừa, kiểm chế nhất định nhưng vẫn chưa đạt yêu cầu đề ra, chưa ngăn chặn và đẩy lùi được các tệ nạn đó.

Sắp tới, phải thi hành một cách kiên quyết và đồng bộ hệ thống các biện pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí, bao gồm: bổ sung, hoàn thiện các quy định về quản lý kinh tế - tài chính, về thanh tra, kiểm tra; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, sắp xếp, tổ chức bộ máy gọn nhẹ; bảo đảm công khai, minh bạch các hoạt động kinh tế, tài chính trong các cơ quan, đơn vị; tiếp tục đổi mới chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức. Khẩn trương và nghiêm chỉnh thực hiện *Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí*; bổ sung, sửa đổi *Luật Khiếu nại và tố cáo*. Xử lý kiên quyết, kịp thời, công khai những người tham nhũng bất kể ở chức vụ nào, dương chức hay đã nghỉ hưu, tịch thu, sung công tài sản có nguồn gốc từ tham nhũng; những người bao che cho tham nhũng, hoặc lợi dụng việc tố cáo tham nhũng để vu khống, làm hại người khác, gây mất đoàn kết nội bộ; có cơ chế khuyến khích và bảo vệ những người tích cực đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực; biểu dương và nhân rộng những gương cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Thực hiện tốt *Quy chế dân chủ ở cơ sở*; phát huy vai trò của cơ quan dân cử, của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong việc giám sát cán bộ, công chức và cơ quan công quyền; phát hiện, đấu tranh với các hành vi tham nhũng, lãng phí.

Phần thứ tư
CÁC VĂN BẢN VỀ XÂY DỰNG
VÀ THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

Bản sao lưu trữ

Bản sao lưu trữ

CHỈ THỊ
Số 30/TC/TW ngày 18 tháng 2 năm 1998
của Ban Chấp hành Trung ương
Về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở

1. Mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân là mục tiêu, đồng thời là động lực bảo đảm cho thắng lợi của cách mạng, của công cuộc đổi mới.

Những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách đổi mới về kinh tế, chính trị, xã hội, phát huy một bước quyền làm chủ của nhân dân, nhờ đó đã đạt được những thành tựu to lớn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên, nhìn chung, quyền làm chủ của nhân dân còn bị vi phạm ở nhiều nơi, trên nhiều lĩnh vực; tệ quan liêu, mệnh lệnh, cửa quyền, tham nhũng, sách nhiễu, gây phiền hà cho dân vẫn đang phổ biến và nghiêm trọng mà chúng ta chưa đẩy lùi, ngăn chặn được. Phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" chưa được cụ thể hoá và thể chế hoá thành luật pháp, chậm đi vào cuộc sống.

Như Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII (tháng 6-1997) đã nhấn mạnh, lúc này để giữ vững và phát huy được bản chất tốt đẹp của Nhà nước ta, phải phát huy quyền làm chủ của dân, thu hút nhân dân tham gia quản lý nhà nước, tham gia kiểm kê, kiểm soát nhà nước, khắc phục tình trạng suy thoái, quan liêu, mất dân chủ và nạn tham nhũng.

Khâu quan trọng và cấp bách trước mắt là phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở, là nơi trực tiếp thực hiện mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, là nơi cần thực hiện quyền dân chủ của nhân dân một cách trực tiếp và rộng rãi nhất.

Muốn vậy, Nhà nước cần ban hành Quy chế dân chủ ở cơ sở có tính pháp lý, yêu cầu mọi người, mọi tổ chức ở cơ sở đều phải nghiêm chỉnh thực hiện. Quy chế dân chủ cần được xây dựng cho từng loại cơ sở xã, phường, doanh

nghiệp, bệnh viện, trường học, viện nghiên cứu, cơ quan hành chính, v.v... phù hợp với đặc điểm của từng loại cơ sở.

2. Việc xây dựng Quy chế dân chủ ở cơ sở cần quán triệt những quan điểm chỉ đạo sau:

- Đặt việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở trong cơ chế tổng thể của hệ thống chính trị "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ". Coi trọng cả ba mặt nói trên, không vì nhấn một mặt mà coi nhẹ, hạ thấp các mặt khác.

- Vừa phát huy tốt chế độ dân chủ đại diện, nâng cao chất lượng và hiệu lực hoạt động của Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp, vừa thực hiện tốt chế độ dân chủ trực tiếp ở cấp cơ sở để nhân dân bàn bạc và quyết định trực tiếp những công việc quan trọng thiết thực, gắn liền với lợi ích của mình.

- Phát huy dân chủ phải gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao dân trí, tạo điều kiện mở rộng dân chủ có chất lượng và hiệu quả.

- Nội dung các quy chế phát huy dân chủ ở cơ sở phải phù hợp với Hiến pháp, pháp luật, thể hiện tinh thần dân chủ đi đôi với kỷ cương, trật tự, quyền hạn gắn với trách nhiệm, lợi ích đi đôi với nghĩa vụ; chống quan liêu, mệnh lệnh, đồng thời chống tình trạng vô chính phủ, lợi dụng dân chủ vi phạm pháp luật.

- Gắn quá trình xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ với công tác cải cách hành chính, sửa đổi những cơ chế, chính sách về thủ tục hành chính không phù hợp.

3. Nội dung Quy chế dân chủ ở cơ sở cần chú trọng làm rõ những vấn đề sau:

- Quy định quyền của mọi người dân ở cơ sở được thông tin về pháp luật, các chủ trương, chính sách của Nhà nước, nhất là những vấn đề liên quan trực tiếp đến đời sống và lợi ích hàng ngày của nhân dân tại cơ sở; có chế độ và hình thức báo cáo công khai trước dân công việc của chính quyền, cơ quan, đơn vị về sản xuất và phân phối, về việc sử dụng công quỹ, tài sản công, về thu, chi tài chính, các khoản đóng góp của dân, quyết toán các công trình xây dựng cơ bản, chế độ thu và sử dụng học phí, viện phí...

- Có quy chế và các hình thức để nhân dân, cán bộ, công chức ở cơ sở được bàn bạc và tham gia ý kiến vào các chủ trương, chính sách, nhiệm vụ công tác chuyên môn, công tác cán bộ... của chính quyền, cơ quan, đơn vị; kết quả ý kiến đóng góp phải được xem xét, cân nhắc khi chính quyền hoặc thủ trưởng ra quyết định.

- Có quy định về việc để nhân dân bàn là quyết định dân chủ đối với những loại việc liên quan trực tiếp đến đời sống của nhân dân trên địa bàn (như chủ trương huy động sức dân để xây dựng kết cấu hạ tầng và các công trình phúc lợi, các khoản đóng góp và lập các loại quỹ trong khuôn khổ pháp luật...); chính quyền, thủ trưởng cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện theo ý kiến của đa số nhân dân, có sự giám sát, kiểm tra của nhân dân.

- Hoàn thiện cơ chế để nhân dân, công nhân, cán bộ, công chức ở cơ sở trực tiếp và thông qua Mặt trận, các đoàn thể, Ban thanh tra nhân dân kiểm tra, giám sát hoạt động của chính quyền, thủ trưởng cơ quan, đơn vị; kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát của nhân dân phải được tiếp thu nghiêm túc.

- Mở rộng các hình thức tổ chức tự quản để nhân dân, công nhân, cán bộ, công chức tự bàn bạc và thực hiện trong khuôn khổ pháp luật những công việc mang tính xã hội hoá, có sự hỗ trợ của chính quyền, cơ quan, đơn vị (như việc xây dựng hương ước, quy ước làng văn hoá, xây dựng tổ hoà giải, tổ an ninh, phong trào vệ sinh - môi trường, đền ơn đáp nghĩa, giúp đỡ người nghèo, v.v...).

- Xác định rõ trách nhiệm và tổ chức tốt việc tiếp dân, giải quyết khiếu nại tố cáo và trả lời thắc mắc của nhân dân, công nhân, công chức ở cơ sở, chính quyền, cơ quan, đơn vị mình, nghiêm cấm mọi hành vi trù dập người khiếu nại, tố cáo.

- Xác định trách nhiệm của tổ chức chính quyền, thủ trưởng cơ quan, đơn vị cơ sở định kỳ (ba tháng, sáu tháng, một năm) báo cáo công việc trước dân, phải tự phê bình và tổ chức để nhân dân, công nhân, cán bộ, công chức ở cơ sở góp ý kiến, đánh giá, phê bình: nghiêm túc tiếp thu những ý kiến đóng góp đó.

4. Về phương châm, phương pháp thực hiện, cần chú ý:

Tổ chức đảng và đảng viên phải gương mẫu, đi đầu trong việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Tổ chức đảng phải làm cho đảng viên thông suốt; đảng viên, nhất là các đảng viên có chức vụ trong chính quyền phải gương mẫu tự phê bình và phê bình nghiêm túc trong đảng bộ và trong nhân dân.

- Phải làm từng bước vững chắc, không làm lướt, ồ ạt. Cấp ủy cấp trên trực tiếp chỉ đạo điểm, rút kinh nghiệm, bồi dưỡng cán bộ rồi mới triển khai mở rộng.

+ Qua tự phê bình trong nội bộ và qua phê bình nhận xét của nhân dân, biểu dương những cán bộ, đảng viên tốt, gương mẫu và xử trí những cán bộ, đảng viên có sai phạm. Việc xử trí cán bộ, đảng viên sai phạm phải nghiêm

minh, có lý có tình, lấy giáo dục làm chính. Những người đã sai phạm nếu thành khẩn kiểm điểm và tích cực sửa chữa thì được xem xét giảm nhẹ hình thức kỷ luật; nếu ngoan cố hoặc tái phạm thì phải xử trí nghiêm khắc hơn.

5. Để tổ chức thực hiện chỉ thị này, cần làm những việc sau:

+ Ban Cán sự đảng Chính phủ cùng Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo các ban, ngành liên quan tập trung nghiên cứu xây dựng và ban hành các Quy chế dân chủ, trước mắt cho ba loại cơ sở là xã (thị trấn, phường), doanh nghiệp nhà nước và cơ quan hành chính sự nghiệp. Dựa vào quy chế của ba loại cơ sở trên sẽ nghiên cứu vận dụng thích hợp để xây dựng và ban hành tiếp quy chế phát huy dân chủ cho tất cả các loại hình cơ sở khác.

- Trước mắt có thể ban hành các quy chế nói trên dưới hình thức nghị định của Chính phủ, qua một thời gian thực hiện sẽ rút kinh nghiệm, hoàn chỉnh các quy chế và xem xét việc nâng lên thành pháp lệnh hoặc luật.

- Các tỉnh ủy, thành ủy tổ chức quán triệt chỉ thị và các thiết chế dân chủ cơ sở do Nhà nước ban hành cho các đảng bộ cơ sở, có kế hoạch triển khai thực hiện và đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện ở địa phương.

Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố có thể có thêm những quy định chi tiết sát với đặc điểm tình hình của các loại cơ sở trong địa phương và phù hợp với những quy định trong Quy chế dân chủ ở cơ sở do Nhà nước ban hành.

- Các Bộ, các chính quyền tỉnh, thành phố cần rà soát, điều chỉnh, bổ sung những quy định hiện hành cho phù hợp với quy chế dân chủ cơ sở như về: các thủ tục hành chính, Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, quy chế về trưởng thôn, quy chế tiếp dân, giải quyết đơn thư của dân, hướng dẫn xây dựng hương ước, quy ước làng văn hoá, v.v...

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân theo tinh thần của chỉ thị.

- Phải kiện toàn đảng bộ và chính quyền cơ sở trong sạch, vững mạnh để tự giác và nghiêm túc thực hiện chỉ thị. Mặt khác, qua việc thực hiện dân chủ ở cơ sở mà sàng lọc, chỉnh đốn tổ chức đảng và chính quyền trong sạch, vững mạnh.

- Mặt trận và các đoàn thể nhân dân tuyên truyền, giáo dục rộng rãi trong hội viên, đoàn viên và nhân dân chỉ thị này và các Quy chế dân chủ ở cơ sở. Làm cho mọi người hiểu và sử dụng đúng các quyền của mình đã quy định trong Quy chế dân chủ ở cơ sở, đồng thời chấp hành đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ công dân. Mặt trận và các đoàn thể phối hợp với chính quyền trong việc thực hiện và giám sát thực hiện các Quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Các ban của Trung ương Đảng có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện trên những lĩnh vực và ở những ngành được phân công theo dõi.

- Các đồng chí Ủy viên Trung ương, các ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương, các ban cán sự đảng, đảng đoàn trực tiếp chỉ đạo thực hiện chỉ thị này trong phạm vi mình phụ trách và định kỳ báo cáo kết quả với Bộ Chính trị.

TM. BỘ CHÍNH TRỊ
TỔNG BÍ THƯ
LÊ KHẢ PHIÊU

Bản sao lưu trữ

NGHỊ QUYẾT
Số 45/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 26 tháng 2 năm 1998
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội
Về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã, thị trấn, phường

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Để phát huy vai trò làm chủ của nhân dân ở cơ sở, thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", thể hiện bản chất Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Trên cơ sở tờ trình của Chính phủ số 133/CP-NC ngày 11 tháng 2 năm 1998 và ý kiến của Ủy ban Pháp luật của Quốc hội.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1

Giao Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã, thị trấn, phường với những nội dung sau đây:

1. Quy định rõ trách nhiệm của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, thị trấn, phường trong việc:

a) Lấy ý kiến đóng góp của nhân dân về các vấn đề quan trọng ở cơ sở thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn, phường;

b) Báo cáo các quyết định của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân để nhân dân biết và thực hiện; bảo đảm thông tin cho nhân dân biết các chủ trương chính sách của Nhà nước có liên quan trực tiếp đến đời sống của nhân dân ở cơ sở;

c) Định kỳ báo cáo tình hình thu chi ngân sách, tình hình quản lý và sử dụng đất đai, các khoản đóng góp của nhân dân và việc sử dụng các khoản đóng góp đó; tình hình quyết toán các công trình xây dựng cơ bản;

d) Tổ chức tiếp dân và báo cáo kết quả giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của nhân dân.

2. Quy định những vấn đề quan trọng ở cơ sở được đưa ra nhân dân thảo luận và quyết định;

3. Quy định việc nhân dân ở cơ sở giám sát, kiểm tra việc thực hiện các quyết định của chính quyền địa phương và các quyết định của cộng đồng dân cư;

4. Quy định việc tổ chức và hướng dẫn các hình thức nhân dân tự quản ở cộng đồng dân cư thôn, xóm, buôn, bản, ấp và đơn vị tương đương.

Điều 2

Chính phủ tổ chức thực hiện thí điểm Quy chế này; trên cơ sở đó tiến hành tổng kết và báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội để ban hành văn bản pháp luật, thực hiện trong phạm vi cả nước.

NGHỊ ĐỊNH

**Số 29/1998/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ
Về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị quyết số 45/1998/NQ-UBTVQH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 26 tháng 2 năm 1998 về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này bản Quy chế thực hiện dân chủ ở xã.

Điều 2. Quy chế này áp dụng đối với cả phường và thị trấn. Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ hướng dẫn việc áp dụng Quy chế này đối với phường và thị trấn.

Điều 3. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Quy chế này đều bãi bỏ.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

QUY CHẾ
Thực hiện dân chủ ở xã
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 29/1998/NĐ-CP
ngày 11 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ)*

LỜI NÓI ĐẦU

Dân chủ là bản chất của chế độ và Nhà nước ta. Đảng và Nhà nước ta luôn tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tạo ra sức mạnh to lớn, góp phần quyết định vào sự thành công của cách mạng.

Quyền làm chủ của nhân dân trên các lĩnh vực đã được ghi trong Hiến pháp, Luật và các văn bản pháp luật của Nhà nước.

Quy chế này chỉ quy định những việc chính quyền địa phương phải thông tin và công khai để dân biết, những việc dân bàn và quyết định trực tiếp, những việc dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan nhà nước quyết định, những việc dân giám sát, kiểm tra và các hình thức thực hiện Quy chế dân chủ.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy chế thực hiện dân chủ ở xã nhằm phát huy quyền làm chủ, sức sáng tạo của nhân dân ở xã, động viên sức mạnh vật chất và tinh thần to lớn của nông dân và nhân dân trong phát triển kinh tế, ổn định chính trị, xã hội, tăng cường đoàn kết nông thôn, cải thiện dân sinh, nâng cao dân trí, xây dựng đảng bộ, chính quyền và các đoàn thể ở xã trong sạch, vững mạnh; ngăn chặn và khắc phục tình trạng suy thoái, quan liêu, tham nhũng, góp phần vào sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Điều 2. Phát huy quyền làm chủ của nhân dân gắn liền với cơ chế "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ"; phát huy tốt chế độ dân

chủ đại diện, nâng cao chất lượng và hiệu lực hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, thực hiện tốt chế độ dân chủ trực tiếp ở cơ sở để nhân dân bàn bạc và quyết định trực tiếp những công việc quan trọng, thiết thực, gắn liền với lợi ích của mình.

Điều 3. Dân chủ trong khuôn khổ của Hiến pháp và pháp luật; quyền đi đôi với nghĩa vụ; dân chủ đi đôi với trật tự, kỷ cương; kiên quyết xử lý những hành vi lợi dụng dân chủ vi phạm Hiến pháp, pháp luật, xâm phạm quyền tự do, dân chủ của nhân dân.

Chương II NHỮNG VIỆC CẦN THÔNG BÁO ĐỂ NHÂN DÂN BIẾT

Điều 4. Chính quyền địa phương có trách nhiệm thông tin kịp thời và công khai để nhân dân biết những công việc chính sau:

1. Chính sách, pháp luật của Nhà nước.
2. Các quy định của Nhà nước và chính quyền địa phương về thủ tục hành chính giải quyết các công việc liên quan đến dân.
3. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hàng năm của xã.
4. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.
5. Các nghị quyết của Hội đồng nhân dân và quyết định của Ủy ban nhân dân xã và của cấp trên liên quan đến địa phương.
6. Dự toán và quyết toán ngân sách xã hàng năm.
7. Dự toán và quyết toán thu, chi các quỹ, dự án, các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng của xã, thôn, làng, ấp, bản và kết quả thực hiện.
8. Các chương trình dự án do Nhà nước, các tổ chức và cá nhân đầu tư, tài trợ trực tiếp cho xã.
9. Chủ trương, kế hoạch vay vốn phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo.
10. Điều chỉnh địa giới hành chính xã và các đơn vị hành chính liên quan đến xã.
11. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tiêu cực, tham nhũng của cán bộ xã, thôn, làng, ấp, bản.
12. Công tác văn hóa, xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội, giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội của xã.

13. Sơ kết, tổng kết hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã.

14. Những việc khác mà chính quyền thấy cần thiết và nhân dân yêu cầu được thông báo.

Điều 5. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể ở xã và trưởng thôn, làng, ấp, bản cung cấp các thông tin ghi ở Điều 4 để nhân dân biết thông qua các hình thức:

1. Bằng các văn bản.
2. Niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và các trung tâm dân cư, văn hóa.
3. Hệ thống truyền thanh xã, thôn, làng, ấp, bản và các tổ chức văn hóa, thông tin, tuyên truyền cơ sở.
4. Các cuộc tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân xã.
5. Các kỳ họp của Hội đồng nhân dân xã, các cuộc họp của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, các hội, các cuộc họp của thôn, làng, ấp, bản.
6. Tại cuộc họp sơ kết 6 tháng, tổng kết cuối năm, kiểm điểm hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, báo cáo kiểm điểm công tác và tự phê bình trước dân của chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

Chương III

NHỮNG VIỆC NHÂN DÂN BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH TRỰC TIẾP

Điều 6. Nhân dân ở xã, thôn, làng, ấp, bản bàn và quyết định trực tiếp những công việc chủ yếu sau:

1. Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi công cộng (điện, đường, trường học, trạm xá, nghĩa trang, các công trình văn hóa, thể thao...).
2. Lập, thu, chi các loại quỹ trong khuôn khổ pháp luật.
3. Xây dựng hương ước, quy ước làng văn hóa, nếp sống văn minh, giữ gìn an ninh trật tự, bài trừ các hủ tục, mê tín dị đoan, các tệ nạn xã hội.
4. Các công việc trong nội bộ cộng đồng dân cư thôn, làng, ấp, bản phù hợp với pháp luật của Nhà nước.

5. Thành lập Ban Giám sát công trình xây dựng do dân đóng góp.
6. Tổ chức bảo vệ sản xuất, kinh doanh.

Điều 7. Ngoài những khoản đóng góp ghi ở Điều 6, những khoản dân ủng hộ với mục đích tương trợ, nhân đạo, từ thiện do chính quyền, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, các hội và các tổ chức xã hội tuyên truyền, vận động nhân dân theo nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện, không được áp đặt, phân bổ, bình quân nhất loạt.

Điều 8. Phương thức thực hiện những việc nhân dân quyết định trực tiếp:

Cấp ủy đảng lãnh đạo, Ủy ban nhân dân xã xây dựng phương án, chương trình, kế hoạch. Ủy ban nhân dân xã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc chỉ đạo, tổ chức nhân dân bàn, quyết định bằng một trong các hình thức:

1. Họp nhân dân ở từng thôn, làng, ấp, bản thảo luận và biểu quyết công khai hoặc phiếu kín, lập biên bản gửi Ủy ban nhân dân xã.

2. Họp chủ hộ bàn, biểu quyết công khai hoặc phiếu kín, lập biên bản gửi Ủy ban nhân dân xã.

Các cuộc họp nói trên được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba số người (hoặc hộ) trong diện họp tham dự.

3. Nếu không tổ chức họp được thì phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình.

Nếu đa số nhân dân hoặc chủ hộ đồng ý thì Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện có sự giám sát, kiểm tra của Ban Thanh tra nhân dân xã hoặc Ban Giám sát công trình do dân cử. Nhân dân có nghĩa vụ chấp hành nghiêm chỉnh các quyết định được đa số đồng ý. Nếu xét thấy quyết định của đa số không phù hợp với luật pháp và các quy định của chính quyền địa phương thì Ủy ban nhân dân xã đề nghị Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định.

Chương IV **NHỮNG VIỆC NHÂN DÂN BÀN,** **THAM GIA Ý KIẾN, HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN,** **ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUYẾT ĐỊNH**

Điều 9. Những việc chủ yếu đưa ra nhân dân bàn hoặc tham gia ý kiến trước khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã quyết định (hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định) gồm có:

1. Dự thảo quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, hàng năm của xã, phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất và phương án phát triển ngành nghề, giải quyết việc làm cho người lao động.

2. Dự thảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai ở địa phương và việc quản lý sử dụng có hiệu quả quỹ đất công ích ở địa phương.

3. Dự thảo quy hoạch khu dân cư và đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới. Kế hoạch và dự án huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng do xã quản lý.

4. Dự thảo đề án phân vạch, điều chỉnh địa giới hành chính xã, đề án chia, tách, thành lập thôn, làng, ấp, bản.

5. Dự thảo kế hoạch triển khai các chương trình quốc gia về y tế, nước sạch, vệ sinh môi trường.

6. Chủ trương, phương án đền bù giải phóng mặt bằng.

7. Giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân xã.

8. Những việc khác Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thấy cần thiết.

Điều 10. Phương thức thực hiện những việc nhân dân bàn, tham gia ý kiến, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quyết định (hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định).

Căn cứ nghị quyết của cấp ủy, nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, Ủy ban nhân dân xã dự thảo các văn bản, kế hoạch, phương án và phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, các đoàn thể nhân dân tổ chức lấy ý kiến công khai dưới các hình thức:

1. Phát phiếu thăm dò ý kiến từng hộ gia đình.

2. Họp nhân dân hoặc chủ hộ thôn, làng, ấp, bản thảo luận, lập biên bản gửi Ủy ban nhân dân xã.

3. Họp các đoàn thể, các tổ chức kinh tế để thảo luận, ghi biên bản gửi Ủy ban nhân dân xã.

4. Đặt hòm thư góp ý, Ủy ban nhân dân xã tổng hợp ý kiến.

Kết quả hội nghị và thăm dò ý kiến của nhân dân phải được báo cáo đầy đủ, khách quan để Ủy ban nhân dân xã xem xét, tổng hợp trình Hội đồng nhân dân xã quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cấp trên xem xét.

Chương V **NHỮNG VIỆC NHÂN DÂN GIÁM SÁT, KIỂM TRA**

Điều 11. Những việc nhân dân ở xã giám sát, kiểm tra gồm có:

1. Hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã.

2. Kết quả thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và quyết định của Ủy ban nhân dân xã.

3. Hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân xã, của cán bộ Ủy ban nhân dân và cán bộ, công chức nhà nước hoạt động tại địa phương.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

5. Dự toán và quyết toán ngân sách xã.

6. Kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình do nhân dân đóng góp xây dựng và các chương trình dự án do Nhà nước, các tổ chức và cá nhân đầu tư tài trợ trực tiếp cho xã.

7. Quản lý và sử dụng đất đai.

8. Thu, chi các loại quỹ và lệ phí theo quy định của Nhà nước, các khoản đóng góp của nhân dân.

9. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tiêu cực tham nhũng liên quan đến cán bộ xã.

10. Việc thực hiện chế độ chính sách ưu đãi, chăm sóc, giúp đỡ thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những người và gia đình có công với nước, chính sách bảo hiểm xã hội, cứu tế xã hội.

Điều 12. Phương thức thực hiện những việc dân giám sát, kiểm tra:

1. Nhân dân giám sát hoạt động và tư cách đại biểu Hội đồng nhân dân, các thành viên Ủy ban nhân dân. Có quyền kiến nghị, khiếu nại, tố cáo các hành vi xâm phạm quyền làm chủ của nhân dân, vi phạm pháp luật, tham nhũng, tiêu cực của đại biểu Hội đồng nhân dân và các thành viên Ủy ban nhân dân.

2. Các kỳ họp của Hội đồng nhân dân xã mời đại diện các tổ chức đoàn thể tham dự và mời đại diện nhân dân dự thỉnh.

3. Thông qua các tổ chức: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Hội Người cao tuổi.

4. Thông qua Ban Thanh tra nhân dân được thành lập và hoạt động theo pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm tổ chức việc tiếp dân, giải quyết kịp thời các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân theo đúng quy định của pháp luật.

6. Khi phát hiện có dấu hiệu tham nhũng, tiêu cực, sử dụng sai mục đích, lãng phí trong việc thu, chi ngân sách, các khoản đóng góp, các loại quỹ và

quản lý đất đai, nhân dân có quyền yêu cầu làm rõ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, người quản lý trực tiếp phải cung cấp và giải trình đầy đủ các việc nói trên mà không có bất cứ một hạn chế nào.

Chương VI **XÂY DỰNG CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ THÔN, LÀNG, ẤP, BẢN**

Điều 13. Thôn, làng, ấp, bản không phải là một cấp chính quyền, nhưng là nơi sinh sống của cộng đồng dân cư, là nơi thực hiện dân chủ một cách trực tiếp và rộng rãi nhằm giải quyết các công việc trong nội bộ cộng đồng dân cư, bảo đảm đoàn kết, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội và vệ sinh môi trường; xây dựng cuộc sống mới; tương trợ, giúp đỡ nhau trong sản xuất và đời sống; giữ gìn, phát huy truyền thống tốt đẹp và thuần phong mỹ tục của cộng đồng nhằm thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước; thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ công dân và nhiệm vụ cấp trên giao.

Điều 14. Hội nghị thôn, làng, ấp, bản được tổ chức sáu tháng một lần hoặc bất thường gồm toàn thể cử tri hoặc chủ hộ do trưởng thôn, làng, ấp, bản phối hợp với Ban công tác Mặt trận, các tổ chức đoàn thể triệu tập và chủ trì nhằm:

1. Thảo luận và quyết định các công việc của nội bộ cộng đồng dân cư về sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, đoàn kết tương trợ, giúp đỡ nhau trong sản xuất và đời sống, những vấn đề về văn hóa, xã hội, vệ sinh môi trường, an ninh, trật tự, an toàn xã hội phù hợp pháp luật nhà nước.

2. Bàn biện pháp thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, các quyết định của Ủy ban nhân dân xã, nghĩa vụ công dân và nhiệm vụ cấp trên giao.

3. Thảo luận, góp ý kiến về báo cáo kết quả công tác và tự phê bình, kiểm điểm của trưởng thôn, làng, ấp, bản của Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

4. Bầu, cho thôi chức trưởng thôn, làng, ấp, bản; xây dựng hương ước, quy ước; cử các ban, nhóm tự quản, ủy viên thanh tra nhân dân.

Nghị quyết của hội nghị có giá trị khi có ít nhất quá nửa số người dự họp tán thành và không trái với pháp luật.

Điều 15. Trưởng thôn, làng, ấp, bản là đại diện cho cộng đồng dân cư và Ủy ban nhân dân xã, chịu sự quản lý và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân xã. Trưởng thôn, làng, ấp, bản do nhân dân bầu và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã công nhận.

Trưởng thôn, làng, ấp, bản có nhiệm vụ và quyền hạn:

1. Hướng dẫn, đôn đốc, tổ chức, vận động nhân dân thực hiện nghĩa vụ và quyền công dân, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, các quyết định của Ủy ban nhân dân và các công việc được Ủy ban nhân dân xã ủy nhiệm.

2. Phối hợp với Ban công tác Mặt trận thôn, làng, ấp, bản chủ trì cuộc họp của thôn, làng, ấp, bản; tổ chức thực hiện các quyết định của cộng đồng dân cư.

3. Phối hợp với các tổ chức kinh tế, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, các hội hướng dẫn nhân dân phát triển kinh tế, cải thiện đời sống, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thôn, làng, ấp, bản.

4. Phối hợp với Ban công tác Mặt trận ở thôn, làng, ấp, bản hướng dẫn hoạt động của các Ban hòa giải, Ban an ninh, bảo vệ sản xuất, Ban kiến thiết.

5. Phát hiện và báo cáo kịp thời với Ủy ban nhân dân xã những hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm lợi ích và quyền tự do dân chủ của công dân.

6. Định kỳ sáu tháng báo cáo công tác và tự phê bình, kiểm điểm trước hội nghị thôn, làng, ấp, bản.

7. Được tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng, được hưởng phụ cấp theo quy định của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn, nhiệm kỳ và phụ cấp của trưởng thôn, làng, ấp, bản.

Điều 16. Thôn, làng, ấp, bản xây dựng hương ước, quy ước về công việc thuộc nội bộ cộng đồng dân cư, kế thừa và phát huy thuần phong mỹ tục của cộng đồng, phù hợp với quy định của pháp luật nhằm bài trừ hủ tục, mê tín dị đoan, tệ nạn xã hội, xây dựng nông thôn mới giàu đẹp, văn minh. Hương ước, quy ước do nhân dân xây dựng, Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã đề nghị và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt hương ước, quy ước đó.

Điều 17. Thôn, làng, ấp, bản có thể thành lập các Ban hòa giải, Ban an ninh, tổ bảo vệ sản xuất, Ban kiến thiết. Các tổ chức này do dân bầu, trưởng thôn, làng, ấp, bản phối hợp với Ban công tác Mặt trận quản lý và chỉ đạo.

Chương VII **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 18. Các cấp, các ngành có trách nhiệm xây dựng chính quyền cơ sở trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả. Khắc phục biểu hiện quan liêu, thiếu trách nhiệm, mất dân chủ trong giải quyết các công việc.

Điều 19. Thường xuyên quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ ở cơ sở. Có kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo về trình độ văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị và phương pháp công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn cách mạng mới.

Điều 20. Cán bộ chính quyền các cấp và nhân dân có nghĩa vụ chấp hành nghiêm chỉnh những quy định trong Quy chế này.

Điều 21. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phải tổ chức chỉ đạo điếm và triển khai mở rộng một cách vững chắc.

Điều 22. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện Quy chế này. Hàng quý, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo kết quả thực hiện với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên, sáu tháng một lần, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Chính phủ (thông qua Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ) kết quả thực hiện Quy chế.

Điều 23. Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi thực hiện Quy chế này. Bộ Tài chính có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chuyên môn cấp dưới kiểm tra tài chính và thu, chi ngân sách của xã, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ tài chính xã. Thanh tra nhà nước có trách nhiệm hướng dẫn công tác thanh tra, kiểm tra ở xã, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ cho Ban Thanh tra nhân dân xã. Bộ Tư pháp và Bộ Văn hóa - Thông tin có trách nhiệm hướng dẫn xây dựng các hương ước, quy ước thôn, làng, ấp, bản.

Điều 24. Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chỉ đạo hướng dẫn, kiểm tra cấp dưới thực hiện tốt nhiệm vụ được quy định trong Quy chế này.

Điều 25. Trong quá trình thực hiện Quy chế, các tổ chức, cá nhân có thành tích sẽ được khen thưởng; các tổ chức, cá nhân vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

CHỈ THỊ
Số 22/1998/CT-TTg ngày 15 tháng 5 năm 1998
của Thủ tướng Chính phủ
Về việc triển khai Quy chế thực hiện dân chủ ở xã

Thực hiện chỉ thị của Bộ Chính trị và nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiệc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, ngày 11 tháng 5 năm 1998, Chính phủ đã ra Nghị định số 29/1998/NĐ-CP ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã.

Để triển khai thực hiện Nghị định trên đây của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp với các đoàn thể, chỉ đạo các ngành tổ chức triển khai thực hiện Quy chế của Chính phủ ở địa phương mình.

Mỗi tỉnh, thành phố, huyện, quận, xã, phường, thị trấn đều phải có chương trình triển khai thực hiện cụ thể. Trước hết, phải làm cho mỗi cán bộ, đảng viên, nhân dân hiểu, nắm vững tinh thần nội dung Chỉ thị số 30/CT-TW ngày 18 tháng 2 năm 1998 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và nội dung bản Quy chế của Chính phủ, tạo ra sự đồng tình, nhất trí trong nhận thức và hành động của cán bộ, nhân dân để thực hiện tốt Quy chế này ở địa phương. Cán bộ, đảng viên phải gương mẫu, đi đầu trong việc thực hiện chủ trương này của Đảng và quy định của Chính phủ về dân chủ ở cơ sở. Kế hoạch triển khai thực hiện phải cụ thể, được chuẩn bị kỹ, làm vững chắc, nghiêm túc, không làm lướt, ô ạt.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân phải trực tiếp chỉ đạo, chịu trách nhiệm với Ủy ban nhân dân cấp trên về việc triển khai thực hiện Quy chế trên địa bàn của mình. Cơ quan tổ chức chính quyền ở địa phương là đầu mối giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân, đồng thời có sự phân công, phối hợp với các đoàn thể, các tổ chức ở địa phương để giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân chỉ đạo thực hiện tốt Quy chế này trên địa phương mình.

2. Tổ chức chỉ đạo điểm để rút kinh nghiệm.

Mỗi tỉnh, huyện chọn 1 - 2 xã, mỗi thành phố (kể cả thành phố thuộc tỉnh), quận, thị xã chọn 1 - 2 phường để chỉ đạo điểm. Việc chọn xã, phường làm điểm là nhằm rút kinh nghiệm để phổ biến ra diện rộng, đồng thời qua đó để xem xét việc điều chỉnh, bổ sung các nội dung Quy chế cần thiết.

Các xã, phường làm điểm phải căn cứ vào quy định của bản Quy chế để triển khai thực hiện và cần chú ý xem xét rút ra một số điểm sau đây:

a) Nội dung Quy chế có gì chưa phù hợp cần sửa đổi, bổ sung, trong đó chú trọng những việc dân cần bàn và quyết định trực tiếp những việc dân tham gia ý kiến để Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định hoặc cấp trên quyết định, những việc cần công khai với dân, những việc dân giám sát kiểm tra và những nội dung về xây dựng cộng đồng dân cư ở thôn, làng, bản, ấp.

b) Các hình thức và phương pháp thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

c) Quan hệ phối hợp giữa chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và các hội trong việc thực hiện Quy chế.

3. Quy chế của Chính phủ quy định khá cụ thể việc làm và cách làm ở cơ sở. Vì vậy, những vấn đề gì không phù hợp với cơ sở cần sửa đổi, bổ sung thì kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ để xem xét giải quyết, những vấn đề gì vướng mắc bởi các quy định của địa phương thuộc cấp nào, cấp đó phải kịp thời giải quyết và báo cáo cho cấp trên biết việc giải quyết của mình.

Trong kiểm điểm công tác sáu tháng, một năm, Ủy ban nhân dân các cấp cần kiểm điểm đánh giá kết quả việc thực hiện phát huy dân chủ của nhân dân ở cơ sở tại địa phương mình, phát huy những việc làm, cách làm tốt, uốn nắn những lệch lạc, làm cho quyền dân chủ chính đáng của nhân dân được tôn trọng, trở thành nền nếp, là việc làm bình thường trong mọi hoạt động, giải quyết công việc ở cơ sở có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của nhân dân.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ cần xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ những quy định của mình không phù hợp với yêu cầu thực hiện dân chủ ở cơ sở, giải quyết kịp thời các đề nghị của địa phương có liên quan đến thực hiện dân chủ ở cơ sở thuộc thẩm quyền của mình và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ những vấn đề thuộc trách nhiệm của Chính phủ, Quốc hội giải quyết.

5. Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ có trách nhiệm trước Chính phủ tổ chức chỉ đạo thực hiện Quy chế này trong cả nước, Ban có nhiệm vụ hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế, hướng dẫn việc áp

dụng Quy chế đối với phường và thị trấn, phối hợp với các ngành để giải quyết kịp thời những vấn đề thực tiễn đặt ra, thực hiện chế độ báo cáo định kỳ với Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện Quy chế.

Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện tốt Chỉ thị này.

Thủ tướng Chính phủ đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể ở Trung ương phối hợp với Chính phủ và chỉ đạo tổ chức của mình ở địa phương phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp để thực hiện tốt Quy chế Chính phủ đã ban hành.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI

THÔNG TƯ
Số 03/1998/TT-TCCP ngày 6 tháng 7 năm 1998
của Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ
Hướng dẫn áp dụng Quy chế thực hiện dân chủ
ở xã đối với phường và thị trấn

Điều 2 Nghị định số 29/1998/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã quy định: "Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ hướng dẫn việc áp dụng Quy chế này đối với phường, thị trấn".

Xã, phường, thị trấn là đơn vị hành chính cơ sở cùng cấp có cùng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn. Tuy nhiên, phường và thị trấn là loại hình đơn vị hành chính đô thị, có những đặc thù khác với xã, nên ngoài những quy định trong "Quy chế thực hiện dân chủ ở xã", Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ hướng dẫn và áp dụng một số điểm sau đây:

I. QUY ĐỊNH CHI TIẾT ĐIỀU 4

Chính quyền địa phương có trách nhiệm thông tin kịp thời và công khai để nhân dân biết những công việc chính sau:

1. Chính sách, pháp luật của Nhà nước.
2. Các quy định của Nhà nước và chính quyền địa phương về thủ tục hành chính giải quyết các công việc liên quan đến dân.
3. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hàng năm của phường, thị trấn.
4. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai của phường, thị trấn.
5. Các nghị quyết của Hội đồng nhân dân, các quyết định của Ủy ban nhân dân phường, thị trấn và của cấp trên liên quan đến phường, thị trấn.
6. Dự toán và quyết toán ngân sách hàng năm của phường, thị trấn.

7. Dự toán và quyết toán, thu, chi các quỹ, dự án, các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng các công trình phúc lợi công cộng của phường, thị trấn.

8. Các công trình, dự án do Nhà nước, các tổ chức và cá nhân đầu tư, tài trợ trực tiếp cho phường, thị trấn.

9. Chủ trương, kế hoạch vay vốn và phát triển sản xuất, xoá đói giảm nghèo.

10. Điều chỉnh địa giới hành chính phường, thị trấn và các đơn vị hành chính liên quan.

11. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tiêu cực, tham nhũng của cán bộ phường, thị trấn.

12. Công tác văn hoá, xã hội, phòng chống tệ nạn, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội.

13. Sơ kết, tổng kết của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phường, thị trấn.

14. Các quy định về quản lý đô thị; mức thuế của các hộ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

15. Quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị liên quan đến phường, thị trấn.

16. Những công việc triển khai trên địa bàn phường, thị trấn; làm mới, sửa chữa điện, đường, cấp - thoát nước, điện thoại, chặt tỉa cây xanh.

17. Những việc khác mà chính quyền thấy cần thiết và nhân dân yêu cầu được thông báo.

II. QUY ĐỊNH CHI TIẾT ĐIỀU 6

Nhân dân ở phường, thị trấn, cụm dân cư, tổ dân phố bàn và quyết định trực tiếp các công việc chủ yếu sau:

1. Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi công cộng (đường, ngõ, hẻm; các điểm vui chơi, giải trí và sinh hoạt văn hoá).

2. Lập, thu, chi, các loại quỹ trong khuôn khổ pháp luật.

3. Xây dựng quy ước cụm dân cư, tổ dân phố về nếp sống văn minh, giữ gìn an ninh, trật tự, vệ sinh đường phố, bài trừ mê tín, dị đoan và các tệ nạn xã hội.

4. Các công việc trong nội bộ cụm dân cư, tổ dân phố phù hợp với pháp luật của Nhà nước.
5. Biện pháp thực hiện những quy định của chính quyền các cấp về quản lý đô thị.
6. Thành lập ban giám sát công trình xây dựng do dân đóng góp.
7. Tổ chức bảo vệ sản xuất, kinh doanh.

III. QUY ĐỊNH CHI TIẾT ĐIỀU 9

Những việc chủ yếu đưa ra nhân dân bàn hoặc tham gia ý kiến trước khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phường, thị trấn quyết định (hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định) gồm có:

1. Dự thảo quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, hàng năm của phường, thị trấn; phương án phát triển ngành nghề, giải quyết việc làm cho người lao động.
2. Dự thảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai của phường, thị trấn.
3. Dự thảo quy hoạch khu dân cư; kế hoạch và dự án huy động các khoản đóng góp của nhân dân để xây dựng cơ sở hạ tầng do phường, thị trấn quản lý.
4. Dự thảo đề án phân vạch, điều chỉnh địa giới hành chính phường, thị trấn.
5. Dự thảo kế hoạch triển khai các chương trình quốc gia về y tế, nước sạch, vệ sinh môi trường.
6. Chủ trương, phương án đền bù giải phóng mặt bằng.
7. Giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân phường, thị trấn.
8. Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân và các quy định của Ủy ban nhân dân phường, thị trấn về quản lý đô thị.
9. Những việc khác Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thấy cần thiết.

IV. QUY ĐỊNH CHI TIẾT ĐIỀU 11

Những việc nhân dân ở phường, thị trấn giám sát, kiểm tra gồm có:

1. Hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường, thị trấn.
2. Kết quả thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và quyết định của Ủy ban nhân dân phường, thị trấn.

3. Hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân phường, thị trấn, của cán bộ Ủy ban nhân dân và cán bộ, công chức nhà nước hoạt động tại địa phương.
4. Giải quyết các khiếu nại, tố cáo của công dân.
5. Dự toán và quyết toán ngân sách phường, thị trấn.
6. Kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình do nhân dân đóng góp xây dựng và các chương trình, dự án do Nhà nước, các tổ chức và các cá nhân đầu tư, tài trợ trực tiếp cho phường, thị trấn.
7. Quản lý và sử dụng đất đai.
8. Thu, chi các loại quỹ và lệ phí theo quy định của Nhà nước, các khoản đóng góp của nhân dân.
9. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tiêu cực, tham nhũng liên quan đến cán bộ phường, thị trấn.
10. Việc thực hiện chế độ chính sách ưu đãi, chăm sóc, giúp đỡ thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những người có công với nước, chính sách bảo hiểm xã hội, cứu tế xã hội.
11. Tham gia giám sát quá trình triển khai các công trình do Nhà nước, các tổ chức và cá nhân đầu tư, tài trợ trực tiếp cho phường, thị trấn.
12. Giám sát hoạt động của các cơ quan đóng trên địa bàn trong việc chấp hành luật pháp và các quy định về trật tự an toàn xã hội, và vệ sinh môi trường.

V. Chương VI

XÂY DỰNG CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ THÔN, LÀNG, ẤP, BẢN

1. Chương này áp dụng cho tổ dân phố của phường và thị trấn.
2. Tổ trưởng dân phố là đại diện cho nhân dân của tổ dân phố, chịu sự quản lý và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân phường, thị trấn, do nhân dân trong tổ bầu trực tiếp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, thị trấn công nhận.
Do mức độ đô thị hoá khác nhau, do điều kiện thực tế của từng vùng khác nhau, dựa vào "Quy chế thực hiện dân chủ ở xã" và thông tư hướng dẫn của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có những quy định chi tiết, cụ thể, vận dụng sát hợp với đặc điểm của phường và thị trấn ở địa phương.

**BỘ TRƯỞNG - TRƯỞNG BAN
TỔ CHỨC - CÁN BỘ CHÍNH PHỦ
ĐỖ QUANG TRUNG**

NGHỊ QUYẾT

Số 60/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20 tháng 8 năm 1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Để thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", phát huy vai trò làm chủ của công nhân, viên chức ở doanh nghiệp nhà nước, góp phần tạo động lực phát triển sản xuất, kinh doanh, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, của doanh nghiệp và của công nhân, viên chức ở doanh nghiệp nhà nước.

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Điều 56 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Trên cơ sở tờ trình của Chính phủ số 931/CP-CCHC ngày 10 tháng 8 năm 1998 và ý kiến của Thường trực Ủy ban Kinh tế và ngân sách của Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ

Điều 1

Giao Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước gồm những nội dung sau đây:

1. Những việc trong doanh nghiệp nhà nước phải công khai đến công nhân, viên chức;
2. Những việc công nhân, viên chức trong doanh nghiệp nhà nước được tham gia ý kiến;
3. Những việc công nhân, viên chức trong doanh nghiệp nhà nước được quyền quyết định;

4. Quyền giám sát, kiểm tra của công dân, viên chức trong doanh nghiệp nhà nước.

Nội dung Quy chế phải thể hiện được trách nhiệm của lãnh đạo doanh nghiệp đối với việc bảo đảm quyền làm chủ của công nhân, viên chức và trách nhiệm của công nhân, viên chức đối với việc phát triển doanh nghiệp.

Điều 2

Chính phủ có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Căn cứ vào Nghị quyết này và Quy chế do Chính phủ ban hành về việc thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội xây dựng và ban hành Quy chế thực hiện quyền dân chủ ở các doanh nghiệp thuộc hệ thống tổ chức của mình.

Bản sao lưu trữ

NGHỊ QUYẾT
Số 55/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 30 tháng 7 năm 1998
Về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ
trong hoạt động của cơ quan

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Để phát huy vai trò làm chủ của cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước, thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", thể hiện bản chất Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Trên cơ sở tờ trình của Chính phủ số 786/CP-CCHC ngày 13 tháng 7 năm 1998 và ý kiến của Thường trực Ủy ban Pháp luật của Quốc hội,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1

1. Giao Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước với những nội dung sau đây:

a) Quy định phạm vi thực hiện dân chủ trong nội bộ cơ quan gồm:

- Trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan;
- Trách nhiệm của cán bộ, công chức;
- Những việc cán bộ, công chức phải được biết;
- Những việc cán bộ, công chức tham gia ý kiến, thủ trưởng cơ quan quyết định;
- Những việc cán bộ, công chức giám sát, kiểm tra;

b) Quy định phạm vi thực hiện dân chủ trong quan hệ và giải quyết công việc ở ngoài cơ quan hành chính gồm:

- Quan hệ với công dân, cơ quan, tổ chức;
- Quan hệ với cơ quan cấp trên;
- Quan hệ với cơ quan cấp dưới.

2. Thủ trưởng các cơ quan khác của Nhà nước căn cứ vào Nghị quyết này và Quy chế của Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan mình.

Điều 2

Giao Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động hành chính của cơ quan Tòa án nhân dân tối cao; Bộ trưởng Bộ Tư pháp phối hợp với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động hành chính của Tòa án nhân dân địa phương, Tòa án quân sự các cấp.

Điều 3

Giao Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động hành chính của Viện Kiểm sát nhân dân các cấp; Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao phối hợp với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động hành chính của Viện Kiểm sát quân sự các cấp.

Điều 4

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Căn cứ vào Nghị quyết này, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hướng dẫn các cơ quan thuộc hệ thống tổ chức của mình xây dựng Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan.

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ
Số 07/1999/NĐ-CP ngày 13 tháng 2 năm 1999 của Chính phủ về việc
Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị quyết số 60/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20 tháng 8 năm 1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước:

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Trưởng ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Trưởng ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp Trung ương,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước.

Quy chế này được thực hiện trong doanh nghiệp nhà nước theo Điều 1, Điều 2 của Luật Doanh nghiệp nhà nước.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành. Những quy định trước đây trái với Quy chế ban hành kèm theo Nghị định này đều bãi bỏ.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

Hội đồng quản trị, giám đốc các doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

QUY CHẾ
THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC
(Ban hành kèm theo Nghị định số 07/1999/NĐ-CP
ngày 13 tháng 2 năm 1999 của Chính phủ)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước nhằm mục đích:

1. Cụ thể hóa phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", phát huy quyền dân chủ thông qua tổ chức công đoàn và dân chủ trực tiếp của người lao động, phát huy sáng tạo của tập thể và cá nhân để nâng cao hiệu quả hoạt động, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng, chống vi phạm dân chủ, vi phạm kỷ luật, gây rối nội bộ, phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. Tạo động lực mạnh mẽ để phát triển doanh nghiệp nhà nước bền vững trên cơ sở gắn bó chặt chẽ trách nhiệm giữa giám đốc và công nhân, viên chức trong chăm lo đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, tăng thu cho ngân sách nhà nước, cải thiện đời sống, tạo thêm việc làm cho người lao động; phân định rõ ràng về quyền hạn, trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của giám đốc và công nhân, viên chức đối với kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; tạo môi trường thuận lợi để tăng cường đoàn kết, thực hiện tự phê bình và phê bình, kiểm tra, giám sát lẫn nhau giữa giám đốc và công nhân, viên chức cũng như trong nội bộ công nhân, viên chức, giữa cán bộ lãnh đạo quản lý với nhau; bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, của doanh nghiệp, của giám đốc và của người lao động tương ứng với kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Điều 2. Thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp phải đi đôi với nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước của các cơ quan quản lý nhà nước và quản lý kinh doanh của

doanh nghiệp, thực hiện phân công, phân cấp cụ thể trong doanh nghiệp, khuyến khích và tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động quản lý của giám đốc được chủ động, sáng tạo phù hợp với yêu cầu của cơ chế thị trường; nâng cao trình độ hiểu biết luật pháp, quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm trước pháp luật và nghiêm chỉnh chấp hành các nội quy, quy chế của công nhân, viên chức và của cán bộ quản lý doanh nghiệp; thực hiện đúng đắn quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của người lao động trong việc thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước, đồng thời gìn giữ bí mật sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp phù hợp với các quy định của pháp luật.

Điều 3. Người sử dụng lao động và người lao động trong doanh nghiệp nhà nước có nghĩa vụ phải thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, thực hiện đúng hợp đồng lao động, thỏa ước lao động đã ký kết, chấp hành đúng các nội quy, quy chế của doanh nghiệp; thực hiện đầy đủ quyền dân chủ, giữ gìn kỷ luật, đấu tranh chống các biểu hiện tham nhũng, lợi dụng dân chủ gây mất đoàn kết nội bộ; nỗ lực vì sự phát triển của doanh nghiệp khi thuận lợi cũng như lúc gặp khó khăn trong kinh doanh.

Điều 4. Tăng cường sự lãnh đạo của tổ chức đảng ở doanh nghiệp nhà nước đối với toàn thể người lao động, đối với Hội đồng quản trị (ở những doanh nghiệp nhà nước có Hội đồng quản trị), giám đốc, tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước nhằm phát triển doanh nghiệp hoạt động ngày càng có hiệu quả và xây dựng Đảng ngày càng vững mạnh.

Chương II

NHỮNG VIỆC PHẢI CÔNG KHAI Ở DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 5. Những việc Hội đồng quản trị, giám đốc phải công khai ở doanh nghiệp nhà nước bao gồm:

1. Phương hướng, nhiệm vụ chung về đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh dài hạn, trung hạn và từng năm của doanh nghiệp, những thuận lợi, khó khăn, yếu kém; đặc biệt là nhiệm vụ, kế hoạch sản xuất, công tác của phân xưởng, tổ (đội) sản xuất, phòng ban trực thuộc doanh nghiệp; những chủ trương lớn về thay đổi phương thức quản lý doanh nghiệp và chuyển đổi doanh nghiệp.

2. Những chế độ, chính sách chủ yếu của Nhà nước và những quy định vận dụng của doanh nghiệp có liên quan trực tiếp đối với người lao động ở doanh nghiệp về sắp xếp lại lao động, tuyển dụng, cho thôi việc, đào tạo và đào tạo lại;

tiền lương và thu nhập, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, nhà ở; phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ của doanh nghiệp; kế hoạch và thực hiện tuyển dụng, sắp xếp lại lao động; đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ cho người lao động.

3. Nội quy của doanh nghiệp, các quy chế của doanh nghiệp về tuyển dụng, cho thôi việc; về thời gian làm việc, làm thêm giờ, nghỉ ngơi được hưởng lương, không được hưởng lương; về các định mức chi phí; về trả lương, trả thưởng, hiếu hỷ; về đề bạt cán bộ, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ; khen thưởng, kỷ luật và trách nhiệm vật chất; về bảo vệ tài sản, bảo vệ bí mật sản xuất, kinh doanh và uy tín của doanh nghiệp phù hợp với quy định pháp luật; về quy trình vận hành máy móc, thiết bị tại nơi làm việc; về sử dụng tiết kiệm nguyên vật liệu; về thực hiện an toàn lao động, bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh nơi làm việc; về phòng hỏa; phòng chống các vi phạm pháp luật.

4. Công khai tài chính về:

- Kết quả kiểm toán và báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp.
- Tình hình vốn và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, tình hình công nợ tới hạn và quá hạn và nguyên nhân; những khó khăn và biện pháp huy động vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.
- Các khoản thu của doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh và từ các hoạt động khác như: các khoản thu từ hoạt động đầu tư ra ngoài doanh nghiệp; thu từ hoạt động mua bán tín phiếu, trái phiếu, cổ phiếu; thu từ cho thuê, khoán tài sản; thu chênh lệch giá trị bán tài sản thanh lý; thu từ phần trợ giá của Nhà nước; thu từ hoạt động liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần, thu lãi tiền gửi, tiền cho vay.
- Đầu tư phát triển, chi cho đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ người lao động.
- Quy định và thực hiện các khoản chi của doanh nghiệp cho hoạt động quản lý, tiếp khách, hội họp, giao dịch và chi hoa hồng môi giới; các khoản phạt doanh nghiệp phải nộp.
- Thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, các khoản trích nộp theo quy định của Nhà nước: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn.
- Lãi, lãi và nguyên nhân khách quan, chủ quan; biện pháp để tăng lãi, giảm lỗ.
- Các khoản thu nhập và thu nhập bình quân của người lao động.
- Trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp từ lợi nhuận sau thuế: quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng. Chi cho mục đích nhân đạo, xã hội.

- Các khoản thu, chi khác.

5. Tiêu chuẩn cán bộ, quy trình và phân cấp đề bạt cán bộ từ tổ, đội sản xuất trở lên.

6. Kế hoạch hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân và kết quả giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

7. Nghị quyết Đại hội của tổ chức cơ sở đảng và cấp ủy có liên quan đến sản xuất, kinh doanh theo quyết định của cấp ủy đảng doanh nghiệp; Nghị quyết của tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong doanh nghiệp.

Điều 6. Căn cứ đặc điểm ngành nghề kinh doanh, Hội đồng quản trị, giám đốc thỏa thuận với Ban Chấp hành Công đoàn quy định và công bố rõ trong toàn doanh nghiệp những nội dung nào trong Điều 5 cần định kỳ thông báo cho hội nghị cán bộ chủ chốt (Thường vụ Đảng ủy, chủ tịch và phó chủ tịch Công đoàn, bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, trưởng, phó phòng (ban), phân xưởng); những nội dung nào cần thông báo đến các phòng (ban); đến phân xưởng, tổ (đội) sản xuất và đến mọi người lao động. Bên cạnh quy định quyền nhận thông tin đối với từng đối tượng trong doanh nghiệp, phải quy định rõ trách nhiệm bảo vệ bí mật sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, nhất là về công nghệ sản xuất, giá thành sản phẩm phù hợp với các quy định của pháp luật. Đối với những vấn đề thuộc bí mật nhà nước, bí mật quốc phòng - an ninh, việc phổ biến phải theo đúng pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Các đối tượng được tiếp nhận thông tin có quyền chất vấn Hội đồng quản trị, giám đốc về các nội dung đã công khai quy định tại Điều 5 Quy chế này; Hội đồng quản trị, giám đốc có trách nhiệm giải thích và làm sáng tỏ những thắc mắc, chất vấn của các tổ chức và người lao động trong doanh nghiệp và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của các thông tin đã công khai; có trách nhiệm thông báo về việc tiếp thu ý kiến đóng góp xây dựng của các tổ chức và người lao động về những việc phải công khai ở doanh nghiệp.

Điều 7. Hội đồng quản trị, giám đốc phối hợp chặt chẽ với tổ chức Công đoàn, bảo đảm thông tin thiết thực, kịp thời, đúng đối tượng những nội dung phải công khai ở doanh nghiệp bằng nhiều hình thức phù hợp.

1. Đại hội công nhân, viên chức (toàn thể hoặc đại biểu) tiến hành từ tổ (đội) sản xuất, phòng (ban), đến toàn doanh nghiệp.

2. Thông báo trong các cuộc họp định kỳ cán bộ chủ chốt của doanh nghiệp.

3. Phổ biến trong các cuộc họp doanh nghiệp, hoặc ở phân xưởng, tổ (đội) sản xuất, phòng (ban) do chuyên môn tổ chức.

4. Thông báo tại các cuộc họp của tổ chức Công đoàn và các tổ chức chính trị xã hội khác trong doanh nghiệp.

5. Thông báo bằng văn bản hoặc các ấn phẩm sách, báo gửi đến từng tổ (đội) sản xuất, từng phân xưởng, phòng (ban), hoặc niêm yết công khai tại địa điểm thuận lợi trong doanh nghiệp.

6. Thông báo qua hệ thống truyền thanh trong doanh nghiệp.

Chương III

NHỮNG VIỆC NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA Ý KIẾN

Điều 8. Những việc người lao động tham gia ý kiến trước khi Hội đồng quản trị, giám đốc doanh nghiệp quyết định bao gồm:

1. Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch sản xuất, kinh doanh trung, dài hạn và hàng năm của doanh nghiệp, nhất là nhiệm vụ, kế hoạch sản xuất, công tác của phòng (ban), phân xưởng, tổ (đội) sản xuất; đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp và của phòng (ban), phân xưởng, tổ (đội) sản xuất.

2. Các biện pháp phát triển sản xuất, kinh doanh, cải tiến cơ cấu sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh, sắp xếp lại sản xuất, thực hiện cổ phần hóa.

3. Xây dựng và tổ chức thực hiện các nội quy, quy chế theo quy định ở khoản 3, Điều 5 Quy chế này.

4. Các biện pháp về: đổi mới công nghệ, thiết bị, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm, bảo vệ môi trường; cải tiến tổ chức lao động, bảo hộ lao động, cải thiện điều kiện làm việc, sắp xếp lại lao động và đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ của người lao động; chú ý những biện pháp có liên quan trực tiếp đến phân xưởng, tổ (đội), phòng (ban) nơi người lao động làm việc.

5. Nội dung chủ yếu của thỏa ước lao động tập thể để ký kết giữa giám đốc và chủ tịch Công đoàn hoặc đại diện Công đoàn, gồm: những cam kết về việc làm và bảo đảm việc làm, thời gian nghỉ ngơi, tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp lương, định mức kinh tế - kỹ thuật, an toàn lao động, vệ sinh lao động và môi trường bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, phúc lợi xã hội.

6. Nội dung chủ yếu của hợp đồng lao động để ký kết giữa người lao động với giám đốc hoặc đại diện của giám đốc doanh nghiệp gồm: công việc phải làm, thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi, địa điểm làm việc, thời hạn hợp đồng,

tiền lương, điều kiện về an toàn lao động, vệ sinh lao động và môi trường, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người lao động.

7. Chủ trương chung về huy động và sử dụng các nguồn vốn, thực hiện nghĩa vụ với địa phương, trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế, quy chế tiếp khách, hội họp, giao dịch, hoa hồng môi giới; nội dung chương trình hoạt động hỗ trợ địa phương và từ thiện nhân đạo.

Điều 9. Những việc người lao động tham gia ý kiến để các cơ quan quản lý cấp trên, tổ chức đảng, đoàn thể ở doanh nghiệp tham khảo trước khi quyết định, hoặc xem xét, xử lý bao gồm:

1. Giới thiệu những người có đủ tiêu chuẩn tín nhiệm là giám đốc, phó giám đốc, kế toán trưởng; bỏ phiếu thăm dò tín nhiệm về các mặt điều hành, khả năng tập hợp, phát huy dân chủ, công tâm, phẩm chất đạo đức của các chức danh chủ tịch Hội đồng quản trị (đối với doanh nghiệp nhà nước có Hội đồng quản trị), giám đốc và phó giám đốc, kế toán trưởng của doanh nghiệp. Giới thiệu đại biểu của tổ chức công đoàn đủ tiêu chuẩn và tín nhiệm tham gia Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát (ở những nơi có Hội đồng quản trị) để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, bổ nhiệm.

2. Xây dựng chương trình hoạt động và đánh giá kết quả hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

3. Tổ chức và nội dung của Đại hội công nhân, viên chức doanh nghiệp từ tổ (đội) sản xuất theo Luật Doanh nghiệp nhà nước và hướng dẫn của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

4. Xây dựng Nghị quyết của Đại hội Đảng cơ sở và cấp ủy về những vấn đề có liên quan đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

5. Nội dung hoạt động của tổ chức cơ sở Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

Điều 10. Căn cứ vào đặc điểm ngành nghề kinh doanh và tổ chức sản xuất của doanh nghiệp, Hội đồng quản trị, giám đốc thỏa thuận với Ban Chấp hành Công đoàn công bố trong toàn doanh nghiệp những vấn đề nào cần có sự tham gia ý kiến của toàn thể công nhân, viên chức, của phòng (ban), của phân xưởng, tổ (đội) sản xuất, hoặc của một số chuyên gia trong và ngoài doanh nghiệp.

Hội đồng quản trị, giám đốc, tổ chức đảng, đoàn thể ở doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo tiếp thu ý kiến tham gia của người lao động. Những nội dung người lao động tham gia quy định ở Điều 8 và Điều 9 mà không được chấp nhận, thì người lao động vẫn phải chấp hành nghiêm chỉnh quyết định của

giám đốc (đối với những nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 7 của Điều 8) và của cơ quan quản lý cấp trên, tổ chức đảng, đoàn thể trong doanh nghiệp (đối với những nội dung quy định tại Điều 9).

Điều 11. Những hình thức chủ yếu để người lao động tham gia ý kiến bao gồm:

1. Đại hội công nhân, viên chức của doanh nghiệp, phòng (ban), tổ (đội) sản xuất.
2. Hội nghị chuyên môn do giám đốc doanh nghiệp, trưởng các phòng (ban), phân xưởng, tổ (đội) sản xuất triệu tập.
3. Thông qua tổ chức thảo luận, thương lượng về nội dung thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động.
4. Thông qua việc tiếp công dân theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
5. Cấp ủy đảng cơ sở, Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở tổ chức lấy ý kiến của công nhân, viên chức.
6. Tiếp xúc trực tiếp giữa chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc giám đốc và công nhân, viên chức theo lịch hoặc yêu cầu đột xuất.
7. Đặt hòm thư góp ý kiến ở những địa điểm thuận lợi trong doanh nghiệp.

Chương IV

NHỮNG VIỆC NGƯỜI LAO ĐỘNG QUYẾT ĐỊNH

Điều 12. Những việc người lao động quyết định bao gồm:

1. Biểu quyết thông qua thỏa ước lao động tập thể, hoặc bổ sung, sửa đổi để chủ tịch Công đoàn hoặc người đại diện Công đoàn và giám đốc ký kết.
2. Ký kết hợp đồng lao động với giám đốc hoặc đại diện giám đốc; đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động.
3. Thảo luận và biểu quyết Đại hội công nhân, viên chức thông qua các quy chế và các chỉ tiêu kế hoạch của doanh nghiệp có liên quan trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động phù hợp với hướng dẫn của Nhà nước và tình hình thực tế của doanh nghiệp; chú trọng quy chế trích lập và sử dụng quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm.
4. Bầu Ban Thanh tra nhân dân tại Đại hội công nhân, viên chức.

Điều 13. Người lao động quyết định những việc quy định tại Điều 12 Quy chế này thông qua:

1. Đại hội công nhân, viên chức (toàn thể hoặc đại biểu).
2. Hội nghị toàn doanh nghiệp hoặc phòng (ban), phân xưởng, tổ (đội) sản xuất.
3. Tổ chức Công đoàn của doanh nghiệp.

Chương V QUYỀN GIÁM SÁT, KIỂM TRA CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 14. Người lao động có quyền giám sát, kiểm tra về tất cả những nội dung đã được công khai ở doanh nghiệp theo quy định tại Điều 5 Quy chế này và tự giám sát, kiểm tra, giáo dục lẫn nhau trong thực hiện quyền hạn, nghĩa vụ của người lao động; trong đó đặc biệt chú ý thực hiện quyền giám sát, kiểm tra về:

1. Thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
2. Thực hiện Nghị quyết của Đại hội công nhân, viên chức.
3. Thực hiện các nội quy, quy chế của doanh nghiệp.
4. Thực hiện thỏa ước lao động tập thể.
5. Thực hiện hợp đồng lao động.
6. Thực hiện các chính sách, chế độ của Nhà nước, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước và xã hội. Đặc biệt việc sử dụng các loại quỹ sau thuế nhất là quỹ phúc lợi của doanh nghiệp.
7. Kết quả việc giải quyết các tranh chấp lao động.
8. Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

Điều 15. Việc thực hiện quyền giám sát, kiểm tra của người lao động ở doanh nghiệp thông qua các phương thức và tổ chức chủ yếu là:

1. Thông qua Đại hội công nhân, viên chức của doanh nghiệp, các cuộc họp của các phòng (ban), phân xưởng, tổ (đội) sản xuất.
2. Thông qua sự lãnh đạo, kiểm tra, giám sát của tổ chức đảng và sự tham gia quản lý của tổ chức công đoàn doanh nghiệp.
3. Thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.
4. Thông qua hoạt động kiểm toán theo quy định của Nhà nước.
5. Thông qua thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị phản ánh theo quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Các Tổng công ty nhà nước vận dụng Quy chế này để xây dựng quy chế cụ thể phù hợp với Tổng công ty.

Các doanh nghiệp nhà nước căn cứ vào Quy chế này xây dựng các nội quy, quy chế của doanh nghiệp, cụ thể đến từng phòng (ban), phân xưởng, tổ (đội) sản xuất.

Điều 17. Hội đồng quản trị, giám đốc, Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong doanh nghiệp có trách nhiệm bảo vệ và động viên, khen thưởng kịp thời những người đấu tranh chống tiêu cực; ngăn chặn, xử lý những biểu hiện trù dập, ngăn cản đấu tranh chống tiêu cực và những hành động lợi dụng dân chủ, gây mất đoàn kết, làm rối nội bộ, ảnh hưởng xấu đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Người nào vi phạm quy định của Quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Dưới sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, chủ tịch Hội đồng quản trị, giám đốc doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức thực hiện và phối hợp với tổ chức Công đoàn trong doanh nghiệp thực hiện Quy chế này.

Điều 19. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo triển khai và định kỳ 6 tháng báo cáo Chính phủ về tình hình thực hiện Quy chế này.

Điều 20. Trưởng ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp Trung ương có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện Quy chế này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ
Số 71/1998/NĐ-CP ngày 8 tháng 9 năm 1998 của Chính phủ
Về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ
trong hoạt động của cơ quan

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị quyết số 55/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 30 tháng 8 năm 1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Trưởng ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan.

Cơ quan nói trong Quy chế này là các cơ quan hành chính nhà nước từ Trung ương đến cấp huyện.

Điều 2. Trên cơ sở Quy chế này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, sau khi thỏa thuận với Bộ trưởng, Trưởng ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, chịu trách nhiệm ban hành và hướng dẫn thực hiện Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan sự nghiệp thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực do mình phụ trách.

Điều 3. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành. Những quy định trước đây trái với Quy chế này đều bãi bỏ.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

QUY CHẾ

Thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan
(Ban hành kèm theo Nghị định số 71/1998/NĐ-CP
ngày 8 tháng 9 năm 1998 của Chính phủ)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan nhằm phát huy quyền làm chủ của cán bộ, công chức, góp phần xây dựng cơ quan trong sạch, vững mạnh, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức là công bộc của nhân dân, có đủ phẩm chất, năng lực, làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển và đổi mới của đất nước; ngăn chặn và chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, phiền hà, sách nhiễu dân.

Điều 2. Phát huy quyền làm chủ của cán bộ, công chức gắn liền với việc bảo đảm sự lãnh đạo của tổ chức đảng ở cơ quan, chấp hành nguyên tắc tập trung dân chủ, thực hiện chế độ thủ trưởng và phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể quần chúng.

Điều 3. Dân chủ trong khuôn khổ của Hiến pháp và pháp luật; phát huy dân chủ, đồng thời kiên quyết xử lý những hành vi lợi dụng dân chủ vi phạm Hiến pháp, pháp luật và xâm phạm quyền tự do dân chủ của nhân dân, cản trở việc thi hành công vụ ở cơ quan.

Chương II

DÂN CHỦ TRONG NỘI BỘ CƠ QUAN

Mục 1

TRÁCH NHIỆM CỦA THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

Điều 4. Thủ trưởng cơ quan quản lý và điều hành hoạt động của cơ quan theo chế độ thủ trưởng, chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên

về toàn bộ hoạt động của cơ quan và về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức thuộc quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tại cuộc họp giao ban định kỳ, thủ trưởng cơ quan đánh giá việc thực hiện công việc thời gian qua, lắng nghe đóng góp của cán bộ, công chức và định ra những công việc chủ yếu phải giải quyết trong thời gian tới của cơ quan.

Hàng tháng, thủ trưởng cơ quan phải xem xét việc thực hiện các nghị quyết của Đảng, nhiệm vụ của cơ quan.

Ít nhất 6 tháng một lần, thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm đánh giá công tác của cơ quan và các bộ phận trong cơ quan, chỉ rõ và đề ra các giải pháp nhằm phát huy quyền làm chủ của cán bộ, công chức, khắc phục tệ quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, sách nhiễu dân và những yếu kém trong việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch, pháp luật, chính sách, chế độ, nội quy, quy chế của cơ quan.

Cuối năm, thủ trưởng cơ quan phải tổ chức đánh giá tổng kết hoạt động của cơ quan.

Điều 6. Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm quản lý cán bộ, công chức thuộc cơ quan về các mặt tư tưởng, phẩm chất đạo đức, sử dụng, đào tạo, thực hiện chính sách để xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất, năng lực.

Điều 7. Theo phân cấp quản lý cán bộ, công chức, định kỳ hàng năm thủ trưởng cơ quan thực hiện việc đánh giá đối với cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý và chỉ đạo người phụ trách các bộ phận trong cơ quan đánh giá đối với cán bộ, công chức do mình phụ trách.

Việc đánh giá định kỳ hàng năm đối với cán bộ, công chức được tiến hành như sau:

1. Cán bộ, công chức viết bản tự nhận xét công tác, bao gồm các nội dung:

- Chấp hành các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước;
- Những công việc cụ thể đã thực hiện trong năm, đánh giá về chất lượng và hiệu quả công việc đó; cán bộ, công chức lãnh đạo còn phải đánh giá việc lãnh đạo tập thể của mình trong năm;
- Phẩm chất đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật, tính trung thực trong công tác;
- Quan hệ phối hợp trong công tác.

2. Tập thể nơi cán bộ, công chức làm việc tham gia ý kiến vào bản tự nhận xét công tác đó;

3. Thủ trưởng trực tiếp của cán bộ, công chức khi đánh giá định kỳ hàng năm đối với cán bộ, công chức và thông báo trực tiếp cho cán bộ, công chức biết; cán bộ, công chức có quyền phát biểu ý kiến với thủ trưởng trực tiếp của mình về đánh giá định kỳ hàng năm;

4. Đánh giá định kỳ hàng năm được đưa vào hồ sơ cán bộ, công chức do cơ quan quản lý theo phân cấp.

Điều 8. Thủ trưởng cơ quan phải lắng nghe ý kiến, phản ánh, phê bình của cán bộ, công chức và không được có hành vi trù dập đối với cán bộ, công chức đã góp ý, phê bình mình. Khi cán bộ, công chức đề nghị được gặp thì thủ trưởng cơ quan gặp và trao đổi các vấn đề có liên quan.

Điều 9. Thủ trưởng cơ quan chịu trách nhiệm về việc sử dụng có hiệu quả tài sản của cơ quan, tiết kiệm kinh phí được cấp; thực hiện các quy định về công khai tài chính. Việc mua thiết bị, phương tiện và các tài sản khác mà phải đấu thầu thì phải được thực hiện theo quy định về đấu thầu.

Việc phân bổ chỉ tiêu có liên quan đến tài chính, biên chế và giải quyết cấp kinh phí bổ sung cho các cơ quan, tổ chức hữu quan phải thông qua tập thể lãnh đạo cơ quan và theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Thủ trưởng cơ quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi tham nhũng, xử lý và tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý người có hành vi tham nhũng; nếu thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng trong cơ quan mình thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Thủ trưởng cơ quan phối hợp với Công đoàn cơ quan tổ chức hội nghị cán bộ, công chức cơ quan mỗi năm một lần vào cuối năm. Hội nghị cán bộ, công chức cơ quan bao gồm toàn thể hoặc đại biểu cán bộ, công chức cơ quan. Khi có 2/3 cán bộ, công chức hoặc Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan yêu cầu hoặc thủ trưởng cơ quan thấy cần thiết thì triệu tập hội nghị cán bộ, công chức cơ quan bất thường.

Hội nghị cán bộ, công chức cơ quan có nội dung:

1. Kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đánh giá việc thực hiện kế hoạch công tác hàng năm và thảo luận, bàn biện pháp thực hiện kế hoạch công tác năm tới của cơ quan;

2. Thủ trưởng cơ quan tiếp thu ý kiến đóng góp, phê bình của cán bộ, công chức; giải đáp những thắc mắc, đề nghị của cán bộ, công chức cơ quan;
3. Bàn các biện pháp cải tiến điều kiện làm việc, nâng cao đời sống của cán bộ, công chức cơ quan;
4. Ban Thanh tra nhân dân của cơ quan báo cáo công tác; bầu Ban Thanh tra nhân dân theo quy định của pháp luật;
5. Tham gia ý kiến về những vấn đề được quy định tại Điều 17 của Quy chế này;
6. Khen thưởng cá nhân, tập thể của cơ quan có thành tích trong công tác.

Mục 2

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Điều 12. Cán bộ, công chức phải thực hiện nghĩa vụ của cán bộ, công chức và không được làm những việc đã bị cấm theo quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

Cán bộ, công chức chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước thủ trưởng cơ quan về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của mình; có nếp sống lành mạnh, trung thực, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.

Điều 13. Trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ cán bộ, công chức phải phục tùng sự chỉ đạo và hướng dẫn của cấp trên.

Cán bộ, công chức có quyền trình bày ý kiến, đề xuất việc giải quyết những vấn đề thuộc phạm vi trách nhiệm của mình khác với ý kiến của người phụ trách trực tiếp, nhưng vẫn phải chấp hành sự chỉ đạo của người phụ trách trực tiếp, đồng thời có quyền bảo lưu ý kiến và báo cáo lên cấp trên.

Điều 14. Cán bộ, công chức phải tự phê bình nghiêm túc, phát huy ưu điểm, sửa chữa khuyết điểm để không ngừng tiến bộ, phải thẳng thắn phê bình, đấu tranh để xây dựng nội bộ cơ quan trong sạch, vững mạnh, kể cả góp ý kiến, phê bình thủ trưởng cơ quan; khi được yêu cầu, cán bộ, công chức có trách nhiệm đóng góp ý kiến vào việc xây dựng các văn bản, các đề án của cơ quan.

Mục 3

NHỮNG VIỆC CÁN BỘ, CÔNG CHỨC PHẢI ĐƯỢC BIẾT

Điều 15. Những việc sau đây phải công khai cho cán bộ, công chức biết:

1. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến công việc của cơ quan;

2. Kế hoạch công tác hàng năm, hàng quý của cơ quan;
3. Kinh phí hoạt động hàng năm, bao gồm các nguồn kinh phí do ngân sách cấp và các nguồn tài chính khác và quyết toán kinh phí hàng năm của cơ quan;
4. Tuyển dụng, khen thưởng, kỷ luật, nâng bậc lương, nâng ngạch và đề bạt cán bộ, công chức;
5. Các vụ việc tiêu cực, tham nhũng trong cơ quan đã được kết luận;
6. Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo trong nội bộ cơ quan;
7. Nội quy, quy chế cơ quan.

Điều 16. Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm thông báo cho cán bộ, công chức biết những vấn đề được quy định tại Điều 15 trên đây bằng một trong các hình thức:

1. Niêm yết tại cơ quan;
2. Thông báo tại hội nghị cán bộ, công chức cơ quan;
3. Thông báo bằng văn bản gửi toàn thể cán bộ, công chức;
4. Thông báo cho người phụ trách các bộ phận của cơ quan và yêu cầu họ thông báo đến cán bộ, công chức làm việc trong các bộ phận đó;
5. Thông báo bằng văn bản cho Đảng ủy, Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan.

Mục 4

NHỮNG VIỆC CÁN BỘ, CÔNG CHỨC THAM GIA Ý KIẾN, THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH

Điều 17. Những việc cán bộ, công chức tham gia ý kiến trực tiếp hoặc thông qua đại diện trước khi thủ trưởng cơ quan quyết định gồm có:

1. Chủ trương, giải pháp thực hiện nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước liên quan đến công việc của cơ quan;
2. Kế hoạch công tác hàng năm của cơ quan;
3. Tổ chức phong trào thi đua;
4. Báo cáo sơ kết, tổng kết của cơ quan;
5. Các biện pháp cải tiến tổ chức và lề lối làm việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng, quan liêu, phiền hà, sách nhiễu dân;
6. Kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức; đề bạt cán bộ, công chức trong cơ quan theo quy định;

7. Thực hiện các chế độ, chính sách liên quan đến quyền và lợi ích của cán bộ, công chức;

8. Nội quy, quy chế cơ quan.

Điều 18. Hình thức lấy ý kiến tham gia:

1. Cán bộ, công chức tham gia ý kiến trực tiếp với người phụ trách, với thủ trưởng cơ quan;

2. Thông qua hội nghị cán bộ, công chức cơ quan;

3. Phát phiếu hỏi ý kiến trực tiếp, gửi dự thảo văn bản để cán bộ, công chức tham gia ý kiến.

Điều 19. Khi quyết định về những vấn đề được nêu tại Điều 17 khác với ý kiến tham gia của đa số cán bộ, công chức thì thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm thông báo, giải thích lại cho cán bộ, công chức biết.

Mục 5

NHỮNG VIỆC CÁN BỘ, CÔNG CHỨC GIÁM SÁT, KIỂM TRA

Điều 20. Những việc cán bộ, công chức giám sát, kiểm tra gồm có:

1. Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, kế hoạch công tác hàng năm của cơ quan;

2. Sử dụng kinh phí hoạt động, chấp hành chính sách, chế độ quản lý và sử dụng tài sản của cơ quan;

3. Thực hiện nội quy, quy chế cơ quan;

4. Thực hiện các chế độ, chính sách của Nhà nước về quyền và lợi ích của cán bộ, công chức cơ quan;

5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong nội bộ cơ quan.

Điều 21. Việc giám sát, kiểm tra của cán bộ, công chức đối với những vấn đề nêu tại Điều 20 trên đây được thực hiện thông qua:

- Ban Thanh tra nhân dân của cơ quan;

- Kiểm điểm công tác, phê bình và tự phê trong các cuộc sinh hoạt định kỳ của đơn vị công tác;

- Hội nghị cán bộ, công chức cơ quan.

Chương III
DÂN CHỦ TRONG QUAN HỆ VÀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC
VỚI CÔNG DÂN, CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Mục 1
QUAN HỆ VỚI CÔNG DÂN, CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Điều 22. Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra việc nghiêm yết công khai tại công sở để công dân, cơ quan, tổ chức (sau đây gọi chung là công dân, tổ chức) biết:

1. Bộ phận chịu trách nhiệm giải quyết công việc có liên quan;
2. Thủ tục hành chính giải quyết công việc;
3. Mẫu đơn từ, hồ sơ cho từng loại công việc;
4. Phí, lệ phí theo quy định;
5. Thời gian giải quyết từng loại công việc.

Điều 23. Thủ trưởng cơ quan chỉ đạo và kiểm tra cán bộ, công chức trong việc giải quyết công việc của công dân, tổ chức; kịp thời có những biện pháp xử lý thích hợp theo quy định của pháp luật đối với những cán bộ, công chức không hoàn thành nhiệm vụ, công vụ, thiếu trách nhiệm, sách nhiễu, gây phiền hà, tham nhũng trong việc giải quyết công việc của công dân, tổ chức.

Điều 24. Khi công dân, tổ chức có yêu cầu, cán bộ, công chức có trách nhiệm giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền. Những việc không thuộc thẩm quyền giải quyết, cán bộ, công chức phải thông báo để công dân, tổ chức biết. Cán bộ, công chức không được quan liêu, hách dịch, cửa quyền, gây khó khăn, phiền hà trong giải quyết công việc của công dân, tổ chức.

Điều 25. Cán bộ, công chức không tiếp nhận và giải quyết công việc của công dân, tổ chức tại nhà riêng.

Công việc của công dân, tổ chức phải được cán bộ, công chức nghiên cứu xử lý và giải quyết một cách nhanh nhất, thuận tiện nhất và theo đúng quy định của pháp luật.

Những công việc đã có thời hạn giải quyết theo quy định thì cán bộ, công chức phải chấp hành đúng thời hạn đó. Trường hợp đòi hỏi phải có thời

gian để nghiên cứu giải quyết thì cán bộ, công chức có trách nhiệm thông báo kịp thời cho công dân, tổ chức biết.

Cán bộ, công chức có trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật công tác và bí mật nội dung đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân, tổ chức theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Thủ trưởng cơ quan chỉ đạo việc bố trí nơi tiếp dân, thực hiện việc tiếp dân và tổ chức hòm thư góp ý. Hàng tuần, người phụ trách công tác hành chính của cơ quan cùng đại diện Ban Thanh tra nhân dân của cơ quan mở hòm thư, nghiên cứu ý kiến được gửi đến và báo cáo thủ trưởng cơ quan. Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm nghiên cứu và đề ra những biện pháp hợp lý nhằm tiếp thu và giải quyết các ý kiến góp ý.

Điều 27. Đối với những chương trình, dự án do cơ quan xây dựng hoặc tổ chức thực hiện có liên quan mật thiết đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nào thì thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm thông báo để công dân, tổ chức địa phương đó biết, tham gia đóng góp ý kiến.

Khi công dân, tổ chức có yêu cầu, cơ quan phải cử người có trách nhiệm gặp và giải quyết công việc có liên quan.

Những kiến nghị, phản ánh, phê bình của công dân, tổ chức phải được nghiên cứu và xử lý kịp thời.

Mục 2

QUAN HỆ VỚI CƠ QUAN CẤP TRÊN

Điều 28. Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm phục tùng sự chỉ đạo, hướng dẫn và chấp hành các quyết định của cơ quan cấp trên.

Cơ quan có quyền phản ánh những vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình; kiến nghị lên cơ quan cấp trên những vấn đề không phù hợp, cần sửa đổi, bổ sung trong các chế độ, chính sách, các quy định của pháp luật và trong chỉ đạo, điều hành của cơ quan cấp trên.

Khi có căn cứ để cho là quyết định của cơ quan cấp trên là trái pháp luật thì phải báo cáo ngay với người ra quyết định; trong trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì phải báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người ra quyết định và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành quyết định đó.

Điều 29. Cơ quan được quyền tham gia đóng góp ý kiến, phê bình đối với cơ quan cấp trên.

Khi được yêu cầu, cơ quan có trách nhiệm nghiên cứu, tham gia ý kiến vào các dự thảo về chế độ, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan cấp trên gửi đến.

Điều 30. Cơ quan có trách nhiệm báo cáo tình hình công tác lên cơ quan cấp trên theo quy định; đối với những vấn đề nảy sinh vượt quá khả năng giải quyết thì phải báo cáo kịp thời với cơ quan cấp trên để xin ý kiến chỉ đạo.

Nội dung báo cáo lên cơ quan cấp trên phải khách quan, trung thực.

Mục 3 **QUAN HỆ VỚI CƠ QUAN CẤP DƯỚI**

Điều 31. Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra hoạt động của cơ quan cấp dưới và chịu trách nhiệm về những sai lầm, khuyết điểm của cơ quan cấp dưới nếu những sai lầm, khuyết điểm đó có nguyên nhân từ sự chỉ đạo, hướng dẫn của mình.

Phải thông báo cho cơ quan cấp dưới những chủ trương, chính sách, các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động và phạm vi trách nhiệm của cơ quan cấp dưới.

Điều 32. Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm nghiên cứu, giải quyết kịp thời các yêu cầu, kiến nghị của cơ quan cấp dưới.

Định kỳ, thủ trưởng cơ quan phải làm việc với thủ trưởng cơ quan cấp dưới. Khi thủ trưởng cơ quan cấp dưới có yêu cầu thì thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm tiếp và làm việc.

Thủ trưởng cơ quan phải có thái độ khuyến khích những thông tin, báo cáo trung thực, khách quan của cơ quan cấp dưới.

Điều 33. Phải tham khảo ý kiến của cơ quan cấp dưới trong việc xây dựng chế độ, chính sách, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Khi cần thiết, phải cử cán bộ, công chức đến cơ quan cấp dưới để trao đổi, nghiên cứu, giải quyết những vấn đề cụ thể của cơ quan cấp dưới; phải xử lý nghiêm khắc những cán bộ, công chức cơ hội, báo cáo, phản ánh sai sự thật, không trung thực.

Điều 34. Việc giải quyết cấp, bổ sung kinh phí, biên chế cho cơ quan cấp dưới phải theo đúng quy định của pháp luật, kịp thời, sát thực tế và thông qua tập thể lãnh đạo cơ quan.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Cơ quan, cán bộ, công chức thực hiện tốt Quy chế này sẽ được khen thưởng; người vi phạm Quy chế sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện Quy chế này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHÁI

Bản sao lưu trữ

CHỈ THỊ
Số 10/CT-TW ngày 28 tháng 3 năm 2002
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội
Về việc tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng
và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở

Thực hiện Chỉ thị số 30/CT-TW, ngày 18 tháng 2 năm 1998 của Bộ Chính trị (khoá VIII), Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ đã ban hành các Nghị định số 29, 71, 07 về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Qua hơn 3 năm tiến hành, trên 90% xã, phường, thị trấn, trên 80% số cơ quan hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước đã xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ.

Việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, tuy mức độ có khác nhau, nhưng đã đạt được kết quả bước đầu, quan trọng:

- Tạo ra bầu không khí dân chủ, cởi mở hơn trong xã hội, thực hiện tốt hơn quyền làm chủ của nhân dân, củng cố thêm lòng tin của nhân dân vào chế độ, từ đó tạo thêm động lực thúc đẩy việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng ở địa phương, các ngành; rõ nhất là trên lĩnh vực phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng ở xã, phường, thị trấn, xây dựng nếp sống văn hoá ở nông thôn và đô thị.

- Làm chuyển biến một bước về ý thức và phong cách làm việc của cán bộ đảng, chính quyền, đoàn thể theo hướng gần dân, tôn trọng dân và có trách nhiệm với dân hơn.

- Có tác động tích cực tới việc xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, phát huy vai trò của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân; xây dựng các cộng đồng dân cư tự quản ở thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố.

Tuy vậy, kết quả việc tổ chức thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở còn chưa vững chắc, chưa rộng khắp, chưa đều giữa các địa phương, khu vực, chưa thường xuyên, liên tục. Dân chủ hình thức còn nhiều. Dân chủ, công khai về kinh tế, tài chính chưa được triển khai sâu rộng. Dân chủ trong cơ quan và doanh nghiệp nhà nước chưa được phát huy mạnh mẽ. Còn nhiều loại hình

cơ sở chưa được hướng dẫn xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ. Tình trạng vi phạm quyền làm chủ của dân cũng như tình trạng lợi dụng dân chủ, vi phạm kỷ cương, pháp luật còn xảy ra ở nhiều nơi. Việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở một số nơi chưa gắn kết thật tốt với các công việc thường xuyên, nhất là cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng; cải cách hành chính; chống tham nhũng, lãng phí; xây dựng Mặt trận và đoàn thể. Việc giám sát, kiểm tra thực hiện Quy chế dân chủ còn nhiều hạn chế.

Nguyên nhân của những khuyết điểm, hạn chế trên chủ yếu là do công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền ở địa phương và các ngành, nhất là của người đứng đầu chưa quán triệt sâu sắc các quan điểm chỉ đạo trong Chỉ thị 30/CT-TW của Bộ Chính trị, chưa gắn Quy chế dân chủ với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ thường xuyên của địa phương, đơn vị. Việc thể chế hoá Chỉ thị 30/CT-TW trên một số mặt còn chậm và thiếu đồng bộ. Nhiều bộ, ngành chậm hoặc thiếu hướng dẫn, kiểm tra cấp dưới xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Mặt trận và nhiều tổ chức đoàn thể ở một số nơi chưa thật chủ động trong công tác này. Công tác tuyên truyền, giáo dục về dân chủ và thực hiện Quy chế dân chủ trong các cơ sở đảng và trong nhân dân chưa thường xuyên, liên tục. Mặt khác, hệ thống chính trị ở cơ sở còn nhiều yếu kém. Những nơi không thực hiện tốt Quy chế dân chủ thường là những nơi cán bộ mắc nhiều khuyết điểm, hệ thống chính trị cơ sở chưa được quan tâm củng cố.

Để phát huy những kết quả đã đạt được, khắc phục có hiệu quả những mặt còn yếu kém trong việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, Ban Bí thư yêu cầu các cấp ủy đảng và các tổ chức trong hệ thống chính trị làm tốt mấy việc quan trọng dưới đây:

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, sự phối hợp thực hiện của các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân trong việc đẩy mạnh xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Tiếp tục tuyên truyền, giáo dục sâu rộng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân những quan điểm chỉ đạo của Bộ Chính trị và những nội dung cơ bản của Quy chế dân chủ ở ba loại hình cơ sở; coi việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là những nhiệm vụ quan trọng thường xuyên, là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội.

Những ngành, địa phương, đơn vị chưa triển khai hoặc đã triển khai nhưng chưa tốt cần tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc.

Đưa công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở vào nền nếp. Gắn chặt việc thực hiện Quy chế dân chủ với thực hiện chức năng,

nhiệm vụ của từng tổ chức, từng mặt công tác và trách nhiệm của từng cá nhân, trước hết là người đứng đầu. Mặt trận và các đoàn thể nhân dân cần phát huy tốt vai trò chủ động vận động nhân dân thực hiện và giám sát việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên gương mẫu thực hiện dân chủ, giữ nghiêm kỷ luật của Đảng, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Đưa việc xây dựng, thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở thành một tiêu chuẩn để xem xét chi bộ, đảng bộ trong sạch, vững mạnh, đảng viên đủ tư cách, đơn vị tiên tiến, xuất sắc. Thực hiện tốt chế độ lấy ý kiến nhân dân trước khi ban hành các chủ trương, chính sách, các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội quan trọng, có liên quan rộng đến đời sống nhân dân ở cơ sở và trước khi phân loại cán bộ, đảng viên và tổ chức đảng cũng như trong công tác cán bộ. Ban Tổ chức Trung ương chủ trì phối hợp với Ban Dân vận Trung ương cùng các ban, ngành có liên quan xây dựng những nội dung cụ thể hướng dẫn thực hiện Quy chế dân chủ trong sinh hoạt Đảng, trong công tác cán bộ và trong các cơ quan của Đảng.

- Xác định ngay một số nhiệm vụ quan trọng, phù hợp với từng nơi để tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 5 (khoá IX) "Về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn".

2. Hoàn chỉnh các quy chế đã ban hành; nghiên cứu ban hành và hướng dẫn thực hiện Quy chế dân chủ ở các loại hình cơ sở khác.

Ban Cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh các quy chế đã ban hành cho phù hợp; tích cực chuẩn bị nâng Quy chế dân chủ thành pháp lệnh hoặc luật; đưa một số nội dung Quy chế dân chủ được thực tế khẳng định là có hiệu quả vào các văn bản pháp luật sắp ban hành; nghiên cứu ban hành, hướng dẫn xây dựng thực hiện Quy chế dân chủ ở các loại hình cơ sở khác, trước hết là khu vực kinh tế tư nhân, kinh tế hợp tác, kinh tế có vốn đầu tư của nước ngoài, các cơ quan quản lý các chương trình kinh tế - xã hội, giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản, nghiên cứu khoa học. Hết năm 2003 phải hoàn thành việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở đại bộ phận các loại hình cơ sở, tiến tới tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị 30/CT-TW của Bộ Chính trị (khoá VIII).

3. Về tổ chức chỉ đạo thực hiện.

- Cùng với việc tăng cường chỉ đạo đúc rút kinh nghiệm; nâng cao chất lượng thực hiện Quy chế dân chủ ở những nơi làm tốt, cần tập trung hướng

dẫn, giúp đỡ những địa phương và cơ sở làm kém, làm chậm hoặc chưa triển khai, nhất là khu vực cơ quan hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước, những nơi có nhiều khó khăn, phức tạp.

- Hội đồng Lý luận Trung ương cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn nữa những vấn đề về dân chủ xã hội chủ nghĩa, dân chủ trong điều kiện một đảng cầm quyền, các hình thức dân chủ; làm rõ những điều kiện để thực hiện "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" ở từng loại hình cơ sở, đưa một số nội dung về Quy chế dân chủ ở cơ sở vào chương trình huấn luyện của các trường chính trị, quản lý.

- Củng cố và tăng cường hoạt động của Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở từ Trung ương đến địa phương và cơ sở. Ban chỉ đạo phải do đồng chí bí thư hoặc phó bí thư cấp ủy làm trưởng ban và 2 phó ban là trưởng ban dân vận của cấp ủy và trưởng ban tổ chức chính quyền, trong đó phân công một đồng chí làm thường trực.

Định kỳ 3 tháng các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc báo cáo kết quả về Ban Bí thư qua thường trực Ban chỉ đạo Trung ương.

Hàng năm các cấp kiểm điểm đánh giá việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở và báo cáo lên cấp trên trực tiếp.

Chỉ thị này được triển khai quán triệt đến chi bộ cơ sở.

TM. BAN BÍ THƯ
PHAN ĐIỂN

NGHỊ ĐỊNH
của Chính phủ Số 41/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 4 năm 2002
Về chính sách đối với lao động dôi dư
do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH

Chương I

PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng Nghị định này là các doanh nghiệp nhà nước thực hiện các biện pháp cơ cấu lại cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

1. Doanh nghiệp giữ 100% vốn Nhà nước.
2. Doanh nghiệp nhà nước chuyển thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.
3. Doanh nghiệp nhà nước chuyển thành Công ty cổ phần; Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước có thời gian hoạt động không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp.
4. Doanh nghiệp nhà nước thực hiện sáp nhập, hợp nhất.
5. Doanh nghiệp nhà nước thực hiện giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê.
6. Doanh nghiệp nhà nước bị giải thể, phá sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng Nghị định này là người lao động đang thực hiện hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc có thời hạn từ 1 đến 3 năm gồm:

1. Người lao động dôi dư trong các doanh nghiệp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 1 Nghị định này đã được tuyển dụng trước ngày 21 tháng 4 năm 1998 (thời điểm thực hiện Chỉ thị số 20/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp nhà nước), gồm:

a) Người lao động đang làm việc, khi sắp xếp lại, doanh nghiệp đã tìm mọi biện pháp tạo việc làm, nhưng vẫn không bố trí được việc làm;

b) Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp nhưng không có việc làm, tại thời điểm sắp xếp lại, doanh nghiệp vẫn không bố trí được việc làm.

2. Người lao động trong doanh nghiệp bị giải thể, phá sản.

Chương II **CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG DÔI DƯ**

Điều 3. Người lao động dôi dư đang thực hiện hợp đồng lao động không xác định thời hạn:

1. Đủ 55 tuổi đến dưới 60 tuổi đối với nam, đủ 50 tuổi đến dưới 55 tuổi đối với nữ, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên:

a) Được nghỉ hưu, nhưng không trừ phần trăm lương hưu do nghỉ hưu trước tuổi.

b) Được hưởng thêm hai khoản trợ cấp sau:

- Trợ cấp 3 tháng tiền lương cấp bậc, chức vụ, phụ cấp lương đang hưởng cho mỗi năm (12 tháng) nghỉ hưu trước tuổi;

- Trợ cấp 5 tháng tiền lương cấp bậc, chức vụ, phụ cấp lương đang hưởng cho 20 năm đầu công tác có đóng bảo hiểm xã hội. Từ năm thứ 21 trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội được trợ cấp thêm 1/2 tháng tiền lương cấp bậc, chức vụ, phụ cấp lương đang hưởng.

2. Đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định của Bộ luật Lao động nhưng còn thiếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội tối đa 1 năm thì được Nhà nước đóng một lần số tiền bảo hiểm xã hội cho những tháng còn thiếu với mức 15% tiền lương tháng để giải quyết chế độ hưu trí hàng tháng.

3. Các đối tượng còn lại thì thực hiện chấm dứt hợp đồng lao động và được hưởng các chế độ như sau:

a) Trợ cấp mất việc làm được tính theo số năm thực tế làm việc trong khu vực nhà nước, cứ mỗi năm được trợ cấp 1 tháng tiền lương cấp bậc, chức vụ, phụ cấp lương đang hưởng nhưng thấp nhất cũng bằng hai tháng tiền lương phụ cấp lương đang hưởng.

b) Được hỗ trợ thêm hai khoản sau:

- Trợ cấp 1 tháng tiền lương cấp bậc, chức vụ, phụ cấp lương đang hưởng cho một năm thực tế làm việc trong khu vực nhà nước;

- Trợ cấp một lần với mức 5 triệu đồng.

c) Được hưởng 6 tháng tiền lương cấp bậc, chức vụ, phụ cấp lương đang hưởng để đi tìm việc làm.

Trường hợp người lao động có nguyện vọng học nghề thì ngoài khoản tiền được hưởng đi tìm việc làm nói trên còn được đào tạo tối đa 6 tháng tại các cơ sở dạy nghề do Nhà nước quy định. Nhà nước cấp kinh phí cho các cơ sở dạy nghề này để đào tạo lao động dôi dư.

d) Người lao động còn thiếu tối đa 5 năm tuổi nghỉ hưu theo quy định của Bộ luật Lao động và có đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần, ngoài việc được hưởng các chế độ quy định tại các điểm a và b khoản này còn được tự đóng tiếp bảo hiểm xã hội với mức 15% tiền lương tháng trước khi nghỉ việc cho cơ quan bảo hiểm xã hội tại nơi cư trú cho đến khi đủ tuổi nghỉ hưu để hưởng chế độ hưu trí và tử tuất. Trường hợp chưa đủ điều kiện để đóng tiếp bảo hiểm xã hội nói trên thì được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội và cấp sổ bảo hiểm xã hội hoặc hưởng trợ cấp một lần theo quy định hiện hành.

Điều 4. Người lao động dôi dư đang thực hiện hợp đồng lao động có thời hạn từ 1 đến 3 năm thì chấm dứt hợp đồng lao động và được hưởng các chế độ sau:

1. Trợ cấp mất việc làm được tính theo số năm thực tế làm việc trong khu vực nhà nước, cứ mỗi năm được trợ cấp 1 tháng tiền lương cấp bậc, chức vụ, phụ cấp lương đang hưởng.

2. Trợ cấp 70% tiền lương cấp bậc, chức vụ, phụ cấp lương đang hưởng cho những tháng còn lại chưa thực hiện hết hợp đồng lao động đã giao kết, nhưng tối đa cũng không quá 12 tháng.

3. Người lao động còn thiếu tối đa 5 năm tuổi nghỉ hưu theo quy định của Bộ luật Lao động và có đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần, ngoài việc được hưởng các chế độ quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này còn được tự đóng tiếp bảo hiểm xã hội với mức 15% tiền lương tháng trước khi nghỉ việc cho cơ quan bảo hiểm xã hội tại nơi cư trú cho

đến khi đủ tuổi nghỉ hưu để hưởng chế độ hưu trí và tử tuất. Trường hợp chưa đủ điều kiện để đóng tiếp bảo hiểm xã hội nói trên thì được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội và cấp sổ bảo hiểm xã hội hoặc hưởng trợ cấp một lần theo quy định hiện hành.

Điều 5. Người lao động đã nhận trợ cấp quy định tại Điều 3 Nghị định này nếu được tái tuyển dụng làm việc ở doanh nghiệp đã cho thôi việc, hoặc ở doanh nghiệp nhà nước khác thì phải hoàn trả lại số tiền trợ cấp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Nghị định này. Doanh nghiệp tuyển dụng lao động có trách nhiệm thu hồi số tiền nêu trên từ người lao động và nộp toàn bộ vào quỹ hỗ trợ lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước thành lập theo Điều 7 Nghị định này.

Điều 6. Ngoài các chính sách quy định tại Điều 3 và Điều 4 Nghị định này, người lao động dôi dư được tạo điều kiện vay vốn từ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm để tự tạo việc làm và được giới thiệu tìm việc làm mới theo quy định của pháp luật.

Chương III

NGUỒN KINH PHÍ GIẢI QUYẾT LAO ĐỘNG DÔI DƯ

Điều 7. Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước

1. Thành lập "Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước" (sau đây gọi là Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư) để hỗ trợ người lao động khi bị mất việc làm hoặc nghỉ hưu sớm do doanh nghiệp nhà nước thực hiện cơ cấu lại theo quy định tại Nghị định này.

2. Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư chịu trách nhiệm cấp kinh phí cho các doanh nghiệp; cơ quan bảo hiểm xã hội; cơ sở dạy nghề cho lao động dôi dư và các tổ chức được thành lập để giải quyết lao động dôi dư trong các doanh nghiệp bị giải thể, phá sản.

3. Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư do Bộ trưởng Bộ Tài chính quản lý và điều hành.

4. Nguồn của Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư bao gồm:

- a) Ngân sách Nhà nước;
- b) Viện trợ của các tổ chức, cá nhân;
- c) Các nguồn khác.

Điều 8. Trách nhiệm chi trả các chế độ đối với người lao động

1. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm giải quyết chế độ trợ cấp mất việc làm theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3; khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

Những doanh nghiệp thật sự khó khăn về tài chính, sau khi đã sử dụng hết quỹ dự phòng trợ cấp việc làm (nếu có) mà vẫn không đủ nguồn để giải quyết chế độ mất việc cho người lao động dôi dư thì được hỗ trợ từ Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư.

2. Người lao động tự đóng tiếp bảo hiểm xã hội theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 3 và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Quỹ bảo hiểm xã hội chịu trách nhiệm giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Bộ luật Lao động.

4. Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư chịu trách nhiệm chi trả các chế độ theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b, điểm c khoản 3 Điều 3; khoản 2 Điều 4 và kinh phí đóng bảo hiểm xã hội quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

Đối với doanh nghiệp bị giải thể, phá sản, Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư cấp kinh phí để giải quyết chế độ cho người lao động dôi dư thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của doanh nghiệp.

1. Xây dựng phương án sắp xếp lao động, xác định số lao động cần thiết theo yêu cầu sản xuất - kinh doanh, xác định số lao động dôi dư và số tiền trợ cấp cho từng người lao động.

2. Phối hợp với tổ chức Công đoàn tại doanh nghiệp tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, chế độ của Đảng và Nhà nước, thực hiện Quy chế dân chủ trong doanh nghiệp; công khai phương án sắp xếp lao động và danh sách lao động thuộc diện dôi dư.

3. Giải quyết chính sách, chế độ đối với người lao động theo quy định tại Nghị định này; thực hiện quyết toán kinh phí chi trả trợ cấp cho người lao động theo quy định hiện hành.

4. Ban hành quy chế tuyển dụng lao động và có trách nhiệm giải quyết chế độ đối với người lao động dôi dư do doanh nghiệp tuyển dụng không thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định này bằng nguồn kinh phí của doanh nghiệp.

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước.

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các chính sách, chế độ đối với lao động dôi dư theo quy định tại Nghị định này;

- Tham gia với các cơ quan liên quan về sắp xếp lao động trong phương án đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp;

- Quy định các cơ sở dạy nghề tiếp nhận đào tạo lao động dôi dư;

- Định kỳ tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện Nghị định này.

2. Bộ Tài chính:

- Ban hành quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư. Việc sử dụng quỹ phải chặt chẽ, tránh bị lợi dụng; quy định cụ thể, rành mạch nội dung hồ sơ, tiêu chuẩn cần có để được hưởng trợ cấp và phải công khai, dân chủ;

- Lập kế hoạch nguồn vốn và trình Thủ tướng Chính phủ các biện pháp bảo đảm nguồn vốn cho Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư;

- Theo dõi, kiểm tra việc chi trả trợ cấp và việc quyết toán kinh phí chi trả trợ cấp cho lao động dôi dư;

Định kỳ tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư.

3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam

- Hướng dẫn việc thu bảo hiểm xã hội theo quy định tại Nghị định này.

- Giải quyết chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động theo quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị Tổng công ty 91.

- Chỉ đạo các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý xây dựng phương án sắp xếp lao động và thực hiện chính sách, chế độ đối với lao động dôi dư.

- Phê duyệt phương án giải quyết lao động dôi dư theo nguyên tắc 1 lần để thực hiện đối với từng doanh nghiệp quy định tại Điều 1 Nghị định này.

- Thành lập tổ chức để giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư ở doanh nghiệp bị giải thể, phá sản.

- Định kỳ báo cáo Chính phủ qua Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tình hình giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư.

Điều 11. Đề nghị Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam

1. Tham gia với các cơ quan nhà nước hướng dẫn thực hiện các chính sách đối với lao động dôi dư.

2. Chỉ đạo Công đoàn các cấp phối hợp với thủ trưởng đơn vị tuyên truyền, giải thích cho người lao động hiểu rõ chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để thực hiện đầy đủ các chế độ đối với lao động dôi dư theo quy định của pháp luật.

3. Giám sát việc thực hiện chế độ đối với người lao động.

Điều 12. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký ban hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2005.

Điều 13. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

HƯỚNG DẪN
Số 2035/TLĐ của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
ngày 19 tháng 12 năm 2002
hướng dẫn nhiệm vụ của công đoàn trong
và sau khi chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần
theo Nghị định 64/2002/NĐ-CP

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước. Ngày 19 tháng 6 năm 2002, Chính phủ đã ban hành Nghị định 64/2002/NĐ-CP về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần. Để thực hiện Nghị định 64/2002/NĐ-CP, căn cứ chức năng, nhiệm vụ của công đoàn, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng dẫn nội dung hoạt động của công đoàn các cấp như sau:

I. NHIỆM VỤ CỦA CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ
TRONG QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HOÁ

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến trong công nhân viên chức lao động (gọi chung là người lao động) về chủ trương của Đảng và Nhà nước về cổ phần hoá và nội dung Nghị định 64/2002/NĐ-CP của Chính phủ, các văn bản hướng dẫn của các cơ quan chức năng, để người lao động hiểu rõ mục đích, yêu cầu của việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần; các quyền, lợi ích và trách nhiệm của người lao động nhằm tạo sự nhất trí thực hiện cổ phần hoá đạt kết quả cao.

2. Chủ tịch Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở tham gia vào Ban Đổi mới doanh nghiệp tại doanh nghiệp, lựa chọn những đoàn viên có năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tham gia vào các bộ phận giúp việc cho Ban Đổi mới doanh nghiệp.

3. Tham gia xây dựng phương án cổ phần hoá, trong đó chú ý đến các vấn đề:

3.1. Giám sát việc kiểm kê tài sản, xác định giá trị doanh nghiệp, các tài sản có nguồn gốc từ quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng, số dư quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng bằng tiền. Chống thất thoát tài sản nhà nước, tài sản doanh nghiệp.

3.2. Công đoàn tham gia cùng giám đốc doanh nghiệp tổ chức, lập phương án sắp xếp sử dụng tối đa số lao động hiện có tại doanh nghiệp theo quy định tại Điều 7 Nghị định 64/2002/NĐ-CP.

Trường hợp công ty cổ phần không sử dụng hết số lao động từ doanh nghiệp nhà nước chuyển sang thì công đoàn tham gia cùng giám đốc giải quyết chính sách đối với số lao động dôi dư và giám sát việc thực hiện chính sách đối với lao động dôi dư theo quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Xây dựng điều lệ dự thảo của công ty cổ phần.

3.4. Xác định số lao động và thâm niên công tác của từng người làm cơ sở phân chia cổ phần ưu đãi theo quy định tại Mục 1 Điều 27 Nghị định 64/2002/NĐ-CP bảo đảm dân chủ công khai, chính xác.

3.5. Căn cứ vào tiêu chí người lao động nghèo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định để xác định lựa chọn số lao động nghèo trong doanh nghiệp được hưởng cổ phần ưu đãi theo Mục 2 Điều 27 Nghị định 64/2002/NĐ-CP.

4. Vận động công nhân lao động giành tiền mua cổ phần. Ở những nơi có điều kiện, công đoàn cơ sở có thể tín chấp, giúp người lao động vay vốn mua cổ phần.

5. Phối hợp cùng chuyên môn và các phòng, ban chức năng lập tiêu thức phân chia số dư quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi bằng tiền và giá trị tài sản dùng trong sản xuất kinh doanh đầu tư từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi chia cho người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp. Tiêu chí chia các quỹ này theo hướng dẫn của Bộ Lao động. Số tiền người lao động được chia, quy đổi thành cổ phần của người lao động trong công ty cổ phần.

6. Công đoàn phối hợp với chuyên môn và các cơ quan chức năng, tổ chức việc bàn giao nhà ở của người lao động, kể cả nhà ở được xây bằng vốn ngân sách nhà nước cho cơ quan quản lý nhà đất địa phương quản lý hoặc bán cho người đang sử dụng theo quy định hiện hành.

7. Cùng với chuyên môn chuẩn bị phương án quản lý, sử dụng có hiệu quả các tài sản, công trình phúc lợi theo quy định tại khoản 3 và 4 Điều 9 Nghị định 64/2002/NĐ-CP theo những nội dung dưới đây:

7.1. Kiểm kê và xác định lại giá trị tài sản các công trình phúc lợi.

7.2. Có phương án tổ chức, quản lý và sử dụng hiệu quả các tài sản, công trình phúc lợi.

7.3. Quy định quyền và trách nhiệm giữa chuyên môn và công đoàn trong quản lý, sử dụng các công trình phúc lợi; những đảm bảo về tài chính và bộ máy cho quản lý.

7.4. Quy định về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của người lao động, của các cổ đông đối với các tài sản và công trình phúc lợi trong công ty.

8. Phối hợp với giám đốc tổ chức đại hội công nhân viên chức bất thường theo Hướng dẫn 1584/TLĐ ngày 15 tháng 11 năm 1999 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam "Hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của đại hội công nhân viên chức trong doanh nghiệp nhà nước" để người lao động thảo luận, góp ý kiến và quyết định những vấn đề sau:

8.1. Tiêu thức phân chia số dư quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi bằng tiền; đối tượng và mức được mua cổ phần ưu đãi; đối tượng và mức được mua cổ phần dành cho người lao động nghèo trong doanh nghiệp.

8.2. Tiêu chí phân loại lao động; lao động tiếp tục chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần, lao động đưa đi đào tạo, lao động dôi dư.

8.3. Cử cổ đông là cán bộ công đoàn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và điều lệ công ty tham gia Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

8.4. Quy chế sử dụng quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi dưới dạng hiện vật như nhà nghỉ, nhà trẻ, trường học, bệnh viện, nhà điều dưỡng...

8.5. Nội dung của phương án cổ phần hoá doanh nghiệp.

8.6. Điều lệ dự thảo công ty cổ phần.

8.7. Phương án tổ chức sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi chuyển thành công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

8.8. Các quyền, lợi ích hợp pháp và những biện pháp bảo đảm cho người lao động trong và sau khi cổ phần hoá nhất là các vấn đề thuộc pháp luật lao động.

9. Niêm yết công khai những nội dung nêu tại Mục 8 Phần I Hướng dẫn này cho toàn bộ công nhân lao động trong doanh nghiệp biết, tham gia và thống nhất thực hiện.

10. Báo cáo với công đoàn cấp trên trực tiếp về phương án và kết quả giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư. Những khó khăn vướng mắc cần giải quyết.

II. NHIỆM VỤ CỦA CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ NGAY SAU KHI CỔ PHẦN HOÁ

1. Tuyên truyền phổ biến Luật Doanh nghiệp, điều lệ công ty, để người lao động hiểu quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong công ty cổ phần. Vận động công nhân lao động không bán cổ phần của mình để đảm bảo quyền lợi lâu dài trong công ty.

2. Đề xuất với giám đốc công ty sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản, các quy chế phối hợp đã ký kết giữa công đoàn và giám đốc doanh nghiệp nhà nước trước đây cho phù hợp với Luật Doanh nghiệp, Luật Công đoàn và Luật Lao động, xem xét ký lại Thỏa ước lao động tập thể, hướng dẫn người lao động giao kết hợp đồng lao động cho phù hợp với Luật Lao động và Luật Doanh nghiệp.

3. Đề xuất các hình thức, biện pháp, đối tượng để đào tạo lại, đào tạo mới, nâng cao trình độ nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu đổi mới công nghệ, phát triển sản xuất kinh doanh.

4. Kiểm tra việc thực hiện các chế độ chính sách đối với người lao động sau cổ phần hoá, nhất là việc sắp xếp và sử dụng lao động. Công đoàn đại diện công nhân lao động tham gia hội đồng hòa giải, giải quyết các tranh chấp lao động.

5. Phối hợp với chuyên môn triển khai sử dụng tài sản, công trình phúc lợi được giao để phục vụ công nhân lao động trong công ty.

6. Tổ chức phát động các phong trào thi đua trong công nhân lao động phấn đấu hoàn thành các mục tiêu sản xuất, kinh doanh với năng suất, chất lượng và hiệu quả. Vận động công nhân lao động tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện, chăm lo cải thiện điều kiện làm việc, giúp đỡ nhau trong nghề nghiệp và cuộc sống.

7. Sau khi có quyết định chuyển thành công ty cổ phần, ban chấp hành công đoàn cơ sở tiếp tục hoạt động cho đến hết nhiệm kỳ và tổ chức đại hội bầu ban chấp hành mới theo chỉ đạo của công đoàn cấp trên trực tiếp.

- Làm các thủ tục đề nghị thay đổi tên, thay đổi con dấu cho phù hợp với mô hình tổ chức mới của công ty cổ phần.

- Trường hợp cổ phần hoá một bộ phận của doanh nghiệp nhà nước, nơi chỉ có công đoàn bộ phận, thì sau cổ phần hóa, công đoàn cơ sở cấp trên chỉ định ban chấp hành lâm thời. Trong thời gian không quá 12 tháng kể từ khi có quyết định chuyển thành công ty cổ phần, ban chấp hành lâm thời phải tổ

chức đại hội công đoàn cơ sở để bầu ra ban chấp hành mới công đoàn công ty cổ phần.

8. Công tác thu chi tài chính của công đoàn công ty cổ phần thực hiện như khi còn là doanh nghiệp nhà nước, theo Quy định số 699/QĐ-TLĐ ngày 12 tháng 6 năm 2000 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

III. NHIỆM VỤ CỦA CÔNG ĐOÀN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP

1. Tổ chức tập huấn cho công đoàn cấp dưới và công đoàn cơ sở, đặc biệt đối với các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá về nội dung Nghị định 64/2002/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn của các cơ quan chức năng về cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước; về vai trò, nhiệm vụ của công đoàn, về chính sách đối với người lao động và với doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá. Hướng dẫn cho cơ sở về những nhiệm vụ trọng tâm mà công đoàn cơ sở cần tập trung tham gia nhằm đảm bảo quyền và lợi ích của người lao động trong quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước.

2. Cử đồng chí chủ tịch hoặc phó chủ tịch tham gia vào ban đổi mới phát triển doanh nghiệp đồng cấp, tham gia xây dựng đề án sắp xếp doanh nghiệp thuộc cấp quản lý, lựa chọn các doanh nghiệp có đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định 64/2002/NĐ-CP và Quyết định 58/2002/QĐ-TTg của Chính phủ để đưa vào diện cổ phần hoá.

3. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách đối với người lao động trong và sau cổ phần hoá: chính sách bán cổ phần ưu đãi cho người lao động, cổ phần ưu đãi trả chậm cho người lao động nghèo; chính sách đối với lao động dôi dư trong và sau khi doanh nghiệp nhà nước chuyển thành công ty cổ phần, v.v...

4. Tư vấn giúp công đoàn cơ sở tìm hiểu Luật Doanh nghiệp; về cơ cấu, tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần; về quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của cổ đông và bộ máy quản lý công ty cổ phần; giúp công đoàn cơ sở trong quá trình xây dựng điều lệ công ty và các quy chế nội bộ phù hợp với pháp luật hiện hành, bảo vệ được quyền lợi của người lao động trong công ty cổ phần. Hướng dẫn công đoàn cơ sở phương pháp hoạt động công đoàn có hiệu quả trong điều kiện mới, cơ chế quản lý mới.

5. Hướng dẫn công đoàn cơ sở làm các thủ tục để ổn định tổ chức, thay đổi con dấu và tên gọi cho phù hợp với thay đổi của doanh nghiệp.

6. Tham gia với cơ quan chức năng đồng cấp có phương án quản lý sử dụng có hiệu quả quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hoá, đảm bảo chi kịp thời các chế độ

trợ cấp cho lao động dôi dư, cho đào tạo, đào tạo lại nghề cho người lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định 64/2002/NĐ-CP.

7. Nắm tình hình, phản ánh kịp thời về Tổng Liên đoàn những kết quả, kinh nghiệm, vướng mắc và ý kiến đề xuất, kiến nghị trong quá trình tổ chức, chỉ đạo triển khai thực hiện.

Bản Hướng dẫn này thay thế Hướng dẫn số 1019/TLĐ ngày 15 tháng 8 năm 1998 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam yêu cầu các Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố, công đoàn ngành nghề toàn quốc, công đoàn tổng công ty nhà nước và các công đoàn cơ sở, nơi tiến hành cổ phần hoá, thực hiện tốt các nhiệm vụ nêu trên, góp phần thúc đẩy cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước đạt được mục tiêu đề ra.

TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH
TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
PHÓ CHỦ TỊCH
ĐẶNG NGỌC CHIẾN

NGHỊ ĐỊNH

**Số 89/CP ngày 7 tháng 8 năm 1997 của Chính phủ
Ban hành Quy chế Tổ chức tiếp công dân**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo của công dân ngày 7 tháng 5
năm 1991;
Theo đề nghị của Tổng Thanh tra Nhà nước,*

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này bản Quy chế Tổ chức tiếp công dân.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Tổng Thanh tra nhà nước có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị định này.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
VÔ VĂN KIỆT

QUY CHẾ

Tổ chức tiếp công dân

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 89/CP ngày 7 tháng 8 năm 1997
của Chính phủ)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước các cấp, các ngành, đơn vị lực lượng vũ trang (gọi tắt là cơ quan, đơn vị) có trách nhiệm tổ chức tiếp công dân đến trình bày khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị.

Điều 2. Việc tiếp công dân nhằm mục đích:

1. Tiếp nhận các thông tin, kiến nghị, phản ánh góp ý những vấn đề liên quan đến chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước, công tác quản lý của cơ quan, đơn vị.

2. Tiếp nhận khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của thủ trưởng cơ quan, đơn vị mình để xem xét ra quyết định, kết luận giải quyết hoặc trả lời cho công dân biết theo đúng thời hạn quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

3. Hướng dẫn công dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo đúng chính sách, pháp luật, đúng cơ quan có thẩm quyền để xem xét, giải quyết.

Điều 3. Các cơ quan, đơn vị phải tổ chức nơi tiếp công dân tại địa điểm thuận tiện, khang trang, lịch sự, bảo đảm các điều kiện vật chất cần thiết để công dân đến trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được dễ dàng, thuận lợi.

Tại nơi tiếp công dân phải niêm yết ngày, giờ tiếp, nội quy tiếp công dân; đồng thời phải niêm yết quy trình, hướng dẫn công dân khiếu nại, tố cáo

theo thủ tục của pháp luật hoặc theo Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính để mọi người biết và thực hiện.

Điều 4. Cơ quan Công an phụ trách địa bàn cùng thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm phối hợp, tổ chức bảo vệ để bảo đảm an toàn, trật tự nơi tiếp công dân.

Điều 5. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm bố trí cán bộ chuyên trách tiếp công dân.

Cán bộ được giao nhiệm vụ tiếp dân phải là người có phẩm chất tốt, liêm khiết, trung thực, có năng lực chuyên môn, am hiểu thực tế, nắm vững chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, thực sự có nhiệt tình và trách nhiệm đối với nhiệm vụ được giao.

Điều 6. Công dân không được lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để gây rối trật tự ở nơi tiếp công dân, vu cáo, xúc phạm cơ quan nhà nước, người thi hành công vụ và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khiếu nại, tố cáo của mình.

Chương II

TỔ CHỨC TIẾP CÔNG DÂN

Điều 7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phải bố trí nơi tiếp công dân của cấp mình và dành thời gian tiếp dân ít nhất một ngày trong một tháng, không kể các trường hợp phải tiếp theo yêu cầu khẩn thiết. Phải bố trí đủ cán bộ thường trực để thường xuyên tiếp công dân.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tiếp công dân tại trụ sở Ủy ban ít nhất hai buổi trong tuần, không kể các trường hợp phải tiếp theo yêu cầu khẩn thiết.

Điều 8. Thủ trưởng các Bộ, ngành ở Trung ương và các Sở, ngành ở địa phương, tổ chức nơi tiếp công dân tại trụ sở làm việc của cơ quan mình và cử cán bộ chuyên trách tiếp dân thường xuyên.

Thủ trưởng các Bộ: Nội vụ, Quốc phòng, Xây dựng, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Địa chính định kỳ tiếp dân ít

nhất một ngày trong tháng, không kể các trường hợp phải tiếp theo yêu cầu khẩn thiết. Thủ trưởng các Bộ, ngành khác căn cứ tình hình cụ thể bố trí thời gian để tiếp dân cho phù hợp với đặc điểm của cơ quan, đơn vị mình, nhưng ít nhất một buổi trong một tháng.

Điều 9. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm:

1. Thực hiện việc tiếp dân để nghe, xử lý và chỉ đạo giải quyết các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân thuộc lĩnh vực mình quản lý.

2. Chỉ đạo kịp thời các cơ quan chức năng thuộc quyền mình quản lý thẩm tra, xác minh, đề xuất, kiến nghị giải quyết khiếu nại, tố cáo theo đúng thời hạn quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

3. Căn cứ các quy định tại Quy chế này, tổ chức và quy định trách nhiệm cụ thể nơi tiếp công dân của cơ quan, đơn vị mình.

Điều 10. Trụ sở tiếp công dân của Trung ương Đảng và Nhà nước được đặt tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Thanh tra Nhà nước phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Trung ương Đảng, Ủy ban Kiểm tra Trung ương bố trí đủ cán bộ làm nhiệm vụ thường trực tiếp công dân tại Trụ sở. Tổng Thanh tra Nhà nước cử một cán bộ cấp Vụ phụ trách công tác tiếp dân tại Trụ sở tiếp công dân của Trung ương Đảng và Nhà nước. Cán bộ này có trách nhiệm:

1. Chủ trì thực hiện việc phối hợp những cán bộ của các cơ quan liên quan tham gia tiếp công dân tại Trụ sở để tiếp, hướng dẫn, trả lời công dân; tổ chức kiểm tra, đôn đốc, yêu cầu Thủ trưởng các Bộ, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trả lời việc giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân do cán bộ tiếp công dân của Trung ương Đảng và Nhà nước tại Trụ sở chuyển đến.

2. Báo cáo với các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước về tình hình vụ việc, kết quả tiếp công dân tại Trụ sở khi có yêu cầu.

3. Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, tổ chức để các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước tiếp công dân khi có yêu cầu.

4. Thực hiện chế độ báo cáo với Tổng Thanh tra nhà nước để tổng hợp báo cáo lên Trung ương Đảng, Quốc hội và Chính phủ về công tác tiếp công dân của Trụ sở.

5. Quản lý tài sản tại Trụ sở tiếp công dân của Trung ương Đảng và Nhà nước.

Chương III

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁN BỘ TIẾP CÔNG DÂN, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN KHI ĐẾN NƠI TIẾP CÔNG DÂN

Điều 11. Khi làm nhiệm vụ, cán bộ tiếp công dân phải mặc trang phục chỉnh tề, đeo thẻ công chức theo quy định, tự giới thiệu chức vụ của mình để người được tiếp biết.

Cán bộ tiếp công dân chỉ được tiếp công dân đến khiếu nại tại công sở, không được tiếp tại nhà riêng.

Điều 12. Khi tiếp công dân, cán bộ tiếp công dân có nhiệm vụ:

1. Lắng nghe, ghi chép vào sổ theo dõi tiếp công dân đầy đủ nội dung do công dân trình bày.

2. Nếu khiếu nại, tố cáo có căn cứ đúng thẩm quyền của cơ quan mình phải giải quyết thì tiếp nhận đơn, báo cáo thủ trưởng cơ quan, đơn vị mình để được xem xét, giải quyết. Những nội dung khiếu nại, tố cáo cần thiết phải yêu cầu công dân ký xác nhận. Các tài liệu, giấy tờ liên quan đến việc khiếu nại, tố cáo do công dân cung cấp được tiếp nhận và phải viết biên nhận đầy đủ.

3. Nếu khiếu nại, tố cáo không thuộc thẩm quyền của cơ quan mình thì hướng dẫn công dân đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

4. Nếu khiếu nại, tố cáo đã được cơ quan có thẩm quyền xem xét có văn bản hoặc quyết định giải quyết đúng chính sách pháp luật thì cần trả lời rõ và yêu cầu công dân chấp hành.

Điều 13. Khi tiếp công dân, cán bộ tiếp công dân có quyền:

1. Từ chối không tiếp những trường hợp đã được kiểm tra xem xét, xác minh đã có quyết định hoặc kết luận giải quyết của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và đã trả lời đầy đủ cho đương sự.

2. Từ chối không tiếp những người đang trong tình trạng say rượu, tâm thần và những người vi phạm quy chế, nội quy nơi tiếp công dân.

3. Yêu cầu công dân trình bày đầy đủ, rõ ràng những nội dung khiếu nại, tố cáo, lý do và những yêu cầu giải quyết, cung cấp các tài liệu chứng cứ liên quan đến việc khiếu nại, tố cáo.

Trường hợp công dân trình bày bằng miệng các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, nếu thấy cần thiết thì yêu cầu viết thành văn bản và ký tên xác nhận.

Điều 14. Khi đến nơi tiếp công dân, công dân có quyền:

1. Được hướng dẫn, giải thích, trả lời về những nội dung mình trình bày.
2. Được quyền khiếu nại, tố cáo với thủ trưởng trực tiếp của người tiếp công dân nếu họ có những việc làm sai trái, gây cản trở, phiền hà, sách nhiễu trong khi làm nhiệm vụ.
3. Đối với trường hợp tố cáo, được yêu cầu giữ bí mật họ tên, địa chỉ người tố cáo.

Điều 15. Khi đến nơi tiếp công dân, công dân có nghĩa vụ:

1. Phải xuất trình giấy tờ tùy thân như chứng minh thư nhân dân; giấy mời, nếu công dân không trực tiếp đến thì có thể ủy quyền cho một trong số thân nhân là cha, mẹ, vợ chồng, con hoặc anh, chị, em ruột, những người này phải có giấy ủy quyền, có chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền.
2. Phải nghiêm chỉnh tuân thủ nội dung nơi tiếp công dân và sự hướng dẫn của cán bộ tiếp công dân.
3. Trình bày trung thực sự việc, cung cấp tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại, tố cáo của mình khi có yêu cầu.
4. Ký xác nhận những nội dung đã trình bày.
5. Trường hợp có nhiều người đến nơi tiếp công dân để khiếu nại, tố cáo cùng một nội dung phải cử đại diện để trình bày với cán bộ tiếp công dân.

Chương IV

MỐI QUAN HỆ GIỮA NƠI TIẾP CÔNG DÂN VÀ CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT

Điều 16. Khi nhận được các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân do những nơi tiếp công dân chuyển đến, thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết phải xem xét, giải quyết kịp thời đúng thời hạn do pháp luật quy định. Trường hợp đã có quyết định hoặc kết luận giải quyết thì trả lời cho đương sự theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, đồng thời thông báo cho nơi tiếp công dân đã chuyển vụ việc đó biết.

Điều 17. Những khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh do cán bộ tiếp công dân của Trụ sở tiếp công dân của Trung ương Đảng và Nhà nước chuyển đến, nếu thủ trưởng các cơ quan có thẩm quyền để quá thời hạn quy định mà không giải quyết, thì người phụ trách công tác tại Trụ sở tiếp công dân của Trung ương Đảng và Nhà nước có quyền yêu cầu thủ trưởng cơ quan đó giải quyết kịp thời, nếu yêu cầu đó không được chấp hành thì có quyền báo cáo với cấp có thẩm quyền để có biện pháp xử lý. Riêng trường hợp khiếu nại thì có quyền thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 18. Đối với những khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh do cán bộ nơi tiếp công dân của các cấp, các ngành chuyển đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết, nếu thủ trưởng cơ quan đó để quá thời hạn quy định mà không giải quyết, thì người phụ trách công tác tại nơi tiếp công dân đã chuyển vụ việc, có quyền kiến nghị thủ trưởng cấp mình có biện pháp xử lý.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Tổng Thanh tra nhà nước giúp Thủ tướng Chính phủ quản lý thống nhất công tác tiếp công dân có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Thủ trưởng các Bộ, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong việc tổ chức tiếp công dân theo quy định của pháp luật; kiến nghị các biện pháp cần thiết trong công tác tiếp công dân, xử lý hành chính các trường hợp cố tình vi phạm về công tác tiếp công dân giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tiếp công dân với Thường vụ Bộ Chính trị, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ.

Chánh Thanh tra nhà nước các ngành, các cấp thực hiện quyền thanh tra nhà nước về công tác tiếp công dân theo thẩm quyền, giúp Thủ trưởng Bộ, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý về công tác tiếp công dân trong ngành và địa phương mình; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tiếp công dân với Thủ trưởng Bộ, ngành hoặc cấp ủy đảng, Thường trực Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Điều 20. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung

ương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cấp, các ngành thuộc quyền quản lý thực hiện việc tiếp công dân ở ngành và địa phương mình.

Hàng quý tổng hợp tình hình, kết quả công tác tiếp công dân báo cáo Thủ tướng Chính phủ đồng gửi Tổng Thanh tra nhà nước trước ngày 20 tháng cuối quý.

Điều 21. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Quy chế về tiếp công dân phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực hoạt động và quản lý của tổ chức, ngành mình theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp với Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân, Chánh án Toà án nhân dân, Thủ trưởng các cơ quan, đoàn thể, Mặt trận Tổ quốc cùng cấp tổ chức tốt việc tiếp công dân thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý của mình.

Điều 23. Quá trình thực hiện Quy chế này, cơ quan, đơn vị, cá nhân có thành tích sẽ được biểu dương khen thưởng kịp thời.

Các cơ quan, đơn vị và cá nhân nào vi phạm các quy định của Quy chế này thì tùy theo mức độ vi phạm phải xử lý nghiêm minh theo pháp luật hiện hành.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
VÕ VĂN KIỆT

THÔNG TƯ

**Số 1178/TT-TTNN ngày 25 tháng 9 năm 1997 của Thanh tra nhà nước
hướng dẫn thực hiện Nghị định số 89/CP ngày 7 tháng 8 năm 1997
của Chính phủ ban hành Quy chế Tổ chức tiếp công dân**

Thi hành Nghị định số 89/CP ngày 7 tháng 8 năm 1997 của Chính phủ về ban hành Quy chế Tổ chức tiếp công dân. Thanh tra nhà nước hướng dẫn thực hiện một số điểm như sau:

1. Thực hiện quy định tại Điều 3 Quy chế Tổ chức nơi tiếp công dân, yêu cầu thủ trưởng các cấp, các ngành; cơ quan, đơn vị trực tiếp chỉ đạo việc củng cố, kiện toàn nơi tiếp công dân ở cơ quan, đơn vị mình. Nơi nào chưa có thì nhanh chóng bố trí, nơi nào đã có nhưng chưa đáp ứng theo quy định cần bố trí, trang bị đầy đủ như quy định tại điểm b, mục 1 Thông tư này.

a) Nơi tiếp công dân của các cấp, các ngành được bố trí như sau:

- Đối với cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cần bố trí việc tiếp công dân của cấp ủy đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân vào một địa điểm chung để công dân trực tiếp đến trình bày khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị được thuận tiện. Nơi tiếp công dân chung của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần có sự tham gia của Đoàn đại biểu Quốc hội của tỉnh, thành phố.

- Nơi tiếp công dân của tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh bố trí ở địa điểm công dân dễ tìm và thuận tiện cho việc đi lại.

- Ở xã, phường, thị trấn, tổ chức nơi tiếp công dân tại trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân.

- Đối với các Bộ, ngành ở Trung ương, Sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức khác bố trí nơi tiếp công dân tại Trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị mình.

b) Nơi tiếp công dân phải khang trang sạch đẹp, bảo đảm có đủ điều kiện cơ sở vật chất cần thiết; phòng tiếp và phòng chờ phải thoáng mát, trang bị quạt điện (nơi có điện), có đủ bàn ghế, nước uống, sách báo nhất là về luật

pháp liên quan đến khiếu nại, tố cáo để lúc chờ đợi công dân tham khảo; có nơi vệ sinh.

Tại nơi tiếp công dân phải niêm yết công khai những nội dung cơ bản của Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo, Quy chế Tổ chức tiếp công dân; nội quy nơi tiếp công dân, lịch tiếp công dân; trình tự, thủ tục khiếu nại, tố cáo.

2. Việc bảo vệ an toàn nơi tiếp công dân theo quy định tại Điều 4 Quy chế Tổ chức tiếp công dân của Chính phủ, thực hiện như sau:

a) Tại Trụ sở tiếp công dân của Trung ương Đảng và Nhà nước bố trí người làm công tác bảo vệ thường trực. Bộ Nội vụ chỉ đạo Công an Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm cử lực lượng phối hợp với bộ phận thường trực của Trụ sở tiếp công dân để bảo vệ an ninh, trật tự khu vực Trụ sở tiếp công dân của Trung ương Đảng và Nhà nước.

b) Đối với nơi tiếp công dân của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, công an tỉnh, thành phố chỉ đạo công an huyện, quận, thị xã, phường sở tại có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn nơi tiếp công dân.

c) Việc bảo vệ nơi tiếp công dân của Bộ, Sở, ban, ngành; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các cơ quan, tổ chức thì công an tỉnh, thành phố chỉ đạo công an phụ trách địa bàn đảm bảo giữ gìn trật tự an toàn khi tiếp công dân.

d) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có nơi tiếp công dân chủ động phối hợp chặt chẽ với cơ quan công an để thực hiện tốt việc bảo đảm trật tự an toàn nơi tiếp công dân.

3. Thủ trưởng các Bộ, ngành, địa phương bố trí đủ cán bộ thường xuyên tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, nơi nào còn thiếu thì bổ sung, thay thế những cán bộ tiếp công dân không đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, năng lực chuyên môn, ý thức trách nhiệm phục vụ nhân dân.

- Đối với cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần bố trí ít nhất 3 cán bộ thường xuyên tiếp công dân và người phụ trách nơi tiếp công dân có chức danh tương đương cấp Trưởng phòng. Đối với các tỉnh, thành phố lớn (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh...) người phụ trách nơi tiếp công dân tương đương cấp Phó Giám đốc Sở trở lên.

- Ở cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh bố trí ít nhất 2 cán bộ tiếp công dân thường xuyên và có thể giao cho Chánh hoặc Phó Chánh Thanh tra huyện, quận, thị xã phụ trách nơi tiếp công dân.

- Đối với các Bộ: Nội vụ, Quốc phòng, Xây dựng, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nông

nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Địa chính bố trí ít nhất 2 cán bộ tiếp công dân thường xuyên. Các Bộ, ngành khác; Sở, ngành địa phương, cơ quan, tổ chức thì tùy tình hình cụ thể của đơn vị mình mà bố trí cán bộ tiếp dân chuyên trách hoặc kiêm nhiệm. Nhưng tối thiểu phải có một cán bộ làm nhiệm vụ tiếp công dân.

Nơi tiếp công dân của cơ quan, đơn vị có thể giao cho Chánh hoặc Phó Chánh Thanh tra cấp mình phụ trách, nơi chưa có tổ chức thanh tra thì giao Chánh hoặc Phó Chánh Văn phòng phụ trách.

4. Việc tiếp dân của Thủ trưởng các Bộ, ngành, địa phương:

a) Thủ trưởng các Bộ, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp phải đích thân tiếp công dân theo định kỳ được quy định tại Điều 7 và 8 Quy chế Tổ chức tiếp công dân, trường hợp đến ngày tiếp nhưng bận công việc quan trọng thì giao cho cấp phó tiếp công dân và thông báo công khai cho công dân biết người được thay mặt tiếp công dân.

Việc tiếp công dân của Thủ trưởng các cấp, các ngành phải có ý kiến trả lời việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân. Nếu chưa trả lời ngay được thì phải hẹn thời gian giải quyết, thời gian hẹn dài nhất không quá thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo quy định. Cơ quan, đơn vị có liên quan và cơ quan Thanh tra nhà nước cùng cấp phải chuẩn bị chu đáo nội dung và cử cán bộ lãnh đạo cơ quan dự tiếp công dân của Thủ trưởng để thực hiện những yêu cầu của Thủ trưởng ngành, cấp giao công việc phải làm sau khi tiếp công dân.

Người phụ trách nơi tiếp công dân có quyền yêu cầu hoặc phối hợp với cơ quan thanh tra cùng cấp để theo dõi đôn đốc cơ quan có nhiệm vụ và thẩm quyền giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo theo đúng thời hạn quy định của pháp luật.

b) Ngoài thời gian tiếp công dân theo định kỳ, Thủ trưởng các Bộ, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các địa phương còn phải tiếp công dân khi có yêu cầu khẩn thiết. Những trường hợp sau được xác định là phải tiếp công dân theo yêu cầu khẩn thiết:

- Các trường hợp khiếu nại, tố cáo gay gắt phức tạp.
- Các sự việc khiếu nại, tố cáo nếu không chỉ đạo xem xét kịp thời có thể xảy ra hậu quả nghiêm trọng dẫn đến hủy hoại tài sản của Nhà nước, của tập thể, xâm hại đến tính mạng của công dân, mất an ninh chính trị, trật tự an toàn nơi công cộng.
- Các trường hợp phải tiếp theo yêu cầu của cấp trên.

5. Khi làm nhiệm vụ tiếp công dân, người cán bộ tiếp công dân ngoài việc thực hiện nghiêm các Điều 11, 12, 13 tại Quy chế Tổ chức tiếp công dân cần chú ý thực hiện một số công việc sau đây:

a) Hướng dẫn công dân thực hiện đúng các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân. Nếu là người đại diện cho người khiếu nại thì yêu cầu phải xuất trình văn bản ủy quyền hay giấy chứng nhận có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc thủ trưởng đơn vị công tác của người khiếu nại.

b) Khi công dân trình bày sự việc thì phải ghi chép đầy đủ nội dung trình bày vào sổ theo quy định và đọc lại cho người trình bày nghe và có ký xác nhận. Nếu công dân đưa đơn, thì chỉ nhận trong các trường hợp sau: Các đơn tố cáo; các khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của thủ trưởng đơn vị mình; các đơn khiếu nại tuy không thuộc thẩm quyền thủ trưởng đơn vị mình, nhưng có tính chất gay gắt phức tạp, cần thiết phải báo cáo với thủ trưởng cấp mình có biện pháp yêu cầu cấp có thẩm quyền xử lý kịp thời.

c) Đơn tố cáo nhận được phải xử lý kịp thời, không quá 7 ngày phải chuyển cơ quan có thẩm quyền để xem xét, giải quyết. Đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền của cấp mình thì trong thời hạn 3 ngày phải báo cáo thủ trưởng để chỉ đạo thụ lý giải quyết. Khi nhận được kết quả giải quyết người phụ trách nơi tiếp công dân phải trả lời công dân biết.

d) Đối với khiếu nại quyết định hành chính đã được giải quyết lần đầu thì hướng dẫn cho người khiếu nại về trình tự, thẩm quyền giải quyết, để người khiếu nại lựa chọn: hoặc khởi kiện tại Tòa án nhân dân hoặc khiếu nại với cơ quan hành chính nhà nước cấp trên trực tiếp, để tránh cho công dân khiếu kiện đến cả Tòa án nhân dân và cơ quan hành chính.

6. Đối với vụ việc do Trụ sở tiếp công dân của Trung ương Đảng và Nhà nước chuyển đến các cơ quan có thẩm quyền giải quyết, người phụ trách Trụ sở phải có trách nhiệm đôn đốc bằng văn bản hoặc trực tiếp làm việc với thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền yêu cầu giải quyết, trả lời người khiếu nại và các cơ quan liên quan đúng thời hạn quy định.

Trường hợp Trụ sở tiếp công dân đã yêu cầu và nhắc nhở nhiều lần, nhưng không được cơ quan có thẩm quyền thực hiện thì tiến hành kiểm tra làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm, kiến nghị thủ trưởng cấp trên trực tiếp yêu cầu thủ trưởng cơ quan cấp dưới phải giải quyết ngay, đồng thời báo cáo Tổng Thanh tra nhà nước, các cơ quan liên quan biết. Việc đôn đốc, kiểm tra của người phụ trách Trụ sở tiếp công dân trong phạm vi trách nhiệm giải quyết của cơ quan có thẩm quyền, trả lời cho người khiếu nại, tố cáo đã đến trình bày tại Trụ sở tiếp công dân.

Trường hợp Trụ sở tiếp công dân chuyển đến và kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở nhưng cơ quan có trách nhiệm cố tình không chấp hành, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân thì kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành chính, bồi thường thiệt hại theo quy định tại Nghị định số 47/CP ngày 3 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ.

Đối với trường hợp vi phạm nghiêm trọng thì kiến nghị cấp có thẩm quyền chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra, kiểm sát để truy cứu trách nhiệm hình sự.

Riêng đối với những vụ việc khiếu nại mà Trụ sở tiếp công dân của Trung ương Đảng và Nhà nước đã đôn đốc nhiều lần nhưng không được giải quyết, hoặc không chịu thi hành quyết định giải quyết đúng pháp luật của cơ quan có thẩm quyền, thì người phụ trách Trụ sở tiếp công dân chuyển đến Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, báo Nhân dân, báo Quân đội nhân dân hoặc báo khác để đăng tải và phát sóng.

7. Nơi tiếp công dân ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc có trách nhiệm theo dõi đôn đốc tất cả các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh do mình chuyển đến các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết bao gồm cả lĩnh vực hành pháp, tư pháp...

8. Thanh tra nhà nước và thanh tra các cấp, các ngành kiểm tra, đôn đốc việc tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo của các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị, nếu phát hiện cơ quan, đơn vị nào vi phạm pháp luật về khiếu nại, tố cáo và Quy chế Tổ chức tiếp công dân lần đầu thì ra văn bản yêu cầu thủ trưởng cấp, ngành đó rút kinh nghiệm, có biện pháp chấn chỉnh.

Trường hợp cố tình vi phạm thì tùy mức độ nặng nhẹ, Tổng Thanh tra nhà nước có biện pháp xử lý hành chính theo quy định tại Điều 19 Quy chế Tổ chức tiếp công dân hoặc Điều 44 Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo của công dân.

9. Căn cứ Quy chế Tổ chức tiếp công dân được ban hành kèm theo Nghị định số 89/CP của Chính phủ và thông tư hướng dẫn của Thanh tra nhà nước, Thủ trưởng các Bộ, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức việc quán triệt nội dung Quy chế đối với thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của mình.

Tập trung chỉ đạo việc rà soát lại các văn bản liên quan đến tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; nội quy; quy chế tiếp dân của cấp, ngành mình đã ban hành trước đây, nếu điểm nào chưa phù hợp thì bổ sung, sửa đổi.

- Thủ trưởng các Bộ, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chỉ đạo các cơ quan chức năng như thanh tra, pháp chế, tư pháp, văn hoá

thông tin phối hợp chặt chẽ với cơ quan báo, đài ở Trung ương và địa phương tổ chức tốt công tác tuyên truyền pháp luật về khiếu nại, tố cáo, Quy chế Tổ chức tiếp công dân của Chính phủ, thông tư hướng dẫn của Tổng Thanh tra nhà nước trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào Quy chế của Chính phủ và Thông tư này, dưới sự lãnh đạo của cấp ủy để có sự kết hợp giữa cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc và các thành viên của Mặt trận xây dựng quy chế, mối quan hệ phối hợp tiếp công dân, phù hợp Quy chế Tổ chức tiếp công dân của Chính phủ và thực tế của địa phương mình.

10. Chánh Thanh tra các Bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm.

Tham mưu cho Thủ trưởng các Bộ, ngành, địa phương mình trong việc tổ chức, thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền thực hiện Quy chế Tổ chức tiếp công dân của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn của Tổng Thanh tra nhà nước.

Chuẩn bị những nội dung cần thiết, tổ chức tập huấn về pháp luật, nghiệp vụ cho cán bộ tiếp công dân của các cấp, các ngành, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc giải quyết các khiếu nại, tố cáo của công dân và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ; giúp thủ trưởng cùng cấp báo cáo lên cấp trên theo quy định tại Điều 20 của Quy chế Tổ chức tiếp công dân.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, có những vấn đề gì vướng mắc, đề xuất, kiến nghị cần phản ánh bằng văn bản gửi về Thanh tra nhà nước để xem xét bổ sung.

TỔNG THANH TRA NHÀ NƯỚC
TẠ HỮU THANH

PHÁP LỆNH

Về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở năm 1998

Để phát huy truyền thống đoàn kết, tương thân, tương ái trong cộng đồng dân cư, nâng cao kết quả giải quyết những việc vi phạm pháp luật là tranh chấp nhỏ trong nhân dân ở cơ sở, góp phần phòng ngừa và hạn chế các vi phạm pháp luật, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, giảm bớt các vụ, việc phải xét xử tại Tòa án;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ hai về Chương trình xây dựng luật, Pháp lệnh năm 1998;

Pháp lệnh này quy định về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hòa giải

Hòa giải ở cơ sở là việc hướng dẫn, giúp đỡ, thuyết phục các bên đạt được thoả thuận, tự nguyện giải quyết với nhau những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ nhằm giữ gìn đoàn kết trong nội bộ nhân dân, phòng ngừa, hạn chế vi phạm pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong cộng đồng dân cư.

Điều 2. Hình thức hòa giải

Hòa giải ở cơ sở được thực hiện thông qua hoạt động của tổ hòa giải hoặc các tổ chức thích hợp khác của nhân dân ở thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố và các cụm dân cư khác phù hợp với pháp luật, đạo đức xã hội và phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân.

Nhà nước tạo điều kiện và khuyến khích hoạt động hòa giải, các hình thức hòa giải ở cộng đồng dân cư.

Điều 3. Phạm vi hòa giải

1. Việc hòa giải được tiến hành đối với những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong cộng đồng dân cư, bao gồm:

- a) Mâu thuẫn, xích mích giữa các cá nhân với nhau;
- b) Tranh chấp về quyền, lợi ích phát sinh từ quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình;
- c) Những việc vi phạm pháp luật khác mà theo quy định của pháp luật chưa đến mức bị xử lý bằng biện pháp hình sự hoặc biện pháp hành chính.

2. Các vụ, việc sau đây không hòa giải:

- a) Tội phạm hình sự, trừ trường hợp mà người bị hại không yêu cầu xử lý về hình sự và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành chính theo quy định của pháp luật;
- b) Hành vi vi phạm pháp luật xử lý hành chính;
- c) Vi phạm pháp luật và các tranh chấp mà theo quy định của pháp luật thì không được hòa giải.

3. Nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng việc hòa giải để trốn tránh xử lý bằng biện pháp hình sự, hành chính.

Điều 4. Nguyên tắc hòa giải

Việc hòa giải được tiến hành theo các nguyên tắc sau đây:

1. Phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội và phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân;
2. Tôn trọng sự tự nguyện của các bên; không bắt buộc, áp đặt các bên tranh chấp phải tiến hành hòa giải;
3. Khách quan, công minh, có lý, có tình; giữ bí mật thông tin đời tư của các bên tranh chấp; tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp của người khác; không xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng;
4. Kịp thời, chủ động, kiên trì nhằm ngăn chặn vi phạm pháp luật, hạn chế những hậu quả xấu khác có thể xảy ra và đạt được kết quả hòa giải.

Điều 5. Vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác, tổ chức kinh tế, cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân trong công tác hòa giải.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác, tổ chức kinh tế cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang

nhân dân và công dân có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan nhà nước hữu quan, động viên nhân dân trong việc xây dựng, củng cố tổ hòa giải và các tổ chức hòa giải khác của nhân dân trong cộng đồng dân cư; giúp đỡ, tạo điều kiện cho hoạt động hòa giải ở cơ sở; tham gia hòa giải theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Quản lý nhà nước về công tác hòa giải

1. Nội dung quản lý nhà nước về công tác hòa giải bao gồm:

- a) Ban hành văn bản pháp luật về tổ chức và hoạt động hòa giải;
- b) Hướng dẫn về tổ chức và hoạt động hòa giải;
- c) Tổ chức bồi dưỡng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nâng cao nghiệp vụ hòa giải cho người làm công tác hòa giải;
- d) Sơ kết, tổng kết công tác hòa giải.

2. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác hòa giải trong phạm vi cả nước.

Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác hòa giải ở cơ sở; chỉ đạo và hướng dẫn Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác hòa giải ở địa phương.

Chương II

TỔ HÒA GIẢI VÀ TỔ VIÊN TỔ HÒA GIẢI

Điều 7. Tổ hòa giải

1. Tổ hòa giải ở cơ sở là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố và các cụm dân cư khác để thực hiện hoặc tổ chức thực hiện việc hòa giải những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Tổ hòa giải có tổ trưởng và các tổ viên do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận lựa chọn, giới thiệu để nhân dân bầu và do Ủy ban nhân dân cùng cấp công nhận. Chính phủ quy định chi tiết thủ tục bầu, miễn nhiệm tổ trưởng và tổ viên tổ hòa giải.

Điều 8. Tổ trưởng Tổ hòa giải

1. Tổ trưởng tổ hòa giải là người phụ trách tổ hòa giải, đồng thời tham gia hoạt động hòa giải với tư cách tổ viên.

2. Tổ trưởng tổ hòa giải có các nhiệm vụ sau đây:

- a) Phân công, điều hòa, phối hợp hoạt động của các tổ viên tổ hòa giải; phối hợp hoạt động với tổ hòa giải khác khi xét thấy cần thiết;
- b) Tổ chức rút kinh nghiệm về công tác hòa giải;
- c) Báo cáo Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn về công tác hòa giải.

Điều 9. Tiêu chuẩn của tổ viên tổ hòa giải

Tổ viên tổ hòa giải có các tiêu chuẩn sau đây:

1. Có phẩm chất đạo đức tốt, nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và có uy tín trong nhân dân;
2. Có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật;
3. Tự nguyện tham gia tổ chức hòa giải, có tinh thần trách nhiệm, nhiệt tình trong công tác hòa giải.

Chương III

HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI

Điều 10. Tiến hành việc hòa giải

Việc hòa giải được tiến hành trong các trường hợp sau đây:

1. Tổ viên tổ hòa giải chủ động hòa giải hoặc tổ chức việc hòa giải theo sáng kiến của mình;
2. Theo sáng kiến của tổ trưởng tổ hòa giải;
3. Theo đề nghị của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khác;
4. Theo yêu cầu của một bên hoặc các bên tranh chấp.

Điều 11. Người tiến hành hòa giải

Việc hòa giải có thể do một hoặc một số tổ viên tổ hòa giải tiến hành. Trong trường hợp cần thiết, tổ viên tổ hòa giải có thể mời người ngoài tổ hòa giải cùng tham gia hòa giải.

Điều 12. Hòa giải tranh chấp mà các đương sự ở các cụm dân cư khác nhau.

Trong trường hợp các bên tranh chấp ở các cụm dân cư có các tổ hòa giải khác nhau, thì các tổ hòa giải đó phối hợp để thực hiện việc hòa giải.

Điều 13. Phương thức hòa giải

Việc hòa giải được tiến hành theo phương thức sau đây:

1. Bằng lời nói;
2. Trong trường hợp các bên có yêu cầu hoặc được các bên đồng ý, việc hòa giải được tổ viên tổ hòa giải lập biên bản;
3. Tùy từng trường hợp cụ thể, tổ viên tổ hòa giải có thể tiến hành việc hòa giải bằng cách gặp gỡ từng bên hoặc các bên;
4. Sau khi tìm hiểu sự việc, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, tham khảo ý kiến của cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan, lắng nghe ý kiến của các bên, tổ viên tổ hòa giải phân tích, thuyết phục các bên đạt được thoả thuận phù hợp với pháp luật, đạo đức xã hội và phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân và tự nguyện thực hiện thoả thuận đó.

Điều 14. Kết thúc việc hòa giải

Việc hòa giải được kết thúc khi các bên đã đạt được thoả thuận và tự nguyện thực hiện thoả thuận đó. Tổ viên tổ hòa giải động viên, thuyết phục các bên thực hiện thoả thuận.

Chương IV

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 15. Khen thưởng

1. Tổ hòa giải và tổ viên tổ hòa giải có thành tích trong công tác hòa giải thì được khen thưởng.
2. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc xây dựng, củng cố tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức hòa giải ở cơ sở, tích cực tham gia hòa giải thì được khen thưởng.

Điều 16. Xử lý vi phạm

Người nào có hành vi vi phạm Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật về hòa giải ở cơ sở, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Phạm vi áp dụng

1. Pháp lệnh này áp dụng đối với việc tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở.

Đối với những tổ hòa giải ở cơ sở đã được thành lập trước ngày Pháp lệnh này có hiệu lực thì căn cứ vào các quy định của Pháp lệnh này để kiện toàn tổ chức và phát huy vai trò trong hoạt động hòa giải.

2. Các quy định của Pháp lệnh này được áp dụng đối với hoạt động hòa giải của các tổ chức thích hợp khác của nhân dân trong cộng đồng dân cư ở cơ sở.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

Pháp lệnh này có hiệu lực kể từ ngày công bố.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 19. Hướng dẫn thi hành Pháp lệnh.

Chính phủ phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH
NÔNG ĐỨC MẠNH

NGHỊ ĐỊNH

**Số 160/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 1999 của Chính phủ
Quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh về tổ chức
và hoạt động hòa giải ở cơ sở**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở ngày 25 tháng 12 năm 1998;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sau khi thống nhất ý kiến với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,

NGHỊ ĐỊNH

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều về tổ chức và hoạt động hòa giải được quy định tại Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 09/1998/PL-UBTVQH ngày 25 tháng 12 năm 1998 về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở.

2. Các quy định của Nghị định này không áp dụng đối với hoạt động hòa giải trong tố tụng của Tòa án nhân dân và của trọng tài kinh tế.

Điều 2. Hòa giải ở cơ sở

1. Hòa giải ở cơ sở là việc hướng dẫn, giúp đỡ, thuyết phục các bên tranh chấp đạt được thoả thuận, tự nguyện giải quyết với nhau những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ nhằm giữ gìn đoàn kết trong nội bộ nhân dân, củng cố, phát huy những tình cảm và đạo lý truyền thống tốt đẹp trong

gia đình và cộng đồng dân cư, phòng ngừa, hạn chế vi phạm pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong cộng đồng dân cư.

2. "Các bên" nói tại Điều 1 Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở có thể là các thành viên trong một hộ gia đình, các hộ gia đình với nhau hoặc các cá nhân với nhau.

3. Thuật ngữ "cơ sở" theo quy định của Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở và Nghị định này là thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố và các cụm dân cư khác như các chợ cố định, tụ điểm du lịch, vui chơi giải trí.

Điều 3. Hình thức hòa giải

Hòa giải ở cơ sở được thực hiện thông qua hoạt động của tổ hòa giải hoặc các tổ chức thích hợp khác của nhân dân ở thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố và các cụm dân cư khác phù hợp với pháp luật, đạo đức xã hội và phong tục tập quán tốt đẹp của nhân dân.

Điều 4. Phạm vi hòa giải

1. Hòa giải được tiến hành đối với việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong cộng đồng dân cư, bao gồm:

a) Mâu thuẫn, xích mích giữa các thành viên trong gia đình do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp hoặc mâu thuẫn, xích mích giữa các cá nhân trong quan hệ xóm giềng như sử dụng lối đi qua nhà, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ, giờ giấc sinh hoạt, gây mất vệ sinh chung...;

b) Tranh chấp về quyền, lợi ích phát sinh từ quan hệ dân sự như tranh chấp phát sinh từ các quan hệ về tài sản, quan hệ hợp đồng dân sự, nghĩa vụ dân sự, thừa kế, quyền sử dụng đất;

c) Tranh chấp về quyền, lợi ích phát sinh từ quan hệ hôn nhân gia đình như: thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng; quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con; nhận nuôi con nuôi; ly hôn; yêu cầu cấp dưỡng;

d) Tranh chấp phát sinh từ những việc vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật, những việc vi phạm đó chưa đến mức bị xử lý bằng biện pháp hình sự hoặc biện pháp hành chính như trộm cắp vặt, đánh chửi nhau gây mất trật tự công cộng, đánh nhau gây thương tích nhẹ, va quệt xe cộ gây thương tích nhẹ.

2. Không hòa giải các vụ việc sau đây:

a) Các tội phạm hình sự.

Riêng đối với các hành vi vi phạm pháp luật hình sự mà người bị hại đã không yêu cầu hoặc rút yêu cầu khởi tố vụ án hình sự theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, Viện Kiểm sát hoặc Tòa án không tiếp tục tiến hành việc Tố tụng và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật đối với các hành vi như: cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác thì có thể hòa giải;

b) Hành vi vi phạm pháp luật bị xử lý vi phạm hành chính bao gồm:

- Hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy tắc quản lý nhà nước mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử lý vi phạm hành chính;

- Hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hành chính như: giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục; đưa vào cơ sở chữa bệnh; quản chế hành chính.

c) Các vi phạm pháp luật và tranh chấp mà theo quy định của pháp luật không được hòa giải quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 của Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở bao gồm:

- Kết hôn trái pháp luật;
- Gây thiệt hại đến tài sản nhà nước;
- Tranh chấp phát sinh từ giao dịch trái pháp luật;
- Tranh chấp về lao động.

Điều 5. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân các cấp về công tác hòa giải ở cơ sở

1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm:

a) Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức và hoạt động hòa giải trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền;

b) Hướng dẫn về tổ chức và hoạt động hòa giải trong phạm vi cả nước;

c) Tổ chức bồi dưỡng và hướng dẫn các Sở Tư pháp tổ chức bồi dưỡng về đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nâng cao nghiệp vụ hòa giải cho người làm công tác hòa giải;

d) Sơ kết, tổng kết công tác hòa giải của tổ hòa giải trong phạm vi cả nước.

2. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác hòa giải theo sự chỉ đạo và hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

Căn cứ tình hình cụ thể và khả năng ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp tạo điều kiện, hỗ trợ về kinh phí cho việc kiện toàn tổ chức, bồi dưỡng nghiệp vụ sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động hòa giải ở địa phương.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan tư pháp địa phương về công tác hòa giải ở cơ sở

Các cơ quan tư pháp địa phương giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp về công tác hòa giải, cụ thể:

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về công tác hòa giải trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

b) Theo sự chỉ đạo của Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hướng dẫn việc thực hiện quy định của cấp trên về tổ chức và hoạt động hòa giải trong phạm vi địa phương;

c) Tổ chức bồi dưỡng và hướng dẫn Phòng Tư pháp tổ chức bồi dưỡng về đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nâng cao nghiệp vụ hòa giải cho người làm công tác hòa giải;

d) Sơ kết, tổng kết và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tư pháp về công tác hòa giải của tổ hòa giải ở địa phương; tổ chức thi đua, khen thưởng công tác hòa giải ở địa phương.

2. Phòng Tư pháp có trách nhiệm:

a) Theo sự chỉ đạo của cơ quan tư pháp cấp trên và Ủy ban nhân dân cấp huyện, hướng dẫn các Ban Tư pháp triển khai thực hiện các quy định về công tác hòa giải ở địa phương; đề xuất với Ủy ban nhân dân cấp huyện biện pháp kiện toàn tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động hòa giải ở địa phương;

b) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải ở địa phương theo hướng dẫn của cơ quan tư pháp cấp trên;

c) Sơ kết, tổng kết công tác hòa giải của tổ hòa giải ở địa phương và báo cáo về công tác hòa giải với Ủy ban nhân dân cấp huyện và cơ quan tư pháp cấp trên; tổ chức thi đua, khen thưởng công tác hòa giải của tổ hòa giải ở địa phương.

3. Ban Tư pháp có trách nhiệm:

a) Thực hiện việc bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, cung cấp tài liệu nghiệp vụ cho tổ hòa giải ở địa phương theo sự hướng dẫn của cơ quan tư pháp cấp trên;

b) Sơ kết, tổng kết công tác hòa giải của tổ hòa giải ở địa phương, báo cáo công tác hòa giải với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và cơ quan tư pháp cấp trên; tổ chức thi đua, khen thưởng công tác hòa giải ở địa phương.

Chương II

TỔ HÒA GIẢI VÀ TỔ VIÊN TỔ HÒA GIẢI

Điều 7. Tổ hòa giải

1. Tổ hòa giải ở cơ sở là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố và các cụm dân cư khác để thực hiện hoặc tổ chức thực hiện việc hòa giải.

2. Tổ hòa giải có tổ trưởng và các tổ viên.

Mỗi tổ hòa giải có từ ba tổ viên trở lên. Căn cứ đặc điểm, tình hình cụ thể của cụm dân cư và kết quả cuộc họp thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố, kết quả cuộc họp chủ hộ hoặc kết quả phiếu lấy ý kiến chủ hộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định số lượng tổ hòa giải ở địa phương.

Điều 8. Thủ tục bầu tổ viên, tổ trưởng tổ hòa giải

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận lựa chọn, giới thiệu người để nhân dân bầu tổ viên tổ hòa giải. Công dân từ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự và có đủ các tiêu chuẩn quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở đều có quyền đề cử, ứng cử vào danh sách bầu tổ viên tổ hòa giải.

2. Việc bầu tổ viên tổ hòa giải được tổ chức ở thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố và cụm dân cư nơi tổ hòa giải hoạt động và được tiến hành theo một trong các hình thức sau đây:

a) Họp nhân dân bàn, biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín;

b) Họp chủ hộ trong thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố, biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín.

Những người tham dự họp nhân dân hoặc đại diện cho chủ hộ trong cuộc họp chủ hộ phải là người từ 18 tuổi trở lên và có năng lực hành vi dân sự.

Các cuộc họp nói trên được tiến hành khi có ít nhất 2/3 số người trong diện họp tham dự.

c) Trong trường hợp không tổ chức họp được thì phát phiếu lấy ý kiến chủ hộ gia đình.

Người được bầu là tổ viên tổ hòa giải phải được quá nửa số người tham gia bầu tán thành.

3. Tổ trưởng tổ hòa giải do các tổ viên tổ hòa giải bầu trong số tổ viên của tổ.

4. Trưởng thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố tổ chức và chủ trì các cuộc họp nhân dân, họp chủ hộ để bầu tổ viên tổ hòa giải hoặc tổ chức việc phát phiếu lấy ý kiến chủ hộ.

Biên bản bầu tổ viên tổ hòa giải trong các cuộc họp nhân dân, họp chủ hộ, biên bản kết quả bỏ phiếu lấy ý kiến chủ hộ và biên bản bầu tổ trưởng tổ hòa giải được gửi đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xem xét để công nhận thành phần tổ hòa giải.

Điều 9. Miễn nhiệm tổ viên tổ hòa giải

1. Việc miễn nhiệm tổ viên tổ hòa giải được thực hiện trong những trường hợp sau đây:

- a) Có hành vi vi phạm pháp luật;
- b) Có hành vi trái đạo đức xã hội;
- c) Thiếu nhiệt tình trong hoạt động hòa giải;
- d) Theo nguyện vọng cá nhân xin rút khỏi tổ hòa giải.

2. Căn cứ biên bản họp nhân dân, họp chủ hộ hoặc kết quả phiếu lấy ý kiến chủ hộ về việc miễn nhiệm tổ viên tổ hòa giải do trưởng thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố chủ trì, Ban Tư pháp đề nghị bằng văn bản để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định việc miễn nhiệm.

Điều 10. Tổ trưởng tổ hòa giải

1. Tổ trưởng tổ hòa giải là người phụ trách tổ hòa giải, đồng thời tham gia hoạt động hòa giải với tư cách là tổ viên tổ hòa giải.

2. Tổ trưởng tổ hòa giải có các quyền hạn, nhiệm vụ sau đây:

a) Phân công, điều hòa, phối hợp hoạt động của tổ viên tổ hòa giải; phối hợp với các tổ hòa giải trong việc nâng cao nghiệp vụ và trong hoạt động hòa giải tranh chấp liên quan đến địa bàn hoạt động của các tổ hòa giải đó;

b) Tổ chức các cuộc họp định kỳ và đột xuất để rút kinh nghiệm về công tác hòa giải và đề xuất với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về các biện

pháp nâng cao hiệu quả của công tác hòa giải; cung cấp tài liệu và các thông tin nâng cao nghiệp vụ hòa giải;

c) Báo cáo định kỳ và đột xuất về công tác hòa giải cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp;

d) Đại diện cho tổ hòa giải trong quan hệ với trưởng thôn, xóm, bản, ấp, tổ trưởng tổ dân phố, cụm dân cư và với các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở.

Điều 11. Tổ viên tổ hòa giải

Tổ viên tổ hòa giải có các quyền hạn, nhiệm vụ sau đây:

1. Hòa giải các vụ việc theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này;

2. Thông qua hoạt động hòa giải, tuyên truyền, vận động nhân dân nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật;

3. Đối với những tranh chấp không thuộc phạm vi hòa giải có thể ảnh hưởng đến trật tự, an ninh ở địa phương, thì tổ viên tổ hòa giải phải báo cáo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để xem xét và có biện pháp giải quyết.

Chương III

HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI

Điều 12. Tiến hành việc hòa giải

Việc hòa giải do các tổ viên tổ hòa giải tiến hành hoặc tổ chức tiến hành trong các trường hợp sau đây:

1. Tổ viên tổ hòa giải chủ động tiến hành hòa giải hoặc mời người ngoài tổ hòa giải thực hiện việc hòa giải theo sáng kiến của mình trong trường hợp trực tiếp chứng kiến hoặc biết về việc tranh chấp;

2. Theo phân công của tổ trưởng tổ hòa giải;

3. Theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân;

4. Theo yêu cầu của một hoặc các bên tranh chấp.

Điều 13. Thời gian, địa điểm tiến hành việc hòa giải

1. Việc hòa giải được tiến hành vào thời gian mà các đương sự yêu cầu hoặc theo sáng kiến của tổ viên tổ hòa giải.

Việc hòa giải có thể được tiến hành theo sáng kiến của tổ viên tổ hòa giải ngay tại thời điểm xảy ra tranh chấp, nếu tổ viên tổ hòa giải là người chứng kiến và xā thấy cần thiết phải hòa giải ngay.

2. Tổ viên tổ hòa giải lựa chọn địa điểm thuận lợi cho việc hòa giải, phù hợp với nguyện vọng của các bên.

Điều 14. Người tiến hành hòa giải

1. Việc hòa giải có thể do một hoặc một số tổ viên tổ hòa giải tiến hành.

2. Tổ viên tổ hòa giải có thể mời người ngoài tổ hòa giải thực hiện việc hòa giải hoặc cùng tham gia hòa giải. Người được mời có thể là người có trình độ pháp lý, có kiến thức xã hội và có uy tín đối với các bên tranh chấp. Trong từng trường hợp cụ thể, người được mời có thể là người thân thích, bạn bè, người hàng xóm của một hoặc các bên, người cao tuổi, người biết rõ nguyên nhân tranh chấp.

3. Tổ viên tổ hòa giải không tiến hành việc hòa giải nếu họ là người có liên quan đến vụ việc cần được hòa giải hoặc vì những lý do cá nhân khác mà không thể bảo đảm hòa giải được khách quan hoặc không đem lại kết quả.

Trong trường hợp không thể tiếp tục tiến hành hòa giải, tổ viên tổ hòa giải có trách nhiệm báo cáo kịp thời cho tổ trưởng và bàn giao công việc cho tổ viên khác được tổ trưởng phân công.

Điều 15. Hòa giải tranh chấp mà các đương sự ở các cụm dân cư khác nhau

Trong trường hợp các bên tranh chấp ở các cụm dân cư có các tổ hòa giải khác nhau, thì các tổ hòa giải đó phối hợp để thực hiện việc hòa giải. Việc phối hợp hòa giải do:

1. Tổ trưởng hoặc người được tổ trưởng phân công hòa giải thực hiện;

2. Các tổ viên là người thực hiện việc hòa giải có thể trực tiếp phối hợp với nhau, nhưng phải báo cáo ngay với tổ trưởng về việc phối hợp thực hiện việc hòa giải.

Điều 16. Kết thúc việc hòa giải

1. Việc hòa giải được kết thúc khi các bên đã đạt được thoả thuận và tự nguyện thực hiện thoả thuận đó.

Trong trường hợp việc thực hiện thoả thuận có khó khăn, thì tổ viên tổ hòa giải động viên, thuyết phục các bên thực hiện thoả thuận và có thể đề nghị trưởng thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố hoặc kiến nghị với Ủy ban nhân dân xã phường, thị trấn tạo điều kiện để các bên tự nguyện thực hiện thoả thuận.

2. Trong trường hợp các bên không thể đạt được thoả thuận và việc tiếp tục hòa giải không thể đạt kết quả, thì tổ viên tổ hòa giải hướng dẫn cho các bên làm thủ tục cần thiết để đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết. Đối với tranh chấp phức tạp, mâu thuẫn giữa các bên gay gắt, có thể gây hậu quả ảnh hưởng đến an ninh, trật tự trong địa bàn dân cư, thì tổ viên tổ hòa giải kịp thời báo cáo cho tổ trưởng tổ hòa giải để kiến nghị cơ quan có thẩm quyền có biện pháp giải quyết.

Chương IV

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 17. Khen thưởng

1. Tổ hòa giải và tổ viên tổ hòa giải có thành tích trong công tác hòa giải thì được khen thưởng.

Đối với việc khen thưởng ở xã, phường, thị trấn, Ban Tư pháp phối hợp với Ban công tác Mặt trận, lập danh sách người được khen thưởng trên cơ sở bình xét trong các tổ hòa giải để đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn khen thưởng.

Phòng Tư pháp lập danh sách người được khen thưởng ở cấp huyện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện khen thưởng.

Sở Tư pháp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức việc khen thưởng ở cấp tỉnh; báo cáo Bộ Tư pháp về công tác thi đua, khen thưởng để tổ chức việc khen thưởng ở cấp Bộ.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và cá nhân có thành tích trong việc xây dựng, củng cố tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động hòa giải ở cơ sở thì được khen thưởng.

Điều 18. Xử lý vi phạm

Người nào có hành vi vi phạm Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở và Nghị định này và các quy định khác của pháp luật về hòa giải ở cơ sở, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Việc công nhận các tổ hòa giải được thành lập trước ngày Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở có hiệu lực.

Các tổ hòa giải được thành lập trước ngày Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở có hiệu lực đều được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi tổ hòa giải đó hoạt động củng cố, kiện toàn, công nhận và cho tiếp tục hoạt động.

Điều 20. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Bộ Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

THÔNG TƯ

**Số 10/LĐTBXH-TT ngày 25 tháng 3 năm 1997 của Bộ Lao động
Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc tổ chức, hoạt động
của Hội đồng hòa giải cơ sở, hòa giải viên lao động
của cơ quan lao động quận, huyện, thành phố, thị xã, thị trấn
thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

Căn cứ Chương XIV của Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về tổ chức, hoạt động và thủ tục giải quyết tranh chấp lao động của Hội đồng hòa giải cơ sở, hòa giải viên lao động quận, huyện, thị xã, thị trấn thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện) như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Đối tượng áp dụng:

Những doanh nghiệp sử dụng từ 10 lao động trở lên không phân biệt thành phần kinh tế; kể cả những doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập và phụ thuộc của các Liên hiệp xí nghiệp, Tổng công ty nhà nước phải thành lập Hội đồng hòa giải lao động cơ sở.

2. Những đơn vị sau đây không phải thành lập Hội đồng hòa giải lao động cơ sở:

- Doanh nghiệp sử dụng dưới 10 người lao động thuộc các thành phần kinh tế;
- Các cơ quan hành chính sự nghiệp nhà nước, các đoàn thể nhân dân và các tổ chức chính trị - xã hội, các hợp tác xã có sử dụng lao động theo hợp đồng lao động;
- Cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế; các văn phòng đại diện của các tổ chức quốc tế, nước ngoài, tổ chức kinh tế quốc tế, nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế nước ngoài khác có sử dụng lao động là người Việt Nam. Khi

tranh chấp lao động xảy ra ở các đơn vị nói trên thì hòa giải viên của cơ quan lao động cấp huyện là người có thẩm quyền giải quyết.

II. TỔ CHỨC HỘI ĐỒNG HÒA GIẢI CƠ SỞ

1. Thành phần của Hội đồng hòa giải gồm số đại diện ngang nhau của bên người sử dụng lao động và người lao động:

- Bên người sử dụng lao động là người sử dụng lao động hoặc người giữ chức vụ quản lý khác của doanh nghiệp do người sử dụng lao động cử làm đại diện.

- Đại diện của người lao động do Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở hoặc Công đoàn lâm thời cử.

- Số lượng thành viên của Hội đồng hòa giải cơ sở ít nhất phải có bốn người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký Hội đồng. Nhiệm kỳ của Hội đồng hòa giải cơ sở là 2 năm, đại diện của mỗi bên luân phiên làm Chủ tịch và Thư ký Hội đồng hòa giải cơ sở 6 tháng một lần kể từ ngày thành lập. Hội đồng hòa giải làm việc theo nguyên tắc thoả thuận và nhất trí.

2. Thủ tục thành lập:

Người sử dụng lao động hoặc Chủ tịch Công đoàn cơ sở chủ động đề xuất về việc thành lập Hội đồng hòa giải và số lượng thành viên tùy theo số lượng người lao động, tình hình tổ chức và quy mô sản xuất của doanh nghiệp, để người sử dụng lao động ra quyết định thành lập Hội đồng hòa giải cơ sở. Trong quyết định ghi rõ họ tên của từng thành viên, Chủ tịch và Thư ký của Hội đồng hòa giải.

Quyết định phải được gửi ngay về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở và các thành viên của Hội đồng hòa giải.

- Trong nhiệm kỳ của Hội đồng hòa giải, các bên có quyền thay đổi hoặc bổ sung thành viên là đại diện của mình. Việc thay đổi hoặc bổ sung thành viên do hai bên thoả thuận và phải có quyết định của người sử dụng lao động, quyết định này cũng phải gửi ngay về những nơi như quyết định thành lập Hội đồng hòa giải nói trên.

III. NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG HÒA GIẢI CƠ SỞ

1. Hội đồng hòa giải có nhiệm vụ: Giải quyết tất cả các vụ tranh chấp lao động tập thể và tranh chấp lao động cá nhân (kể cả tranh chấp về sa thải, đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, bồi thường thiệt hại khi đương sự yêu cầu) xảy ra tại doanh nghiệp.

2. Hội đồng hòa giải có quyền:

- Tìm hiểu vụ việc, gặp gỡ các bên tranh chấp, những người có liên quan, những người làm chứng;

- Thu thập tài liệu chứng cứ, yêu cầu đương sự cung cấp đầy đủ các tài liệu có liên quan tới vụ việc phải hòa giải;

- Yêu cầu đương sự tới phiên họp hòa giải của Hội đồng;

- Đưa ra phương án hòa giải để hai bên tranh chấp cùng xem xét, thương lượng.

3. Chủ tịch Hội đồng hòa giải có nhiệm vụ: điều hành mọi hoạt động của Hội đồng hòa giải, chủ tọa các phiên họp hòa giải, báo cáo tình hình hòa giải lao động của Hội đồng về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội vào cuối tháng 6 và cuối tháng 12 hàng năm.

4. Thư ký Hội đồng hòa giải có nhiệm vụ: giúp Chủ tịch Hội đồng trong mọi hoạt động của Hội đồng hòa giải cơ sở theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng, ghi biên bản các cuộc họp của Hội đồng hòa giải.

5. Người sử dụng lao động bảo đảm các điều kiện cần thiết cho Hội đồng hòa giải hoạt động như: bố trí phòng hòa giải khi có vụ việc, cung cấp các phương tiện làm việc.

6. Các thành viên của Hội đồng hòa giải là đại diện của người lao động trong thời gian tiến hành hòa giải các vụ tranh chấp lao động, tham gia các hoạt động liên quan tới nhiệm vụ của mình trong Hội đồng hòa giải, được tính là thời gian làm việc, được hưởng nguyên lương và các chế độ quyền lợi khác theo quy định của pháp luật lao động.

IV. THỦ TỤC HÒA GIẢI TRANH CHẤP LAO ĐỘNG

1. Thủ lý vụ việc.

Khi thành viên của Hội đồng hòa giải cơ sở nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp thì phải gửi ngay cho Chủ tịch Hội đồng; thư ký phải vào

số, ghi rõ ngày tháng nhận đơn. Chủ tịch Hội đồng hòa giải có trách nhiệm thông báo cho các thành viên, phân công người tìm hiểu vụ việc. Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày thụ lý, Hội đồng hòa giải phải tổ chức hòa giải tranh chấp lao động.

- Sau khi tìm hiểu vụ việc, Chủ tịch Hội đồng hòa giải tổ chức cuộc họp của Hội đồng để đưa ra phương án hòa giải, định ngày hòa giải và thông báo triệu tập các bên tranh chấp và những người làm chứng (khi cần). Phương án hòa giải phải được các thành viên nhất trí; phương án hòa giải có thể:

a) Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, nếu yêu cầu của nguyên đơn đúng;

b) Hoà giải để nguyên đơn hủy bỏ yêu cầu nếu yêu cầu của nguyên đơn sai;

c) Đưa ra phương án có tính chất trung gian để hai bên tranh chấp cùng xem xét, thương lượng.

2. Tổ chức hòa giải tranh chấp lao động.

a) Tại phiên họp hòa giải, Hội đồng phải kiểm tra sự có mặt của các bên tranh chấp, những người được mời.

Trường hợp các bên tranh chấp không có mặt mà ủy quyền cho người khác làm đại diện thì phải kiểm tra giấy ủy quyền.

Nếu các bên vắng mặt mà không cử người đại diện, hoặc cử mà không có giấy ủy quyền thì hướng dẫn cho các bên làm đúng thủ tục hoặc hoãn phiên họp hòa giải sang buổi khác. Hết thời hạn 7 ngày kể từ ngày thụ lý mà các bên không đến hoặc không cử đại diện tới dự phiên họp của Hội đồng hòa giải theo giấy triệu tập thì Hội đồng hòa giải lập biên bản hòa giải không thành.

b) Khi các bên có mặt đầy đủ tại phiên họp thì Hội đồng tiến hành hòa giải theo trình tự sau:

+ Tuyên bố lý do của phiên họp hòa giải tranh chấp lao động;

+ Đọc đơn của nguyên đơn;

+ Bên nguyên đơn trình bày;

+ Bên bị đơn trình bày;

+ Hội đồng hòa giải chất vấn các bên, nêu các chứng cứ và yêu cầu nhân chứng phát biểu (nếu có);

+ Người bào chữa của đương sự phát biểu (nếu có).

c) Hội đồng hòa giải căn cứ vào pháp luật lao động, các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các bên, phân tích đánh giá vụ việc, nêu những điểm đúng sai của các bên để các bên tự hòa giải với nhau hoặc đưa ra phương án hòa giải để các bên xem xét, thương lượng và chấp thuận.

+ Trường hợp các bên tự hòa giải được hoặc chấp nhận phương án hòa giải thì Hội đồng hòa giải lập biên bản hòa giải thành. Biên bản hòa giải phải lập thành 3 bản có chữ ký của Chủ tịch, Thư ký Hội đồng hòa giải, của các bên tranh chấp và gửi cho các bên tranh chấp. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ chấp hành các thoả thuận ghi trong biên bản hòa giải thành.

+ Trường hợp các bên không tự hòa giải được hoặc không chấp thuận phương án hòa giải thì Hội đồng hòa giải lập biên bản hòa giải không thành trong đó ghi rõ ý kiến của các bên; biên bản phải có chữ ký của Chủ tịch, Thư ký Hội đồng hòa giải, các bên tranh chấp và được sao gửi cho các bên tranh chấp trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày hòa giải không thành và đương sự có quyền khởi kiện ra Tòa án (nếu tranh chấp lao động cá nhân) hoặc yêu cầu Hội đồng trọng tài cấp tỉnh giải quyết (nếu tranh chấp lao động tập thể).

+ Hội đồng hòa giải có trách nhiệm chuyển hồ sơ lên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo yêu cầu của tổ chức, cơ quan đó, bao gồm: đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp của đương sự, biên bản hòa giải không thành, tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ tranh chấp.

d) Tiếng nói và chữ viết trong quá trình hòa giải tranh chấp lao động là tiếng Việt. Nếu người tham gia hòa giải tranh chấp lao động không sử dụng được tiếng Việt thì người sử dụng lao động phải cử phiên dịch tham gia trong quá trình hòa giải và giải quyết tranh chấp lao động.

V. HÒA GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG

1. Các Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện có nhiệm vụ:

a) Cử những cán bộ có đủ năng lực, phẩm chất, trình độ và uy tín để đảm nhiệm công việc hòa giải viên lao động cấp huyện, phù hợp với tình hình phát triển của các doanh nghiệp trên địa bàn huyện.

b) Đảm bảo những phương tiện làm việc và địa điểm để hòa giải viên tiến hành hòa giải tranh chấp lao động; trong trường hợp tiến hành hòa giải tại doanh nghiệp thì người sử dụng lao động phải bố trí địa điểm và phương tiện làm việc cho hòa giải viên.

c) Nắm vững việc tổ chức và hoạt động của các Hội đồng hòa giải cơ sở, tình hình tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động của các

doanh nghiệp trên địa bàn huyện, quận, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động, kịp thời kiến nghị những vướng mắc khó khăn trong quá trình giải quyết tranh chấp lao động về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét giải quyết.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của hòa giải viên lao động:

Hòa giải tranh chấp lao động cá nhân, tranh chấp lao động tập thể xảy ra ở những doanh nghiệp sử dụng dưới 10 lao động, tranh chấp giữa người giúp việc gia đình với người sử dụng lao động, tranh chấp về thực hiện hợp đồng học nghề và phí dạy nghề ở các cơ sở dạy nghề và ở các doanh nghiệp mà người học nghề không làm việc cho doanh nghiệp đó sau khi học.

Thời gian tham gia các cuộc họp hòa giải tranh chấp lao động, mỗi ngày hòa giải viên được bồi dưỡng 15.000đ (mười lăm nghìn đồng) lấy từ kinh phí do ngân sách nhà nước cấp và được tổng hợp vào dự toán kinh phí hàng năm của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội (vận dụng Quyết định số 154/TTg ngày 12 tháng 3 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ bồi dưỡng phiên tòa).

3. Thủ tục hòa giải và giải quyết tranh chấp lao động: Hòa giải viên tiến hành hòa giải tranh chấp lao động theo thủ tục quy định tại Mục IV của Thông tư này. Trước khi đưa ra phương án hòa giải, hòa giải viên có thể tham khảo ý kiến của Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm:

a) Phối hợp với Liên đoàn Lao động tỉnh hướng dẫn việc tổ chức, đào tạo, thành lập và hoạt động của Hội đồng hòa giải cơ sở, hòa giải viên lao động của cơ quan lao động huyện để giải quyết những tranh chấp lao động theo đúng những quy định của Bộ luật Lao động và Thông tư này.

b) Nắm vững tình hình tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động; định kỳ 1 năm 2 lần vào cuối tháng 6 và cuối tháng 12 hàng năm và đột xuất báo cáo tình hình tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động tại các doanh nghiệp trên địa bàn của tỉnh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, các doanh nghiệp phải thành lập Hội đồng hòa giải cơ sở; riêng những doanh nghiệp

thành lập sau ngày ban hành Thông tư này thì chậm nhất là 6 tháng kể từ ngày đi vào hoạt động phải thành lập Hội đồng hòa giải cơ sở; các Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện phải cử cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm làm công tác hòa giải viên.

3. Thông tư này phải được phổ biến đến mọi doanh nghiệp và mọi người lao động biết để thực hiện.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 1997.

Trong quá trình thực hiện, nếu có gì khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét giải quyết.

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRẦN ĐÌNH HOAN

Bản sao lưu trữ

CHỈ THỊ

**Số 24/1998/CT-TTg ngày 19 tháng 6 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ
Về việc xây dựng và thực hiện hương ước,
quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư**

Trong những năm gần đây, cùng với việc không ngừng đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật phục vụ cho yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý xã hội bằng pháp luật, các hương ước, quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư đã góp phần hỗ trợ không nhỏ trong việc thực hiện pháp luật của Nhà nước, điều chỉnh các mối quan hệ xã hội mang tính tự quản tại cộng đồng dân cư ở cơ sở.

Hiện nay, thực hiện chủ trương mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, đặc biệt là ở cơ sở, nhiều địa phương trong cả nước đã và đang xây dựng và hoàn thiện hương ước, quy ước làng văn hoá trên cơ sở kế thừa những mặt tích cực của hương ước cũ, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Tại nhiều địa phương, hương ước, quy ước mới không những góp phần phát huy thuần phong mỹ tục, đề cao các chuẩn mực đạo lý và đạo đức truyền thống của dân tộc mà còn là công cụ hỗ trợ đắc lực cho các cuộc vận động duy trì an ninh trật tự, vệ sinh, môi trường, phòng chống các tệ nạn xã hội, phát triển sản xuất, khuyến khích học hành, giải quyết các tranh chấp, vi phạm nhỏ trong nhân dân, xoá đói, giảm nghèo...

Tuy nhiên, trong thời gian qua, việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước ở một số nơi chưa được tiến hành một cách thực sự dân chủ, mới chỉ là công việc của một số người, chưa có sự phê duyệt của chính quyền. Nội dung của hương ước, quy ước còn nhiều hạn chế, chưa phản ánh đúng tình hình, đặc điểm kinh tế - xã hội, truyền thống văn hoá của từng địa phương. Trong một số bản hương ước, quy ước còn có những quy định trái pháp luật hoặc phục hồi các hủ tục và tập quán lạc hậu.

Để phát huy yếu tố tích cực, khắc phục những hạn chế, tiêu cực của hương ước, quy ước, bảo đảm triển khai thực hiện các nghị quyết của Đảng, Chỉ thị của Bộ Chính trị số 30/CT-TW ngày 18 tháng 2 năm 1998 về xây

dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước trong giai đoạn hiện nay.

Thủ tướng Chính phủ chỉ thị:

1. Nội dung của hương ước, quy ước cần tập trung vào một số vấn đề cơ bản sau đây:

Bảo đảm giữ gìn và phát huy thuần phong, mỹ tục, thực hiện các hành vi ứng xử văn minh trong giao tiếp, ăn, ở, đi lại xoá bỏ hủ tục, phát triển các hình thức hoạt động văn hoá lành mạnh, phát huy tình làng nghĩa xóm, đoàn kết, tương thân, tương ái, hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng dân cư;

- Đề ra các biện pháp góp phần bảo vệ tài sản công cộng và tài sản của công dân, bảo vệ môi trường sống, bảo vệ rừng, biển, sông, hồ, danh lam thắng cảnh, đền chùa, miếu mạo, các nguồn nước, đê điều, đập nước, kênh mương, kè cống. Xây dựng và phát triển đường làng, ngõ xóm, trồng cây xanh, chống ô nhiễm các nguồn nước... ở địa phương;

- Đề ra các biện pháp bảo vệ thuần phong mỹ tục, bài trừ các hủ tục trong ma chay, cưới hỏi, thờ phụng, lễ hội, v.v... ở địa phương;

- Góp phần xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá, đề ra những tiêu chuẩn gia đình văn hoá, các quy tắc đạo đức mới, giúp đỡ nhau tìm ra các biện pháp xử lý tốt các mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình;

- Xây dựng tình đoàn kết, tương thân, tương ái trong cộng đồng, vận động các thành viên trong gia đình, họ tộc, xóm làng đoàn kết nhau để xoá đói giảm nghèo, phát triển sản xuất, nâng cao mức sống, khuyến học, khuyến nghề, v.v... ở địa phương;

- Đề ra các biện pháp thích hợp góp phần bảo vệ trật tự, trị an trên địa bàn.

2. Dự thảo hương ước, quy ước phải được nhân dân trên địa bàn thảo luận, được hội nghị cử tri hoặc hội nghị đại biểu hộ gia đình ở làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư thông qua và được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt trước khi thi hành nhằm bảo đảm nội dung của hương ước, quy ước không trái với các quy định của pháp luật hiện hành, không chứa đựng các quy định xử phạt nặng nề, các khoản phí và lệ phí có thể gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan tư

pháp, cơ quan văn hoá - thông tin ở các địa phương trong việc giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện quản lý nhà nước đối với việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước, nhằm bảo đảm cho việc soạn thảo hương ước, quy ước ở làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư được tiến hành một cách thực sự dân chủ, công khai, dưới sự lãnh đạo của cấp ủy đảng và chính quyền địa phương cấp xã, với sự tham gia tích cực của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng ở cơ sở (Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân Việt Nam...)

Bộ Tư pháp chủ trì cùng với Bộ Văn hoá - Thông tin phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các cơ quan hữu quan khác chỉ đạo triển khai thí điểm Chỉ thị này tại một số địa phương để rút kinh nghiệm. Trên cơ sở tổng kết tình hình xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước trên phạm vi toàn quốc, Bộ kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ các biện pháp, các mô hình mẫu về các hoạt động văn hoá nhằm tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước và phát huy vai trò của các văn bản hương ước, quy ước trong giai đoạn hiện nay.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của mình, trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nghị quyết quy định cụ thể việc quản lý nhà nước và định hướng nội dung hương ước, quy ước căn cứ vào quy định của pháp luật hiện hành và phù hợp với đặc điểm tình hình kinh tế, văn hoá - xã hội, phong tục tập quán của địa phương.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo triển khai và kiểm tra việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân về các vấn đề nói trên.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện có nhiệm vụ phê duyệt các văn bản hương ước, quy ước do Ủy ban nhân dân cấp xã trình và chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện hương ước, quy ước trong phạm vi địa bàn huyện, bảo đảm nội dung hương ước, quy ước phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành, các quy tắc xây dựng nếp sống văn hoá mới, duy trì và phát triển phong tục tập quán tốt đẹp ở cơ sở.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo, hỗ trợ các làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư xây dựng hương ước, quy ước có nội dung phong phú, thiết thực, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Ủy ban nhân dân cấp xã thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thực hiện hương ước, quy ước trên địa bàn.

7. Các cơ quan thông tin đại chúng đẩy mạnh việc tuyên truyền về vai trò và tác dụng của việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước, các mô hình

mẫu về nếp sống văn hoá, gắn với việc tăng cường quản lý nhà nước bằng pháp luật, phát huy dân chủ ở cơ sở; nêu gương những điển hình tiên tiến, phát hiện và đấu tranh chống các biểu hiện tiêu cực, sai trái hoặc lợi dụng hương ước, quy ước để duy trì các hủ tục, tập quán lạc hậu.

8. Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm thi hành Chỉ thị này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHAN VĂN KHẢI

Bản sao lưu trữ

THÔNG TƯ

**Số 56/1999/TT-BNN-KL ngày 30 tháng 3 năm 1999
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
hướng dẫn xây dựng Quy ước bảo vệ và phát triển rừng
trong cộng đồng dân cư thôn, làng, buôn, bản, ấp**

Thi hành Nghị định số 29/1998/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế dân chủ thực hiện ở xã, sau khi trao đổi ý kiến với các Bộ: Tư pháp, Văn hoá - Thông tin và Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng như sau:

I. YÊU CẦU XÂY DỰNG QUY ƯỚC BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

1. Luật pháp thừa nhận quy ước của thôn, làng, buôn, bản, ấp (sau đây gọi chung là thôn, bản) là những quy tắc xử sự trong nội bộ cộng đồng và do cộng đồng "thoả thuận đa số" và tự nguyện thực hiện. Các quy định về bảo vệ và phát triển rừng trong quy ước của cộng đồng thôn, bản một mặt phải phù hợp với chủ trương chính sách của Đảng và tuân thủ những quy định của pháp luật; mặt khác phải kế thừa, phát huy thuần phong mỹ tục những tập quán tốt của địa phương.

2. Bài trừ các hủ tục mê tín dị đoan, phạt vạ trái pháp luật, gây chia rẽ mất đoàn kết trong cộng đồng.

3. Những nội dung trong quy ước về bảo vệ và phát triển rừng phải rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU VỀ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TRONG QUY ƯỚC CỦA THÔN, BẢN

Tùy theo tình hình kinh tế - xã hội, phong tục tập quán và đặc thù của từng thôn, bản, cán bộ kiểm lâm phụ trách địa bàn gợi ý và thảo luận với

trưởng thôn, bản xác định và lựa chọn những nội dung cơ bản trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương, sắp xếp theo thứ tự quan trọng và cách giải quyết để đưa ra hội nghị cộng đồng thôn, bản xem xét, thống nhất trong quy ước.

Những nội dung chủ yếu cần bàn bạc để xây dựng quy ước về bảo vệ và phát triển rừng là:

1. Quyền lợi và nghĩa vụ của mọi thành viên cộng đồng trong việc bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ môi trường sống. Thực hiện có hiệu quả phong trào "Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác". Khuyến khích các quy định của cộng đồng thôn, bản trong quy ước về những tập quán tốt, chẳng hạn: trồng một số cây lưu niệm tại những nơi quy định như "Vườn hạnh phúc", "Vườn cây nhớ ơn Bác Hồ", "Vườn trường"...

2. Về phát nương làm rẫy trên địa bàn thôn, bản ngoài việc cam kết chấp hành các quy định của Nhà nước, các thôn, bản có thể quy định những vấn đề về thâm canh, xen canh tăng năng suất cây trồng.

3. Những quy định về bảo vệ rừng và việc huy động nội lực để chăm sóc, nuôi dưỡng... phát triển những khu rừng do cộng đồng thôn, bản làm chủ rừng, những khu rừng sinh thủy quan trọng; những khu rừng lịch sử, phong cảnh, tín ngưỡng của cộng đồng.

4. Về khai thác, mua bán vận chuyển gỗ và lâm sản.

5. Về bảo vệ, săn bắn, bẫy bắt và sử dụng động vật rừng.

6. Về việc chặn thả gia súc trong rừng.

7. Về phòng cháy, chữa cháy rừng, sử dụng lửa trong rừng và các vấn đề về phòng trừ sâu bệnh hại rừng.

8. Về việc phối hợp tổ chức nhận khoán bảo vệ rừng; nhận rừng, đất lâm nghiệp của từng thành viên trong cộng đồng để bảo vệ, kinh doanh, trồng mới và sản xuất nông - lâm kết hợp.

9. Vấn đề sử dụng, tạo giống, nhân giống cây trồng trong sản xuất lâm nghiệp nhằm đảm bảo hiệu quả kinh doanh rừng.

10. Vấn đề phát hiện, ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng, người các địa phương khác đến địa bàn thôn, bản phá rừng làm rẫy, khai thác, mua bán, vận chuyển, săn bắt động vật rừng trái phép và hành vi chứa chấp những việc làm sai trái đó.

11. Về việc tương trợ giúp đỡ nhau giữa các thành viên của cộng đồng trong lĩnh vực bảo vệ, phát triển rừng và tổ chức dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

12. Bảo vệ và phát triển rừng không chỉ là công việc nội bộ của từng thôn, bản; do vậy trong quy ước cần đề cập khía cạnh phối hợp "liên thôn", "liên bản" để đảm bảo quản lý bảo vệ và phát triển rừng có hiệu quả.

13. Quy ước thôn, bản có thể quy định việc xem xét giải quyết của cộng đồng đối với những vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng như các quy định về bồi thường thiệt hại và xử phạt, tuy nhiên việc giải quyết ở thôn, bản chủ yếu bằng tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, hòa giải, và phù hợp với tình hình cụ thể của mỗi thôn, bản, không được quy định việc xử phạt trái với quy định của pháp luật.

14. Những việc có tính chất công ích chung của thôn, bản về bảo vệ và phát triển rừng như: tổ chức các tổ tuần tra rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng... có thể quy định việc huy động đóng góp của nhân dân nhưng phải đảm bảo nguyên tắc tự nguyện và đúng quy định tại Nghị định số 29/CP ngày 11 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ về việc thực hiện Quy chế dân chủ ở xã.

III. TỔ CHỨC XÂY DỰNG QUY ƯỚC VỀ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

1. Trước khi tổ chức xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng của cộng đồng thôn, bản, kiểm lâm địa bàn tham mưu cho Ủy ban nhân dân xã, trao đổi và thống nhất với trưởng thôn, bản những nội dung cần đưa ra trước hội nghị thôn, bản để bàn bạc, thảo luận, biểu quyết nhất trí và cam kết thực hiện.

2. Trưởng thôn, bản triệu tập hội nghị dưới hai hình thức: hội nghị toàn thể nhân dân hoặc hội nghị đại diện gia đình trong thôn, bản.

Trình tự hội nghị như sau:

a) Trưởng thôn, bản trình bày các nội dung cần thể hiện trong quy ước bảo vệ và phát triển rừng để nhân dân thảo luận, biểu quyết công khai thông qua nội dung từng phần và thông qua tổng thể quy ước; biên bản hội nghị phải được ghi đầy đủ, trung thực có chữ ký của trưởng thôn, bản và thư ký hội nghị. Biên bản hội nghị này được gửi kèm theo cùng với bản dự thảo quy ước đến Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã.

b) Nếu các nội dung quy ước được từ 2/3 số người dự hội nghị trở lên tán thành thì Hội đồng nhân dân xã xem xét, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện chuẩn y.

3. Sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện chuẩn y quy ước về bảo vệ và phát triển rừng của thôn, bản, Ủy ban nhân dân xã tổ chức hội nghị

nhân dân trong thôn, bản thông báo nội dung và bàn biện pháp thực hiện bản quy ước của cộng đồng.

4. Thôn, bản cử ra tổ bảo vệ và phát triển rừng, ủy viên thanh tra nhân dân để tổ chức, giám sát việc thực hiện quy ước đó.

5. Khi có những tranh chấp, vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng, nếu thuộc nội bộ của cộng đồng đã được quy định trong quy ước thôn, bản sẽ được nhắc nhở, giải quyết trên tinh thần thương lượng, hòa giải trong cộng đồng, trường hợp hành vi và mức độ vi phạm đã được pháp luật quy định phải xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự thì trưởng thôn, bản lập biên bản báo cáo Ủy ban nhân dân xã đồng thời báo cho kiểm lâm địa bàn để xử lý.

6. Nghị quyết của hội nghị thôn, bản xem xét, giải quyết những vi phạm quy ước của hộ gia đình, cá nhân trong thôn, bản có giá trị khi được ít nhất quá nửa số người dự họp tán thành và không trái với các quy định của Nhà nước.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Cục Kiểm lâm chỉ đạo việc triển khai thực hiện Thông tư này, theo dõi, kiểm tra định kỳ tổng hợp tình hình báo cáo Bộ.

Chi cục Kiểm lâm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp chặt chẽ với các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp, Văn hoá - Thông tin và Ban Tổ chức chính quyền tỉnh hướng dẫn xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng dân cư thôn, bản theo Thông tư này, phù hợp với quy định của pháp luật, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và phong tục, tập quán của từng dân tộc.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị Ủy ban nhân dân các cấp, các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Kiểm lâm phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THỨ TRƯỞNG
NGUYỄN VĂN ĐĂNG

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Số 03/2000/TTLT/BTP-BVHTT-BTTUBTUMTTQVN

**ngày 31 tháng 3 năm 2000 của Bộ Tư pháp, Bộ Văn hóa - Thông tin,
Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
hướng dẫn việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của làng,
bản, thôn, ấp, cụm dân cư**

Ngày 11 tháng 5 năm 1998, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 29/1998/NĐ-CP về việc ban hành Quy chế Thực hiện dân chủ ở xã, ngày 19 tháng 6 năm 1998, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 24/1998/CT-TTg về việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư. Thực hiện Nghị định và Chỉ thị nói trên, việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước (sau đây gọi chung là hương ước) ở cơ sở đã được chấn chỉnh một bước so với trước đây. Phần lớn các hương ước mới đã có nội dung phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành, góp phần phát huy thuần phong mỹ tục, đề cao các chuẩn mực đạo lý và đạo đức truyền thống của dân tộc, hỗ trợ tích cực cho việc quản lý nhà nước bằng pháp luật ở cơ sở. Được sự chỉ đạo sâu sát, kịp thời của các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương, việc xây dựng và thực hiện hương ước đã trở thành công việc tự quản của cộng đồng dân cư với nhiều hình thức phong phú, sinh động.

Tuy đã đạt được những kết quả bước đầu rất quan trọng sau hơn một năm triển khai thực hiện Nghị định số 29/1998/NĐ-CP và Chỉ thị số 24/1998/CT-TTg, nhưng ở một số địa phương việc xây dựng và thực hiện hương ước vẫn còn những hạn chế, thiếu sót; việc chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra chưa đồng bộ, thống nhất; nội dung của một số hương ước thiếu cụ thể hoặc có những quy định vi phạm pháp luật; việc soạn thảo, thông qua hương ước chưa thực sự dân chủ; việc phê duyệt hương ước chưa đúng thẩm quyền và thiếu thống nhất về thể thức, thủ tục.

Để khắc phục những hạn chế, thiếu sót nói trên, tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng và thực hiện hương ước ở cơ sở, Bộ Tư pháp, Bộ Văn hoá - Thông

tin và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp hướng dẫn một số vấn đề về xây dựng và thực hiện hương ước như sau:

I. VỀ NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC THỂ HIỆN CỦA HƯƠNG ƯỚC

1. Nội dung của hương ước:

Hương ước là văn bản quy phạm xã hội trong đó quy định các quy tắc xử sự chung do cộng đồng dân cư cùng thoả thuận đặt ra để điều chỉnh các quan hệ xã hội mang tính tự quản của nhân dân nhằm giữ gìn và phát huy những phong tục, tập quán tốt đẹp và truyền thống văn hoá trên địa bàn làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư, góp phần hỗ trợ tích cực cho việc quản lý nhà nước bằng pháp luật.

Trên cơ sở các quy định của pháp luật, điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ dân trí, phát huy phong tục, tập quán tốt đẹp góp phần đưa pháp luật vào cuộc sống của cộng đồng dân cư, nội dung của hương ước tập trung vào một số vấn đề cụ thể sau đây:

a) Đề ra các biện pháp, phương thức thích hợp giúp dân cư trên địa bàn tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội, bảo đảm và phát huy quyền tự do, dân chủ của nhân dân; động viên và tạo điều kiện để nhân dân thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ công dân;

b) Bảo đảm giữ gìn và phát huy thuần phong, mỹ tục, thực hiện nếp sống văn minh trong ứng xử, giao tiếp, ăn, ở, di lại, xoá bỏ hủ tục, phát triển các hoạt động văn hoá lành mạnh, xây dựng và phát huy tình làng nghĩa xóm, đoàn kết, tương thân, tương ái, hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng dân cư; thực hiện tốt các chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước;

c) Đề ra các biện pháp góp phần bảo vệ tài sản nhà nước, tài sản công cộng và tài sản công dân, bảo vệ môi trường sống, bảo vệ rừng, biển, sông, hồ, danh lam thắng cảnh, đền chùa, miếu mạo, các nguồn nước, dê điều, đập nước, kênh mương, kè cống, đường dây tải điện; xây dựng và phát triển đường làng, ngõ xóm, trồng cây xanh;

d) Đề ra các biện pháp bảo vệ thuần phong mỹ tục, bài trừ các hủ tục, tệ nạn xã hội và mê tín dị đoan trong việc cưới hỏi, việc tang, lễ hội, thờ phụng ở địa phương; khuyến khích những lễ nghi lành mạnh, tiết kiệm, hạn chế ăn uống lãng phí, tốn kém;

d) Góp phần xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá, xây dựng làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư văn hoá, hình thành các quy tắc đạo đức mới trong gia đình và cộng đồng; khuyến khích mọi người đùm bọc, giúp đỡ nhau

khi gặp khó khăn, hoạn nạn, ốm đau; vận động thực hiện các chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình, xây dựng các gia đình theo tiêu chuẩn gia đình văn hoá;

e) Xây dựng tình đoàn kết, tương thân, tương ái trong cộng đồng, vận động các thành viên trong gia đình, họ tộc, xóm làng đoàn kết nhau để xoá đói giảm nghèo, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống, khuyến học, khuyến nghề ở địa phương; vận động các thành viên trong cộng đồng tham gia tổ hợp tác, hợp tác xã nhằm phát triển sản xuất. Khuyến khích phát triển các làng nghề; đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi công cộng; điện, đường, trường học, trạm xá, nghĩa trang, các công trình văn hoá thể thao trên địa bàn. Lập, thu chi các loại quỹ trong khuôn khổ pháp luật và phù hợp khả năng đóng góp của nhân dân;

g) Đề ra các biện pháp cụ thể bảo vệ trật tự, trị an trên địa bàn góp phần phòng chống các tệ nạn xã hội như ma túy, cờ bạc, rượu chè bê tha, trộm cắp, mại dâm và các hành vi khác vi phạm pháp luật nhằm xây dựng địa bàn trong sạch. Phát động trong nhân dân ý thức phòng gian, bảo mật, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật về tạm trú, tạm vắng; tham gia quản lý, giáo dục, giúp đỡ những người lầm lỗi tại cộng đồng dân cư. Đề ra các biện pháp cần thiết hỗ trợ cơ quan có thẩm quyền phát hiện, xử lý vi phạm pháp luật trên địa bàn; bảo đảm triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về tổ chức tự quản ở cơ sở như tổ chức, hoạt động của tổ hòa giải, Ban an ninh, tổ bảo vệ sản xuất, Ban kiến thiết và các tổ chức tự quản khác;

h) Đề ra các biện pháp thưởng, phạt phù hợp để bảo đảm thực hiện hương ước:

Hương ước quy định các hình thức và biện pháp khen thưởng đối với cá nhân, hộ gia đình có thành tích trong việc xây dựng và thực hiện hương ước như: lập sổ vàng truyền thống nêu gương người tốt, việc tốt, ghi nhận công lao, thành tích của tập thể, cá nhân; bình xét, công nhận gia đình văn hoá và các hình thức khen thưởng khác do cộng đồng tự thoả thuận hoặc đề nghị các cấp chính quyền khen thưởng theo quy định chung của Nhà nước.

Đối với những người có hành vi vi phạm các quy định của hương ước thì chủ yếu áp dụng các hình thức giáo dục, phê bình của gia đình, tập thể cộng đồng, thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng ở cơ sở. Trường hợp vi phạm nghiêm trọng các quy định của hương ước thì trên cơ sở thảo luận thống nhất trong tập thể cộng đồng, có thể buộc thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm trong phạm vi cộng đồng hoặc áp dụng các biện pháp phạt nhưng không được đặt ra các biện pháp xử phạt nặng nề xâm phạm đến tính

mạng, sức khỏe, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân. Trong hương ước không đặt ra các khoản phí, lệ phí.

Hương ước có thể đề ra các biện pháp nhằm góp phần giáo dục những người có hành vi vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; giáo dục, cảm hoá, giúp đỡ những người phạm tội sau khi ra tù trở thành những người lương thiện, có ích cho xã hội.

Những hành vi vi phạm pháp luật phải do các cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Việc áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hương ước không thay thế các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức thể hiện của hương ước:

a) Về tên gọi: Có thể dùng tên gọi chung là Hương ước hoặc Quy ước (làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư).

b) Về cơ cấu và nội dung: Hương ước có thể có lời nói đầu ghi nhận truyền thống văn hoá của từng làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư và mục đích của việc xây dựng hương ước.

Nội dung của hương ước được chia thành các chương, mục, điều, khoản, điểm. Các quy định cụ thể của hương ước cần xác định rõ quyền và nghĩa vụ của các thành viên trong cộng đồng. Các biện pháp thưởng, phạt có thể quy định ngay tại các điều, khoản cụ thể.

Các quy định của hương ước cần ngắn gọn, cụ thể, thiết thực, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện.

Tùy theo đặc điểm và yêu cầu tự quản của từng địa bàn mà hương ước có thể quy định bao quát toàn bộ hoặc một số điểm thuộc các nội dung được hướng dẫn tại điểm 1 Phần I nói trên.

II. THỦ TỤC SOẠN THẢO, THÔNG QUA, PHÊ DUYỆT, TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HƯƠNG ƯỚC

1. Hương ước phải được xây dựng một cách thực sự dân chủ, công khai, phù hợp với các quy định của pháp luật, được chia theo các bước cơ bản như sau:

Bước 1. Thành lập Nhóm soạn thảo là tổ chức soạn thảo hương ước:

Trưởng thôn, làng, ấp, bản, cụm dân cư (sau đây gọi chung là Trưởng thôn) chủ trì cùng Bí thư chi bộ, Trưởng Ban công tác Mặt trận thống nhất các nội dung cơ bản cần soạn thảo, đồng thời chỉ định các thành viên Nhóm

soạn thảo. Thành viên Nhóm soạn thảo là những người có uy tín và kinh nghiệm sống, có trình độ văn hoá, hiểu biết về pháp luật và phong tục, tập quán ở địa phương, có phẩm chất đạo đức tốt. Nhóm soạn thảo cần có sự tham gia của đại diện một số cơ quan, tổ chức và đại diện của các thành phần trong cộng đồng dân cư như: cán bộ hưu trí, cựu chiến binh, các chức sắc tôn giáo, già làng, trưởng bản, trưởng tộc và những người khác có uy tín, trình độ trong cộng đồng.

Trưởng thôn chủ trì, phối hợp với Ban công tác Mặt trận, dưới sự lãnh đạo của chi bộ đảng ở cơ sở chỉ đạo Nhóm soạn thảo xây dựng hương ước.

Việc dự thảo hương ước cần tập trung vào các vấn đề được nêu tại điểm 1 Phần I của Thông tư này. Đồng thời, cần tham khảo nội dung các hương ước cũ (nếu có) cũng như nội dung của các hương ước của địa phương khác để lựa chọn, kế thừa được những nội dung tích cực, phù hợp đã trở thành phong tục, tập quán tốt đẹp. Ở những nơi phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số được thể hiện bằng Luật tục thì chọn lọc đưa vào hương ước những quy định của Luật tục phù hợp với pháp luật và thuần phong mỹ tục.

Bước 2. Tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức và nhân dân vào Dự thảo hương ước:

Dự thảo hương ước được gửi đến cơ quan chính quyền, cấp ủy lãnh đạo các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã; nếu điều kiện cho phép thì gửi đến từng hộ gia đình để lấy ý kiến đóng góp.

Việc thảo luận đóng góp ý kiến nhằm hoàn thiện dự thảo hương ước có thể được tổ chức bằng các hình thức thích hợp như họp thảo luận ở tổ, đội sản xuất, tổ dân phố, ngõ xóm, nhóm các hộ gia đình, họp thảo luận ở các tổ chức đoàn thể ở thôn, làng, ấp, bản, cụm dân cư; niêm yết, phát trên đài truyền thanh, mở hộp thư để thu thập ý kiến đóng góp.

Dự thảo hương ước có thể được Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã thảo luận, tham gia ý kiến nhưng không thông qua như một nghị quyết của Hội đồng hoặc quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Bước 3. Thảo luận và thông qua hương ước:

Trên cơ sở những ý kiến đóng góp trên, Nhóm soạn thảo chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo và gửi tới các thành viên sẽ được dự kiến mời tham gia Hội nghị để thảo luận và thông qua hương ước.

Dự thảo hương ước phải được thảo luận kỹ, thực sự dân chủ và thông qua tại Hội nghị cử tri hoặc Hội nghị đại biểu hộ gia đình ở làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư. Đại biểu hộ gia đình là chủ hộ hoặc người có năng lực hành vi dân sự được chủ hộ ủy quyền. Hội nghị này chỉ tiến hành khi có ít nhất là

hai phần ba tổng số thành phần cử tri hoặc đại biểu hộ gia đình tham dự. Hương ước được thông qua khi có ít nhất quá nửa số người dự họp tán thành. Trưởng thôn phối hợp với Ban công tác Mặt trận chủ trì Hội nghị. Hội nghị quyết định hình thức biểu quyết thông qua hương ước bằng cách giơ tay biểu quyết trực tiếp hoặc bỏ phiếu.

Bước 4. Phê duyệt hương ước:

Sau khi hương ước được thông qua, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cùng Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã xem xét nội dung của hương ước bảo đảm phù hợp với pháp luật, thuần phong mỹ tục và trao đổi thống nhất với Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã về nội dung của hương ước trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Hương ước chính thức trình phê duyệt cần có chữ ký của Trưởng thôn, Bí thư chi bộ, Trưởng ban công tác Mặt trận và già làng (nếu có) kèm theo Biên bản thông qua tại Hội nghị.

Hương ước gửi lên Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phải có công văn đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, phê duyệt hương ước trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được bản hương ước và công văn đề nghị phê duyệt.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định phê duyệt hương ước. Hương ước đã được phê duyệt phải có dấu giáp lai.

Trong trường hợp hương ước không được phê duyệt thì Phòng Tư pháp chủ trì phối hợp với Phòng Văn hoá - Thông tin hướng dẫn để cơ sở chỉnh lý, hoàn thiện các hương ước đó để trình lại.

2. Tổ chức thực hiện và sửa đổi, bổ sung hương ước:

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chuyển hương ước đã được phê duyệt để Trưởng thôn niêm yết, tuyên truyền, phổ biến đến từng thành viên trong cộng đồng dân cư và tổ chức thực hiện hương ước.

Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội ở cơ sở chỉ đạo, đôn đốc việc thực hiện nghiêm chỉnh các nội dung của hương ước; kiểm tra, phát hiện và kịp thời chấn chỉnh những sai trái, lệch lạc, tiêu cực trong việc thực hiện hương ước, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên và Hội đồng nhân dân cùng cấp việc thực hiện hương ước ở địa phương.

Hàng năm, cần tổ chức kiểm điểm việc thực hiện hương ước. Trong trường hợp cần sửa đổi, bổ sung thì do Hội nghị cử tri hoặc Hội nghị đại biểu hộ gia đình thảo luận. Việc sửa đổi, bổ sung hương ước cũng phải tuân theo

trình tự, thủ tục như khi soạn thảo hương ước mới. Không được tùy tiện sửa đổi, bổ sung hương ước sau khi đã được phê duyệt.

III. TRÁCH NHIỆM GIÚP ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP QUẢN LÝ VIỆC XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN HƯƠNG ƯỚC

1. Ở cấp tỉnh: Sở Tư pháp chủ trì phối hợp với Sở Văn hoá - Thông tin và Mặt trận Tổ quốc tỉnh giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh định hướng nội dung hương ước cho phù hợp pháp luật và hoàn cảnh thực tế của địa phương; tổ chức Hội nghị tập huấn cho cán bộ cơ sở; chỉ đạo triển khai, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện hương ước trên phạm vi toàn tỉnh.

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Sở Tư pháp và Sở Văn hoá - Thông tin phối hợp với Mặt trận Tổ quốc tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ giúp các Phòng Tư pháp, Phòng Văn hoá - Thông tin thực hiện việc tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hương ước.

Hàng năm, Sở Tư pháp chủ trì phối hợp với Sở Văn hoá - Thông tin và Mặt trận Tổ quốc tỉnh tiến hành tổng kết, đánh giá tình hình xây dựng và thực hiện hương ước trên địa bàn; báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và gửi báo cáo về Bộ Tư pháp, Bộ Văn hoá - Thông tin và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

2. Ở cấp huyện: Phòng Tư pháp có trách nhiệm tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc xem xét tính hợp pháp, loại bỏ những nội dung của hương ước trái với các quy định của pháp luật hiện hành và bảo đảm kỹ thuật xây dựng hương ước.

Phòng Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện bảo đảm các nội dung của hương ước phù hợp với thuần phong mỹ tục và các quy tắc xây dựng nếp sống văn hoá.

Trong trường hợp phát hiện hương ước chưa được phê duyệt, Phòng Tư pháp chủ trì phối hợp với Phòng Văn hoá - Thông tin hướng dẫn để cơ sở thực hiện thủ tục phê duyệt. Trường hợp phát hiện có nội dung sai trái thì báo cáo để Ủy ban nhân dân cấp huyện tạm đình chỉ thi hành và hướng dẫn để chỉnh lý, hoàn thiện các hương ước đó.

3. Ở cấp xã: Cán bộ tư pháp phối hợp với cán bộ văn hoá - thông tin giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các công việc sau đây:

- Chỉ đạo, hỗ trợ các làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư xây dựng hương ước phù hợp với nội dung hướng dẫn tại Phần I của Thông tư này;

- Chuẩn bị hồ sơ để định cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc cấp xã kiểm tra, tạo điều kiện cho việc phổ biến, tuyên truyền và tổ chức thực hiện hương ước;

- Phát hiện và chấn chỉnh mọi biểu hiện sai trái, lệch lạc, tiêu cực trong việc xây dựng và thực hiện hương ước, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên và Hội đồng nhân dân cùng cấp về việc xây dựng và thực hiện hương ước ở địa phương.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, Sở Tư pháp, Sở Văn hoá - Thông tin và Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh cần kịp thời phản ánh về Bộ Tư pháp, Bộ Văn hoá - Thông tin và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam để xem xét, giải quyết.

TỔNG THƯ KÝ	BỘ TRƯỞNG	BỘ TRƯỞNG
ỦY BAN TRUNG ƯƠNG	BỘ TƯ PHÁP	BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN
MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM		
TRẦN VĂN ĐĂNG	NGUYỄN ĐÌNH LỘC	NGUYỄN KHOA ĐIỂM

CHỈ THỊ

Số 14/1998/CT-TTg ngày 28 tháng 3 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ Về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội

Ngày 12 tháng 1 năm 1998, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ra Chỉ thị số 27/CT-TW về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội.

Để thực hiện nghiêm chỉnh ý kiến chỉ đạo của Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các ngành, các cấp có kế hoạch và tổ chức những hoạt động cụ thể nhằm triển khai có hiệu quả cuộc vận động này với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và các tổ chức xã hội các cấp, theo chức trách và thẩm quyền của mình, xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể, phù hợp với thực tế của địa phương và triển khai thực hiện tới tận cơ sở; coi đây là công tác trọng tâm trong nhiều năm nhằm xây dựng nếp sống văn minh, tiến bộ, giàu bản sắc văn hoá dân tộc.

2. Kiện toàn Ban Chỉ đạo nếp sống văn hoá ở các địa phương, Trưởng ban Chỉ đạo do một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân đảm nhiệm, Phó Trưởng ban là Thủ trưởng cơ quan Văn hoá - Thông tin và mời đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tham gia, thành viên là đại diện một số ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội. Văn phòng Ban Chỉ đạo đặt tại cơ quan Văn hoá - Thông tin.

3. Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần làm ngay một số việc sau đây:

- 3.1. Bộ Văn hoá - Thông tin chủ trì phối hợp với các Bộ, Ban, ngành, đoàn thể... có kế hoạch hướng dẫn thực hiện cuộc vận động này; chú trọng công tác tuyên truyền, nêu gương người tốt, việc tốt, xử lý nghiêm minh những tổ chức và cá nhân vi phạm thuần phong mỹ tục.

3.2. Bộ Y tế chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn giữ gìn vệ sinh trong việc chôn cất, bốc mộ, di chuyển thi hài, hài cốt. Kiểm tra chặt chẽ vệ sinh phòng dịch ở các lễ hội, các đám tang, chống ô nhiễm môi trường và lây lan bệnh truyền nhiễm.

3.3. Bộ Tư pháp chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn việc thi hành pháp luật có liên quan đến việc cưới, việc tang và lễ hội.

3.4. Các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin, văn hoá - nghệ thuật... thường xuyên có chương trình tuyên truyền cổ vũ toàn dân thực hiện cuộc vận động này.

4. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội tham gia tổ chức chỉ đạo, thực hiện cuộc vận động này và lồng ghép vào cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư" do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã phát động.

5. Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Chỉ thị này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI

CHỈ THỊ

**Số 23/1998/CT-TTg ngày 20 tháng 5 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ
Về tăng cường sự phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
đẩy mạnh cuộc vận động
"Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư"**

Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư" do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động đã được triển khai rộng khắp, được đông đảo các tầng lớp nhân dân trong cả nước hưởng ứng, bước đầu đã đem lại những kết quả thiết thực và có triển vọng phát triển bền vững.

Đây là cuộc vận động chính trị xã hội có quy mô rộng lớn, kế thừa và phát huy những kinh nghiệm của các cuộc vận động, phong trào yêu nước của nhân dân ta trong thời kỳ kháng chiến chống quân xâm lược cũng như trong hòa bình xây dựng đất nước. Cuộc vận động sẽ diễn ra lâu dài nhằm vươn tới những mục tiêu rất cơ bản là: giữ gìn và phát huy truyền thống đoàn kết cộng đồng; không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân; mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa; thực hiện xã hội hoá các lĩnh vực văn hoá - xã hội; xây dựng cơ sở chính trị vững mạnh. Cuộc vận động lớn này rất cần phải có sự phối hợp chặt chẽ và đồng bộ giữa các tổ chức thành viên của Mặt trận, giữa chính quyền và các cơ quan nhà nước với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng.

Chính phủ đã có Công văn số 126/QHQH ngày 6 tháng 1 năm 1996 yêu cầu các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong cuộc vận động này. Qua hai năm thực hiện, đến nay vẫn còn một số Bộ, ngành, chính quyền các cấp chưa nhận thức đầy đủ tác động tích cực trong mối liên quan giữa các nội dung của cuộc vận động với việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý kinh tế, xã hội nên chưa có sự phối hợp chặt chẽ và tạo điều kiện thuận lợi để cùng Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đẩy mạnh cuộc vận động.

Để đáp ứng yêu cầu phát triển cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư", Thủ tướng Chính phủ chỉ thị:

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và chương trình công tác của mình, chủ động làm việc với Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam để xây dựng kế hoạch phối hợp công tác, cụ thể hoá các chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước vào nội dung của cuộc vận động.

Ngoài việc tiếp tục làm tốt hơn nữa các nội dung đã có, trước mắt cần tập trung hướng dẫn, tạo điều kiện để triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở; xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội; thực hiện Chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm; Chương trình hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn; vận động nhân dân thực hiện và giám sát các cơ quan, cán bộ, công chức nhà nước thực hiện Pháp lệnh chống tham nhũng và Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí...

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Chủ nhiệm các chương trình, dự án quốc gia phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong việc tổ chức, triển khai các dự án trên địa bàn dân cư để có sự thống nhất, đồng bộ trong công tác chỉ đạo và vận động các tầng lớp nhân dân tham gia; công khai các mục tiêu và nguồn lực của Chương trình, dự án để nhân dân giám sát nhằm bảo đảm cho việc thực hiện đạt được hiệu quả thiết thực; xây dựng cơ chế sử dụng các nguồn kinh phí của các chương trình, dự án gắn với công tác chỉ đạo cuộc vận động để tạo điều kiện thuận lợi cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở địa phương chủ trì cuộc vận động.

Việc đánh giá kết quả hàng năm đối với các chương trình và khi nghiệm thu dự án, cần xem xét từ khu dân cư và có ý kiến nhận xét của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khẩn trương xây dựng và thực hiện Quy chế phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở địa phương để tăng cường quan hệ công tác đạt hiệu quả hơn, cần coi cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư" là nội dung trọng tâm trong chương trình phối hợp giữa chính quyền với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trong những năm tới; đôn đốc, kiểm tra các sở, ban, ngành của địa phương thực hiện tốt chương trình phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo sự hướng dẫn của ngành dọc Trung ương, có nội dung và phương thức phối hợp thích hợp.

Cần soát xét lại các ban chỉ đạo, ban vận động hiện có ở địa phương, nếu những ban nào có thành phần tham gia giống nhau và có nội dung sát hợp với nội dung của cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư" thì thống nhất lại để bớt tính hình thức, trùng chéo và phân tán. Trước mắt nên lồng ghép và quy tụ các Ban Chỉ đạo xoá đói, giảm nghèo; xây dựng làng văn hoá - gia đình văn hoá; xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, việc lễ hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng chống AIDS; xây dựng quỹ đền ơn đáp nghĩa... thành một ban chỉ đạo chung thống nhất.

4. Để bảo đảm việc tăng cường phối hợp giữa Chính phủ với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong việc đẩy mạnh cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư", Thủ tướng Chính phủ yêu cầu:

- Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ chủ trì phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương Đảng, Bộ Tư pháp, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nghiên cứu và hướng dẫn về chức trách, cơ chế chọn cử, chính sách và quan hệ phối hợp giữa Bí thư chi bộ, trưởng thôn (bản, ấp, khu phố), trưởng ban công tác mặt trận ở khu dân cư; về mối quan hệ giữa quản lý hành chính với hình thức tự quản của dân, giữa pháp luật và hương ước, quy ước, về Quy chế dân chủ trực tiếp ở khu dân cư.

- Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xây dựng phương án hỗ trợ kinh phí cho cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư"; bàn và đề xuất cơ chế trích một phần từ kết quả trong các cuộc vận động quyên góp do Mặt trận chủ trì để lập quỹ chi cho công tác khen thưởng, động viên phong trào, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

- Viện Thi đua khen thưởng nhà nước phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nghiên cứu những hình thức khơi dậy các phong trào thi đua yêu nước, động viên toàn dân hăng hái lao động, học tập, thực hành tiết kiệm, xây dựng cuộc sống mới trong thời kỳ hòa bình xây dựng đất nước; hướng dẫn việc xây dựng các mô hình, các điển hình tốt trong cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư" ở từng miền, từng vùng để nhân ra diện rộng; đổi mới hình thức khen thưởng cho phù hợp và có hiệu quả. Tiến tới mở Đại hội toàn quốc biểu dương các khu dân cư tiêu biểu trong cuộc vận động, chào mừng Đại hội lần thứ V Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

5. Các cơ quan thông tin đại chúng phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tăng cường công tác tuyên truyền, giới thiệu các mô hình tốt, biểu dương các điển hình tiên tiến của cuộc vận động, góp phần phổ biến, cổ vũ và nhân rộng phong trào trên cả nước.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức, triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHÓ THỦ TƯỚNG

NGUYỄN TẤN DŨNG

Bản sao lưu trữ

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Số 71/1999/TTLT-BTC-MTTU ngày 11 tháng 6 của Bộ Tài chính,
Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
hướng dẫn hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước
thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống
mới ở khu dân cư" và các cuộc vận động quyên góp
do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc phát động**

Thi hành Chỉ thị số 23/1998/CT-TTg ngày 20 tháng 5 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường sự phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đẩy mạnh cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư", liên tịch Bộ Tài chính, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn nguyên tắc hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước và sử dụng nguồn kinh phí được hỗ trợ đối với việc thực hiện cuộc vận động như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư và cuộc vận động quyên góp đột xuất ủng hộ đồng bào khắc phục hậu quả thiên tai, trợ giúp quốc tế theo chỉ đạo của Đảng, Chính phủ do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động là các cuộc vận động mang ý nghĩa chính trị xã hội sâu sắc với quy mô lớn. Những cuộc vận động này được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước để tổ chức thực hiện.

2. Căn cứ vào dự toán kinh phí cho các cuộc vận động, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và khả năng ngân sách, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ hỗ trợ kinh phí đối với các hoạt động do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc thực hiện. Sở Tài chính Vật giá báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hỗ trợ kinh phí đối với các hoạt động do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc địa phương thực hiện.

3. Cơ quan Mặt trận Tổ quốc các cấp có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được hỗ trợ theo các chế độ chi tiêu tài chính hiện hành. Cuối quý, cuối năm và kết thúc cuộc vận động cơ quan Mặt trận Tổ quốc phải quyết toán kinh phí đã sử dụng với cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Nội dung chi cho các cuộc vận động:

- Chi cho công tác thông tin, tuyên truyền để phát động nhân dân tham gia cuộc vận động.

- Chi cho công tác kiểm tra, đôn đốc, tổ chức thực hiện cuộc vận động.

- Chi sơ kết, tổng kết cuộc vận động:

+ Đối với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư" được tổ chức Hội nghị sơ kết hàng năm và tổ chức Hội nghị biểu dương thành tích 5 năm một lần.

+ Đối với cuộc vận động khuyến góp đột xuất được tổ chức một Hội nghị phát động cuộc vận động và một Hội nghị tổng kết.

- Chi khen thưởng cho các tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong các cuộc vận động.

- Các khoản chi khác (nếu có).

2. Lập, chấp hành, quyết toán ngân sách nhà nước hỗ trợ:

Việc lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 103/1998/TT-BTC ngày 18 tháng 7 năm 1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc phân cấp, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước.

a) Đối với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư":

Hàng năm, cùng với việc xây dựng dự toán kinh phí ngân sách cho năm sau, cơ quan Mặt trận Tổ quốc các cấp xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư" theo các nội dung chi tiêu quy định tại điểm 1 nêu trên, tổng hợp chung vào dự toán kinh phí của cơ quan gửi cơ quan tài chính cùng cấp. Cơ quan tài chính các cấp có trách nhiệm tổng hợp vào dự toán thu, chi ngân sách báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với cuộc vận động quyên góp đột xuất:

Căn cứ vào chỉ đạo của Đảng, Chính phủ và hướng dẫn của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc về cuộc vận động quyên góp đột xuất, nội dung chi tiêu cho cuộc vận động nêu ở điểm 1 trên đây, cơ quan Mặt trận Tổ quốc các cấp lập dự toán kinh phí hỗ trợ cho cuộc vận động gửi cơ quan tài chính cùng cấp. Cơ quan tài chính cùng cấp xem xét kịp thời trình cấp có thẩm quyền duyệt bổ sung dự toán hỗ trợ kinh phí cho cuộc vận động này.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký, trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị gửi về Bộ Tài chính và Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam để xem xét giải quyết.

TM. BAN THƯỜNG TRỰC
ỦY BAN TRUNG ƯƠNG
MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM
ỦY VIÊN
LÊ TRUYỀN

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

QUYẾT ĐỊNH

**Số 225/1998/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ
Về việc ban hành Quy chế công khai tài chính
đối với ngân sách nhà nước các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách,
các doanh nghiệp nhà nước và các quỹ
có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 2 năm 1998;

Để tạo điều kiện cho việc kiểm tra, giám sát của các cơ quan, đoàn thể, các tổ chức xã hội và nhân dân trong việc quản lý và sử dụng vốn, tài sản của Nhà nước, các khoản đóng góp của nhân dân, thực hiện sự công bằng trong phân phối thu nhập, góp phần thực hiện chính sách tiết kiệm, chống lãng phí, phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm chế độ quản lý tài chính, tạo điều kiện để đánh giá đúng kết quả hoạt động tài chính của các tổ chức, các cơ quan, đơn vị;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách, các doanh nghiệp nhà nước và các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Thủ trưởng các đơn vị dự toán ngân sách, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước, Chủ tài khoản, Trưởng ban quản lý các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHÓ THỦ TƯỚNG

NGUYỄN TẤN DŨNG

QUY CHẾ

**Công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước các cấp,
các đơn vị dự toán ngân sách, các doanh nghiệp nhà nước
và các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân
(Ban hành kèm theo Quyết định số 225/1998/QĐ-TTg
ngày 20 tháng 11 năm 1998)**

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích công khai tài chính

Công khai tài chính là biện pháp nhằm phát huy quyền làm chủ của cán bộ, công chức nhà nước, tập thể người lao động và nhân dân trong việc thực hiện quyền kiểm tra, giám sát quá trình quản lý và sử dụng vốn, tài sản nhà nước; huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân theo quy định của pháp luật, bảo đảm thực hiện có hiệu quả Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 2. Nguyên tắc công khai tài chính việc công khai tài chính phải đảm bảo cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin tài chính công khai phù hợp với từng đối tượng tiếp nhận thông tin thông qua những hình thức quy định trong Quy chế này.

Việc gửi các báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính của các đơn vị dự toán, các doanh nghiệp nhà nước và các quỹ được thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ báo cáo tài chính và kế toán.

Điều 3. Đối tượng và phạm vi áp dụng công khai tài chính

1. Ngân sách nhà nước các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước và các quỹ được các cấp chính quyền cho phép

thành lập theo quy định của pháp luật, có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân phải thực hiện công khai tài chính theo các quy định của Quy chế này.

2. Đối với các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang, các tổ chức của Đảng và các đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý hàng dự trữ quốc gia, việc công khai tài chính được thực hiện như sau:

a) Những khoản thu, chi trong hoạt động thường xuyên của cơ quan, tổ chức phải được công khai trong nội bộ cơ quan, tổ chức theo những quy định của Quy chế này.

b) Không công khai những thông tin sau:

- Số liệu tài sản chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh; các số liệu dự toán, cấp phát, quyết toán chi ngân sách nhà nước cho việc phòng thủ đất nước, quốc phòng và an ninh quốc gia;

- Số liệu về dự trữ tài chính quốc gia, về các khoản chi để mua những mặt hàng dự trữ quốc gia.

Điều 4. Hình thức công khai tài chính

Tùy theo nội dung, tính chất của từng loại thông tin và đối tượng tiếp nhận thông tin, việc công khai tài chính có thể thực hiện thông qua những hình thức sau:

1. Trực tiếp báo cáo trong các kỳ họp thường niên của cơ quan, tổ chức;
2. Phát hành ấn phẩm;
3. Niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức;
4. Thông báo bằng văn bản.

Chương II

CÔNG KHAI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 5. Công khai số liệu dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định, phê chuẩn và công khai số liệu dự toán, quyết toán của các cơ quan Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được giao, phê chuẩn.

Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố công khai các nội dung sau:

1. Tổng dự toán, quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm và nguồn bù đắp bội chi đã được Quốc hội quyết định, phê chuẩn. Trong đó,

công bố chi tiết cho một số lĩnh vực chi chủ yếu gồm: Chi đầu tư phát triển, chi sự nghiệp giáo dục đào tạo, sự nghiệp y tế, sự nghiệp văn hoá, thể thao và các chương trình mục tiêu quốc gia.

Việc công khai các thông tin nêu trên được thực hiện bằng hình thức phát hành ấn phẩm.

2. Tổng dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm của các Bộ, cơ quan Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao và tổng quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm của các đơn vị này đã được Bộ Tài chính xét duyệt, trừ các số liệu không được phép công bố công khai theo quy định hiện hành.

Việc công khai các thông tin nêu trên được thực hiện bằng hình thức phát hành ấn phẩm và thông báo bằng văn bản cho các Bộ, cơ quan Trung ương.

3. Tổng dự toán, quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao; tỷ lệ phân chia các nguồn thu, số bổ sung từ ngân sách Trung ương, các khoản kinh phí ủy quyền của ngân sách Trung ương (nếu có). Việc công khai các thông tin nêu trên được thực hiện bằng hình thức phát hành ấn phẩm và thông báo bằng văn bản cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 6. Công khai dự toán, quyết toán ngân sách của các cấp chính quyền địa phương.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp công bố công khai các nội dung sau:

1. Tổng dự toán, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định, phê chuẩn. Dự toán chi ngân sách địa phương được chi tiết theo một số lĩnh vực chủ yếu gồm: Chi đầu tư phát triển, chi sự nghiệp giáo dục đào tạo, sự nghiệp y tế, sự nghiệp văn hoá, thể thao.

Việc công khai các thông tin nêu trên được thực hiện bằng hình thức phát hành ấn phẩm và trực tiếp báo cáo trong các kỳ họp thường niên của Hội đồng nhân dân các cấp.

Riêng dự toán, báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách xã, phường, thị trấn đã được Hội đồng nhân dân quyết định, phê chuẩn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải công bố công khai chi tiết đến từng lĩnh vực thu, chi ngân sách; số bổ sung từ ngân sách cấp trên (nếu có) tới toàn thể

nhân dân trên địa bàn bằng các hình thức như: niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và trong các kỳ họp thường niên của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn.

2. Tổng dự toán, quyết toán thu, chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình đã được giao, xét duyệt.

Việc công khai các thông tin nêu trên được thực hiện với hình thức thông báo bằng văn bản cho các cơ quan, đơn vị.

3. Tổng dự toán thu, chi ngân sách, tỷ lệ phân chia các nguồn thu, số bổ sung, tổng các nguồn kinh phí ủy quyền (nếu có) của chính quyền cấp dưới đã được giao, phê chuẩn. Việc công khai được thực hiện với hình thức thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân các cấp trực thuộc.

Điều 7. Thời điểm công khai ngân sách nhà nước

Sau khi được cấp có thẩm quyền giao, quyết định đối với dự toán và xét duyệt, phê chuẩn đối với quyết toán, những nội dung quy định tại Điều 5, Điều 6 của Quy chế này phải được công khai chậm nhất là:

- 60 ngày đối với hình thức công khai phát hành ấn phẩm;
- 30 ngày đối với hình thức thông báo bằng văn bản;
- 15 ngày đối với hình thức niêm yết công khai;
- Ngay trong thời gian diễn ra kỳ họp đối với hình thức báo cáo công khai trong kỳ họp của Hội đồng nhân dân các cấp.

Chương III

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 8. Công khai việc phân bổ và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đối với các đơn vị dự toán ngân sách nhà nước.

1. Thủ trưởng các đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước công bố công khai trong nội bộ đơn vị về dự toán, quyết toán ngân sách hàng năm của đơn vị đã được giao, xét duyệt. Nội dung công khai số liệu dự toán, quyết toán kinh phí ngân sách được chi tiết đến từng mục thu, chi theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Thủ trưởng đơn vị dự toán ngân sách cấp trên thông báo cho các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực thuộc về những nội dung sau:

a) Tổng dự toán, quyết toán thu chi ngân sách nhà nước hàng năm, kể cả phần dự toán điều chỉnh giảm hoặc bổ sung trong năm (nếu có) được cơ quan có thẩm quyền giao, xét duyệt cho đơn vị. Trong đó, chi tiết một số nội dung chi sau: chi tiền lương; chi công tác phí; hội nghị phí, chi mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc; chi sửa chữa, cải tạo trụ sở; chi đầu tư xây dựng cơ bản.

b) Tổng dự toán, kể cả phần dự toán điều chỉnh giảm hoặc bổ sung trong năm (nếu có) và tổng quyết toán thu, chi ngân sách hàng năm của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực thuộc đã được giao, xét duyệt. Trong đó, chi tiết một số nội dung chi sau: Chi tiền lương; chi công tác phí; hội nghị phí; chi mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc; chi sửa chữa, cải tạo trụ sở; chi đầu tư xây dựng cơ bản.

3. Việc công khai những nội dung theo quy định tại các khoản 1, 2 của Điều này được thực hiện theo các hình thức: phát hành ấn phẩm, thông báo bằng văn bản cho đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc, niêm yết tại đơn vị, công bố trong các hội nghị cán bộ, công chức của đơn vị.

4. Sau khi được cấp có thẩm quyền giao, xét duyệt dự toán, quyết toán hoặc số điều chỉnh, bổ sung kinh phí ngân sách, những nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3 của Điều này phải được công khai chậm nhất là:

- 60 ngày đối với hình thức phát hành ấn phẩm công khai;
- 30 ngày đối với hình thức thông báo bằng văn bản;
- 15 ngày đối với hình thức niêm yết công khai;
- 5 ngày đối với hình thức báo cáo công khai trong kỳ họp của đơn vị.

Điều 9. Công khai việc thu và sử dụng các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân

Hàng năm, thủ trưởng các đơn vị dự toán ngân sách có nguồn thu từ các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân phải công khai cho người đóng góp biết rõ mục đích huy động, mức đóng góp và việc sử dụng các nguồn huy động đó.

Việc công khai những thông tin nêu trên được thực hiện bằng các hình thức: niêm yết tại trụ sở cơ quan, tổ chức họp với các tổ chức và nhân dân tham gia đóng góp để thông báo trực tiếp.

Chương IV

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 10. Nội dung công khai tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước (đối với các doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị) công bố công khai các nội dung sau:

1. Tình hình vốn, tài sản và tài chính của doanh nghiệp;
2. Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;
3. Việc trích, lập và sử dụng các quỹ trong doanh nghiệp;
4. Các khoản thu nhập và thu nhập bình quân của người lao động.

Điều 11. Hình thức và thời điểm công khai tài chính đối với các doanh nghiệp nhà nước

Việc công khai những nội dung quy định tại Điều 10 được thực hiện theo các hình thức: phát hành ấn phẩm, niêm yết tại doanh nghiệp, công bố trong các hội nghị cán bộ, công nhân, viên chức của doanh nghiệp.

Thời gian công khai tài chính được thực hiện định kỳ theo quý, năm. Thời điểm công khai tài chính chậm nhất, kể từ ngày cuối cùng của quý, năm, là:

- 60 ngày đối với hình thức phát hành ấn phẩm công khai;
- 30 ngày đối với hình thức niêm yết công khai;
- 15 ngày đối với hình thức báo cáo công khai trong kỳ họp của doanh nghiệp.

Chương V

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC QUỸ CÓ NGUỒN THU TỪ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA NHÂN DÂN

Điều 12. Nội dung và hình thức công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân

Chủ tài khoản hoặc Trưởng ban quản lý các quỹ công bố công khai các nội dung sau:

1. Mục đích hoạt động và mục đích sử dụng các nguồn thu của quỹ;

2. Đối tượng và hình thức huy động;
3. Các mức huy động;
4. Quy chế hoạt động của quỹ, các điều kiện, tiêu chuẩn, quyền lợi và nghĩa vụ của người được hưởng quỹ;
5. Kết quả sử dụng quỹ trong kỳ cho các mục đích;
6. Báo cáo quyết toán năm, quyết toán theo từng nội dung chi (nếu có) và báo cáo kết quả tài chính của quỹ.

Điều 13. Nội dung công khai tài chính đối với các quỹ có sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân để xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng tại các xã, thị trấn.

Ngoài những nội dung công khai quy định tại Điều 12 Quy chế này, đối với từng công trình xây dựng cơ sở hạ tầng có sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân, các quỹ còn phải công bố công khai những nội dung sau:

1. Tổng dự toán cho từng công trình theo kế hoạch đầu tư được duyệt;
2. Các nguồn vốn đầu tư cho công trình, trong đó cụ thể nguồn vốn huy động đóng góp của nhân dân;
3. Các mức huy động đối với từng đối tượng cụ thể (tính chung cho cả năm và phải tách riêng mức đóng góp cho từng công trình); thời gian huy động;
4. Đối với các công trình xây dựng cơ bản tổ chức đấu thầu theo Quy chế đấu thầu hiện hành, phải công khai kết quả đấu thầu như: Số người tham gia đấu thầu, các giá bỏ thầu, tổ chức hoặc cá nhân thắng thầu, giá thắng thầu;
5. Kết quả nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình, quyết toán công trình.

Điều 14. Hình thức và thời điểm công khai tài chính các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân.

a) Việc công khai tài chính quy định tại Điều 12, Điều 13 của Quy chế này được thực hiện bằng các hình thức: niêm yết công khai tại trụ sở quỹ, công bố trong các kỳ họp trực tiếp với các đối tượng đóng góp cho quỹ.

b) Thời điểm công khai:

- Chủ trương, mục đích thành lập quỹ được công khai khi vận động đóng góp, tài trợ của các tổ chức, cá nhân.

- Các nội dung công khai mang tính kế hoạch, các mức huy động, các tiêu chuẩn của người được hưởng quỹ và những thay đổi về các nội dung đó (nếu có) phải được công khai trước khi thực hiện ít nhất là 15 ngày.

- Các nội dung công khai về quá trình thực hiện, kết quả sử dụng quỹ phải được công khai hàng năm, chậm nhất là vào ngày 15 tháng 2 năm sau.

- Đối với các quỹ có sử dụng nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân để đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, ngoài việc công khai hàng năm còn phải công khai quyết toán từng công trình có chi tiết đến hạng mục công trình chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày quyết toán công trình được duyệt.

Điều 15. Trả lời chất vấn

1. Các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng được tiếp nhận thông tin công khai tài chính theo các quy định của Quy chế này có quyền chất vấn đơn vị, tổ chức công bố công khai về các nội dung công khai tài chính.

2. Người có trách nhiệm thực hiện công khai tài chính theo các quy định của Quy chế này phải trả lời chất vấn về các nội dung công khai tài chính.

3. Các chất vấn phải được trả lời cho người chất vấn chậm nhất sau 5 ngày kể từ ngày tiếp nhận nội dung chất vấn. Trường hợp nội dung chất vấn phức tạp, cần nhiều thời gian để chuẩn bị trả lời thì phải hẹn lại ngày trả lời cụ thể cho người chất vấn nhưng không được quá 20 ngày kể từ ngày tiếp nhận nội dung chất vấn.

4. Nội dung các chất vấn và trả lời chất vấn phải được công khai cùng với những nội dung công khai tài chính khác tới những đối tượng tiếp nhận thông tin công khai vào những thời điểm và bằng các hình thức công khai theo quy định của Quy chế này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHÓ PHỦ TƯỚNG

NGUYỄN TẤN DŨNG

QUYẾT ĐỊNH

Số 182/2001/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ
Về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế công khai tài chính
đối với ngân sách nhà nước các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách,
các doanh nghiệp nhà nước và các quỹ
có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân
(Ban hành kèm theo Quyết định số 225/1998/QĐ-TTg
ngày 20 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Để đảm bảo công khai một cách đầy đủ, rõ ràng, chi tiết và khoa học về hoạt động thu, chi ngân sách nhà nước các cấp, tạo điều kiện cho việc kiểm tra, giám sát của các cơ quan, đoàn thể, các tổ chức xã hội và nhân dân trong phân bổ và sử dụng ngân sách nhà nước các cấp, góp phần thực hiện chính sách tiết kiệm, chống lãng phí, phát hiện ngăn ngừa kịp thời các hành vi vi phạm chế độ quản lý tài chính;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách, các doanh nghiệp nhà nước và các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 225/1998/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

1. *Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:*

"Công khai tổng dự toán, quyết toán thu, chi, bội chi và nguồn bù đắp Hội chi ngân sách nhà nước hàng năm đã được Quốc hội quyết định, phê chuẩn.

Trong đó, công bố chi tiết thu theo thành phần kinh tế, một số lĩnh vực thu và một số sắc thuế; công bố chi tiết chi của một số lĩnh vực như: đầu tư phát triển, sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp y tế, sự nghiệp khoa học công nghệ và môi trường, kế hoạch hoá gia đình, sự nghiệp văn hoá thông tin, sự nghiệp thể dục thể thao, sự nghiệp phát thanh truyền hình, lương hưu và bảo đảm xã hội, sự nghiệp kinh tế, quản lý hành chính và chi cho các dự án - chương trình mục tiêu quốc gia".

Việc công khai các thông tin nêu trên được thực hiện bằng hình thức phát hành ấn phẩm do Bộ Tài chính phát hành hàng năm.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

"Công khai tổng dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của các Bộ, cơ quan Trung ương đã được cấp có thẩm quyền giao và quyết toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của các đơn vị này đã được cơ quan tài chính xét duyệt, trừ các số liệu không được phép công bố công khai theo quy định hiện hành. Trong đó, công bố chi tiết một số lĩnh vực chi: Đầu tư xây dựng cơ bản, sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp y tế, sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác, quản lý hành chính và chi chương trình mục tiêu quốc gia".

Việc công khai các thông tin nêu trên được thực hiện bằng hình thức phát hành ấn phẩm do Bộ Tài chính phát hành hàng năm.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

"Công khai tổng dự toán, quyết toán thu ngân sách trên địa bàn, chi ngân sách hàng năm của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được cấp có thẩm quyền giao; tỷ lệ phân chia các nguồn thu, số bổ sung từ ngân sách Trung ương; chi ngân sách cho các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia từ ngân sách Trung ương cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương".

Việc công khai các thông tin nêu trên được thực hiện bằng hình thức phát hành ấn phẩm do Bộ Tài chính phát hành hàng năm.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

"Công khai tổng dự toán, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương hàng năm đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định, phê chuẩn. Trong đó, công bố chi tiết thu ngân sách nhà nước được giao trên địa bàn theo thành phần kinh tế, một số lĩnh vực thu và một số sắc thuế; công bố chi tiết chi của một số lĩnh vực sau: đầu tư phát triển, sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp y tế, sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường, sự nghiệp văn hoá thông tin, sự nghiệp thể dục thể thao, sự nghiệp phát thanh truyền hình, đảm bảo xã hội, sự nghiệp kinh tế, quản lý hành chính cho các chương

trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu đã được cân đối vào nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương".

Riêng đối với ngân sách xã, phường, thị trấn ngoài việc công khai dự toán, báo cáo quyết toán chi tiết đến từng sắc thuế, lĩnh vực chi của ngân sách xã, còn phải công bố công khai chi tiết một số hoạt động tài chính khác của xã như: các quỹ, các hoạt động sự nghiệp.

Việc công khai các thông tin nêu trên được thực hiện bằng hình thức phát hành ấn phẩm do Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp phát hành hàng năm. Riêng đối với ngân sách xã, phường, thị trấn thực hiện bằng hình thức niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và được thông báo trong các kỳ họp thường niên của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:

"Công khai tổng dự toán, quyết toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của các cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp mình giao, xét duyệt. Trong đó, công bố chi tiết một số lĩnh vực sau: Đầu tư xây dựng cơ bản, sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp y tế, sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác, quản lý hành chính và chi chương trình mục tiêu quốc gia (nếu có)".

Việc công khai các thông tin nêu trên được thực hiện bằng hình thức phát hành ấn phẩm do Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp phát hành hàng năm.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 như sau:

"Công khai tổng dự toán, quyết toán thu, chi ngân sách, số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới, tổng các nguồn kinh phí ủy quyền (nếu có) của chính quyền cấp dưới đã được giao, phê chuẩn (hoặc cơ quan tài chính thẩm định)".

Việc công khai các thông tin nêu trên được thực hiện bằng hình thức phát hành ấn phẩm do Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp phát hành hàng năm.

7. Bổ sung khoản 4 Điều 6 như sau:

"Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới khi thông báo công khai thông tin về ngân sách hàng năm của cấp mình theo quy định tại các khoản 4, 5, 6 Điều 1 của Quyết định này, có trách nhiệm gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm gửi Bộ trưởng Bộ Tài chính".

8. Bổ sung khoản 5 Điều 8 như sau:

"Các đơn vị dự toán cấp I phải gửi cơ quan tài chính đồng cấp báo cáo kết quả công khai ngân sách hàng năm của đơn vị mình".

9. Bổ sung Điều 16:

Tổ chức, cá nhân không thực hiện đúng những quy định của Quyết định này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI

THÔNG TƯ

Số 29/1999/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân

Thực hiện Quyết định số 225/1998/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách, các doanh nghiệp nhà nước và các quỹ có nguồn thu từ khoản đóng góp của nhân dân; Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân như sau:

I. CÔNG KHAI TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC QUỸ CÓ NGUỒN THU TỪ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA NHÂN DÂN

1. Nội dung công khai:

1.1. Người đứng đầu cơ quan hành chính có thẩm quyền cho phép thành lập quỹ công bố công khai các nội dung sau:

a) Các văn bản về mục đích hoạt động của quỹ, Quy chế hoạt động của quỹ, mục đích sử dụng các nguồn thu của quỹ, các điều kiện, tiêu chuẩn, quyền lợi và nghĩa vụ của đối tượng được hưởng quỹ;

b) Văn bản công bố các đối tượng đóng góp, hình thức đóng góp và các mức đóng góp của từng đối tượng; các đối tượng miễn giảm, mức miễn giảm (áp dụng đối với các quỹ có nguồn thu là các khoản đóng góp bắt buộc);

1.2. Trưởng ban quản lý (hoặc chủ tài khoản) của quỹ công bố công khai các nội dung sau:

a) Danh sách và mức đóng góp, tài trợ của các tổ chức, cá nhân đã đóng góp, tài trợ cho quỹ.

b) Quyết toán quỹ, năm của quỹ theo từng nội dung thu - chi đã được phê duyệt.

2. Hình thức công khai: Niêm yết công khai tại trụ sở quỹ và công bố công khai trong các cuộc họp trực tiếp với các tổ chức, cá nhân đóng góp, tài trợ cho quỹ.

3. Thời điểm công khai:

3.1. Công bố công khai các nội dung nêu tại Phần I, khoản 1, điểm 1.1, tiết a trước khi huy động đóng góp, vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân.

3.2. Công bố công khai các nội dung nêu tại Phần I, khoản 1, điểm 1.1, tiết b trước khi thực hiện ít nhất là 15 ngày.

3.3. Công bố công khai các nội dung nêu tại Phần I, khoản 1, điểm 1.2, tiết a sau 15 ngày kể từ ngày kết thúc các kỳ hoạt động quỹ.

3.4. Công bố quyết toán thu - chi quỹ và kết quả sử dụng quỹ như sau:

- Sau 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý đối với quyết toán quý và kết quả sử dụng quỹ theo quý.

- Chậm nhất là vào ngày 15 tháng 2 năm sau đối với quyết toán năm và kết quả sử dụng quỹ theo năm.

**II. CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP CỦA NHÂN DÂN
ĐỂ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG
TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**

1. Nội dung công khai: Đối với từng công trình xây dựng cơ sở hạ tầng có sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn công bố công khai những nội dung sau:

1.1. Chủ trương đầu tư, mục đích huy động các khoản đóng góp của nhân dân cho đầu tư xây dựng công trình;

1.2. Dự toán công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

1.3. Các nguồn vốn đầu tư cho công trình, trong đó cụ thể nguồn vốn huy động đóng góp của nhân dân, tính chung cho cả công trình và phải tách riêng cho từng hạng mục công trình (nếu có);

1.4. Văn bản công bố các đối tượng huy động, hình thức và các mức huy động đối với từng đối tượng, các đối tượng miễn, giảm và mức miễn, giảm;

1.5. Báo cáo quyết toán vốn và sử dụng vốn cho công trình và biện pháp xử lý đối với số thu chưa sử dụng hết hoặc số vốn còn thiếu so với chi phí đã đầu tư cho công trình;

1.6. Báo cáo kết quả nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình và báo cáo quyết toán công trình đã được phê duyệt;

1.7. Đối với các công trình (hạng mục công trình) xây dựng cơ bản tổ chức đấu thầu theo Quy chế đấu thầu hiện hành, Chủ tịch Hội đồng xét thầu công bố công khai những nội dung sau:

a) Phương thức đấu thầu, hình thức đấu thầu; phân chia gói thầu (nếu có); tiêu chuẩn cần có của nhà thầu; danh sách Hội đồng xét duyệt thầu;

b) Danh sách các nhà thầu tham gia đấu thầu; danh sách các nhà thầu đủ tiêu chuẩn tham gia đấu thầu; các tiêu thức chọn thầu của các vòng đấu thầu;

c) Kết quả chọn thầu: Các nhà thầu tham gia vòng cuối đánh giá khả năng đáp ứng của các nhà thầu theo các tiêu thức chọn thầu, người thắng thầu.

2. Hình thức công khai: Niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, thị trấn và công bố công khai trong các cuộc họp trực tiếp với nhân dân trong xã, thị trấn.

3. Thời điểm công khai:

a) Công bố công khai chủ trương đầu tư, mục đích huy động các khoản đóng góp của nhân dân, dự toán xây dựng công trình, các nguồn vốn đầu tư cho xây dựng công trình, đối tượng huy động, hình thức huy động và các mức đóng góp đối với từng đối tượng huy động nêu tại Phần II, khoản 1, điểm 1.1, điểm 1.2, điểm 1.3, điểm 1.4 cho nhân dân biết trước khi thực hiện ít nhất là 15 ngày;

b) Công bố công khai nội dung quy định tại Phần II, khoản 1, điểm 1.5, chậm nhất là sau 15 ngày kể từ khi quyết toán được duyệt;

Công bố công khai nội dung quy định tại Phần II, khoản 1, điểm 1.6, chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày các báo cáo được phê duyệt;

c) Đối với đấu thầu xây dựng công trình:

- Công bố công khai những nội dung quy định tại Phần II, khoản 1, điểm 1.7, tiết a, trước 15 ngày so với thời điểm mở thầu;

- Công bố công khai những nội dung quy định tại Phần II, khoản 1, điểm 1.7, tiết b, 2 ngày sau khi hoàn thành việc sơ tuyển nhà thầu;

- Công bố công khai những nội dung quy định tại Phần II, khoản 1, điểm 1.7, tiết c, 2 ngày sau khi có kết quả đấu thầu.

III. TRẢ LỜI CHẤT VẤN

1. Người đứng đầu cơ quan hành chính có thẩm quyền cho phép thành lập quỹ, Trưởng Ban quản lý (hoặc chủ tài khoản) các quỹ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có tổ chức huy động đóng góp của nhân dân cho đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng, Chủ tịch Hội đồng xét thầu có trách nhiệm trả lời chất vấn về các nội dung công khai theo trách nhiệm quy định tại Thông tư này.

Việc trả lời chất vấn được thực hiện theo hình thức gửi công văn cho người chất vấn hoặc các bên gặp trực tiếp.

2. Việc trả lời cho người chất vấn chậm nhất là 5 ngày kể từ ngày nhận chất vấn. Trường hợp nội dung chất vấn phức tạp, cần nhiều thời gian để chuẩn bị trả lời thì phải hẹn lại ngày trả lời cụ thể cho người chất vấn nhưng không được quá 20 ngày kể từ ngày tiếp nhận nội dung chất vấn.

3. Nội dung các chất vấn và trả lời chất vấn phải được công khai cùng với những nội dung công khai tài chính khác tới những đối tượng tiếp nhận thông tin công khai như sau:

- Đối với các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân, công bố tại các cuộc họp của quỹ với các tổ chức cá nhân có đóng góp, tài trợ cho quỹ và niêm yết tại trụ sở của quỹ.

- Đối với trường hợp huy động đóng góp của nhân dân cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở các xã, thị trấn, công bố tại các cuộc họp của nhân dân trong xã về việc huy động đóng góp cho đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng đó (nếu có) và niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, thị trấn.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện công khai tài chính cho các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân thuộc địa phương và các

hoạt động huy động đóng góp của nhân dân cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các xã, thị trấn.

Người đứng đầu cơ quan hành chính có thẩm quyền cho phép thành lập quỹ, Trưởng Ban quản lý (hoặc chủ tài khoản) các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn có trách nhiệm thi hành các quy định tại Thông tư này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
TRẦN VĂN TÁ

Bản sao lưu trữ

KẾT LUẬN

Số 258/KL-UBTVQH10 ngày 21 tháng 9 năm 2004
Về kết quả 5 năm thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở

Tại phiên họp thứ 21 ngày 18 tháng 8 năm 2004, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã nghe Chính phủ báo cáo kết quả 5 năm thực hiện Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (khóa X) số 45/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 26 tháng 2 năm 1998 về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã, thị trấn, phường; số 55/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 30 tháng 7 năm 1998 về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan và số 60/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20 tháng 8 năm 1998 về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi chung là Nghị quyết 45, Nghị quyết 55 và Nghị quyết 60).

Sau khi nghe đại diện Chính phủ trình bày Báo cáo số 1154/CP-V.III ngày 16 tháng 8 năm 2004, ý kiến của đại diện các cơ quan, tổ chức hữu quan, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thảo luận và kết luận như sau:

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoan nghênh Chính phủ đã chủ động triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết 45, Nghị quyết 55 và Nghị quyết 60 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua việc ban hành Nghị định số 29/1998/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 1998 ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã; Nghị định số 71/1998/NĐ-CP ngày 8 tháng 9 năm 1998 ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan và Nghị định số 07/1999/NĐ-CP ngày 13 tháng 2 năm 1999 ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi chung là Nghị định 29, Nghị định 71 và Nghị định 07); đồng thời đã tổ chức triển khai đồng bộ, kịp thời, có làm điểm, nhân rộng, có sơ kết, tổng kết và báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhất trí với báo cáo của Chính phủ về kết quả 5 năm thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở và nhấn mạnh một số vấn đề sau:

- Chính phủ, các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, chính quyền địa phương đã ban hành nhiều văn bản cụ thể hóa các nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phù hợp với điều kiện của cơ quan, tổ chức và địa phương mình, tích cực chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện nhằm đưa Quy chế dân chủ ở cơ sở vào cuộc sống, đẩy mạnh và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Việc triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở 3 loại hình cơ sở trong những năm qua bước đầu đã mang lại những chuyển biến tích cực, ý thức dân chủ được nâng lên rõ rệt, đã tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giữ vững an ninh - quốc phòng và củng cố chính quyền địa phương.

- Tuy nhiên, nội dung các văn bản quy định về việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cả 3 loại hình cơ sở còn một số điểm chưa phù hợp, tính khả thi chưa cao; nhận thức về quyền làm chủ của nhân dân cũng như vai trò của việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở ở một số địa phương, cơ quan, doanh nghiệp chưa sâu sắc, đầy đủ, thực hiện chưa đồng đều, ít nhiều còn mang tính hình thức; chất lượng thực hiện Quy chế dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước và cơ quan còn thấp. Vì vậy, quyền làm chủ của nhân dân ở một số nơi vẫn còn bị vi phạm, hiện tượng tiêu cực trong bộ máy nhà nước như sách nhiễu dân, tham ô, hối lộ, cửa quyền chưa bị đẩy lùi.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội thấy rằng, trong thời gian tới, Chính phủ cần tiếp tục tập trung chỉ đạo thực hiện tốt hơn, có chất lượng hơn Quy chế dân chủ ở cả 3 loại hình cơ sở hiện nay, từ đó mở rộng dần sang các loại hình cơ sở khác, nhất là trong doanh nghiệp ngoài quốc doanh, đảm bảo thực sự phát huy hiệu quả, nâng cao chất lượng, phù hợp với điều kiện của từng loại hình cơ sở.

Từ kết quả thực hiện Quy chế dân chủ ở 3 loại hình cơ sở trong những năm qua, Chính phủ cần tổ chức nghiên cứu đề xuất sửa đổi, bổ sung hoàn thiện Quy chế thực hiện dân chủ ở xã, thị trấn, phường, Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan, Quy chế thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước để Chính phủ hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, ban hành thay thế các quy chế hiện hành. Trước mắt, Chính phủ cần sớm chỉ đạo rà soát các nội dung của Nghị định 79/2003/NĐ-CP (thay thế Nghị định 29/1998/NĐ-CP), Nghị định 71/1998/NĐ-CP và Nghị định 07/1999/NĐ-CP để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn và có tính khả thi cao.

Chính phủ cần tổ chức nghiên cứu việc mở rộng hình thức dân chủ trực tiếp ở cơ sở để trình cấp có thẩm quyền, trước mắt nghiên cứu, đề xuất thí

điểm việc nhân dân bầu trực tiếp Chủ tịch Ủy ban nhân dân ở xã, phường, thị trấn.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội yêu cầu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao quan tâm hơn nữa đến việc chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ trong cơ quan thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện, Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện; chỉ đạo và tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh, có hiệu quả Nghị quyết số 55/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 30 tháng 7 năm 1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của các cơ quan tư pháp.

4. Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao chỉ đạo triển khai thực hiện kết luận này.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN AN

BÁO CÁO

Số 38/BC-BCĐ ngày 28 tháng 9 năm 2004
Tổng kết 6 năm thực hiện Chỉ thị số 30/CT-TW
của Bộ Chính trị (khóa VIII) về xây dựng
và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ **THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 30/CT-TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ** **(KHÓA VIII)**

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ THỰC HIỆN **CHỈ THỊ SỐ 30/CT-TW VÀ CHỈ THỊ SỐ 10/CT-TW**

1. Tình hình triển khai Chỉ thị số 30/CT-TW và Chỉ thị số 10/CT-TW

Sau khi Chỉ thị số 30/CT-TW ngày 18 tháng 2 năm 1998 của Bộ Chính trị (khóa VIII); Ủy ban Thường vụ Quốc hội (khóa X) đã ban hành các Nghị quyết số 45/1998, số 55/1998, số 60/1998 giao cho Chính phủ ban hành các nghị định về thực hiện Quy chế dân chủ ở 3 loại hình cơ sở; Chính phủ đã ban hành các Nghị định số 29/1998, số 71/1998 và số 07/1999. Nhiều Bộ, Ban, ngành, đoàn thể Trung ương và các địa phương đã ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức quán triệt, học tập từ cán bộ chủ chốt đến tận cơ sở và các tầng lớp nhân dân.

Sau sơ kết 3 năm thực hiện Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị (khóa VIII), Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) đã ban hành Chỉ thị số 10/CT-TW ngày 28 tháng 3 năm 2002 về tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, gắn với triển khai thực hiện các nghị quyết của Trung ương, nhiều chủ trương mới ban hành, đã quán triệt tư tưởng chỉ đạo của Trung ương về phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được sửa đổi và bổ sung. Các nghị định của Chính

phủ, văn bản của các Bộ, Ban, ngành, đoàn thể Trung ương và các địa phương đã cụ thể hoá Chỉ thị 30/CT-TW, tiếp tục kiện toàn Ban chỉ đạo, tích cực triển khai thực hiện, góp phần đẩy mạnh và mở rộng việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Từ năm 1998 đến nay, Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ Trung ương đã tiến hành 3 cuộc kiểm tra vào các năm 2000, 2001, 2003 và tổ chức 11 cuộc hội thảo, trao đổi kinh nghiệm tại nhiều tỉnh, thành phố và Bộ, Ban, ngành Trung ương. Trong quá trình triển khai, các ngành, các cấp đã chủ động và sáng tạo, kết hợp với các cuộc vận động, các phong trào ở cơ sở đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục, tổ chức học tập, in ấn phát hành tài liệu, thi tìm hiểu, sân khấu hoá, giới thiệu các mô hình tốt... thông qua nhiều hình thức và biện pháp nhằm nâng cao nhận thức về dân chủ, về pháp luật cho nhân dân. Các cấp ủy đảng, chính quyền chỉ đạo xây dựng, phê duyệt và ban hành các quy chế, quy ước, hương ước cho từng loại hình cơ sở và thôn, xóm, ấp, bản, tổ dân phố¹.

Đối với địa bàn miền núi và ở vùng sâu, vùng xa, vùng cao của các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Sơn La, Kon Tum, Lâm Đồng... đã vận dụng, triển khai phù hợp với thực tế. Nhiều văn bản được biên soạn bằng tiếng dân tộc thiểu số, việc học tập và ý thức chấp hành của cán bộ, nhân dân về Quy chế dân chủ tốt hơn.

Quán triệt Chỉ thị số 10/CT-TW của Ban Bí thư Trung ương, việc thực hiện Quy chế dân chủ tiếp tục được nâng cao về chất lượng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, giữ vững an ninh, trật tự, xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở ngày càng rõ nét và sâu sắc hơn. Nhiều nơi thực hiện Quy chế dân chủ đã đồng đều hơn và đi vào nền nếp. Chủ trương xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở đáp ứng được nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Nhân dân đồng tình hưởng ứng và phấn khởi đón nhận. Bầu không khí dân chủ và ý thức chấp hành pháp luật được nâng lên. Đến nay, đã có 100% xã, phường, thị trấn², 97% cơ quan hành chính và 88% doanh nghiệp nhà nước đã triển khai; trong đó, việc triển khai Quy chế dân chủ ở xã đã trở thành đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng trong nhân dân. Những việc đưa ra cho dân biết, dân bàn, dân quyết định đã có sức thu hút, lôi cuốn nhân dân tham gia.

1. Thôn, xóm, ấp, bản, tổ dân phố sau đây gọi chung là thôn.

2. Xã, phường, thị trấn sau đây gọi chung là xã.

2. Thực hiện Quy chế dân chủ ở xã (theo Nghị định 29/1998).

Thực hiện Quy chế dân chủ ở xã đã được hướng dẫn triển khai rộng rãi, các cấp ủy đảng chọn điểm chỉ đạo và nhân ra diện rộng. Nhiều cơ sở đã nhận rõ Quy chế dân chủ là cơ hội tốt, tạo điều kiện để nhân dân phát huy quyền dân chủ trực tiếp bàn bạc và quyết định những vấn đề liên quan đến đời sống nhân dân như: đóng góp các nguồn vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh, xây dựng kết cấu hạ tầng, dồn ô đổi thửa, quy hoạch lại đồng ruộng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; chỉnh trang đô thị, thực hiện các chính sách xã hội, giúp nhau xoá đói giảm nghèo, giữ vững an ninh, trật tự. Ví dụ: 5 năm qua, nhân dân Nghệ An đóng góp 1.160 tỷ đồng, chiếm 55% kinh phí xây dựng kết cấu hạ tầng; trong đó, xây dựng cứng hoá 4.700km đường và 3.425km kênh mương, 3.500km đường dây hạ thế và trên 30.000m² trường học. Tỉnh Hưng Yên nhanh chóng hoàn thành việc dồn ô, đổi thửa nhờ thực hiện tốt dân chủ bàn bạc của nhân dân.

Thực hiện Quy chế dân chủ, chính quyền xã đã thông báo cho nhân dân được biết về chủ trương, chính sách, pháp luật, kế hoạch sản xuất kinh doanh, thu, chi tài chính của xã... Một số xã đã tiến hành khảo sát, lấy ý kiến nhân dân trước khi Ủy ban nhân dân xã quyết định triển khai thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội. Về xây dựng quy ước, hương ước, đến nay nhiều tỉnh, thành phố đạt trên 95% như: Hà Nội, Cao Bằng, Phú Thọ, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Phú Yên, Đồng Nai, Bình Dương, Trà Vinh... Tính chung cả nước, số thôn đã xây dựng quy ước, hương ước đạt 79,2%; trong đó, hơn 80% đã được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt. Số cơ sở xếp loại thực hiện tốt Quy chế dân chủ đạt 38% (sơ kết 3 năm mới đạt 18%). Những cơ sở thực hiện tốt Quy chế dân chủ đã tạo tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và liên tục. Đời sống của nhân dân có nhiều chuyển biến rõ nét. Nội bộ cán bộ và nhân dân đoàn kết. Bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới. An ninh, trật tự được bảo đảm, khiếu kiện và các tệ nạn xã hội giảm rõ rệt. Các phong trào văn hoá, xã hội được đẩy mạnh; tình làng, nghĩa xóm, không khí dân chủ và tinh thần trách nhiệm của mọi người dân đối với xã hội tiếp tục được phát huy. Chất lượng của các tổ chức trong hệ thống chính trị được nâng lên, phong cách công tác của cán bộ có nhiều đổi mới.

Để điều chỉnh một số nội dung về quy chế thực hiện dân chủ ở xã, theo Nghị định 79/2003 của Chính phủ, các địa phương đang tập trung sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy ước, hương ước cho phù hợp với tình hình mới.

3. Thực hiện Quy chế dân chủ trong cơ quan hành chính (theo Nghị định 71/1998).

Gắn với quá trình cải cách hành chính, thực hiện Quy chế dân chủ càng làm rõ hơn chức năng, nhiệm vụ của từng phòng, ban chuyên môn và chức trách của người thi hành công vụ. Các cơ quan đã rà soát, bổ sung và ban hành các quy chế, quy định, thực hiện dân chủ hóa trong cơ quan và giải quyết công việc có quan hệ với nhân dân. 19 bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương đã ban hành 13 chỉ thị, thông tri và 30 văn bản hướng dẫn việc thực hiện Quy chế dân chủ trong hệ thống; sửa chữa, bổ sung 86 loại văn bản theo tinh thần thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao... đã ban hành nhiều quy định thực hiện dân chủ trong cơ quan và trong hệ thống ngành. Ví dụ: Bộ Tài chính đã ban hành 57 văn bản liên quan đến công khai tài chính, dự toán ngân sách, thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ quan và ngành Tài chính. Bộ Công an đã ban hành 4 quy chế thực hiện dân chủ trong ngành, 8 quy chế thực hiện dân chủ có liên quan đến nhân dân. Bộ Công nghiệp rà soát, công bố 1.041 văn bản hết hiệu lực. Một số tỉnh, thành phố có số cơ quan xây dựng quy chế đạt tỷ lệ trên 95% như: Hà Nội, Lào Cai, Thừa Thiên - Huế, Yên Bái, Cần Thơ, Thanh Hoá...

Về tổ chức hội nghị cán bộ, công chức đã có 88% số cơ quan ở các tỉnh thành phố và 95,8% số cơ quan thuộc các Bộ, Ban, ngành, đoàn thể Trung ương tổ chức hội nghị, chất lượng hội nghị được nâng lên. Các cơ quan có quan hệ tiếp xúc nhiều với dân đã niêm yết các chế độ, chính sách, hướng dẫn về thủ tục, quy trình giải quyết công việc, mẫu các loại văn bản, giúp nhân dân giao dịch được thuận lợi.

Những cơ quan xây dựng và thực hiện tốt Quy chế dân chủ đã tạo được bầu không khí dân chủ, tinh thần làm việc, trách nhiệm công tác của cán bộ, công chức rõ hơn. Chất lượng và hiệu quả công tác của các tổ chức trong hệ thống chính trị đồng đều hơn. Việc sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện cải cách thủ tục hành chính, đổi mới phong cách tiếp dân và thực hiện các chính sách như: nâng lương, đề bạt cán bộ, cử người đi đào tạo; thu, chi tài chính, mua sắm tài sản... từng bước được thực hiện công khai, dân chủ. Các hiện tượng tiêu cực, lãng phí, chi sai chế độ và sự suy thoái về phẩm chất, đạo đức, lối sống được giám sát và đấu tranh ngăn chặn. Nhiều việc làm của các cơ quan đã được cán bộ, công chức, nhân dân hoan nghênh.

4. Thực hiện Quy chế dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước (theo Nghị định.07/1999).

Thực hiện Quy chế dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước đã có nhiều chuyển biến tích cực. Cấp ủy đảng, chính quyền, công đoàn, Ban chỉ đạo các cấp quan tâm chỉ đạo. Đến nay, cả nước có 88% doanh nghiệp nhà nước đã ban hành các quy chế, quy định thực hiện công khai, dân chủ. Nhiều doanh nghiệp nhà nước đã xây dựng các quy định, quy chế hoạt động và thực hiện dân chủ từ hội đồng quản trị, ban giám đốc đến các phân xưởng, tổ, đội sản xuất. Ví dụ: hầu hết các doanh nghiệp thuộc Bộ Thương mại đã xây dựng quy chế và bổ sung, điều chỉnh 246 văn bản, cụ thể hóa Quy chế dân chủ ở cơ sở. Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo các doanh nghiệp tổ chức bỏ phiếu tín nhiệm cán bộ chủ chốt theo quy định. Các ngành xây dựng quy chế thực hiện dân chủ đạt tỷ lệ cao như: Đường sắt, Tổng Công ty Xi măng, Tổng Công ty Dệt may, Tổng Công ty Điện lực, v.v... Theo kết quả khảo sát ở 83 doanh nghiệp nhà nước có: 97,6% doanh nghiệp đã có Ban Thanh tra nhân dân; 81,9% doanh nghiệp bỏ phiếu tín nhiệm cán bộ chủ chốt; 72,3% doanh nghiệp có lịch tiếp dân hàng tuần; 50,1% doanh nghiệp có hòm thư góp ý.

Đối với các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hoá, qua khảo sát ở 43 công ty cổ phần, có: 71,4% công ty cổ phần có quy chế thực hiện dân chủ; 48% công ty cổ phần tổ chức đại hội công nhân - người lao động; 47,6% công ty cổ phần duy trì bỏ phiếu tín nhiệm cán bộ.

Ở một số địa phương, các doanh nghiệp nhà nước đã xây dựng Quy chế dân chủ đạt tỷ lệ trên 95% như: Nghệ An, Quảng Ninh, Bắc Giang, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Khánh Hòa...

Phát huy dân chủ thông qua đại hội công nhân, lao động đã có 90% các doanh nghiệp trung ương và trên 85% các doanh nghiệp địa phương tổ chức đại hội công nhân, viên chức tương đối đều kỳ. Công nhân, lao động được biết và trực tiếp góp ý về quản lý, điều hành, kế hoạch sản xuất, kinh doanh; về phân phối tiền lương, tiền thưởng, đề bạt cán bộ và các chế độ liên quan; tham gia rà soát và ký thoả ước lao động, phát hiện những bất hợp lý, lãng phí, ngăn chặn hiện tượng tiêu cực. Ví dụ: qua thực hiện Quy chế dân chủ, công nhân Công ty Dệt Việt Thắng đã phát hiện và thu hồi hàng tỷ đồng thực hiện không đúng chế độ trả lại cho công ty và người lao động.

Những doanh nghiệp thực hiện tốt Quy chế dân chủ đã ban hành các quy chế, quy định thực hiện công khai, dân chủ về đầu tư, định mức lao động, định mức tài chính, tài sản, các chế độ, chính sách. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước. Thực hiện tốt việc bỏ phiếu tín nhiệm, lựa chọn đề bạt cán bộ chủ chốt theo quy định. Lãnh đạo doanh nghiệp trực tiếp đối

thoại lắng nghe, tiếp thu ý kiến và giải quyết kịp thời các kiến nghị của công nhân. Khuyến khích được tinh thần lao động, sáng tạo của công nhân, góp phần đẩy nhanh tăng trưởng, tích lũy lợi nhuận, nâng cao thu nhập và phát triển doanh nghiệp.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SAU 6 NĂM THỰC HIỆN CHỈ THỊ 30/CT-TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ (KHÓA VIII) VỀ XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

1. Nhận thức của các tổ chức trong hệ thống chính trị và toàn xã hội về dân chủ và dân chủ trực tiếp của nhân dân có nhiều chuyển biến tích cực.

Nhận thức về dân chủ và mở rộng dân chủ trực tiếp ở cơ sở và bầu không khí dân chủ trong xã hội được nâng lên rõ rệt. Thực hiện Quy chế dân chủ đã khơi dậy tinh thần đoàn kết, trách nhiệm của cán bộ và nhân dân, là cơ hội để người lao động tự giác tham gia xây dựng quê hương, tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Thực hiện Quy chế dân chủ là một chủ trương đúng đắn, hợp với lòng dân, được nhân dân đồng tình hưởng ứng, được vận dụng sáng tạo trong thực hiện các nhiệm vụ chính trị ở cơ sở và thể hiện "ý Đảng hợp với lòng dân".

Quá trình triển khai và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở càng giúp cho các ngành, các cấp và cán bộ, đảng viên nhận thức sâu sắc hơn về quyền làm chủ và vai trò của nhân dân trong sự nghiệp đổi mới, đồng thời mở rộng các hình thức đối thoại và lắng nghe ý kiến của nhân dân, nhất là phát huy quyền dân chủ trực tiếp của nhân dân bầu trưởng thôn, góp ý cho cán bộ lãnh đạo, xây dựng hệ thống chính trị. Ý thức trách nhiệm, tinh thần công việc của mỗi cán bộ, đảng viên được nâng lên. Niềm tin của dân đối với Đảng, với chế độ, với đội ngũ cán bộ ở cơ sở có nhiều chuyển biến tốt. Tinh thần đoàn kết, sự đồng thuận và hỗ trợ nhau trong cộng đồng dân cư, cơ quan, doanh nghiệp được củng cố và tăng cường.

2. Thực hiện Quy chế dân chủ góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

2.1. Thực hiện Quy chế dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế ở cơ sở.

Thực hiện Quy chế dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân là động lực cho quá trình phát triển và đi lên của cơ sở. Bằng trí tuệ, kinh

nghiệm và sức dân, các địa phương, cơ sở tổ chức cho nhân dân bàn bạc tháo gỡ những khó khăn, tập trung chuyển đổi cơ cấu kinh tế, mở rộng ngành nghề, nâng cao chất lượng, hiệu quả và chuyển giao các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân. Tỷ lệ hộ giàu ngày càng tăng, hộ đói nghèo giảm hẳn. Nhân dân tự giác đóng góp và đầu tư hàng ngàn tỷ đồng, hàng triệu ngày công cho phát triển sản xuất, kinh doanh, xây dựng cơ sở hạ tầng, cải thiện đời sống.

Ví dụ: Tỉnh Bắc Ninh xây dựng thuận lợi 2 khu công nghiệp tập trung, 17 cụm công nghiệp, 63 làng nghề. Xã Song Hồ (Bắc Ninh) có 64,4% hộ khá, giàu; 2,08% hộ nghèo; 62,98% hộ có xe máy, 16 người dân có một máy điện thoại. Xã Bình Định (Thái Bình) Quy chế dân chủ đã tạo đà cho phát triển 40 loại ngành nghề, 60% hộ khá, giàu. Nhân dân đóng góp 3 tỷ đồng xây dựng các công trình phúc lợi.

Trong các cơ quan, doanh nghiệp thực hiện Quy chế dân chủ là dịp cán bộ, công nhân, lao động được biết nhiều hơn, có thời cơ tham gia bàn bạc giải quyết các khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy cơ quan, doanh nghiệp đổi mới hoạt động và tự giác thực hiện các giải pháp kinh tế; có trách nhiệm tham gia các định mức, các tiêu chí kỹ thuật; phát huy lao động sáng tạo, áp dụng khoa học, công nghệ, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường, nâng cao hiệu quả kinh tế và thu nhập cho người lao động. Nhiều đơn vị từ khó khăn, thua lỗ đã phát huy dân chủ, hiến kế của dân, sắp xếp lại sản xuất kinh doanh, huy động nguồn vốn, đổi mới công nghệ, vươn lên đứng vững trong nền kinh tế thị trường. Mối quan hệ giữa cán bộ với công nhân, người lao động được gắn bó gần gũi, đoàn kết, phát huy được tiềm năng và lợi thế của từng đơn vị trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, nghiệp vụ.

2.2. Gắn việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ với xây dựng đời sống văn hoá - xã hội.

Thực hiện tốt Quy chế dân chủ đã có tác động tích cực trong việc xây dựng, sửa chữa các công trình văn hoá và đẩy mạnh các hoạt động văn hoá xã hội, xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở. Việc xây dựng quy ước, hương ước với những nội dung mới, theo hướng văn minh, tiến bộ, có tác động tích cực đến phát triển các lễ hội truyền thống, giữ gìn những tập quán tốt đẹp trong các cộng đồng dân cư. Xây dựng môi trường xã hội lành mạnh, phong cách văn minh, lịch sự trong các cơ quan, doanh nghiệp; góp phần giữ gìn và phát huy nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Thực hiện Quy chế dân chủ kết hợp hài hòa với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá". Nhân dân phấn đấu đạt danh hiệu khu dân cư tiên tiến, làng, xã, gia đình văn hoá. Đến nay, cả nước đã có 56.638/101.478 khu dân cư tiên

tiến, đạt 56%; trong đó, có 30.553 khu dân cư văn hoá, chiếm 30,1%. Nhiều tỉnh, thành phố có trên 70% gia đình đạt tiêu chuẩn văn hoá. Thực hiện Quy chế dân chủ nhân dân đầy mạnh phong trào văn minh công nghiệp; phong trào xanh, sạch, đẹp, phong trào tự quản về văn hoá, phòng chống tệ nạn xã hội, v.v... Ví dụ: Tỉnh An Giang có 75% hộ gia đình đạt gia đình văn hoá, 56,3% khu dân cư tiên tiến xuất sắc. Tỉnh Trà Vinh có 400 cơ quan, trường học được công nhận là cơ sở văn minh.

Thực hiện Quy chế dân chủ, nhân dân bàn bạc tham gia thực hiện tốt các chính sách xã hội. Xây dựng Quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ vì người nghèo, Quỹ tình thương, Quỹ khuyến học; giúp nhau xoá đói giảm nghèo, xoá nhà tranh, nhà tạm; cho vay không lấy lãi, hỗ trợ nhau về cây giống, con giống; hiến đất xây dựng trường học và giúp người nghèo; các hoạt động nhân đạo từ thiện, v.v... thực sự có hiệu quả.

Chỉ tính riêng Quỹ đền ơn đáp nghĩa, đến tháng 12 năm 2003 cả nước đã đóng góp 823,8 tỷ đồng, xây mới 106.892 ngôi nhà, sửa chữa 92.672 ngôi nhà, tặng 468.058 sổ tiết kiệm, 14.662 vườn cây tình nghĩa. Năm 2003, các địa phương đã thực hiện tốt các hoạt động trợ giúp và nhân đạo, như: Sóc Trăng, Quảng Nam, Trà Vinh mỗi tỉnh đã xây dựng và tặng trên 1.000 ngôi nhà tình nghĩa. Hải Dương, Cao Bằng, Nghệ An, Hải Phòng, Hà Nam, Hà Tĩnh mỗi tỉnh tặng trên 1.000 sổ tiết kiệm. Thành phố Hà Nội đã tặng 3.312 sổ tiết kiệm cho gia đình thương binh, liệt sĩ và người có công.

2.3. Thực hiện Quy chế dân chủ là một giải pháp hiệu quả, tháo gỡ vướng mắc từ cơ sở, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Đã tuyên truyền, phổ biến nhiều hơn trong nhân dân về chế độ, chính sách như: chính sách đối với người có công, chính sách dân tộc, chính sách xã hội, quy hoạch xây dựng và việc giải tỏa, đền bù; về các vụ việc tồn đọng, phương pháp xử lý, kết luận sau thanh tra, v.v... Nhiều cơ sở đã thực hiện công khai, dân chủ, thiết thực nên nhân dân đồng tình. Các công trình công cộng do dân đóng góp và giám sát thi công có chất lượng, tiết kiệm chi phí; sau khi làm xong công trình không có đơn thư khiếu kiện, v.v... Kinh nghiệm của Đảng bộ Thái Bình và ở nhiều nơi là: thực hiện đúng phương châm: "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" là biện pháp tốt nhằm ổn định tình hình, giải quyết những tồn đọng bức xúc, tạo đà phục hồi và phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương.

Thực hiện tốt Quy chế dân chủ tạo điều kiện để dân tự bàn việc dân, tự giải quyết những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, xây dựng tình làng, nghĩa xóm, đoàn kết, đồng thuận trong cộng đồng dân cư. Nhiều việc bức xúc được dân đưa ra xem xét và giải quyết ổn thoả. Nhân dân quan tâm kiện

toàn tổ nhân dân tự quản, ban bảo vệ, ban thanh tra nhân dân, tổ hòa giải, cảm hoá những người lầm lỗi, xây dựng địa bàn không có tội phạm, đấu tranh đẩy lùi các tệ nạn, giữ vững kỷ cương, an ninh, trật tự. Ví dụ: phong trào "3 giảm" ở thành phố Hồ Chí Minh thực sự có tác động tích cực đối với xã hội, để lại nhiều kinh nghiệm quý trong việc dân bàn với dân, dân tự quyết định những việc dân làm. Thành phố Đà Nẵng đã chỉnh trang đô thị theo cách công khai chủ trương, dân chủ bàn bạc, để đa số nhân dân đồng tình, tự nguyện thực hiện chủ trương của thành phố, nên việc di dời hàng chục ngàn hộ, đã tiến hành tương đối nhanh chóng và thuận lợi.

3. Thực hiện Quy chế dân chủ góp phần xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở.

3.1. Quy chế dân chủ với việc xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh.

Các tổ chức cơ sở đảng tập trung lãnh đạo việc mở rộng dân chủ trực tiếp của nhân dân, coi trọng các hình thức "dựa vào dân" để xây dựng Đảng. Một số cấp ủy đảng, trước khi ban hành nghị quyết đã tổ chức lấy ý kiến của nhân dân, do vậy, khi nghị quyết của Đảng ban hành được nhân dân thực hiện, đưa vào cuộc sống.

Các cấp ủy đảng phân công cán bộ, đảng viên trực tiếp chỉ đạo theo địa bàn và từng lĩnh vực, đồng thời xây dựng và ban hành các quy chế công tác của cấp ủy; quy chế làm việc giữa bí thư cấp ủy với những người đứng đầu các tổ chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở, trên tinh thần dân chủ, trách nhiệm và tôn trọng lẫn nhau. Thực hiện Quy chế dân chủ góp phần quan trọng nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng, đổi mới và làm chuyển biến phương thức lãnh đạo của đảng ủy, chi ủy, nâng cao tinh thần trách nhiệm phục vụ của cán bộ, đảng viên, công chức.

Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, phối hợp với thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở trở thành nhân tố tích cực xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh. Nhiều cấp ủy đã quy định cụ thể việc thực hiện quyền của dân giám sát tổ chức và cán bộ ở cơ sở. Xây dựng và thực hiện tốt việc cán bộ, đảng viên tự phê bình, kiểm điểm trước dân như ở Tây Ninh, Trà Vinh... Ví dụ: huyện Cầu Ngang (Trà Vinh) hàng năm có hơn 90% đảng viên tự phê bình trước dân, huyện Duyên Hải (Trà Vinh) lãnh đạo các ngành cấp huyện dự sinh hoạt, kiểm điểm trước dân, sau góp ý của dân đã khắc phục sai sót và chuyển biến tiến bộ.

Các cấp ủy đảng đã coi trọng quyền giám sát của nhân dân, tiếp thu ý kiến của nhân dân, chất lượng tổ chức cơ sở đảng, đảng viên được nâng lên.

Năm 2003 các tỉnh Bình Dương, Tây Ninh đạt trên 90% tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh. Các tỉnh Hưng Yên, Bình Phước, Hải Dương đạt trên 46% tổ chức cơ sở đảng trong sạch vững mạnh tiêu biểu. Một số cấp ủy trực tiếp đối thoại với dân, mở hội nghị góp ý, đặt hòm thư góp ý, công khai lấy ý kiến nhân dân trước khi quyết định xử lý kỷ luật cán bộ, đảng viên, được nhân dân đồng tình. Đồng thời nhân dân phát hiện hàng nghìn đảng viên vi phạm, đề nghị tổ chức đảng xem xét kỷ luật, góp phần làm trong sạch, vững mạnh tổ chức cơ sở đảng.

Qua đại hội nhiệm kỳ của đảng bộ các cấp, nhân dân quan tâm tham gia góp ý cho tổ chức đảng, đảng viên về phương thức lãnh đạo, nội dung công tác và tổ chức cán bộ; chất lượng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, chất lượng đảng viên tiếp tục được nâng lên. Vai trò lãnh đạo của đảng bộ, chi bộ và tính tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên có sự giám sát và góp ý của nhân dân. Niềm tin của dân đối với Đảng và Nhà nước được củng cố và tăng cường.

3.2. Quy chế dân chủ với việc xây dựng chính quyền cơ sở trong sạch, vững mạnh.

Thực hiện chỉ đạo của Trung ương và của các ngành, các cấp; chính quyền xã đã tiến hành rà soát nhiều chủ trương, chính sách và tiếp tục bổ sung nội quy, quy chế hoạt động. Hội đồng nhân dân chú trọng vai trò giám sát đối với hoạt động của Ủy ban nhân dân, nâng cao chất lượng giám sát và các quyết định kinh tế - xã hội. Đại biểu Hội đồng nhân dân trực tiếp giám sát việc thực hiện Quy chế dân chủ, lắng nghe và tiếp thu ý kiến của cử tri về thực hiện quy ước, hương ước ở thôn. Các nội dung của kỳ họp Hội đồng nhân dân đã được cử tri tham gia góp ý. Sau các kỳ họp, chính quyền xã đã thông tin về nghị quyết và các chương trình kinh tế - xã hội, về thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở đến với dân nhiều hơn.

Trong các kỳ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XI (2002), bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân 3 cấp nhiệm kỳ (1999-2004) và nhiệm kỳ (2004 - 2009), bầu chọn trưởng thôn, không khí dân chủ và dân chủ trực tiếp của nhân dân đã có những bước tiến bộ mới. Cử tri phấn khởi lựa chọn và giới thiệu người đủ tiêu chuẩn ra ứng cử, kiên quyết đưa ra khỏi danh sách những người không đủ tư cách, có dấu hiệu vi phạm; cân nhắc, lựa chọn người có uy tín, đủ năng lực và trình độ bầu vào cơ quan dân cử.

Phong cách, lễ lối làm việc của cán bộ, công chức từng bước được chấn chỉnh và có chuyển biến rõ về thái độ, ý thức, trách nhiệm phục vụ nhân dân. Các cơ quan chính quyền, các doanh nghiệp nhà nước tiếp tục cụ thể

hóa các văn bản theo tinh thần dân chủ trong nội bộ và dân chủ với nhân dân. Theo báo cáo của 10 bộ, ngành Trung ương đã có: 84,7% doanh nghiệp nhà nước thực hiện công khai việc tuyển dụng, nâng bậc, đề bạt; 82,1% doanh nghiệp có quy chế phối hợp với đoàn thể; 77% doanh nghiệp tổ chức cho công nhân, lao động góp ý cán bộ lãnh đạo theo định kỳ.

Gắn với cải cách hành chính, các cơ quan tiếp tục làm rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, thực hiện cơ chế "một cửa" trong giải quyết công việc. Công khai, dân chủ về công tác cán bộ, về định mức tài chính, các chế độ, chính sách; rà soát, loại bỏ các văn bản không còn phù hợp. Công việc của các phòng, ban chuyên môn được giải quyết nhanh gọn, khoa học và hiệu quả hơn. Đối thoại trực tiếp với công nhân, viên chức có nhiều chuyển biến tốt. Tính chung cả nước năm 2003 khiếu nại, tố cáo giảm 13,47% số vụ việc; giảm 14,95% số lượt người, so với năm 2002. Thông qua công tác thanh tra, giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo đã thu hồi cho công quỹ hàng chục tỷ đồng. Ví dụ: tỉnh Nam Định trong vòng 4 năm (2000-2003) đã phát hiện sai phạm và xử lý 29,7 tỷ đồng, trên 7.500 tấn thóc và trên 400ha đất.

Sáu năm qua, hơn 80% số trưởng thôn đã được tổ chức bầu lần thứ hai. Nhiều thôn có tỷ lệ 100% đại diện hộ trực tiếp bỏ phiếu bầu trưởng thôn. Trưởng thôn ngày càng có trách nhiệm với dân, sát dân, tận tụy và hăng hái làm việc.

Thực hiện Quy chế dân chủ đã nâng cao trách nhiệm của dân về giám sát và góp ý tham gia về quản lý, điều hành của chính quyền; phong cách và đạo đức, lối sống của cán bộ, công chức. Mặt khác, nhân dân hiểu rõ hơn nhiệm vụ, yêu cầu phải chấp hành pháp luật, thực hiện nghĩa vụ và giữ nghiêm kỷ cương, phép nước trong đời sống xã hội.

3.3. Xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ góp phần đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

Trong quá trình xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng với Bộ Tư pháp và Bộ Văn hóa - Thông tin có Thông tư liên tịch số 03 hướng dẫn việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam cùng với Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) ra Thông tư liên tịch số 09 hướng dẫn về tổ chức và nội dung hội nghị cán bộ, công chức trong cơ quan Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam ban hành Hướng dẫn số 1584 về việc đại hội công nhân, viên chức trong doanh nghiệp nhà nước. Hội Nông dân Việt Nam có Chỉ thị số 07 chỉ đạo các cấp hội thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở...

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân tiếp tục hướng mạnh các hoạt động về cơ sở, tổ chức động viên nhân dân tích cực tham gia và giám sát việc

thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Cử người có uy tín tham gia Ban chỉ đạo, tham gia biên soạn quy chế, quy ước; chỉ đạo đoàn viên, hội viên gương mẫu thực hiện các quy chế, quy ước, hương ước đã ban hành. Động viên các tầng lớp nhân dân, đẩy mạnh các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước ở cơ sở. Đến nay, đã có 56% số khu dân cư đạt danh hiệu tiên tiến. Quỹ "Vì người nghèo" các cấp đã nhận được hơn 594 tỷ đồng. Hỗ trợ xây mới 133.247 căn nhà và sửa chữa 83.049 căn nhà cho các hộ nghèo. Trong công nhân, lao động đã có hàng nghìn sáng kiến làm lợi cho nhà nước hàng trăm tỷ đồng. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân phát động đoàn viên, hội viên và nhân dân phấn đấu đạt danh hiệu: sản xuất kinh doanh giỏi; gia đình văn hoá, làng (ấp, bản) văn hoá; cơ quan văn minh, tuyến phố văn minh, sạch, đẹp; giữ vệ sinh môi trường và an ninh cơ sở.

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân tiếp tục đổi mới hoạt động theo hướng rõ việc, rõ trách nhiệm, phát hiện và xây dựng cơ chế thực hiện quyền dân chủ trực tiếp của nhân dân ở cơ sở. Đội ngũ cán bộ của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân có trách nhiệm với dân hơn; trực tiếp sinh hoạt, trao đổi và cùng với nhân dân tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc ở cơ sở. Tổ chức bộ máy của các ban thanh tra nhân dân, tổ hòa giải tiếp tục được củng cố, kiện toàn, hoạt động có hiệu quả. Đã phát hiện 293.447 vụ việc đề nghị chính quyền xem xét giải quyết; đã giải quyết 224.119 vụ, đạt 76,37%. Trên 75% số vụ việc được hòa giải thành ở cơ sở. Qua phân loại 9.829 Ban Thanh tra nhân dân, có 45,7% đạt loại khá.

4. Nguyên nhân của những kết quả đạt được.

Sáu năm qua, kinh tế nước ta tiếp tục tăng trưởng, xã hội ổn định, trình độ dân trí được nâng lên, củng cố thêm niềm tin của dân vào công cuộc đổi mới, làm tăng thêm sự nhất trí trong Đảng và sự đồng thuận trong xã hội.

Chủ trương xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở và nhiều chính sách mới ban hành, phù hợp yêu cầu công cuộc đổi mới và nguyện vọng của nhân dân. Công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và Quy chế dân chủ ở cơ sở tiếp tục được đẩy mạnh. Với sự chỉ đạo chặt chẽ, kiên quyết của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chỉ thị 30/CT-TW của Bộ Chính trị (khóa VIII) đã được các cấp ủy đảng tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện rộng khắp. Quá trình thực hiện Quy chế dân chủ đã được sơ kết, bổ sung, nâng cao gắn với xây dựng chính đốn Đảng, xây dựng chính quyền quốc hội, Hội đồng nhân dân, trưởng thôn, bản, tổ dân phố...). Quy chế dân chủ đến cơ sở là công sức của cả hệ thống chính trị, nhằm biến chủ trương của Đảng thành các quy

định, quy chế và hoạt động cụ thể trong thực tiễn, ở nhiều địa bàn và lĩnh vực khác nhau. Đông đảo cán bộ, đảng viên và nhân dân đã hăng hái hưởng ứng và sáng tạo thực hiện có kết quả một chủ trương quan trọng của Đảng và Nhà nước ta.

III. NHỮNG YẾU KÉM, KHUYẾT ĐIỂM VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Những yếu kém, khuyết điểm.

1.1. Một số cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể chưa nhận thức đầy đủ, thiếu tập trung chỉ đạo về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Một bộ phận cấp ủy, chính quyền, đoàn thể nhân dân, nhất là một số cán bộ chủ chốt, chưa nhận thức đầy đủ các quan điểm và tư tưởng chỉ đạo của Trung ương, chưa phối hợp đồng bộ giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị, thiếu kiểm tra đôn đốc việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Một số nơi làm lướt, chưa tạo được chuyển biến mạnh mẽ từ nội bộ của cơ quan, đơn vị. Một số bộ, ngành và địa phương chưa kiện toàn kịp thời Ban chỉ đạo. Chưa hướng dẫn riêng và thực hiện sát hợp với các thôn, bản ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, vùng sâu, vùng xa.

Còn ít tài liệu tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về Quy chế dân chủ đến với hộ dân. Một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân chưa gương mẫu thực hiện, thậm chí lợi dụng Quy chế dân chủ gây rối, cản trở việc thực hiện Quy chế dân chủ, vi phạm pháp luật.

Một số Bộ, Ban, ngành, đoàn thể Trung ương chậm ban hành các văn bản chỉ đạo, thiếu hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc ở các cơ sở trong ngành và phạm vi mình phụ trách. Các bộ, ngành chức năng chậm nghiên cứu, ban hành văn bản thực hiện Quy chế dân chủ ở các loại hình cơ sở khác. Địa phương, cơ sở thiếu chủ động, trông chờ cấp trên hướng dẫn, nên kết quả còn hạn chế.

1.2. Thực hiện Quy chế dân chủ ở một số cơ sở vẫn còn hình thức, nhiều quy định đã ban hành nhưng chưa được thực hiện nghiêm túc.

Đến nay, ba loại hình cơ sở cơ bản đã xây dựng được quy chế, quy ước, hương ước; nhưng việc sơ kết, bổ sung quy chế thiếu thường xuyên. Việc công khai về tài chính, hợp đồng kinh tế, chương trình dự án, đấu thầu, mua bán vật tư đắt tiền... vẫn còn hình thức, thiếu công khai minh bạch.

Quy định về lấy ý kiến nhân dân trước khi ban hành các chủ trương, chính sách, các dự án quan trọng đầu tư ở cơ sở chưa được thực hiện nghiêm túc. Chưa có cơ chế và tạo điều kiện để cộng đồng dân cư giám sát các

chương trình, dự án đầu tư cho xã. Còn những công trình để thất thoát vốn, chất lượng kém, hiệu quả thấp.

Việc tổ chức cho nhân dân tham gia xây dựng Đảng, chính quyền, đoàn thể và góp ý cho cán bộ, đảng viên không ít nơi tiến hành hình thức, số lượng và thành phần tham gia góp ý chưa nhiều. Đội ngũ cán bộ chủ chốt chưa thực hiện đều đối thoại trực tiếp, báo cáo kiểm điểm trước dân và nghe dân góp ý. Chế độ tự phê bình chưa được thực hiện rộng rãi, chưa trở thành ý thức thường xuyên ở cơ sở.

1.3. Quy chế, quy ước, hương ước thực hiện dân chủ ở cơ sở nhìn chung còn dài, có điều chưa sát, khó nhớ, khó thực hiện.

Một số cơ sở xây dựng quy chế, quy ước theo khuôn mẫu của cấp trên, thiếu vận dụng cụ thể cho phù hợp với cơ sở mình, cũng có nơi coi quy ước văn hóa thay cho Quy chế dân chủ. Không ít cơ quan, doanh nghiệp nhà nước lúng túng vì việc rà soát, bổ sung hàng loạt văn bản trong hoạt động của doanh nghiệp, cơ quan. Còn có đơn vị chưa xây dựng Quy chế dân chủ trong đơn vị, không đồng bộ, khó kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Vai trò giám sát của đoàn thể của Ban Thanh tra nhân dân chưa đủ mạnh, thiếu cơ chế, điều kiện hoạt động kiêm chức, năng lực và trình độ của cán bộ còn nhiều hạn chế, kết quả giám sát chưa cao. Nhiều thôn chưa có nơi sinh hoạt. Chế độ, kinh phí cho cán bộ thôn còn nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến chất lượng thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

2. Nguyên nhân của những yếu kém, khuyết điểm.

2.1. Về khách quan:

Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là cả một quá trình được duy trì lâu dài, thường xuyên, liên tục. Do vậy phải từng bước xây dựng, thực hiện, sơ kết, bổ sung để hoàn thiện. Việc này có liên quan tới nhiều chủ trương và văn bản pháp luật, nhiều việc cụ thể nảy sinh chưa thể hình dung khi triển khai chỉ đạo. Qua 6 năm thực hiện Quy chế dân chủ đã 2 lần thay đổi kiện toàn cán bộ ở cơ sở, qua 2 nhiệm kỳ cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể, nhiều người kế nhiệm chưa nắm bắt kịp thời, lơ lửng khi chuyển giao trách nhiệm.

Thực hiện Quy chế dân chủ trong điều kiện các chủ trương triển khai ở cơ sở khá nhiều, trình độ dân trí, điều kiện về cơ sở vật chất, thông tin, kinh

phí còn nhiều bất cập. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn như: phát huy dân chủ và chế độ thủ trưởng của cơ quan; thực hiện công khai dân chủ và cạnh tranh trong sản xuất kinh doanh của cơ chế thị trường, v.v... còn phải tiếp tục nghiên cứu, tổng kết. Sự chỉ đạo của hệ thống chính trị trong cơ quan, doanh nghiệp nhiều nơi chưa đồng bộ. Hệ thống tổ chức đảng chính quyền, đoàn thể ở một cơ sở cơ quan, doanh nghiệp trực thuộc sự chỉ đạo khác nhau của cấp trên theo ngành và địa phương.

2.2. Về chủ quan:

- Nhận thức trong chỉ đạo của các ngành, các cấp về ý nghĩa, tác dụng của Quy chế dân chủ ở cơ sở chưa thật sâu sắc, đầy đủ.

Ở cơ sở công việc nhiều, thời gian hạn hẹp, sản xuất, kinh doanh, công tác khẩn trương, một số cấp ủy đảng chỉ đạo chưa đúng mức. Người đứng đầu địa phương, đơn vị như: Chủ tịch Ủy ban nhân dân, thủ trưởng cơ quan, giám đốc doanh nghiệp, ở một số nơi chưa thực sự lên kế hoạch và trực tiếp triển khai, còn khoán cho một số đồng chí theo dõi thực hiện. Đơn vị thực hiện yếu kém chưa bị cấp trên hoặc Ban chỉ đạo phê bình, nhắc nhở, đơn vị thực hiện tốt chưa được rút kinh nghiệm để nhân rộng. Chế độ kiểm tra chưa thực hiện thường xuyên. Có cơ quan, đơn vị còn chủ quan cho rằng cơ sở mình đã có nhiều văn bản thực hiện công khai, dân chủ nên triển khai hời hợt, chiếu lệ.

- Sự phối hợp chỉ đạo của các ngành, các cấp chưa đồng bộ, cụ thể, rành mạch; chưa phát huy tốt vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và Ban Thanh tra nhân dân.

Quy chế phối hợp chỉ đạo của các ban, ngành, đoàn thể chưa thật cụ thể khi triển khai trách nhiệm và quyền hạn không rõ ràng; lúc có vướng mắc thì nhiều tổ chức cơ sở đều lúng túng.

- Việc cụ thể hoá chủ trương của Trung ương Đảng và các nghị định của Chính phủ vào việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở đòi hỏi nhiều công phu, qua nhiều bước.

Các ngành và địa phương dựa vào quy chế ban hành phải cụ thể hoá thành quy chế, quy ước, hương ước cho từng đơn vị, cơ sở. Việc ban hành các văn bản hướng dẫn còn chậm, thiếu đồng bộ, làm cho cơ sở lúng túng. Lo chỉ đạo Quy chế dân chủ ở 3 loại cơ sở đã có nghị định, chưa đầu tư nghiên cứu, mở rộng Quy chế dân chủ ở các loại hình cơ sở khác.

Thiếu hướng dẫn và rút kinh nghiệm cụ thể về chế độ tự quản ở tổ dân phố, khu dân cư, hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân. Cơ chế giám sát của dân đối với các công trình đầu tư tại địa phương, chức trách cán bộ, công chức cơ sở còn bất cập.

- Hoạt động của Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở một số Bộ, ngành và địa phương chưa liên tục và thiếu hiệu quả.

Qua các nhiệm kỳ của cấp ủy, chính quyền có những thay đổi về cơ quan thường trực, người đứng đầu và các thành viên. Việc kiện toàn Ban chỉ đạo có lúc, có nơi còn chậm, sinh hoạt chưa đều, thiếu cơ chế, chế độ, điều kiện làm việc. Việc phối hợp giữa Ban chỉ đạo với các cơ quan liên quan để tiến hành kiểm tra, uốn nắn đối với cơ sở chưa thực hiện thường xuyên.

- Năng lực về tổ chức thực hiện của đội ngũ cán bộ cơ sở, nhất là ở thôn, ấp, bản, tổ dân phố vẫn còn nhiều hạn chế.

Quy chế dân chủ có liên quan tới nhiều quy định của Nhà nước. Trong khi đó, đội ngũ cán bộ cơ sở, cán bộ thôn chưa được đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu của chức năng, nhiệm vụ. Một bộ phận cán bộ còn có tư tưởng sợ nẩy sinh phức tạp, thiếu mạnh dạn trong triển khai. Nơi cán bộ chủ chốt có vướng mắc thì chỉ đạo càng dè dặt. Không ít cán bộ, đảng viên thiếu gương mẫu, chưa tích cực tham gia vào quá trình dân chủ hoá, công khai hoá, ảnh hưởng đến kết quả thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Do việc tổ chức thực hiện còn những yếu kém nêu trên, chỉ đạo thiếu liên tục và đồng đều nên tình trạng vi phạm quyền làm chủ của nhân dân vẫn còn diễn ra ở nhiều nơi.

Đánh giá chung về kết quả thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở: 6 năm qua, với những nỗ lực phấn đấu triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở các ngành, các cấp đã thu được những kết quả bước đầu, có ý nghĩa rất quan trọng. Những thành tựu và tiến bộ vượt bậc đã tạo thế và lực mới của đất nước ta trên trường quốc tế. Năm quan điểm chỉ đạo về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở tại Chỉ thị số 30/CT-TW được chứng tỏ là đúng đắn và có giá trị chỉ đạo quá trình hoàn thiện dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Chủ trương thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở được nhân dân đồng tình, phấn khởi đón nhận, thể hiện "ý Đảng hợp với lòng dân", quyền làm chủ và không khí dân chủ trong xã hội tiếp tục được mở rộng và không ngừng nâng cao. Càng khẳng định: dân chủ là mục tiêu, là động lực của công cuộc đổi mới; là giải pháp có tính chiến lược để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Chỉ thị số 30/CT-TW của Bộ Chính trị (khoá VIII) về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là một chủ trương lớn của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, đã được các ngành, các cấp nhanh chóng thể chế hoá thành các quy chế, quy ước, quy định. Thực hiện Quy chế dân chủ đã thúc đẩy nâng cao dân trí, ý thức pháp luật, thực hành công khai, dân chủ, góp phần xây dựng môi trường văn hoá, xã hội lành mạnh, đoàn kết, đồng thuận trong nhân dân.

Thực hiện Quy chế dân chủ là bước tiến cụ thể mở rộng dân chủ trực tiếp nâng cao chất lượng dân chủ đại diện; đưa phương châm: dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra vào giải quyết những công việc thiết thực ở cơ sở. Nâng cao trách nhiệm của người dân trong giám sát và tham gia quản lý kinh tế, xã hội, tháo gỡ vướng mắc, giải quyết mâu thuẫn trong cộng đồng dân cư. Quy chế dân chủ góp phần ổn định chính trị, đẩy mạnh các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước, tập trung phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng.

Sáu năm qua, thực hiện Quy chế dân chủ cũng đồng thời thực hiện đổi mới và nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng. Nâng cao chất lượng cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, chất lượng cán bộ, đảng viên; làm trong sạch, vững mạnh các tổ chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở. Thực hiện Quy chế dân chủ cũng đề cao trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, người đứng đầu cơ quan, đơn vị. Phong cách, chất lượng và ý thức công tác của cán bộ, công chức có nhiều chuyển biến tiến bộ. Kỷ cương trong quản lý nhà nước được tăng cường. Quy chế dân chủ ở cơ sở góp phần đấu tranh chống suy thoái về đạo đức, lối sống, chống tham nhũng; rèn luyện cán bộ, đảng viên, tăng cường mối quan hệ gắn bó máu thịt giữa Đảng với nhân dân.

Các cơ quan thông tấn, báo chí đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, giới thiệu các điển hình tiên tiến, góp phần quan trọng nâng cao nhận thức và thúc đẩy thực hiện dân chủ hóa trong đời sống của nhân dân ta.

Tuy nhiên, 6 năm qua vẫn còn không ít yếu kém, khuyết điểm, đó là triển khai và kết quả thực hiện không đồng đều, thiếu đồng bộ. Còn nhiều lĩnh vực chưa được cụ thể hoá, chưa tạo được điều kiện để Quy chế dân chủ ở cơ sở thực sự phát huy tác dụng thực sự vào sản xuất, công tác và đời sống ở địa phương, cơ sở. Còn không ít nơi vi phạm quyền làm chủ, tạo nên bức xúc, bất bình trong nhân dân. Vẫn còn nhiều vấn đề phải được nghiên cứu, giải quyết để đưa Quy chế dân chủ vào thực hiện đều khắp, nền nếp và hiệu quả.

IV. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Sáu năm qua, với kết quả của quá trình lãnh đạo, quán triệt và triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, để lại cho chúng ta những bài học kinh nghiệm sau:

1. Nâng vững các quan điểm chỉ đạo của Chỉ thị 30/CT-TW nhận thức đúng đắn về phát huy dân chủ của nhân dân, đề cao trách nhiệm lãnh đạo

của cấp ủy đảng và người đứng đầu các tổ chức trong hệ thống chính trị. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân, nghiêm túc thực hiện và mở rộng việc lấy ý kiến nhân dân, tích cực thực hành dân chủ, quyết tâm đưa Quy chế dân chủ đi vào thực tiễn, sẽ tạo nên chuyển biến thực sự và trở thành phong trào của đông đảo quần chúng nhân dân ở cơ sở.

2. Gắn thực hiện Quy chế dân chủ với thực hiện các nhiệm vụ chính trị và xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở. Từng bước mở rộng dân chủ trực tiếp, nâng cao chất lượng dân chủ đại diện, phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở, tạo bầu không khí phấn khởi, tin tưởng, đoàn kết, đồng thuận trong cán bộ và nhân dân, tạo thế và động lực mới cho sự phát triển bền vững và xây dựng các tổ chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở trong sạch, vững mạnh. Cán bộ, đảng viên gương mẫu, sát dân, tổ chức để nhân dân bàn bạc tháo gỡ những vấn đề bức xúc của đời sống xã hội.

3. Tạo sự thống nhất, phối hợp đồng bộ giữa chính quyền với đề cao vai trò vận động, thuyết phục nhân dân và giám sát thực hiện của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân. Coi trọng việc thể chế hoá, xây dựng các quy chế, quy định phù hợp với từng loại hình cơ sở, để nâng cao chất lượng và hiệu quả việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

4. Phát huy dân chủ gắn với kỷ cương, kỷ luật, xử lý nghiêm minh đối với những vụ việc tiêu cực, sai phạm đã phát hiện, đồng thời xử lý nghiêm minh những hành vi lợi dụng dân chủ để gây rối làm mất ổn định an ninh, trật tự. Nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, sống và làm việc theo Hiến pháp, pháp luật, tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước từ cơ sở.

5. Quan tâm củng cố và kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ đủ mạnh, nâng cao vai trò tham mưu, giúp cấp ủy chỉ đạo, kiểm tra và đôn đốc thực hiện Quy chế dân chủ ở tất cả các loại hình cơ sở. Từng bước bổ sung hoàn thiện Quy chế dân chủ đã được xây dựng. Nơi nào Ban chỉ đạo được kiện toàn đầy đủ, có quy chế hoạt động, chương trình công tác, tích cực phối hợp với các ban, ngành, phân công trách nhiệm cụ thể, rành mạch cho các thành viên, nơi đó quy chế thực hiện dân chủ có nền nếp, tạo chuyển biến và hiệu quả rõ nét.

Phần thứ hai

TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ VIỆC THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

Để thực hiện thắng lợi toàn diện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, hoàn thành mục tiêu của kế hoạch 5 năm (2001-2005) tạo thuận lợi cho bước phát

triển nhanh và bền vững trong những năm tiếp theo, tích cực chuẩn bị Đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội lần thứ X của Đảng. Các ngành, các cấp tiếp tục quán triệt tư tưởng chỉ đạo của Trung ương, đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, *tiếp tục mở rộng dân chủ trực tiếp, nâng cao chất lượng dân chủ đại diện, tích cực chỉ đạo và nâng cao hiệu quả việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện những nhiệm vụ và giải pháp sau đây:*

I. NHỮNG NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, quán triệt sâu sắc các quan điểm, chủ trương chỉ đạo của Đảng về thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Các ngành, các cấp cần tổ chức học tập lại Chỉ thị số 30/CT-TW, Chỉ thị số 10/CT-TW, tiếp tục quán triệt sâu sắc hơn các quan điểm và tư tưởng chỉ đạo của Trung ương. Tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục làm cho mọi người có nhận thức đúng đắn và đầy đủ hơn về chủ trương chính sách, pháp luật và những quy định cụ thể của Nhà nước để thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Nâng cao ý thức sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật. Đây vẫn là khâu quan trọng và thường xuyên, kiên trì của các ngành, các cấp.

Xử lý nghiêm minh đối với những hành vi lợi dụng dân chủ, gây rối, vi phạm pháp luật, kỷ cương, chia rẽ nội bộ và gây bức xúc trong cán bộ và nhân dân.

2. Không ngừng hoàn chỉnh, nâng cao tính pháp lý của các quy định đã được ban hành. Đẩy mạnh và mở rộng việc thực hiện Quy chế dân chủ ở các loại hình cơ sở khác.

Tiếp tục sửa đổi, bổ sung và thực hiện tốt các nghị định đã ban hành cho 3 loại hình cơ sở: xã, phường, thị trấn; cơ quan hành chính sự nghiệp; doanh nghiệp nhà nước. Mở rộng và thực hiện quy chế dân chủ ở các đơn vị dịch vụ công và từng bước triển khai tới các loại hình cơ sở như: hợp tác xã dịch vụ, dịch vụ công, công ty cổ phần, doanh nghiệp ngoài quốc doanh, các trường dân lập, v.v... cho phù hợp với tình hình mới. Các Bộ, Ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể Trung ương phối hợp hướng dẫn triển khai thực hiện thống nhất, đồng bộ cho cơ sở trong cả nước.

Các cấp ủy đảng cần cụ thể hoá chủ trương của Trung ương, quy định các hình thức giám sát của dân đối với tổ chức đảng, đảng viên. Xây dựng quy chế mở rộng dân chủ trong sinh hoạt đảng, sinh hoạt đoàn thể.

Gắn việc thực hiện Quy chế dân chủ với cải cách hành chính, tổ chức đối thoại, lắng nghe ý kiến và giải quyết kịp thời những vấn đề bức xúc của dân, đổi mới phong cách phục vụ nhân dân của đảng viên, cán bộ, công chức theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 7 (khóa IX): "Trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân; nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin"¹.

3. Hoàn chỉnh cơ chế, chính sách, kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ các cấp và ở cơ sở, bảo đảm chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ đồng đều và hiệu quả.

Hằng năm xây dựng kế hoạch chỉ đạo, kiện toàn Ban chỉ đạo, phân công và xác định rõ vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các tổ chức, đặc biệt là vai trò chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, giám đốc các doanh nghiệp về thực hiện Quy chế dân chủ. Sơ kết chuyên đề rút kinh nghiệm về xây dựng và hoàn chỉnh quy chế thực hiện dân chủ ở các cơ quan, doanh nghiệp; quy ước, hương ước của thôn. Xây dựng quy hoạch, có cơ chế, chính sách để Nhà nước và nhân dân cùng xây dựng điểm sinh hoạt dân cư, nhà văn hoá thôn. Động viên khen thưởng kịp thời những địa phương, cơ sở làm tốt, xử lý nghiêm túc những nơi không thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

4. Tăng cường vai trò giám sát thực hiện Quy chế dân chủ của Hội đồng nhân dân, của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

Thực hiện nghiêm túc chế độ cán bộ chủ chốt ở cơ sở, báo cáo công khai và kiểm điểm trước dân theo quy định. Xây dựng để ban hành quy chế giám sát đầu tư tại cộng đồng dân cư, giám sát việc thực hiện các chương trình, dự án ở cơ sở. Mặt trận Tổ quốc thực hiện tốt các quy định về hiệp thương dân chủ, tham gia nhận xét, giới thiệu nhân sự chủ chốt của chính quyền cơ sở. Nghiên cứu ban hành quy chế giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử, cán bộ, công chức nhà nước. Tiếp tục xây dựng, bổ sung, hoàn chỉnh các quy chế phối hợp công tác giữa Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân với các cơ quan nhà nước.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX), Nxb Chính trị quốc gia, H. 2003.

5. Tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận về dân chủ xã hội chủ nghĩa, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ về thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Các ngành, các cấp, các cơ quan nghiên cứu lý luận tham gia chỉ đạo và tổng kết thực tiễn, không ngừng bổ sung, hoàn thiện các hình thức thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa của chế độ ta.

Các trường đào tạo và các cơ quan liên quan tích cực xây dựng chương trình và giáo trình giảng dạy tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Hành chính quốc gia, các trường chính trị, trường đoàn thể, các trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về Quy chế dân chủ ở cơ sở. Kết hợp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, nhất là cán bộ cơ sở, cán bộ thôn về quản lý nhà nước, quản lý xã hội, công tác dân vận và các nội dung về Quy chế dân chủ ở cơ sở.

II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP

1. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, phân công rõ trách nhiệm, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Tăng cường sự lãnh đạo và chỉ đạo của các cấp ủy đảng, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy và chính quyền, trách nhiệm của đại biểu dân cử. Hằng năm, cần xem xét, đánh giá vai trò lãnh đạo của cấp ủy, việc thực hiện của cán bộ, đảng viên, chỉ đạo của chính quyền, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể trong việc chỉ đạo và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Các cấp ủy đảng tăng cường lãnh đạo chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân hướng dẫn và vận động nhân dân thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, tiếp tục chỉ đạo mở rộng dân chủ trực tiếp, tạo điều kiện để nhân dân tham gia rộng rãi vào quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Xử lý nghiêm những cán bộ, đảng viên, công chức lợi dụng chức quyền để tham nhũng, gây phiền hà cho dân, không thực hiện Quy chế dân chủ, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân.

2. Các tổ chức trong hệ thống chính trị xây dựng quy chế phối hợp công tác, hướng dẫn và giúp những cơ sở đặc thù, khó khăn thực hiện Quy chế dân chủ.

Căn cứ chủ trương chung, các Bộ, Ban, ngành, đoàn thể Trung ương chủ động hướng dẫn kịp thời, giúp các cơ sở thực hiện đồng bộ và thuận lợi. Lãnh

đạo các cơ quan, đơn vị trực tiếp phối hợp triển khai theo hệ thống ngành, lĩnh vực, địa phương, để thực hiện Quy chế dân chủ phù hợp thực tế, đạt hiệu quả.

Các ngành, các cấp phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi để Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân xây dựng cơ sở, làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, tham gia thực hiện, giám sát, hướng dẫn, vận động và khuyến khích nhân dân thực hiện tốt quy ước, hương ước. Phát huy vai trò già làng, người tiêu biểu, người có uy tín của các tầng lớp nhân dân, đẩy mạnh các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước gắn với thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

3. Thường xuyên gắn việc thực hiện Quy chế dân chủ với thực hiện nhiệm vụ chính trị và xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở trong sạch, vững mạnh.

Xây dựng cơ chế để nhân dân tích cực tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, đoàn thể trong sạch, vững mạnh. Thực hiện tốt các nội dung: phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, thực hiện Quy chế dân chủ là giải pháp hiệu quả, tạo sự ổn định và phát triển bền vững cho cơ sở. Tiếp tục thực hiện cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, thực hiện nghiêm túc việc tổ chức lấy ý kiến nhân dân góp ý cho cán bộ, đảng viên; lấy ý kiến nhân dân khi xây dựng các dự án luật, các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước. Phát huy vai trò tự quản ở cộng đồng dân cư, xây dựng khối đại đoàn kết, thống nhất, đồng thuận ở từng cụm dân cư. Thực hiện rộng rãi, công khai, dân chủ; đi đôi với giữ vững kỷ cương, pháp luật. Tăng cường công tác dân vận của chính quyền các cấp theo tinh thần Chỉ thị 18/2000/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Hàng năm, cần xem xét kết quả việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở thành một tiêu chuẩn thi đua, để đánh giá xếp loại danh hiệu thi đua của từng đơn vị và từng cá nhân.

4. Tăng cường nghiên cứu, tiếp tục bổ sung, sửa đổi quy chế, quy ước, hương ước, các quy định của pháp luật.

Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, làm cơ sở và tạo cơ chế để xây dựng các quy chế, quy ước, hương ước thực hiện dân chủ ở các loại hình cơ sở.

Các ngành, các cấp cần thường xuyên kiểm tra và bổ sung, sửa đổi các quy chế, quy ước, hương ước ngắn gọn, rõ, dễ nhớ, dễ thực hiện.

Thực hiện tốt các quy định về giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp. Bổ sung, hoàn chỉnh các quy định giám sát của nhân dân với việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ thích hợp với các loại hình cơ sở.

5. Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ cơ sở theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 5, Trung ương 7 (khoá IX).

Tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ cơ sở về lý luận chính trị, kiến thức pháp luật, chuyên môn nghiệp vụ, khả năng lãnh đạo, quản lý và công tác vận động quần chúng ở cơ sở.

Đưa nội dung thực hiện Quy chế dân chủ vào chương trình chính khóa để đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, công chức của Đảng, Nhà nước, các đoàn thể nhân dân. Trước mắt, tổ chức các lớp bồi dưỡng ngắn hạn cho đội ngũ cán bộ cơ sở, cán bộ thôn; thực hiện tốt các quy chế, quy ước, hương ước và các mặt quản lý ở cơ sở.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội nghiên cứu và chỉ đạo quá trình xây dựng và ban hành các văn bản phù hợp về thực hiện Quy chế dân chủ ở các loại hình cơ sở khác nhau, nhằm triển khai thực hiện đồng bộ về Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Chính phủ chỉ đạo thực hiện các nghị định đã ban hành, xây dựng và ban hành các nghị định thực hiện Quy chế dân chủ ở các đơn vị dịch vụ công, các loại hình cơ sở: doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hợp tác xã dịch vụ dịch vụ, công, các trường dân lập... Ban hành quy chế giám sát đầu tư tại cộng đồng dân cư, sửa đổi, bổ sung Nghị định của Chính phủ hướng dẫn cho hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân theo Luật Thanh tra mới ban hành. Chỉ đạo việc quy hoạch và có chính sách hỗ trợ xây dựng các nhà văn hóa, điểm sinh hoạt dân cư ở thôn; các điều kiện duy trì chỉ đạo nhằm đưa việc thực hiện Quy chế dân chủ trở thành nền nếp, thường xuyên. Định kỳ hàng năm, Chính phủ đánh giá, kiểm điểm việc chỉ đạo và tổ chức thực hiện Quy chế dân chủ ở các loại hình cơ sở.

Thực hiện công khai, dân chủ; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý điều hành của chính quyền; quản lý về đất đai, xây dựng cơ bản, quản lý ngân sách, công khai tài chính, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

2. Các đồng chí bí thư cấp ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, giám đốc các doanh nghiệp

trực tiếp chỉ đạo. Người đứng đầu các tổ chức trong hệ thống chính trị chịu trách nhiệm trước cấp trên và nhân dân về việc quán triệt và tổ chức thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Cán bộ, đảng viên có trách nhiệm thực hiện và gương mẫu chấp hành.

3. Ban Tổ chức Trung ương chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan, tham mưu cho Trung ương ban hành quy trình nhân dân tham gia xây dựng Đảng, chính quyền, đoàn thể; góp ý cho cán bộ, đảng viên; quy định mở rộng dân chủ trong sinh hoạt đảng, sinh hoạt của các cơ quan Mặt trận và đoàn thể nhân dân.

4. Các Bộ, Ban, ngành đoàn thể Trung ương và các địa phương kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở theo hướng nâng cao chất lượng, bảo đảm số lượng, có tinh thần và trách nhiệm cao. Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ các cấp xây dựng quy chế hoạt động, chương trình công tác, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, giao ban, rút kinh nghiệm việc thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở các loại hình cơ sở.

Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở đã được thực tế khẳng định là một chủ trương đúng đắn, trực tiếp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, củng cố hệ thống chính trị, làm trong sạch và lành mạnh hoá các quan hệ xã hội. Quán triệt sâu sắc các quan điểm của Đảng, đổi mới cách nghĩ, cách làm, để cho việc thực hiện Quy chế dân chủ trở thành động lực, thúc đẩy phong trào thi đua yêu nước của các tầng lớp nhân dân, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

**BAN CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN
QUY CHẾ DÂN CHỦ TRUNG ƯƠNG**

PHẦN PHỤ LỤC

Bản sao lưu trữ

Bản sao lưu trữ

I.
TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP
CỦA HỢP CHỦNG QUỐC HOA KỲ (1776)

*T*rong tiến trình hoạt động của nhân loại, khi một dân tộc thấy cần thiết giải thể các nhóm chính trị đã liên kết họ với các dân tộc khác và để xác lập, trong những cường quốc trên trái đất, vị trí bình đẳng và độc lập của họ theo luật lệ của tự nhiên và của Đấng tạo hóa, sự tôn trọng thích đáng đối với những ý kiến của nhân loại đòi hỏi họ phải tuyên bố những nguyên nhân thúc giục họ tách ra độc lập.

Chúng tôi tin rằng những chân lý này là hiển nhiên, rằng: Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; Trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và quyền được mưu cầu hạnh phúc. Rằng để đảm bảo cho các quyền đó, các chính phủ phải được thành lập gồm những người lấy nguồn gốc quyền lực chính đáng của mình từ sự nhất trí của nhân dân, rằng bất cứ khi nào chính phủ trở thành nguyên nhân phá hủy mục đích đó thì nhân dân có quyền thay đổi hoặc xóa bỏ và thiết lập một chính phủ mới, đặt nền tảng trên những nguyên tắc và tổ chức quyền lực theo hình thức mà nhân dân thấy là thích hợp nhất để đảm bảo an ninh và hạnh phúc cho họ. Tuy nhiên, tính thận trọng cũng khuyên bảo rằng không nên thay đổi những chính phủ đã tồn tại từ lâu chỉ vì những nguyên nhân không quan trọng hoặc vì những lý do nhất thời; và kinh nghiệm đã chỉ ra rằng nhân loại thường có khuynh hướng cam chịu, khi mà điều ác còn có thể chịu đựng được, hơn là tự giành lấy quyền xóa bỏ những hình thức cai trị, mà họ đã quen. Nhưng khi hàng loạt hành vi lạm quyền và chiếm đoạt kéo dài, thường xuyên theo đuổi cùng một mục đích, chứng tỏ toan tính đè nén nhân dân dưới ách chuyên chế tuyệt đối, thì nhân dân có quyền và nghĩa vụ lật đổ chính phủ đó và đưa ra những biện pháp bảo vệ mới cho an ninh tương lai của họ. Các thuộc địa chúng tôi đã từng kiên nhẫn chịu đựng đến mức bây giờ là lúc cần thiết buộc

họ phải thay đổi các hệ thống chính phủ của họ trước đây. Lịch sử triều đại quân chủ hiện nay của Vương quốc Liên hiệp Anh là lịch sử đầy rẫy những điều bất công và chiếm đoạt hưởng đến việc thiết lập một ách thống trị độc tài tuyệt đối trong các nước thuộc địa. Để chứng minh, chúng ta đưa ra thế giới công bằng những thực tế dưới đây:

Quốc vương từ chối phê chuẩn các đạo luật cần thiết nhất và có lợi nhất cho lợi ích công cộng.

Quốc vương nghiêm cấm các quan toàn quyền thông qua các đạo luật cực kỳ quan trọng và khẩn cấp, trừ khi bãi chức họ, quốc vương sẽ tự phê chuẩn; nhưng khi bãi chức như vậy quốc vương lại hoàn toàn không đếm xỉa gì đến các đạo luật.

Quốc vương từ chối thông qua các đạo luật khác đối với những tỉnh đông dân, rộng lớn, trừ khi cư dân của những vùng đó từ bỏ quyền đại diện trong cơ quan lập pháp, một quyền vô cùng quý giá đối với họ và chỉ đáng sợ đối với những bạo chúa.

Quốc vương triệu tập các cơ quan lập pháp cùng tới những địa điểm không bình thường, bất tiện và xa nơi lưu giữ hồ sơ chung của các cơ quan này, chỉ với mục đích duy nhất là gây khó khăn, mệt mỏi cho họ theo đúng cách thức ông đã trù tính.

Quốc vương đã giải tán các hạ nghị viện, vì họ với lòng kiên quyết mẫu mực đã liên tiếp phản đối những sự vi phạm của quốc vương đối với các quyền của người dân.

Quốc vương đã từ chối không cho bầu lại các nghị viện sau khi đã giải tán một thời gian dài; Nhà nước cũ vẫn được duy trì trong lúc mọi hiểm nguy đang đe dọa, từ sự xâm lược bên ngoài đến sự hỗn loạn bên trong, mà không có nghị viện.

Quốc vương đã cố gắng hạn chế dân số của những nước thuộc địa; vì mục đích đó đã ngăn chặn các đạo luật về nhập quốc tịch của người ngoại quốc, từ chối thông qua những đạo luật khác khuyến khích di dân sang Mỹ và tăng thêm những điều kiện khó khăn về việc sở hữu những vùng đất mới.

Quốc vương đã cản trở việc thi hành công lý bằng cách từ chối phê chuẩn các đạo luật về xác lập các quyền tư pháp.

Quốc vương đã khiến các thẩm phán phụ thuộc vào ý chí của riêng mình bằng việc bổ nhiệm, quy định thời hạn làm việc và mức lương của họ.

Quốc vương đã lập nên vô số những cơ quan mới và cử tới hàng bảy quan chức để sách nhiễu nhân dân và ăn chặn, đục khoét của họ.

Quốc vương đã duy trì đội quân thường trực tại các nước thuộc địa chúng tôi trong thời bình mà không có sự đồng ý của các cơ quan lập pháp của chúng tôi.

Quốc vương đã tác động để làm cho quyền lực quân sự độc lập và cao hơn quyền lực dân sự.

Quốc vương đã cấu kết với các cường quốc khác để khuất phục chúng tôi dưới sự kiểm soát của một hệ thống pháp lý xa lạ với Hiến pháp của chúng tôi và không được luật pháp của chúng tôi thừa nhận, đã phê chuẩn các đạo luật của bộ máy lập pháp giả dối của họ nhằm:

Phân bố, đóng giữ những đơn vị quân đội lớn trong các nước thuộc địa chúng tôi;

Bảo vệ bằng sự xét xử giả tạo số binh lính này khỏi bị trừng phạt vì bất cứ hành vi giết người nào mà chúng thực hiện đối với những người dân của các nước thuộc địa;

Ngăn chặn việc buôn bán của chúng tôi với các nơi trên thế giới;

Áp đặt cho chúng tôi các loại thuế mà không có sự đồng ý của chúng tôi;

Tước đoạt của chúng tôi, trong nhiều vụ việc, quyền được xét xử bằng bồi thẩm đoàn;

Đưa chúng tôi ra khỏi lục địa để xét xử ở nước khác về những tội giả tạo;

Xóa bỏ hệ thống tự do của luật pháp Anh tại một tỉnh láng giềng, thiết lập tại đó một chính phủ chuyên chế và mở rộng ranh giới của tỉnh đó nhằm đưa nó ngay lập tức trở thành một hình mẫu và công cụ thích hợp cho việc phổ biến hình thức cai trị không hạn chế như vậy trong các nước thuộc địa chúng tôi;

Tước đoạt của chúng tôi các hiến pháp, xóa bỏ những đạo luật có giá trị nhất và thay đổi một cách căn bản những quyền lực của chính phủ chúng tôi;

Ngăn cấm các cơ quan lập pháp riêng của chúng tôi công bố họ có quyền lập pháp thay chúng tôi trong mọi trường hợp; Quốc vương đã từ bỏ sự cai trị ở đây bằng cách tuyên bố loại các thuộc địa chúng tôi ra khỏi sự bảo hộ của ông và phát động chiến tranh chống lại chúng tôi;

Quốc vương đã cướp bóc các vùng biển của chúng tôi, tàn phá các bờ biển, đốt cháy các đô thị và hủy diệt cuộc sống của nhân dân chúng tôi.

Vào lúc này, quốc vương đang chuyển tới những đội quân đánh thuê nước ngoài hùng hậu để hoàn tất công việc giết chóc, tàn phá và sự chuyên chế đã thực sự bắt đầu với những cảnh tượng tàn nhẫn và phản bội giống hệt như trong những thời đại dã man nhất và hoàn toàn không xứng đáng với người đứng đầu của một quốc gia văn minh.

Quốc vương đã ép buộc những công dân bà con của chúng tôi, những người bị bắt trên biển làm tù binh phải mang vũ khí chống lại chính đất nước quê hương họ, phải trở thành những kẻ hành quyết bạn bè, anh em của chính mình, hoặc bị gục ngã dưới bàn tay của họ.

Quốc vương đã kích động những cuộc nổi loạn bên trong đất nước chúng tôi và đã cố gắng đưa vào trong biên giới chúng tôi những người Anh Điêng man rợ vô cảm, những người chỉ biết luật lệ của chiến tranh là một sự hủy diệt không phân biệt tuổi tác, giới tính hoặc mọi điều kiện khác.

Trong mỗi giai đoạn của những sự áp bức này, chúng tôi đã cầu xin việc sửa chữa sai lầm bằng những lời lẽ khiêm nhường nhất; những lời thỉnh nguyện liên tiếp của chúng tôi đều chỉ được trả lời bằng sự tổn thương được lặp lại. Một ông vua mà có thể dễ dàng nhận ra là một tên bạo chúa thể hiện qua tính cách và mọi hoạt động sẽ không phải là người cai trị thích hợp đối với một dân tộc tự do.

Chúng tôi càng không còn muốn kêu gọi sự quan tâm của những người anh em ở nước Anh thêm nữa. Chúng tôi đã khuyến cáo họ, hết lần này đến lần khác, hãy cố gắng nói rộng hệ thống pháp luật không thể biện hộ được của họ cho cảnh ngộ của những người nhập cư và định cư của chúng tôi. Chúng tôi đã kêu gọi lòng cao thượng và công lý dân tộc của họ, và chúng tôi đã gọi ý về những mối liên hệ họ hàng chung giữa chúng tôi. Nhưng họ cũng làm ngơ trước tiếng nói của công lý và tình máu mủ.

Do đó, chúng tôi thấy cần thiết phải tuyên bố sự tách ra của chúng tôi, và coi họ như kẻ thù trong chiến tranh và bạn hữu trong hòa bình.

Vì những lẽ đó, chúng tôi, những người đại diện của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ thay mặt và được sự ủy quyền của những người dân lương thiện của các thuộc địa này họp lại trong đại hội chung, kêu gọi Đấng tối cao của thế giới ủng hộ ý định chính trực của chúng tôi, trình trọng tuyên bố và chính thức thông báo rằng những thuộc địa thống nhất này là, và có quyền là những bang tự do và độc lập; rằng họ đã được giải phóng khỏi sự trung thành với

Hoàng gia Anh, rằng mọi mối liên hệ chính trị giữa họ và Nhà nước Vương quốc Liên hiệp Anh là, và phải là hoàn toàn bị xóa bỏ; và rằng, như những quốc gia tự do và độc lập, họ có toàn quyền để tuyên bố chiến tranh, ký kết hòa bình, tham gia các liên minh, thiết lập quan hệ thương mại, và để thực hiện tất cả những gì mà mọi quốc gia độc lập có quyền làm. Với niềm tin vững chắc về sự che chở của Thượng đế chí tôn, chúng tôi trịnh trọng cam kết cùng nhau ủng hộ tuyên bố này bằng sinh mạng, tài sản và danh dự thiêng liêng của mình.

Bản sao lưu trữ

II. TUYÊN NGÔN NHÂN QUYỀN VÀ DÂN QUYỀN CỦA PHÁP (1789)

LỜI NÓI ĐẦU

Những người đại diện của nhân dân Pháp tổ chức thành Quốc hội, cho rằng sự không hiểu biết, sự lãng quên hay sự coi thường quyền con người là nguyên nhân duy nhất của những nỗi bất hạnh chung, của tệt hủ bại của các chính phủ, đã quyết định long trọng nêu trong một bản Tuyên ngôn về những quyền tự nhiên không thể bị tước đoạt và thiêng liêng của con người; để bản Tuyên ngôn này luôn nằm trong ý thức của mỗi thành viên trong xã hội và luôn nhắc nhở họ về những quyền và nghĩa vụ của bản thân; để làm cho mọi hoạt động của quyền lực lập pháp và quyền lực hành pháp lúc nào cũng có thể thường xuyên được đối chiếu với mục đích của mỗi thể chế chính trị và được tôn trọng hơn; để cho các yêu cầu của mọi công dân được dựa trên những nguyên tắc đơn giản và không thể chối cãi, sẽ luôn luôn hướng vào sự giữ gìn Hiến pháp và vào hạnh phúc của mọi người.

Từ những điều nêu trên, Quốc hội thừa nhận và tuyên bố, với sự chứng kiến và sự bảo hộ của Đấng tối cao, các quyền sau đây của con người và công dân.

Điều 1. Con người sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi và phải luôn được tự do, bình đẳng về quyền lợi, mọi phân biệt xã hội chỉ có thể đặt trên cơ sở ích lợi chung.

Điều 2. Mục đích của các tổ chức chính trị là gìn giữ các quyền tự nhiên và không thể bị tước bỏ của con người; các quyền này là quyền tự do, quyền sở hữu, quyền được bảo đảm an ninh và chống áp bức.

Điều 3. Nguồn gốc của mọi quyền lực về bản chất nằm trong quốc gia. Không một tổ chức, không một cá nhân nào có thể sử dụng quyền hành mà không xuất phát từ nguyên tắc đó.

Điều 4. Tự do bao gồm quyền có thể làm mọi điều không gây hại cho người khác. Như vậy việc thực hành các quyền tự nhiên của mỗi người chỉ bị giới hạn trong việc bảo đảm cho các thành viên khác của xã hội được hưởng các quyền đó; các giới hạn này chỉ có thể do luật pháp quy định.

Điều 5. Pháp luật chỉ có quyền cấm đoán những hành vi có hại cho xã hội. Tất cả những điều mà pháp luật không cấm đoán đều không thể bị ngăn cản và không ai có thể bị buộc phải làm những điều mà pháp luật không bắt làm.

Điều 6. Pháp luật là sự biểu thị ý chí chung; mọi công dân đều có quyền trực tiếp hoặc thông qua các đại biểu của mình tham gia vào việc xây dựng pháp luật; pháp luật phải được áp dụng như nhất đối với tất cả mọi người khi bảo hộ cũng như khi trừng phạt. Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, nên đều có thể được giữ mọi chức vụ, mọi địa vị, mọi công vụ theo năng lực, và không có bất cứ sự phân biệt nào khác ngoài đạo đức và tài năng của mỗi người.

Điều 7. Bất cứ ai cũng có thể bị buộc tội, bị bắt, bị giam giữ trong những trường hợp được pháp luật quy định và theo các hình thức do pháp luật xác định. Những kẻ yêu cầu, thúc đẩy, thi hành hoặc cho thi hành những mệnh lệnh độc đoán đều phải bị trừng phạt; nhưng mọi công dân nếu bị gọi hoặc bị bắt chiều theo pháp luật, đều phải tuân theo tức khắc, và sẽ bị coi là phạm pháp nếu có hành vi kháng cự.

Điều 8. Pháp luật chỉ có thể đặt ra những hình phạt thực sự rõ ràng là cần thiết và mỗi người chỉ có thể bị trừng phạt chiều theo một đạo luật đã được xây dựng và ban bố trước khi xảy ra việc phạm tội và đã được áp dụng một cách hợp pháp.

Điều 9. Mọi người đều được coi là vô tội cho đến khi bị tuyên bố phạm tội; nếu xét thấy cần thiết phải bắt giữ thì mọi sự cưỡng bức vượt quá mức cần thiết cho việc bắt giữ đều bị luật pháp xử phạt nghiêm khắc.

Điều 10. Không ai phải lo ngại vì ý kiến, kể cả tín ngưỡng của mình, miễn là không có biểu hiện gây rối trật tự công cộng do pháp luật quy định.

Điều 11. Việc tự do trao đổi về tư tưởng và ý kiến là một trong những quyền quý nhất của con người; mọi công dân có thể phát ngôn, viết hay tiến hành in ấn một cách tự do nhưng phải chịu trách nhiệm về sự lạm dụng quyền tự do đó trong những trường hợp được pháp luật quy định.

Điều 12. Việc đảm bảo các quyền con người và công dân đòi hỏi phải có một lực lượng công cộng, lực lượng này được lập ra vì lợi ích của tất cả mọi người chứ không phải vì lợi ích riêng của những người được giao sử dụng nó.

Điều 13. Để duy trì lực lượng công cộng và để trang trải những khoản chi phí hành chính, việc đóng thuế chung là cần thiết và phải được phân bổ bình đẳng cho các công dân tùy theo tỷ lệ thu nhập.

Điều 14. Mọi công dân đều có quyền hoặc trực tiếp hoặc thông qua các đại diện của mình được xem xét sự cần thiết của thuế công cộng, được tự do thỏa thuận đóng góp, được theo dõi việc sử dụng và được ấn định chỉ tiêu về thuế, cách thức và thời hạn đóng góp.

Điều 15. Xã hội có quyền bắt mọi công chức phải báo cáo về công việc quản lý của họ.

Điều 16. Một xã hội mà trong đó sự đảm bảo các quyền công dân không được chắc chắn, sự phân chia các quyền lực không được ấn định thì xã hội đó hoàn toàn không có hiến pháp và pháp luật.

Điều 17. Quyền sở hữu là một quyền bất khả xâm phạm và thiêng liêng, không ai có thể bị tước bỏ, trừ trường hợp có sự cần thiết công cộng đương nhiên đòi hỏi, sự cần thiết đó được luật hóa một cách hợp pháp, và với điều kiện có sự bảo đảm bồi thường công bằng trước.

III. HIẾN CHƯƠNG LIÊN HỢP QUỐC (1945)

Chúng tôi, nhân dân các nước liên hợp lại.

Quyết tâm:

- Phòng ngừa cho những thế hệ tương lai khỏi thảm họa chiến tranh đã hai lần trong đời chúng ta, gây cho nhân loại đau thương không kể xiết;

- Tuyên bố một lần nữa thực sự tin tưởng vào những quyền cơ bản, nhân phẩm và giá trị của con người, ở quyền bình đẳng giữa nam và nữ, ở quyền bình đẳng giữa các nước lớn và nhỏ; .

- Tạo mọi điều kiện cần thiết để giữ gìn công lý và tôn trọng những nghĩa vụ do những điều ước và các nguồn khác do luật quốc tế đặt ra;

- Khuyến khích sự tiến bộ xã hội và nâng cao điều kiện sống trong một nền tự do rộng rãi hơn;

Và để đạt những mục đích đó:

- Bày tỏ lòng mong muốn cùng chung sống trong hòa bình trên tinh thần láng giềng thân thiện, cùng chung nhau góp sức để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế thừa nhận những nguyên tắc và xác định những phương pháp bảo đảm không dùng vũ lực, trừ trường hợp vì lợi ích chung, sử dụng cơ chế quốc tế để thúc đẩy sự tiến bộ kinh tế và xã hội của tất cả các dân tộc;

Đã quyết định tập trung mọi nỗ lực của chúng tôi để đạt những mục đích đó.

Vì vậy, các chính phủ chúng tôi thông qua các đại diện có đủ thẩm quyền hợp lệ, họp tại thành phố Xan Phranxixcô đã thỏa thuận thông qua bản Hiến chương này và lập ra một Tổ chức quốc tế lấy tên là "Liên hợp quốc".

Chương I

MỤC ĐÍCH VÀ NGUYÊN TẮC

Điều 1. Liên hợp quốc theo đuổi những mục đích sau:

1. Duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, và để đạt được mục đích đó, thi hành những biện pháp tập thể có hiệu quả, để phòng ngừa và loại trừ mối đe dọa hòa bình, cấm mọi hành vi xâm lược và phá hoại hòa bình khác; điều chỉnh hoặc giải quyết các vụ tranh chấp hoặc những tình thế có tính chất quốc tế có thể đưa đến sự phá hoại hòa bình, bằng phương pháp hòa bình theo đúng nguyên tắc của công lý và pháp luật quốc tế;

2. Phát triển mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và tự quyết của các dân tộc và áp dụng những biện pháp phù hợp khác để củng cố hòa bình thế giới;

3. Thực hiện sự hợp tác quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế về kinh tế, xã hội, văn hóa và nhân đạo và khuyến khích phát triển sự tôn trọng các quyền của con người và các tự do cơ bản cho tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ hoặc tôn giáo.

4. Trở thành trung tâm phối hợp mọi hành động của các dân tộc, nhằm đạt được những mục đích chung nói trên.

Điều 2. Để đạt được những mục đích nêu ở Điều 1, Liên hợp quốc và các thành viên Liên hợp quốc hành động phù hợp với những nguyên tắc sau đây:

1. Liên hợp quốc được xây dựng trên nguyên tắc bình đẳng, chủ quyền của tất cả các nước thành viên;

2. Tất cả các nước thành viên Liên hợp quốc phải làm tròn những nghĩa vụ mà họ đảm nhận chiếu theo Hiến chương này, để được bảo đảm hưởng toàn bộ các quyền và ưu đãi do tư cách thành viên mà có;

3. Tất cả các thành viên Liên hợp quốc giải quyết các tranh chấp quốc tế của họ bằng biện pháp hòa bình, sao cho không tổn hại đến hòa bình, an ninh quốc tế và công lý;

4. Tất cả các thành viên Liên hợp quốc từ bỏ đe dọa bằng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế nhằm chống lại sự bất khả xâm phạm về lãnh thổ hay nền độc lập chính trị của bất cứ quốc gia nào cũng như bằng cách khác trái với những mục đích của Liên hợp quốc;

5. Tất cả các thành viên Liên hợp quốc giúp đỡ đầy đủ cho Liên hợp quốc trong mọi hành động mà nó áp dụng theo đúng Hiến chương này và tránh giúp đỡ bất cứ quốc gia nào bị Liên hợp quốc áp dụng các hành động phòng ngừa hoặc cưỡng chế;

6. Liên hợp quốc làm thế nào để các quốc gia không phải là thành viên Liên hợp quốc cũng hành động theo các nguyên tắc này, nếu như điều đó cần thiết để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế;

7. Hiến chương này hoàn toàn không cho phép Liên hợp quốc được can thiệp vào những công việc, thực chất thuộc thẩm quyền nội bộ của bất cứ quốc gia nào, và không đòi hỏi các thành viên đưa những công việc loại này ra giải quyết theo quy định của Hiến chương, tuy nhiên, nguyên tắc này không liên quan đến việc thi hành những biện pháp cưỡng chế nói ở Chương VII.

Chương II THÀNH VIÊN

Điều 3. Những quốc gia đã tham dự hội nghị tại thành phố Xan Phranxixcô hay là trước đó đã ký vào bản Tuyên ngôn Liên hợp quốc ngày 1 tháng 1 năm 1942, nay đã ký và phê chuẩn Hiến chương này theo Điều 110, đều là thành viên đầu tiên của Liên hợp quốc.

Điều 4

1. Tất cả các quốc gia yêu chuộng hòa bình khác thừa nhận những nghĩa vụ quy định trong Hiến chương này và được Liên hợp quốc xét có đủ khả năng và tự nguyện làm tròn những nghĩa vụ ấy, đều có thể trở thành thành viên Liên hợp quốc.

2. Việc kết nạp bất kỳ một quốc gia nào nói trên vào Liên hợp quốc sẽ được tiến hành bằng nghị quyết của Đại hội đồng, theo kiến nghị của Hội đồng Bảo an.

Điều 5. Nếu thành viên Liên hợp quốc nào bị Hội đồng Bảo an áp dụng một hành động phòng ngừa hoặc cưỡng chế, thì Đại hội đồng có quyền, theo kiến nghị của Hội đồng Bảo an, đình chỉ việc sử dụng các quyền và ưu đãi

của thành viên. Việc sử dụng các quyền và ưu đãi đó có thể được Hội đồng Bảo an cho phục hồi.

Điều 6. Nếu một thành viên Liên hợp quốc vi phạm một cách có hệ thống những nguyên tắc nêu trong Hiến chương này thì có thể bị Đại hội đồng khai trừ khỏi Liên hợp quốc, theo kiến nghị của Hội đồng Bảo an.

Chương III **CÁC CƠ QUAN**

Điều 7

1. Các cơ quan chính của Liên hợp quốc là: Đại hội đồng, Hội đồng Bảo an, Hội đồng Kinh tế và Xã hội, Hội đồng Quản thác, Tòa án quốc tế và Ban thư ký;

2. Những cơ quan giúp việc nếu xét thấy cần thiết, có thể được thành lập phù hợp Hiến chương này.

Điều 8. Liên hợp quốc không định ra một sự hạn chế nào đối với nam giới hoặc phụ nữ, trong những điều kiện ngang nhau, đảm nhiệm mọi chức vụ trong các cơ quan chính và các cơ quan giúp việc của Liên hợp quốc.

Chương IV **ĐẠI HỘI ĐỒNG**

Thành phần

Điều 9

1. Đại hội đồng gồm tất cả các nước thành viên Liên hợp quốc;
2. Mỗi thành viên có nhiều nhất là 5 đại biểu ở Đại hội đồng.

Chức năng và quyền hạn

Điều 10. Đại hội đồng có thể thảo luận tất cả các vấn đề hoặc các công việc thuộc phạm vi Hiến chương này, hoặc thuộc quyền hạn và chức năng của bất kỳ một cơ quan nào được ghi trong Hiến chương này và có thể, trừ

những quy định ở Điều 12, ra những kiến nghị về những vấn đề hoặc những vụ việc ấy cho các thành viên Liên hợp quốc hay Hội đồng Bảo an hoặc cho cả các thành viên Liên hợp quốc và Hội đồng Bảo an.

Điều 11

1. Đại hội đồng có thể xem xét những nguyên tắc chung về sự hợp tác để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, kể cả những nguyên tắc giải trừ quân bị, hạn chế vũ trang và dựa trên những nguyên tắc ấy đưa ra những kiến nghị cho các thành viên Liên hợp quốc, hay cho Hội đồng Bảo an, hoặc cho cả các thành viên Liên hợp quốc và Hội đồng Bảo an;

2. Đại hội đồng có thể thảo luận mọi vấn đề liên quan đến việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế do bất kỳ một thành viên nào của Liên hợp quốc, hoặc do Hội đồng Bảo an, hay một quốc gia không phải là thành viên Liên hợp quốc đưa ra trước Đại hội đồng, theo Điều 35 khoản 2 và trừ những quy định ở Điều 12, Đại hội đồng có thể kiến nghị về mọi vấn đề thuộc loại ấy với một quốc gia hay những quốc gia hữu quan, hoặc với Hội đồng Bảo an, hay với cả các quốc gia hữu quan và Hội đồng Bảo an. Nếu mọi vấn đề thuộc loại này cần phải có một hành động thì Đại hội đồng chuyển lại cho Hội đồng Bảo an trước hoặc sau khi thảo luận;

3. Đại hội đồng có thể lưu ý Hội đồng Bảo an về những tình thế có khả năng làm nguy hại đến hòa bình và an ninh quốc tế;

4. Những quyền hạn của Đại hội đồng ghi trong điều này không hạn chế quy định chung của Điều 10.

Điều 12

1. Khi Hội đồng Bảo an thực hiện những chức năng được Hiến chương này quy định đối với một vụ tranh chấp hay một tình thế nào đó thì Đại hội đồng không được đưa ra một kiến nghị nào về tranh chấp hay tình thế ấy, trừ khi được Hội đồng Bảo an yêu cầu;

2. Tại mỗi khóa họp của Đại hội đồng, Tổng thư ký, với sự đồng ý của Hội đồng Bảo an, báo cho Đại hội đồng biết những việc liên quan đến sự duy trì hòa bình và an ninh quốc tế mà Hội đồng Bảo an xem xét, khi nào Hội đồng Bảo an thôi không xem xét những việc đó nữa, Tổng thư ký cũng báo cho Đại hội đồng biết, hoặc cho các thành viên Liên hợp quốc biết nếu Đại hội đồng không họp.

Điều 13

1. Đại hội đồng tổ chức nghiên cứu và thông qua những kiến nghị nhằm:

a) Phát triển sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chính trị, và thúc đẩy việc pháp điển hóa và sự phát triển của luật quốc tế theo hướng tiến bộ;

b) Thúc đẩy sự hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế và thực hiện các quyền của con người và các tự do cơ bản đối với mọi người không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ và tôn giáo;

2. Những nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền hạn khác của Đại hội đồng có liên quan đến những vấn đề ghi ở khoản 1.b trên đây được quy định trong các chương IX và X.

Điều 14. Phù hợp với những quy định ở Điều 12, Đại hội đồng có thể kiến nghị những biện pháp thích hợp để giải quyết hòa bình mọi tình thế nảy sinh bất kỳ từ nguồn gốc nào, mà theo sự nhận xét của Đại hội đồng có thể làm hại đến lợi ích chung hay gây tổn hại cho các quan hệ hữu nghị giữa các nước, kể cả những tình thế nảy sinh do sự vi phạm những quy định về các mục đích và nguyên tắc của Liên hợp quốc ghi trong Hiến chương này.

Điều 15

1. Đại hội đồng tiếp nhận và nghiên cứu những báo cáo hàng năm và những báo cáo đặc biệt của Hội đồng Bảo an. Các báo cáo đó tường trình những biện pháp mà Hội đồng Bảo an đã quyết định hoặc đã thi hành để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế;

2. Đại hội đồng tiếp nhận và xem xét những báo cáo của các cơ quan khác của Liên hợp quốc.

Điều 16. Về chế độ quản thác quốc tế, Đại hội đồng thực hiện những chức năng quy định cho Đại hội đồng được ghi ở những chương XII và XIII, kể cả việc chuẩn y những hiệp định về quản thác, có liên quan đến những khu vực không được ấn định là khu vực chiến lược.

Điều 17

1. Đại hội đồng xét và phê chuẩn ngân sách của Liên hợp quốc;

2. Các thành viên Liên hợp quốc thanh toán những chi phí của Liên hợp quốc theo sự phân bổ của Đại hội đồng;

3. Đại hội đồng xét và phê chuẩn mọi hiệp định về tài chính và ngân sách, ký các điều ước quốc tế với những tổ chức chuyên môn nói ở Điều 57, và kiểm tra ngân sách hành chính của các tổ chức này, để đưa ra những kiến nghị cho các tổ chức đó.

Bỏ phiếu

Điều 18

1. Mỗi thành viên Đại hội đồng có một phiếu;

2. Những nghị quyết của Đại hội đồng về những vấn đề quan trọng phải được thông qua theo đa số phiếu 2/3 của các thành viên có mặt và tham gia bỏ phiếu. Những vấn đề đó là: những kiến nghị có liên quan đến việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, việc bầu các ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an, các ủy viên Hội đồng Kinh tế và Xã hội, các ủy viên Hội đồng Quản thác theo khoản 1.c Điều 86, kết nạp các thành viên mới vào Liên hợp quốc, đình chỉ các quyền và ưu đãi của thành viên, những vấn đề thuộc về hoạt động của hệ thống quản thác và những vấn đề ngân sách;

3. Những nghị quyết về các vấn đề khác kể cả việc ấn định những loại vấn đề mới cần phải được giải quyết theo đa số 2/3, sẽ được thông qua theo đa số các thành viên có mặt và tham gia bỏ phiếu.

Điều 19. Nước thành viên nào của Liên hợp quốc nợ những khoản tiền đóng góp của mình cho Liên hợp quốc sẽ bị tước bỏ quyền bỏ phiếu ở Đại hội đồng, nếu số tiền nợ bằng hoặc nhiều hơn số tiền mà quốc gia đó đóng góp trong hai năm qua. Tuy nhiên, Đại hội đồng có thể cho phép nước thành viên ấy được bỏ phiếu, nếu Đại hội đồng xét thấy sự chậm trễ đó là do những hoàn cảnh xảy ra ngoài ý muốn của thành viên ấy.

Thủ tục

Điều 20. Đại hội đồng họp một khóa thường kỳ hàng năm và họp những khóa bất thường nếu hoàn cảnh đòi hỏi. Những khóa họp bất thường do Tổng thư ký triệu tập theo yêu cầu của Hội đồng Bảo an hoặc của đa số các thành viên Liên hợp quốc

Điều 21. Đại hội đồng tự quy định những quy tắc thủ tục của mình. Đại hội đồng bầu chủ tịch cho từng khoá họp.

Điều 22. Đại hội đồng có thể thành lập những cơ quan giúp việc mà Đại hội đồng xét thấy cần thiết cho việc thực hiện các chức năng của mình.

Chương V **HỘI ĐỒNG BẢO AN**

Thành phần

Điều 23

1. Hội đồng Bảo an gồm 15 thành viên của Liên hợp quốc: Cộng hòa Trung Hoa, Cộng hòa Pháp, Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô-viết¹, Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ là những ủy viên thường trực của Hội đồng Bảo an. Mười thành viên khác của Liên hợp quốc được Đại hội đồng bầu ra với tư cách là những ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an. Trong việc bầu cử này, trước hết Đại hội đồng lưu ý đến sự đóng góp của các thành viên Liên hợp quốc vào việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, mức độ thực hiện các mục đích khác của Liên hợp quốc, cũng như lưu ý đến sự phân bố công bằng theo địa lý;

2. Những ủy viên không thường trực của Hội đồng bảo an được bầu ra với nhiệm kỳ 2 năm. Nhưng ở lần bầu đầu tiên, các ủy viên không thường trực, sau khi tổng số ủy viên của Hội đồng Bảo an được nâng từ 11 đến 15, thì 2 trong số 4 ủy viên bổ sung sẽ được bầu với nhiệm kỳ 1 năm. Những ủy viên vừa mãn nhiệm không được bầu lại ngay;

3. Mỗi ủy viên của Hội đồng Bảo an có một đại diện tại Hội đồng.

Chức năng và quyền hạn

Điều 24

1. Để đảm bảo cho Liên hợp quốc hành động nhanh chóng và có hiệu quả, các thành viên Liên hợp quốc trao cho Hội đồng Bảo an trách nhiệm chính trong sự nghiệp duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, và thừa nhận rằng, khi làm những nghĩa vụ do trách nhiệm ấy đặt ra, thì Hội đồng Bảo an hành động với tư cách thay mặt cho các thành viên Liên hợp quốc;

1. Hiện nay là Cộng hòa Liên bang Nga thừa kế (B.T).

2. Trong khi thực hiện những nghĩa vụ đó, Hội đồng Bảo an hành động theo đúng những mục đích và nguyên tắc của Liên hợp quốc. Những quyền hạn nhất định được trao cho Hội đồng Bảo an để Hội đồng Bảo an có thể làm tròn những nghĩa vụ ấy, được quy định ở các chương VI, VII, VIII và XII;

3. Hội đồng Bảo an trình Đại hội đồng xét những báo cáo hàng năm và những báo cáo đặc biệt khi cần.

Điều 25. Theo Hiến chương này, các thành viên Liên hợp quốc đồng ý phục tùng và làm tròn những quyết nghị của Hội đồng Bảo an.

Điều 26. Để thúc đẩy việc thiết lập và duy trì hòa bình bằng cách chỉ dùng một số tối thiểu nhân lực và tài nguyên kinh tế thế giới vào vũ trang, Hội đồng Bảo an có trách nhiệm với sự giúp đỡ của ủy ban tham mưu quân sự như ghi ở Điều 47, khởi thảo những kế hoạch xây dựng hệ thống sử dụng lực lượng vũ trang để trình các thành viên Liên hợp quốc.

Bỏ phiếu

Điều 27

1. Mỗi ủy viên Hội đồng Bảo an có một lá phiếu;
2. Những nghị quyết của Hội đồng Bảo an về các vấn đề thủ tục được thông qua khi 9 ủy viên Hội đồng bỏ phiếu thuận;
3. Những nghị quyết của Hội đồng Bảo an về những vấn đề khác được thông qua khi 9 ủy viên Hội đồng, trong đó có tất cả các ủy viên thường trực bỏ phiếu thuận, dĩ nhiên là bên đương sự trong tranh chấp sẽ không bỏ phiếu về các nghị quyết chiếu theo chương VI và Điều 52, khoản 3.

Thủ tục

Điều 28

1. Hội đồng Bảo an tổ chức thế nào để có thể thường xuyên thực hiện được chức năng của mình. Để đạt được mục đích ấy, mỗi ủy viên Hội đồng phải luôn luôn có đại diện tại trụ sở Liên hợp quốc;

2. Hội đồng Bảo an nhóm họp thường kỳ, trong những phiên họp này, mỗi ủy viên tùy theo ý mình, có thể cử hoặc một thành viên chính phủ hoặc một đại diện đặc biệt khác nào đó;

3. Các cuộc họp của Hội đồng Bảo an có thể được tiến hành không những chỉ ở trụ sở của Liên hợp quốc, mà còn ở bất kỳ nơi nào nếu Hội đồng xét thấy thuận tiện nhất cho công việc của mình.

Điều 29. Hội đồng Bảo an có thể thành lập những cơ quan giúp việc, nếu xét thấy cần thiết cho việc thực hiện chức năng của mình.

Điều 30. Hội đồng Bảo an quy định những quy tắc thủ tục cho mình, trong đó có thủ tục bầu Chủ tịch Hội đồng.

Điều 31. Bất kỳ thành viên nào của Liên hợp quốc không phải là ủy viên Hội đồng Bảo an vẫn có thể tham dự, nhưng không có quyền biểu quyết, những cuộc thảo luận về mọi vấn đề được đưa ra tại Hội đồng Bảo an, mỗi khi Hội đồng Bảo an nhận thấy rằng quyền lợi của thành viên ấy đặc biệt bị đụng chạm.

Điều 32. Bất kỳ thành viên nào của Liên hợp quốc không phải là ủy viên Hội đồng Bảo an, hay bất kỳ quốc gia nào không phải là thành viên Liên hợp quốc, nếu là đương sự trong cuộc tranh chấp mà Hội đồng Bảo an xem xét, cũng được mời tham dự, nhưng không có quyền biểu quyết những cuộc thảo luận về vụ tranh chấp ấy. Hội đồng Bảo an tạo điều kiện mà Hội đồng xét thấy hợp lý để quốc gia không là thành viên Liên hợp quốc cũng được tham gia các cuộc thảo luận nói trên.

Chương VI **GIẢI QUYẾT HÒA BÌNH CÁC VỤ TRANH CHẤP**

Điều 33

1. Các bên đương sự trong mọi cuộc tranh chấp mà sự kéo dài các tranh chấp đó có thể đe dọa việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, trước hết, phải cố gắng tìm cách giải quyết tranh chấp bằng con đường đàm phán, điều tra, trung gian, hòa giải, trọng tài, tòa án, sử dụng những tổ chức hoặc

những hiệp định khu vực, hoặc bằng các biện pháp hòa bình khác tùy theo sự lựa chọn của mình;

2. Hội đồng Bảo an, nếu thấy cần thiết sẽ yêu cầu các đương sự giải quyết tranh chấp của họ bằng các biện pháp nói trên.

Điều 34. Hội đồng Bảo an có thẩm quyền điều tra mọi tranh chấp hoặc mọi tình thế có thể dẫn đến sự bất hòa quốc tế hoặc gây ra tranh chấp, xác định xem tranh chấp ấy hoặc tình thế ấy nếu kéo dài có thể đe dọa việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế hay không.

Điều 35

1. Mọi thành viên Liên hợp quốc đều có thể lưu ý Hội đồng Bảo an hoặc Đại hội đồng đến một vụ tranh chấp hay một tình thế có tính chất ở Điều 34;

2. Một quốc gia không phải là thành viên Liên hợp quốc có thể lưu ý Hội đồng Bảo an hoặc Đại hội đồng đến mọi tranh chấp mà trong đó họ là đương sự, miễn là quốc gia này thừa nhận trước những nghĩa vụ giải quyết hòa bình các vụ tranh chấp như Hiến chương quy định, để kết thúc vụ tranh chấp đó;

3. Theo điều này, Đại hội đồng sẽ giải quyết những việc mà Đại hội đồng lưu ý tới, và phải tuân theo những quy định của các Điều 11 và 12.

Điều 36

1. Trong bất kỳ giai đoạn nào của vụ tranh chấp có tính chất nói ở Điều 33 hoặc của tình thế tương tự, Hội đồng Bảo an có thẩm quyền kiến nghị những thủ tục hoặc những phương thức giải quyết thích đáng;

2. Hội đồng Bảo an chú trọng mọi thủ tục do các bên đương sự đã áp dụng để giải quyết tranh chấp ấy;

3. Khi đưa ra kiến nghị trên cơ sở điều này, Hội đồng Bảo an phải lưu ý đối với những tranh chấp có tính chất pháp lý, thông thường, các đương sự phải đưa các tranh chấp ấy ra Tòa án quốc tế theo đúng quy định của Quy chế Tòa án.

Điều 37

1. Nếu các đương sự trong vụ tranh chấp có tính chất nói ở Điều 33 không giải quyết vụ tranh chấp này bằng những phương pháp ghi

trong điều đó, thì các đương sự đó sẽ đưa vụ tranh chấp ấy ra Hội đồng Bảo an;

2. Nếu Hội đồng Bảo an nhận thấy sự kéo dài vụ tranh chấp ấy, trên thực tế, có thể đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế thì Hội đồng Bảo an quyết định xem có nên hành động theo Điều 36 hay không, hoặc kiến nghị các điều kiện giải quyết tranh chấp mà Hội đồng Bảo an cho là hợp lý.

Điều 38. Hội đồng Bảo an có thẩm quyền đưa ra những kiến nghị mà không làm tổn hại đến nội dung các Điều 36, 37 nhằm giải quyết hòa bình mọi vụ tranh chấp cho các bên đương sự trong các sự tranh chấp đó nếu họ yêu cầu.

Chương VII

HÀNH ĐỘNG TRONG TRƯỜNG HỢP HÒA BÌNH BỊ ĐE DỌA, BỊ PHÁ HOẠI VÀ CÓ HÀNH VI XÂM LƯỢC

Điều 39. Hội đồng Bảo an xác định thực tại mọi sự đe dọa hòa bình, phá hoại hòa bình hoặc hành vi xâm lược và đưa ra những kiến nghị hoặc quyết định các biện pháp nào nên áp dụng phù hợp với các Điều 41 và 42 để duy trì hoặc khôi phục hòa bình và an ninh quốc tế.

Điều 40. Để ngăn chặn tình thế trở nên nghiêm trọng hơn, Hội đồng Bảo an có thẩm quyền, trước khi đưa ra những kiến nghị hoặc quyết định áp dụng các biện pháp ghi ở Điều 39, yêu cầu các bên đương sự thi hành các biện pháp tạm thời mà Hội đồng xét thấy cần thiết hoặc nên làm. Những biện pháp tạm thời đó phải không phương hại gì đến các quyền, nguyện vọng hoặc tình trạng của các bên hữu quan. Trong trường hợp các biện pháp tạm thời ấy không được thi hành, Hội đồng Bảo an phải lưu ý thích đáng đến việc không thi hành những biện pháp tạm thời ấy.

Điều 41. Hội đồng Bảo an có thẩm quyền quyết định những biện pháp nào phải được áp dụng mà không liên quan tới việc sử dụng vũ khí để thực hiện các nghị quyết của Hội đồng, và có thể yêu cầu các thành viên Liên hợp quốc áp dụng những biện pháp ấy. Các biện pháp này có thể là cắt đứt toàn

bộ hay từng phần quan hệ kinh tế, đường sắt, đường biển, hàng không, bưu chính, điện tín, vô tuyến điện và các phương tiện thông tin khác, kể cả việc cắt đứt quan hệ ngoại giao.

Điều 42. Nếu Hội đồng Bảo an nhận thấy những biện pháp nói ở Điều 41 là không thích hợp, hoặc tỏ ra không thích hợp, hoặc đã mất hiệu lực, thì Hội đồng Bảo an có thẩm quyền áp dụng mọi hành động của hải, lục, không quân mà Hội đồng xét thấy cần thiết cho việc duy trì hoặc khôi phục hòa bình và an ninh quốc tế. Những hành động này có thể là những cuộc biểu dương lực lượng, phong tỏa, và những cuộc hành quân khác, do các lực lượng của hải, lục, không quân của thành viên Liên hợp quốc thực hiện.

Điều 43

1. Để góp phần vào việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế theo yêu cầu của Hội đồng Bảo an và phù hợp với những hiệp ước đặc biệt hoặc các hiệp ước cần thiết cho việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, tất cả các nước thành viên Liên hợp quốc có nghĩa vụ cung cấp cho Hội đồng Bảo an những lực lượng vũ trang, sự yểm trợ, và mọi phương tiện khác, kể cả cho quân đội Liên hợp quốc qua lãnh thổ của mình;

2. Những hiệp định nói trên sẽ ấn định số lượng và binh chủng quân đội, mức độ chuẩn bị, sự bố trí và tính chất các phương tiện dịch vụ và giúp đỡ trang bị cho quân đội này;

3. Các cuộc đàm phán về việc ký kết một hay những hiệp định nói trên sẽ được tiến hành trong thời gian càng sớm càng tốt, theo sáng kiến của Hội đồng Bảo an.

Các hiệp định này sẽ được ký kết giữa Hội đồng Bảo an với những thành viên Liên hợp quốc và phải được các nước ký kết, phê chuẩn theo quy định của Hiến pháp từng nước.

Điều 44. Khi Hội đồng Bảo an đã quyết định dùng vũ lực, thì trước khi yêu cầu một thành viên không có đại diện ở Hội đồng cung cấp các lực lượng vũ trang để thi hành những nghĩa vụ đã cam kết theo Điều 43, Hội đồng Bảo an phải mời thành viên đó, nếu họ muốn, tham gia việc định ra những nghị quyết của Hội đồng Bảo an về sơ bộ sử dụng những lực lượng vũ trang của thành viên ấy.

Điều 45. Với mục đích đảm bảo cho Liên hợp quốc có thể áp dụng những biện pháp quân sự khẩn cấp, các thành viên phải báo động cho một số phi đội không quân vào tư thế sẵn sàng chiến đấu nhằm phối hợp các hành động quốc tế có tính chất cưỡng chế. Số lượng, mức độ chuẩn bị và kế hoạch phối hợp hành động của các phi đội này sẽ được Hội đồng Bảo an, với sự giúp đỡ của Ủy ban tham mưu quân sự, ấn định theo những hiệp ước đặc biệt nói ở Điều 43.

Điều 46. Những kế hoạch sử dụng lực lượng vũ trang sẽ do Hội đồng Bảo an đề ra với sự giúp đỡ của Ủy ban tham mưu quân sự.

Điều 47

1. Ủy ban tham mưu quân sự được thành lập làm tư vấn và giúp Hội đồng Bảo an về tất cả mọi vấn đề có liên quan đến những yêu cầu quân sự của Hội đồng Bảo an để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, về việc sử dụng và chỉ huy những lực lượng quân sự đặt dưới quyền điều hành của Hội đồng Bảo an, cũng như về vấn đề hạn chế vũ trang và giải trừ quân bị;

2. Ủy ban tham mưu quân sự gồm có các tham mưu trưởng của các ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an hay đại diện của các tham mưu trưởng ấy. Ủy ban tham mưu quân sự có thể mời bất kỳ thành viên nào của Liên hợp quốc không có đại diện thường trực trong Ủy ban, hợp tác với mình, khi xét thấy cần thiết có sự tham gia của thành viên này vào những công việc của Ủy ban, để Ủy ban tham mưu thực hiện được nhiệm vụ của mình;

3. Dưới quyền của Hội đồng Bảo an, Ủy ban tham mưu quân sự chịu trách nhiệm về việc chỉ huy chiến lược tất cả những lực lượng vũ trang thuộc quyền điều hành của Hội đồng. Những vấn đề về việc chỉ huy các lực lượng ấy sẽ được quy định cụ thể sau;

4. Ủy ban tham mưu quân sự, theo sự đồng ý của Hội đồng Bảo an và sau khi tham khảo ý kiến của các tổ chức, khu vực hữu quan, có thể lập ra những tiểu ban khu vực.

Điều 48. Những hành động cần thiết cho việc thi hành những nghị quyết của Hội đồng Bảo an để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế sẽ do tất cả các thành viên hay một số thành viên Liên hợp quốc áp dụng. Tùy theo nhận định của Hội đồng Bảo an. Những nghị quyết ấy sẽ do các thành viên.

Liên hợp quốc trực tiếp thi hành hay thi hành bằng những hành động của họ trong các tổ chức quốc tế hữu quan mà họ là thành viên.

Điều 49. Các thành viên Liên hợp quốc cần phải hợp tác tương trợ lẫn nhau trong việc thi hành những biện pháp đã được Hội đồng Bảo an quyết định.

Điều 50. Nếu Hội đồng Bảo an áp dụng những biện pháp để phòng hoặc cưỡng bức đối với một quốc gia nào đó, thì bất cứ một quốc gia nào khác dù là thành viên Liên hợp quốc hay không, nếu gặp khó khăn đặc biệt về kinh tế, do sự thi hành những biện pháp nói trên gây ra, có quyền đề xuất ý kiến lên Hội đồng Bảo an về việc giải quyết những khó khăn ấy.

Điều 51. Không có một điều khoản nào trong Hiến chương này làm tổn hại đến quyền tự vệ cá nhân hay tập thể chính đáng trong trường hợp thành viên Liên hợp quốc bị tấn công vũ trang cho đến khi Hội đồng Bảo an chưa áp dụng những biện pháp cần thiết để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế. Những biện pháp mà các thành viên Liên hợp quốc áp dụng trong việc bảo vệ quyền tự vệ chính đáng ấy phải được báo ngay cho Hội đồng Bảo an và không được ảnh hưởng gì đến quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng Bảo an, chiếu theo Hiến chương này, đối với việc Hội đồng Bảo an áp dụng bất kỳ lúc nào những hành động mà Hội đồng thấy cần thiết để duy trì hoặc khôi phục hòa bình và an ninh quốc tế.

Chương VIII **NHỮNG HIỆP ĐỊNH KHU VỰC**

Điều 52

1. Không một quy định nào trong Hiến chương này làm cản trở sự tồn tại của những hiệp định hoặc những tổ chức khu vực nhằm giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế bằng những hành động có tính chất khu vực, miễn là những hiệp định hoặc tổ chức ấy và những hoạt động của chúng phù hợp với mục đích và nguyên tắc của Liên hợp quốc;

2. Các nước thành viên Liên hợp quốc ký kết những hiệp định hoặc lập ra những tổ chức này phải cố gắng hết sức để giải quyết hòa bình những vụ tranh chấp có tính chất khu vực bằng cách sử dụng những hiệp định hoặc những tổ chức đó, trước khi đưa những tranh chấp ấy lên Hội đồng Bảo an xem xét;

3. Hội đồng Bảo an cần phải khuyến khích sự thúc đẩy việc giải quyết hòa bình các tranh chấp có tính chất khu vực, bằng cách sử dụng những hiệp định hoặc các tổ chức khu vực, hoặc theo sáng kiến của các nước hữu quan, hoặc do Hội đồng Bảo an giao lại;

4. Điều này không gây hại đến việc thi hành các Điều 34 và 35.

Điều 53

1. Hội đồng Bảo an sử dụng, nếu thấy cần thiết, những hiệp định hoặc các tổ chức khu vực để thi hành những hành động cưỡng chế dưới sự điều khiển của mình. Tuy nhiên, không một hành động cưỡng chế nào được thi hành chiếu theo những hiệp định hay do những tổ chức khu vực quy định, nếu không được Hội đồng Bảo an cho phép, trừ những biện pháp chống bất kỳ quốc gia thù địch nào theo quy định ở khoản 2 Điều này, hoặc những biện pháp quy định chiếu theo Điều 107, hoặc trong những hiệp ước khu vực thi hành một lần nữa chính sách xâm lược, cho đến khi Liên hợp quốc có thể, theo lời yêu cầu của các chính phủ hữu quan; được giao nhiệm vụ ngăn chặn một sự xâm lược mới của một quốc gia như thế;

2. Thuật ngữ "quốc gia thù địch" dùng ở khoản 1, Điều này áp dụng cho bất cứ quốc gia nào trong thời gian Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã là kẻ thù của bất cứ nước nào ký kết Hiến chương này.

Điều 54. Hội đồng Bảo an phải thường xuyên thông báo một cách đầy đủ những tin tức về mọi hành động đã được tiến hành hay đang có dự định tiến hành theo những hiệp định khu vực hay do những tổ chức khu vực, để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế.

Chương IX **HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KINH TẾ VÀ XÃ HỘI**

Điều 55. Với mục đích nhằm tạo những điều kiện ổn định và những điều kiện đem lại hạnh phúc cần thiết để duy trì những quan hệ hòa bình và hữu

ngộ giữa các dân tộc, dựa trên sự tôn trọng nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền và quyền tự quyết của các dân tộc, Liên hợp quốc khuyến khích:

a) Việc nâng cao mức sống, đảm bảo cho mọi người đều có công ăn việc làm và những điều kiện tiến bộ và phát triển trong lĩnh vực kinh tế, xã hội;

b) Việc giải quyết những vấn đề quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, y tế và những vấn đề liên quan khác; và sự hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực văn hóa và giáo dục;

c) Sự tôn trọng và tuân thủ triệt để các quyền và các tự do căn bản của tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc nam nữ, ngôn ngữ hay tôn giáo.

Điều 56. Tất cả các thành viên Liên hợp quốc phải cam kết bằng các hành động chung hoặc riêng trong sự nghiệp hợp tác với Liên hợp quốc để đạt được những mục đích nói trên.

Điều 57

1. Các tổ chức chuyên môn khác nhau được thành lập bằng các hiệp định liên chính phủ và theo điều lệ của các tổ chức ấy có trách nhiệm quốc tế rộng rãi trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế và trong những lĩnh vực liên quan khác, sẽ có quan hệ với Liên hợp quốc theo những quy định của Điều 63;

2. Các tổ chức quốc tế có quan hệ với Liên hợp quốc như vậy, trong những điều tiếp sau được gọi là "Các tổ chức chuyên môn".

Điều 58. Liên hợp quốc đưa ra những kiến nghị nhằm phối hợp chương trình và hoạt động của "Các tổ chức chuyên môn".

Điều 59. Liên hợp quốc khi cần sẽ đưa ra sáng kiến về các cuộc đàm phán giữa các quốc gia hữu quan để thành lập các tổ chức chuyên môn mới, cần thiết để đạt những mục đích nói ở Điều 55.

Điều 60. Trách nhiệm thi hành những chức năng của Liên hợp quốc nêu ở chương này được giao cho Đại hội đồng và Hội đồng Kinh tế và Xã hội, đặt dưới quyền của Đại hội đồng. Để đạt được mục đích đó, Hội đồng Kinh tế và Xã hội sẽ sử dụng những quyền hạn được giao như ghi ở chương X.

Chương X

HỘI ĐỒNG KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

Điều 61

1. Hội đồng Kinh tế và Xã hội gồm 54 thành viên Liên hợp quốc do Đại hội đồng bầu ra;

2. Theo quy định của khoản 3 điều này, mỗi nhiệm kỳ có 18 ủy viên Hội đồng Kinh tế và Xã hội được bầu với thời hạn 3 năm. Những ủy viên vừa mãn hạn có thể được bầu lại ngay;

3. Ngay trong lần bầu thứ nhất, sau khi nâng số lượng ủy viên Hội đồng Kinh tế và Xã hội từ 27 lên 54, số lượng ủy viên bổ sung sẽ được bầu vào chỗ của 10 ủy viên sắp mãn hạn, trách nhiệm của các ủy viên này sẽ kéo dài đến ngày cuối của năm đương nhiệm. Số lượng ủy viên được bầu bổ sung là 27. Nhiệm kỳ của 9 ủy viên trong số 27 ủy viên bổ sung thường là 1 năm, của 9 ủy viên khác là 2 năm theo quy định của Đại hội đồng;

4. Mỗi ủy viên của Hội đồng Kinh tế và Xã hội có một đại diện ở Hội đồng.

Chức năng và quyền hạn

Điều 62

1. Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền tiến hành các cuộc điều tra và làm những báo cáo về các vấn đề quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế và những lĩnh vực liên quan khác, và có thể gửi những kiến nghị về tất cả các vấn đề cho Đại hội đồng, các thành viên Liên hợp quốc và các tổ chức chuyên môn hữu quan;

2. Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền đưa ra những kiến nghị nhằm khuyến khích sự tôn trọng các quyền và những tự do cơ bản của con người;

3. Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền chuẩn bị những dự thảo các điều ước về các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình để trình Đại hội đồng;

4. Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền triệu tập những hội nghị quốc tế về những vấn đề thuộc thẩm quyền của mình, theo các thủ tục do Liên hợp quốc quy định.

Điều 63

1. Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền ký kết với bất kỳ một tổ chức nào nói ở Điều 59 những hiệp định quy định các điều kiện quan hệ giữa các tổ chức ấy với Liên hợp quốc. Các hiệp định này phải được Đại hội đồng duyệt y;

2. Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền phối hợp hoạt động với các tổ chức chuyên môn, bằng cách bàn với các tổ chức đó, gửi khuyến nghị cho các tổ chức này cũng như bằng cách đưa ra kiến nghị cho Đại hội đồng và các thành viên Liên hợp quốc

Điều 64

1. Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền tiến hành mọi biện pháp thích hợp để nhận được các báo cáo thường kỳ của các tổ chức chuyên môn. Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền ký với các thành viên Liên hợp quốc và các tổ chức chuyên môn những hiệp định về việc các thành viên và các tổ chức này báo cáo cho mình những biện pháp đã được áp dụng để thi hành những nghị quyết của Hội đồng và của Đại hội đồng về những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng;

2. Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền báo cáo cho Đại hội đồng những nhận xét của mình về các báo cáo ấy.

Điều 65. Hội đồng Kinh tế và Xã hội có thẩm quyền cung cấp những tin tức cho Hội đồng Bảo an và giúp Hội đồng Bảo an, nếu Hội đồng Bảo an yêu cầu.

Điều 66

1. Hội đồng Kinh tế và Xã hội thực hiện những chức năng thuộc thẩm quyền của mình, có liên quan đến việc chấp hành những nghị quyết của Đại hội đồng;

2. Với sự đồng ý của Đại hội đồng, Hội đồng Kinh tế và Xã hội có thẩm quyền làm những việc do các thành viên Liên hợp quốc, hoặc các tổ chức chuyên môn yêu cầu;

3. Hội đồng Kinh tế và Xã hội có nghĩa vụ thực hiện những chức năng khác được quy định trong các điều khác của Hiến chương này, hoặc có thể được Đại hội đồng giao cho.

Bỏ phiếu

Điều 67

1. Mỗi ủy viên Hội đồng Kinh tế và Xã hội được sử dụng một lá phiếu;
2. Những nghị quyết của Hội đồng Kinh tế và Xã hội được thông qua theo đa số phiếu của các ủy viên có mặt và bỏ phiếu.

Thủ tục

Điều 68. Hội đồng Kinh tế và Xã hội thành lập các ban trong các lĩnh vực kinh tế và xã hội và về sự khuyến khích các quyền con người, kể cả thành lập những ban khác cần thiết cho việc thi hành những chức năng của Hội đồng.

Điều 69. Hội đồng Kinh tế và Xã hội mời bất kỳ thành viên nào của Liên hợp quốc tham gia các cuộc thảo luận của Hội đồng nhưng không có quyền bỏ phiếu, nếu như vấn đề có liên quan đến quyền lợi đặc biệt của thành viên này.

Điều 70. Hội đồng Kinh tế và Xã hội có thẩm quyền thi hành các biện pháp để cho đại biểu các tổ chức chuyên môn tham gia, không có quyền bỏ phiếu, các cuộc thảo luận của Hội đồng và của các ban do Hội đồng thành lập, cũng như để cho đại biểu của Hội đồng tham gia các cuộc thảo luận của các tổ chức chuyên môn.

Điều 71. Hội đồng Kinh tế và Xã hội có thẩm quyền thi hành những biện pháp thích hợp để tham khảo ý kiến của các tổ chức không liên chính phủ có quan tâm đến những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng. Những biện pháp này có thể được áp dụng cho các tổ chức quốc tế và nếu cần, cho các tổ chức quốc gia, sau khi tham khảo ý kiến của các thành viên hữu quan của Liên hợp quốc.

Điều 72

1. Hội đồng Kinh tế và Xã hội định ra quy chế của mình, trong đó có thủ tục bầu Chủ tịch của Hội đồng;

2. Hội đồng Kinh tế và Xã hội triệu tập họp tùy theo nhu cầu, đúng như quy chế của Hội đồng; quy chế này cần có điều khoản quy định việc triệu tập hội nghị theo yêu cầu của đa số ủy viên Hội đồng.

Chương XI

TUYÊN NGÔN VỀ NHỮNG LÃNH THỔ CHƯA TỰ QUẢN

Điều 73. Các thành viên Liên hợp quốc có trách nhiệm hoặc đảm đương trách nhiệm quản lý những lãnh thổ, mà nhân dân các vùng lãnh thổ ấy chưa hoàn toàn tự quản được, thừa nhận nguyên tắc đặt quyền lợi của nhân dân các vùng lãnh thổ ấy lên hàng đầu. Những thành viên ấy nhận lấy nghĩa vụ coi như là một sứ mệnh thiêng liêng, giúp cho các lãnh thổ đó phần vinh, trong chừng mực tối đa, trong khuôn khổ của hệ thống hòa bình và an ninh quốc tế do Hiến chương Liên hợp quốc quy định và để đạt mục đích ấy:

a) Đảm bảo sự tôn trọng đúng mực nền văn hóa, sự tiến bộ về chính trị, kinh tế, xã hội và giáo dục của nhân dân các vùng lãnh thổ chưa tự quản, đối xử công bằng với họ và che chở cho họ chống những sự lạm quyền;

b) Phát triển khả năng tự quản của các lãnh thổ đó, chú ý đến những nguyện vọng chính trị của nhân dân và giúp đỡ họ phát triển dần dần những chế định chính trị tự do trong chừng mực thích hợp với những điều kiện riêng biệt của từng vùng lãnh thổ và của nhân dân các vùng lãnh thổ ấy và phù hợp với trình độ phát triển khác nhau của họ;

c) Củng cố hòa bình và an ninh quốc tế;

d) Tạo điều kiện phát triển những biện pháp có tính chất sáng tạo, khuyến khích những công trình nghiên cứu và hợp tác giữa các lãnh thổ này với nhau, và khi có hoàn cảnh thuận lợi với các tổ chức chuyên môn quốc tế, để thực sự đạt được những mục đích xã hội, kinh tế và khoa học nêu trong điều này;

e) Trừ trường hợp có những đòi hỏi về an ninh và những điều Hiến pháp không cho phép, Hội đồng thông báo thường kỳ cho Tổng thư ký Liên hợp quốc biết các tài liệu thống kê và các tài liệu khác có tính chất kỹ thuật về các điều kiện kinh tế, xã hội và giáo dục trong các lãnh thổ mà họ chịu trách nhiệm, ngoài những lãnh thổ mà những quy định của các chương XII và XIII sẽ được áp dụng.

Điều 74. Những thành viên Liên hợp quốc cũng thừa nhận là chính sách của họ đối với các vùng lãnh thổ nói ở chương này cũng như đối với các vùng

lãnh thổ của chính quốc gia họ, phải dựa trên nguyên tắc láng giềng thân thiện, chú ý đến lợi ích và sự phồn vinh của các nước trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và thương mại.

Chương XII **CHẾ ĐỘ QUẢN THÁC QUỐC TẾ**

Điều 75. Liên hợp quốc đặt ra chế độ quản thác quốc tế dưới sự lãnh đạo của mình, để quản lý và kiểm soát các lãnh thổ có thể được đặt dưới chế độ quản thác này, theo những hiệp định riêng sẽ được ký kết sau. Những vùng lãnh thổ ấy dưới đây gọi là những "lãnh thổ quản thác".

Điều 76. Theo đúng mục tiêu của Liên hợp quốc ghi ở Điều 1 Hiến chương này, những nhiệm vụ chính của chế độ quản thác là:

a) Củng cố hòa bình và an ninh quốc tế;

b) Tạo điều kiện cho nhân dân các lãnh thổ quản thác tiến bộ về chính trị, kinh tế, xã hội và phát triển giáo dục, giúp đỡ họ dần dần đến chỗ có đủ khả năng tự quản hoặc độc lập, trong quá trình giúp đỡ phải chú ý đến những điều kiện riêng biệt của lãnh thổ và của nhân dân các lãnh thổ, hay nói cách khác, chú ý đến sự biểu hiện mong muốn tự do của họ, cũng như chú ý đến những điều khoản có thể được quy định trong từng hiệp định về quản thác;

c) Khuyến khích sự tôn trọng các quyền và các tự do cơ bản của con người, không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ hay tôn giáo, và khuyến khích sự công nhận tính cùng phụ thuộc lẫn nhau giữa các dân tộc trên thế giới;

d) Đảm bảo quan hệ bình đẳng đối với các thành viên Liên hợp quốc và công dân của họ trong các lĩnh vực xã hội, kinh tế và thương mại, cũng như quan hệ công bằng trước tòa án, không làm phương hại đến việc thực hiện những mục tiêu nói trên và không trái với những quy định của Điều 80.

Điều 77

1. Chế độ quản thác sẽ được áp dụng cho những lãnh thổ thuộc các loại sau đây và đưa những vùng lãnh thổ này vào chế độ quản thác theo những hiệp định về quản thác:

a) Những lãnh thổ hiện nay đặt dưới chế độ ủy trị;

b) Những lãnh thổ có thể được tách ra khỏi những nước thù địch do hậu quả của Chiến tranh thế giới lần thứ hai;

c) Những lãnh thổ do những quốc gia chịu trách nhiệm quản lý tự nguyện đưa vào chế độ quản thác.

2. Vấn đề đặt ra là những lãnh thổ nào trong số lãnh thổ kể trên cần phải đưa vào chế độ quản thác và trên những điều kiện gì sẽ là đối tượng của hiệp định sau này.

Điều 78. Chế độ quản thác sẽ không áp dụng cho những quốc gia đã trở thành thành viên Liên hợp quốc, quan hệ giữa các quốc gia này phải dựa trên sự tôn trọng nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền.

Điều 79. Những điều khoản của chế độ quản thác về từng lãnh thổ đặt dưới chế độ ấy, cũng như tất cả những sửa đổi và bổ sung sẽ xác định bằng các hiệp định giữa các quốc gia trực tiếp có liên quan, kể cả các nước được quyền ủy trị, trong trường hợp những lãnh thổ đặt dưới sự ủy trị của một thành viên Liên hợp quốc và những điều khoản ấy đã được chuẩn y theo đúng các Điều 83 và 85.

Điều 80

1. Trừ những điều khoản có thể được thỏa thuận trong các hiệp định riêng về quản thác, ký kết theo những Điều 77, 79, 81 và đặt mỗi lãnh thổ dưới chế độ quản thác và cho đến khi các hiệp định ấy được ký kết, không một điều khoản nào của chương này sẽ được giải thích là sự sửa đổi trực tiếp hay gián tiếp bất cứ bằng cách nào, những pháp luật nào đó của một quốc gia hoặc của một dân tộc nào, hay là sự sửa đổi những quy định của các hiệp định quốc tế hiện hành, mà các thành viên Liên hợp quốc có thể là những bên ký kết;

2. Khoản 1 của Điều này không được giải thích như một lý do cho việc làm chậm trễ hay trì hoãn việc đàm phán và ký kết những hiệp định về việc đưa những lãnh thổ được ủy trị hay các lãnh thổ khác vào chế độ quản thác, như Điều 77 đã quy định.

Điều 81. Trong từng trường hợp, hiệp định về quản thác cần phải có những điều kiện sẽ dựa vào đó để quản lý lãnh thổ quản thác, cũng như để chỉ định nhà đương cục sẽ quản lý lãnh thổ quản thác. Nhà đương cục ấy,

sau đây gọi là "Nhà đương cục quản lý", có thể đại diện cho một hoặc nhiều quốc gia hoặc cho chính Liên hợp quốc.

Điều 82. Trong bất cứ hiệp định nào về quản thác cũng có thể xác định một hay nhiều vùng chiến lược, bao gồm toàn bộ hay một phần lãnh thổ quản thác mà hiệp định đó áp dụng, hiệp định này không làm tổn hại đến bất kỳ một hay những hiệp định nào ký kết theo Điều 43.

Điều 83

1. Tất cả các chức năng của Liên hợp quốc có quan hệ đến các vùng chiến lược, kể cả việc xác định các điều kiện của những hiệp định về quản thác và những sửa đổi hoặc bổ sung những hiệp định này, đều do Hội đồng Bảo an thực hiện;

2. Những mục tiêu cơ bản nêu ở Điều 76 có quan hệ tới nhân dân của mỗi vùng chiến lược;

3. Hội đồng Bảo an giám sát các điều kiện của hiệp định về quản thác và không phương hại đến những đòi hỏi về an ninh, sẽ sử dụng sự giúp đỡ của Hội đồng Quản thác, theo chế độ quản thác, thực hiện những chức năng của Liên hợp quốc có liên quan đến các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, cũng như các vấn đề trong lĩnh vực giáo dục ở những vùng chiến lược.

Điều 84. Nhà đương cục quản lý có trách nhiệm làm cho lãnh thổ quản thác góp phần vào việc giữ gìn hòa bình và an ninh quốc tế. Để đạt được mục đích này, nhà đương cục quản lý có thể sử dụng quân đội tình nguyện, các phương tiện dịch vụ và sự giúp đỡ của lãnh thổ quản thác để thực hiện những nghĩa vụ đối với lãnh thổ quản thác trước Hội đồng Bảo an, cũng như để đảm bảo việc phòng thủ địa phương và việc duy trì trật tự trong nội bộ lãnh thổ quản thác.

Điều 85

1. Đối với những hiệp định về quản thác, để cho tất cả những vùng, trừ những vùng chiến lược, các chức năng của Liên hợp quốc, kể cả việc phê chuẩn, việc sửa đổi và bổ sung những điều khoản của các hiệp định về quản thác, đều do Đại hội đồng thi hành;

2. Hội đồng Quản thác hoạt động dưới quyền của Đại hội đồng trong việc làm tròn các chức năng nói trên.

Chương XIII
HỘI ĐỒNG QUẢN THÁC

Thành phần

Điều 86

1. Hội đồng Quản thác gồm những thành viên sau đây của Liên hợp quốc:
 - a) Những thành viên quản lý các lãnh thổ quản thác;
 - b) Những thành viên được Điều 23 ghi rõ tên nhưng không quản lý những lãnh thổ quản thác;
 - c) Một số thành viên do Đại hội đồng bầu ra trong thời hạn 3 năm, số lượng thành viên này là số lượng cần thiết để tổng số ủy viên của Hội đồng Quản thác được phân bổ ngang nhau giữa những thành viên Liên hợp quốc quản lý các lãnh thổ quản thác và những thành viên không quản lý những lãnh thổ.
2. Mỗi ủy viên Hội đồng Quản thác chỉ cử một người có trình độ chuyên môn đặc biệt làm đại diện cho mình tại Hội đồng Quản thác.

Chức năng và quyền hạn

Điều 87. Đại hội đồng và Hội đồng Quản thác dưới quyền Đại hội đồng khi thực hiện chức năng này của mình, có thẩm quyền:

- a) Xem xét những báo cáo của nhà đương cục được giao quản lý lãnh thổ quản thác;
- b) Nhận và xét đơn thỉnh cầu sau khi tham khảo ý kiến nhà đương cục nói trên;
- c) Cử người đến quan sát định kỳ từng lãnh thổ do nhà đương cục nói trên quản lý, theo thời hạn được thỏa thuận với nhà đương cục ấy;
- d) Tiến hành những việc trên hay những việc khác theo đúng những điều khoản của các hiệp định về quản thác.

Điều 88. Hội đồng Quản thác lập ra bảng cân đối về sự tiến bộ của nhân dân ở các vùng lãnh thổ quản thác, trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội và giáo dục. Nhà đương cục quản lý mỗi lãnh thổ quản thác thuộc quyền kiểm soát của Đại hội đồng, hàng năm phải gửi đến Đại hội đồng những bảng báo cáo dựa trên bảng cân đối nói trên.

Bỏ phiếu

Điều 89

1. Mỗi ủy viên của Hội đồng Quản thác được sử dụng một phiếu;
2. Những nghị quyết của Hội đồng Quản thác được thông qua theo đa số ủy viên có mặt và bỏ phiếu.

Thủ tục

Điều 90

1. Hội đồng Quản thác tự thông qua nội quy của mình, kể cả thủ tục bầu Chủ tịch của Hội đồng;
2. Hội đồng họp tùy theo nhu cầu phù hợp với những nguyên tắc thủ tục. Những quy tắc này cần quy định việc triệu tập các kỳ họp của Hội đồng theo yêu cầu của đa số ủy viên Hội đồng.

Điều 91. Trong những trường hợp thích hợp, Hội đồng Quản thác sử dụng sự giúp đỡ của Hội đồng Bảo an và của các tổ chức chuyên môn về các vấn đề mà Hội đồng Kinh tế và Xã hội, các tổ chức chuyên môn khác quan tâm.

Chương XIV **TÒA ÁN QUỐC TẾ**

Điều 92. Tòa án quốc tế là cơ quan tư pháp chính của Liên hợp quốc. Tòa án này hoạt động theo một quy chế, được xây dựng trên cơ sở Quy chế Tòa án quốc tế thường trực. Quy chế của Tòa án quốc tế kèm theo Hiến chương này và là một bộ phận hợp thành của Hiến chương.

Điều 93

1. Tất cả các thành viên Liên hợp quốc Ipsofado là thành viên của Quy chế Tòa án;
2. Quốc gia không phải là thành viên Liên hợp quốc có thể trở thành thành viên của Quy chế Tòa án quốc tế với những điều kiện do Đại hội đồng quy định trong từng trường hợp cụ thể theo kiến nghị của Hội đồng Bảo an.

Điều 94

1. Mỗi thành viên của Liên hợp quốc cam kết thi hành phán quyết của Tòa án quốc tế về vụ tranh chấp mà thành viên ấy là đương sự;

2. Trong trường hợp, nếu một bên nào đó không thực hiện nghĩa vụ mà họ phải chấp hành theo phán quyết của Tòa án, thì bên kia có thể khiếu nại với Hội đồng Bảo an, nếu thấy cần, có thể kiến nghị hoặc quyết định những biện pháp để làm cho phán quyết này được chấp hành.

Điều 95. Không một điều khoản nào của Hiến chương này cản trở các thành viên Liên hợp quốc đưa những vụ tranh chấp của họ ra xét xử ở các Tòa án khác chiếu theo những hiệp định hiện có, hoặc có thể sẽ được ký kết sau này.

Điều 96

1. Đại hội đồng hay Hội đồng Bảo an có thể đòi hỏi ở Tòa án quốc tế những kết luận tư vấn về bất cứ vấn đề pháp lý nào;

2. Các cơ quan khác của Liên hợp quốc và các tổ chức chuyên môn bất kỳ lúc nào được Đại hội đồng cho phép, cũng được quyền hỏi ý kiến Tòa án quốc tế về những vấn đề pháp lý có thể được đặt ra trong phạm vi hoạt động của mình.

Chương XV BAN THƯ KÝ

Điều 97. Ban thư ký gồm có Tổng thư ký và một nhân viên tùy theo nhu cầu của Liên hợp quốc. Tổng thư ký do Đại hội đồng bổ nhiệm theo kiến nghị của Hội đồng Bảo an. Tổng thư ký là viên chức hành chính cao cấp nhất của Liên hợp quốc.

Điều 98. Tổng thư ký hoạt động với tư cách đó tại tất cả các cuộc họp của Đại hội đồng, Hội đồng Bảo an, Hội đồng Kinh tế và Xã hội và Hội đồng Quản thác. Tổng thư ký thực hiện những chức năng khác do các cơ quan này giao phó. Tổng thư ký trình Đại hội đồng báo cáo hàng năm về hoạt động của Liên hợp quốc.

Điều 99. Tổng thư ký có thẩm quyền lưu ý Hội đồng Bảo an mọi vấn đề, mà theo ý mình, có thể đe dọa việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế.

Điều 100

1. Trong khi thi hành nhiệm vụ, Tổng thư ký và các nhân viên không được hỏi hoặc nhận những chỉ thị của bất cứ một chính phủ hoặc của một chính quyền nào ngoài Liên hợp quốc. Tổng thư ký và các nhân viên cần phải tránh mọi hành động trái với địa vị quốc tế và chỉ chịu trách nhiệm trước Liên hợp quốc;

2. Mỗi thành viên Liên hợp quốc cam kết tôn trọng tính chất quốc tế những nghĩa vụ của Tổng thư ký và của các nhân viên Ban thư ký và không làm ảnh hưởng đến họ trong khi họ thừa hành nhiệm vụ của mình.

Điều 101

1. Tổng thư ký bổ nhiệm các nhân viên của mình theo những quy tắc do Đại hội đồng quy định;

2. Số lượng nhân viên thích hợp cũng sẽ được bổ nhiệm để phục vụ thường xuyên ở Hội đồng Kinh tế và Xã hội, Hội đồng Quản thác, và nếu cần ở các cơ quan khác của Liên hợp quốc. Số nhân viên này thuộc biên chế của Ban thư ký;

3. Điều chủ yếu trong việc tuyển dụng và quy định điều kiện sử dụng nhân viên là cần thiết đảm bảo cho Liên hợp quốc có những người phục vụ có khả năng làm việc cao, có tài năng, có trách nhiệm và liêm khiết. Phải chú ý một cách thích đáng đến tầm quan trọng của việc tuyển dụng nhân viên trên cơ sở địa lý càng rộng rãi càng tốt.

Chương XVI **CÁC QUYẾT ĐỊNH KHÁC**

Điều 102

1. Mọi hiệp ước hay mọi hiệp định quốc tế, do bất cứ thành viên nào của Liên hợp quốc ký kết, sau khi Hiến chương này có hiệu lực, cần phải được đăng ký càng sớm càng tốt tại Ban thư ký và do Ban thư ký công bố;

2. Không một bên ký kết nào của bất kỳ hiệp ước hay hiệp định nào không đăng ký theo quy định của khoản 1 Điều này có thể viện dẫn đến hiệp ước hay hiệp định đó ra trước một cơ quan của Liên hợp quốc.

Điều 103. Trong trường hợp có sự xung đột giữa những nghĩa vụ của các thành viên Liên hợp quốc, chiếu theo Hiến chương này và những nghĩa vụ

chiếu theo bất cứ một hiệp định quốc tế nào khác, thì những nghĩa vụ chiếu theo Hiến chương phải được coi trọng hơn.

Điều 104. Liên hợp quốc sử dụng trên lãnh thổ mỗi thành viên của mình năng lực pháp lý cần thiết để thực hiện những chức năng và để đạt được những mục đích của Liên hợp quốc.

Điều 105

1. Trên lãnh thổ mỗi thành viên của mình, Liên hợp quốc được hưởng những chức năng và để đạt được những mục đích của Liên hợp quốc;

2. Những đại diện của các quốc gia thành viên Liên hợp quốc và những viên chức của Liên hợp quốc cũng được hưởng những ưu đãi và miễn trừ cần thiết để họ tự thực hiện những chức năng của mình đối với Liên hợp quốc;

3. Đại hội đồng có thể đưa ra kiến nghị nhằm quy định chi tiết việc thực hiện các khoản 1 và 2 của Điều này, hay có thể đề nghị các thành viên Liên hợp quốc những công ước nhằm mục đích đó.

Chương XVII

NHỮNG BIỆN PHÁP AN NINH TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ

Điều 106. Trước khi các hiệp định đặc biệt nêu ở Điều 43 có hiệu lực, theo ý kiến của Hội đồng Bảo an, cho phép Hội đồng Bảo an bắt đầu thực hiện những trách nhiệm của mình chiếu theo Điều 42. Những bên ký kết Tuyên ngôn của 4 nước tại Mátxcơva ngày 30 tháng 10 năm 1943 và nước Pháp sẽ thương lượng với nhau, và nếu cần, với những thành viên khác của Liên hợp quốc theo quy định của khoản 5 Tuyên ngôn này để nhân dân Liên hợp quốc cùng tiến hành mọi hành động cần thiết nhằm duy trì hòa bình và an ninh quốc tế.

Điều 107. Không một điều khoản nào của Hiến chương này làm mất hiệu lực pháp lý những hành động, mà những chính phủ có trách nhiệm thực hiện hay được phép thực hiện do hậu quả của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai, đối với bất kỳ quốc gia nào mà trong cuộc chiến tranh thế giới ấy, là thù địch của bất kỳ một quốc gia nào trong những quốc gia ký Hiến chương này.

Chương XVIII **BỔ SUNG**

Điều 108. Những điều bổ sung Hiến chương này sẽ có hiệu lực đối với tất cả các thành viên Liên hợp quốc, sau khi được đa số 2/3 các thành viên Đại hội đồng chấp thuận và 2/3 các quốc gia thành viên Liên hợp quốc, trong đó có tất cả các ủy viên thường trực của Hội đồng Bảo an phê chuẩn theo đúng những thủ tục của Hiến pháp từng nước.

Điều 109

1. Một cuộc hội nghị toàn thể các thành viên Liên hợp quốc có thể được triệu tập với mục đích xét lại Hiến chương này, vào ngày giờ và địa điểm sẽ được ấn định do biểu quyết của đa số các thành viên Đại hội đồng và của 9 ủy viên bất kỳ của Hội đồng Bảo an. Mỗi thành viên Liên hợp quốc được sử dụng một phiếu ở hội nghị đó;

2. Bất cứ sửa đổi nào đối với Hiến chương này cũng do hội nghị toàn thể đó kiến nghị với đa số phiếu 2/3 các thành viên tham gia hội nghị, và sẽ có hiệu lực khi đã được 2/3 các thành viên Liên hợp quốc, trong đó tất cả các ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an phê chuẩn theo đúng thủ tục Hiến pháp từng nước;

3. Nếu hội nghị này không được triệu tập trước khóa họp thường kỳ lần thứ 10 của Đại hội đồng, kể từ ngày Hiến chương này có hiệu lực, thì đề nghị về việc triệu tập hội nghị toàn thể ấy sẽ được đưa vào chương trình nghị sự của khóa đó, và hội nghị toàn thể nêu trên sẽ họp, nếu được đa số các thành viên của Liên hợp quốc và 7 ủy viên bất kỳ của Hội đồng Bảo an biểu quyết.

Chương XIX **PHÊ CHUẨN VÀ KÝ KẾT**

Điều 110

1. Hiến chương này sẽ được các quốc gia ký nó phê chuẩn theo thủ tục của Hiến pháp các nước này;

2. Các thư phê chuẩn cần phải đưa cho Chính phủ Hoa Kỳ giữ. Mỗi khi được giao giữ thư phê chuẩn, Chính phủ Hoa Kỳ sẽ thông báo cho tất cả các quốc gia ký kết Hiến chương biết và cho cả Tổng thư ký Liên hợp quốc, khi Tổng thư ký sẽ được bổ nhiệm;

3. Hiến chương này có hiệu lực từ khi đưa vào lưu trữ các thư phê chuẩn các nước Cộng hòa Trung Hoa, Pháp, Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô-viết¹, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen và phần lớn các nước khác đã ký kết Hiến chương. Sau đó, Chính phủ Hoa Kỳ sẽ làm biên bản về việc đưa vào lưu trữ các thư phê chuẩn và gửi bản sao cho tất cả các quốc gia ký kết Hiến chương.

4. Các quốc gia ký kết Hiến chương này và phê chuẩn Hiến chương ngay sau khi Hiến chương có hiệu lực, sẽ trở thành những thành viên đầu tiên của Liên hợp quốc, kể từ ngày họ gửi thư phê chuẩn vào lưu trữ.

Điều 111. Hiến chương này, mà các bản tiếng Trung Quốc, Pháp, Nga, Anh và Tây Ban Nha, đều có giá trị như nhau, sẽ được Chính phủ Hoa Kỳ đưa vào lưu trữ. Các bản sao các bản đó được thực thi đúng như bản chính sẽ do Chính phủ Hoa Kỳ gửi cho tất cả các chính phủ các quốc gia ký kết Hiến chương.

Để làm bằng, các đại diện của chính phủ các quốc gia thành viên Liên hợp quốc đã ký tên vào bản Hiến chương này.

Làm tại thành phố Xan Phranxixcô ngày hai mươi sáu tháng sáu năm một nghìn chín trăm bốn lăm (26-6-1945).

Lời chú thích

Hiến chương Liên hợp quốc được ký ngày 26 tháng 6 năm 1945 ở thành phố Xan Phranxixcô trong phiên họp kết thúc hội nghị Liên hợp quốc về vấn đề thành lập một Tổ chức quốc tế và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 10 năm 1945. Quy chế của Tòa án quốc tế là một bộ phận cấu thành của Hiến chương.

Những điểm sửa đổi trong Điều 23, 26 và 61 của Hiến chương được Đại hội đồng thông qua ngày 17 tháng 12 năm 1963 và có hiệu lực từ ngày 31 tháng 8 năm 1965. Điểm sửa đổi trong Điều 109 được Đại hội đồng thông qua ngày 20 tháng 12 năm 1965 và có hiệu lực từ ngày 12 tháng 6 năm 1968.

Điểm sửa đổi trong Điều 23 của Hiến chương tăng thêm số lượng ủy viên Hội đồng Bảo an từ 11 lên 15.

1. Hiện nay là Cộng hòa Liên bang Nga thừa kế (BT).

Điều 27 sửa đổi quy định những nghị quyết của Hội đồng Bảo an về những vấn đề thủ tục coi như được thông qua khi 9 ủy viên bỏ phiếu tán thành (trước đây là 7 ủy viên) và về những vấn đề khác khi 9 ủy viên bỏ phiếu tán thành (trước đây là 7), kể cả những phiếu thuận của 5 ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an.

Điểm sửa đổi trong Điều 61 tăng thêm số lượng ủy viên Hội đồng Kinh tế và Xã hội từ 18 lên 27. Điểm sửa đổi tiếp theo trong điều đó có hiệu lực từ ngày 24 tháng 9 năm 1973 tăng thêm số lượng ủy viên Hội đồng từ 27 lên 54.

Điểm sửa đổi trong đoạn thứ nhất Điều 109 quy định thời gian và địa điểm tiến hành Đại hội các nước thành viên để xem xét lại Hiến chương phải được 2/3 số phiếu ủy viên Đại hội đồng và 9 phiếu bất kỳ (trước đây 7) của ủy viên Hội đồng Bảo an quyết định.

Đoạn 3 Điều 109 quy định khả năng triệu tập hội nghị bàn về xét lại Hiến chương đã được Đại hội đồng và Hội đồng Bảo an thảo luận trong phiên họp thường kỳ lần thứ 10 của Đại hội đồng năm 1955 và được giữ lại như lúc diễn đạt ban đầu: "với số phiếu thuận của 7 ủy viên bất kỳ của Hội đồng Bảo an".

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia - Viện Triết học, *Dân chủ và cơ chế thực hiện dân chủ ở nước ta hiện nay*, H. 1995.
2. Trung tâm nghiên cứu quyền con người thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, *Quyền con người ở Trung Quốc và Việt Nam (Truyền thống, lý luận và thực tiễn)*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2003.
3. Luật gia Phạm Thành Nam - TS. Đỗ Thị Thạch, *Phát huy dân chủ trong đấu tranh chống tham nhũng ở nước ta hiện nay*, Nxb Lý luận chính trị, H. 2005.
4. TS. Nguyễn Văn Sáu - GS. Hồ Văn Thông (Đồng chủ biên), *Thực hiện quy chế dân chủ và xây dựng chính quyền cấp xã ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2003.
5. Đỗ Nguyên Phương - Trần Ngọc Đường, *Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước pháp quyền*, Nxb Sự thật, H. 1992.
6. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, *Tâm lý xã hội trong quá trình thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2004.
7. Phan Xuân Sơn (Chủ biên), *Các đoàn thể nhân dân với việc bảo đảm dân chủ ở cơ sở hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2003.
8. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, PGS, TS. Dương Xuân Ngọc (Chủ biên), *Quy chế thực hiện dân chủ ở cấp xã một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2000.
9. TS. Đỗ Trung Hiếu, *Một số suy nghĩ về xây dựng nền dân chủ ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2004.
10. Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, TS. Nguyễn Tiến Phồn, *Dân chủ và tập trung dân chủ: Lý luận và thực tiễn*, Nxb Khoa học xã hội, H. 2001.
11. Thái Ninh - Hoàng Chí Bảo, *Dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa*, Nxb Sự thật, H. 1991.

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời nhà xuất bản</i>	5
<i>Phần thứ nhất</i>	
DÂN CHỦ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ DÂN CHỦ	7
I. Tuyên ngôn độc lập (1945)	9
II. Một số quy định liên quan mật thiết đến quyền con người trong Hiến pháp và một số đạo luật cơ bản của Việt Nam	12
<i>Phần thứ hai</i>	
DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM	55
I. Dân chủ	57
II. Dân chủ và quá trình thực hiện quy chế dân chủ ở Việt Nam	116
III. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện quy chế dân chủ cơ sở ở nước ta hiện nay	178
<i>Phần thứ ba</i>	
CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VÀ CÁC ĐỒNG CHÍ LÃNH ĐẠO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC BÀN VỀ DÂN CHỦ	263
Chủ tịch Hồ Chí Minh nói về dân chủ	265
Phạm Văn Đồng - Công tác phát động quần chúng và chính quyền dân chủ nhân dân Việt Nam	320
- Chính quyền dân chủ nhân dân Việt Nam ngay sau khi thành lập và hiện nay	324
- Chính quyền ta ngày càng được củng cố	329
- Mấy vấn đề về Nhà nước dân chủ nhân dân	331
Đỗ Mười - Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa - một giải pháp cơ bản, cấp thiết để xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh	341

Lê Khả Phiêu - Phát huy quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng và thực hiện thiết chế dân chủ ở cơ sở 352

Nông Đức Mạnh - Phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa 361

Phần thứ tư

CÁC VĂN BẢN VỀ XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ 365

Phần phụ lục 541

I. Tuyên ngôn độc lập của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ (1776) 543

II. Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Pháp (1789) 548

III. Hiến chương Liên Hợp Quốc (1945) 551

Bản sao lưu trữ

Bản sao lưu trữ

DÂN CHỦ VÀ THIẾT CHẾ DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản
PHẠM QUANG ĐỊNH

Biên tập
ĐẬU XUÂN LUẬN - NGUYỄN MINH TUẤN
Vẽ bìa: QUANG ĐỨC Trình bày: LAN ANH
Sửa bản in: THU THỦY - TRÀ MY - LAN ANH

Nhà xuất bản Quân đội nhân dân
23 Lý Nam Đế, Hà Nội,
ĐT: 8455766 - 7470780; Fax: (04)7471106

Chi nhánh tại phía Nam
Số 8 Nguyễn Bình Khiêm, phường Đa Kao,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh;
ĐT: (069) 667452. (08) 9111563

Bản sao lưu trữ

DÂN CHỦ VÀ THIẾT CHẾ DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM

Bắt đầu in: 6-2006
In xong: 7-2006
Nộp lưu chiểu: 7-2006
Khổ sách: 19x27
Số trang: 588
Số lượng: 2.023
Số xuất bản: 538-2006/CXB/01-169/QĐND
Sắp chữ tại: Nxb Quân đội nhân dân
In, đóng sách tại: Trung tâm Mỹ thuật Ứng dụng
Số in:

**DÂN CHỦ
VÀ THIẾT CHẾ DÂN CHỦ
Ở VIỆT NAM**

Giá: 295.000 đ